



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Số: **636** /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bình Dương, ngày **28** tháng **02** năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi,
chức năng quản lý của Sở Xây dựng, thẩm quyền giải quyết
của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của
Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị
định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ
sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của
Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Công văn số 219/TTg-KSTT ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Thủ
tướng Chính phủ về việc thực hiện TTHC cho người dân, doanh nghiệp khi sắp
xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.*

QUYẾT ĐỊNH:

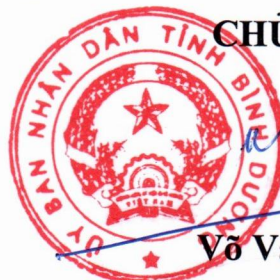
Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 213 thủ tục hành chính
(TTHC) thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Xây dựng, thẩm quyền giải
quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã.

(Chi tiết tại: Phần I - Danh mục TTHC; Phần II - Nội dung cụ thể TTHC)

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng;
Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công; Thủ trưởng các sở, ban, ngành;
Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các
xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi
hành Quyết định này, kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- LĐVP, KT;
- Trung tâm Chuyển đổi số;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

PHẦN I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ XÂY DỰNG,
THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN,
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI, CHỨC
NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ XÂY DỰNG

STT	Mã TTHC (CSDLQG)	Tên thủ tục hành chính	Trang
I. Lĩnh vực quy hoạch xây dựng, kiến trúc			
1.	1.008432	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	01
2.	1.002701	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	03
3.	1.003011	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	05
4.	1.008891	Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc.	07
5.	1.008989	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc).	11
6.	1.008990	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp.	13
7.	1.008991	Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc.	15
8.	1.008992	Công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài tại Việt Nam	19

9.	1.008993	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài tại Việt Nam	23
II. Lĩnh vực nhà ở và công sở			
1.	1.007765	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước	27
2.	1.012882	Thủ tục thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở	38
3.	1.012883	Thủ tục chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	40
4.	1.012884	Thủ tục thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng	44
5.	1.012885	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	47
6.	1.012886	Thủ tục điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	53
7.	1.012887	Thủ tục đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023	55
8.	1.012890	Thủ tục gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam cho tổ chức, cá nhân nước ngoài	57
9.	1.012891	Thủ tục thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương	60
10.	1.012892	Thủ tục cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	64

11.	1.012897	Thủ tục cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	68
12.	1.012898	Thủ tục cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	72
13.	1.012893	Thủ tục bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	76
14.	1.012894	Thủ tục giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công	82
15.	1.012895	Thủ tục thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân	87
16.	1.012896	Thủ tục cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công	91
17.	1.012877	Thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển đổi công năng đối với nhà ở quy định tại điểm c khoản 1 Điều 57 của Nghị định số 59/2024/NĐ-CP	96
18.	1.012878	Thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chuyển đổi công năng và cho phép bán đấu giá nhà ở sinh viên hoặc nhà ở phục vụ tái định cư quy định tại điểm d khoản 1 Điều 57 của Nghị định số 59/2024/NĐ-CP	100
III. Lĩnh vực Kinh doanh bất động sản			
19.	1.012900	Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản	103
20.	1.012901	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)	106
21.	1.012902	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)	109
22.	1.012903	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở	112

23.	1.012904	Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh	115
24.	1.012911	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do UBND cấp tỉnh quyết định việc đầu tư	118
25.	1.012905	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	127
26.	1.012906	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	131
27.	1.012907	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (Trường hợp chứng chỉ bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại chứng chỉ do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác)	135
28.	1.012910	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (Trường hợp chứng chỉ cũ bị hết hạn hoặc sắp hết hạn)	138
29.	1.012909	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đầu	142
IV. Lĩnh vực hoạt động xây dựng			
30.	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	153
31.	1.013234	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh	162
32.	1.013236	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	169

33.	1.013238	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	191
34.	1.013230	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	212
35.	1.013231	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	221
36.	1.013233	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	230
37.	1.013235	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	234
38.	1.013237	Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	238
39.	1.013217	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	245

40.	1.013219	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	250
41.	1.013220	Cấp mới chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	255
42.	1.013221	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	262
43.	1.013222	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	268
44.	1.013224	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	274
V. Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình xây dựng			
45.	1.009794	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	279
46.	1.009791	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	287
47.	1.009788	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh	289
VI. Lĩnh vực Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng			
48.	1.011711	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	291
49.	1.011708	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	296

50.	1.011710	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp)	300
51.	1.011705	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động)	305
VII. Lĩnh vực Vật liệu xây dựng			
61	1.006871	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	310
VIII. Lĩnh vực Giám định tư pháp xây dựng			
62	1.011675	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	313
63	2.001116	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	316
IX. Lĩnh vực đường bộ			
64	1.001765	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	319
65	1.004993	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	325
66	1.001751	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái	330
67	1.001623	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo	335
68	1.005210	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo	346

69	1.001777	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái	352
70	1.013240	Chấp thuận hoạt động của sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô	368
71	1.013241	Chấp thuận lại hoạt động của sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô	375
72	1.013259	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	382
73	2.002615	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa	392
74	1.013260	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	399
75	2.002616	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	407
76	1.013261	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	411
77	2.002617	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng	418
78	1.000703	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ	420
79	2.002286	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi	429
80	2.002287	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	438
81	2.002285	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định	447

82	1.010707	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	456
83	1.002046	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	460
84	1.002286	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	463
85	1.001737	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	467
86	1.002063	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	471
87	1.001577	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	475
88	1.002877	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	479
89	1.001023	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	495
90	2.002288	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải	514
91	1.002268	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	526
92	1.002861	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	537
93	1.002856	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải liên vận giữa Việt Nam và Lào	546
94	1.000028	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	563
95	1.001046	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	579

96	1.001061	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	586
97	1.000660	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	592
98	1.000672	Công bố lại bến xe khách	600
99	1.013276	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc	606
100	1.013277	Chấp thuận đầu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch	610
101	1.002798	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác	615
102	1.005021	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lượt chở hành khách và xe ô tô	621
103	1.005024	Phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lượt chở hành khách và xe ô tô	624
104	2.000769	Đổi, cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng trường hợp Cơ sở đào tạo đã cấp Chứng chỉ không còn hoạt động	627
II. Lĩnh vực đường sắt			
1.	1.005134	Cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	630
2.	1.005126	Cấp Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	639
3.	1.005123	Gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	650
4.	1.005058	Gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	658
5.	1.004883	Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn	666

		100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống)	
6.	1.004691	Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt	672
7.	1.004685	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt	681
8.	1.004681	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt	691
9.	1.000294	Bãi bỏ đường ngang	705
III. Lĩnh vực tài chính ngân hàng			
1.	3.000161	Thủ tục hỗ trợ lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng để đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định tại Khoản 3 Điều 4, Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.	711
IV. Lĩnh vực đăng kiểm			
1	1.001322	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	715
2	1.001296	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	728
3	1.013105	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	742
4	1.013110	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	755
5	1.013089	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng trong trường hợp miễn kiểm định lần đầu	768
6	1.013092	Cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho	773

		xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng	
7	1.013097	Cấp lại giấy chứng nhận cải tạo	778
8	1.013101	Kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	793
9	1.005103	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy)	798
10	1.013206	Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo	814
V. Lĩnh vực đường thủy nội địa			
1.	1.003135	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	836
2.	2.002001	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	845
3.	2.001998	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	851
4.	2.001219	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	859
5.	1.000344	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	863
6.	1.009442	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	871
7.	1.009443	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	874
8.	1.009464	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	876
9.	1.009445	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	877
10.	1.009446	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa	878

		có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	
11.	1.009448	Thiết lập khu neo đậu	882
12.	1.009449	Công bố hoạt động khu neo đậu	885
13.	1.009450	Công bố đóng khu neo đậu	888
14.	1.009451	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	891
15.	1.009456	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	893
16.	1.009458	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	898
17.	1.009459	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	902
18.	1.009460	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	904
19.	1.009461	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	906
20.	1.009462	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa	908
21.	1.009463	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	911
22.	1.009465	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	914
23.	1.004259	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới	916
24.	1.004242	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	920
25.	1.004261	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới	925

VI. Lĩnh vực hàng hải			
1.	2.001802	Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển	929
2.	1.002771	Phê duyệt phương án trục vớt tài sản chìm đắm	931
3.	2.002624	Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương	936
4.	2.002625	Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ	940
VII. Lĩnh vực du lịch			
1.	1.008027	Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	944
2.	1.008028	Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	948
3.	1.008029	Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	952
VIII. Lĩnh vực thuế			
1.	3.000252	Thủ tục xác định xe kinh doanh vận tải thuộc doanh nghiệp tạm dừng lưu hành liên tục từ 30 ngày trở lên	956
2.	3.000254	Thủ tục đề nghị trả lại phù hiệu, biển hiệu	960
3.	3.000255	Thủ tục xác định xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ	963
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÓ MÃ DÙNG CHUNG			
I. Lĩnh vực đường bộ			
1.	1.013061	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	966
2.	1.013274	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	972
3.	1.000314	Chấp thuận vị trí đậu nổi tạm vào đường bộ đang khai thác	978

4.	2.001921	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	984
II. Lĩnh vực đường thủy nội địa			
1.	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	999
2.	1.004047	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	1009
3.	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	1018
4.	2.001711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	1027
5.	1.004002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1037
6.	1.003970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1044
7.	1.006391	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	1051
8.	1.003930	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	1058
9.	2.001659	Xóa đăng ký phương tiện	1064
10.	1.005040	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	1071
11.	1.009444	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	1075

12.	1.009447	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	1077

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

STT	Mã TTHC (CSDLQG)	Tên thủ tục hành chính	Trang
I. Lĩnh vực Hoạt động xây dựng			
1.	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	1078
2.	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	1102
3.	1.013232	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	1126
4.	1.013226	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	1134
5.	1.013227	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo	1142

		tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	
6.	1.013228	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	1146
7.	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	1150
8.	1.013234	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh	1158
II. Lĩnh vực Quy hoạch xây dựng, kiến trúc			
9.	1.002662	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	1164
10.	1.003141	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	1166
11.	1.008455	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	1168
III. Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật			
12	1.002693	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	1170
IV. Lĩnh vực nhà ở và công sở			
13	1.012888	Thủ tục công nhận Ban quản trị chung cư	1174
V. Lĩnh vực đường thủy nội địa			

14	1.009452	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	1177
15	1.009453	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	1181
16	1.009454	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	1185
17	1.009455	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	1189
18	1.003658	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	1193
19	2.001218	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	1197
20	2.001217	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	1201
21	2.001215	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	1205
22	2.001214	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	1209
23	2.001212	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	1214
24	2.001211	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	1218

C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

STT	Mã TTHC (CSDLQG)	Tên thủ tục hành chính	Trang
I. Lĩnh vực Quy hoạch xây dựng, kiến trúc			
1	1.008456	Thủ tục hành chính cung cấp thông tin quy hoạch thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1221
II. Lĩnh vực nhà ở và công sở (thủ tục hành chính đặc thù)			
2	3.000162	Cấp mới sổ nhà với hình thức đơn lẻ	1223
3	1.009313	Cấp lại, chỉnh sửa sổ nhà	1225

D. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CÁC ĐƠN VỊ KHÁC

TT	Mã TTHC (CSDLQG)	Tên thủ tục hành chính	Trang
I. Lĩnh vực đăng kiểm			
1.	1.001284	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện thủy nội địa	1228
2.	1.005103	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng trong khai thác, sử dụng	1232
3.	1.005091	Cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa	1235
4.	1.001364	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế phương tiện thủy nội địa và Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa	1240
5.	1.012875	Cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trong trường hợp còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng, rách hoặc có sự sai khác về thông tin	1248

TT	Mã TTHC (CSDLQG)	Tên thủ tục hành chính	Trang
II. Lĩnh vực đường thủy nội địa			
1.	1.003640	Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia	1255
2.	1.003614	Cấp giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ	1260
3.	1.003592	Cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ	1262
4.	1.009441	Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia xuất cảnh rời cảng thủy nội địa Việt Nam	1264
5.	1.009440	Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia nhập cảnh vào cảng thủy nội địa Việt Nam	1270
III. Lĩnh vực đường sắt			
1.	1.004883	Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống)	1293
IV. Lĩnh vực thuế			
1.	3.000251	Thủ tục xác định xe thuộc diện không chịu phí, được bù trừ hoặc trả lại tiền phí đã nộp	1297
2.	3.000253	Thủ tục đề nghị cấp/cấp lại Tem kiểm định và Tem nộp phí sử dụng đường bộ	1304

PHẦN 2

NỘI DUNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ XÂY DỰNG, THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm
2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

I. Lĩnh vực Quy hoạch xây dựng, kiến trúc

1. Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh – 1.008432

1.1. Trình tự thực hiện:

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu cung cấp thông tin quy hoạch bằng văn bản gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Xây dựng.

- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Xây dựng tiếp nhận và kiểm tra nội dung và tính pháp lý của hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy hẹn trao cho người nộp.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì công chức tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn đầy đủ một lần để người nộp hoàn thiện hồ sơ.

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng cấp tỉnh có trách nhiệm rà soát thông tin về địa điểm xây dựng, chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ, cốt xây dựng, các thông tin khác liên quan đến quy hoạch và cung cấp thông tin quy hoạch cho cơ quan, tổ chức, cá nhân.

1.2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tuyến.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ: Đơn đề nghị cung cấp thông tin quy hoạch (trong đó ghi rõ thông tin về vị trí, địa điểm lô đất cần cung cấp thông tin).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng.

- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản cung cấp thông tin về địa điểm xây dựng, chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ, cốt xây dựng và thông tin khác liên quan đến quy hoạch.

1.8. Phí, Lệ phí:

- Lệ phí và phí: Không quy định
- Chi phí thực tế (tài liệu, in ấn, trích lục...).

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020.
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 19/11/2018 sửa đổi một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.

2. Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh – 1.002701

2.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chủ đầu tư nộp hồ sơ thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Sở Xây dựng.

Bước 2: Đối với hồ sơ đầy đủ, cán bộ tiếp nhận viết Biên nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, cán bộ tiếp nhận viết Phiếu hướng dẫn bổ sung hồ sơ để Chủ đầu tư hoàn chỉnh hồ sơ và tiếp nhận.

Bước 3: Sở Xây dựng sau khi xem xét hồ sơ hợp lệ, tiếp nhận hồ sơ và tổ chức thẩm định theo đúng thời hạn quy định.

2.2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp, Dịch vụ bưu chính, trực tuyến.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Tờ trình đề nghị thẩm định; thuyết minh nội dung nhiệm vụ; các bản vẽ in màu thu nhỏ; dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ; các văn bản pháp lý có liên quan (nếu có) như: văn bản chấp thuận làm chủ đầu tư thực hiện dự án hoặc Quyết định chủ trương đầu tư; văn bản chấp thuận điều chỉnh quy hoạch trong trường hợp điều chỉnh quy hoạch tổng thể; Quyết định phê duyệt quy hoạch cấp trên: Quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch nông thôn mới ...; hồ sơ năng lực đơn vị tư vấn; hồ sơ khảo sát địa hình đối với đồ án quy hoạch chi tiết; văn bản lấy ý kiến cộng đồng dân cư có liên quan; văn bản thỏa thuận đấu nối hạ tầng kỹ thuật...

b) Số lượng hồ sơ: 03 (bộ)

2.4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Báo cáo thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch.

2.8. Lệ phí: Quy định tại Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không có

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không có.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020.
- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị.
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 19/11/2018 sửa đổi một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.

- Nghị định số 35/2023/TT-BTC ngày 31/5/2023 của Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định các loại đồ án.

3. Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh – 1.003011

3.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chủ đầu tư nộp hồ sơ thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Sở Xây dựng.

Bước 2: Đối với hồ sơ đầy đủ, cán bộ tiếp nhận viết Biên nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, cán bộ tiếp nhận viết Phiếu hướng dẫn bổ sung hồ sơ để Chủ đầu tư hoàn chỉnh hồ sơ và tiếp nhận.

Bước 3: Sở Xây dựng sau khi xem xét hồ sơ hợp lệ, tiếp nhận hồ sơ và tổ chức thẩm định theo đúng thời hạn quy định.

3.2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tuyến.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Tờ trình đề nghị thẩm định đồ án; thuyết minh nội dung đồ án bao gồm bản vẽ in màu thu nhỏ; dự thảo quy định quản lý theo đồ án quy hoạch; dự thảo quyết định phê duyệt đồ án; các phụ lục tính toán kèm theo; các bản vẽ in màu đúng tỷ lệ quy định; các văn bản pháp lý có liên quan (nếu có) như: văn bản chấp thuận làm chủ đầu tư thực hiện dự án hoặc Quyết định chủ trương đầu tư; văn bản chấp thuận điều chỉnh quy hoạch trong trường hợp điều chỉnh quy hoạch tổng thể; Quyết định phê duyệt quy hoạch cấp trên: Quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch nông thôn mới ...; hồ sơ năng lực đơn vị tư vấn; hồ sơ khảo sát địa hình đối với đồ án quy hoạch chi tiết; văn bản lấy ý kiến cộng đồng dân cư có liên quan; văn bản thỏa thuận đấu nối hạ tầng kỹ thuật...

b) Số lượng hồ sơ: 03 (bộ)

3.4. Thời hạn giải quyết: 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình.

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Báo cáo thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết.

3.8. Lệ phí: Quy định tại Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không có

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không có.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020.
- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị.
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết

một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 19/11/2018 sửa đổi một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.

- Nghị định số 35/2023/TT-BTC ngày 31/5/2023 của Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định các loại đồ án.

4. Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc – 1.008891

4.1. Trình tự thực hiện:

- Cá nhân có nhu cầu cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc nộp 01 bộ hồ sơ bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Xây dựng.
- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Xây dựng kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ tiếp nhận.
- Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày tiếp nhận cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc thông báo một lần bằng văn bản tới cá nhân đối với trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ.
- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan thẩm quyền có trách nhiệm cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc.
- Cá nhân đăng ký nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại địa điểm nộp hồ sơ.

4.2. Cách thức thực hiện: trực tuyến.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo mẫu số 02 Phụ lục III của Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.
- 02 ảnh màu nền trắng cỡ 4 x 6 cm được chụp không quá 06 tháng;
- Bằng đại học phù hợp với nội dung chứng chỉ đề nghị cấp; đối với văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp, phải có bản dịch sang tiếng Việt, được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- Các quyết định phân công công việc (giao nhiệm vụ) của tổ chức cho cá nhân hoặc văn bản được xác nhận của đại diện theo pháp luật của chủ đầu tư về các công việc cá nhân đã hoàn thành theo nội dung kê khai;
- Hợp đồng và biên bản nghiệm thu các công việc theo kê khai (trường hợp cá nhân hành nghề độc lập);
- Giấy tờ hợp pháp về cư trú hoặc giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với trường hợp cá nhân là người nước ngoài;
- Kết quả sát hạch đạt yêu cầu còn hiệu lực;
- Ngoại trừ đơn đề nghị, các văn bằng, tài liệu khác phải là bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân (Trong nước, nước ngoài) hoạt động kiến trúc trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chứng chỉ hành nghề kiến trúc.

4.8. Phí, lệ phí: 300.000 đồng. Theo Thông tư số 38/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc tại mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Có trình độ đại học trở lên trong lĩnh vực kiến trúc;
- Có kinh nghiệm tham gia thực hiện dịch vụ kiến trúc tối thiểu 03 năm tại tổ chức hành nghề kiến trúc hoặc hợp tác với kiến trúc sư hành nghề với tư cách cá nhân (Cá nhân đạt giải thưởng kiến trúc quốc gia hoặc giải thưởng quốc tế được miễn điều này);
- Đạt yêu cầu sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc (Cá nhân có thời gian liên tục từ 10 năm trở lên trực tiếp tham gia quản lý nhà nước về kiến trúc, đào tạo trình độ đại học trở lên về lĩnh vực kiến trúc, hành nghề kiến trúc được miễn điều kiện này).

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019;
- Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, GIA HẠN CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/GIA HẠN CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền)

1. Họ và tên:
2. Số định danh cá nhân:
- 6 Số điện thoại: Địa chỉ Email:
- 7 Đơn vị công tác:
5. Trình độ chuyên môn (ghi rõ chuyên ngành):
6. Thời gian kinh nghiệm liên quan đến lĩnh vực đề nghị cấp / gia hạn chứng chỉ hành nghề: năm.....
7. Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp (nếu có):
Số Chứng chỉ: ngày cấp nơi cấp:
- Lĩnh vực hoạt động:
8. Quá trình hoạt động chuyên môn kiến trúc:

SSTT	Thời gian công tác (Từ tháng, năm đến tháng, năm)	Đơn vị công tác/ Hoạt động độc lập (Ghi rõ tên đơn vị, số điện thoại liên hệ)	Kê khai kinh nghiệm thực hiện công việc tiêu biểu	Ghi chú
1			1. Tên Dự án / đồ án:... Nhóm dự án/: Loại công trình: Chức danh/Nội dung công thực hiện: 2.....	
2				

9. Quá trình phát triển nghề nghiệp liên tục (điểm CPD)*

STT	Thời gian	Hoạt động Phát triển nghề nghiệp liên tục	Điểm CPD	Ghi chú
1	Năm.....	Viết bài trên tạp chí kiến trúc số	01	
2	Năm.....	Tham gia học cao học	01	
		Tổng số điểm CPD tích lũy	20	

Đề nghị cấp / gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc với nội dung như sau:

Lĩnh vực hành nghề:

Tôi xin chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung đơn này và cam kết hành kiến trúc theo đúng nội dung ghi trong chứng chỉ được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

**Xác nhận của cơ quan,
tổ chức, đơn vị công tác**
(Ký, đóng dấu)

Tỉnh/thành phố, ngày/...../.....
NGƯỜI LÀM ĐƠN
(Ký và ghi rõ họ, tên)

5. Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc) – 1.008989

5.1. Trình tự thực hiện:

- Cá nhân có nhu cầu cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc nộp 01 bộ hồ sơ bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Xây dựng.

- Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề thông báo một lần bằng văn bản hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ.

- Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan thẩm quyền có trách nhiệm cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc.

5.2. Cách thức thực hiện: trực tuyến.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề theo mẫu số 03 Phụ lục III của Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

- 02 ảnh màu nền trắng cỡ 4 x 6 cm chân dung của người đề nghị được chụp không quá 06 tháng;

- Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu chứng chỉ hành nghề đã được cấp;

- Giấy tờ chứng minh thông tin cần thay đổi (Trường hợp thay đổi thông tin cá nhân được ghi trên chứng chỉ hành nghề).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5.4 Thời hạn giải quyết: 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân hành nghề trong lĩnh vực thiết kế kiến trúc.

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chứng chỉ hành nghề kiến trúc.

5.8. Phí, lệ phí: 150.000 đồng Theo Thông tư số 38/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc tại mẫu số 03 Phụ lục III Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không có.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

- Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền)

1. Họ và tên:.....

2. Số định danh cá nhân:.....

6 Số điện thoại: Địa chỉ Email:

7 Đơn vị công tác:

5. Trình độ chuyên môn (ghi rõ chuyên ngành):

6. Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp (nếu có):

Số Chứng chỉ: ngày cấp nơi cấp:

Lĩnh vực hoạt động:

Đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc với nội dung như sau:

Lý do đề nghị cấp lại chứng chỉ:

☐ Chứng chỉ bị mất, hỏng, rách

☐ Sai thông tin trên chứng chỉ:

☐ Khác:

Xin điều chỉnh thông tin ghi trên chứng chỉ:.....

Tôi xin chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung đơn này và cam kết hành nghề kiến trúc theo đúng nội dung ghi trong chứng chỉ được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký và ghi rõ họ, tên)

6. Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp – 1.008990

6.1. Trình tự thực hiện:

- Cá nhân có nhu cầu cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc nộp 01 bộ hồ sơ bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Xây dựng.

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được chứng chỉ hành nghề kiến trúc bản gốc, cơ quan thẩm quyền có trách nhiệm cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc.

6.2. Cách thức thực hiện: trực tuyến.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề theo mẫu số 03 Phụ lục III của Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

- Bản gốc chứng chỉ hành nghề kiến trúc đã được cấp.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

6.4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chứng chỉ hành nghề kiến trúc

6.8. Phí, lệ phí: 150.000 đồng. Theo Thông tư số 38/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề theo mẫu số 03 Phụ lục III Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

- Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP LẠI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC

Kính gửi: *(Tên cơ quan có thẩm quyền)*

1. Họ và tên:.....
2. Số định danh cá nhân:.....
- 6 Số điện thoại: Địa chỉ Email:
- 7 Đơn vị công tác:
5. Trình độ chuyên môn *(ghi rõ chuyên ngành)*:
6. Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp (nếu có):
- Số Chứng chỉ: ngày cấp nơi cấp:
- Lĩnh vực hoạt động:

Đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc với nội dung như sau:

Lý do đề nghị cấp lại chứng chỉ:

☐ Chứng chỉ bị mất, hỏng, rách

☐ Sai thông tin trên chứng chỉ:

☐ Khác:

Xin điều chỉnh thông tin ghi trên chứng chỉ:.....

Tôi xin chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung đơn này và cam kết hành nghề kiến trúc theo đúng nội dung ghi trong chứng chỉ được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký và ghi rõ họ, tên)

7. Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc – 1.008991

7.1. Trình tự thực hiện:

- Cá nhân có nhu cầu cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc nộp 01 bộ hồ sơ bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Xây dựng.

- Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền thông báo một lần bằng văn bản hướng dẫn cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ.

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan thẩm quyền có trách nhiệm cấp gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc.

7.2. Cách thức thực hiện: trực tuyến.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị gia hạn chứng chỉ hành nghề theo mẫu số 02 Phụ lục III của Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

- 02 ảnh màu nền trắng cỡ 4 x 6 cm chân dung của người đề nghị được chụp không quá 06 tháng;

- Chứng chỉ (hoặc chứng nhận) tham gia hoạt động phát triển nghề nghiệp liên tục lĩnh vực kiến trúc do tổ chức xã hội nghề nghiệp về hành nghề kiến trúc, cơ sở nghiên cứu đào tạo về kiến trúc cấp. Trường hợp tham gia các hoạt động phát triển nghề nghiệp liên tục tại nước ngoài thì cần có văn bản, chứng chỉ hoặc tài liệu chứng minh việc đã tham gia đó, được dịch ra tiếng Việt và công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam;

- Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu chứng chỉ hành nghề đã được cấp.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

7.4 Thời hạn giải quyết: 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân hành nghề trong lĩnh vực thiết kế kiến trúc.

7.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chứng chỉ hành nghề kiến trúc.

7.8. Phí, lệ phí: 150.000 đồng. Theo Thông tư số 38/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Chứng chỉ hành nghề kiến trúc hết thời hạn sử dụng.

- Bảo đảm phát triển nghề nghiệp liên tục;
- Không vi phạm Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề.

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019;
- Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, GIA HẠN CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

CẤP/GIA HẠN CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC

Kính gửi: *(Tên cơ quan có thẩm quyền)*

1. Họ và tên:
2. Số định danh cá nhân:
- 6 Số điện thoại: Địa chỉ Email:
- 7 Đơn vị công tác:
5. Trình độ chuyên môn *(ghi rõ chuyên ngành)*:
6. Thời gian kinh nghiệm liên quan đến lĩnh vực đề nghị cấp / gia hạn chứng chỉ hành nghề: năm.....
7. Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp (nếu có):
Số Chứng chỉ: ngày cấp nơi cấp:
- Lĩnh vực hoạt động:
8. Quá trình hoạt động chuyên môn kiến trúc:

SSTT	Thời gian công tác (Từ tháng, năm đến tháng, năm)	Đơn vị công tác/ Hoạt động độc lập (Ghi rõ tên đơn vị, số điện thoại liên hệ)	Kê khai kinh nghiệm thực hiện công việc tiêu biểu	Ghi chú
1			1. Tên Dự án / đồ án: ... Nhóm dự án: Loại công trình: Chức danh/Nội dung công thực hiện:	

			2.....	
2				

9. Quá trình phát triển nghề nghiệp liên tục (điểm CPD)*

STT	Thời gian	Hoạt động Phát triển nghề nghiệp liên tục	Điểm CPD	Ghi chú
1	Năm.....	Viết bài trên tạp chí kiến trúc số	01	
2	Năm.....	Tham gia học cao học	01	
		Tổng số điểm CPD tích lũy	20	

Đề nghị cấp / gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc với nội dung như sau:

Lĩnh vực hành nghề:

.....

Tôi xin chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung đơn này và cam kết hành kiến trúc theo đúng nội dung ghi trong chứng chỉ được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

**Xác nhận của cơ quan,
tổ chức, đơn vị công tác**
(Ký, đóng dấu)

Tỉnh/thành phố, ngày/...../.....
NGƯỜI LÀM ĐƠN
(Ký và ghi rõ họ, tên)

8. Công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam – 1.008992

8.1. Trình tự thực hiện:

- Cá nhân có nhu cầu cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc nộp 01 bộ hồ sơ qua mạng trực tuyến hoặc qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Xây dựng.

- Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền thông báo một lần bằng văn bản hướng dẫn cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ.

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan thẩm quyền có trách nhiệm ra văn bản công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam.

8.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ qua mạng trực tuyến

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc theo mẫu số 04 Phụ lục III của Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

- 02 ảnh màu nền trắng cỡ 4 x 6 cm chân dung của người đề nghị, được chụp không quá 06 tháng.

- Bản sao văn bằng được đào tạo, chứng chỉ hành nghề do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp, dịch ra tiếng Việt và được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu giấy tờ hợp pháp về cư trú hoặc giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp theo quy định.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

8.4 Thời hạn giải quyết: 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân là người nước ngoài hành nghề kiến trúc tại Việt Nam dưới 06 tháng.

8.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài hành nghề kiến trúc tại Việt Nam.

8.8. Phí, Lệ phí: 300.000 đồng. Theo Thông tư số 38/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc theo mẫu số 04 Phụ lục III của Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Người nước ngoài đã có chứng chỉ hành nghề kiến trúc đang có hiệu lực do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài người nước ngoài cấp, tham gia dịch vụ kiến trúc ở Việt Nam dưới 6 tháng.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019.
- Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN, CHUYỂN ĐỔI CHỨNG CHỈ HÀNH
NGHỀ KIẾN TRÚC**
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CÔNG NHẬN, CHUYỂN ĐỔI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền)

1. Họ và tên:
2. Ngày, tháng, năm sinh:
- 6 Quốc tịch:
- 7 Hộ chiếu số: ngày cấp: nơi cấp
5. Số điện thoại: Địa chỉ Email:
6. Đơn vị công tác:
7. Trình độ chuyên môn (ghi rõ chuyên ngành):
8. Thời gian kinh nghiệm liên quan đến lĩnh vực đề nghị chuyển đổi chứng chỉ hành nghề (năm, tháng):
9. Chứng chỉ hành nghề số: ngày cấp: nơi cấp:
- Lĩnh vực hoạt động:
10. Thời hạn:
11. Quá trình hoạt động chuyên môn kiến trúc:

STT	Thời gian công tác (Từ tháng, năm đến tháng, năm)	Đơn vị công tác/ Hoạt động độc lập (Ghi rõ tên đơn vị, số điện thoại liên hệ)	Kê khai kinh nghiệm thực hiện công việc tiêu biểu	Ghi chú
1			1. Tên Dự án / đồ án: Nhóm dự án: Loại công trình:	

			Chức danh/Nội dung công việc thực hiện: 2.....	
2				

Đề nghị công nhận, chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc với các nội dung sau:

Lĩnh vực hoạt động:

.....

Tôi xin chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung kê khai nêu trên và cam kết hành nghề kiến trúc theo đúng nội dung ghi trong chứng chỉ được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký và ghi rõ họ, tên)

9. Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam – 1.008993

9.1. Trình tự thực hiện:

- Cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tuyến, qua dịch vụ bưu chính, trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Xây dựng.

- Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền thông báo một lần bằng văn bản hướng dẫn cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ.

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan thẩm quyền có trách nhiệm ra văn bản chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam.

9.2. Cách thức thực hiện: trực tuyến.

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc theo mẫu số 04 Phụ lục III của Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

- 02 ảnh màu nền trắng cỡ 4 x 6 cm chân dung của người đề nghị, được chụp không quá 06 tháng.

- Bản sao văn bằng được đào tạo, chứng chỉ hành nghề do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp, dịch ra tiếng Việt và được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu giấy tờ hợp pháp về cư trú hoặc giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp theo quy định.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

9.4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân là người nước ngoài hành nghề kiến trúc tại Việt Nam từ 06 tháng trở lên.

9.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài hành nghề kiến trúc tại Việt Nam.

9.8. Phí, lệ phí: 300.000 đồng. Theo Thông tư số 38/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc theo mẫu số 04 Phụ lục III của Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Người nước ngoài đã có chứng chỉ hành nghề kiến trúc đang có hiệu lực do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài người nước ngoài cấp, tham gia dịch vụ kiến trúc ở Việt Nam từ 6 tháng trở lên.

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019.
- Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN, CHUYỂN ĐỔI CHỨNG CHỈ HÀNH
NGHỀ KIẾN TRÚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

CÔNG NHẬN, CHUYỂN ĐỔI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC

Kính gửi: *(Tên cơ quan có thẩm quyền)*

1. Họ và tên:
2. Ngày, tháng, năm sinh:
- 6 Quốc tịch:
- 7 Hộ chiếu số: ngày cấp: nơi cấp
5. Số điện thoại: Địa chỉ Email:
6. Đơn vị công tác:
7. Trình độ chuyên môn *(ghi rõ chuyên ngành)*:
8. Thời gian kinh nghiệm liên quan đến lĩnh vực đề nghị chuyển đổi chứng chỉ hành nghề (năm, tháng):
9. Chứng chỉ hành nghề số: ngày cấp: nơi cấp:
- Lĩnh vực hoạt động:
10. Thời hạn:
11. Quá trình hoạt động chuyên môn kiến trúc:

STT	Thời gian công tác (Từ tháng, năm đến tháng, năm)	Đơn vị công tác/ Hoạt động độc lập (Ghi rõ tên đơn vị, số điện thoại liên hệ)	Kê khai kinh nghiệm thực hiện công việc tiêu biểu	Ghi chú
1			1. Tên Dự án / đồ án: Nhóm dự án: Loại công trình: Chức danh/Nội dung công việc thực hiện: 2.....	

2				

Đề nghị công nhận, chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc với các nội dung sau:

Lĩnh vực hoạt động:

.....

Tôi xin chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung kê khai nêu trên và cam kết hành nghề kiến trúc theo đúng nội dung ghi trong chứng chỉ được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký và ghi rõ họ, tên)

III. Lĩnh vực nhà ở và công sở

1. Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước – 1.007765

1.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Sinh viên có nhu cầu thuê nhà ở nộp đơn đề nghị thuê nhà theo mẫu hướng dẫn tham khảo tại phụ lục số 10 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD kèm theo bản sao giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên (nếu có) theo một trong các hình thức sau đây:

- Nộp tại cơ sở giáo dục, đào tạo đang theo học; cơ sở giáo dục, đào tạo có trách nhiệm tiếp nhận đơn, kiểm tra, lập danh sách sinh viên và gửi cho đơn vị quản lý vận hành nhà ở sinh viên xem xét, quyết định;

- Nộp tại đơn vị quản lý vận hành nhà ở sinh viên sau khi có xác nhận của cơ sở giáo dục, đào tạo để được xem xét, quyết định.

Bước 2: Trên cơ sở danh sách sinh viên nộp đơn đề nghị thuê nhà ở, đơn vị quản lý vận hành nhà ở sinh viên có trách nhiệm kiểm tra và căn cứ vào số lượng nhà ở hiện có để quyết định đối tượng sinh viên được thuê theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 1 Điều 52 của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP;

Bước 3: Trường hợp sinh viên không đủ điều kiện thuê nhà ở hoặc cơ sở giáo dục, đào tạo hoặc đơn vị quản lý vận hành nhà ở sinh viên không có đủ nhà ở cho sinh viên thuê thì có trách nhiệm thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do cho sinh viên biết.

1.2. Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ tại đơn vị quản lý vận hành nhà ở hoặc tại cơ sở giáo dục đào tạo nơi sinh viên theo học.

1.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị thuê nhà ở sinh viên.
- Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: không quá 30 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: học sinh, sinh viên theo học tại các cơ sở giáo dục đào tạo.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Đơn vị quản lý vận hành nhà ở sinh viên.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hợp đồng thuê nhà ở sinh viên.

1.8. Lệ phí: Không.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị thuê nhà ở sinh viên theo mẫu hướng dẫn tại phụ lục số 10 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng;

- Hợp đồng thuê nhà ở sinh viên theo mẫu hướng dẫn tại phụ lục số 20 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Là học sinh, sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục đào tạo.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014;
- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;
- Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

Mẫu đơn đề nghị thuê nhà ở sinh viên

*(Ban hành kèm theo Phụ lục số 10 Thông tư số 19/2016/TT-BXD
ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ THUÊ NHÀ Ở SINH VIÊN

Kính gửi¹:

Họ và tên người đăng ký:

Số thẻ sinh viên hoặc CMND hoặc hộ chiếu hoặc thẻ căn cước công dân
số.....cấp ngày...../...../.....tại.....

Hiện Tôi đang học tập tại cơ sở đào tạo:.....

Địa chỉ của cơ sở đào tạo:.. ..

Niên khóa học:.....

Tôi làm đơn này đề nghị²:.....xét duyệt cho Tôi được thuê nhà ở tại.....
trong thời gian

Tôi xin cam đoan những lời khai trong đơn là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách
nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai./.

....., ngày tháng năm

Người viết đơn

ký và ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Thủ trưởng cơ sở đào tạo của Người đề nghị

(ký tên, đóng dấu)

¹ Gửi Cơ sở đào tạo nơi người đăng ký thuê nhà ở sinh viên đang học tập.

² Ghi tên cơ sở đào tạo

Mẫu Hợp đồng thuê nhà ở

(Ban hành kèm theo Phụ lục số 20 Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

MẪU HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ Ở⁴⁵

Số...../HD

Căn cứ Bộ Luật dân sự;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ đơn đề nghị thuê nhà ở của Ông Bà)..... đề ngày..... tháng..... năm.....

Căn cứ⁴⁶.....,

Hai bên chúng tôi gồm:

BÊN CHO THUÊ NHÀ Ở (sau đây gọi tắt là Bên cho thuê):

- Tên đơn vị:.....
- Người đại diện theo pháp luật:.....
- Địa chỉ liên hệ:.....
- Hộ khẩu thường trú:.....
- Điện thoại:.....Fax (nếu có):.....
- Số tài khoản:.....tại Ngân hàng:.....
- Mã số thuế:.....

BÊN THUÊ NHÀ Ở (sau đây gọi tắt là Bên thuê):

- Ông (bà):.....là đại diện cho các thành viên cùng thuê nhà ở có tên trong phụ lục A đính kèm theo Hợp đồng này⁴⁷.

⁴⁵ Ghi rõ là nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước hoặc nhà ở phục vụ tái định cư hoặc nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước.

⁴⁶ Các căn cứ liên quan đến việc thuê nhà ở....

⁴⁷ Các thành viên có tên trong Hợp đồng thuê nhà ở phải có văn bản thống nhất cử người đại diện ký Hợp đồng thuê nhà ở này.

- Số CMND (hộ chiếu hoặc thẻ quân nhân).....cấp ngày...../...../....., tại.....
- Hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú.....
- Địa chỉ liên hệ:.....
- Điện thoại:.....

Hai bên thống nhất ký kết Hợp đồng thuê nhà ở với các nội dung sau đây:

Điều 1. Thông tin về nhà ở cho thuê

1. Loại nhà ở (*căn hộ chung cư hoặc nhà ở riêng lẻ*):.....
2. Địa chỉ nhà ở:.....
3. Diện tích sử dụng.....m² (đối với căn hộ chung cư là diện tích thông thủy)
4. Các thông tin về phần sở hữu riêng, phần sở hữu chung, phần sử dụng riêng, phần sử dụng chung (nếu là căn hộ chung cư):
.....
5. Các trang thiết bị chủ yếu gắn liền với nhà ở:.....
6. Đặc điểm về đất xây dựng:.....

(Trường hợp là nhà ở cũ thì ghi rõ diện tích chính, diện tích phụ, diện tích tự xây dựng thêm nếu có); trường hợp nhà ở xã hội cho sinh viên thuê thì ghi thêm phần trang thiết bị gắn liền với căn hộ đó như giường tầng, quạt máy, bình nước...), ghi rõ ràng diện tích sinh hoạt chung như nhà văn hóa, nhà thể thao mà sinh viên được sử dụng có thu phí hoặc không thu phí).

Điều 2. Giá thuê nhà ở, phương thức và thời hạn thanh toán

1. Giá thuê nhà ở là.....đồng/01 tháng (I)
(*Bằng chữ:.....*).

Căn cứ vào quy định pháp luật về nhà ở áp dụng đối với từng loại nhà ở (nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư hoặc nhà ở cũ) để ghi rõ trong Hợp đồng giá thuê nhà ở có bao gồm hoặc không bao gồm các chi phí như chi phí bảo trì, chi phí thu hồi vốn đầu tư xây dựng, quản lý vận hành....

Giá thuê nhà ở sẽ được điều chỉnh khi Nhà nước có thay đổi về khung giá hoặc giá thuê (nếu có). Bên cho thuê có trách nhiệm thông báo giá thuê mới cho Bên thuê trước khi áp dụng ít nhất là 01 tháng.

2. Số tiền thuê nhà được miễn, giảm là.....đồng/tháng (II)
Bằng chữ:.....đồng/tháng

Bên cho thuê phải ghi rõ căn cứ pháp luật để miễn, giảm tiền thuê nhà ở⁴⁸.

3. Số tiền thuê Bên thuê phải trả hàng tháng là:

$$(I) - (II) = \text{.....đồng/tháng}$$

⁴⁸ Trong trường hợp đối tượng được miễn, giảm tiền thuê thì ghi rõ số tiền và Điều, khoản áp dụng của Nghị định 99/2015/NĐ-CP và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Việc miễn, giảm tiền thuê chỉ áp dụng với nhà ở cũ, nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước.

(Bằng chữ: đồng/tháng)

4. Phương thức thanh toán: Bên thuê có trách nhiệm trả bằng (ghi rõ là trả bằng tiền mặt Việt Nam đồng hoặc chuyển khoản)⁴⁹.....

5. Thời hạn thanh toán: Bên thuê trả tiền thuê nhà ở vào ngày..... hàng tháng.

6. Chi phí sử dụng điện, nước, điện thoại và các dịch vụ khác do Bên thuê thanh toán cho bên cung cấp dịch vụ. Các chi phí này không tính vào giá thuê nhà ở quy định tại khoản 1 Điều này và Bên thuê thanh toán theo thời hạn thỏa thuận với bên cung cấp dịch vụ.

Điều 3. Thời điểm giao nhận nhà ở và thời hạn cho thuê nhà ở

1. Thời điểm giao nhận nhà ở: ngày.....tháng..... năm.....

2. Thời hạn cho thuê nhà ở là tháng (năm), kể từ ngày.....tháng..... năm.....

Trước khi hết thời hạn Hợp đồng 03 tháng, nếu Bên thuê có nhu cầu tiếp tục thuê nhà ở thì có đơn đề nghị Bên cho thuê ký gia hạn Hợp đồng thuê nhà ở. Căn cứ vào đơn đề nghị, Bên cho thuê có trách nhiệm xem xét, đối chiếu quy định của pháp luật về đối tượng, điều kiện được thuê nhà ở để thông báo cho Bên thuê biết ký gia hạn Hợp đồng thuê theo phụ lục B đính kèm theo Hợp đồng thuê này; nếu Bên thuê không còn thuộc đối tượng, đủ điều kiện được thuê nhà ở tại địa chỉ quy định tại khoản 2 Điều 1 của Hợp đồng này hoặc không còn nhu cầu thuê tiếp thì hai bên chấm dứt Hợp đồng thuê và Bên thuê phải bàn giao lại nhà ở cho Bên cho thuê trong thời hạn quy định tại Hợp đồng này

3. Đối với nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước thì phải ghi rõ vào khoản này thời điểm nhà ở được bố trí sử dụng theo quy định của pháp luật nhà ở.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của Bên cho thuê

1. Quyền của Bên cho thuê:

a) Yêu cầu Bên thuê sử dụng nhà ở đúng mục đích và thực hiện đúng các quy định về quản lý sử dụng nhà ở cho thuê;

b) Yêu cầu Bên thuê trả đủ tiền nhà theo đúng thời hạn đã cam kết và các chi phí khác cho bên cung cấp dịch vụ (nếu có);

c) Yêu cầu Bên thuê có trách nhiệm sửa chữa các hư hỏng và bồi thường thiệt hại do lỗi của Bên thuê gây ra;

d) Thu hồi nhà ở trong các trường hợp chấm dứt hợp đồng thuê nhà theo quy định tại Điều 6 của hợp đồng này hoặc khi nhà ở thuê thuộc diện bị thu hồi theo quy định của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP;

đ) Các quyền khác theo thỏa thuận.

2. Nghĩa vụ của Bên cho thuê:

a) Giao nhà cho Bên thuê đúng thời hạn quy định tại Khoản 1 Điều 3 của Hợp đồng này;

b) Phổ biến, hướng dẫn cho Bên thuê biết quy định về quản lý sử dụng nhà ở;

⁴⁹ Hai bên thỏa thuận rõ phương thức và địa chỉ nộp tiền thuê nhà ở

- c) Bảo trì, quản lý vận hành nhà ở cho thuê theo quy định của pháp luật về quản lý sử dụng nhà ở;
- d) Thông báo cho Bên thuê những thay đổi về giá thuê, phí dịch vụ quản lý vận hành trước khi áp dụng ít nhất là 01 tháng;
- đ) Làm thủ tục ký gia hạn Hợp đồng thuê nếu Bên thuê vẫn đủ điều kiện được thuê nhà ở và có nhu cầu tiếp tục thuê nhà ở;
- e) Chấp hành các quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong việc quản lý, xử lý nhà ở cho thuê và giải quyết các tranh chấp liên quan đến hợp đồng này;
- g) Thông báo cho Bên thuê biết rõ thời gian thực hiện thu hồi nhà ở trong trường hợp nhà ở thuê thuộc diện bị thu hồi;
- h) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của Bên thuê

1. Quyền của Bên thuê:

- a) Nhận nhà ở theo đúng thỏa thuận nêu tại khoản 1 Điều 3 của Hợp đồng này;
- b) Yêu cầu Bên cho thuê sửa chữa kịp thời những hư hỏng của nhà ở mà không phải do lỗi của mình gây ra;
- c) Được tiếp tục ký gia hạn hợp đồng thuê nếu hết hạn Hợp đồng mà vẫn thuộc đối tượng, đủ điều kiện được thuê nhà ở và có nhu cầu thuê tiếp;
- d) Các quyền khác theo thỏa thuận.

2. Nghĩa vụ của Bên thuê:

- a) Trả đủ tiền thuê nhà theo đúng thời hạn đã cam kết;
- b) Thanh toán đầy đủ đúng hạn chi phí quản lý vận hành nhà ở và các chi phí khác cho bên cung cấp dịch vụ trong quá trình sử dụng nhà ở cho thuê;
- c) Sử dụng nhà thuê đúng mục đích; giữ gìn nhà ở, có trách nhiệm sửa chữa những hư hỏng và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra;
- d) Không được tự ý sửa chữa, cải tạo, xây dựng lại nhà ở thuê; chấp hành đầy đủ các quy định về quản lý sử dụng nhà ở, các quyết định của cơ quan có thẩm quyền về quản lý, xử lý nhà ở và giải quyết tranh chấp liên quan đến hợp đồng này;
- đ) Không được chuyển nhượng Hợp đồng thuê nhà hoặc cho người khác sử dụng nhà thuê dưới bất kỳ hình thức nào;
- e) Chấp hành các quy định về giữ gìn vệ sinh môi trường và an ninh trật tự trong khu vực cư trú;
- g) Giao lại nhà cho Bên cho thuê trong các trường hợp chấm dứt Hợp đồng quy định tại Điều 6 của hợp đồng này hoặc trong trường hợp nhà ở thuê thuộc diện bị thu hồi trong thời hạn ngày, kể từ ngày Bên thuê nhận được thông báo của Bên cho thuê;
- h) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận.

Điều 6. Chấm dứt Hợp đồng thuê nhà ở

Việc chấm dứt Hợp đồng thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước được thực hiện trong các trường hợp sau:

1. Khi hai bên cùng nhất trí chấm dứt Hợp đồng thuê nhà ở;
2. Khi Bên thuê không còn thuộc đối tượng, điều kiện được tiếp tục thuê nhà ở hoặc không có nhu cầu thuê tiếp;
3. Khi Bên thuê nhà chết mà khi chết không có ai trong hộ gia đình đang cùng sinh sống;
4. Khi Bên thuê không trả tiền thuê nhà liên tục trong ba tháng mà không có lý do chính đáng;
5. Khi Bên thuê tự ý sửa chữa, đục phá kết cấu, cải tạo hoặc coi nói nhà ở thuê;
6. Khi Bên thuê tự ý chuyển quyền thuê cho người khác hoặc cho người khác sử dụng nhà ở thuê;
7. Khi nhà ở thuê bị hư hỏng nặng có nguy cơ sập đổ và Bên thuê phải di chuyển ra khỏi chỗ ở theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc nhà ở thuê nằm trong khu vực đã có quyết định thu hồi đất, giải phóng mặt bằng hoặc có quyết định phá dỡ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
8. Khi một trong các bên đơn phương chấm dứt hợp đồng theo thỏa thuận của Hợp đồng này (nếu có) hoặc theo quy định pháp luật.

Điều 7. Trách nhiệm của các bên do vi phạm Hợp đồng

Hai bên thỏa thuận cụ thể về các trường hợp vi phạm Hợp đồng và trách nhiệm của mỗi bên trong trường hợp vi phạm.

Điều 8. Cam kết của các bên và giải quyết tranh chấp

1. Hai bên cùng cam kết thực hiện đúng các nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh những vấn đề mới thì hai bên thỏa thuận lập phụ lục Hợp đồng, phụ lục Hợp đồng này có giá trị pháp lý như hợp đồng chính.
2. Trường hợp các bên có tranh chấp về các nội dung của Hợp đồng này thì hai bên cùng bàn bạc giải quyết thông qua thương lượng. Trong trường hợp các bên không thương lượng được thì có quyền yêu cầu Tòa án nhân dân giải quyết theo quy định của pháp luật.
3. Các cam kết khác.

Điều 9. Các thỏa thuận khác

(Các thỏa thuận trong Hợp đồng này phải phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội).

- 1.....
- 2.....

Điều 10. Hiệu lực của Hợp đồng

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày.....
2. Hợp đồng này được lập thành 03 bản và có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và 01 bản gửi cơ quan quản lý nhà ở để theo dõi, quản lý./.

BÊN THUÊ NHÀ Ở

(Ký và ghi rõ họ tên)

BÊN CHO THUÊ NHÀ Ở

*(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên, chức vụ
của người ký)*

Phụ lục A

Tên các thành viên trong Hợp đồng thuê nhà ở số.....ngày.../.../.....bao gồm

STT	Họ và tên thành viên trong Hợp đồng thuê nhà ở	Mối quan hệ với Người đại diện đứng tên ký Hợp đồng thuê nhà ở	Ghi chú
1	Nguyễn Văn A Số CMND:.....	Đứng tên ký hợp đồng thuê nhà ở	
2	Nguyễn Thị B Số CMND:.....	Vợ	
3	Nguyễn Văn C Số CMND:.....	Con đẻ	
....			

Ghi chú: Chỉ ghi tên các thành viên từ đủ 18 tuổi trở lên. Phụ lục này được đóng dấu xác nhận của Bên cho thuê nhà ở.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Phụ lục B: Gia hạn Hợp đồng thuê nhà ở**

Hôm nay, ngày tháng.....năm Hai bên chúng tôi thống nhất ký kết phụ lục gia hạn Hợp đồng thuê nhà ở theo Hợp đồng thuê nhà số.....ký ngày/....../.....với các nội dung sau đây:

1. Họ và tên Người tiếp tục được thuê nhà ở:

- Họ và tên¹:.....CMND số.....là:.....
- Họ và tên:..... CMND số.....là:.....
- Họ và tên:..... CMND số.....là:.....

2. Giá thuê nhà ở:

Giá thuê nhà ở² là.....Việt Nam đồng/tháng

(Bằng chữ:.....Việt Nam đồng/tháng).

Giá thuê nhà ở này được tính từ ngày tháng.....năm....

3. Thời hạn thuê nhà ở:

Thời hạn thuê nhà ở là.....tháng (năm), kể từ ngày/....../.....

(Trường hợp thuê nhà ở phục vụ tái định cư, người thuê có nhu cầu thuê tiếp thì được gia hạn Hợp đồng trong thời hạn không quá 03 năm).

4. Cam kết các Bên:

a) Các nội dung khác trong Hợp đồng thuê nhà số.....ký ngày...../...../..... vẫn có giá trị pháp lý đối với hai bên khi thực hiện thuê nhà ở theo thời hạn quy định tại phụ lục gia hạn Hợp đồng này.

b) Các thành viên có tên trong phụ lục gia hạn Hợp đồng thuê nhà ở này cùng với Bên cho thuê tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ đã quy định tại Hợp đồng thuê nhà ở số.....ký ngày...../...../.....

c) Phụ lục này là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng thuê nhà ở số.....và có hiệu lực pháp lý như Hợp đồng này;

d) Phụ lục gia hạn Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký kết và được lập thành 03 bản, mỗi bên giữ 01 bản và 01 bản gửi cho cơ quan quản lý nhà ở để theo dõi, quản lý./.

BÊN THUÊ NHÀ Ở

(Ký và ghi rõ họ tên)

BÊN CHO THUÊ NHÀ Ở

(Ký, ghi chức vụ của người ký và đóng dấu)

¹ Ghi họ tên thành viên từ đủ 18 tuổi trở lên được tiếp tục thuê nhà ở và mối quan hệ với người đứng tên Hợp đồng thuê nhà ở hoặc người đại diện ký gia hạn Hợp đồng (nếu có thay đổi người đứng tên Hợp đồng)

² Đã bao gồm kinh phí bảo trì nhà ở.

2. Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở - 1.012882

2.1. Trình tự thực hiện:

- Chủ đầu tư dự án nộp 01 bộ hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng.

- Trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của chủ đầu tư, Sở Xây dựng phải kiểm tra hồ sơ; nếu đủ giấy tờ chứng minh quy định tại khoản này thì phải có văn bản thông báo đủ điều kiện được huy động vốn gửi chủ đầu tư và đăng tải văn bản này trên Cổng thông tin điện tử của Sở Xây dựng.

- Trường hợp hồ sơ chưa đủ giấy tờ theo quy định thì trong thời hạn tối đa 10 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Xây dựng phải có văn bản gửi chủ đầu tư yêu cầu bổ sung giấy tờ còn thiếu theo quy định, không được trả lại hồ sơ để yêu cầu nộp lại từ đầu.

2.2. Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC Sở Xây dựng.

2.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

2.3.1. Thành phần hồ sơ: Hồ sơ gồm bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao được chứng thực hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý của các giấy tờ sau:

- Văn bản đề nghị của chủ đầu tư (nêu rõ các thông tin về tên chủ đầu tư, vị trí dự án, tiến độ thực hiện dự án, hình thức và mức vốn huy động, thời hạn huy động vốn);

- Quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc có quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

- Trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư dự án thì phải có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan có thẩm quyền và đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với phần đất phải chuyển mục đích sử dụng (nếu có).

2.3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: không quá 15 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Chủ đầu tư dự án nhà ở.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng.
- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản thông báo đủ điều kiện huy động vốn cho phát triển nhà ở.

2.8. Lệ phí: Không.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Thuộc một trong các hình thức phát triển nhà ở theo dự án quy định tại khoản 1 Điều 30 của Luật Nhà ở, trừ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu nhà ở để chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hình thức phân lô bán nền cho cá nhân tự xây dựng nhà ở.

- Dự án đã có quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc có quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư dự án thì phải có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan có thẩm quyền và đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với phần đất phải chuyển mục đích sử dụng (nếu có).

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhà ở năm 2023;
- Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

3. Thủ tục chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh - 1.012883

3.1. Trình tự thực hiện:

- Chủ đầu tư lập 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 51 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng.

- Trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải kiểm tra hồ sơ; nếu đáp ứng quy định thì báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có nhà ở chấp thuận chuyển đổi công năng; trường hợp không đủ điều kiện chuyển đổi công năng nhà ở thì phải có văn bản trả lời chủ đầu tư nêu rõ lý do.

- Trong thời hạn tối đa 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, chấp thuận việc chuyển đổi công năng nhà ở; trường hợp không đủ điều kiện chuyển đổi công năng thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản gửi Sở Xây dựng nêu rõ lý do để trả lời cho chủ đầu tư biết.

3.2. Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ trực tiếp Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến đến Sở Xây dựng.

3.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

3.3.1. Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị chuyển đổi công năng nhà ở được lập theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP;

- Đề án chuyển đổi công năng nhà ở bao gồm các nội dung: địa chỉ, số lượng nhà ở cần chuyển đổi; nguyên nhân, sự cần thiết phải chuyển đổi công năng nhà ở, thời gian thực hiện việc chuyển đổi, loại nhà ở sau khi chuyển đổi, phương án quản lý sử dụng nhà ở sau khi chuyển đổi (cho thuê, cho thuê mua hoặc bán theo quy định pháp luật về nhà ở), trách nhiệm thực hiện của các cá nhân, cơ quan, tổ chức liên quan, việc thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và các nội dung khác có liên quan;

- Bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao được chứng thực hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý giấy tờ: Quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án của cơ quan có thẩm quyền, giấy tờ nghiệm thu đưa nhà ở vào sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết: không quá 45 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Chủ đầu tư dự án nhà ở có nhu cầu chuyển đổi công năng nhà ở.

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp tỉnh.
- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở của UBND cấp tỉnh.

3.8. Lệ phí: Không.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu văn bản đề nghị chuyển đổi công năng nhà ở được lập theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Nhà ở đã hoàn thành việc nghiệm thu đưa vào sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng nhưng chưa bố trí sử dụng.
- Nhà ở chuyển đổi công năng phải đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 124 của Luật Nhà ở và quy định tại Điều 49 của Nghị định 95/2024/NĐ-CP.
- Chỉ thực hiện chuyển đổi công năng đối với nhà ở thuộc diện quy định tại khoản 1 Điều 124 của Luật Nhà ở; đối với nhà chung cư thì có thể chuyển đổi một phần hoặc toàn bộ nhà chung cư.
- Việc chuyển đổi công năng nhà ở không được làm thay đổi hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của khu vực có nhà ở chuyển đổi, phải bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn theo pháp luật về xây dựng và tuân thủ nghĩa vụ tài chính, thuế đối với nhà ở được chuyển đổi theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về thuế và pháp luật có liên quan.
- Nhà ở chuyển đổi công năng phải có cùng nguồn vốn đầu tư xây dựng với nhà ở sau chuyển đổi.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhà ở năm 2023;
- Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

Mẫu văn bản đề nghị chuyển đổi công năng nhà ở
(Ban hành kèm theo Phụ lục IV Nghị định số 95/2024/NĐ-CP
ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

TÊN¹..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:....., ngày tháng năm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN ĐỔI CÔNG NĂNG NHÀ Ở
Kính gửi²:.....

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số...../2024/NĐ-CP ngày.... tháng năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Chủ đầu tư hoặc cơ quan, đơn vị được giao quản lý nhà ở đề nghị cơ quan³ xem xét, chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở sau đây:

1. Địa chỉ nhà ở đề nghị chuyển đổi;
2. Tên chủ đầu tư dự án nhà ở đề nghị chuyển đổi (ghi rõ họ tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đối với nhà ở không thuộc tài sản công) hoặc ghi rõ tên cơ quan, đơn vị được giao quản lý nhà ở đối với nhà ở thuộc tài sản công có nhà ở đề nghị chuyển đổi công năng;
3. Loại nhà ở đề xuất chuyển đổi công năng (ghi rõ từ nhà ở sang làm nhà ở);
4. Lý do chuyển đổi;
5. Đề xuất thời gian thực hiện chuyển đổi;
6. Cam kết thực hiện việc quản lý sử dụng nhà ở sau khi chuyển đổi.

Kèm theo văn bản đề nghị xem xét chuyển đổi công năng nhà ở này là Đề án chuyển đổi công năng nhà ở và giấy tờ pháp lý của dự án theo quy định (đối

với trường hợp chuyển đổi nhà ở trong dự án) hoặc hồ sơ quản lý sử dụng nhà ở (đối với nhà ở không xây dựng theo dự án).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:....

**ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ HOẶC ĐẠI DIỆN
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ QUẢN LÝ NHÀ Ở**
(Ký, ghi họ chức vụ và đóng dấu)

¹ Ghi rõ tên tổ chức/chủ đầu tư dự án nhà ở đề nghị chuyển đổi công năng hoặc tên cơ quan, đơn vị được giao quản lý nhà ở thuộc tài sản công.

² Ghi rõ tên cơ quan có thẩm quyền xem xét chuyển đổi công năng nhà ở.

³ Ghi rõ tên cơ quan có thẩm quyền xem xét chuyển đổi công năng nhà ở.

4. Thủ tục thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng - 1.012884

4.1. Trình tự thực hiện:

- Đơn vị có nhu cầu gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 84 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP. Trường hợp nộp bản sao không có chứng thực thì phải có bản gốc để đối chiếu; đơn vị có nhu cầu chỉ được gửi hồ sơ đề nghị thông báo tại Sở Xây dựng nơi đơn vị quản lý vận hành đặt trụ sở chính.

- Sở Xây dựng có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ; trường hợp không đủ hoặc không đúng các giấy tờ theo quy định thì trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Xây dựng phải có văn bản thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ các giấy tờ còn thiếu.

- Trường hợp trong quá trình thụ lý hồ sơ đề nghị mà phát hiện đơn vị mượn giấy tờ chứng minh nhân viên của đơn vị quản lý vận hành khác được công nhận thì có văn bản thông báo từ chối công nhận đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư.

- Trường hợp hồ sơ đủ các giấy tờ theo quy định thì trong thời hạn tối đa 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Xây dựng có trách nhiệm kiểm tra, ban hành văn bản thông báo đủ điều kiện thực hiện quản lý vận hành nhà chung cư, gửi cho đơn vị quản lý vận hành và đăng tải công khai thông báo này trên Cổng thông tin điện tử của Sở Xây dựng; văn bản thông báo này có các nội dung: tên đơn vị, địa chỉ, thông tin người đại diện theo pháp luật và có giá trị trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày ký, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 86 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP.

- Trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày có văn bản thông báo, Sở Xây dựng phải gửi một bản thông báo đến Bộ Xây dựng để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Xây dựng.

- Khi hết thời hạn nêu trong văn bản thông báo quy định tại khoản 2 Điều 85 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP, nếu đơn vị có nhu cầu tiếp tục thực hiện việc quản lý vận hành thì phải nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 84 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP để được xem xét, thông báo đơn vị đủ điều kiện thực hiện việc quản lý vận hành nhà chung cư.

4.2. Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ trực tiếp Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng hoặc trực tuyến đến Sở Xây dựng.

4.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

4.3.1. Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị của đơn vị có nhu cầu, trong đó nêu rõ: tên đơn vị, địa chỉ trụ sở chính, thông tin người đại diện theo pháp luật theo giấy tờ đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập, hoạt động;

- Bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh có chức năng quản lý vận hành nhà chung cư hoặc quản lý bất động sản của đơn vị đề nghị;

- Danh sách người quản lý, nhân viên thuộc các phòng, ban của đơn vị quản lý vận hành kèm theo bản sao có chứng thực văn bằng, chứng chỉ từ trình độ trung cấp trở lên chứng minh về chuyên môn, nghiệp vụ tương ứng với công việc quản lý vận hành trong các lĩnh vực quy định tại điểm c khoản 1 Điều 150 của Luật Nhà ở;

- Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đã hoàn thành khóa đào tạo bồi dưỡng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư của các đối tượng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 84 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP sau khi đã được đào tạo tại các cơ sở có chức năng đào tạo theo chương trình khung đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý vận hành nhà chung cư do Bộ Xây dựng quy định.

4.3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết: không quá 30 ngày, kể từ ngày Sở Xây dựng nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư.

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản thông báo đủ điều kiện thực hiện quản lý vận hành nhà chung cư của Sở Xây dựng và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở Xây dựng, của Bộ Xây dựng.

4.8. Lệ phí: Không

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Là đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có chức năng quản lý vận hành nhà chung cư;

- Phải có các phòng, ban về kỹ thuật, chăm sóc khách hàng, bảo vệ an ninh, phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh, môi trường và bộ phận khác có liên quan để thực hiện các dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư;

- Người quản lý, nhân viên trực tiếp tham gia công tác quản lý vận hành của đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư phải có trình độ chuyên môn trong các lĩnh vực xây dựng, kỹ thuật điện, nước, phòng cháy, chữa cháy, vận hành trang thiết bị gắn với nhà chung cư và phải có Giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhà ở năm 2023;
- Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

5. Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công - 1.012885

5.1. Trình tự thực hiện:

- Nhà đầu tư gửi 08 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Nghị định số 98/2024/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/7/2024 đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Xây dựng.

- Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, Sở Xây dựng gửi lấy ý kiến thẩm định các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 12 của Nghị định số 98/2024/NĐ-CP đến các cơ quan liên quan cấp tỉnh, gồm: kế hoạch và đầu tư, tài nguyên và môi trường, tài chính, quy hoạch - kiến trúc (nếu có), giao thông - vận tải, công an, quốc phòng, cơ quan thuế, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có dự án và cơ quan liên quan khác của địa phương theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong văn bản đề nghị lấy ý kiến thẩm định, Sở Xây dựng phải nêu rõ các nội dung đề nghị thẩm định của từng cơ quan quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 của Nghị định số 98/2024/NĐ-CP.

- Trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 của Nghị định số 98/2024/NĐ-CP, cơ quan được lấy ý kiến phải có văn bản trả lời đối với các nội dung được đề nghị thẩm định và gửi cho Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn tối đa 10 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 của Nghị định số 98/2024/NĐ-CP, Sở Xây dựng tổng hợp, lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư theo nội dung quy định tại Điều 13 của Nghị định số 98/2024/NĐ-CP.

- Trường hợp hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư không đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì Sở Xây dựng phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.

- Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Sở Xây dựng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 của Nghị định số 98/2024/NĐ-CP kèm theo hồ sơ đề nghị của nhà đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư; trường hợp không chấp thuận thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản thông báo rõ lý do gửi nhà đầu tư và Sở Xây dựng.

5.2. Cách thức thực hiện:

Nhà đầu tư nộp hồ sơ trực tiếp Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng – Quầy số 33 Trung tâm hành chính tỉnh Bình Dương hoặc qua dịch vụ bưu chính – Tầng 7 Tháp A, Tòa nhà Trung tâm Hành chính tỉnh Bình Dương hoặc trực tuyến đến Sở Xây dựng – Trên hệ thống thông tin giải quyết thủ tục tỉnh Bình Dương.

5.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

5.3.1. Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 98/2024/NĐ-CP;

- Đề xuất dự án đầu tư bao gồm các nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 69 của Luật Nhà ở và hiệu quả đầu tư kinh tế - xã hội của dự án;

- Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và bố trí chỗ ở tạm thời, bố trí tái định cư (sau đây gọi chung là phương án bồi thường, tái định cư) đã được các chủ sở hữu nhà chung cư thống nhất với nhà đầu tư trên cơ sở kế hoạch cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

- Bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao được chứng thực hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy tờ chứng minh việc thành lập, quyết định thành lập hoặc các giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương; báo cáo tài chính 02 năm liền kề với năm đăng ký tham gia làm chủ đầu tư đã được cơ quan kiểm toán độc lập kiểm toán; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ (nếu có); cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính hoặc tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính; giấy tờ chứng minh về vốn chủ sở hữu để thực hiện dự án theo quy định của pháp luật kinh doanh bất động sản;

- Đối với trường hợp thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư theo quy định tại Điều 16 của Nghị định số 98/2024/NĐ-CP thì ngoài các giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 10 của Nghị định số 98/2024/NĐ-CP, nhà đầu tư phải có bản gốc văn bản thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Mẫu số 07 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 98/2024/NĐ-CP và kèm theo bản sao có công chứng hoặc chứng thực giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất qua các thời kỳ theo quy định của pháp luật đất đai, pháp luật nhà ở của các chủ sở hữu nhà chung cư.

5.3.2. Số lượng hồ sơ: 08 bộ hồ sơ.

5.4. Thời hạn giải quyết: không quá 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: nhà đầu tư tham gia cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư.

5.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư.

5.8. Lệ phí: Không

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu văn bản đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 98/2024/NĐ-CP.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhà ở năm 2023;
- Nghị định số 98/2024/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/7/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư.

Mẫu văn bản đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư
(Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 98/2024/NĐ-CP
của Chính phủ ngày 25/7/2024)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

Kính gửi: Sở Xây dựng/thành phố.....

Nhà đầu tư đề nghị thực hiện dự án đầu tư với các nội dung như sau:

I. NHÀ ĐẦU TƯ

- Tên doanh nghiệp/tổ chức:

Tài liệu về tư cách pháp lý của tổ chức số:; ngày cấp:;
cơ quan cấp:

Địa chỉ trụ sở:

Mã số thuế (tại Việt Nam - nếu có):

Điện thoại: Fax: Email: Website
(nếu có):

- Vốn điều lệ:(bằng chữ) đồng và tương đương(bằng
chữ) đô la Mỹ (tỷ giá ngày của).

- Thông tin về người đại diện theo pháp luật:

Họ tên: Giới tính:

Ngày sinh: Quốc tịch: (Tài liệu về tư cách pháp lý
của cá nhân) số:; ngày cấp:; nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

Điện thoại: Fax: Email:

(Trường hợp là nhà đầu tư nước ngoài thì phải có thông tin về tổ chức kinh
tế dự kiến thành lập gồm: tên tổ chức kinh tế, loại hình tổ chức kinh tế, vốn điều
lệ, tỷ lệ vốn góp của từng nhà đầu tư)

II. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tên dự án, địa điểm thực hiện dự án:

1.1. Tên dự án:

1.2. Địa điểm thực hiện dự án:

2. Mục tiêu dự án:

3. Quy mô dự án (theo quy hoạch chi tiết của dự án đã được phê duyệt):

- Diện tích đất xây dựng: m²;
- Diện tích sàn xây dựng nhà ở: m²;
- Diện tích xây dựng các công trình khác (nếu có): m²
- Số tầng cao:.....
- Chiều cao công trình:
- Mật độ xây dựng:
- Hệ số sử dụng đất.....
- Loại nhà ở (căn hộ chung cư, nhà ở riêng lẻ);
- Số lượng nhà ở: căn;
- Quy mô dân số: người;
- Vị trí dự án thuộc khu vực đô thị:(có/không);
- Dự án thuộc khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử (được xác định trong đồ án quy hoạch đô thị) của đô thị loại đặc biệt: (có/không).

4. Vốn đầu tư và phương án huy động vốn:

4.1. Tổng vốn đầu tư:(bằng chữ) đồng và tương đương (bằng chữ) đô la Mỹ (tỷ giá ngày của), trong đó:

- Vốn góp của nhà đầu tư:...(bằng chữ) đồng và tương đương (bằng chữ) đô la Mỹ.
- Vốn huy động: (bằng chữ) đồng và tương đương (bằng chữ) đô la Mỹ, trong đó:

+ Vốn vay từ các tổ chức tín dụng:

+ Vốn huy động từ cổ đông, thành viên, từ các chủ thể khác:

+ Vốn huy động từ nguồn khác (ghi rõ nguồn):

- Lợi nhuận để lại của nhà đầu tư để tái đầu tư (nếu có):

4.2. Nguồn vốn đầu tư:

a) Vốn góp để thực hiện dự án (ghi chi tiết theo từng nhà đầu tư):

Phương thức góp vốn: ghi giá trị bằng tiền mặt, máy móc thiết bị, giá trị quyền sử dụng đất, bí quyết công nghệ, ...

b) Vốn huy động: ghi rõ số vốn, phương án huy động (vay từ tổ chức tín dụng/công ty mẹ,...) và tiến độ dự kiến.

c) Lợi nhuận để lại của nhà đầu tư để tái đầu tư (nếu có):

5. Thời hạn hoạt động của dự án:

6. Tiến độ thực hiện dự án: (ghi theo mốc thời điểm tháng (hoặc quý)/năm.
Ví dụ: tháng 01 (hoặc quý I)/2025):

- a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn;
- b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư;
- c) Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động hoặc khai thác vận hành (nếu có);
- d) Sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư hoặc phân chia dự án thành phần (nếu có);

(Trường hợp dự án đầu tư chia thành nhiều giai đoạn thì phải ghi rõ tiến độ thực hiện từng giai đoạn).

7. Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có):

III. NHÀ ĐẦU TƯ CAM KẾT

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam và Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Cam kết chịu mọi chi phí, rủi ro nếu dự án không được chấp thuận.

4. Đối với nhà đầu tư là công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài: Trường hợp lựa chọn áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường và thủ tục đầu tư như quy định đối với nhà đầu tư trong nước, thì từ bỏ tất cả các quyền và lợi ích của nhà đầu tư nước ngoài theo pháp luật trong nước hoặc theo bất kỳ điều ước quốc tế nào có thể áp dụng đối với nhà đầu tư đó.

IV. HỒ SƠ KÈM THEO

- 1. Đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án;
- 2. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã thống nhất với chủ sở hữu nhà chung cư;
- 3. Văn bản thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (nếu có);
- 4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, báo cáo tài chính 02 năm gần nhất;
- 5. Các hồ sơ liên quan khác (nếu có).

....., ngày.....tháng.....năm.....

NHÀ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu (nếu có))

6. Thủ tục điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công - 1.012886

6.1. Trình tự thực hiện:

- Trường hợp đã lựa chọn được chủ đầu tư dự án thì chủ đầu tư gửi 08 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 4 Điều 14 của Nghị định số 98/2024/NĐ-CP đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Xây dựng để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, chấp thuận;

- Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại điểm a khoản 5 Điều 14 của Nghị định số 98/2024/NĐ-CP, Sở Xây dựng gửi lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan chức năng cấp tỉnh có liên quan đến nội dung đề nghị điều chỉnh.

Trong văn bản đề nghị lấy ý kiến thẩm định, Sở Xây dựng phải nêu rõ các nội dung đề nghị thẩm định của từng cơ quan được lấy ý kiến;

- Trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến thẩm định của Sở Xây dựng, cơ quan được lấy ý kiến phải gửi văn bản trả lời cho Sở Xây dựng;

- Trong thời hạn tối đa 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của các cơ quan được lấy ý kiến quy định tại điểm c khoản 5 Điều 14 của Nghị định số 98/2024/NĐ-CP, Sở Xây dựng phải hoàn thiện hồ sơ thẩm định và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, chấp thuận;

- Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị điều chỉnh chấp thuận chủ trương của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư; trường hợp không chấp thuận thì phải có văn bản thông báo rõ lý do gửi chủ đầu tư và Sở Xây dựng.

6.2. Cách thức thực hiện: Nhà đầu tư nộp hồ sơ trực tiếp Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến đến Sở Xây dựng.

6.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

6.3.1. Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án có các nội dung về nhà đầu tư và cam kết của nhà đầu tư đối với trường hợp đã lựa chọn được chủ đầu tư dự án; các nội dung đề nghị điều chỉnh, giải trình hoặc cung cấp tài liệu liên quan đến việc đề nghị điều chỉnh nội dung của văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư;

- Bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao được chứng thực hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý các giấy tờ sau:

+ Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư dự án của cơ quan có thẩm quyền;
+ Quyết định chấp thuận nhà đầu tư hoặc quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu thầu dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư của cơ quan có thẩm quyền;

- Báo cáo tình hình triển khai dự án đến thời điểm đề nghị điều chỉnh.

6.3.2 Số lượng hồ sơ: 08 bộ hồ sơ.

6.4. Thời hạn giải quyết: không quá 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Nhà đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại chung cư.

6.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có nhà chung cư.

- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: văn bản chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.

6.8. Lệ phí: Không

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhà ở năm 2023;

- Nghị định số 98/2024/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/7/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư.

7. Thủ tục đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023 - 1.012887

7.1. Trình tự thực hiện:

- Chủ đầu tư có văn bản đề nghị gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Xây dựng bao gồm các nội dung: tên, địa chỉ của chủ đầu tư dự án, nội dung ưu đãi đã được hưởng trước đây, đề xuất hưởng cơ chế ưu đãi đầu tư mới theo quy định kèm theo 04 bộ hồ sơ pháp lý liên quan đến dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư.

- Trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của chủ đầu tư dự án kèm theo hồ sơ quy định tại điểm a khoản 13 Điều 48 của Nghị định số 98/2024/NĐ-CP, Sở Xây dựng có trách nhiệm xem xét, đánh giá về đề xuất hưởng ưu đãi của chủ đầu tư bảo đảm phù hợp quy định của Luật Nhà ở và Nghị định số 98/2024/NĐ-CP và gửi lấy ý kiến góp ý của cơ quan chức năng cấp tỉnh gồm: kế hoạch và đầu tư, tài chính, tài nguyên và môi trường, quy hoạch - kiến trúc (nếu có) và cơ quan thuế cấp tỉnh.

- Trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan quản lý nhà ở, các cơ quan được lấy ý kiến quy định tại điểm b khoản 13 Điều 48 của Nghị định số 98/2024/NĐ-CP phải có văn bản trả lời Sở Xây dựng.

- Trong thời hạn tối đa 10 ngày, kể từ ngày nhận được góp ý của các cơ quan quy định tại điểm c khoản 13 Điều 48 của Nghị định số 98/2024/NĐ-CP, Sở Xây dựng lập báo cáo kèm theo ý kiến góp ý của các cơ quan quy định tại điểm b khoản 13 Điều 48 của Nghị định số 98/2024/NĐ-CP đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, chấp thuận.

- Trong thời hạn tối đa 10 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của Sở Xây dựng quy định tại điểm d khoản 13 Điều 48 của Nghị định số 98/2024/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, chấp thuận việc áp dụng cơ chế ưu đãi theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở.

7.2. Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ trực tiếp Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến đến Sở Xây dựng.

7.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

7.3.1. Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị Sở Xây dựng bao gồm các nội dung: tên, địa chỉ của chủ đầu tư dự án, nội dung ưu đãi đã được hưởng trước đây, đề xuất hưởng cơ chế ưu đãi đầu tư mới theo quy định;

- Hồ sơ pháp lý liên quan đến dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư (gồm bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản điện tử có giá trị pháp lý các giấy tờ: văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư dự án,

quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có); quyết định giao đất, cho thuê đất (nếu có) và các văn bản khác có liên quan của dự án);

7.3.2 Số lượng hồ sơ: 04 bộ

7.4. Thời hạn giải quyết: không quá 50 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: nhà đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư.

7.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận việc áp dụng cơ chế ưu đãi theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở.

7.8. Lệ phí: Không

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Hồ sơ pháp lý liên quan đến dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư và các nội dung ưu đãi đã được hưởng trước đây.

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhà ở năm 2023;
- Nghị định số 98/2024/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/7/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư.

8. Thủ tục gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài - 1.012890

8.1. Trình tự thực hiện:

- Trước khi hết hạn sở hữu nhà ở tối thiểu 03 tháng, tổ chức, cá nhân nước ngoài có nhu cầu gia hạn thêm thời hạn sở hữu nhà ở gửi 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có nhà ở để được xem xét, giải quyết.

- Trong thời hạn tối đa 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của tổ chức, cá nhân nước ngoài, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, nếu vẫn đáp ứng đúng đối tượng và điều kiện theo quy định của Luật Nhà ở thì có văn bản chấp thuận gia hạn một lần thời hạn sở hữu nhà ở theo đề nghị của chủ sở hữu nhưng tối đa là 50 năm, kể từ khi hết hạn sở hữu nhà ở lần đầu ghi trên Giấy chứng nhận; đối với trường hợp chủ sở hữu nhà ở là tổ chức thì gia hạn thời hạn sở hữu tối đa bằng thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam gia hạn hoạt động; trường hợp không đáp ứng quy định tại điểm này thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản thông báo rõ lý do trả lời tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ.

- Trường hợp chấp thuận việc gia hạn thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải gửi văn bản chấp thuận này cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và gửi cho cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận.

- Trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ sở hữu nhà ở phải nộp văn bản chấp thuận gia hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kèm theo hồ sơ đề nghị đăng ký biến động thay đổi về thời hạn sở hữu nhà ở trên Giấy chứng nhận đã cấp theo quy định của pháp luật về đất đai.

8.2. Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ trực tiếp Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến đến Sở Xây dựng.

8.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

8.3.1. Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị gia hạn;

- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất hoặc giấy chứng nhận về quyền sở hữu đối với nhà ở được cấp theo quy định của Luật Đất đai năm 2024;

- Bản sao hộ chiếu còn giá trị của chủ sở hữu nhà ở có đóng dấu nhập cảnh vào Việt Nam của cơ quan có thẩm quyền hoặc giấy tờ pháp lý tương đương nhập

cảnh vào Việt Nam tại thời điểm đề nghị gia hạn (áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu nhà ở là cá nhân nước ngoài);

- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam gia hạn thời gian hoạt động tại thời điểm đề nghị gia hạn (áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu nhà ở là tổ chức nước ngoài).

8.3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

8.4. Thời hạn giải quyết: tối đa 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cá nhân, tổ chức nước ngoài đang sở hữu nhà ở tại Việt Nam.

8.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở.

8.8. Lệ phí: Không.

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở theo mẫu số 01 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ.

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Có đơn gửi UBND cấp tỉnh trước khi hết hạn sở hữu nhà ở 03 tháng.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhà ở năm 2023;

- Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

**Mẫu đơn đề nghị gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức,
cá nhân nước ngoài**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN THỜI HẠN SỞ HỮU NHÀ Ở

Kính gửi¹:

Họ và tên người đề nghị² là:.....

(đối với tổ chức thì ghi rõ họ tên người đại diện theo pháp luật của tổ chức đang sở hữu nhà ở và tên tổ chức đó).

Quốc tịch.....

Nơi ở hiện tại³:.....

Tôi làm đơn này đề nghị UBND cấp tỉnh.....xem xét gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại địa chỉ⁴.....

Thời hạn đề nghị gia hạn⁵: năm

Kèm theo đơn này là các giấy tờ liên quan đến nhà ở như sau⁶:

1.....

2.....

3.....

.....

Tôi cam đoan những lời khai trong đơn là đúng sự thực và chịu trách nhiệm về những lời khai của mình trước pháp luật.

....., ngày tháng năm

Người viết đơn

(Ký và ghi rõ họ tên)

¹ Ghi tên UBND cấp tỉnh nơi có nhà ở đề nghị gia hạn thời hạn sở hữu.

² Ghi tên chủ sở hữu nhà ở theo Giấy chứng nhận đã được cấp đối với nhà ở đề nghị gia hạn thời hạn sở hữu; trường hợp là tổ chức thì ghi rõ họ tên người đại diện của tổ chức đang sở hữu nhà ở và tên tổ chức sở hữu nhà ở.

³ Ghi theo quy định của pháp luật về cư trú.

⁴ Ghi rõ địa chỉ nhà ở xin gia hạn thời hạn sở hữu.

⁵ Ghi rõ số năm đề nghị được gia hạn (10 năm, 20 năm...).

⁶ Ghi rõ bản sao Giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với nhà ở, bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ pháp lý tương đương; đối với tổ chức ghi rõ giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của tổ chức hoặc giấy tờ tương đương theo quy định).

9. Thủ tục cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền của địa phương - 1.012891

9.1. Trình tự thực hiện:

a) Trường hợp thuộc các đối tượng quy định tại các điểm b (được điều động, luân chuyển, biệt phái từ cơ quan trung ương về địa phương công tác hoặc từ địa phương này đến địa phương khác để giữ chức vụ từ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phó Giám đốc Sở và tương đương trở lên), c và d khoản 1 Điều 45 của Luật Nhà ở thì thực hiện như sau:

- Các đối tượng nêu trên phải có đơn đề nghị thuê nhà ở công vụ được lập theo mẫu số 03 của phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị định 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở gửi cơ quan, tổ chức nơi đang công tác; trong thời hạn tối đa 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị thuê nhà ở công vụ, cơ quan, tổ chức nơi đối tượng quy định tại khoản này đang công tác kiểm tra, xác nhận vào nội dung đơn và có văn bản gửi kèm theo đơn đề nghị đến Sở Xây dựng tại địa phương;

- Trong thời hạn tối đa 20 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan, tổ chức nơi đang công tác, Sở Xây dựng có trách nhiệm kiểm tra và báo cáo UBND cấp tỉnh, nếu đủ điều kiện cho thuê nhà ở công vụ thì UBND cấp tỉnh ban hành quyết định cho thuê nhà ở công vụ theo mẫu số 04 của phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị định 95/2024/NĐ-CP; trường hợp không đủ điều kiện thì phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do;

- Trong thời hạn tối đa 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định cho thuê nhà ở công vụ của cơ quan có thẩm quyền, đơn vị được giao quản lý vận hành nhà ở công vụ quy định tại Điều 34 của Nghị định 95/2024/NĐ-CP thực hiện ký hợp đồng thuê nhà ở với người thuê hoặc ký hợp đồng thuê nhà ở với cơ quan đang trực tiếp quản lý người thuê nhà ở theo mẫu số 02 của phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị định 95/2024/NĐ-CP.

b) Trường hợp cán bộ thuộc diện quản lý theo ngành dọc của các cơ quan trung ương được điều động, luân chuyển, biệt phái về địa phương công tác mà tại địa phương nơi đến công tác, cơ quan quản lý cán bộ không có quỹ nhà ở công vụ thì phải có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí nhà ở công vụ để cho thuê.

Trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan quản lý cán bộ kèm theo đơn của người đề nghị thuê nhà ở công vụ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra và bố trí cho thuê nhà ở công vụ.

9.2. Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan đơn vị nơi người thuê đang công tác.

9.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị thuê nhà ở công vụ theo mẫu có xác nhận của cơ quan người thuê đang công tác;
- Văn bản đề nghị của cơ quan, đơn vị nơi người nộp đơn đang công tác;
- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu Quyết định điều động, luân chuyển/bổ nhiệm của người thuê nhà ở công vụ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

9.4. Thời hạn giải quyết: không quá 30 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận nhận đủ hồ sơ hợp lệ (gồm không quá 10 ngày, kể từ ngày cơ quan, tổ chức nơi người thuê công tác nhận được đơn đề nghị và không quá 20 ngày, kể từ ngày Sở Xây dựng nhận được văn bản của cơ quan, tổ chức nơi người thuê đang công tác).

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: người thuộc diện được thuê nhà ở công vụ do địa phương quản lý.

9.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp tỉnh.
- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng, đơn vị quản lý vận hành nhà ở.

10.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định đối tượng được thuê nhà ở công vụ.

9.8. Lệ phí: Không.

9.9. Tên mẫu đơn, hợp đồng thuê: Đơn đề nghị thuê nhà ở công vụ được lập theo mẫu số 03 của phụ lục số III ban hành kèm theo Nghị định 95/2024/NĐ-CP.

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Đối với đối tượng quy định tại điểm b (được điều động, luân chuyển, biệt phái từ cơ quan trung ương về địa phương công tác hoặc từ địa phương này đến địa phương khác để giữ chức vụ từ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phó Giám đốc Sở và tương đương trở lên) khoản 1 Điều 45 của Luật Nhà ở thì phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

+ Có quyết định điều động, luân chuyển, biệt phái công tác và giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng thuê nhà ở công vụ;

+ Thuộc diện chưa có nhà ở thuộc sở hữu của mình và chưa được thuê, thuê mua hoặc mua nhà ở xã hội tại nơi đến công tác hoặc đã có nhà ở thuộc sở hữu của mình tại nơi đến công tác nhưng có diện tích nhà ở bình quân trong hộ gia đình dưới 20 m² sàn/người.

- Đối với đối tượng quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 45 của Luật Nhà ở thì phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

+ Có quyết định điều động, luân chuyển, biệt phái hoặc cử đến công tác tại các khu vực theo quy định tại điểm c hoặc điểm đ khoản 1 Điều 45 của Luật Nhà ở;

+ Thuộc diện chưa có nhà ở thuộc sở hữu của mình và chưa được thuê, thuê mua hoặc mua nhà ở xã hội tại nơi đến công tác hoặc đã có nhà ở thuộc sở hữu của mình tại nơi đến công tác nhưng có diện tích nhà ở bình quân trong hộ gia đình dưới 20 m² sàn/người; trường hợp cử đến công tác tại khu vực nông thôn vùng đồng bằng, trung du thì phải ngoài địa bàn cấp huyện và cách nơi ở của mình đến nơi công tác từ 30 km trở lên;

+ Trường hợp đến công tác tại khu vực nông thôn vùng sâu, vùng xa có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới, hải đảo thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định khoảng cách cho phù hợp với tình hình thực tế của từng khu vực nhưng phải cách xa từ nơi ở của mình đến nơi công tác tối thiểu là 10 km.

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhà ở năm 2023;

- Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

Mẫu Đơn thuê nhà ở công vụ*(Ban hành kèm theo mẫu số 03 phụ lục số III của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP)***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ THUÊ NHÀ Ở CÔNG VỤ***Kính gửi: cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở công vụ*

Tên tôi là:

Số định danh cá nhân (nếu có)⁷:.....

Chỗ ở hiện nay:

Đang ở thuê ☐ Đang ở nhà khách ☐ Đang ở nhờ ☐

Hiện đang công tác tại:

Chức vụ:; phụ cấp chức vụ:

Điện thoại: Email

Hiện nay tôi chưa có nhà ở (chưa có nhà ở thuộc sở hữu của mình, chưa được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội) tại nơi đến công tác.

Tôi làm đơn này đề nghị cơ quan xem xét cho tôi được thuê nhà ở công vụ và cam đoan chấp hành đầy đủ các quy định của Nhà nước về thuê, sử dụng nhà ở công vụ (Số thành viên trong gia đình ở cùng là: người).

Kèm theo đơn này là bản sao Quyết định số ... ngày/...../..... của về việc bổ nhiệm hoặc/và điều động, luân chuyển công tác.

Tôi cam đoan những lời khai trong đơn là đúng sự thực và chịu trách nhiệm về những lời khai của mình trước pháp luật./.

**Xác nhận của cơ quan
quản lý người đề nghị thuê nhà ở
công vụ**

*(về thực trạng nhà ở tại địa phương nơi
đến công tác)*

....., ngày tháng năm

Người làm đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

⁷ Trường hợp người đề nghị có số định danh cá nhân thì không phải kê khai các trường thông tin khác liên quan đến nhân thân

10. Thủ tục cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở - 1.012892

10.1. Trình tự thực hiện:

- Người đề nghị thuê nhà ở nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến 01 bộ hồ sơ cho đơn vị quản lý vận hành nhà ở hoặc nộp cho cơ quan quản lý nhà ở (do cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở quy định).

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ (đơn vị quản lý vận hành hoặc cơ quan quản lý nhà ở) có trách nhiệm kiểm tra, có giấy biên nhận hồ sơ; trường hợp người nộp đơn không thuộc đối tượng được thuê nhà ở thì phải có văn bản thông báo cho người nộp hồ sơ biết rõ lý do.

- Trường hợp hồ sơ còn thiếu giấy tờ thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hướng dẫn ngay nếu người nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải có văn bản thông báo để người nộp đơn bổ sung giấy tờ còn thiếu theo quy định, không được trả lại hồ sơ để nộp lại từ đầu.

- Trường hợp đơn vị quản lý vận hành nhà ở tiếp nhận hồ sơ thì phải báo cáo cơ quan quản lý nhà ở xem xét, trình cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở quyết định việc cho thuê nhà ở.

- Trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà ở có trách nhiệm kiểm tra, lập tờ trình kèm theo dự thảo quyết định phê duyệt đối tượng được thuê nhà ở cũ gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định.

- Trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận được tờ trình của cơ quan quản lý nhà ở, cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở xem xét, ban hành quyết định phê duyệt đối tượng được thuê nhà ở. Quyết định này được gửi cho cơ quan quản lý nhà ở để thông báo cho đơn vị quản lý vận hành nhà ở thực hiện ký kết hợp đồng thuê nhà ở. Trường hợp nhà ở cũ do Bộ Quốc phòng đang quản lý mà giao thẩm quyền quyết định đối tượng được thuê nhà ở cho cơ quan quản lý nhà ở thì cơ quan này ban hành quyết định phê duyệt đối tượng được thuê nhà ở.

- Sau khi có quyết định phê duyệt đối tượng được thuê nhà ở cũ, đơn vị quản lý vận hành nhà ở thực hiện ký kết hợp đồng với người thuê nhà ở.

10.2. Cách thức thực hiện:

- Trường hợp là nhà ở do địa phương quản lý thì nộp hồ sơ nộp hồ sơ trực tiếp Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến đến Sở Xây dựng.

- Trường hợp nhà ở do Bộ Quốc phòng quản lý thì nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có) đến cơ quan quản lý nhà ở được Bộ Quốc phòng giao thực hiện.

10.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

10.3.1. Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị thuê nhà ở được lập theo Mẫu số 02 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP;

- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu giấy tờ chứng minh việc bố trí, sử dụng nhà ở theo một trong các trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 62 hoặc khoản 3 Điều 63 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP, trường hợp nhận chuyển quyền thuê thì phải kèm theo một trong các giấy tờ quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 1 Điều 62 hoặc điểm c khoản 1 Điều 64 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP; trường hợp là vợ chồng thì phải có bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu giấy chứng nhận kết hôn;

- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê nhà ở (nếu có) theo quy định tại khoản 3 Điều 67 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP.

10.3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

10.4. Thời hạn giải quyết: không quá 30 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người đang thực tế sử dụng nhà ở cũ thuộc tài sản công.

10.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với nhà ở do địa phương quản lý);
- Bộ Quốc phòng hoặc cơ quan quản lý nhà ở trực thuộc Bộ Quốc phòng nếu được Bộ giao thực hiện (đối với nhà ở do Bộ Quốc phòng quản lý).

b) Cơ quan thực hiện:

- Sở Xây dựng, đơn vị quản lý vận hành nhà ở (đối với nhà ở do địa phương quản lý);
- Cơ quan quản lý nhà ở thuộc Bộ Quốc phòng, đơn vị quản lý vận hành nhà ở (đối với nhà ở do Bộ Quốc phòng quản lý).

10.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt đối tượng được thuê nhà ở cũ

10.8. Lệ phí: Không

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu đơn đề nghị thuê nhà ở cũ được lập theo Mẫu số 02 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP.

10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Là người đang thực tế sử dụng nhà ở cũ thuộc tài sản công do nhà nước bố trí sử dụng trước ngày 19/01/2007, có giấy tờ chứng minh việc được bố trí, sử dụng nhà ở và có nhu cầu thuê nhà ở.

- Nhà ở cho thuê không thuộc diện có tranh chấp về quyền sử dụng nhà ở hoặc không thuộc diện chiếm dụng trái pháp luật.

10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhà ở năm 2023;
- Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

Mẫu đơn đề nghị thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ THUÊ NHÀ Ở CŨ THUỘC TÀI SẢN CÔNG**Kính gửi¹: Họ và tên người đề nghị²:.....

Năm sinh.....Giới tính.....

Số định danh cá nhân:.....

Nơi ở hiện tại³:.....Số thành viên trong hộ gia đình⁴.....người, bao gồm:

1. Họ và tên số định danh cá nhân.....

2. Họ và tên số định danh cá nhân.....

3. Họ và tên số định danh cá nhân.....

4. Họ và tên số định danh cá nhân.....

5.....

.....
Tôi làm đơn này đề nghị được giải quyết cho thuê nhà ở tại địa chỉ số⁵.....Kèm theo đơn này là các giấy tờ liên quan đến nhà ở như sau⁶:

1.....

2.....

3.....

Tôi xin chấp hành đầy đủ các quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng nhà ở cũ thuộc tài sản công. Tôi cam đoan những lời khai trong đơn là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai.

Tôi cam kết nhà ở đang sử dụng không có tranh chấp, khiếu kiện.

....., ngày tháng năm

Các thành viên trong hộ gia đình

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người viết đơn

(Ký và ghi rõ họ tên)

¹ Ghi tên đơn vị quản lý vận hành nhà ở hoặc cơ quan quản lý nhà ở.² Ghi tên người đại diện các thành viên trong hộ gia đình đề nghị thuê nhà ở.³ Ghi theo quy định của pháp luật về cư trú.⁴ Ghi rõ số lượng thành viên trong hộ gia đình và ghi họ tên, mối quan hệ của từng thành viên với người đứng tên viết đơn.⁵ Ghi rõ địa chỉ nhà ở mà người đang sử dụng nhà ở đề nghị được ký hợp đồng thuê.⁶ Ghi rõ Quyết định hoặc văn bản phân phối, bố trí nhà ở hoặc hợp đồng thuê nhà hoặc giấy tờ chứng minh sử dụng nhà ở theo quy định; giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm tiền thuê nhà ở...(nếu có).

11. Thủ tục cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở - 1.012897

11.1. Trình tự thực hiện:

- Trường hợp người đang sử dụng nhà ở nhận chuyển quyền thuê nhà ở trước ngày 06 tháng 6 năm 2013 (ngày Nghị định số 34/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về quản lý sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước có hiệu lực thi hành, sau đây gọi tắt là Nghị định số 34/2013/NĐ-CP) thì người đề nghị thuê nhà ở nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 65 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP đến đơn vị quản lý vận hành nhà ở hoặc cơ quan quản lý nhà ở.

Trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, đơn vị quản lý vận hành thực hiện đăng tải 03 lần liên tục thông tin về nhà ở cho thuê trên báo của địa phương và trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị mình; trường hợp cơ quan quản lý nhà ở tiếp nhận hồ sơ thì chuyển cho đơn vị quản lý vận hành nhà ở thực hiện việc đăng tin.

Sau 30 ngày, kể từ ngày đăng tin lần cuối, nếu không có tranh chấp, khiếu kiện về nhà ở cho thuê thì đơn vị quản lý vận hành nhà ở ký hợp đồng với người thuê và báo cáo cơ quan quản lý nhà ở biết để theo dõi, quản lý; nếu có tranh chấp, khiếu kiện về nhà ở này thì chỉ thực hiện ký hợp đồng thuê sau khi đã giải quyết xong tranh chấp, khiếu kiện;

- Trường hợp người đang thực tế sử dụng nhà ở là người nhận chuyển quyền thuê nhà ở từ ngày 06 tháng 6 năm 2013 thì người đề nghị thuê nhà ở gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 65 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP đến đơn vị quản lý vận hành nhà ở hoặc cơ quan quản lý nhà ở.

Trường hợp cơ quan quản lý nhà ở tiếp nhận hồ sơ thì sau khi kiểm tra, nếu nhà ở không có tranh chấp, khiếu kiện thì trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà ở có văn bản đồng ý về việc chuyển quyền thuê nhà ở và gửi văn bản này kèm theo bản sao hồ sơ đề nghị thuê nhà cho đơn vị quản lý vận hành nhà ở để ký hợp đồng với người thuê.

Trường hợp đơn vị quản lý vận hành tiếp nhận hồ sơ thì trong thời hạn tối đa 10 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, đơn vị quản lý vận hành có trách nhiệm kiểm tra và báo cáo cơ quan quản lý nhà ở xem xét, để có văn bản đồng ý về việc chuyển quyền thuê nhà ở trước khi thực hiện ký kết hợp đồng; trường hợp cơ quan quản lý nhà ở không đồng ý thì phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do cho người đề nghị thuê nhà ở biết.

11.2. Cách thức thực hiện:

- Trường hợp là nhà ở do địa phương quản lý thì nộp hồ sơ trực tiếp Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến đến Sở Xây dựng.

- Trường hợp nhà ở do Bộ Quốc phòng quản lý thì nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có) đến cơ quan quản lý nhà ở hoặc đơn vị quản lý vận hành được Bộ Quốc phòng giao thực hiện.

11.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

11.3.1. Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị thuê nhà ở được lập theo Mẫu số 02 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP;

- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu giấy tờ chứng minh việc bố trí, sử dụng nhà ở theo một trong các trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 62 hoặc khoản 3 Điều 63 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP, trường hợp nhận chuyển quyền thuê thì phải kèm theo một trong các giấy tờ quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 1 Điều 62 hoặc điểm c khoản 1 Điều 64 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP; trường hợp là vợ chồng thì phải có bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu giấy chứng nhận kết hôn;

- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê nhà ở (nếu có) theo quy định tại khoản 3 Điều 67 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP.

11.3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ

11.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp người đang sử dụng nhà ở nhận chuyển quyền thuê nhà ở trước ngày 06 tháng 6 năm 2013 (ngày Nghị định số 34/2013/NĐ-CP có hiệu lực thi hành): không quá 45 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Trường hợp người đang thực tế sử dụng nhà ở là người nhận chuyển quyền thuê nhà ở từ ngày 06 tháng 6 năm 2013: không quá 25 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

11.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người đang thực tế sử dụng nhà ở cũ thuộc tài sản công.

11.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- *Cơ quan có thẩm quyền quyết định:*

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với nhà ở do địa phương quản lý);

+ Bộ Quốc phòng hoặc cơ quan quản lý nhà ở trực thuộc Bộ Quốc phòng nếu được Bộ giao thực hiện (đối với nhà ở do Bộ Quốc phòng quản lý).

- *Cơ quan thực hiện:*

+ Sở Xây dựng, đơn vị quản lý vận hành nhà ở (đối với nhà ở do địa phương quản lý)

+ Cơ quan quản lý nhà ở thuộc Bộ Quốc phòng, đơn vị quản lý vận hành nhà ở (đối với nhà ở do Bộ Quốc phòng quản lý).

11.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản đồng ý chuyển nhượng; hợp đồng thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công.

11.8. Lệ phí: Không

11.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu đơn đề nghị thuê nhà ở cũ được lập theo Mẫu số 02 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP.

11.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Là người đang thực tế sử dụng nhà ở cũ thuộc tài sản công do nhà nước bố trí sử dụng trước ngày 19/01/2007, có giấy tờ chứng minh việc được bố trí, sử dụng nhà ở và có nhu cầu thuê nhà ở.

- Nhà ở cho thuê không thuộc diện có tranh chấp về quyền sử dụng nhà ở hoặc không thuộc diện chiếm dụng trái pháp luật.

11.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhà ở năm 2023;

- Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

Mẫu đơn đề nghị thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ THUÊ NHÀ Ở CŨ THUỘC TÀI SẢN CÔNG**Kính gửi¹: Họ và tên người đề nghị²:.....

Năm sinh.....Giới tính.....

Số định danh cá nhân:.....

Nơi ở hiện tại³:.....Số thành viên trong hộ gia đình⁴.....người, bao gồm:

1. Họ và tên số định danh cá nhân.....

2. Họ và tên số định danh cá nhân.....

3. Họ và tên số định danh cá nhân.....

4. Họ và tên số định danh cá nhân.....

5.....

Tôi làm đơn này đề nghị được giải quyết cho thuê nhà ở tại địa chỉ số⁵.....Kèm theo đơn này là các giấy tờ liên quan đến nhà ở như sau⁶:

1.....

2.....

3.....

Tôi xin chấp hành đầy đủ các quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng nhà ở cũ thuộc tài sản công. Tôi cam đoan những lời khai trong đơn là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai.

Tôi cam kết nhà ở đang sử dụng không có tranh chấp, khiếu kiện.

....., ngày tháng năm

Các thành viên trong hộ gia đình

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người viết đơn

(Ký và ghi rõ họ tên)

¹ Ghi tên đơn vị quản lý vận hành nhà ở hoặc cơ quan quản lý nhà ở.² Ghi tên người đại diện các thành viên trong hộ gia đình đề nghị thuê nhà ở.³ Ghi theo quy định của pháp luật về cư trú.⁴ Ghi rõ số lượng thành viên trong hộ gia đình và ghi họ tên, mối quan hệ của từng thành viên với người đứng tên viết đơn.⁵ Ghi rõ địa chỉ nhà ở mà người đang sử dụng nhà ở đề nghị được ký hợp đồng thuê.⁶ Ghi rõ Quyết định hoặc văn bản phân phối, bố trí nhà ở hoặc hợp đồng thuê nhà hoặc giấy tờ chứng minh sử dụng nhà ở theo quy định; giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm tiền thuê nhà ở...(nếu có).

12. Thủ tục cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê - 1.012898

12.1. Trình tự thực hiện:

- Trước ngày hết hạn hợp đồng thuê nhà tối thiểu 30 ngày, người đang thuê nhà ở gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều 65 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP đến đơn vị quản lý vận hành nhà ở hoặc cơ quan quản lý nhà ở;

- Trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị ký lại hợp đồng, đơn vị quản lý vận hành hoặc cơ quan quản lý nhà ở có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trường hợp người thuê nhà ở vẫn thuộc đối tượng và đủ điều kiện thuê nhà ở theo quy định tại Điều 62, Điều 63 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP thì có văn bản thông báo rõ thời gian, địa điểm để người thuê thực hiện ký lại hợp đồng thuê nhà ở; trường hợp không còn đủ điều kiện thuê nhà ở thì phải có thông báo cho người thuê biết rõ lý do.

Người đề nghị ký lại hợp đồng thuê nhà ở thực hiện ký lại hợp đồng thuê trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của Sở Xây dựng hoặc đơn vị quản lý vận hành nhà ở.

12.2. Cách thức thực hiện:

- Trường hợp là nhà ở do địa phương quản lý thì nộp hồ sơ trực Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến đến Sở Xây dựng.

- Trường hợp nhà ở do Bộ Quốc phòng quản lý thì nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có) đến cơ quan quản lý nhà ở hoặc đơn vị quản lý vận hành nhà ở được Bộ Quốc phòng giao thực hiện.

12.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

12.3.1. Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị thuê nhà ở được lập theo Mẫu số 02 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP;

- Bản chính hợp đồng thuê nhà ở đã ký kết với cơ quan có thẩm quyền.

12.3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

12.4. Thời hạn giải quyết: không quá 15 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

12.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người đang thực tế sử dụng nhà ở cũ thuộc tài sản công.

12.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Sở Xây dựng, đơn vị quản lý vận hành nhà ở (đối với nhà ở thuộc địa phương quản lý).

- Cơ quan quản lý nhà ở thuộc Bộ Quốc phòng, đơn vị quản lý vận hành nhà ở được Bộ Quốc phòng giao thực hiện (đối với nhà ở thuộc Bộ Quốc phòng quản lý).

12.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hợp đồng thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công.

12.8. Lệ phí: Không.

12.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu đơn đề nghị thuê nhà ở cũ được lập theo Mẫu số 02 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP.

12.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Là người đang thực tế sử dụng nhà ở cũ thuộc tài sản công do nhà nước bố trí sử dụng trước ngày 19/01/2007, có hợp đồng thuê nhà ở và có nhu cầu tiếp tục thuê nhà ở.

12.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhà ở năm 2023;
- Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

Mẫu đơn đề nghị thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công

(Ban hành kèm theo mẫu số 02 phụ lục V của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP
ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ THUÊ NHÀ Ở CŨ THUỘC TÀI SẢN CÔNG**

Kính gửi¹:

Họ và tên người đề nghị²:

Năm sinh Giới tính

Số định danh cá nhân:

Nơi ở hiện tại³:

Số thành viên trong hộ gia đình⁴..... người, bao gồm:

1. Họ và tên số định danh cá nhân

2. Họ và tên số định danh cá nhân

3. Họ và tên số định danh cá nhân

4. Họ và tên số định danh cá nhân

5.

Tôi làm đơn này đề nghị được giải quyết cho thuê nhà ở tại địa chỉ số⁵

Kèm theo đơn này là các giấy tờ liên quan đến nhà ở như sau⁶:

1.....

2

3.....

Tôi xin chấp hành đầy đủ các quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng nhà ở cũ thuộc tài sản công. Tôi cam đoan những lời khai trong đơn là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai.

Tôi cam kết nhà ở đang sử dụng không có tranh chấp, khiếu kiện.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Các thành viên trong hộ gia đình

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người viết đơn

(Ký và ghi rõ họ tên)

¹ Ghi tên đơn vị quản lý vận hành nhà ở hoặc cơ quan quản lý nhà ở.

² Ghi tên người đại diện các thành viên trong hộ gia đình đề nghị thuê nhà ở.

³ Ghi theo quy định của pháp luật về cư trú.

⁴ Ghi rõ số lượng thành viên trong hộ gia đình và ghi họ tên, mối quan hệ của từng thành viên với người

đúng tên viết đơn.

⁵Ghi rõ địa chỉ nhà ở mà người đang sử dụng nhà ở đề nghị được ký hợp đồng thuê.

⁶ Ghi rõ Quyết định hoặc văn bản phân phối, bố trí nhà ở hoặc hợp đồng thuê nhà hoặc giấy tờ chứng minh sử dụng nhà ở theo quy định; giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm tiền thuê nhà ở... (nếu có).

13. Thủ tục bán nhà ở cũ thuộc tài sản công - 1.012893

13.1. Trình tự thực hiện:

- Người mua nhà ở nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến 01 bộ hồ sơ cho đơn vị đang quản lý vận hành nhà ở hoặc cơ quan quản lý nhà ở theo quy định của cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở.

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm tiếp nhận, ghi giấy biên nhận hồ sơ, kiểm tra hồ sơ và lập danh sách người mua nhà ở.

- Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ mua nhà ở cũ thuộc tài sản công, cơ quan quản lý nhà ở phải tổ chức họp Hội đồng xác định giá bán nhà ở để xác định giá bán nhà ở.

- Trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày họp Hội đồng xác định giá bán nhà ở, cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh lập danh sách đối tượng được mua nhà ở kèm theo văn bản xác định giá bán nhà ở của Hội đồng xác định giá bán nhà ở trình cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở xem xét, quyết định.

- Đối với nhà ở do Bộ Quốc phòng đang quản lý thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị Hội đồng xác định giá bán nhà ở họp để xác định giá; sau đó trình Bộ Quốc phòng ban hành quyết định bán nhà ở;

Trong thời hạn tối đa 10 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của cơ quan quản lý nhà ở, cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, ban hành quyết định bán nhà ở cũ, trong đó nêu rõ đối tượng được mua nhà ở, địa chỉ nhà ở được bán, giá bán nhà ở cũ, giá chuyển quyền sử dụng đất và gửi quyết định này cho cơ quan quản lý nhà ở, đơn vị quản lý vận hành nhà ở biết để phối hợp thực hiện ký kết hợp đồng mua bán nhà ở.

- Trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận quyết định bán nhà ở cũ, đơn vị quản lý vận hành nhà ở thông báo cho người mua nhà biết thời gian cụ thể để ký kết hợp đồng mua bán nhà ở với cơ quan quản lý nhà ở.

13.2. Cách thức thực hiện:

- Trường hợp là nhà ở do địa phương quản lý thì nộp hồ sơ trực tiếp Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến đến Sở Xây dựng.

- Trường hợp nhà ở do Bộ Quốc phòng quản lý thì nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có) đến cơ quan quản lý nhà ở thuộc Bộ Quốc phòng hoặc đến đơn vị quản lý vận hành được Bộ Quốc phòng giao thực hiện tiếp nhận hồ sơ.

13.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

13.3.1. Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị mua nhà ở được lập theo Mẫu số 03 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP;

- Bản chính hợp đồng thuê nhà ở;

- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu giấy tờ chứng minh đã nộp đủ tiền thuê nhà ở và chi phí quản lý vận hành nhà ở đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mua nhà ở đối với loại nhà ở phải nộp chi phí quản lý vận hành nhà ở; trường hợp là vợ chồng thì phải có bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu giấy chứng nhận kết hôn;

- Trường hợp người có tên trong hợp đồng thuê nhà ở đã xuất cảnh ra nước ngoài thì phải có văn bản ủy quyền (có xác nhận của cơ quan công chứng hoặc chứng thực theo quy định) cho các thành viên khác đứng tên mua nhà ở; nếu có thành viên có tên trong hợp đồng thuê nhà ở đã chết thì phải có giấy chứng tử kèm theo.

Trường hợp có thành viên thuê nhà ở khước từ quyền mua và đứng tên trong Giấy chứng nhận đối với nhà ở thì phải có văn bản khước từ quyền mua, không đứng tên trong Giấy chứng nhận và cam kết không có tranh chấp, khiếu kiện về việc mua bán nhà ở này;

- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền mua nhà ở (nếu có).

13.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

13.4. Thời hạn giải quyết: không quá 45 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

13.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: người đang thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công

13.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với nhà ở thuộc địa phương quản lý).

- Bộ Quốc phòng hoặc cơ quan quản lý nhà ở trực thuộc Bộ Quốc phòng nếu được giao quyết định.

b) Cơ quan thực hiện:

- Sở Xây dựng, đơn vị quản lý vận hành nhà ở (đối với nhà ở thuộc địa phương quản lý).

- Cơ quan quản lý nhà ở trực thuộc Bộ Quốc phòng, đơn vị quản lý vận hành nhà ở (đối với nhà ở thuộc Bộ Quốc phòng quản lý).

13.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định bán nhà ở cũ thuộc tài sản công.

13.8. Lệ phí: Không.

13.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị mua nhà ở được lập theo Mẫu số 03 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP.

13.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

a) Điều kiện về đối tượng được mua nhà ở:

- Đối tượng được mua nhà ở cũ thuộc tài sản công phải là người đang thực tế sử dụng nhà ở theo quy định tại Điều 62 của Nghị định 95/2024/NĐ-CP;

- Người mua phải có đơn đề nghị mua nhà ở lập theo Mẫu số 03 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định 95/2024/NĐ-CP;

- Có hợp đồng thuê nhà ở ký với đơn vị quản lý vận hành nhà ở và có tên trong hợp đồng thuê nhà ở; trường hợp có nhiều thành viên cùng đứng tên trong hợp đồng thuê nhà ở thì các thành viên này phải thỏa thuận cử người đại diện đứng tên ký hợp đồng mua bán nhà ở với cơ quan quản lý nhà ở;

- Đã đóng đầy đủ tiền thuê nhà ở theo quy định trong hợp đồng thuê nhà ở và đóng đầy đủ các chi phí quản lý vận hành nhà ở tính đến thời điểm ký hợp đồng mua bán nhà ở (nếu có);

Trường hợp đã sử dụng nhà ở trước thời điểm ký kết hợp đồng thuê nhà ở hoặc có hợp đồng thuê nhà ở mà Nhà nước chưa thu tiền thuê nhà thì người thuê phải nộp truy thu tiền thuê nhà ở theo thời gian thực tế đã sử dụng nhà ở.

b) Điều kiện nhà ở được bán:

- Nhà ở phải không thuộc diện quy định tại Điều 68 của Nghị định 95/2024/NĐ-CP;

- Nhà ở đang thuê phải thuộc diện được bố trí sử dụng từ trước ngày 19 tháng 01 năm 2007;

- Đối với nhà ở thuộc diện phải xác lập sở hữu toàn dân theo quy định thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải hoàn tất thủ tục xác lập sở hữu toàn dân và thực hiện ký hợp đồng thuê nhà ở theo quy định trước khi bán nhà ở này;

- Đối với loại nhà không có nguồn gốc là nhà ở nhưng được bố trí sử dụng để ở từ trước ngày 19 tháng 01 năm 2007 thì nhà ở này phải đảm bảo các điều kiện: khu đất đã bố trí làm nhà ở đó có khuôn viên độc lập hoặc có thể tách biệt khỏi khuôn viên trụ sở, cơ quan; nhà ở có lối đi riêng, không che chắn mặt tiền trụ sở, cơ quan, không ảnh hưởng đến không gian, cảnh quan xung quanh; cơ quan, đơn vị không có nhu cầu sử dụng và nhà ở này phù hợp với quy hoạch sử dụng đất ở tại địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Trường hợp nhà ở do cơ quan, đơn vị có quỹ nhà ở tự quản chuyển giao cho cơ quan quản lý nhà ở tiếp nhận, quản lý hoặc nhà ở tự quản không còn cơ quan, đơn vị quản lý nhưng tại thời điểm tiếp nhận, nhà ở này đã bị phá dỡ, xây dựng lại

thì cơ quan quản lý nhà ở vẫn tiếp nhận và căn cứ theo từng trường hợp cụ thể để thực hiện bán cho người đang thuê.

13.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhà ở năm 2023;
- Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

Mẫu đơn đề nghị mua nhà ở cũ thuộc tài sản công

(Ban hành kèm theo mẫu số 03 phụ lục V của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP
ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ MUA NHÀ Ở CŨ THUỘC TÀI SẢN CÔNG

Kính gửi¹:

Họ và tên người đề nghị²:

Năm sinh Giới tính

Số định danh cá nhân:

Nơi ở hiện tại³:

Và vợ (chồng) là⁴: số định danh cá nhân

Tôi làm đơn này đề nghị (ghi tên cơ quan quản lý nhà ở)
giải quyết cho tôi mua nhà ở tại địa chỉ

- Hợp đồng thuê nhà ở số ký ngày / / với
diện tích cụ thể sau:

- Tổng diện tích nhà ở đang sử dụng: m², trong đó:

+ Diện tích theo hợp đồng thuê nhà: DT nhà m²; DT đất..... m²

Kèm theo đơn này là các giấy tờ liên quan như sau⁵:

1.....

2.....

3.....

Hộ gia đình tôi (bao gồm các thành viên có tên trong hợp đồng thuê nhà ở
từ đủ 18 tuổi trở lên) thống nhất cử ông (bà), số định danh cá
nhân..... là đại diện các thành viên trong hộ gia đình để ký hợp đồng
mua bán nhà ở. Sau khi hoàn thành thủ tục mua bán nhà ở, đề nghị cơ quan có
thẩm quyền ghi tên các thành viên sau vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,
quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định pháp luật về đất đai, bao gồm:

Ông (bà)..... số định danh cá nhân là

Ông (bà)..... số định danh cá nhân là

Ông (bà)..... số định danh cá nhân là

¹ Ghi tên cơ quan quản lý nhà ở.

² Ghi tên người đại diện thay mặt các thành viên thuê nhà ở đứng tên ký kết hợp đồng mua bán nhà ở.

Tôi xin chấp hành đầy đủ các quy định của Nhà nước về mua bán nhà ở và cam đoan những lời khai trong đơn là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai.

(Ghi rõ kèm theo đơn này là bản vẽ sơ đồ, vị trí nhà ở, đất ở đề nghị mua).

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Các thành viên trong hộ gia đình
có tên trong hợp đồng thuê nhà**
(Ký và ghi rõ họ tên)⁶

Người viết đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

³ Ghi theo quy định của pháp luật về cư trú.

⁴ Ghi đầy đủ tên vợ, chồng (nếu có).

⁵ Ghi rõ các giấy tờ như: hợp đồng thuê nhà; giấy tờ chứng minh đã nộp đủ tiền thuê nhà; giấy tờ chứng minh đối tượng miễn, giảm tiền mua nhà...

⁶ Trường hợp các thành viên trong gia đình có tên trong hợp đồng thuê nhà đã có văn bản thỏa thuận riêng về việc cử người đại diện ký hợp đồng mua bán nhà ở và danh sách những người được ghi tên vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì không nhất thiết tất cả các thành viên trong gia đình phải ký tên vào đơn này.

14. Thủ tục giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công - 1.012894

14.1. Trình tự thực hiện:

- Người đề nghị gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 77 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP đến đơn vị đang quản lý vận hành nhà ở hoặc đến Sở Xây dựng theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có nhà ở.

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và ghi giấy biên nhận cho người nộp hồ sơ, trong đó ghi rõ ngày nhận kết quả. Trường hợp hồ sơ không có đủ các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 77 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP thì trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận phải có văn bản đề nghị người có đơn bổ sung giấy tờ còn thiếu theo quy định.

- Trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ là đơn vị quản lý vận hành nhà ở thì trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, đơn vị quản lý vận hành nhà ở có trách nhiệm kiểm tra và lập danh sách kèm theo hồ sơ để báo cáo Sở Xây dựng;

Trong thời hạn tối đa 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ báo cáo của đơn vị quản lý vận hành nhà ở, Sở Xây dựng phải tổ chức họp Hội đồng xác định giá bán nhà ở để tính tiền nhà, tiền sử dụng đất theo quy định và có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

- Trường hợp Sở Xây dựng tiếp nhận hồ sơ thì trong thời hạn tối đa 30 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Xây dựng phải kiểm tra và tổ chức họp Hội đồng xác định giá bán nhà ở;

Trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành quyết định bán phần diện tích nhà, đất sử dụng chung trong khuôn viên nhà ở cũ cho người mua. Quyết định này được gửi đến Sở Xây dựng và đơn vị quản lý vận hành nhà ở để thông báo cho người mua biết để thực hiện ký kết hợp đồng.

- Sau khi người mua nộp nghĩa vụ tài chính theo quy định, cơ quan quản lý nhà ở chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền để cấp Giấy chứng nhận cho người mua hoặc đăng ký biến động Giấy chứng nhận đã cấp theo quy định của pháp luật về đất đai.

14.2. Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ trực tiếp Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến đến Sở Xây dựng.

14.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

14.3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị được lập theo Mẫu số 04 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu một trong các giấy tờ sau:

- Giấy chứng nhận đối với phần diện tích nhà, đất đã mua; nếu chưa có Giấy chứng nhận thì phải có hợp đồng mua bán phần diện tích nhà ở đã ký với cơ quan có thẩm quyền, giấy tờ chứng minh đã thanh toán hết tiền mua phần diện tích nhà đất theo hợp đồng đã ký;

- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu giấy chứng nhận kết hôn đối với trường hợp là vợ chồng.

14.3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

14.4. Thời hạn giải quyết: không quá 50 ngày, kể từ ngày đơn vị quản lý vận hành tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ hoặc không quá 45 ngày, kể từ ngày Sở Xây dựng tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

14.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức hoặc hộ gia đình, cá nhân đang sở hữu toàn bộ diện tích nhà ở cũ thuộc tài sản công mà Nhà nước đã bán có nhu cầu mua toàn bộ phần diện tích nhà, đất sử dụng chung.

14.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng, đơn vị quản lý vận hành nhà ở.

14.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định bán phần diện tích nhà, đất sử dụng chung trong khuôn viên nhà ở cũ thuộc tài sản công.

14.8. Lệ phí: Không.

14.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị được lập theo Mẫu số 04 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP.

14.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp nhà ở có nhiều hộ ở mà Nhà nước đã bán hết phần diện tích nhà thuộc quyền sử dụng riêng cho các hộ nhưng chưa bán phần diện tích nhà, đất sử dụng chung trong khuôn viên của nhà ở đó (diện tích nhà sử dụng chung bao gồm diện tích hành lang, cầu thang và các diện tích khác sử dụng chung trong khuôn viên nhà ở cũ thuộc tài sản công đó), nếu tổ chức hoặc hộ gia đình, cá nhân đang sở hữu toàn bộ diện tích nhà ở mà Nhà nước đã bán có nhu cầu mua toàn bộ phần diện tích nhà, đất sử dụng chung này.

14.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhà ở năm 2023;

- Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

**Mẫu đơn đề nghị giải quyết bán phần diện tích nhà, đất sử dụng chung
trong nhà ở cũ thuộc tài sản công**

*(Ban hành kèm theo mẫu số 04 phụ lục V của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP
ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐƠN ĐỀ NGHỊ¹

Kính gửi²:

Họ và tên người đề nghị³:

Năm sinh.....Giới tính

Số định danh cá nhân:

Nơi ở hiện tại⁴:

và vợ (chồng)⁵:..... số định danh cá nhân

Nơi ở hiện tại:

Tôi làm đơn này đề nghị *(ghi tên cơ quan quản lý nhà ở)* giải quyết *(ghi rõ nội dung như tiêu đề đơn đề nghị)*.

Diện tích nhà, đất sử dụng chung đề nghị giải quyết nêu trên đã sử dụng liên tục, ổn định và không có tranh chấp, khiếu kiện. Kèm theo đơn này là các giấy tờ liên quan như sau⁶:

1.....

2.....

3.....

Hộ gia đình tôi thống nhất cử ông (bà)....., số định danh cá nhân: là đại diện các thành viên trong hộ gia đình đứng đơn đề nghị và làm các thủ tục để được giải quyết⁷

Sau khi hoàn thành thủ tục, đề nghị cơ quan có thẩm quyền ghi tên các thành viên sau vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, bao gồm:

Ông (bà).....số định danh cá nhân là

Ông (bà).....số định danh cá nhân là

Ông (bà).....số định danh cá nhân là

.....

Tôi xin chấp hành đầy đủ các quy định của Nhà nước và cam đoan những lời khai trong đơn là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai.

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Các thành viên trong hộ gia đình
người có đơn đề nghị**
(Ký và ghi rõ họ tên)⁸

Người viết đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Xác nhận của UBND cấp xã về
diện tích đề nghị giải quyết không có
tranh chấp, khiếu kiện, phù hợp
với quy hoạch xây dựng nhà ở**

¹ Ghi rõ đề nghị giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung trong nhà ở cũ thuộc tài sản công.

² Ghi tên cơ quan quản lý nhà ở.

³ Ghi tên chủ sở hữu nhà ở.

⁴ Ghi theo quy định của pháp luật về cư trú.

⁵ Ghi đầy đủ họ tên vợ hoặc chồng (nếu có).

⁶ Ghi rõ các giấy tờ quy định tại Điều 77 Nghị định này.

⁷ Ghi rõ nội dung giải quyết như tiêu đề đơn đề nghị.

⁸ Trường hợp người có đơn đề nghị đại diện cho hộ gia đình nhiều thành viên thì phải có đầy đủ các thành viên trong hộ gia đình ký vào đơn.

15. Thủ tục thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân - 1.012895

15.1. Trình tự thực hiện:

- Chủ đầu tư trực tiếp nộp 01 bộ hồ sơ (bản sao có chứng thực) đến cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án hoặc nộp hồ sơ trực tuyến qua cổng dịch vụ công cấp tỉnh nơi có dự án để đề nghị tổ chức thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân do mình đầu tư xây dựng.

- Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án thực hiện việc thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội do chủ đầu tư đề nghị theo quy định sau:

+ Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án tổ chức thẩm định và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả và thời hạn thực hiện thẩm định;

Trường hợp chủ đầu tư đã hoàn thành xong việc xây dựng nhà ở xã hội và đã được kiểm toán hoặc quyết toán về chi phí của dự án theo quy định thì Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án có thể căn cứ vào báo cáo kiểm toán, quyết định phê duyệt quyết toán để thẩm định giá bán, giá cho thuê mua nhà ở xã hội của dự án.

+ Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được Hồ sơ hợp lệ đề nghị thẩm định giá của chủ đầu tư, Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án có trách nhiệm tổ chức thẩm định và có văn bản thông báo kết quả thẩm định cho chủ đầu tư, trong đó nêu rõ các nội dung đồng ý và nội dung cần chỉnh sửa (nếu có).

+ Căn cứ văn bản thông báo kết quả thẩm định, chủ đầu tư ban hành giá bán, giá cho thuê mua nhà ở xã hội của dự án trên nguyên tắc không được cao hơn giá đã được thẩm định;

Nếu quá thời hạn quy định tại điểm b khoản này mà Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án không có văn bản thông báo kết quả thẩm định thì chủ đầu tư được quyền ban hành giá theo phương án giá đã trình thẩm định hoặc giá đề nghị trong hồ sơ dự thầu và ký Hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở xã hội với khách hàng, nhưng trước khi ký Hợp đồng chủ đầu tư phải có trách nhiệm gửi bảng giá bán, giá cho thuê mua nhà ở xã hội do chủ đầu tư ban hành đến Sở Xây dựng địa phương để theo dõi;

Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày quá thời hạn quy định tại điểm b khoản này thì Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án phải hoàn thành việc thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội và có văn bản thông báo kết quả thẩm định tới chủ đầu tư.

+ Khi có văn bản thông báo kết quả thẩm định mà giá thẩm định cao hơn giá do chủ đầu tư đã ký Hợp đồng thì chủ đầu tư không được thu thêm; trường hợp thấp hơn thì chủ đầu tư phải ký lại Hợp đồng hoặc điều chỉnh bổ sung Phụ lục Hợp đồng và phải hoàn trả lại phần chênh lệch cho người mua, thuê mua nhà ở.

+ Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm công bố công khai giá thẩm định tại Trang Thông tin điện tử của cơ quan nhà ở cấp tỉnh (sau 15 ngày kể từ ngày có kết quả thẩm định); chủ đầu tư dự án công bố công khai giá thẩm định, giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội tại dự án, trên Trang thông tin điện tử của chủ đầu tư, của dự án (nếu có).

+ Sau khi dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội hoàn thành đưa vào sử dụng, chủ đầu tư thực hiện kiểm toán, phê duyệt quyết toán về chi phí của dự án theo quy định và gửi 01 bộ hồ sơ (bản sao có chứng thực) đến cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án để kiểm tra giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội;

Trường hợp giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội theo kết quả kiểm toán, phê duyệt quyết toán cao hơn giá do chủ đầu tư đã ký Hợp đồng thì chủ đầu tư không được thu thêm; trường hợp thấp hơn thì chủ đầu tư phải ký lại Hợp đồng hoặc điều chỉnh bổ sung Phụ lục Hợp đồng và phải hoàn trả lại phần chênh lệch cho người mua, thuê mua nhà ở;

Trường hợp chủ đầu tư sử dụng giá trúng đấu thầu thì không phải thực hiện thẩm định lại giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân theo quy định.

15.2. Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ trực tiếp Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến đến Sở Xây dựng.

15.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

15.3.1. Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị thẩm định giá theo mẫu;
- Hồ sơ pháp lý của dự án (gồm bản sao có chứng thực giấy tờ: Chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định giao đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất khác; phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; Giấy phép xây dựng và các giấy tờ khác có liên quan);
- Phương án xác định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội do chủ đầu tư xây dựng.

15.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

15.4. Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận được Hồ sơ hợp lệ.

15.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân.

15.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

15.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản thông báo kết quả thẩm định cho chủ đầu tư.

15.8. Lệ phí: Không.

15.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/ giá bán, giá thuê mua nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân.

15.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ là bản sao có chứng thực.

15.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhà ở năm 2023;

- Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý.

Đơn đề nghị thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/giá bán, giá thuê mua nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân

**TÊN BÊN ĐỀ NGHỊ
THẨM ĐỊNH GIÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

¹, ngày ... tháng ... năm ...

V/v đề nghị thẩm định giá bán,
giá thuê mua nhà ở xã hội/giá
bán, giá thuê mua nhà ở cho
lực lượng vũ trang nhân dân

Kính gửi ²:

Thực hiện quy định tại Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023, Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội, ³..... đã lập phương án về giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/giá bán, giá thuê mua nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân tại dự án (có phương án giá kèm theo).

Kính đề nghị ²..... xem xét, thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/giá bán, giá thuê mua nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân tại dự án..... theo quy định hiện hành của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:.....

**THỦ TRƯỞNG
BÊN ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH GIÁ**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

¹ Tên địa phương nơi có dự án.

² Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án.

³ Tên bên đề nghị thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/giá bán, giá thuê mua nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân.

16. Thủ tục cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công - 1.012896

16.1. Trình tự thực hiện:

- Người có nhu cầu thuê, thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp cho Sở Xây dựng hoặc đơn vị quản lý vận hành nhà ở theo phân cấp của địa phương.

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra và phân loại hồ sơ; nếu hồ sơ không có đủ các giấy tờ theo quy định thì phải trả lời ngay để người nộp đơn bổ sung giấy tờ. Trường hợp đơn vị quản lý vận hành nhà ở tiếp nhận hồ sơ thì sau khi kiểm tra và phân loại hồ sơ, đơn vị này phải có báo cáo Danh sách người đủ điều kiện thuê nhà ở kèm theo hồ sơ hợp lệ gửi Sở Xây dựng xem xét, kiểm tra.

- Trên cơ sở Danh sách người đủ điều kiện thuê nhà ở kèm theo hồ sơ hợp lệ, thì Sở Xây dựng tổ chức lập Danh sách người được thuê nhà ở xã hội và có tờ trình kèm theo Danh sách báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định;

Trường hợp tổng số hồ sơ đăng ký thuê (hợp lệ) bằng hoặc ít hơn tổng số căn nhà ở xã hội để cho thuê thì Danh sách người được thuê là Danh sách người đủ điều kiện thuê đã đăng ký;

Trường hợp tổng số hồ sơ đăng ký thuê (hợp lệ) nhiều hơn tổng số căn nhà ở xã hội để cho thuê thì việc xét duyệt, lựa chọn đối tượng được thuê thực hiện theo hình thức bốc thăm (trực tiếp hoặc trực tuyến) do Sở Xây dựng hoặc đơn vị quản lý vận hành nhà ở theo phân cấp của địa phương tổ chức việc bốc thăm, trường hợp đơn vị quản lý vận hành nhà ở thực hiện thì Sở Xây dựng giám sát bốc thăm. Việc bốc thăm phải có biên bản kết quả bốc thăm;

Trường hợp dự án có đối tượng ưu tiên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 79 của Luật Nhà ở thì được thuê nhà ở xã hội mà không phải bốc thăm với tỷ lệ nhất định. Số lượng căn nhà ở xã hội để cho thuê dành cho các đối tượng ưu tiên này (không thông qua bốc thăm) được xác định bằng tỷ lệ giữa tổng số hồ sơ của 05 nhóm đối tượng ưu tiên này trên tổng số hồ sơ đăng ký nhân với tổng số căn nhà ở xã hội để cho thuê. Danh sách của nhóm đối tượng ưu tiên được sắp xếp theo thứ tự theo thời điểm nộp hồ sơ. Các căn nhà ở xã hội để cho thuê dành cho các đối tượng ưu tiên được bố trí theo thứ tự của Danh sách ưu tiên cho đến khi hết, các đối tượng còn lại được tiếp tục tham gia bốc thăm.

- Trên cơ sở báo cáo của Sở Xây dựng, cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở xem xét, ban hành quyết định phê duyệt Danh sách người được thuê nhà ở và gửi cho đơn vị quản lý vận hành nhà ở để ký Hợp đồng thuê nhà với người được thuê nhà ở.

- Thời gian giải quyết việc cho thuê nhà ở xã hội là không quá 30 ngày, kể

từ ngày đơn vị tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

16.2. Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ trực tiếp Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến đến Sở Xây dựng.

16.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

16.3.1. Thành phần hồ sơ: Hồ sơ gồm bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao được chứng thực hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý các giấy tờ sau:

- Trường hợp thuê nhà ở xã hội:
 - + Đơn đăng ký thuê nhà ở xã hội theo mẫu;
 - + Giấy tờ chứng minh đối tượng theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an và giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê nhà ở xã hội (nếu có).
- Trường hợp thuê mua nhà ở xã hội:
 - + Đơn đăng ký thuê mua nhà ở xã hội theo mẫu;
 - + Giấy tờ chứng minh đối tượng theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an;
 - + Giấy tờ chứng minh điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định.

16.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

16.4. Thời hạn giải quyết: không quá 30 ngày, kể từ ngày đơn vị tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

16.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cá nhân thuộc diện được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội.

16.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp tỉnh.
- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng, đơn vị quản lý vận hành nhà ở.

16.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hợp đồng thuê, thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công.

16.8. Lệ phí: Không.

16.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội.

16.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Đối tượng thuê, thuê mua nhà ở xã hội phải có các giấy tờ chứng minh đối tượng và điều kiện theo quy định.

16.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhà ở năm 2023;
- Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

Đơn đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ MUA, THUÊ MUA, THUÊ NHÀ Ở XÃ HỘI

Hình thức đăng ký⁸: Mua ☐ Thuê mua ☐ Thuê ☐

1. Kính gửi⁹:
2. Họ và tên người viết đơn:
3. Căn cước công dân số cấp ngày/...../..... tại.....
4. Nghề nghiệp¹⁰.....
5. Nơi làm việc¹¹:
6. Nơi ở hiện tại:
7. Đăng ký thường trú (hoặc đăng ký tạm trú) tại:
8. Thuộc đối tượng¹²:
9. Họ và tên của các thành viên trong hộ gia đình¹³ Căn cước công dân số cấp ngày/...../..... tại.....
10. Thực trạng về nhà ở của tôi như sau:
 - 10.1. Chưa có nhà ở thuộc sở hữu của mình ☐
 - 10.2. Có nhà ở nhưng diện tích nhà ở bình quân đầu người thấp hơn 15 m² sàn/người¹⁴ ☐
11. Tôi có mức thu nhập hàng tháng là:
 - 11.1. Đối với đối tượng quy định tại khoản 5, khoản 6 và khoản 8 Điều 76 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023¹⁵ thì đánh dấu vào một trong hai ô dưới đây:

⁸ Đánh dấu vào ô mà người viết đơn có nhu cầu đăng ký.

⁹ Ghi tên chủ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội.

¹⁰ Nếu đang làm việc tại cơ quan, tổ chức thì ghi rõ nghề nghiệp, nếu là lao động tự do thì ghi là lao động tự do, nếu đã nghỉ hưu thì ghi đã nghỉ hưu...

¹¹ Nếu đang làm việc thì mới ghi vào mục này, trừ đối tượng là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, công nhân công an, công chức, công nhân và viên chức quốc phòng đang phục vụ tại ngũ; người làm công tác cơ yếu, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước đang công tác.

¹² Ghi rõ người có đơn thuộc đối tượng theo quy định được hỗ trợ nhà ở xã hội.

¹³ Ghi rõ họ tên và mối quan hệ của từng thành viên với người đứng đơn.

¹⁴ Đối với trường hợp độc thân: diện tích nhà ở bình quân đầu người đối với người đó.

Đối với trường hợp hộ gia đình: diện tích nhà ở bình quân đầu người đối với người đề nghị xác nhận, vợ/chồng người đề nghị xác nhận (nếu có), cha, mẹ của người đề nghị xác nhận bao gồm cả cha, mẹ vợ/chồng của người đó (nếu có) và các con của người đề nghị xác nhận (nếu có).

¹⁵ Người thu nhập thấp tại khu vực đô thị (khoản 5 Điều 76); công nhân, người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong và ngoài khu công nghiệp (khoản 6 Điều 76); cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức (khoản 8 Điều 76).

- Trường hợp là người độc thân: thu nhập hàng tháng thực nhận không quá 15 triệu đồng tính theo Bảng tiền công, tiền lương do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi tôi làm việc xác nhận¹⁶. □

- Trường hợp đã kết hôn theo quy định của pháp luật: tổng thu nhập hàng tháng thực nhận của tôi và vợ (chồng) tôi không quá 30 triệu đồng tính theo Bảng tiền công, tiền lương do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi tôi và vợ (chồng) tôi làm việc xác nhận¹⁷.

11.2. Đối với đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 76 Luật Nhà ở¹⁸ thì đánh dấu vào một trong hai ô dưới đây:

- Trường hợp là người độc thân thì có thu nhập hàng tháng thực nhận không quá tổng thu nhập của sỹ quan có cấp bậc hàm Đại tá (gồm lương cơ bản và phụ cấp theo quy định) được cơ quan, đơn vị nơi công tác, quản lý xác nhận. □

- Trường hợp đã kết hôn theo quy định của pháp luật:

+ Tôi và vợ (chồng) tôi đều thuộc đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Nhà ở thì có tổng thu nhập hàng tháng thực nhận không quá 2,0 lần tổng thu nhập của sỹ quan có cấp bậc hàm Đại tá (gồm lương cơ bản và phụ cấp theo quy định) được cơ quan, đơn vị nơi công tác, quản lý xác nhận. □

+ Vợ (chồng) tôi không thuộc đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Nhà ở thì có tổng thu nhập hàng tháng thực nhận không quá 1,5 lần tổng thu nhập của sỹ quan có cấp bậc hàm Đại tá (gồm lương cơ bản và phụ cấp theo quy định) được cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi tôi làm việc xác nhận¹⁹. □

12. Tôi chưa được mua hoặc thuê mua nhà ở xã hội, chưa được hưởng chính sách hỗ trợ nhà ở dưới mọi hình thức tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội.

Tôi xin cam đoan những lời khai trong đơn là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai. Khi được giải quyết²⁰..... nhà ở xã hội, tôi cam kết chấp hành đầy đủ các quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng nhà ở xã hội.

....., ngày tháng năm

Người viết đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

¹⁶ Trường hợp đối tượng là người thu nhập thấp khu vực đô thị không có hợp đồng lao động, nếu là người độc thân thì mức thu nhập hàng tháng thực nhận không quá 15 triệu đồng. Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận điều kiện về thu nhập.

¹⁷ Trường hợp đối tượng là người thu nhập thấp khu vực đô thị không có hợp đồng lao động, nếu đã kết hôn theo quy định của pháp luật thì tổng mức thu nhập hàng tháng của người đứng đơn và vợ/chồng của người đứng đơn không quá 30 triệu đồng. Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận điều kiện về thu nhập.

¹⁸ Sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sỹ quan thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, công nhân công an, công chức, công nhân và viên chức quốc phòng đang phục vụ tại ngũ; người làm công tác cơ yếu, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước đang công tác (khoản 7 Điều 76).

¹⁹ Trường hợp vợ (chồng) của người đứng đơn không có hợp đồng lao động thì Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện xác nhận về thu nhập.

²⁰ Ghi rõ hình thức được giải quyết chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội (mua, thuê mua, thuê).

17. Thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển đổi công năng đối với nhà ở quy định tại điểm c khoản 1 Điều 57 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP - 1.012877

17.1. Trình tự thực hiện:

- Chủ đầu tư dự án lập 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 51 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có nhà ở;

- Trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra hồ sơ và gửi lấy ý kiến các cơ quan có liên quan của địa phương; nếu đủ điều kiện thì có văn bản kèm theo hồ sơ gửi Bộ Xây dựng; trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản gửi cơ quan quản lý nhà ở nêu rõ lý do để trả lời đơn vị nộp hồ sơ đề nghị biết;

- Trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Xây dựng có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ. Trường hợp phải bổ sung, làm rõ các nội dung của đề án thì Bộ Xây dựng có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm rõ các nội dung theo yêu cầu; trường hợp cần lấy ý kiến các cơ quan liên quan thì Bộ Xây dựng gửi lấy ý kiến góp ý và các cơ quan được gửi lấy ý kiến phải có văn bản trả lời trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Xây dựng. Thời gian bổ sung, làm rõ các nội dung không tính vào thời gian giải quyết thủ tục quy định tại điểm này. Trên cơ sở tổng hợp ý kiến, Bộ Xây dựng có tờ trình kèm theo hồ sơ báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét cho phép chuyển đổi công năng nhà ở.

Trường hợp không đủ điều kiện chuyển đổi công năng thì Bộ Xây dựng phải có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nêu rõ lý do để trả lời đơn vị nộp hồ sơ biết;

- Sau khi Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển đổi công năng nhà ở, trường hợp nhà ở thuộc diện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 50 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có nhà ở có văn bản kèm theo văn bản của Thủ tướng Chính phủ gửi Bộ Xây dựng đề nghị chấp thuận việc chuyển đổi công năng nhà ở; trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Xây dựng có văn bản chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở. Thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản và Bộ Xây dựng chấp thuận tối đa là 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Thủ tướng Chính phủ.

Trường hợp nhà ở thuộc diện quy định tại điểm b khoản 1 Điều 50 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ văn bản cho phép của Thủ tướng Chính phủ để có văn bản chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở. Thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận tối đa là 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Thủ tướng Chính phủ.

17.2. Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ trực tiếp Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến đến Sở Xây dựng.

17.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

17.3.1. Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị chuyển đổi công năng nhà ở được lập theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP;

- Đề án chuyển đổi công năng nhà ở bao gồm các nội dung: địa chỉ, số lượng nhà ở cần chuyển đổi; nguyên nhân, sự cần thiết phải chuyển đổi công năng nhà ở, thời gian thực hiện việc chuyển đổi, loại nhà ở sau khi chuyển đổi, phương án quản lý sử dụng nhà ở sau khi chuyển đổi (cho thuê, cho thuê mua hoặc bán theo quy định pháp luật về nhà ở), trách nhiệm thực hiện của các cá nhân, cơ quan, tổ chức liên quan, việc thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và các nội dung khác có liên quan;

- Trường hợp chuyển đổi nhà ở trong dự án thì phải có quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án của cơ quan có thẩm quyền, giấy tờ nghiệm thu đưa nhà ở vào sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng; trường hợp chuyển đổi nhà ở không được đầu tư xây dựng theo dự án thì phải có hồ sơ quản lý, sử dụng nhà ở đó.

17.3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ

17.4. Thời hạn giải quyết: tối đa 75 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận nhận đủ hồ sơ hợp lệ

17.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư dự án nhà ở có nhu cầu chuyển đổi công năng nhà ở

17.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ;
- Cơ quan thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Xây dựng

17.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản cho phép chuyển đổi công năng nhà ở và văn bản chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở

17.8. Lệ phí: Không

17.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu văn bản đề nghị chuyển đổi công năng nhà ở được lập theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP

17.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Nhà ở đã hoàn thành việc nghiệm thu đưa vào sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng nhưng chưa bố trí sử dụng.

- Nhà ở chuyển đổi công năng phải đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 124 của Luật Nhà ở và quy định tại Điều 49 của Nghị định 95/2024/NĐ-CP.

- Chỉ thực hiện chuyển đổi công năng đối với nhà ở thuộc diện quy định tại khoản 1 Điều 124 của Luật Nhà ở; đối với nhà chung cư thì có thể chuyển đổi một phần hoặc toàn bộ nhà chung cư.

- Việc chuyển đổi công năng nhà ở không được làm thay đổi hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của khu vực có nhà ở chuyển đổi, phải bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn theo pháp luật về xây dựng và tuân thủ nghĩa vụ tài chính, thuế đối với nhà ở được chuyển đổi theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về thuế và pháp luật có liên quan.

- Nhà ở chuyển đổi công năng phải có cùng nguồn vốn đầu tư xây dựng với nhà ở sau chuyển đổi.

17.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhà ở năm 2023;
- Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

Mẫu văn bản đề nghị chuyển đổi công năng nhà ở*(Kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP**ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)*TÊN¹.....**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày tháng năm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN ĐỔI CÔNG NĂNG NHÀ ỞKính gửi²:

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số...../2024/NĐ-CP ngày.....tháng.....năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Chủ đầu tư hoặc cơ quan, đơn vị được giao quản lý nhà ở đề nghị cơ quan³..... xem xét, chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở sau đây:

1. Địa chỉ nhà ở đề nghị chuyển đổi;

2. Tên chủ đầu tư dự án nhà ở đề nghị chuyển đổi (ghi rõ họ tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đối với nhà ở không thuộc tài sản công) hoặc ghi rõ tên cơ quan, đơn vị được giao quản lý nhà ở đối với nhà ở thuộc tài sản công có nhà ở đề nghị chuyển đổi công năng;

3. Loại nhà ở đề xuất chuyển đổi công năng (ghi rõ từ nhà ở sang làm nhà ở);

4. Lý do chuyển đổi;

5. Đề xuất thời gian thực hiện chuyển đổi;

6. Cam kết thực hiện việc quản lý sử dụng nhà ở sau khi chuyển đổi.

Kèm theo văn bản đề nghị xem xét chuyển đổi công năng nhà ở này là Đề án chuyển đổi công năng nhà ở và giấy tờ pháp lý của dự án theo quy định (đối với trường hợp chuyển đổi nhà ở trong dự án) hoặc hồ sơ quản lý sử dụng nhà ở (đối với nhà ở không xây dựng theo dự án).

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:....

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ HOẶC ĐẠI DIỆN**CƠ QUAN, ĐƠN VỊ QUẢN LÝ NHÀ Ở***(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*¹ Ghi rõ tên tổ chức/chủ đầu tư dự án nhà ở đề nghị chuyển đổi công năng hoặc tên cơ quan, đơn vị được giao quản lý nhà ở thuộc tài sản công.² Ghi rõ tên cơ quan có thẩm quyền xem xét chuyển đổi công năng nhà ở.³ Ghi rõ tên cơ quan có thẩm quyền xem xét chuyển đổi công năng nhà ở.

18. Thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chuyển đổi công năng và cho phép bán đấu giá nhà ở sinh viên hoặc nhà ở phục vụ tái định cư quy định tại điểm d khoản 1 Điều 57 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP - 1.012878

18.1. Trình tự thực hiện:

- Chủ đầu tư dự án lập 01 bộ hồ sơ đề nghị bao gồm: văn bản đề nghị chuyển đổi công năng để bán đấu giá nhà ở; đề án bán đấu giá nhà ở có các nội dung: địa chỉ nhà ở, số lượng nhà ở bán đấu giá, trách nhiệm các cơ quan liên quan và các nội dung khác theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản;

- Chủ đầu tư gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có nhà ở; sau khi nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, trường hợp đủ điều kiện chuyển đổi và bán đấu giá thì có văn bản gửi kèm hồ sơ báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và hồ sơ kèm theo, Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho phép hoặc không cho phép chuyển đổi công năng để bán đấu giá nhà ở.

18.2. Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ trực tiếp Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến đến Sở Xây dựng.

18.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

18.3.1. Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị chuyển đổi công năng để bán đấu giá nhà ở được lập theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP;

- Đề án bán đấu giá nhà ở có các nội dung: địa chỉ nhà ở, số lượng nhà ở bán đấu giá, trách nhiệm các cơ quan liên quan và các nội dung khác theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản.

18.3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ

18.4. Thời hạn giải quyết: tối đa 30 ngày, kể từ ngày UBND cấp tỉnh nhận đủ hồ sơ hợp lệ

18.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư dự án nhà ở có nhu cầu chuyển đổi công năng để bán đấu giá nhà ở

18.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ

- Cơ quan thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

18.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản cho phép chuyển đổi công năng nhà ở để bán đấu giá nhà ở.

18.8. Lệ phí: Không

19.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Văn bản đề nghị chuyển đổi công năng để bán đấu giá nhà ở được lập theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định Nghị định số 95/2024/NĐ-CP

18.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Nhà ở đã hoàn thành việc nghiệm thu đưa vào sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng nhưng chưa bố trí sử dụng.

- Nhà ở chuyển đổi công năng phải đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 124 của Luật Nhà ở và quy định tại Điều 49 của Nghị định 95/2024/NĐ-CP.

- Chỉ thực hiện chuyển đổi công năng đối với nhà ở thuộc diện quy định tại khoản 1 Điều 124 của Luật Nhà ở; đối với nhà chung cư thì có thể chuyển đổi một phần hoặc toàn bộ nhà chung cư.

- Việc chuyển đổi công năng nhà ở không được làm thay đổi hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của khu vực có nhà ở chuyển đổi, phải bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn theo pháp luật về xây dựng và tuân thủ nghĩa vụ tài chính, thuế đối với nhà ở được chuyển đổi theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về thuế và pháp luật có liên quan.

- Nhà ở chuyển đổi công năng phải có cùng nguồn vốn đầu tư xây dựng với nhà ở sau chuyển đổi.

18.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhà ở năm 2023;

- Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

Mẫu văn bản đề nghị chuyển đổi công năng nhà ở
(Ban hành kèm theo Phụ lục IV Nghị định số 95/2024/NĐ-CP
ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

TÊN¹..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:....., ngày tháng năm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN ĐỔI CÔNG NĂNG NHÀ Ở

Kính gửi²:.....

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số...../2024/NĐ-CP ngày.... tháng năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Chủ đầu tư hoặc cơ quan, đơn vị được giao quản lý nhà ở đề nghị cơ quan³..... xem xét, chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở sau đây:

1. Địa chỉ nhà ở đề nghị chuyển đổi;
2. Tên chủ đầu tư dự án nhà ở đề nghị chuyển đổi (ghi rõ họ tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đối với nhà ở không thuộc tài sản công) hoặc ghi rõ tên cơ quan, đơn vị được giao quản lý nhà ở đối với nhà ở thuộc tài sản công có nhà ở đề nghị chuyển đổi công năng;
3. Loại nhà ở đề xuất chuyển đổi công năng (ghi rõ từ nhà ở sang làm nhà ở);
4. Lý do chuyển đổi;
5. Đề xuất thời gian thực hiện chuyển đổi;
6. Cam kết thực hiện việc quản lý sử dụng nhà ở sau khi chuyển đổi.

Kèm theo văn bản đề nghị xem xét chuyển đổi công năng nhà ở này là Đề án chuyển đổi công năng nhà ở và giấy tờ pháp lý của dự án theo quy định (đối với trường hợp chuyển đổi nhà ở trong dự án) hoặc hồ sơ quản lý sử dụng nhà ở (đối với nhà ở không xây dựng theo dự án).

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:....

**ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ HOẶC ĐẠI
DIỆN**

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ QUẢN LÝ NHÀ Ở

(Ký, ghi họ chức vụ và đóng dấu)

¹ Ghi rõ tên tổ chức/chủ đầu tư dự án nhà ở đề nghị chuyển đổi công năng hoặc tên cơ quan, đơn vị được giao quản lý nhà ở thuộc tài sản công.

² Ghi rõ tên cơ quan có thẩm quyền xem xét chuyển đổi công năng nhà ở.

³ Ghi rõ tên cơ quan có thẩm quyền xem xét chuyển đổi công năng nhà ở.

III. Lĩnh vực Kinh doanh bất động sản

1. Thủ tục cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản - 1.012900

1.1. Trình tự thực hiện:

- Tổ chức, cá nhân thành lập sàn giao dịch bất động sản nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động của sàn giao dịch bất động sản đến Trung tâm hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Sở Xây dựng.

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Xây dựng có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, cấp Giấy phép hoạt động cho sàn giao dịch bất động sản; trong trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Sau khi cấp Giấy phép hoạt động, Sở Xây dựng báo cáo về Bộ Xây dựng để đưa thông tin của sàn giao dịch bất động sản lên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng. Thông tin của sàn giao dịch bất động sản gồm: Tên sàn giao dịch bất động sản; tên doanh nghiệp thành lập sàn giao dịch bất động sản; họ tên của người quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản; địa chỉ và số điện thoại liên hệ của sàn giao dịch bất động sản.

1.2. Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ trực tiếp Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến đến Sở Xây dựng.

1.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

1.3.1. Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký hoạt động của sàn giao dịch bất động sản (theo mẫu tại Phụ lục XVII Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản);

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Luật Kinh doanh bất động sản;

- Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đối với trụ sở sàn giao dịch bất động sản;

- Bản sao giấy chứng nhận hoàn thành khóa học quản lý, điều hành sàn giao dịch bất động sản của người quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản;

- Danh sách các môi giới bất động sản đã được cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.

1.3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu thành lập sàn giao dịch bất động sản.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng.
- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản.

1.8. Lệ phí: Không.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đăng ký hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản theo mẫu tại phụ lục XVII ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023;
- Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

ĐƠN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CỦA SÀN GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN

(Phụ lục XVII ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP

ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CỦA SÀN GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh (thành phố).....

1. Tên Sàn giao dịch bất động sản (*ghi bằng chữ in hoa*):.....

2. Địa chỉ trụ sở:(1)

Điện thoại:.....Fax (nếu có): Email (nếu có):

Website (nếu có):

3. Giám đốc Sàn giao dịch bất động sản:

Họ và tên:.....Nam/Nữ:.....Sinh ngày...../...../.....

CMND/CCCD/Thẻ căn cước theo quy định pháp luật về căn cước hoặc hộ chiếu số:

Ngày cấp:...../...../.....Nơi cấp:.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện nay:

4. Danh sách nhân viên môi giới:

STT	Họ và tên	Nơi cư trú	Chữ ký
1			
2			
....			

Tỉnh (thành phố)....., ngày.....tháng.....năm.....

Giám đốc sàn

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Ghi cụ thể số nhà, đường/phố, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố; trường hợp không có số nhà, đường/phố thì ghi đến đơn vị hành chính nhỏ nhất của trụ sở (thôn, ấp, khu đô thị...).

2. Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng) - 1.012901

2.1. Trình tự thực hiện:

- Sở Xây dựng cấp lại Giấy phép hoạt động trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy dưới hình thức khác khi có yêu cầu của sàn giao dịch bất động sản.

- Sàn giao dịch bất động sản nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động của sàn giao dịch bất động sản đến Trung tâm hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Sở Xây dựng.

- Sở Xây dựng sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và cấp lại giấy phép hoạt động trong thời hạn 05 ngày làm việc. Giấy phép hoạt động được cấp lại được giữ nguyên số giấy phép đã cấp trước đây để duy trì liên kết với hồ sơ và dữ liệu.

- Trường hợp từ chối cấp lại, cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp tỉnh phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do từ chối.

2.2. Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ trực tiếp Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến đến Sở Xây dựng.

2.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

2.3.1. Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động của sàn giao dịch bất động sản theo mẫu tại phụ lục XIX ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản;

- Giấy phép hoạt động (trong trường hợp bị hỏng).

2.3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sàn giao dịch bất động sản có nhu cầu cấp lại giấy phép.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng.

- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép cấp lại hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản.

2.8. Lệ phí: Không.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động của sàn giao dịch bất động sản theo mẫu tại phụ lục XIX ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.**2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023;
- Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG
CỦA SÀN GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN**

*(Phụ lục XIX ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP
ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)*

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

... .., ngày... .. tháng... .. năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Cấp lại Giấy phép hoạt động của sàn giao dịch bất động sản**

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh, thành phố

Tên doanh nghiệp (*ghi bằng chữ in hoa*):.....

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế:.....

Số Giấy phép hoạt động:.....

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:.....

Đề nghị được cấp lại Giấy phép hoạt động của sàn giao dịch bất động sản.

Thông tin về chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh:

- Tên chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh:.....

- Mã số chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh:.....

Lý do đề nghị cấp lại:.....

Doanh nghiệp cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung Giấy đề nghị này.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP/NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CHI NHÁNH**
(Ký, ghi họ tên)

3. Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn) - 1.012902

3.1. Trình tự thực hiện:

- Sở Xây dựng cấp lại Giấy phép hoạt động trong trường hợp sàn giao dịch bất động sản thay đổi thông tin theo quy định tại khoản 3 Điều 14 của Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024.

- Sàn giao dịch bất động sản nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động của sàn giao dịch bất động sản đến Trung tâm hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Sở Xây dựng.

- Sở Xây dựng sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và cấp lại giấy phép hoạt động trong thời hạn 05 ngày làm việc. Giấy phép hoạt động được cấp lại được giữ nguyên số giấy phép đã cấp trước đây để duy trì liên kết với hồ sơ và dữ liệu.

- Trường hợp từ chối cấp lại, cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp tỉnh phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do từ chối.

3.2. Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ trực tiếp Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến đến Sở Xây dựng.

3.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

3.3.1. Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động của sàn giao dịch bất động sản theo mẫu tại Phụ lục XIX ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản;

- Giấy phép hoạt động.

3.3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sàn giao dịch bất động sản có nhu cầu cấp lại giấy phép.

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng.

- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép cấp lại hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản.

3.8. Lệ phí: Không.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động của sàn giao dịch bất động sản theo mẫu tại Phụ lục XIX ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023;
- Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

CỦA SÀN GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN

*(Phụ lục XIX ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP
ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)*

TÊN DOANH NGHIỆP**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

... .., ngày... .. tháng... .. năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Cấp lại Giấy phép hoạt động của sàn giao dịch bất động sản**

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh, thành phố

Tên doanh nghiệp *(ghi bằng chữ in hoa)*:.....

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế:.....

Số Giấy phép hoạt động:.....

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:.....

Đề nghị được cấp lại Giấy phép hoạt động của sàn giao dịch bất động sản.

Thông tin về chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh:

- Tên chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh:.....

- Mã số chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh:.....

Lý do đề nghị cấp lại:.....

Doanh nghiệp cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung Giấy đề nghị này.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**CỦA DOANH NGHIỆP/NGƯỜI ĐỪNG ĐẦU CHI NHÁNH***(Ký, ghi họ tên)*

4. Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở - 1.012903

4.1. Trình tự thực hiện:

- Trước khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản, chủ đầu tư dự án gửi văn bản thông báo về việc đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện được chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho cá nhân tự xây dựng nhà ở kèm theo 01 bộ hồ sơ đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Sở Xây dựng.

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của chủ đầu tư dự án, Sở Xây dựng có trách nhiệm kiểm tra điều kiện của quyền sử dụng đất đưa vào kinh doanh và trả lời bằng văn bản cho chủ đầu tư về quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật đủ điều kiện được chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở; trường hợp quyền sử dụng đất không đủ điều kiện được chuyển nhượng phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do; đồng thời đăng tải văn bản trả lời trên Cổng thông tin điện tử về nhà ở và thị trường bất động sản để công bố thông tin.

4.2. Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ trực tiếp Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến đến Sở Xây dựng.

4.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

4.3.1. Thành phần hồ sơ: Hồ sơ gồm bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao được chứng thực hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý của các giấy tờ sau:

- Quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư của dự án bất động sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư, về xây dựng, về nhà ở;

- Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết hoặc quy hoạch tổng mặt bằng của dự án bất động sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xây dựng, về quy hoạch đô thị;

- Giấy phép xây dựng đối với trường hợp phải cấp giấy phép xây dựng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xây dựng;

- Thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc Thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xây dựng;

- Giấy tờ về nghiệm thu việc đã hoàn thành đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng;

- Hợp đồng cung cấp các dịch vụ cấp điện, cấp nước, thoát nước, thu gom rác thải, xử lý nước thải;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho cá nhân tự xây dựng nhà ở theo quy định của pháp luật về đất đai.

4.3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của chủ đầu tư dự án.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư dự án.

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời của Sở Xây dựng cho chủ đầu tư dự án về việc quyền sử dụng đất đủ điều kiện được chuyển nhượng.

4.8. Lệ phí: Không.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật Kinh doanh bất động sản như sau:

- Dự án bất động sản phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Dự án bất động sản phải phù hợp với quy hoạch được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về quy hoạch đô thị;
- Trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng dự án bất động sản thực hiện theo quy định của pháp luật về: quy hoạch, đầu tư, đất đai, xây dựng, nhà ở và pháp luật có liên quan;
- Tuân thủ giấy phép xây dựng đối với trường hợp phải cấp giấy phép xây dựng;
- Dự án bất động sản phải được đầu tư xây dựng theo tiến độ, quy hoạch, thiết kế và trong thời hạn thực hiện dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận;
- Đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở, ngoài việc đáp ứng quy định nêu trên thì còn phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định của pháp luật về nhà ở;
- Đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt, tiến độ dự án được chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về quy hoạch đô thị, pháp luật về đầu tư;
- Bảo đảm cung cấp các dịch vụ cấp điện, cấp nước, thoát nước, thu gom rác thải, xử lý nước thải; bảo đảm kết nối với hệ thống hạ tầng chung của khu vực trước khi chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất;
- Việc chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật phải phù hợp với mục tiêu đầu tư, nội dung của dự án đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023;
- Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

5. Thủ tục đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh - 1.012904

5.1. Trình tự thực hiện:

- Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu có tính chuyên sâu, chi tiết về nhà ở và thị trường bất động sản nộp 01 phiếu đề nghị cấp quyền khai thác thông tin dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản đến Trung tâm hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Sở Xây dựng nếu được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền.

- Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét cấp quyền truy cập quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản hợp lệ; trường hợp từ chối cung cấp quyền khai thác, sử dụng phải trả lời và nêu rõ lý do.

5.2. Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ trực tiếp Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến đến Sở Xây dựng.

5.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

5.3.1. Thành phần hồ sơ: Phiếu đề nghị cấp quyền khai thác thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

5.3.2 Số lượng hồ sơ: 01 phiếu.

5.4. Thời hạn giải quyết: không quá 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu có tính chuyên sâu, chi tiết về nhà ở và thị trường bất động sản

5.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyền truy cập quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản hợp lệ.

5.8. Lệ phí: Theo quy định của pháp luật về giá, số tiền thu được từ cung cấp dịch vụ thông tin, dữ liệu về nhà ở, thị trường bất động sản thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Phiếu đề nghị cấp quyền khai thác thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 94/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật

Kinh doanh bất động sản về xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023;
- Nghị định số 94/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản về xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm ...

PHIẾU ĐỀ NGHỊ

CẤP QUYỀN KHAI THÁC THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ NHÀ Ở VÀ THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN

Kính gửi: Bộ Xây dựng/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố....

1. Tên tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp dữ liệu:.....

Đại diện là ông (bà): Số Căn cước/Hộ chiếu

cấp ngày/...../..... tại; quốc tịch

2. Địa chỉ:

3. Số điện thoại; fax; E-mail:

4. Danh mục và nội dung thông tin, dữ liệu cần cung cấp:

Đánh dấu "X" vào nội dung cần cung cấp thông tin:

☐ Thông tin pháp lý của dự án:(tên dự án)

☐ Tình hình giao dịch của dự án..... (tên dự án)

☐ Giá bán bình quân của dự án..... (tên dự án)

☐ Cơ cấu loại hình bất động sản của dự án (tên dự án):..... (tên dự án)

☐ Thông tin, dữ liệu về chứng chỉ môi giới bất động sản

☐ Các thông tin, dữ liệu khác:..... (liệt kê theo yêu cầu của tổ chức/cá nhân đăng ký)

5. Mục đích sử dụng thông tin, dữ liệu:.....

6. Thời hạn truy cập, sử dụng thông tin: ☐ 01 tháng ☐ 03 tháng ☐ 06 tháng
☐ 12 tháng

7. Hình thức khai thác, sử dụng và phương thức nhận kết quả:

☐ Bản giấy ☐ Nhận tại nơi cung cấp ☐ Lưu trữ điện tử USB
☐ Gửi EMS theo địa chỉ ☐ Tài khoản truy cập ☐ Email

8. Cam kết sử dụng dữ liệu: Tôi cam đoan không sử dụng dữ liệu được cung cấp trái với quy định của pháp luật và không cung cấp cho bất kỳ bên thứ ba nào khác.

NGƯỜI YÊU CẦU

(Ký, ghi rõ họ tên

và đóng dấu nếu là cơ quan, tổ chức)

6. Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc đầu tư - 1.012911

6.1. Trình tự thực hiện:

- Chủ đầu tư dự án bất động sản nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc đầu tư đến Trung tâm hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Sở Xây dựng nếu được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền.

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan của địa phương đến dự án và phần dự án chuyển nhượng và tổ chức thẩm định hồ sơ chuyển nhượng và xem xét, quyết định.

Trường hợp bên nhận chuyển nhượng là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có dự án hoặc phần dự án bất động sản chuyển nhượng tại các khu vực thuộc: đảo; xã, phường, thị trấn biên giới; xã, phường, thị trấn ven biển và khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án phải lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an về việc bảo đảm quốc phòng, an ninh;

Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp tỉnh được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền thì trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Xây dựng có trách nhiệm lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan của địa phương đến dự án và phần dự án chuyển nhượng và tổ chức thẩm định hồ sơ chuyển nhượng và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản, hồ sơ lấy ý kiến của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Xây dựng, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao đối với các nội dung quy định tại Điều 4, Điều 39 và Điều 40 Luật Kinh doanh bất động sản.

- Sau khi có quyết định cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các bên có trách nhiệm thực hiện các quy định tại khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều 10 của Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

6.2. Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ trực tiếp Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến đến Sở Xây dựng.

6.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

6.3.1 Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ gồm bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao được chứng thực hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý của các giấy tờ sau:

(1) Các giấy tờ của chủ đầu tư chuyển nhượng dự án gồm:

- Văn bản của chủ đầu tư dự án đề nghị cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản theo mẫu tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản;

- Quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư của dự án bất động sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư, về xây dựng, về nhà ở;

- Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc lựa chọn nhà đầu tư, lựa chọn chủ đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về đấu giá, pháp luật về đấu thầu, pháp luật về nhà ở, pháp luật về phát triển đô thị; quyết định hoặc văn bản công nhận chủ đầu tư đối với trường hợp dự án phải thực hiện thủ tục công nhận chủ đầu tư theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về nhà ở;

- Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết hoặc quy hoạch tổng mặt bằng của dự án bất động sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xây dựng, về quy hoạch đô thị;

- Các giấy tờ về đất gồm: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện dự án của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai. Biên bản bàn giao đất thực hiện dự án trên thực địa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho chủ đầu tư dự án theo quy định của pháp luật về đất đai;

- Trường hợp dự án, phần dự án bất động sản thế chấp thì phải có giấy tờ thể hiện đã giải chấp theo quy định của pháp luật;

- Giấy tờ nghiệm thu theo quy định của pháp luật xây dựng về việc đã hoàn thành đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật tương ứng theo tiến độ, thiết kế, quy hoạch chi tiết và nội dung dự án được phê duyệt đối với trường hợp chuyển nhượng toàn bộ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng;

- Xác nhận của cơ quan thuế về việc chủ đầu tư dự án đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai của dự án đối với Nhà nước và các chứng từ thể hiện chủ đầu tư đã nộp phí, lệ phí liên quan đến đất đai (nếu có) quy định tại khoản 3 Điều 40 Luật Kinh doanh bất động sản;

- Đối với doanh nghiệp nhà nước chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản thì phải có giấy tờ chứng minh việc tuân thủ quy định của pháp

luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp;

- Báo cáo quá trình thực hiện dự án bất động sản tính đến thời điểm chuyển nhượng theo mẫu tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản;

- Thỏa thuận về việc chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản giữa bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng (nếu có).

(2) Các giấy tờ của bên nhận chuyển nhượng dự án gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ chứng minh việc thành lập tổ chức theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư;

- Báo cáo tài chính theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 của Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản;

- Văn bản cam kết về việc tiếp tục triển khai đầu tư xây dựng, kinh doanh theo đúng nội dung dự án đã được chấp thuận;

- Giấy tờ chứng minh đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan.

6.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

6.4. Thời hạn giải quyết: Tối đa 45 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư dự án bất động sản thuộc thẩm quyền quyết định cho phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh mà có nhu cầu chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản.

6.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định cho phép chuyển nhượng toàn bộ (hoặc một phần) dự án bất động sản.

6.8. Lệ phí: Không.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cho phép chuyển nhượng toàn bộ (hoặc một phần) dự án bất động sản được lập theo mẫu tại phụ lục số XII ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản;

- Báo cáo quá trình thực hiện toàn bộ/ một phần dự án bất động sản chuyển nhượng được lập theo mẫu tại phụ lục số XIII ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023;
- Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP CHUYỂN NHƯỢNG TOÀN BỘ
(HOẶC MỘT PHẦN) DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN**

(Phụ lục XII kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP

ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP CHUYỂN NHƯỢNG TOÀN BỘ
(HOẶC MỘT PHẦN) DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....

1. Thông tin chủ đầu tư chuyển nhượng dự án

- Tên doanh nghiệp:
- Địa chỉ:
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
- Người đại diện theo pháp luật: Chức vụ:
- Điện thoại: Fax: Email:.....
- Hiện đang là chủ đầu tư dự án:
- Thuộc địa bàn phường/xã quận/huyện/thị xã tỉnh/thành phố
- Đề nghị được chuyển nhượng toàn bộ (hoặc một phần) dự án với các nội dung chính như sau:

2. Những nội dung cơ bản của dự án

a) Nội dung chính của dự án (dự án chuyển nhượng) đã được phê duyệt (*ghi rõ nội dung này đối với tất cả trường hợp chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản*):

- Tên dự án:
- Địa chỉ:
- Diện tích đất:
- Thông tin về quy hoạch sử dụng đất:
- Thông tin về quy hoạch xây dựng:
- Thông tin về công trình xây dựng:

(*Đối với dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để kinh doanh quyền sử dụng đất thì không cần mô tả thông tin này*)

- Tổng mức đầu tư:
- Số lượng và cơ cấu sản phẩm bất động sản:

(Đối với dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để kinh doanh quyền sử dụng đất thì không cần mô tả thông tin này)

- Tiến độ dự án:
- Các nội dung khác:

b) Nội dung chính của phần dự án chuyển nhượng đã được phê duyệt gồm:

(Chỉ ghi nội dung này đối với trường hợp chuyển nhượng một phần dự án bất động sản)

- Diện tích đất:
- Nội dung về quy hoạch sử dụng đất:
- Nội dung về quy hoạch xây dựng:
- Nội dung về công trình xây dựng:

(Đối với dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để kinh doanh quyền sử dụng đất thì không cần mô tả thông tin này)

- Tổng vốn đầu tư:
- Số lượng và cơ cấu sản phẩm bất động sản:

(Đối với dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để kinh doanh quyền sử dụng đất thì không cần mô tả thông tin này)

- Tiến độ thực hiện:
- Các nội dung khác:

3. Lý do đề nghị chuyển nhượng:

.....

.....

.....

4. Đề xuất bên nhận chuyển nhượng:

(Tên bên nhận chuyển nhượng; địa chỉ; người đại diện; năng lực tài chính; kinh nghiệm;.....)

.....

.....

5. Phương án giải quyết về quyền lợi và nghĩa vụ đối với khách hàng và các bên có liên quan:

.....

.....

.....

6. Cam kết:

.....

.....

.....

(Kèm theo Báo cáo tình hình thực hiện dự án, phần dự án chuyển nhượng).

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:...

..., ngày... tháng... năm ...

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

**BÁO CÁO QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN TOÀN BỘ/
MỘT PHẦN DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN CHUYỂN NHƯỢNG**

(Phụ lục XIII kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP

ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../....

....., ngày tháng năm

**BÁO CÁO
QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN TOÀN BỘ/
MỘT PHẦN DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN CHUYỂN NHƯỢNG**

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ...

-

1. Tên chủ đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư:

- Địa chỉ:

- Người đại diện

- Số điện thoại

- Thông tin khác:

2. Thông tin chung về dự án

a) Nội dung chính của dự án (dự án chuyển nhượng) đã được phê duyệt (ghi rõ nội dung này đối với tất cả trường hợp chuyển nhượng toàn bộ (hoặc một phần) dự án bất động sản:

- Tên dự án:

- Địa chỉ:

- Diện tích đất:

- Thông tin về quy hoạch sử dụng đất:

- Thông tin về quy hoạch xây dựng:

- Thông tin về công trình xây dựng:

(Đối với dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để kinh doanh quyền sử dụng đất thì không cần mô tả thông tin này)

- Tổng mức đầu tư:
- Số lượng và cơ cấu sản phẩm bất động sản:

(Đối với dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để kinh doanh quyền sử dụng đất thì không cần mô tả thông tin này)

- Tiến độ dự án:
- Các nội dung khác:

b) Nội dung chính của phần dự án chuyên nhượng đã được phê duyệt gồm:

(Chỉ ghi nội dung này đối với trường hợp chuyển nhượng một phần dự án bất động sản)

- Diện tích đất:
- Nội dung về quy hoạch sử dụng đất:
- Nội dung về quy hoạch xây dựng:
- Nội dung về công trình xây dựng:

(Đối với dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để kinh doanh quyền sử dụng đất thì không cần mô tả thông tin này)

- Tổng vốn đầu tư:
- Số lượng và cơ cấu sản phẩm bất động sản:

(Đối với dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để kinh doanh quyền sử dụng đất thì không cần mô tả thông tin này)

- Tiến độ thực hiện:
- Các nội dung khác:

3. Các văn bản hồ sơ pháp lý của dự án gồm:

- Hồ sơ pháp lý về đầu tư:
- Hồ sơ pháp lý về quy hoạch, xây dựng:
- Hồ sơ pháp lý về đất đai:
- Các hồ sơ, giấy tờ, thông tin khác:

4. Quá trình thực hiện dự án:

- Tình hình giải phóng mặt bằng
- Tình hình được giao đất, cho thuê đất:
- Tình hình nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất
- Tình hình xây dựng hạ tầng kỹ thuật
- Tình hình xây dựng nhà ở, công trình xây dựng
- Tiến độ đã thực hiện của dự án
- Tình hình huy động vốn:

Số lượng vốn vay từ các tổ chức tín dụng (ghi rõ thông tin tổ chức tín dụng):

Số lượng vốn đã huy động từ tổ chức, cá nhân:

- Tình hình bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê mua nhà ở, nhà, công trình xây dựng (nếu có):

- Tình hình chuyển nhượng đất cho các nhà đầu tư cấp 2 (nếu có)

- Tình hình chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho cá nhân, hộ gia đình để tự xây dựng nhà ở (nếu có):

- Các nội dung khác

5. Quá trình thực hiện của phần dự án chuyển nhượng:

Ghi các thông tin nêu tại Mục 4 và các thông tin khác của phần dự án chuyển nhượng.

6. Các quyền và lợi ích của các tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có):.....

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: ...

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

7. Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua - 1.012905

7.1. Trình tự thực hiện:

- Trước khi thực hiện ký hợp đồng bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai, chủ đầu tư dự án phải có văn bản thông báo về việc nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua kèm theo 01 bộ hồ sơ gửi tới Trung tâm hành chính công cấp tỉnh hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Sở Xây dựng nơi có dự án.

- Văn bản thông báo của chủ đầu tư dự án gửi Sở Xây dựng về nhà ở đủ điều kiện được bán, cho thuê mua phải có các nội dung quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ;

Trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở đã thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai hoặc một phần dự án hoặc toàn bộ dự án thì việc xác định nhà ở đã được giải chấp thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 183 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15.

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thông báo kèm theo hồ sơ Sở Xây dựng có trách nhiệm kiểm tra về điều kiện của nhà ở hình thành trong tương lai của dự án bất động sản đưa vào kinh doanh theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản và trả lời bằng văn bản cho chủ đầu tư về nhà ở đủ điều kiện được bán, cho thuê mua, trường hợp không đủ điều kiện bán, cho thuê mua phải nêu rõ lý do; đồng thời đăng tải văn bản trả lời trên cổng thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản. Văn bản trả lời của Sở Xây dựng gửi cho chủ đầu tư về nhà ở đủ điều kiện được bán, cho thuê mua phải có các nội dung quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ;

Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp tỉnh không trả lời theo thời hạn quy định thì doanh nghiệp có quyền khởi kiện, khiếu nại theo quy định pháp luật.

7.2. Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ trực tiếp Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến đến Sở Xây dựng.

7.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

7.3.1. Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ gồm bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý hoặc bản sao được chứng thực của các giấy tờ sau:

- Các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 và điểm a, điểm b khoản 3 Điều 24 Luật Kinh doanh bất động sản;

- Biên bản nghiệm thu việc đã hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật của dự án tương ứng theo tiến độ của dự án được chấp thuận, phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng;

Trường hợp là nhà chung cư, tòa nhà hỗn hợp có nhà ở phải có biên bản nghiệm thu việc đã hoàn thành thi công xây dựng phần móng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

7.3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

7.4. Thời hạn giải quyết: không quá 15 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: chủ đầu tư dự án.

7.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng.
- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng.

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: văn bản thông báo nhà ở hình thành trong tương lai trong dự án bất động sản đủ điều kiện đưa vào kinh doanh.

7.8. Lệ phí: Không.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản của chủ đầu tư dự án về nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua theo mẫu tại phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Nhà ở, công trình xây dựng đã được khởi công xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023;
- Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

**NỘI DUNG CHÍNH CỦA THÔNG BÁO CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
DỰ ÁN VỀ NHÀ Ở HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI
ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC BÁN, CHO THUÊ MUA**

(Phụ lục XV kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP

ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

**NỘI DUNG CHÍNH CỦA THÔNG BÁO CỦA CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN
VỀ NHÀ Ở HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI ĐỦ ĐIỀU KIỆN
ĐƯỢC BÁN, CHO THUÊ MUA**

Văn bản Thông báo của chủ đầu tư dự án gửi cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp tỉnh do chủ đầu tư dự án tự xác lập và phải có các nội dung chính sau đây:

I. Thông tin về Dự án

1. Tên Dự án:
2. Địa chỉ:
3. Chủ đầu tư:
4. ...
-

II. Pháp lý của Dự án:

1. Thông tin pháp lý về hồ sơ thủ tục đầu tư của dự án (về quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư,...của Dự án):
2. Thông tin pháp lý về hồ sơ quy hoạch, thiết kế, xây dựng của Dự án (quy hoạch, thiết kế được phê duyệt, thông tin về giấy phép xây dựng...):
3. Thông tin về đất đai của dự án (quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ...):
4.

III. Thông tin về nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua

(Ghi cụ thể hoặc lập bảng biểu mô tả thông tin về nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua: số lượng, loại nhà ở, ký hiệu, vị trí, diện tích,.....)

IV. Điều kiện của nhà ở hình thành trong tương lai tại dự án đã đáp ứng để được bán cho thuê mua

(Thông tin về các điều kiện của nhà ở hình thành trong tương lai tại dự án đã đáp ứng để được bán cho thuê mua theo quy định tại Điều 24 của Luật Kinh doanh bất động sản)

V. Các cam kết của chủ đầu tư dự án

- Chịu trách nhiệm về các thông tin về dự án, chủ đầu tư, nhà ở hình thành trong tương lai tại dự án đầy đủ, chính xác, trung thực.

- Chịu trách nhiệm về bảo đảm nhà ở hình thành trong tương lai tại dự án đã đáp ứng đủ điều kiện để được bán, cho thuê mua theo quy định tại Điều 24 của Luật Kinh doanh bất động sản.

- Ký hợp đồng mua bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai tuân thủ quy định và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản.

-.....

VI. Đề nghị của chủ đầu tư

(Các nội dung đề nghị của chủ đầu tư về việc cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp tỉnh trả lời về việc nhà ở hình thành trong tương lai đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản)

8. Thủ tục cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản - 1.012906

8.1. Trình tự thực hiện:

- Trước mỗi kỳ thi, thí sinh nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ đăng ký dự thi theo quy định tại Điều 26 và kinh phí dự thi theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 19 Nghị định 96/2024/NĐ-CP. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ theo thông báo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Căn cứ Quyết định phê duyệt danh sách các cá nhân được cấp chứng chỉ, đơn vị tổ chức kỳ thi sát hạch có trách nhiệm chuyển bản photo bài thi và hồ sơ của các cá nhân đó về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để cấp chứng chỉ.

- Chủ tịch Hội đồng thi báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về quá trình tổ chức kỳ thi và phê duyệt kết quả thi.

- Trên cơ sở báo cáo của Chủ tịch Hội đồng thi và kết quả thi do Chủ tịch Hội đồng thi phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh sách các cá nhân được cấp chứng chỉ (theo mẫu tại Phụ lục XXII của Nghị định này). Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức in và ký phát hành chứng chỉ.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ của người được cấp chứng chỉ trong thời hạn 10 năm kể từ ngày cấp chứng chỉ.

8.2. Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ trực tiếp Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến đến Sở Xây dựng.

8.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

8.3.1. Thành phần hồ sơ:

- 01 Đơn đăng ký dự thi có dán ảnh màu cỡ 4x6cm chụp trong thời gian 06 tháng tính đến ngày đăng ký dự thi (theo mẫu tại Phụ lục XXI của Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản);

- 01 Bản sao chứng thực Giấy chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước theo quy định của pháp luật về căn cước; giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam hoặc giấy xác nhận là người gốc Việt Nam theo quy định của pháp luật quốc tịch hoặc hộ chiếu (hoặc bản sao có bản chính để đối chiếu);

- 01 Bản sao chứng thực Giấy chứng nhận đã hoàn thành khóa học về đào tạo bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản;

- Bản sao chứng thực bằng tốt nghiệp từ trung học phổ thông (hoặc tương đương) trở lên;

- 02 ảnh màu cỡ 4x6cm chụp trong thời gian 06 tháng tính đến ngày đăng ký dự thi, 02 phong bì có dán tem ghi rõ họ tên, số điện thoại, địa chỉ người nhận;

- Bản sao và bản dịch có chứng thực chứng chỉ do nước ngoài cấp (đối với người nước ngoài và người Việt Nam có chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản do nước ngoài cấp đang còn giá trị).

8.3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ

8.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 10 ngày kể từ công bố kết quả thi sát hạch.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người có nhu cầu cấp chứng chỉ.

8.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng, UBND cấp tỉnh

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.

8.8. Lệ phí: Theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đăng ký dự thi sát hạch theo Mẫu tại Phụ lục XXI ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Người dự thi sát hạch có bài thi đạt yêu cầu (Bài thi phần kiến thức cơ sở đạt từ 70 điểm trở lên (thang điểm 100) và bài thi phần kiến thức chuyên môn đạt từ 70 điểm trở lên (thang điểm 100)) và có đủ hồ sơ theo quy định nêu trên thì được cấp chứng chỉ.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023;
- Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

**MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ DỰ THI SÁT HẠCH
CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ MÔI GIỚI BẤT ĐỘNG SẢN**

*(Phụ lục XXI kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP
ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)*

(Ảnh
4x6)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ngày ... tháng ... năm ...

**ĐĂNG KÝ DỰ THI SÁT HẠCH CẤP CHỨNG CHỈ
HÀNH NGHỀ MÔI GIỚI BẤT ĐỘNG SẢN**

Kính gửi:

1. Họ và tên:
2. Ngày, tháng, năm sinh:
3. Nơi sinh:
4. Quốc tịch:
5. CMND/CCCD/Thẻ căn cước theo quy định pháp luật về căn cước hoặc hộ chiếu số: ... cấp ngày ... tại
6. Địa chỉ thường trú:
7. Điện thoại liên hệ:
8. Trình độ chuyên môn:
- Văn bằng, chứng chỉ đã được cấp; (tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên)

.....
Tôi xin đăng ký dự thi sát hạch để được cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.

Người làm đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

9. Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác) - 1.012907

9.1. Trình tự thực hiện:

- Người có chứng chỉ bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại chứng chỉ do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác thì nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp đến UBND cấp tỉnh. Số chứng chỉ là số chứng chỉ cũ. Thời hạn chứng chỉ là 05 năm kể từ ngày cấp chứng chỉ lần đầu. Người xin cấp lại chứng chỉ nộp kinh phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để chuẩn bị cho việc cấp lại chứng chỉ.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 9 Điều 31 Nghị định 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã cấp chứng chỉ có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ và cấp lại chứng chỉ.

9.2. Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ trực tiếp Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến đến Sở Xây dựng.

9.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

9.3.1. Thành phần hồ sơ:

- Đơn xin cấp lại chứng chỉ có dán ảnh (theo mẫu tại Phụ lục XXVII Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản);

- 02 ảnh cỡ 4x6cm chụp trong thời gian 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ;

- Chứng chỉ cũ (nếu có).

9.3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

9.4. Thời hạn giải quyết: trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: người có chứng chỉ bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác.

9.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng, UBND cấp tỉnh

9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.

9.8. Lệ phí: theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn xin cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản theo Mẫu tại Phụ lục XXVII ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Chứng chỉ bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại chứng chỉ do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác.

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023;
- Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

**MẪU ĐƠN XIN CẤP LẠI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ
MÔI GIỚI BẤT ĐỘNG SẢN**

*(Phụ lục XXVII kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP
ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)*

(Ảnh
4 x 6)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN CẤP LẠI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ
MÔI GIỚI BẤT ĐỘNG SẢN

Kính gửi:

1. Họ và tên:
2. Ngày, tháng, năm sinh:
3. Số CMND/CCCD/Thẻ căn cước theo quy định pháp luật về căn cước hoặc hộ chiếu: Cấp ngày: Nơi cấp:.....
4. Đăng ký thường trú tại:
5. Nơi ở hiện nay:
6. Đơn vị công tác:
7. Điện thoại:
8. Lý do đề nghị cấp lại:
Tôi đã được cấp Chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản số ... ngày....tháng...năm...

Người làm đơn nêu rõ nguyên nhân đề nghị Cấp lại Chứng chỉ

.....

Tôi cam đoan mọi thông tin nêu trên là hoàn toàn đúng sự thật. Nếu sai, tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Tôi làm đơn này kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố..... cấp lại Chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.

Tôi xin gửi kèm theo:

- 02 ảnh (4 x 6 cm);
- Chứng chỉ cũ (nếu có).

Tôi xin trân trọng cảm ơn!

....., ngày.... tháng.....năm ...

Người đề nghị

(Ký, ghi rõ họ tên)

10. Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn) - 1.012910

10.1. Trình tự thực hiện:

- Người có chứng chỉ hết hạn, hoặc gần hết hạn nếu muốn cấp lại chứng chỉ thì phải thi sát hạch theo quy định sau:

+ Trường hợp đăng ký dự thi lại tại địa phương đã cấp chứng chỉ thì chỉ phải thi phần kiến thức cơ sở theo quy định tại Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản để được cấp chứng chỉ, số chứng chỉ theo số cũ, chứng chỉ ghi rõ trên trang 01 là cấp lần thứ hai, lần thứ ba;

+ Trường hợp đăng ký dự thi ở địa phương khác thì phải thực hiện thủ tục thi sát hạch như cấp chứng chỉ mới nhưng chỉ phải thi phần kiến thức cơ sở.

- Đăng ký dự thi theo quy định tại Điều 27 của Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ, như sau:

+ Người có nhu cầu cấp chứng chỉ được đăng ký dự thi sát hạch trên phạm vi toàn quốc;

+ Hàng năm người có nhu cầu cấp chứng chỉ nộp đơn đăng ký dự thi theo quy định tại khoản 3 Điều 19 của Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản;

+ Trước mỗi kỳ thi, thí sinh nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ đăng ký dự thi theo quy định tại Điều 26 và kinh phí dự thi theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 19 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ theo thông báo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Căn cứ tình hình thực tế, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kỳ thi riêng cho những người có chứng chỉ hết hạn hoặc thi cùng với những người cấp mới.

10.2. Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ trực tiếp Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến đến Sở Xây dựng.

10.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

10.3.1. Thành phần hồ sơ:

- 01 Đơn đăng ký dự thi có dán ảnh màu cỡ 4x6cm chụp trong thời gian 06 tháng tính đến ngày đăng ký dự thi (theo mẫu tại Phụ lục XXI của Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản);

- 01 Bản sao chứng thực Giấy chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước theo quy định của pháp luật về căn cước; giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam hoặc giấy xác nhận là người gốc Việt Nam theo quy

định của pháp luật quốc tịch hoặc hộ chiếu (hoặc bản sao có bản chính để đổi chiếu);

- 01 Bản sao chứng thực Giấy chứng nhận đã hoàn thành khóa học về đào tạo bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản;

- Bản sao chứng thực bằng tốt nghiệp từ trung học phổ thông (hoặc tương đương) trở lên;

- 02 ảnh màu cỡ 4x6cm chụp trong thời gian 06 tháng tính đến ngày đăng ký dự thi, 02 phong bì có dán tem ghi rõ họ tên, số điện thoại, địa chỉ người nhận;

- Bản sao và bản dịch có chứng thực chứng chỉ do nước ngoài cấp (đối với người nước ngoài và người Việt Nam có chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản do nước ngoài cấp đang còn giá trị);

- Chứng chỉ cũ (bản gốc) đối với trường hợp đã hết hạn, hoặc bản sao có chứng thực đối với trường hợp chứng chỉ chưa hết hạn.

10.3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

10.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 10 ngày kể từ công bố kết quả thi sát hạch.

10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người có nhu cầu cấp chứng chỉ.

10.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp tỉnh.

10.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.

10.8. Lệ phí: Theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đăng ký dự thi sát hạch theo Mẫu tại Phụ lục XXI ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ.

10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Người dự thi sát hạch có bài thi đạt yêu cầu (Bài thi phần kiến thức cơ sở đạt từ 70 điểm trở lên (thang điểm 100) và bài thi phần kiến thức chuyên môn đạt từ 70 điểm trở lên (thang điểm 100)) và có đủ hồ sơ theo quy định nêu trên thì được cấp chứng chỉ.

10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023;

- Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

**MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ DỰ THI SẮT HẠCH
CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ MÔI GIỚI BẤT ĐỘNG SẢN**

*(Phụ lục XXI kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP
ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)*

(Ảnh
4x6)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ngày ... tháng ... năm ...

**ĐĂNG KÝ DỰ THI SẮT HẠCH CẤP CHỨNG CHỈ
HÀNH NGHỀ MÔI GIỚI BẤT ĐỘNG SẢN**

Kính gửi:

1. Họ và tên:
2. Ngày, tháng, năm sinh:
3. Nơi sinh:
4. Quốc tịch:
5. CMND/CCCD/Thẻ căn cước theo quy định pháp luật về căn cước hoặc hộ chiếu số: ... cấp ngày ... tại
6. Địa chỉ thường trú:
7. Điện thoại liên hệ:
8. Trình độ chuyên môn:
- Văn bằng, chứng chỉ đã được cấp; (tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên)

.....
Tôi xin đăng ký dự thi sát hạch để được cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.

Người làm đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

11. Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đầu tư – 1.012909

11.1 Trình tự thực hiện

Bước 1: Chủ đầu tư chuyển nhượng nộp hồ sơ (trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ Bưu chính công ích) đề nghị chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả Sở Xây dựng (Trung tâm hành chính tỉnh Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương).

Bước 2: Đối với hồ sơ đầy đủ, cán bộ tiếp nhận viết Biên nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, cán bộ tiếp nhận viết Phiếu hướng dẫn bổ sung hồ sơ để Chủ đầu tư hoàn chỉnh hồ sơ và tiếp nhận.

Bước 3: Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối tham mưu UBND tỉnh lấy ý kiến thẩm định của Bộ Xây dựng và các Bộ, ngành có liên quan đến dự án, phần dự án chuyển nhượng; trường hợp bên nhận chuyển nhượng là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mà dự án hoặc phần dự án bất động sản chuyển nhượng tại khu vực xã, phường, thị trấn biên giới, ven biển, hải đảo thì phải lấy thêm ý kiến thẩm định của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an. Thời gian gửi hồ sơ và có ý kiến thẩm định của các Bộ, ngành là 25 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Bước 4: Sau khi hoàn thành việc thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định cho phép chuyển nhượng; trường hợp dự án, phần dự án bất động sản không đủ điều kiện chuyển nhượng thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản thông báo cho chủ đầu tư dự án biết rõ lý do. Thời gian lấy ý kiến thẩm định, chủ trì thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định cho phép chuyển nhượng là 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Bước 5: Sau khi có quyết định cho phép chuyển nhượng dự án của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm công bố công khai quyết định cho phép chuyển nhượng dự án hoặc một phần dự án bất động sản trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh nơi có dự án và gửi quyết định này về Bộ Xây dựng để tổng hợp, theo dõi. Bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng phải công bố công khai quyết định này trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp.

11.2 Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ trực tiếp Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến đến Sở Xây dựng.

11.3 Thành phần và số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản của chủ đầu tư;
- Dự thảo hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản;
- Hồ sơ dự án, phần dự án đề nghị cho chuyển nhượng bao gồm:

+ Quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản cho phép đầu tư hoặc văn bản chấp thuận đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có công chứng, chứng thực);

+ Quyết định phê duyệt dự án (bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có công chứng, chứng thực);

+ Quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc bản vẽ tổng mặt bằng (bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có công chứng, chứng thực);

+ Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc giải phóng mặt bằng của dự án (bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có công chứng, chứng thực);

+ Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật tương ứng theo tiến độ ghi trong dự án đối với trường hợp chuyển nhượng toàn bộ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng (bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có công chứng, chứng thực);

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của toàn bộ hoặc phần dự án bất động sản đề nghị chuyển nhượng (bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có công chứng, chứng thực);

- Báo cáo quá trình thực hiện dự án bất động sản của chủ đầu tư tính đến thời điểm chuyển nhượng.

- Hồ sơ của bên nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản bao gồm:

+ Đơn đề nghị được nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án;

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ chứng minh việc thành lập tổ chức (bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có công chứng, chứng thực), trừ trường hợp nhà đầu tư nước ngoài chưa thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật về đầu tư;

+ Giấy tờ chứng minh năng lực tài chính; chứng minh các nguồn vốn huy động (nếu có) theo quy định của pháp luật để đảm bảo việc tiếp tục triển khai thực hiện dự án theo đúng tiến độ đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận; đối với doanh nghiệp kinh doanh bất động sản nhận chuyển nhượng thì phải có giấy tờ chứng minh năng lực tài chính quy định tại Khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 02/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

11.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời gian 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

11.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư dự án (Doanh nghiệp Kinh doanh bất động sản).

11.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: UBND tỉnh.

11.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định cho phép chuyển nhượng dự án hoặc một phần dự án bất động sản.

11.8. Phí, lệ phí: không có.

11.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản (theo Mẫu số 10 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 02/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ).

- Đơn đề nghị được nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản (theo Mẫu số 11 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 02/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ).

- Báo cáo quá trình thực hiện dự án bất động sản (theo Mẫu số 12 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 02/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ).

11.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Chủ đầu tư chuyển nhượng đã có giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đối với toàn bộ hoặc phần dự án chuyển nhượng.

- Chủ đầu tư nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản phải là doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, có đủ năng lực tài chính và cam kết tiếp tục việc triển khai đầu tư xây dựng, kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật, bảo đảm tiến độ, nội dung dự án.

- Tổ chức, cá nhân kinh doanh bất động sản phải có các điều kiện sau đây:

+ Phải thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp hoặc hợp tác xã theo quy định của pháp luật về hợp tác xã, có ngành nghề kinh doanh bất động sản (sau đây gọi chung là doanh nghiệp);

+ Phải công khai trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp, tại trụ sở Ban Quản lý dự án (đối với các dự án đầu tư kinh doanh bất động sản), tại sàn giao dịch bất động sản (đối với trường hợp kinh doanh qua sàn giao dịch bất động sản) các thông tin về doanh nghiệp (bao gồm tên, địa chỉ trụ sở chính, số điện thoại liên lạc, tên người đại diện theo pháp luật), thông tin về bất động sản đưa vào kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 của Luật Kinh doanh bất động sản, thông tin về việc thế chấp nhà, công trình xây dựng, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh (nếu có), thông tin về số lượng, loại sản phẩm bất động sản được kinh doanh, số lượng, loại sản phẩm bất động sản đã bán, chuyển nhượng, cho thuê mua và số lượng, loại sản phẩm còn lại đang tiếp tục kinh doanh.

Đối với các thông tin đã công khai quy định tại điểm này mà sau đó có thay đổi thì phải được cập nhật kịp thời ngay sau khi có thay đổi;

+ Chỉ kinh doanh các bất động sản có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 9, Điều 55 của Luật Kinh doanh bất động sản.

- Đối với trường hợp nhà đầu tư được lựa chọn làm chủ đầu tư dự án bất động sản theo quy định của pháp luật thì nhà đầu tư đó phải có vốn chủ sở hữu không thấp hơn 20% tổng vốn đầu tư đối với dự án có quy mô sử dụng đất dưới 20ha, không thấp hơn 15% tổng vốn đầu tư đối với dự án có quy mô sử dụng đất

từ 20ha trở lên. Khi thực hiện kinh doanh bất động sản thì chủ đầu tư dự án phải đáp ứng điều kiện quy định trên.

Việc xác định vốn chủ sở hữu quy định tại Khoản này được căn cứ vào kết quả báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc kết quả báo cáo kiểm toán độc lập của doanh nghiệp đang hoạt động (được thực hiện trong năm hoặc năm trước liền kề); trường hợp là doanh nghiệp mới thành lập thì xác định vốn chủ sở hữu theo vốn điều lệ thực tế đã góp theo quy định của pháp luật.

11.11. Cơ sở pháp lý

Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014.

- Nghị định số 02/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

Mẫu số 10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP CHUYỂN NHƯỢNG TOÀN BỘ
(HOẶC MỘT PHẦN) DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố

1. Thông tin chủ đầu tư chuyển nhượng dự án

- Tên doanh nghiệp:
- Địa chỉ:
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

- Người đại diện theo pháp luật: Chức vụ:.....

- Điện thoại: Fax:..... Email:.....

Hiện đang là chủ đầu tư dự án:

Thuộc địa bàn phường/xã.....quận/huyện/thị xã.....tỉnh/thành phố

Đề nghị được chuyển nhượng toàn bộ (hoặc một phần) dự án.....với các nội dung chính như sau:

2. Những nội dung cơ bản của dự án

a) Nội dung chính của dự án (dự án chuyển nhượng) đã được phê duyệt (ghi rõ nội dung này đối với tất cả trường hợp chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản):

- Tên dự án:
- Địa chỉ:
- Diện tích đất:
- Thông tin về quy hoạch sử dụng đất:
- Thông tin về quy hoạch xây dựng:.....
- Thông tin về công trình xây dựng:.....

(Đối với dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để kinh doanh quyền sử dụng đất thì không cần mô tả thông tin này)

- Tổng mức đầu tư:

- Số lượng và cơ cấu sản phẩm bất động sản:.....(Đối với dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để kinh doanh quyền sử dụng đất thì không cần mô tả thông tin này)

- Tiến độ dự án:

- Các nội dung khác:

b) Nội dung chính của phần dự án chuyển nhượng đã được phê duyệt gồm:

(chỉ ghi nội dung này đối với trường hợp chuyển nhượng một phần dự án bất động sản)

- Diện tích đất:

- Nội dung về quy hoạch sử dụng đất:
- Nội dung về quy hoạch xây dựng:
- Nội dung về công trình xây dựng:.....

(Đối với dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để kinh doanh quyền sử dụng đất thì không cần mô tả thông tin này)

- Tổng vốn đầu tư:
- Số lượng và cơ cấu sản phẩm bất động sản:.....(Đối với dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để kinh doanh quyền sử dụng đất thì không cần mô tả thông tin này)
- Tiến độ thực hiện:
- Các nội dung khác:

3. Lý do đề nghị chuyển nhượng:

.....

4. Đề xuất bên nhận chuyển nhượng:

(Tên bên nhận chuyển nhượng; địa chỉ; người đại diện; năng lực tài chính; kinh nghiệm;.....)

.....

5. Phương án giải quyết về quyền lợi và nghĩa vụ đối với khách hàng và các bên có liên quan:

.....

6. Cam kết:

.....

(Kèm theo Báo cáo tình hình thực hiện dự án, phần dự án chuyển nhượng)/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.....,

.....ngày tháng năm

CHỦ ĐẦU TƯ

(ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 11

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐƯỢC NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG TOÀN BỘ HOẶC MỘT PHẦN DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....

1. Thông tin bên nhận chuyển nhượng dự án

- Tên doanh nghiệp:
- Địa chỉ:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

- Người đại diện theo pháp luật:..... Chức vụ:

- Điện thoại: Fax: Email:.....

2. Năng lực về tài chính

(về vốn chủ sở hữu, khả năng huy động vốn,.....kèm theo giấy tờ, tài liệu chứng minh)

3. Năng lực kinh nghiệm (nếu có)

(các dự án tương tự đã và đang triển khai về quy mô, vốn đầu tư,....., số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư bất động sản.....kèm theo giấy tờ, tài liệu chứng minh):.....

Đề nghị được nhận chuyển nhượng toàn bộ (hoặc một phần) dự án với các nội dung chính như sau:

4. Những nội dung cơ bản của dự án

a) Nội dung chính của dự án (dự án chuyển nhượng) đã được phê duyệt (ghi rõ nội dung này đối với tất cả trường hợp chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản):

- Tên dự án:

- Địa chỉ:

- Diện tích đất:

- Thông tin về quy hoạch sử dụng đất:

- Thông tin về quy hoạch xây dựng:.....

- Thông tin về công trình xây dựng:.....

(Đối với dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để kinh doanh quyền sử dụng đất thì không cần mô tả thông tin này)

- Tổng mức đầu tư:

- Số lượng và cơ cấu sản phẩm bất động sản:.....(Đối với dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để kinh doanh quyền sử dụng đất thì không cần mô tả thông tin này)

- Tiến độ dự án:

- Các nội dung khác:

b) Nội dung chính của phần dự án chuyển nhượng đã được phê duyệt gồm:

(chỉ ghi nội dung này đối với trường hợp chuyển nhượng một phần dự án bất động sản)

- Diện tích đất:

- Nội dung về quy hoạch sử dụng đất:

- Nội dung về quy hoạch xây dựng

- Nội dung về công trình xây dựng:.....

(Đối với dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để kinh doanh quyền sử dụng đất thì không cần mô tả thông tin này)

- Tổng vốn đầu tư:

- Số lượng và cơ cấu sản phẩm bất động sản:.....(Đối với dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để kinh doanh quyền sử dụng đất thì không cần mô tả thông tin này)

- Tiến độ thực hiện:

- Các nội dung khác:

5. Cam kết:

Nếu được cấp có thẩm quyền cho phép nhận chuyển nhượng toàn bộ (hoặc một phần) dự án....., Công ty chúng tôi xin cam kết thực hiện như sau:

- Về kế hoạch triển khai tiếp dự án

- Về tiến độ thực hiện

- Tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của chủ đầu tư đối với khách hàng và các bên có liên quan

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu.....,

.....ngày tháng năm.....

BÊN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG

(ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 12

Tên chủ đầu tư: CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN TOÀN BỘ/MỘT PHẦN

DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN CHUYỂN NHƯỢNG

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố

-

1. Tên chủ đầu tư:.....

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư:

- Địa chỉ:

- Người đại diện

- Số điện thoại

- Thông tin khác:

2. Thông tin chung về dự án

a) Nội dung chính của dự án (dự án chuyển nhượng) đã được phê duyệt (ghi rõ nội dung này đối với tất cả trường hợp chuyển nhượng toàn bộ (hoặc một phần) dự án bất động sản:

- Tên dự án:
- Địa chỉ:
- Diện tích đất:
- Thông tin về quy hoạch sử dụng đất:
- Thông tin về quy hoạch xây dựng:.....
- Thông tin về công trình xây dựng:.....

(Đối với dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để kinh doanh quyền sử dụng đất thì không cần mô tả thông tin này)

- Tổng mức đầu tư:
- Số lượng và cơ cấu sản phẩm bất động sản:.....(Đối với dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để kinh doanh quyền sử dụng đất thì không cần mô tả thông tin này)

- Tiến độ dự án:
- Các nội dung khác:

b) Nội dung chính của phần dự án chuyển nhượng đã được phê duyệt gồm:
(chỉ ghi nội dung này đối với trường hợp chuyển nhượng một phần dự án bất động sản)

- Diện tích đất:
- Nội dung về quy hoạch sử dụng đất:
- Nội dung về quy hoạch xây dựng:.....
- Nội dung về công trình xây dựng:.....

(Đối với dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để kinh doanh quyền sử dụng đất thì không cần mô tả thông tin này)

- Tổng vốn đầu tư:
- Số lượng và cơ cấu sản phẩm bất động sản:.....(Đối với dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để kinh doanh quyền sử dụng đất thì không cần mô tả thông tin này)

- Tiến độ thực hiện:
- Các nội dung khác:

3. Các văn bản hồ sơ pháp lý của dự án gồm:

- Hồ sơ pháp lý về đầu tư:.....
- Hồ sơ pháp lý về quy hoạch, xây dựng:.....
- Hồ sơ pháp lý về đất đai:.....
- Các hồ sơ, giấy tờ, thông tin khác:.....

4. Quá trình thực hiện dự án:

- Tình hình giải phóng mặt bằng
- Tình hình được giao đất, cho thuê đất:.....
- Tình hình nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất
- Tình hình xây dựng hạ tầng kỹ thuật

- Tình hình xây dựng nhà ở, công trình xây dựng
- Tiến độ đã thực hiện của dự án
- Tình hình huy động vốn:

Số lượng vốn vay từ các tổ chức tín dụng (ghi rõ thông tin tổ chức tín dụng):

.....

Số lượng vốn đã huy động từ tổ chức, cá nhân:.....

- Tình hình bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê mua nhà ở, nhà, công trình xây dựng (nếu có):
- Tình hình chuyển nhượng đất cho các nhà đầu tư cấp 2 (nếu có).....
- Tình hình chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho cá nhân, hộ gia đình để tự xây dựng nhà ở (nếu có):
- Các nội dung khác

5. Quá trình thực hiện của phần dự án chuyển nhượng:

Ghi các thông tin nêu tại Mục 4 và các thông tin khác của phần dự án chuyển nhượng.

6. Các quyền và lợi ích của các tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có):

.....

.....

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu:

CHỦ ĐẦU TƯ

(ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

IV. Lĩnh vực hoạt động xây dựng

1. Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh: 1.013239

1.1. Trình tự thực hiện:

- Người đề nghị thẩm định nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh tại Bộ phận Một cửa Sở Xây dựng.

- Trong thời hạn 07 ngày sau khi tiếp nhận hồ sơ, Sở Xây dựng có trách nhiệm:

- + Gửi văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ đến người đề nghị thẩm định;
- + Gửi văn bản từ chối tiếp nhận thẩm định trong trường hợp xác định nội dung trong hồ sơ thẩm định khác nội dung nêu tại Tờ trình thẩm định.

- Trong quá trình thẩm định, cơ quan chuyên môn về xây dựng có quyền tạm dừng thẩm định (không quá 01 lần) và có văn bản gửi người đề nghị thẩm định về các lỗi, sai sót về thông tin, số liệu trong nội dung hồ sơ dẫn đến không thể đưa ra kết luận thẩm định.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan chuyên môn về xây dựng, nếu người đề nghị thẩm định không thực hiện việc bổ sung, khắc phục hồ sơ theo yêu cầu thì cơ quan chuyên môn về xây dựng dừng việc thẩm định. Người đề nghị thẩm định nhận lại hồ sơ trình thẩm định tại Bộ phận Một cửa.

- Trong thời hạn không quá, 35 ngày (đối với dự án nhóm A), 25 ngày (đối với dự án nhóm B), 15 ngày (đối với dự án nhóm C) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về xây dựng ra văn bản thông báo kết quả thẩm định kèm theo hồ sơ bản vẽ được đóng dấu xác nhận thẩm định hoặc hồ sơ bản vẽ không đóng dấu thẩm định (trường hợp Thông báo kết quả thẩm định kết luận chưa đủ điều kiện hoặc chỉ đủ điều kiện sau khi chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ thiết kế cơ sở).

1.2. Cách thức thực hiện:

Người đề nghị thẩm định nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa Sở Xây dựng;
- Thông qua dịch vụ bưu chính;
- Trực tuyến trên cổng dịch vụ công.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh theo Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 175/2024/NĐ-CP;

- Văn bản về chủ trương đầu tư xây dựng công trình (đối với các dự án thuộc diện phải có quyết định/chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư) hoặc quyết định phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đối với dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp;

- Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất, trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất đối với dự án thuộc trường hợp được chuyển tiếp theo quy định pháp luật về đầu tư không có yêu cầu phải thực hiện chấp thuận chủ trương đầu tư;

- Quyết định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc thông qua thi tuyển và bản vẽ kèm theo (nếu có yêu cầu thi tuyển);

- Văn bản/quyết định phê duyệt và bản đồ, bản vẽ kèm theo (nếu có) của quy hoạch sử dụng làm căn cứ lập dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP;

- Văn bản/quyết định phê duyệt và các bản vẽ có liên quan hoặc trích lục phân bản vẽ có liên quan (nếu có) của quy hoạch được sử dụng làm căn cứ lập quy hoạch quy định tại điểm d khoản 2 Điều 17 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP;

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu theo quy định);

Thủ tục về bảo vệ môi trường được thực hiện theo nguyên tắc đồng thời, không yêu cầu bắt buộc xuất trình các văn bản này tại thời điểm trình hồ sơ thẩm định, nhưng phải có kết quả gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng trước thời hạn thông báo kết quả thẩm định 05 ngày;

- Các văn bản thỏa thuận, xác nhận về đấu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án; văn bản chấp thuận độ cao công trình theo quy định của Chính phủ về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam (trường hợp dự án không thuộc khu vực hoặc đối tượng có yêu cầu lấy ý kiến thống nhất về bề mặt quản lý độ cao công trình tại giai đoạn phê duyệt quy hoạch xây dựng) (nếu có);

- Các văn bản pháp lý, tài liệu khác có liên quan (nếu có);

- Hồ sơ khảo sát xây dựng được phê duyệt; thuyết minh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng; thiết kế cơ sở hoặc thiết kế khác theo thông lệ quốc tế phục vụ lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (gồm bản vẽ và thuyết minh); danh mục tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho dự án; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế cơ sở (nếu có);

- Danh sách các nhà thầu kèm theo mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế cơ sở, nhà thầu thẩm tra (nếu có); mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế, lập tổng mức đầu tư; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra (nếu có);

- Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, ngoài các nội dung quy định nêu trên, hồ sơ trình thẩm định phải có các nội dung sau: tổng mức đầu tư; các thông tin, số liệu có liên quan về giá, định mức, báo giá, kết quả thẩm định giá (nếu có) để xác định tổng mức đầu tư;

- Đối với dự án có vi phạm hành chính về xây dựng đã bị xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả có yêu cầu thực hiện thẩm định, thẩm định điều chỉnh, cấp giấy phép xây dựng hoặc điều chỉnh giấy phép xây dựng, hồ sơ trình thẩm định còn phải có các nội dung: Báo cáo của chủ đầu tư về quá trình thực hiện dự án, tình hình thực tế thi công các công trình xây dựng của dự án đến thời điểm trình thẩm định; biên bản, quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cấp có thẩm quyền; Báo cáo kiểm định của tổ chức kiểm định xây dựng đánh giá về khả năng chịu lực của phần công trình đã thi công xây dựng;

- Đối với dự án sửa chữa, cải tạo, hồ sơ trình thẩm định còn phải có các nội dung: Hồ sơ khảo sát hiện trạng, Báo cáo kiểm định của tổ chức kiểm định xây dựng đánh giá về khả năng chịu lực của công trình (trường hợp nội dung sửa chữa, cải tạo có liên quan);

- Ngoài các hồ sơ nêu trên, đối với dự án có quy mô từ nhóm B trở lên mà có công trình xây dựng mới từ cấp II trở lên, người đề nghị thẩm định có trách nhiệm cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến. Dữ liệu BIM có thể bao gồm nhiều tệp tin nhưng dung lượng mỗi tệp tin không quá 500 MB. Dữ liệu BIM phải có các thông tin thể hiện được vị trí, hình dạng không gian ba chiều của công trình và đầy đủ kích thước chủ yếu các bộ phận chính của công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP;

- Đối với hồ sơ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh, ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, còn phải làm rõ các nội dung sau:

+ Lý do, mục tiêu điều chỉnh dự án, việc đáp ứng điều kiện điều chỉnh dự án theo pháp luật có liên quan đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP;

+ Báo cáo của chủ đầu tư về quá trình thực hiện dự án, tình hình thực tế thi công các công trình xây dựng của dự án đến thời điểm đề xuất điều chỉnh.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

1.4. Thời hạn giải quyết:

- Dự án nhóm A không quá 35 ngày, dự án nhóm B không quá 25 ngày, dự án nhóm C không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Chủ đầu tư hoặc tổ chức/cá nhân được người quyết định đầu tư/cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao chuẩn bị dự án (gọi chung là Người đề nghị thẩm định) thực hiện các dự án quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định 175/2024/NĐ-CP được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh, trừ dự án quy định tại điểm a khoản 3 Điều 16 và điểm a, b, c, d khoản 4 Điều 16 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

Dự án đầu tư lấn biển hoặc hạng mục lấn biển của dự án đầu tư được thực hiện theo quy định pháp luật về đất đai.

- Đối với dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính từ 02 tỉnh trở lên và không thuộc thẩm quyền của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, người đề nghị thẩm định được lựa chọn trình thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của một trong các địa phương nơi dự án được đầu tư xây dựng; đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, người đề nghị trình thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao làm cơ quan chủ quản của dự án (nếu có).

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Sở Xây dựng đối với dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng dân dụng; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu nhà ở; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu chức năng; dự án đầu tư xây dựng công nghiệp nhẹ, công nghiệp vật liệu xây dựng; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ, cầu đường bộ, hầm đường bộ trong đô thị theo địa giới đô thị xác định tại quy hoạch đô thị (trừ đường quốc lộ qua đô thị);

- Sở Giao thông vận tải đối với dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông (trừ dự án, công trình do Sở Xây dựng quản lý quy định tại điểm a khoản 6 Điều 121 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP);

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Sở Công Thương đối với dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình công nghiệp (trừ dự án, công trình do Sở Xây dựng quản lý quy định tại điểm a khoản 6 Điều 121 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP);

- Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế đối với các dự án, công trình được đầu tư xây dựng tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế được giao quản lý;

- Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hợp nhất Sở Giao thông vận tải và Sở Xây dựng thì Sở này thực hiện thẩm quyền thẩm định của Sở Giao thông vận tải và Sở Xây dựng.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quyền điều chỉnh, phân cấp thẩm quyền thẩm định theo quy định tại khoản 7 Điều 121 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Văn bản thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh theo Mẫu số 03 Phụ lục I Nghị định số 175/2024/NĐ-CP kèm theo hồ sơ bản vẽ thiết kế xây dựng có đóng dấu xác nhận đã được thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo mẫu số 12 Phụ lục I Nghị định số 175/2024/NĐ-CP hoặc hồ sơ bản vẽ không đóng dấu thẩm định (trường hợp Thông báo kết quả thẩm định kết luận chưa đủ điều kiện hoặc chỉ đủ điều kiện sau khi chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ thiết kế cơ sở).

1.8. Phí: Theo quy định tại Thông tư số 28/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tờ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư điều chỉnh theo Mẫu số 1 Phụ lục I Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Hồ sơ trình thẩm định phải bảo đảm tính pháp lý, hợp lệ, phù hợp với nội dung đề nghị thẩm định. Hồ sơ trình thẩm định được xem là đúng quy cách, được trình bày với ngôn ngữ chính là tiếng Việt và được người đề nghị thẩm định kiểm tra, xác nhận.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

- Nghị định số 175/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

... , ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH**Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh**

Kính gửi: (Cơ quan chuyên môn về xây dựng).

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày... tháng năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Tên công trình/dự án) với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Nhóm dự án:
3. Loại và cấp công trình chính²¹; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế.
4. Người quyết định đầu tư:
5. Chủ đầu tư (nếu có) hoặc tên đại diện tổ chức và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại,...):
6. Địa điểm xây dựng:
7. Giá trị tổng mức đầu tư:

²¹ Theo quy định của Bộ Xây dựng về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động xây dựng.

8. Nguồn vốn đầu tư: (xác định và ghi rõ: vốn đầu tư công/vốn nhà nước ngoài đầu tư công/vốn khác/thực hiện theo phương thức PPP)

9. Tiến độ thực hiện dự án; phân kỳ đầu tư (nếu có); thời hạn hoạt động của dự án (nếu có):

10. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:

11. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi:

12. Nhà thầu khảo sát xây dựng:

13. Nhà thầu thẩm tra (nếu có);

14. Các thông tin khác (nếu có):

15. Phạm vi trình thẩm định: (toàn bộ dự án, từng dự án thành phần, hoặc theo phân kỳ đầu tư theo giai đoạn thực hiện đối với một hoặc một số công trình của dự án).

II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM BÁO CÁO

1. Văn bản pháp lý: (liệt kê các văn bản pháp lý có liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP²).

2. Tài liệu khảo sát, thiết kế, tổng mức đầu tư:

- Hồ sơ khảo sát xây dựng phục vụ lập dự án;

- Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (bao gồm tổng mức đầu tư; danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chủ yếu được lựa chọn áp dụng);

- Thiết kế cơ sở bao gồm bản vẽ và thuyết minh;

- Báo cáo kết quả thẩm tra (nếu có).

3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:

- Mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế cơ sở, nhà thầu thẩm tra (nếu có);

- Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra;

- Giấy phép hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài (nếu có).

² Đối với văn bản/quyết định phê duyệt và bản vẽ (nếu có) của quy hoạch quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 17 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP đã được khởi tạo mã số thông tin, cập nhật nội dung theo quy định của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng, chỉ cần cung cấp mã số thông tin của đồ án quy hoạch xây dựng.

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Tên công trình/dự án) với các nội dung nêu trên.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/thành phố ... (để biết và quản lý)³;
- Lưu:...

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

³ Đối với trường hợp người đề nghị thẩm định đề nghị cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thực hiện thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của dự án theo quy định tại khoản 10 Điều 16 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

2. Thủ tục thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh: 1.013234

2.1. Trình tự thực hiện:

- Người đề nghị thẩm định nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở cho Bộ phận Một cửa thuộc Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành (Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Công Thương và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn); hoặc Bộ phận Một cửa thuộc Ban quản lý khu công nghiệp (trường hợp được phân cấp).

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc sau khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn về xây dựng có trách nhiệm:

+ Gửi văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ đến người đề nghị thẩm định;

+ Gửi văn bản từ chối thẩm định trong trường hợp: Trình thẩm định không đúng với thẩm quyền của cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc người đề nghị thẩm định không đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 44 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP và các công trình quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 84/2024/NĐ-CP; Không thuộc đối tượng phải thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định; Hồ sơ trình thẩm định không bảo đảm về tính pháp lý hoặc không hợp lệ theo quy định tại Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

- Trong quá trình thẩm định, cơ quan chuyên môn về xây dựng có quyền tạm dừng thẩm định (không quá 01 lần) và thông báo kịp thời đến người đề nghị thẩm định các lỗi, sai sót về thông tin, số liệu trong nội dung hồ sơ dẫn đến không thể đưa ra kết luận thẩm định.

- Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hoặc tạm dừng thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng, nếu người đề nghị thẩm định không thực hiện việc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu thì cơ quan chuyên môn về xây dựng dừng việc thẩm định, người đề nghị thẩm định nhận lại hồ sơ trình thẩm định tại Bộ phận một cửa.

- Trong thời gian không quá 40 ngày đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt; không quá 30 ngày đối với công trình cấp II, cấp III; không quá 20 ngày đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ cơ quan chuyên môn về xây dựng ra Thông báo kết quả thẩm định kèm theo hồ sơ bản vẽ được đóng dấu xác nhận thẩm định hoặc hồ sơ bản vẽ không đóng dấu thẩm định (trường hợp Thông báo kết quả thẩm định kết luận chưa đủ điều kiện hoặc chỉ đủ điều kiện sau khi chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở).

2.2. Cách thức thực hiện:

Người đề nghị thẩm định hồ sơ qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa;
- Thông qua dịch vụ bưu chính;
- Trực tuyến trên cổng dịch vụ công.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở theo Mẫu số 08 Phụ lục I Nghị định số 175/2024/NĐ-CP;

- Các văn bản pháp lý kèm theo, gồm: quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng kèm theo Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng được phê duyệt; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng của nhà thầu tư vấn thẩm tra được chủ đầu tư xác nhận (nếu có yêu cầu); văn bản thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy (nếu có yêu cầu theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy) và các văn bản khác có liên quan;

Thủ tục về phòng cháy chữa cháy được thực hiện theo nguyên tắc đồng thời, không yêu cầu bắt buộc xuất trình tại thời điểm trình hồ sơ thẩm định, song phải có kết quả gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng trước thời hạn thông báo kết quả thẩm định 05 ngày;

- Hồ sơ khảo sát xây dựng được chủ đầu tư phê duyệt; hồ sơ thiết kế xây dựng của bước thiết kế xây dựng trình thẩm định;

- Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế xây dựng, nhà thầu thẩm tra; mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra; Giấy phép hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài (nếu có);

- Đối với các công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, hồ sơ trình thẩm định phải có dự toán xây dựng; các thông tin, số liệu có liên quan về giá, định mức, báo giá, kết quả thẩm định giá (nếu có) để xác định dự toán xây dựng;

- Đối với công trình có vi phạm hành chính về xây dựng đã bị xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả có yêu cầu thực hiện thẩm định, thẩm định điều chỉnh, cấp giấy phép xây dựng hoặc điều chỉnh giấy phép xây dựng, hồ sơ trình thẩm định còn phải có các nội dung: Báo cáo của chủ đầu tư về quá trình thực hiện dự án, tình hình thực tế thi công các công trình xây dựng của dự án đến thời

điểm trình thẩm định; biên bản, quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cấp có thẩm quyền; Báo cáo kiểm định của tổ chức kiểm định xây dựng đánh giá về khả năng chịu lực của phần công trình đã thi công xây dựng;

- Đối với công trình sửa chữa cải tạo, hồ sơ trình thẩm định còn phải có các nội dung: Hồ sơ khảo sát hiện trạng, Báo cáo kiểm định của tổ chức kiểm định xây dựng đánh giá về khả năng chịu lực của công trình;

- Ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, đối với dự án có quy mô từ nhóm B trở lên mà có công trình xây dựng mới từ cấp II trở lên, người đề nghị ~~ean~~ thẩm định có trách nhiệm cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến. Dữ liệu BIM có thể bao gồm nhiều tệp tin nhưng dung lượng mỗi tệp tin không quá 500 MB. Dữ liệu BIM phải có các thông tin thể hiện được vị trí, hình dạng không gian ba chiều của công trình và đầy đủ kích thước chủ yếu các bộ phận chính của công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

2.4. Thời hạn giải quyết:

Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ:

- Không quá 40 ngày đối với công trình cấp đặc biệt, I;
- Không quá 30 ngày đối với công trình cấp II và cấp III;
- Không quá 20 ngày đối với công trình còn lại.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Chủ đầu tư hoặc tổ chức/cá nhân được người quyết định đầu tư/cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao chuẩn bị dự án (gọi chung là Người đề nghị thẩm định) thực hiện công trình thuộc dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh, trừ công trình quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Sở Xây dựng đối với dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng dân dụng; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu nhà ở; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu chức năng; dự án đầu tư xây dựng công nghiệp nhẹ, công nghiệp vật liệu xây dựng; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ, cầu đường bộ, hầm đường bộ trong đô thị theo địa giới đô thị xác định tại quy hoạch đô thị (trừ đường quốc lộ qua đô thị);

- Sở Giao thông vận tải đối với dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông (trừ dự án, công trình do Sở Xây dựng quản lý quy định tại điểm a khoản này);

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Sở Công Thương đối với dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình công nghiệp (trừ dự án, công trình do Sở Xây dựng quản lý quy định tại điểm a khoản này);

- Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế đối với các dự án, công trình được đầu tư xây dựng tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế được giao quản lý;

- Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có hợp nhất Sở Giao thông vận tải và Sở Xây dựng thì Sở này thực hiện thẩm quyền thẩm định của Sở Giao thông vận tải và Sở Xây dựng;

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quyền điều chỉnh, phân cấp thẩm quyền thẩm định theo quy định tại khoản 7 Điều 121 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

- Thẩm quyền thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở các công trình thuộc dự án đầu tư lần biển hoặc thuộc hạng mục lần biển của dự án đầu tư được thực hiện theo quy định pháp luật về đất đai; thẩm quyền thẩm định các công trình thuộc các hạng mục còn lại của dự án được thực hiện theo quy định của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Văn bản thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở theo Mẫu số 10 Phụ lục I Nghị định số 175/2024/NĐ-CP kèm theo hồ sơ bản vẽ thiết kế xây dựng có đóng dấu xác nhận đã được thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo mẫu số 12 Phụ lục I Nghị định số 175/2024/NĐ-CP hoặc hồ sơ bản vẽ không đóng dấu thẩm định (trường hợp Thông báo kết quả thẩm định kết luận chưa đủ điều kiện hoặc chỉ đủ điều kiện sau khi chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở).

2.8. Phí: Theo quy định tại Thông tư số 28/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng..

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tờ trình thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở /điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở theo Mẫu số 08 Phụ lục I Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Hồ sơ trình thẩm định phải bảo đảm tính pháp lý, phù hợp với nội dung đề nghị thẩm định. Hồ sơ trình thẩm định được xem là hợp lệ khi bảo đảm các nội

dung quy định tại khoản 2 Điều 45 Nghị định số 175/202/NĐ-CP, đúng quy cách theo quy định tại Điều 39 (trường hợp trình thẩm định thiết kế kỹ thuật) hoặc Điều 40 (trường hợp trình thẩm định là thiết kế bản vẽ thi công) Nghị định số 175/202/NĐ-CP, được trình bày với ngôn ngữ chính là tiếng Việt và được người đề nghị thẩm định kiểm tra, xác nhận. Phần hồ sơ thiết kế kiến trúc trong hồ sơ thiết kế xây dựng (nếu có) cần tuân thủ quy định theo pháp luật về kiến trúc.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;
- Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Mẫu số 08

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

... , ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH

Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở

Kính gửi: (Cơ quan chuyên môn về xây dựng).

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

(Tên chủ đầu tư) trình (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở

I. THÔNG TIN CHUNG CÔNG TRÌNH

1. Tên công trình:
2. Loại, cấp công trình²²:
3. Thuộc dự án: Theo quyết định đầu tư được phê duyệt
4. Tên chủ đầu tư và các thông tin để liên lạc (điện thoại, địa chỉ,...):
5. Địa điểm xây dựng:
6. Giá trị dự toán xây dựng công trình:
7. Nguồn vốn đầu tư: *(xác định và ghi rõ: vốn đầu tư công/vốn nhà nước ngoài đầu tư công/vốn khác/thực hiện theo phương thức PPP)*
8. Nhà thầu khảo sát xây dựng:
9. Nhà thầu lập thiết kế xây dựng:
10. Nhà thầu thẩm tra thiết kế xây dựng:
11. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:
12. Các thông tin khác có liên quan:

II. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI TRÌNH THẨM ĐỊNH

Ghi cụ thể nội dung trình thẩm định; trường hợp trình thẩm định theo giai đoạn thì có mô tả toàn bộ quy mô dự án; trường hợp trình thẩm định điều chỉnh thì có mô tả quá trình thực hiện đầu tư xây dựng công trình.

III. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM BAO GỒM

1. Văn bản pháp lý: *(liệt kê các văn bản pháp lý có liên quan theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 45 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP²).*

²² Theo quy định của Bộ Xây dựng về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động xây dựng.

² Đối với các văn bản thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu đầu tư xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng, kết quả thực hiện thủ tục về bảo vệ môi trường, Quyết định phê

2. Tài liệu khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng:

- Hồ sơ khảo sát xây dựng được Chủ đầu tư nghiệm thu, xác nhận;
- Hồ sơ thiết kế xây dựng bao gồm thuyết minh và bản vẽ (*bước thiết kế kỹ thuật hoặc bước thiết kế bản vẽ thi công được quy định tại Điều 39 và Điều 40 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP*)
- Dự toán xây dựng đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công.

3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:

(*theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 45 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP*)

IV. ĐÁNH GIÁ VỀ HỒ SƠ THIẾT KẾ XÂY DỰNG

1. Sự đáp ứng yêu cầu của thiết kế xây dựng với nhiệm vụ thiết kế, quy định tại hợp đồng thiết kế và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Sự phù hợp của thiết kế xây dựng với yêu cầu về dây chuyền và thiết bị công nghệ (nếu có).

3. Việc lập dự toán xây dựng công trình; sự phù hợp của giá trị dự toán xây dựng công trình với giá trị tổng mức đầu tư xây dựng.

(*Tên tổ chức*) trình (*Cơ quan chuyên môn về xây dựng*) thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (tên công trình) với các nội dung nêu trên.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/thành phố ... (để biết và quản lý)³;

Lưu:...

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(*Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu*)

duyet dự án đầu tư xây dựng đã được khởi tạo mã số thông tin, cập nhật nội dung theo quy định của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng, chỉ cần cung cấp mã số thông tin.

³ Đối với trường hợp người đề nghị thẩm định đề nghị cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thực hiện thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của dự án theo quy định tại khoản 10 Điều 16 Nghị định này.

3. Thủ tục cấp giấy phép xây dựng mới **đổi với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án): 1.013236**

3.1. Trình tự thực hiện:

- Chủ đầu tư nộp 02 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Sở Xây dựng hoặc ban quản lý khu công nghiệp, theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II phải tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa, thông báo 1 lần bằng văn bản cho chủ đầu tư bổ sung, hoàn thiện hồ sơ nếu tài liệu còn thiếu, tài liệu không đúng quy định hoặc không đúng thực tế. Cơ quan cấp giấy phép xây dựng có trách nhiệm kiểm tra các điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Điều 50 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng. Việc kiểm tra được thực hiện như sau:

+ Đối chiếu sự phù hợp của bản vẽ thiết kế xây dựng tại hồ sơ đề nghị cấp phép xây dựng với thiết kế cơ sở được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định và đóng dấu xác nhận đối với các công trình thuộc dự án có yêu cầu thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi tại cơ quan chuyên môn về xây dựng;

+ Kiểm tra sự phù hợp của bản vẽ thiết kế xây dựng tại hồ sơ đề nghị cấp phép xây dựng với bản vẽ thiết kế xây dựng được thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền đối với các công trình xây dựng thuộc đối tượng có yêu cầu thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy;

+ Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của báo cáo kết quả thẩm tra đối với công trình có yêu cầu phải thẩm tra thiết kế theo quy định tại Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận bổ sung hồ sơ nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu theo văn bản thông báo, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hướng dẫn cho chủ đầu tư tiếp tục hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng có trách nhiệm thông báo đến chủ đầu tư về lý do không cấp giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II.

- Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng đối chiếu các điều kiện theo quy định của Luật Xây dựng để gửi văn bản lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước liên quan. Trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, các cơ quan quản lý nhà nước được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình. Sau thời hạn trên, nếu các cơ quan này không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình; cơ quan cấp giấy phép xây dựng căn cứ các quy định hiện hành để quyết định việc cấp giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II.

- Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét cấp giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II.

3.2. Cách thức thực hiện: Chủ đầu tư nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

(1.1) Đối với công trình không theo tuyến:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 53 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật Đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 của Luật đất đai năm 2024; hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và được tổ chức đăng ký đất đai xác nhận đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm: Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo hoặc di dời các công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 của Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất được giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo đề nghị của cơ quan cấp giấy phép xây dựng) xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 53

Nghị định số 175/2024/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Quyết định phê duyệt dự án; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại khoản 54 Điều 43 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP; kết quả thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng; kết quả thực hiện thủ tục về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (đối với trường hợp không thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng).

- 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật) được phê duyệt hoặc đóng dấu xác nhận theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất; bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.

- Ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư cần cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP. Dữ liệu BIM có thể bao gồm nhiều tệp tin nhưng dung lượng của mỗi tệp tin không quá 500 MB. Nội dung dữ liệu BIM nộp cho cơ quan chuyên môn về xây dựng phải có các thông tin thể hiện được vị trí, hình dạng không gian ba chiều của công trình, trong đó thể hiện đầy đủ kích thước chủ yếu các bộ phận chính của công trình.

(1.2) Đối với công trình theo tuyến:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 53 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật Đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 của Luật đất đai năm 2024; hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và được tổ chức đăng ký đất đai xác nhận đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm: Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo hoặc di dời các công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 của Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất được giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo đề nghị của cơ quan cấp giấy phép xây dựng) xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 53 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về vị trí và phương án tuyến hoặc Quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Quyết định phê duyệt dự án; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại khoản 54 Điều 43 Nghị định này; kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng; kết quả thực hiện thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (đối với trường hợp

không thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng).

- 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật) được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: sơ đồ vị trí tuyến công trình; bản vẽ mặt bằng tổng thể hoặc bản vẽ bình đồ công trình; bản vẽ các mặt cắt dọc và mặt cắt ngang chủ yếu của tuyến công trình; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đầu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.

- Ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư cần cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP. Dữ liệu BIM có thể bao gồm nhiều tệp tin nhưng dung lượng của mỗi tệp tin không quá 500 MB. Nội dung dữ liệu BIM nộp cho cơ quan chuyên môn về xây dựng phải có các thông tin thể hiện được vị trí, hình dạng không gian ba chiều của công trình, trong đó thể hiện đầy đủ kích thước chủ yếu các bộ phận chính của công trình.

(1.3) Đối với công trình tôn giáo:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 53 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật Đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng chưa được cấp giấy

chứng nhận gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 của Luật đất đai năm 2024; hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và được tổ chức đăng ký đất đai xác nhận đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm: Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo hoặc di dời các công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 của Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất được giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản

lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo đề nghị của cơ quan cấp giấy phép xây dựng) xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 53 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Và văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan chuyên môn về tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Công trình tôn giáo thuộc dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, phải bổ sung văn bản về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

- Ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư cần cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP. Dữ liệu BIM có thể bao gồm nhiều tệp tin nhưng dung lượng của mỗi tệp tin không quá 500 MB. Nội dung dữ liệu BIM nộp cho cơ quan chuyên môn về xây dựng phải có các thông tin thể hiện được vị trí, hình dạng không gian ba chiều của công trình, trong đó thể hiện đầy đủ kích thước chủ yếu các bộ phận chính của công trình.

(1.4) Đối với công trình tín ngưỡng:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 53 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật Đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 của Luật đất đai năm 2024; hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và được tổ chức đăng ký đất đai xác nhận đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm: Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo hoặc di dời các công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 của Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất được giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo đề nghị của cơ quan cấp giấy phép xây dựng) xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 53 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Hồ sơ thiết kế xây dựng: 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng kèm theo; kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng trong trường hợp pháp luật về xây dựng có yêu cầu, gồm: Bản vẽ mặt bằng công trình trên lô đất kèm theo sơ đồ vị trí công trình; Bản vẽ mặt bằng các tầng, các mặt đứng và mặt cắt chính của công trình; Bản vẽ mặt bằng móng và mặt cắt móng kèm theo sơ đồ đầu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình gồm cấp nước, thoát nước, cấp điện; Đối với công trình xây dựng có công trình liên kề phải có bản cam kết bảo đảm an toàn đối với công trình liên kề (đối với công trình xây dựng có công trình liên kề).

- Ý kiến của cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trường hợp pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo có quy định); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng đối với các công trình tín ngưỡng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng;

- Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng công trình tín ngưỡng, tôn giáo thuộc dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam

thắng cảnh, ngoài các tài liệu quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 55 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, phải bổ sung văn bản về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

- Ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư cần cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP. Dữ liệu BIM có thể bao gồm nhiều tệp tin nhưng dung lượng của mỗi tệp tin không quá 500 MB. Nội dung dữ liệu BIM nộp cho cơ quan chuyên môn về xây dựng phải có các thông tin thể hiện được vị trí, hình dạng không gian ba chiều của công trình, trong đó thể hiện đầy đủ kích thước chủ yếu các bộ phận chính của công trình.

(1.5) Đối với công trình tượng đài, tranh hoành tráng:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 53 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật Đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 của Luật đất đai năm 2024; hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và được tổ chức đăng ký đất đai xác nhận đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không

có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm: Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo hoặc di dời các công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 của Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất được giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo đề nghị của cơ quan cấp giấy phép xây dựng) xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 53 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Quyết định phê duyệt dự án; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại khoản 54 Điều 43 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP; kết quả thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng; kết quả thực hiện thủ tục về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với trường hợp không thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng.

- 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật) được phê duyệt và đóng dấu xác nhận theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất; bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.

- Văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa.

- Ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư cần cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP. Dữ liệu BIM có thể bao gồm nhiều tệp tin nhưng dung lượng của mỗi tệp tin không quá 500 MB. Nội dung dữ liệu BIM nộp cho cơ quan chuyên môn về xây dựng phải có các thông tin thể hiện được vị trí, hình dạng không gian ba chiều của công trình, trong đó thể hiện đầy đủ kích thước chủ yếu các bộ phận chính của công trình.

(1.6) Đối với công trình của các cơ quan ngoại giao và tổ chức quốc tế:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 53 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật Đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 của Luật đất đai năm 2024; hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và được tổ chức đăng ký đất đai xác nhận đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm: Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo hoặc di dời các công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực

không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 của Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất được giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo đề nghị của cơ quan cấp giấy phép xây dựng) xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 53 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Quyết định phê duyệt dự án; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại khoản 54 Điều 43 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP; kết quả thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng; kết quả thực hiện thủ tục về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với trường hợp không thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng.

- 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm; bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất; bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công

trình; bản vẽ mặt bằng đầu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.

- Các điều khoản quy định của Hiệp định hoặc thỏa thuận đã được ký kết với Chính phủ Việt Nam.

- Ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư cần cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP. Dữ liệu BIM có thể bao gồm nhiều tệp tin nhưng dung lượng của mỗi tệp tin không quá 500 MB. Nội dung dữ liệu BIM nộp cho cơ quan chuyên môn về xây dựng phải có các thông tin thể hiện được vị trí, hình dạng không gian ba chiều của công trình, trong đó thể hiện đầy đủ kích thước chủ yếu các bộ phận chính của công trình.

3.4. Thời hạn giải quyết:

- 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần phải xem xét thêm, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư biết lý do nhưng không được quá 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định.

3.5. Đối tượng giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân (gọi tắt là Chủ đầu tư)

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Xây dựng hoặc Ban quản lý: Khu công nghiệp theo phân cấp, ủy quyền của UBND cấp tỉnh.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.

3.8. Phí, Lệ phí:

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Đối với công trình xây dựng ở khu vực, tuyến phố trong đô thị đã ổn định nhưng chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng thì phải phù hợp với quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị hoặc thiết kế đô thị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. (Đối với công trình không theo tuyến ngoài đô thị

thì phù hợp với vị trí và tổng mặt bằng của dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản).

- Phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.
- Bảo đảm an toàn cho công trình, công trình lân cận và yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ; bảo đảm an toàn hạ tầng kỹ thuật, hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, năng lượng, giao thông, khu di sản văn hoá, di tích lịch sử - văn hóa; bảo đảm khoảng cách an toàn đến công trình dễ cháy, nổ, độc hại và công trình quan trọng có liên quan đến quốc phòng, an ninh.
- Thiết kế xây dựng công trình đã được thẩm định, phê duyệt theo quy định.
- Các loại quy hoạch sử dụng làm căn cứ để lập dự án đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP là cơ sở xem xét cấp giấy phép xây dựng.
- Văn bản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về vị trí và tổng mặt bằng của dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 92 Luật Xây dựng năm 2014 là một trong các loại giấy tờ sau:
 - + Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết rút gọn và bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình trong hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết rút gọn đã được phê duyệt;
 - + Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng và Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất và các bản đồ, bản vẽ kèm theo trong hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đã được phê duyệt;
 - + Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn và các bản đồ, bản vẽ kèm theo trong hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được phê duyệt;
 - + Văn bản chấp thuận về vị trí, hướng tuyến và tổng mặt bằng của dự án theo quy định của pháp luật có liên quan. Việc chấp thuận về vị trí, hướng tuyến và tổng mặt bằng của dự án thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 121 Nghị định 175/2024/NĐ-CP.
- Đối với khu vực đã có quy hoạch xây dựng và theo quy định, dự án đầu tư xây dựng phải phù hợp với quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác thì quy hoạch xây dựng và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành này là cơ sở để xem xét cấp giấy phép xây dựng.
- Đối với khu vực chưa có quy hoạch xây dựng thì quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác có liên quan hoặc thiết kế đô thị hoặc quy chế quản lý kiến trúc hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về vị trí và tổng mặt bằng (đối với công trình không theo tuyến ngoài đô thị) là cơ sở để xem xét cấp giấy phép xây dựng.

- Đối với các công trình xây dựng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng có yêu cầu thẩm tra theo quy định tại khoản 6 Điều 82 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14, báo cáo kết quả thẩm tra ngoài các yêu cầu riêng của chủ đầu tư, phải có kết luận đáp ứng yêu cầu an toàn công trình, sự tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của hồ sơ thiết kế xây dựng.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;
- Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG**

(Sử dụng cho công trình: *Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Nhà ở riêng lẻ/Sửa chữa, cải tạo/*

Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án/Dì dờ công trình)

Kính gửi:

1. Tên chủ đầu tư (Chủ hộ):.....; Số định danh cá nhân/Mã số doanh nghiệp:.....

- Người đại diện:; Chức vụ:

Số định danh cá nhân:.....Số điện thoại:

2. Thông tin công trình:

- Địa điểm xây dựng:

Lô đất số:.....Diện tích m².

Tại số nhà: đường/phố

phường/xã: quận/huyện:.....

tỉnh, thành phố:

3. Tổ chức/cá nhân lập, thẩm tra thiết kế xây dựng:

3.1. Tổ chức/cá nhân lập thiết kế xây dựng:

- Tên tổ chức/cá nhân:

Mã số chứng chỉ năng lực/hành nghề:.....

- Tên và mã số chứng chỉ hành nghề của các chủ nhiệm, chủ trì thiết kế:

3.2. Tổ chức/cá nhân thẩm tra thiết kế xây dựng:

- Tên tổ chức/cá nhân:

- Mã số chứng chỉ năng lực/hành nghề:.....

- Tên và mã số chứng chỉ hành nghề của các chủ trì thẩm tra thiết kế:

4. Nội dung đề nghị cấp phép:

4.1. Đối với công trình không theo tuyến, tín ngưỡng, tôn giáo:

- Loại công trình: Cấp công trình:

- Diện tích xây dựng: m².

- Cốt xây dựng: m.

- Khoảng lùi (nếu có): m.

- Tổng diện tích sàn (đối với công trình dân dụng và công trình có kết cấu dạng nhà):..... m² (ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).

- Chiều cao công trình: m (trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum - nếu có).

- Số tầng:(ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum - nếu có).

4.2. Đối với công trình theo tuyến trong đô thị:

- Loại công trình: Cấp công trình:

- Tổng chiều dài công trình:.....m (ghi rõ chiều dài qua từng khu vực đặc thù, qua từng địa giới hành chính xã, phường, quận, huyện, tỉnh, thành phố).

- Cốt xây dựng: m (ghi rõ cốt qua từng khu vực).

- Chiều cao tính không của tuyến: m (ghi rõ chiều cao qua các khu vực).

- Độ sâu công trình: m (ghi rõ độ sâu qua từng khu vực).

4.3. Đối với công trình tượng đài, tranh hoành tráng:

- Loại công trình: Cấp công trình:

- Diện tích xây dựng: m². Cốt xây dựng:.....m.

- Khoảng lùi (nếu có): m. Chiều cao công trình: m.

4.4. Đối với công trình nhà ở riêng lẻ:

- Cấp công trình:

- Cốt xây dựng: m.

- Khoảng lùi (nếu có): m.

- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): m².

- Tổng diện tích sàn:..... m² (trong đó ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).

- Chiều cao công trình: m (trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum).

- Số tầng: (trong đó ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).

4.5. Đối với trường hợp cải tạo, sửa chữa:

- Loại công trình: Cấp công trình:

- Các nội dung theo quy định tại mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 tương ứng với loại công trình.

4.6. Đối với trường hợp cấp giấy phép theo giai đoạn:

- Giai đoạn 1:

+ Loại công trình: Cấp công trình:

+ Các nội dung theo quy định tại mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 tương ứng với loại và giai đoạn 1 của công trình.

- Giai đoạn 2:

Các nội dung theo quy định tại mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 tương ứng với loại và giai đoạn 1 của công trình.

- Giai đoạn

4.7. Đối với trường hợp cấp cho Dự án:

- Tên dự án:
- Đã được: phê duyệt, theo Quyết định số: ngày.....
- Gồm: (n) công trình
- Trong đó:
- Công trình số (1-n): (tên công trình)
- * Loại công trình: Cấp công trình:
- * Cốt xây dựng: m.
- * Khoảng lùi (nếu có): m.
- * Các thông tin chủ yếu của công trình:

4.8. Đối với trường hợp di dời công trình:

- Công trình cần di dời:
- Loại công trình: Cấp công trình:
- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): m².
- Tổng diện tích sàn: m².
- Chiều cao công trình: m.
- Địa điểm công trình di dời đến:
- Lô đất số:.....Diện tích m².
- Tại: đường:
- phường (xã) quận (huyện)
- tỉnh, thành phố:
- Số tầng:
- Cốt xây dựng: m.
- Khoảng lùi (nếu có): m.

5. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình: tháng.

6. Cam kết: Tôi xin cam đoan làm theo đúng giấy phép được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Gửi kèm theo Đơn này các tài liệu:

- 1 -
- 2 -

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LÀM ĐƠN/ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

4. Thủ tục cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án): 1.013238

4.1. Trình tự thực hiện:

- Chủ đầu tư nộp 02 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo công trình cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Sở Xây dựng hoặc ban quản lý khu công nghiệp theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo công trình phải tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa, thông báo 1 lần bằng văn bản cho chủ đầu tư bổ sung, hoàn thiện hồ sơ nếu tài liệu còn thiếu, tài liệu không đúng quy định hoặc không đúng thực tế.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận bổ sung hồ sơ nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu theo văn bản thông báo, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo công trình có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hướng dẫn cho chủ đầu tư tiếp tục hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng có trách nhiệm thông báo đến chủ đầu tư về lý do không cấp giấy phép xây dựng.

- Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình xây dựng đối chiếu các điều kiện theo quy định của Luật Xây dựng để gửi văn bản lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước liên quan. Trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, các cơ quan quản lý nhà nước được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình. Sau thời hạn trên, nếu các cơ quan này không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình; cơ quan cấp giấy phép xây dựng căn cứ các quy định hiện hành để quyết định việc cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình xây dựng.

- Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình xây dựng.

4.2. Cách thức thực hiện: Chủ đầu tư nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

(1.1) Đối với công trình không theo tuyến:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

- Một trong những loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 53 Nghị số 175/2024/NĐ-CP bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật Đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 của Luật đất đai năm 2024; hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và được tổ chức đăng ký đất đai xác nhận đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm: Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo hoặc di dời các công trình di tích lịch sử - văn

hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 của Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất được giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo đề nghị của cơ quan cấp giấy phép xây dựng) xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 53 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Bản vẽ hiện trạng của các bộ phận công trình dự kiến sửa chữa, cải tạo đã được phê duyệt theo quy định có tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ các bản vẽ của hồ sơ đề nghị cấp phép sửa chữa, cải tạo và ảnh chụp (kích thước tối thiểu 10 x 15 cm) hiện trạng công trình và công trình lân cận trước khi sửa chữa, cải tạo.

- Quyết định phê duyệt dự án; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại khoản 54 Điều 43 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP; kết quả thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy đối với hồ sơ thiết kế đề

ngiht cấp giấy phép xây dựng; kết quả thực hiện thủ tục về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (đối với trường hợp không thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng).

- 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật) được phê duyệt hoặc đóng dấu xác nhận theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất; bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.

- Khuyến khích chủ đầu tư chủ động áp dụng BIM trong đầu tư xây dựng và có trách nhiệm cập nhật tệp tin BIM trong hồ sơ thiết kế vào cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

(1.2) Đối với công trình theo tuyến:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 53 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật Đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 của Luật đất đai năm 2024; hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và được tổ chức đăng ký đất đai xác nhận đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền

sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm: Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo hoặc di dời các công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 của Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất được giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo đề nghị của cơ quan cấp giấy phép xây dựng) xác định

diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 53 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về vị trí và phương án tuyến hoặc Quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Quyết định phê duyệt dự án; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại khoản 54 Điều 43 Nghị định này; kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng; kết quả thực hiện thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (đối với trường hợp không thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng).

- 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật) được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: sơ đồ vị trí tuyến công trình; bản vẽ mặt bằng tổng thể hoặc bản vẽ bình đồ công trình; bản vẽ các mặt cắt dọc và mặt cắt ngang chủ yếu của tuyến công trình; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đầu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.

- Khuyến khích chủ đầu tư chủ động áp dụng BIM trong đầu tư xây dựng và có trách nhiệm cập nhật tệp tin BIM trong hồ sơ thiết kế vào cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

(1.3) Đối với công trình tôn giáo:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 53 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật Đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 của Luật đất đai năm 2024; hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và được tổ chức đăng ký đất đai xác nhận đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm: Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo hoặc di dời các công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 của Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất được giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo đề nghị của cơ quan cấp giấy phép xây dựng) xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 53 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Và văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan chuyên môn về tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Công trình tôn giáo thuộc dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, phải bổ sung văn bản về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

- Khuyến khích chủ đầu tư chủ động áp dụng BIM trong đầu tư xây dựng và có trách nhiệm cập nhật tệp tin BIM trong hồ sơ thiết kế vào cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

(1.4) Đối với công trình tín ngưỡng:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 53 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật Đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 của Luật đất đai năm 2024; hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và được tổ chức đăng ký đất đai xác nhận đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm: Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện

xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo hoặc di dời các công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 của Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất được giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo đề nghị của cơ quan cấp giấy phép xây dựng) xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 53 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Hồ sơ thiết kế xây dựng: 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng kèm theo; kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng trong trường hợp pháp luật về xây dựng có yêu cầu, gồm: Bản vẽ mặt bằng công trình trên lô đất kèm theo sơ đồ vị trí công trình; Bản vẽ mặt bằng các tầng, các mặt đứng và mặt cắt chính của công trình; Bản vẽ mặt bằng móng và mặt cắt móng kèm theo sơ đồ đấu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình gồm cấp nước, thoát nước, cấp điện; Đối với công trình xây dựng có công trình liên kết phải có bản cam kết bảo đảm

an toàn đối với công trình liền kề (đối với công trình xây dựng có công trình liền kề).

- Ý kiến của cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trường hợp pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo có quy định); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng đối với các công trình tín ngưỡng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng;

- Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng công trình tín ngưỡng, tôn giáo thuộc dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, ngoài các tài liệu quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 55 Nghị định số 179/2024/NĐ-CP, phải bổ sung văn bản về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

- Khuyến khích chủ đầu tư chủ động áp dụng BIM trong đầu tư xây dựng và có trách nhiệm cập nhật tệp tin BIM trong hồ sơ thiết kế vào cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

(1.5) Đối với công trình tượng đài, tranh hoành tráng:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 53 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP bao gồm:

- + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật Đất đai qua các thời kỳ.

- + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

- + Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

- + Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

- + Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 của Luật đất đai năm 2024; hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và được tổ chức đăng ký đất đai xác nhận đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền

sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm: Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo hoặc di dời các công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 của Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất được giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo đề nghị của cơ quan cấp giấy phép xây dựng) xác định

diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 53 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Quyết định phê duyệt dự án; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại khoản 54 Điều 43 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP; kết quả thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng; kết quả thực hiện thủ tục về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với trường hợp không thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng.

- 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật) được phê duyệt và đóng dấu xác nhận theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm; bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất; bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.

- Văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa.

- Khuyến khích chủ đầu tư chủ động áp dụng BIM trong đầu tư xây dựng và có trách nhiệm cập nhật tệp tin BIM trong hồ sơ thiết kế vào cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

(1.6) Đối với công trình của các cơ quan ngoại giao và tổ chức quốc tế:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 53 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật Đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 của Luật đất đai năm 2024; hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và được tổ chức đăng ký đất đai xác nhận đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm: Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo hoặc di dời các công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 của Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất được giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo đề nghị của cơ quan cấp giấy phép xây dựng) xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 53 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Quyết định phê duyệt dự án; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại khoản 54 Điều 43 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP; kết quả thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng; kết quả thực hiện thủ tục về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với trường hợp không thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng.

- 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm; bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất; bản vẽ

kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.

- Các điều khoản quy định của Hiệp định hoặc thỏa thuận đã được ký kết với Chính phủ Việt Nam.

- Khuyến khích chủ đầu tư chủ động áp dụng BIM trong đầu tư xây dựng và có trách nhiệm cập nhật tệp tin BIM trong hồ sơ thiết kế vào cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

4.4. Thời hạn giải quyết:

- 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần phải xem xét thêm, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư biết lý do nhưng không được quá 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định.

4.5. Đối tượng giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân (gọi tắt là Chủ đầu tư)

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Xây dựng hoặc Ban quản lý: Khu công nghiệp theo phân cấp, ủy quyền của UBND cấp tỉnh.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.

4.8. Phí, Lệ phí: (1) nộp hồ sơ trực tiếp 100.000 đồng (theo Nghị quyết số 71/2016/NQ-HĐND của HĐND về chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương. (2) nộp trực tuyến 50.000 đồng (theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND tỉnh về phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Dương)

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp phép sửa chữa, cải tạo công trình xây dựng theo mẫu số 1 tại Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Đối với công trình xây dựng ở khu vực, tuyến phố trong

đô thị đã ổn định nhưng chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng thì phải phù hợp với quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị hoặc thiết kế đô thị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. (Đối với công trình không theo tuyến ngoài đô thị thì phù hợp với vị trí và tổng mặt bằng của dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản).

- Phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.
- Bảo đảm an toàn cho công trình, công trình lân cận và yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ; bảo đảm an toàn hạ tầng kỹ thuật, hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, năng lượng, giao thông, khu di sản văn hoá, di tích lịch sử - văn hóa; bảo đảm khoảng cách an toàn đến công trình dễ cháy, nổ, độc hại và công trình quan trọng có liên quan đến quốc phòng, an ninh.
- Thiết kế xây dựng công trình đã được thẩm định, phê duyệt theo quy định.
- Các loại quy hoạch sử dụng làm căn cứ để lập dự án đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP là cơ sở xem xét cấp giấy phép xây dựng.
- Văn bản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về vị trí và tổng mặt bằng của dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 92 Luật Xây dựng năm 2014 là một trong các loại giấy tờ sau:
 - + Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết rút gọn và bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình trong hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết rút gọn đã được phê duyệt;
 - + Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng và Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất và các bản đồ, bản vẽ kèm theo trong hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đã được phê duyệt;
 - + Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn và các bản đồ, bản vẽ kèm theo trong hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được phê duyệt;
 - + Văn bản chấp thuận về vị trí, hướng tuyến và tổng mặt bằng của dự án theo quy định của pháp luật có liên quan. Việc chấp thuận về vị trí, hướng tuyến và tổng mặt bằng của dự án thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 121 Nghị định 175/2024/NĐ-CP.
- Đối với khu vực đã có quy hoạch xây dựng và theo quy định, dự án đầu tư xây dựng phải phù hợp với quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác thì quy hoạch xây dựng và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành này là cơ sở để xem xét cấp giấy phép xây dựng.
- Đối với khu vực chưa có quy hoạch xây dựng thì quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác có liên quan hoặc thiết kế đô thị hoặc quy chế quản

lý kiến trúc hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về vị trí và tổng mặt bằng (đối với công trình không theo tuyến ngoài đô thị) là cơ sở để xem xét cấp giấy phép xây dựng.

- Đối với các công trình xây dựng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng có yêu cầu thẩm tra theo quy định tại khoản 6 Điều 82 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14, báo cáo kết quả thẩm tra ngoài các yêu cầu riêng của chủ đầu tư, phải có kết luận đáp ứng yêu cầu an toàn công trình, sự tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của hồ sơ thiết kế xây dựng.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;
- Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

Phụ lục II - Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

(Sử dụng cho công trình: Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Nhà ở riêng lẻ/Sửa chữa, cải tạo/

Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án/Dì dời công trình)

Kính gửi:

1. Tên chủ đầu tư (Chủ hộ):.....; Số định danh cá nhân/Mã số doanh nghiệp:.....

- Người đại diện:; Chức vụ:

Số định danh cá nhân:.....Số điện thoại:

2. Thông tin công trình:

- Địa điểm xây dựng:

Lô đất số:.....Diện tích m².

Tại số nhà: đường/phố

phường/xã: quận/huyện:.....

tỉnh, thành phố:

3. Tổ chức/cá nhân lập, thẩm tra thiết kế xây dựng:

3.1. Tổ chức/cá nhân lập thiết kế xây dựng:

- Tên tổ chức/cá nhân:

Mã số chứng chỉ năng lực/hành nghề:.....

- Tên và mã số chứng chỉ hành nghề của các chủ nhiệm, chủ trì thiết kế:

3.2. Tổ chức/cá nhân thẩm tra thiết kế xây dựng:

- Tên tổ chức/cá nhân:

- Mã số chứng chỉ năng lực/hành nghề:.....

- Tên và mã số chứng chỉ hành nghề của các chủ trì thẩm tra thiết kế:

4. Nội dung đề nghị cấp phép:

4.1. Đối với công trình không theo tuyến, tín ngưỡng, tôn giáo:

- Loại công trình: Cấp công trình:

- Diện tích xây dựng: m².

- Cốt xây dựng: m.

- Khoảng lùi (nếu có): m.

- Tổng diện tích sàn (đối với công trình dân dụng và công trình có kết cấu dạng nhà):..... m² (ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).

- Chiều cao công trình: m (trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum - nếu có).

- Số tầng:(ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum - nếu có).

4.2. Đối với công trình theo tuyến trong đô thị:

- Loại công trình: Cấp công trình:

- Tổng chiều dài công trình:.....m (ghi rõ chiều dài qua từng khu vực đặc thù, qua từng địa giới hành chính xã, phường, quận, huyện, tỉnh, thành phố).

- Cốt xây dựng: m (ghi rõ cốt qua từng khu vực).

- Chiều cao tính không của tuyến: m (ghi rõ chiều cao qua các khu vực).

- Độ sâu công trình: m (ghi rõ độ sâu qua từng khu vực).

4.3. Đối với công trình tượng đài, tranh hoành tráng:

- Loại công trình: Cấp công trình:
- Diện tích xây dựng: m². Cốt xây dựng:.....m.
- Khoảng lùi (nếu có): m. Chiều cao công trình: m.

4.4. Đối với công trình nhà ở riêng lẻ:

- Cấp công trình:
- Cốt xây dựng: m.
- Khoảng lùi (nếu có): m.
- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): m².
- Tổng diện tích sàn:..... m² (trong đó ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).
- Chiều cao công trình: m (trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum).
- Số tầng: (trong đó ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).

4.5. Đối với trường hợp cải tạo, sửa chữa:

- Loại công trình: Cấp công trình:
- Các nội dung theo quy định tại mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 tương ứng với loại công trình.

4.6. Đối với trường hợp cấp giấy phép theo giai đoạn:

- Giai đoạn 1:
 - + Loại công trình: Cấp công trình:
 - + Các nội dung theo quy định tại mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 tương ứng với loại và giai đoạn 1 của công trình.
- Giai đoạn 2:
 - Các nội dung theo quy định tại mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 tương ứng với loại và giai đoạn 1 của công trình.
- Giai đoạn

4.7. Đối với trường hợp cấp cho Dự án:

- Tên dự án:.....
- Đã được: phê duyệt, theo Quyết định số: ngày.....
- Gồm: (n) công trình

Trong đó:

Công trình số (1-n): (tên công trình)

- * Loại công trình: Cấp công trình:
- * Cốt xây dựng: m.
- * Khoảng lùi (nếu có): m.
- * Các thông tin chủ yếu của công trình:

4.8. Đối với trường hợp di dời công trình:

- Công trình cần di dời:
- Loại công trình: Cấp công trình:

- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): m².
- Tổng diện tích sàn: m².
- Chiều cao công trình: m.
- Địa điểm công trình di dời đến:
 Lô đất số:.....Diện tích m².
 Tại: đường:
 phường (xã) quận (huyện)
 tỉnh, thành phố:
- Số tầng:
- Cốt xây dựng: m.
- Khoảng lùi (nếu có): m.

5. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình: tháng.

6. Cam kết: Tôi xin cam đoan làm theo đúng giấy phép được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Gửi kèm theo Đơn này các tài liệu:

- 1 -
- 2 -

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LÀM ĐƠN/ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

5. Thủ tục cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án): 1.013230

5.1. Trình tự thực hiện:

- Chủ đầu tư nộp 02 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép di dời công trình xây dựng cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Sở Xây dựng hoặc Ban quản lý khu công nghiệp theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép di dời công trình xây dựng phải tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa, thông báo 1 lần bằng văn bản cho chủ đầu tư bổ sung, hoàn thiện hồ sơ nếu tài liệu còn thiếu, tài liệu không đúng quy định hoặc không đúng thực tế. Cơ quan cấp giấy phép xây dựng có trách nhiệm kiểm tra các điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Điều 50 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ. Việc kiểm tra được thực hiện như sau:

+ Đối chiếu sự phù hợp của bản vẽ thiết kế xây dựng tại hồ sơ đề nghị cấp phép xây dựng với thiết kế cơ sở được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định và đóng dấu xác nhận đối với các công trình thuộc dự án có yêu cầu thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi tại cơ quan chuyên môn về xây dựng;

+ Kiểm tra sự phù hợp của bản vẽ thiết kế xây dựng tại hồ sơ đề nghị cấp phép xây dựng với bản vẽ thiết kế xây dựng được thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền đối với các công trình xây dựng thuộc đối tượng có yêu cầu thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy;

+ Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của báo cáo kết quả thẩm tra đối với công trình có yêu cầu phải thẩm tra thiết kế theo quy định tại Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận bổ sung hồ sơ nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu theo văn bản thông báo, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hướng dẫn cho chủ đầu tư tiếp tục hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng có trách nhiệm thông báo đến chủ đầu tư về lý do không cấp giấy phép di dời công trình xây dựng.

- Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng đối chiếu các điều kiện theo quy định của Luật Xây dựng để gửi văn bản lấy ý kiến của cơ quan quản lý

nhà nước liên quan. Trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, các cơ quan quản lý nhà nước được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình. Sau thời hạn trên, nếu các cơ quan này không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình; cơ quan cấp giấy phép xây dựng căn cứ các quy định hiện hành để quyết định việc cấp giấy phép di dời công trình xây dựng.

- Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét cấp giấy phép di dời công trình xây dựng.

5.2. Cách thức thực hiện: Chủ đầu tư nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép di dời công trình theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

- Các tài liệu quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 và Khoản 5 Điều 97 Luật Xây dựng năm 2014 bao gồm:

+ Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất nơi công trình sẽ di dời đến và giấy tờ hợp pháp về sở hữu công trình theo quy định của pháp luật.

+ Bản vẽ hoàn công công trình (nếu có) hoặc bản vẽ thiết kế mô tả thực trạng công trình được di dời, gồm mặt bằng, mặt cắt móng và bản vẽ kết cấu chịu lực chính; bản vẽ tổng mặt bằng địa điểm công trình sẽ được di dời tới; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng tại địa điểm công trình sẽ di dời đến.

+ Báo cáo kết quả khảo sát đánh giá chất lượng hiện trạng của công trình do tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực thực hiện.

+ Phương án di dời do tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực thực hiện gồm: Phần thuyết minh về hiện trạng công trình và khu vực công trình sẽ được di dời đến; giải pháp di dời, phương án bố trí sử dụng phương tiện, thiết bị, nhân lực; giải pháp bảo đảm an toàn cho công trình, người, máy móc, thiết bị và công trình lân cận; bảo đảm vệ sinh môi trường; tiến độ di dời; tổ chức, cá nhân thực hiện di dời công trình; phần bản vẽ biện pháp thi công di dời công trình.

- Khuyến khích chủ đầu tư chủ động áp dụng BIM trong đầu tư xây dựng và có trách nhiệm cập nhật tệp tin BIM trong hồ sơ thiết kế vào cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

5.4. Thời hạn giải quyết:

- 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần phải xem xét thêm, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải thông báo bằng văn

bản cho chủ đầu tư biết lý do nhưng không được quá 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định.

5.5. Đối tượng giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân (gọi tắt là Chủ đầu tư)

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Xây dựng hoặc Ban quản lý: Khu công nghiệp theo phân cấp, ủy quyền của UBND cấp tỉnh.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.

5.8. Phí, Lệ phí: (1) nộp hồ sơ trực tiếp 100.000 đồng (theo Nghị quyết số 71/2016/NQ-HĐND của HĐND về chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương. (2) nộp trực tuyến 50.000 đồng (theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND tỉnh về phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Dương)

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp giấy phép di dời công trình theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Đối với công trình xây dựng ở khu vực, tuyến phố trong đô thị đã ổn định nhưng chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng thì phải phù hợp với quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị hoặc thiết kế đô thị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. (Đối với công trình không theo tuyến ngoài đô thị thì phù hợp với vị trí và tổng mặt bằng của dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản).

- Phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Bảo đảm an toàn cho công trình, công trình lân cận và yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ; bảo đảm an toàn hạ tầng kỹ thuật, hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, năng lượng, giao thông, khu di sản văn hoá, di tích lịch sử - văn hóa; bảo đảm khoảng cách an toàn đến công trình dễ cháy, nổ, độc hại và công trình quan trọng có liên quan đến quốc phòng, an ninh.

- Thiết kế xây dựng công trình đã được thẩm định, phê duyệt theo quy định.

- Các loại quy hoạch sử dụng làm căn cứ để lập dự án đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP là cơ sở xem xét cấp giấy phép xây dựng.

- Văn bản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về vị trí và tổng mặt bằng của dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 92 Luật Xây dựng năm 2014 là một trong các loại giấy tờ sau:

+ Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết rút gọn và bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình trong hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết rút gọn đã được phê duyệt;

+ Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng và Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất và các bản đồ, bản vẽ kèm theo trong hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đã được phê duyệt;

+ Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn và các bản đồ, bản vẽ kèm theo trong hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được phê duyệt;

+ Văn bản chấp thuận về vị trí, hướng tuyến và tổng mặt bằng của dự án theo quy định của pháp luật có liên quan. Việc chấp thuận về vị trí, hướng tuyến và tổng mặt bằng của dự án thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 121 Nghị định 175/2024/NĐ-CP.

- Đối với khu vực đã có quy hoạch xây dựng và theo quy định, dự án đầu tư xây dựng phải phù hợp với quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác thì quy hoạch xây dựng và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành này là cơ sở để xem xét cấp giấy phép xây dựng.

- Đối với khu vực chưa có quy hoạch xây dựng thì quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác có liên quan hoặc thiết kế đô thị hoặc quy chế quản lý kiến trúc hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về vị trí và tổng mặt bằng (đối với công trình không theo tuyến ngoài đô thị) là cơ sở để xem xét cấp giấy phép xây dựng.

- Đối với các công trình xây dựng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng có yêu cầu thẩm tra theo quy định tại khoản 6 Điều 82 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14, báo cáo kết quả thẩm tra ngoài các yêu cầu riêng của chủ đầu tư, phải có kết luận đáp ứng yêu cầu an toàn công trình, sự tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của hồ sơ thiết kế xây dựng.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;
 - Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG**

(Sử dụng cho công trình: *Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng /Nhà ở riêng lẻ/Sửa chữa, cải tạo/*

Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án/Dì dời công trình)

Kính gửi:

1. Tên chủ đầu tư (Chủ hộ):.....; Số định danh cá nhân/Mã số doanh nghiệp:.....

- Người đại diện:; Chức vụ:

Số định danh cá nhân:.....Số điện thoại:

2. Thông tin công trình:

- Địa điểm xây dựng:

Lô đất số:.....Diện tích m².

Tại số nhà: đường/phố

phường/xã: quận/huyện:.....

tỉnh, thành phố:

3. Tổ chức/cá nhân lập, thẩm tra thiết kế xây dựng:

3.1. Tổ chức/cá nhân lập thiết kế xây dựng:

- Tên tổ chức/cá nhân:

Mã số chứng chỉ năng lực/hành nghề:.....

- Tên và mã số chứng chỉ hành nghề của các chủ nhiệm, chủ trì thiết kế:

3.2. Tổ chức/cá nhân thẩm tra thiết kế xây dựng:

- Tên tổ chức/cá nhân:

- Mã số chứng chỉ năng lực/hành nghề:.....

- Tên và mã số chứng chỉ hành nghề của các chủ trì thẩm tra thiết kế:

4. Nội dung đề nghị cấp phép:

4.1. Đối với công trình không theo tuyến, tín ngưỡng, tôn giáo:

- Loại công trình: Cấp công trình:

- Diện tích xây dựng: m².

- Cốt xây dựng: m.

- Khoảng lùi (nếu có): m.

- Tổng diện tích sàn (đối với công trình dân dụng và công trình có kết cấu dạng nhà):..... m² (ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).

- Chiều cao công trình: m (trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum - nếu có).

- Số tầng:(ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum - nếu có).

4.2. Đối với công trình theo tuyến trong đô thị:

- Loại công trình: Cấp công trình:

- Tổng chiều dài công trình:.....m (ghi rõ chiều dài qua từng khu vực đặc thù, qua từng địa giới hành chính xã, phường, quận, huyện, tỉnh, thành phố).

- Cốt xây dựng: m (ghi rõ cốt qua từng khu vực).

- Chiều cao tính không của tuyến: m (ghi rõ chiều cao qua các khu vực).

- Độ sâu công trình: m (ghi rõ độ sâu qua từng khu vực).

4.3. Đối với công trình tượng đài, tranh hoành tráng:

- Loại công trình: Cấp công trình:

- Diện tích xây dựng: m². Cốt xây dựng:.....m.

- Khoảng lùi (nếu có): m. Chiều cao công trình: m.

4.4. Đối với công trình nhà ở riêng lẻ:

- Cấp công trình:

- Cốt xây dựng: m.

- Khoảng lùi (nếu có): m.
- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): m².
- Tổng diện tích sàn:..... m² (trong đó ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).
- Chiều cao công trình: m (trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum).
- Số tầng: (trong đó ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).

4.5. Đối với trường hợp cải tạo, sửa chữa:

- Loại công trình: Cấp công trình:
- Các nội dung theo quy định tại mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 tương ứng với loại công trình.

4.6. Đối với trường hợp cấp giấy phép theo giai đoạn:

- Giai đoạn 1:
 - + Loại công trình: Cấp công trình:
 - + Các nội dung theo quy định tại mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 tương ứng với loại và giai đoạn 1 của công trình.
- Giai đoạn 2:

Các nội dung theo quy định tại mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 tương ứng với loại và giai đoạn 1 của công trình.
- Giai đoạn

4.7. Đối với trường hợp cấp cho Dự án:

- Tên dự án:.....
- Đã được: phê duyệt, theo Quyết định số: ngày.....

- Gồm: (n) công trình

Trong đó:

Công trình số (1-n): (tên công trình)

- * Loại công trình: Cấp công trình:

- * Cốt xây dựng: m.

* Khoảng lùi (nếu có): m.

* Các thông tin chủ yếu của công trình:

4.8. Đối với trường hợp di dời công trình:

- Công trình cần di dời:

- Loại công trình: Cấp công trình:

- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): m².

- Tổng diện tích sàn: m².

- Chiều cao công trình: m.

- Địa điểm công trình di dời đến:

Lô đất số:.....Diện tích m².

Tại: đường:

phường (xã) quận (huyện)

tỉnh, thành phố:

- Số tầng:

- Cốt xây dựng: m.

- Khoảng lùi (nếu có): m.

5. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình: tháng.

6. Cam kết: Tôi xin cam đoan làm theo đúng giấy phép được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Gửi kèm theo Đơn này các tài liệu:

1 -

2 -

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LÀM ĐƠN/ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

6. Thủ tục cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án): 1.013231

6.1. Trình tự thực hiện:

- Chủ đầu tư nộp 02 bộ hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Sở Xây dựng hoặc Ban quản lý khu công nghiệp theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa, thông báo 1 lần bằng văn bản cho chủ đầu tư bổ sung, hoàn thiện hồ sơ nếu tài liệu còn thiếu, tài liệu không đúng quy định hoặc không đúng thực tế. Cơ quan cấp giấy phép xây dựng có trách nhiệm kiểm tra các điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Điều 50 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ. Việc kiểm tra được thực hiện như sau:

+ Đối chiếu sự phù hợp của bản vẽ thiết kế xây dựng tại hồ sơ đề nghị cấp phép xây dựng với thiết kế cơ sở được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định và đóng dấu xác nhận đối với các công trình thuộc dự án có yêu cầu thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi tại cơ quan chuyên môn về xây dựng;

+ Kiểm tra sự phù hợp của bản vẽ thiết kế xây dựng tại hồ sơ đề nghị cấp phép xây dựng với bản vẽ thiết kế xây dựng được thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền đối với các công trình xây dựng thuộc đối tượng có yêu cầu thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy;

+ Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của báo cáo kết quả thẩm tra đối với công trình có yêu cầu phải thẩm tra thiết kế theo quy định tại Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận bổ sung hồ sơ nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu theo văn bản thông báo, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hướng dẫn cho chủ đầu tư tiếp tục hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng có trách nhiệm thông báo đến chủ đầu tư về lý do không cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng.

- Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng đối chiếu các điều kiện theo quy định của Luật Xây dựng để gửi văn bản lấy ý kiến của cơ quan quản lý

nhà nước liên quan. Trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, các cơ quan quản lý nhà nước được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình. Sau thời hạn trên, nếu các cơ quan này không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình; cơ quan cấp giấy phép xây dựng căn cứ các quy định hiện hành để quyết định việc cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng.

- Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng.

6.2. Cách thức thực hiện: Chủ đầu tư nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng theo Mẫu số 02 Phụ lục II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP;

- Bản chính giấy phép xây dựng đã được cấp kèm theo bản vẽ đã được cấp kèm theo giấy xây dựng;

- 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng điều chỉnh triển khai sau thiết kế cơ sở được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng tương ứng theo quy định tại Điều 55, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP;

- Báo cáo kết quả thẩm định và văn bản phê duyệt thiết kế xây dựng điều chỉnh (trừ nhà ở riêng lẻ) của chủ đầu tư, trong đó phải có nội dung về bảo đảm an toàn chịu lực, an toàn phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường; kèm theo các hồ sơ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 55 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP tương ứng với phần điều chỉnh thiết kế;

- Đối với trường hợp việc điều chỉnh thiết kế có thay đổi về diện tích sử dụng đất hoặc chức năng sử dụng đất của công trình đề nghị cấp giấy phép xây dựng thì phải có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Điều 53 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật Đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 của Luật đất đai năm 2024; hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và được tổ chức đăng ký đất đai xác nhận đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm: Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo hoặc di dời các công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất

chính đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 của Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất được giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo đề nghị của cơ quan cấp giấy phép xây dựng) xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 53 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Khuyến khích chủ đầu tư chủ động áp dụng BIM trong đầu tư xây dựng và có trách nhiệm cập nhật tệp tin BIM trong hồ sơ thiết kế vào cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 02 (bộ)

6.4. Thời hạn giải quyết:

- 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần phải xem xét thêm, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư biết lý do nhưng không được quá 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định.

6.5. Đối tượng giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân (gọi tắt là Chủ đầu tư)

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Xây dựng hoặc Ban quản lý: Khu công nghiệp theo phân cấp, ủy quyền của UBND cấp tỉnh.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép xây dựng được điều chỉnh.

6.8. Lệ phí: (1) nộp hồ sơ trực tiếp 10.000 đồng (theo Nghị quyết số 71/2016/NQ-HĐND của HĐND về chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương. (2) nộp trực tuyến 5.000 đồng (theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND tỉnh về phí, lệ

phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Dương)

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng theo Mẫu số 2 Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Đối với công trình xây dựng ở khu vực, tuyến phố trong đô thị đã ổn định nhưng chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng thì phải phù hợp với quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị hoặc thiết kế đô thị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. (Đối với công trình không theo tuyến ngoài đô thị thì phù hợp với vị trí và tổng mặt bằng của dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản).

- Phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Bảo đảm an toàn cho công trình, công trình lân cận và yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ; bảo đảm an toàn hạ tầng kỹ thuật, hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, năng lượng, giao thông, khu di sản văn hoá, di tích lịch sử - văn hóa; bảo đảm khoảng cách an toàn đến công trình dễ cháy, nổ, độc hại và công trình quan trọng có liên quan đến quốc phòng, an ninh.

- Thiết kế xây dựng công trình đã được thẩm định, phê duyệt theo quy định.

- Các loại quy hoạch sử dụng làm căn cứ để lập dự án đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP là cơ sở xem xét cấp giấy phép xây dựng.

- Văn bản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về vị trí và tổng mặt bằng của dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 92 Luật Xây dựng năm 2014 là một trong các loại giấy tờ sau:

- + Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết rút gọn và bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình trong hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết rút gọn đã được phê duyệt;

- + Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng và Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất và các bản đồ, bản vẽ kèm theo trong hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đã được phê duyệt;

- + Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn và các bản đồ, bản vẽ kèm theo trong hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được phê duyệt;

+ Văn bản chấp thuận về vị trí, hướng tuyến và tổng mặt bằng của dự án theo quy định của pháp luật có liên quan. Việc chấp thuận về vị trí, hướng tuyến và tổng mặt bằng của dự án thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 121 Nghị định 175/2024/NĐ-CP.

- Đối với khu vực đã có quy hoạch xây dựng và theo quy định, dự án đầu tư xây dựng phải phù hợp với quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác thì quy hoạch xây dựng và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành này là cơ sở để xem xét cấp giấy phép xây dựng.

- Đối với khu vực chưa có quy hoạch xây dựng thì quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác có liên quan hoặc thiết kế đô thị hoặc quy chế quản lý kiến trúc hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về vị trí và tổng mặt bằng (đối với công trình không theo tuyến ngoài đô thị) là cơ sở để xem xét cấp giấy phép xây dựng.

- Đối với các công trình xây dựng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng có yêu cầu thẩm tra theo quy định tại khoản 6 Điều 82 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14, báo cáo kết quả thẩm tra ngoài các yêu cầu riêng của chủ đầu tư, phải có kết luận đáp ứng yêu cầu an toàn công trình, sự tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của hồ sơ thiết kế xây dựng.

- Trong quá trình xây dựng, trường hợp có điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung dưới đây:

+ Thay đổi hình thức kiến trúc mặt ngoài của công trình đối với công trình trong đô thị thuộc khu vực có yêu cầu về quản lý kiến trúc;

+ Thay đổi một trong các yếu tố về vị trí, diện tích xây dựng; quy mô, chiều cao, số tầng của công trình và các yếu tố khác ảnh hưởng đến kết cấu chịu lực chính;

+ Khi điều chỉnh thiết kế bên trong công trình làm thay đổi công năng sử dụng làm ảnh hưởng đến an toàn, phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

- Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN/CẤP LẠI GIẤY PHÉP XÂY DỰNG***(Sử dụng cho: Công trình/Nhà ở riêng lẻ)*

Kính gửi:

1. Tên chủ đầu tư (Chủ hộ):...; Số định danh cá nhân/Mã số doanh nghiệp:...

- Người đại diện:; Chức vụ:; Số định danh cá nhân:.....

- Số điện thoại:

2. Địa điểm xây dựng:

Lô đất số:.....Diện tích m².

Tại: đường:

phường (xã) quận (huyện)

tỉnh, thành phố:

3. Giấy phép xây dựng đã được cấp: *(số, ngày, cơ quan cấp)*

Nội dung Giấy phép:

-.....

4. Nội dung đề nghị điều chỉnh so với Giấy phép đã được cấp *(hoặc lý do đề nghị gia hạn/cấp lại)*:

-.....

5. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình theo thiết kế điều chỉnh/gia hạn: tháng.

6. Cam kết: Tôi xin cam đoan làm theo đúng giấy phép điều chỉnh được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Gửi kèm theo Đơn này các tài liệu:

1 -

2 -

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LÀM ĐƠN/ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

7. Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án): 1.013233

7.1. Trình tự thực hiện:

- Chủ đầu tư nộp 02 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Sở Xây dựng hoặc Ban Quản lý khu công nghiệp theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét gia hạn giấy phép xây dựng.

7.2. Cách thức thực hiện: Chủ đầu tư nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng theo Mẫu số 2 Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

- Bản chính giấy phép xây dựng đã được cấp.

- Khuyến khích chủ đầu tư chủ động áp dụng BIM trong đầu tư xây dựng và có trách nhiệm cập nhật tệp tin BIM trong hồ sơ thiết kế vào cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 02 (bộ)

7.4. Thời hạn giải quyết:

- 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

7.5. Đối tượng giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân (gọi tắt là Chủ đầu tư)

7.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Xây dựng hoặc Ban quản lý: Khu công nghiệp theo phân cấp, ủy quyền của UBND cấp tỉnh.

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép xây dựng được gia hạn.

5.8. Lệ phí: (1) nộp hồ sơ trực tiếp 10.000 đồng (theo Nghị quyết số 71/2016/NQ-HĐND của HĐND về chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương. (2) nộp trực tuyến 5.000 đồng (theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND tỉnh về phí, lệ

phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Dương)

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng theo Mẫu số 2 Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Đối với công trình xây dựng ở khu vực, tuyến phố trong đô thị đã ổn định nhưng chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng thì phải phù hợp với quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị hoặc thiết kế đô thị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. (Đối với công trình không theo tuyến ngoài đô thị thì phù hợp với vị trí và tổng mặt bằng của dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản).

- Phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Bảo đảm an toàn cho công trình, công trình lân cận và yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ; bảo đảm an toàn hạ tầng kỹ thuật, hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, năng lượng, giao thông, khu di sản văn hoá, di tích lịch sử - văn hóa; bảo đảm khoảng cách an toàn đến công trình dễ cháy, nổ, độc hại và công trình quan trọng có liên quan đến quốc phòng, an ninh.

- Thiết kế xây dựng công trình đã được thẩm định, phê duyệt theo quy định.

- Các loại quy hoạch sử dụng làm căn cứ để lập dự án đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP là cơ sở xem xét cấp giấy phép xây dựng.

- Văn bản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về vị trí và tổng mặt bằng của dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 92 Luật Xây dựng năm 2014 là một trong các loại giấy tờ sau:

+ Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết rút gọn và bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình trong hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết rút gọn đã được phê duyệt;

+ Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng và Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất và các bản đồ, bản vẽ kèm theo trong hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đã được phê duyệt;

+ Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn và các bản đồ, bản vẽ kèm theo trong hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được phê duyệt;

+ Văn bản chấp thuận về vị trí, hướng tuyến và tổng mặt bằng của dự án theo quy định của pháp luật có liên quan. Việc chấp thuận về vị trí, hướng tuyến và tổng mặt bằng của dự án thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 121 Nghị định 175/2024/NĐ-CP.

- Đối với khu vực đã có quy hoạch xây dựng và theo quy định, dự án đầu tư xây dựng phải phù hợp với quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác thì quy hoạch xây dựng và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành này là cơ sở để xem xét cấp giấy phép xây dựng.

- Đối với khu vực chưa có quy hoạch xây dựng thì quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác có liên quan hoặc thiết kế đô thị hoặc quy chế quản lý kiến trúc hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về vị trí và tổng mặt bằng (đối với công trình không theo tuyến ngoài đô thị) là cơ sở để xem xét cấp giấy phép xây dựng.

- Đối với các công trình xây dựng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng có yêu cầu thẩm tra theo quy định tại khoản 6 Điều 82 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14, báo cáo kết quả thẩm tra ngoài các yêu cầu riêng của chủ đầu tư, phải có kết luận đáp ứng yêu cầu an toàn công trình, sự tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của hồ sơ thiết kế xây dựng.

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;
- Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

Phụ lục II - Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN/CẤP LẠI GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

(Sử dụng cho: Công trình/Nhà ở riêng lẻ)

Kính gửi:

1. Tên chủ đầu tư (Chủ hộ):...; Số định danh cá nhân/Mã số doanh nghiệp:..
 - Người đại diện:; Chức vụ:; Số định danh cá nhân:.....
 - Số điện thoại:
2. Địa điểm xây dựng:
 Lô đất số:.....Diện tích m².
 Tại: đường:
 phường (xã) quận (huyện)
 tỉnh, thành phố:
3. Giấy phép xây dựng đã được cấp: (số, ngày, cơ quan cấp)
 Nội dung Giấy phép:
 -.....
4. Nội dung đề nghị điều chỉnh so với Giấy phép đã được cấp (hoặc lý do đề nghị gia hạn/cấp lại):
 -.....
5. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình theo thiết kế điều chỉnh/gia hạn: tháng.
6. Cam kết: Tôi xin cam đoan làm theo đúng giấy phép điều chỉnh được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.
Gửi kèm theo Đơn này các tài liệu:
 1 -
 2 -

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LÀM ĐƠN/ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

8. Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án): 1.013235

8.1. Trình tự thực hiện:

- Chủ đầu tư nộp 02 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép xây dựng cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Sở Xây dựng hoặc Ban Quản lý khu công nghiệp theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét cấp lại giấy phép xây dựng.

8.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính.

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng, trong đó giải trình rõ lý do đề nghị cấp lại theo Mẫu số 02 Phụ lục II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP;

- Bản chính giấy phép xây dựng đã được cấp (đối với trường hợp bị rách, nát).

- Khuyến khích chủ đầu tư chủ động áp dụng BIM trong đầu tư xây dựng và có trách nhiệm cập nhật tệp tin BIM trong hồ sơ thiết kế vào cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 02 (bộ)

8.4. Thời hạn giải quyết:

- 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

8.5. Đối tượng giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân (gọi tắt là Chủ đầu tư).

8.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Xây dựng hoặc Ban quản lý: Khu công nghiệp theo phân cấp, ủy quyền của UBND cấp tỉnh.

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép xây dựng được cấp lại.

8.8. Lệ phí: (1) nộp hồ sơ trực tiếp 100.000 đồng (theo Nghị quyết số 71/2016/NQ-HĐND của HĐND về chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương. (2) nộp trực tuyến 50.000 đồng

(theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND tỉnh về phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Dương)

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng theo Mẫu số 02 Phụ lục II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Đối với công trình xây dựng ở khu vực, tuyến phố trong đô thị đã ổn định nhưng chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng thì phải phù hợp với quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị hoặc thiết kế đô thị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. (Đối với công trình không theo tuyến ngoài đô thị thì phù hợp với vị trí và tổng mặt bằng của dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản).

- Phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Bảo đảm an toàn cho công trình, công trình lân cận và yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ; bảo đảm an toàn hạ tầng kỹ thuật, hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, năng lượng, giao thông, khu di sản văn hoá, di tích lịch sử - văn hóa; bảo đảm khoảng cách an toàn đến công trình dễ cháy, nổ, độc hại và công trình quan trọng có liên quan đến quốc phòng, an ninh.

- Thiết kế xây dựng công trình đã được thẩm định, phê duyệt theo quy định.

- Các loại quy hoạch sử dụng làm căn cứ để lập dự án đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP là cơ sở xem xét cấp giấy phép xây dựng.

- Văn bản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về vị trí và tổng mặt bằng của dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 92 Luật Xây dựng năm 2014 là một trong các loại giấy tờ sau:

+ Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết rút gọn và bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình trong hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết rút gọn đã được phê duyệt;

+ Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng và Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất và các bản đồ, bản vẽ kèm theo trong hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đã được phê duyệt;

+ Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn và các bản đồ, bản vẽ kèm theo trong hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được phê duyệt;

+ Văn bản chấp thuận về vị trí, hướng tuyến và tổng mặt bằng của dự án theo quy định của pháp luật có liên quan. Việc chấp thuận về vị trí, hướng tuyến và tổng mặt bằng của dự án thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 121 Nghị định 175/2024/NĐ-CP.

- Đối với khu vực đã có quy hoạch xây dựng và theo quy định, dự án đầu tư xây dựng phải phù hợp với quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác thì quy hoạch xây dựng và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành này là cơ sở để xem xét cấp giấy phép xây dựng.

- Đối với khu vực chưa có quy hoạch xây dựng thì quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác có liên quan hoặc thiết kế đô thị hoặc quy chế quản lý kiến trúc hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về vị trí và tổng mặt bằng (đối với công trình không theo tuyến ngoài đô thị) là cơ sở để xem xét cấp giấy phép xây dựng.

- Đối với các công trình xây dựng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng có yêu cầu thẩm tra theo quy định tại khoản 6 Điều 82 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14, báo cáo kết quả thẩm tra ngoài các yêu cầu riêng của chủ đầu tư, phải có kết luận đáp ứng yêu cầu an toàn công trình, sự tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của hồ sơ thiết kế xây dựng.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;
- Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

Phụ lục II - Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN/CẤP LẠI GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

(Sử dụng cho: Công trình/Nhà ở riêng lẻ)

Kính gửi:

1. Tên chủ đầu tư (Chủ hộ):...; Số định danh cá nhân/Mã số doanh nghiệp:..
 - Người đại diện:; Chức vụ:; Số định danh cá nhân:.....
 - Số điện thoại:
2. Địa điểm xây dựng:
 Lô đất số:.....Diện tích m².
 Tại: đường:
 phường (xã) quận (huyện)
 tỉnh, thành phố:
3. Giấy phép xây dựng đã được cấp: (số, ngày, cơ quan cấp)
 Nội dung Giấy phép:
 -.....
4. Nội dung đề nghị điều chỉnh so với Giấy phép đã được cấp (hoặc lý do đề nghị gia hạn/cấp lại):
 -.....
5. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình theo thiết kế điều chỉnh/gia hạn: tháng.
6. Cam kết: Tôi xin cam đoan làm theo đúng giấy phép điều chỉnh được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.
Gửi kèm theo Đơn này các tài liệu:
 1 -
 2 -

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LÀM ĐƠN/ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

9. Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng: 1.013237

9.1. Trình tự thực hiện:

- Cá nhân nộp trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC (bộ phận một cửa) của Sở Xây dựng (nếu được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp) đối với chứng chỉ hành nghề hạng I.

- Cá nhân nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng hoặc Tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện mà mình là hội viên hoặc thành viên của hội viên đối với chứng chỉ hành nghề hạng II, hạng III.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị, Sở Xây dựng hoặc Tổ chức xã hội nghề nghiệp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ, Sở Xây dựng hoặc Tổ chức xã hội nghề nghiệp phải thông báo một lần bằng văn bản tới cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

- Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Xây dựng hoặc Tổ chức xã hội nghề nghiệp thông báo kết quả đánh giá hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đủ/không đủ điều kiện sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề trước ngày cuối cùng của tháng tiếp theo đối với hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề nộp trước ngày 15 của tháng hoặc trước ngày 15 của tháng kế tiếp đối với các trường hợp còn lại.

- Sở Xây dựng hoặc Tổ chức xã hội nghề nghiệp thông báo thời gian, địa điểm sát hạch, danh sách cá nhân đủ điều kiện dự thi sát hạch trước 05 ngày làm việc tính đến ngày tổ chức thi sát hạch. Việc sát hạch được thực hiện thông qua hình thức sát hạch trực tiếp hoặc sát hạch trực tuyến. Nội dung sát hạch bao gồm 10 câu hỏi về kiến thức pháp luật và 20 câu hỏi về kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn có liên quan đến lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

- Thời gian sát hạch tối đa là 30 phút. Số điểm tối đa cho mỗi đề sát hạch là 30 điểm, trong đó điểm tối đa cho phần kinh nghiệm nghề nghiệp là 20 điểm, điểm tối đa cho phần kiến thức pháp luật là 10 điểm. Cá nhân có kết quả sát hạch phần kiến thức pháp luật tối thiểu 7 điểm và tổng điểm từ 21 điểm trở lên thì sát hạch đạt yêu cầu.

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có kết quả sát hạch đạt yêu cầu, Sở Xây dựng hoặc Tổ chức xã hội nghề nghiệp có trách nhiệm cấp chứng chỉ hành nghề cho cá nhân đạt sát hạch và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân không đạt sát hạch.

- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày cấp chứng chỉ, Sở Xây dựng hoặc Tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện có trách nhiệm đăng tải

thông tin về năng lực hoạt động của cá nhân đã được cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng lên trang thông tin điện tử do mình quản lý, đồng thời gửi thông tin đến cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng để tích hợp trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng. Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông tin của cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ, cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng có trách nhiệm tích hợp trên Trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng.

9.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến.

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo Mẫu số 01 Phụ lục IV Nghị định số 175/2024/NĐ-CP (bản gốc trong trường hợp nộp trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính; tệp tin chụp từ bản gốc trong trường hợp nộp trực tuyến).

- Tệp tin ảnh màu cỡ 4x6 cm có nền màu trắng chân dung của người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề được chụp trong thời gian không quá 06 tháng.

- Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin bản sao điện tử được chứng thực theo quy định: Văn bằng do cơ sở đào tạo hợp pháp cấp phù hợp với lĩnh vực, hạng chứng chỉ hành nghề đề nghị cấp; trường hợp trên văn bằng không ghi hoặc ghi không rõ chuyên ngành đào tạo thì phải nộp kèm bảng điểm hoặc phụ lục văn bằng để làm cơ sở kiểm tra, đánh giá (đối với văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp, trường hợp cá nhân là người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài phải là bản được hợp pháp hóa lãnh sự và bản dịch sang tiếng Việt được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam; các trường hợp còn lại văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được hệ thống giáo dục Việt Nam công nhận).

- Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin bản sao điện tử được chứng thực theo quy định: Chứng chỉ hành nghề (nếu có) đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước đó phù hợp với thời gian và phạm vi chứng minh kinh nghiệm.

- Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin bản sao điện tử được chứng thực theo quy định: Các quyết định phân công công việc (giao nhiệm vụ) của tổ chức cho cá nhân hoặc văn bản xác nhận của đại diện hợp pháp của chủ đầu tư và chịu trách nhiệm về tính trung thực của nội dung xác nhận về các công việc mà cá nhân đã hoàn thành theo nội dung kê khai hoặc văn bản của các cơ quan chuyên môn về xây dựng có nội dung liên quan đến kinh nghiệm của cá nhân kê khai; hợp đồng kinh tế và biên bản nghiệm thu các công việc thực hiện đã kê khai đối với trường hợp cá nhân hành nghề độc lập.

- Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin bản sao điện tử được chứng thực theo quy định: Giấy tờ về cư trú hoặc giấy phép lao động tại Việt Nam đối với người nước ngoài hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

- Trường hợp cá nhân bảo lưu quyền dự thi sát hạch, hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề gồm đơn đề nghị, ảnh màu theo quy định trên và thông báo kết quả đánh giá hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề trước đó.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

9.4. Thời hạn giải quyết:

- Trả kết quả đánh giá hồ sơ (thông báo kết quả đánh giá hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đủ/không đủ điều kiện sát hạch, thông báo thời điểm tổ chức thi sát hạch): 45 ngày kể từ ngày nộp hồ sơ.

- Trả chứng chỉ hành nghề (cá nhân đạt sát hạch): 10 ngày kể từ ngày sát hạch.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân là công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài hoạt động xây dựng hợp pháp tại Việt Nam thuộc các trường hợp lần đầu được cấp chứng chỉ; điều chỉnh hạng chứng chỉ; chứng chỉ hết thời hạn hiệu lực hoặc đề nghị cấp lại đối với chứng chỉ còn thời hạn hiệu lực không thuộc trường hợp bị mất hoặc hư hỏng hoặc ghi sai thông tin hoặc điều chỉnh, bổ sung thông tin cá nhân; cấp mới chứng chỉ hành nghề sau khi bị thu hồi chứng chỉ; cá nhân người nước ngoài trong trường hợp nước sở tại không có hệ thống cấp giấy phép năng lực hành nghề.

9.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Xây dựng (nếu được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp) đối với chứng chỉ hành nghề hạng I; Sở Xây dựng hoặc Tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện đối với chứng chỉ hành nghề hạng II, Hạng III.

9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng theo Mẫu số 05 Phụ lục IV Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024.

9.8. Lệ phí, chi phí sát hạch:

- Lệ phí: 300.000 đồng (theo Thông tư số 38/2022/TT-BTC ngày 24/6/2022 của Bộ Tài chính).

- Chi phí sát hạch theo quy định của Bộ Xây dựng.

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo Mẫu số 01 Phụ lục số IV Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật; có giấy tờ về cư trú hoặc giấy phép lao động tại Việt Nam đối với người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

- Có trình độ chuyên môn phù hợp theo quy định tại Phụ lục VI Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024, thời gian kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề như sau:

+ Hạng I: Có trình độ đại học thuộc chuyên ngành hoặc chuyên môn đào tạo phù hợp, có thời gian kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề từ 07 năm trở lên.

+ Hạng II: Có trình độ đại học thuộc chuyên ngành hoặc chuyên môn đào tạo phù hợp, có thời gian kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề từ 04 năm trở lên;

+ Hạng III: Có chuyên ngành hoặc chuyên môn đào tạo phù hợp, có thời gian kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề từ 02 năm trở lên đối với cá nhân có trình độ đại học; từ 03 năm trở lên đối với cá nhân có trình độ cao đẳng.

- Có kinh nghiệm nghề nghiệp phù hợp với hạng và lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề trong vòng 10 năm gần nhất tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề. Trường hợp sử dụng kinh nghiệm nghề nghiệp phù hợp nhưng quá 10 năm thì được đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề thấp hơn 01 hạng tại cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề.

- Thời gian kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp được tính từ thời điểm cá nhân tham gia hoạt động xây dựng thể hiện tại đơn đề nghị cấp/chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoặc hợp đồng lao động hoặc xác nhận của bên sử dụng lao động hoặc bảo hiểm xã hội hoặc các giấy tờ tương tự.

- Đối với hội viên, thành viên của hội viên của Tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện: đã được kết nạp trước thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ tối thiểu 3 tháng.

- Đáp ứng các yêu cầu, điều kiện chuyên môn phù hợp về khảo sát xây dựng, thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế xây dựng, giám sát thi công xây dựng, định giá xây dựng và quản lý dự án đầu tư xây dựng theo quy định tại Điều 80, 81, 82, 83, 84 và 85 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024.

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;
- Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền).

1. Họ và tên:
2. Ngày, tháng, năm sinh⁽¹⁾: 3. Quốc tịch:
4. Số CC/CCCD/Hộ chiếu:..... Ngày cấp:.....
Nơi cấp:.....
5. Địa chỉ thường trú:
6. Số điện thoại⁽²⁾:..... Địa chỉ hòm thư điện tử:
7. Đơn vị công tác:
8. Trình độ chuyên môn (*ghi rõ chuyên ngành đào tạo*):
9. Thời gian kinh nghiệm liên quan đến lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề: năm.
10. Chứng chỉ hành nghề số: Ngày cấp:
Nơi cấp:
- Lĩnh vực hoạt động xây dựng
11. Thông báo đánh giá hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề (trường hợp được bảo lưu quyền dự thi sát hạch) số: Ngày cấp:
Nơi cấp:
12. Quá trình hoạt động chuyên môn trong xây dựng⁽³⁾:

STT	Thời gian công tác (Từ tháng, năm đến tháng, năm)	Đơn vị công tác/ Hoạt động độc lập (Ghi rõ tên đơn vị)	Kê khai kinh nghiệm thực hiện công việc tiêu biểu	Ghi chú

1			1. Tên Dự án/công trình/hạng mục công trình: Nhóm dự án/Cấp công trình:..... Loại công trình: Địa điểm xây dựng công trình: Chủ đầu tư:..... Chức danh/Nội dung công việc thực hiện: 2.	
...				

Đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng với nội dung như sau:

Lĩnh vực hành nghề:

Hạng:

☐ Cấp mới

☐ Cấp lại

Lý do đề nghị cấp lại chứng chỉ:

Tôi xin chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ, nội dung kê khai trong đơn và cam kết hành nghề hoạt động xây dựng theo đúng nội dung ghi trong chứng chỉ hành nghề được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Có thể thay thế các thông tin ngày, tháng, năm sinh, quốc tịch, số căn cước/căn cước công dân/hộ chiếu, địa chỉ thường trú bằng mã số định danh cá nhân.

⁽²⁾ Số điện thoại, địa chỉ hòm thư điện tử phải là thông tin của cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

⁽³⁾ Không yêu cầu kê khai trong trường hợp cá nhân được bảo lưu quyền dự thi sát hạch; cấp lại chứng chỉ hành nghề.

10. Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng: 1.013217

10.1. Trình tự thực hiện:

- Cá nhân nộp trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC Sở Xây dựng (nếu được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp) đối với chứng chỉ hành nghề hạng I.

- Cá nhân nộp trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC (bộ phận một cửa) của Sở Xây dựng hoặc Tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện đối với chứng chỉ hành nghề hạng II, hạng III.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị, Sở Xây dựng hoặc Tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Sở Xây dựng hoặc Tổ chức xã hội nghề nghiệp phải thông báo một lần bằng văn bản tới cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Xây dựng hoặc Tổ chức xã hội nghề nghiệp cấp lại chứng chỉ hành nghề cho cá nhân đủ điều kiện.

- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày cấp chứng chỉ, Sở Xây dựng hoặc Tổ chức xã hội nghề nghiệp có trách nhiệm đăng tải thông tin về năng lực hoạt động xây dựng của cá nhân đã được cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng lên trang thông tin điện tử do mình quản lý, đồng thời gửi thông tin đến cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng để tích hợp trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng. Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông tin của cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ, cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng có trách nhiệm tích hợp trên Trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng.

- Cá nhân đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề thì không yêu cầu sát hạch.

10.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến.

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo Mẫu số 1 Phụ lục số IV Nghị định số 175/2024/NĐ-CP là bản gốc trong trường hợp nộp trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính; tệp tin chụp từ bản gốc trong trường hợp nộp trực tuyến.

- Tệp tin ảnh màu cỡ 4x6 cm có nền màu trắng chân dung của người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề được chụp trong thời gian không quá 06 tháng.

- Bản gốc chứng chỉ hành nghề đề nghị cấp lại. Trường hợp bị mất chứng chỉ hành nghề hoặc cấp lại chứng chỉ hành nghề đối với các lĩnh vực không bị thu hồi trên chứng chỉ hành nghề đã được cấp trước đó thì phải có cam kết của người đề nghị cấp lại;

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

10.4. Thời hạn giải quyết:

- 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân là công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài hoạt động xây dựng hợp pháp tại Việt Nam thuộc các trường hợp chứng chỉ còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc ghi sai thông tin hoặc điều chỉnh, bổ sung thông tin cá nhân hoặc cấp lại chứng chỉ hành nghề đối với các lĩnh vực không bị thu hồi; cá nhân bị thu hồi chứng chỉ hành nghề bị ghi sai thông tin do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề.

10.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Xây dựng (nếu được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp) đối với chứng chỉ hành nghề hạng I; Sở Xây dựng hoặc Tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện đối với chứng chỉ hành nghề hạng II, Hạng III.

10.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng theo Mẫu số 05 Phụ lục IV Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024.

10.8. Lệ phí:

Lệ phí: 150.000 đồng (theo Thông tư số 38/2022/TT-BTC ngày 24/6/2022 của Bộ Tài chính).

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo Mẫu số 01 Phụ lục số IV Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Không có.

10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;
 - Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền).

1. Họ và tên:
2. Ngày, tháng, năm sinh⁽¹⁾: 3. Quốc tịch:
4. Số CC/CCCD/Hộ chiếu:..... Ngày cấp:.....
Nơi cấp:.....
5. Địa chỉ thường trú:
6. Số điện thoại⁽²⁾:..... Địa chỉ hòm thư điện tử:
7. Đơn vị công tác:
8. Trình độ chuyên môn (*ghi rõ chuyên ngành đào tạo*):
9. Thời gian kinh nghiệm liên quan đến lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề: năm.
10. Chứng chỉ hành nghề số: Ngày cấp:
Nơi cấp:
- Lĩnh vực hoạt động xây dựng
11. Thông báo đánh giá hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề (trường hợp được bảo lưu quyền dự thi sát hạch) số: Ngày cấp:
Nơi cấp:
12. Quá trình hoạt động chuyên môn trong xây dựng⁽³⁾:

STT	Thời gian công tác (Từ tháng, năm đến tháng, năm)	Đơn vị công tác/ Hoạt động độc lập (Ghi rõ tên đơn vị)	Kê khai kinh nghiệm thực hiện công việc tiêu biểu	Ghi chú

1			1. Tên Dự án/công trình/hạng mục công trình: Nhóm dự án/Cấp công trình:..... Loại công trình: Địa điểm xây dựng công trình: Chủ đầu tư:..... Chức danh/Nội dung công việc thực hiện: 2.	
...				

Đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng với nội dung như sau:

Lĩnh vực hành nghề:

Hạng:

☐ Cấp mới

☐ Cấp lại

Lý do đề nghị cấp lại chứng chỉ:

Tôi xin chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ, nội dung kê khai trong đơn và cam kết hành nghề hoạt động xây dựng theo đúng nội dung ghi trong chứng chỉ hành nghề được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Có thể thay thế các thông tin ngày, tháng, năm sinh, quốc tịch, số căn cước/căn cước công dân/hộ chiếu, địa chỉ thường trú bằng mã số định danh cá nhân.

⁽²⁾ Số điện thoại, địa chỉ hòm thư điện tử phải là thông tin của cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

⁽³⁾ Không yêu cầu kê khai trong trường hợp cá nhân được bảo lưu quyền dự thi sát hạch; cấp lại chứng chỉ hành nghề.

11. Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng: 1.013219

11.1. Trình tự thực hiện:

- Cá nhân nộp trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC (bộ phận một cửa) của Sở Xây dựng (nếu được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp) đối với chứng chỉ hành nghề hạng I.

- Cá nhân nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng hoặc Tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện đối với chứng chỉ hành nghề hạng II, hạng III.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị, Sở Xây dựng hoặc Tổ chức xã hội nghề nghiệp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Sở Xây dựng hoặc Tổ chức xã hội nghề nghiệp phải thông báo một lần bằng văn bản tới cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

- Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Xây dựng hoặc Tổ chức xã hội nghề nghiệp thông báo kết quả đánh giá hồ sơ đủ hoặc không đủ điều kiện cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề và cấp chứng chỉ chuyển đổi cho cá nhân đủ điều kiện.

- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày cấp chứng chỉ, Sở Xây dựng hoặc Tổ chức xã hội nghề nghiệp có trách nhiệm đăng tải thông tin về năng lực hoạt động của cá nhân đã được cấp chứng chỉ hoạt động xây dựng lên trang thông tin điện tử do mình quản lý, đồng thời gửi thông tin đến cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng để tích hợp trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng. Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông tin của cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ, cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng có trách nhiệm tích hợp trên Trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng.

- Cá nhân đề nghị cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề thì không yêu cầu sát hạch.

11.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến.

11.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề theo Mẫu số 02 Phụ lục số IV Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 là bản gốc trong trường

hợp nộp trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính; tệp tin chụp từ bản gốc trong trường hợp nộp trực tuyến.

- Tệp tin ảnh màu cỡ 4x6 cm có nền màu trắng chân dung của người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề được chụp trong thời gian không quá 06 tháng.

- Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin bản sao điện tử được chứng thực theo quy định: văn bằng, giấy phép năng lực hành nghề do cơ sở đào tạo nước ngoài, cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp đã được hợp pháp hóa lãnh sự và bản dịch tiếng Việt được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin bản sao điện tử được chứng thực theo quy định: giấy tờ hợp pháp về cư trú hoặc giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp theo quy định.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

11.4. Thời hạn giải quyết:

- 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

11.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân là người nước ngoài hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia hoạt động xây dựng tại Việt Nam từ 6 tháng trở lên; cá nhân là người nước ngoài đã thực hiện thủ tục cấp mới chứng chỉ hành nghề nếu tiếp tục hoạt động xây dựng tại Việt Nam và đã được gia hạn giấy phép lao động hoặc thẻ tạm trú.

11.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Xây dựng (nếu được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp) đối với chứng chỉ hành nghề hạng I; Sở Xây dựng hoặc Tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện đối với chứng chỉ hành nghề hạng II, Hạng III.

11.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng theo Mẫu số 05 Phụ lục IV Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024.

11.8. Lệ phí:

- Lệ phí: 300.000 đồng (theo Thông tư số 38/2022/TT-BTC ngày 24/6/2022 của Bộ Tài chính).

11.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị chuyển đổi chứng chỉ hành nghề theo Mẫu số 02 Phụ lục số IV Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024.

11.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật; có giấy tờ về cư trú hoặc giấy phép lao động tại Việt Nam đối với người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

- Đã có giấy phép năng lực hành nghề do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp, đã hành nghề hoạt động xây dựng ở Việt Nam từ 06 tháng trở lên.

- Có trình độ chuyên môn phù hợp theo quy định tại Phụ lục VI Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024, thời gian kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề như sau:

+ Hạng I: Có trình độ đại học thuộc chuyên ngành hoặc chuyên môn đào tạo phù hợp, có thời gian kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề từ 07 năm trở lên.

+ Hạng II: Có trình độ đại học thuộc chuyên ngành hoặc chuyên môn đào tạo phù hợp, có thời gian kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề từ 04 năm trở lên;

+ Hạng III: Có chuyên ngành hoặc chuyên môn đào tạo phù hợp, có thời gian kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề từ 02 năm trở lên đối với cá nhân có trình độ đại học; từ 03 năm trở lên đối với cá nhân có trình độ cao đẳng.

- Có kinh nghiệm nghề nghiệp phù hợp với hạng và lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề trong vòng 10 năm gần nhất tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề. Trường hợp sử dụng kinh nghiệm nghề nghiệp phù hợp nhưng quá 10 năm thì được đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề thấp hơn 01 hạng tại cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề.

- Thời gian kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp được tính từ thời điểm cá nhân tham gia hoạt động xây dựng thể hiện tại đơn đề nghị cấp/chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoặc hợp đồng lao động hoặc xác nhận của bên sử dụng lao động hoặc bảo hiểm xã hội hoặc các giấy tờ tương tự.

- Đối với hội viên, thành viên của hội viên của Tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện: đã được kết nạp trước thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ tối thiểu 3 tháng.

- Đáp ứng các yêu cầu, điều kiện chuyên môn phù hợp về khảo sát xây dựng, thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế xây dựng, giám sát thi công xây dựng, định giá xây dựng và quản lý dự án đầu tư xây dựng theo quy định tại Điều 80, 81, 82, 83, 84 và 85 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024.

11.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;
- Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP CHUYỂN ĐỔI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ
HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền).

1. Họ và tên:
2. Ngày, tháng, năm sinh:
3. Quốc tịch:
4. Hộ chiếu số:..... Ngày cấp:
- Nơi cấp:
5. Thời hạn trên giấy phép lao động:.....
6. Số điện thoại: Địa chỉ hòm thư điện tử:
7. Đơn vị công tác:
8. Trình độ chuyên môn (*ghi rõ chuyên ngành đào tạo*):
9. Thời gian kinh nghiệm liên quan đến lĩnh vực đề nghị cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề (năm):
10. Giấy phép năng lực hành nghề số: Ngày cấp:
- Nơi cấp:
- Lĩnh vực hoạt động xây dựng
11. Quá trình hoạt động chuyên môn trong xây dựng:

STT	Thời gian công tác (Từ tháng, năm đến tháng, năm)	Đơn vị công tác/ Hoạt động độc lập (Ghi rõ tên đơn vị)	Kê khai kinh nghiệm thực hiện công việc tiêu biểu	Ghi chú
1			1. Tên Dự án/công trình/hạng mục công trình:	

			Nhóm dự án/Cấp công trình:..... Loại công trình: Địa điểm xây dựng công trình: Chủ đầu tư:..... Chức danh/Nội dung công việc thực hiện: 2.	
2				
...				

Đề nghị cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng với các nội dung sau:

Lĩnh vực hoạt động: Hạng:

Tôi xin chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ, nội dung kê khai trong đơn và cam kết hành nghề hoạt động xây dựng theo đúng nội dung ghi trong chứng chỉ hành nghề được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký và ghi rõ họ, tên)

12. Cấp mới chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng: 1.013220

12.1. Trình tự thực hiện:

- Tổ chức nộp trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng nơi tổ chức đặt trụ sở chính (nếu được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp) đối với chứng chỉ năng lực hạng I.

- Tổ chức nộp trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện đối với chứng chỉ năng lực hạng II, hạng III.

- Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Sở Xây dựng hoặc Tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ, Sở Xây dựng hoặc Tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện phải thông báo một lần bằng văn bản tới tổ chức đề nghị cấp chứng chỉ năng lực.

- Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Xây dựng hoặc Tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện có trách nhiệm cấp chứng chỉ năng lực

- Sau khi được cấp chứng chỉ, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ có trách nhiệm đăng tải thông tin về năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức lên trang thông tin điện tử do mình quản lý, đồng thời tích hợp thông tin trên trang thông tin điện tử <http://www.nangluchdxd.gov.vn>. Thời gian thực hiện đăng tải thông tin năng lực hoạt động xây dựng không quá 05 ngày, kể từ ngày cấp chứng chỉ.

12.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng nơi tổ chức đặt trụ sở chính (nếu được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp) đối với chứng chỉ năng lực hạng I; Sở Xây dựng nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện đối với chứng chỉ năng lực hạng II, hạng III.

12.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng theo Mẫu số 03 Phụ lục IV Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ;

- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực theo quy định: Quyết định thành lập tổ chức trong trường hợp có quyết định thành lập;

- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực theo quy định: Quyết định công nhận phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của tổ chức còn thời hạn hoặc thỏa thuận theo pháp luật Dân sự về việc liên kết thực hiện công việc thí nghiệm phục vụ khảo sát xây dựng với phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được công nhận (đối với tổ chức đề nghị cấp chứng chỉ năng lực khảo sát địa chất công trình);

- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực theo quy định: Chứng từ hoặc hợp đồng thuê, mua máy, thiết bị kê khai trong đơn (đối với tổ chức đề nghị cấp chứng chỉ năng lực khảo sát xây dựng, thi công xây dựng công trình);

- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực theo quy định: Tài liệu chứng minh về quyền sử dụng phần mềm có bản quyền để tính toán thiết kế kết cấu, địa kỹ thuật công trình (đối với tổ chức thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng hạng I);

- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực theo quy định: Kê khai mã số chứng chỉ hành nghề trong đơn đề nghị cấp chứng chỉ năng lực đối với cá nhân đảm nhận các chức danh yêu cầu phải có chứng chỉ hành nghề. Đối với cá nhân đảm nhận chức danh chỉ huy trưởng thì thay thế bằng văn bằng được đào tạo phù hợp với công việc đảm nhận tương ứng với quy định tại Mục 07 Phụ lục VI Nghị định này, kèm theo bản kê khai theo Mẫu số 04 Phụ lục IV Nghị định này; văn bằng được đào tạo của các cá nhân tham gia thực hiện công việc; Hợp đồng lao động và giấy tờ liên quan đến bảo hiểm xã hội của cá nhân đảm nhận các chức danh yêu cầu phải có chứng chỉ hành nghề thuộc tổ chức;

- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực theo quy định Chứng chỉ năng lực đã được cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có);

- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực theo quy định: Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu công việc đã thực hiện theo nội dung kê khai hoặc thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với tổ chức khảo sát xây dựng, lập thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng, tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng hạng I, hạng II;

- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực theo quy định: Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng hoặc bộ phận công trình (trong trường hợp thi công công tác xây dựng chuyên biệt) đã thực hiện theo nội dung kê khai hoặc thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với tổ chức thi công xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây dựng hạng I, hạng II; quyết định phê duyệt dự án hoặc giấy phép xây dựng công trình có thông tin về nhóm dự án; loại, cấp công trình; quy mô kết cấu, công suất, vị trí

xây dựng của hạng mục công trình, công trình xây dựng hoặc bộ phận công trình được kê khai;

- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực theo quy định: Tài liệu liên quan đến nội dung về chia, tách, sáp nhập, hợp nhất của tổ chức (đối với trường hợp tổ chức được chia, tách, sáp nhập, hợp nhất theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp).

12.4. Thời hạn giải quyết:

20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

12.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức trong nước đối với các trường hợp lần đầu được cấp chứng chỉ; bổ sung lĩnh vực hoạt động xây dựng chưa có trong chứng chỉ; điều chỉnh hạng chứng chỉ năng lực; chứng chỉ hết thời hạn hiệu lực; chứng chỉ bị thu hồi theo quy định tại điểm 3 Điều 95 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

12.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Xây dựng, Tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện.

12.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng.

12.8. Phí, Lệ phí: Theo quy định tại Tiểu mục 21.2 Mục III Bảng B Phụ lục số 01 của Luật Phí và Lệ phí năm 2015 của Bộ Tài chính.

12.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng theo Mẫu số 03 Phụ lục IV Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

12.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức tham gia hoạt động xây dựng phải là doanh nghiệp, chi nhánh của doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc tổ chức có chức năng tham gia hoạt động xây dựng được thành lập theo quy định của pháp luật, có ngành nghề phù hợp và đáp ứng các yêu cầu cụ thể đối với từng lĩnh vực hoạt động xây dựng theo quy định tại Điều 98, Điều 102, Điều 103, Điều 104, Điều 105, Điều 106, Điều 107, Điều 108, Điều 109 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

12.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

- Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

**TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
CẤP CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền).

1. Tên tổ chức:
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Số điện thoại: Số fax:
4. Email: Website:
5. Người đại diện theo pháp luật⁽¹⁾:
Họ và tên: Chức vụ:
6. Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số:
Nơi cấp: Ngày cấp:
7. Ngành nghề kinh doanh chính:
8. Mã số chứng chỉ năng lực (nếu có):
Số Chứng chỉ: Ngày cấp Nơi cấp:
Lĩnh vực hoạt động xây dựng:

9. Danh sách cá nhân chủ nhiệm, chủ trì, cá nhân có yêu cầu về chứng chỉ hành nghề và cá nhân tham gia, công nhân kỹ thuật (nếu có) có liên quan của tổ chức

a) Danh sách cá nhân chủ nhiệm, chủ trì, cá nhân có yêu cầu về chứng chỉ hành nghề:

STT	Họ và tên	Vị trí/Chức danh	Số chứng chỉ hành nghề	Điện thoại liên hệ
1				
2				
...				

b) Danh sách cá nhân tham gia, công nhân kỹ thuật liên quan đến lĩnh vực cấp chứng chỉ:

STT	Họ và tên	Vị trí/chức danh	Trình độ chuyên môn	Điện thoại liên hệ của cá nhân
1				
2				
...				

10. Kinh nghiệm hoạt động xây dựng liên quan đến lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ:

STT	Nội dung hoạt động xây dựng (ghi rõ lĩnh vực hoạt động và vai trò: nhà thầu chính, nhà thầu phụ, tổng thầu; nội dung công việc thực hiện; ký hiệu, ngày, tháng, năm của hợp đồng thực hiện công việc)	Thông tin dự án/công trình (Ghi rõ tên dự án/công trình; nhóm dự án; loại, cấp công trình; quy mô kết cấu, công suất, vị trí xây dựng)	Chủ đầu tư (Tên chủ đầu tư, số điện thoại liên hệ)	Ghi chú
1				
2				
...				

11. Kê khai máy móc, thiết bị (đối với tổ chức thi công xây dựng, tổ chức khảo sát xây dựng)

STT	Loại máy móc, thiết bị phục vụ thi công	Số lượng	Công suất	Tính năng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Sở hữu của tổ chức hay đi thuê	Chất lượng sử dụng hiện nay
1								
2								
...								

Đề nghị cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng với nội dung như sau:

Lĩnh vực hoạt động: Hạng:

☐ Cấp mới

☐ Cấp lại chứng chỉ năng lực⁽²⁾

Lý do đề nghị cấp lại chứng chỉ:

(Tên tổ chức) chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và các nội dung kê khai trong đơn và cam kết hoạt động xây dựng theo đúng nội dung ghi trong chứng chỉ được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC

(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Thay thế các thông tin người đại diện theo pháp luật (họ và tên, chức vụ), địa chỉ trụ sở chính; ngành nghề kinh doanh chính bằng mã số doanh nghiệp đối với tổ chức đã được cấp mã số doanh nghiệp.

⁽²⁾ Không yêu cầu kê khai Mục 9, 10 và 11 trong trường hợp đề nghị cấp lại chứng chỉ năng lực.

13. Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng: 1.013221

13.1. Trình tự thực hiện:

- Tổ chức nộp trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng nơi tổ chức đặt trụ sở chính (nếu được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp) đối với chứng chỉ năng lực hạng I.

- Tổ chức nộp trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện đối với chứng chỉ năng lực hạng II, Hạng III.

- Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Sở Xây dựng nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Tổ chức xã hội nghề nghiệp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Sở Xây dựng nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Tổ chức xã hội nghề nghiệp phải thông báo một lần bằng văn bản tới tổ chức đề nghị cấp chứng chỉ năng lực.

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Sở Xây dựng nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Tổ chức xã hội nghề nghiệp có trách nhiệm cấp chứng chỉ năng lực

- Đối với trường hợp đề nghị cấp lại chứng chỉ đối với các lĩnh vực còn lại trên chứng chỉ đã được cấp trước đó bị thu hồi theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 95 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP hoặc tổ chức bị thu hồi chứng chỉ bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ năng lực Trong thời hạn 05 ngày Sở Xây dựng nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Tổ chức xã hội nghề nghiệp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và cấp lại chứng chỉ.

- Sau khi được cấp chứng chỉ, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ có trách nhiệm đăng tải thông tin về năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức lên trang thông tin điện tử do mình quản lý, đồng thời tích hợp thông tin trên trang thông tin điện tử <http://www.nangluchdx.gov.vn>. Thời gian thực hiện đăng tải thông tin năng lực hoạt động xây dựng không quá 05 ngày, kể từ ngày cấp chứng chỉ.

13.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng nơi tổ chức đặt trụ sở chính (nếu được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp) đối với chứng chỉ năng lực hạng I; Sở Xây dựng nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Tổ chức xã hội nghề nghiệp đối với chứng chỉ năng lực hạng II, Hạng III.

13.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp chứng chỉ năng lực theo Mẫu số 03 Phụ lục IV Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.
- Bản gốc chứng chỉ năng lực đã được cấp trong trường hợp điều chỉnh, bổ sung thông tin tổ chức hoặc chứng chỉ ghi sai thông tin.
- Tài liệu liên quan đến nội dung đề nghị điều chỉnh, bổ sung trong trường hợp đề nghị điều chỉnh, bổ sung thông tin tổ chức;
- Bản cam kết của tổ chức về tính chính xác của nguyên nhân và thời điểm bị mất hoặc hư hỏng chứng chỉ trong trường hợp đề nghị cấp lại chứng chỉ năng lực do bị mất hoặc hư hỏng.
- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

13.4. Thời hạn giải quyết:

- 05 ngày đối với trường hợp cấp lại chứng chỉ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 95 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ hoặc cấp lại chứng chỉ bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ.
- 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các trường hợp khác.

13.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức đề nghị cấp lại chứng chỉ thuộc các trường hợp: chứng chỉ năng lực cũ còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc điều chỉnh, bổ sung thông tin tổ chức (trừ các nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều 95 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ) hoặc cấp lại khi các lĩnh vực không thuộc trường hợp bị thu hồi trên chứng chỉ đã được cấp trước đó.
- Tổ chức đề nghị cấp lại chứng chỉ đối với các lĩnh vực còn lại trên chứng chỉ đã được cấp trước đó bị thu hồi theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 95 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ; Thu hồi chứng chỉ bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ năng lực.

13.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Sở Xây dựng nơi tổ chức đặt trụ sở chính (nếu được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp) đối với chứng chỉ năng lực hạng I; Sở Xây dựng nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện đối với chứng chỉ năng lực hạng II, Hạng III.

13.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng.

13.8. Phí, Lệ phí: Lệ phí: 500.000 đồng (theo Thông tư số 38/2022/TT-BTC ngày 24/6/2022 của Bộ Tài chính).

13.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng theo Mẫu số 03 Phụ lục số IV Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

13.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Không

13.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;
- Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

**TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
CẤP CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền).

1. Tên tổ chức:

2. Địa chỉ trụ sở chính:

3. Số điện thoại: Số fax:

4. Email: Website:

5. Người đại diện theo pháp luật⁽¹⁾:

Họ và tên: Chức vụ:

6. Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số:

Nơi cấp: Ngày cấp:

7. Ngành nghề kinh doanh chính:

8. Mã số chứng chỉ năng lực (nếu có):

Số Chứng chỉ: Ngày cấp Nơi cấp:

Lĩnh vực hoạt động xây dựng:

9. Danh sách cá nhân chủ nhiệm, chủ trì, cá nhân có yêu cầu về chứng chỉ hành nghề và cá nhân tham gia, công nhân kỹ thuật (nếu có) có liên quan của tổ chức

a) Danh sách cá nhân chủ nhiệm, chủ trì, cá nhân có yêu cầu về chứng chỉ hành nghề:

STT	Họ và tên	Vị trí/Chức danh	Số chứng chỉ hành nghề	Điện thoại liên hệ
1				
2				
...				

b) Danh sách cá nhân tham gia, công nhân kỹ thuật liên quan đến lĩnh vực cấp chứng chỉ:

STT	Họ và tên	Vị trí/chức danh	Trình độ chuyên môn	Điện thoại liên hệ của cá nhân
1				
2				
...				

10. Kinh nghiệm hoạt động xây dựng liên quan đến lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ:

STT	Nội dung hoạt động xây dựng (ghi rõ lĩnh vực hoạt động và vai trò: nhà thầu chính, nhà thầu phụ, tổng thầu; nội dung công việc thực hiện; ký hiệu, ngày, tháng, năm của hợp đồng thực hiện công việc)	Thông tin dự án/công trình (Ghi rõ tên dự án/công trình; nhóm dự án; loại, cấp công trình; quy mô kết cấu, công suất, vị trí xây dựng)	Chủ đầu tư (Tên chủ đầu tư, số điện thoại liên hệ)	Ghi chú
1				
2				
...				

11. Kê khai máy móc, thiết bị (đối với tổ chức thi công xây dựng, tổ chức khảo sát xây dựng)

STT	Loại máy móc, thiết bị phục vụ thi công	Số lượng	Công suất	Tính năng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Sở hữu của tổ chức hay đi thuê	Chất lượng sử dụng hiện nay
1								
2								
...								

Đề nghị cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng với nội dung như sau:

Lĩnh vực hoạt động: Hạng:

☐ Cấp mới

☐ Cấp lại chứng chỉ năng lực⁽²⁾

Lý do đề nghị cấp lại chứng chỉ:

(Tên tổ chức) chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và các nội dung kê khai trong đơn và cam kết hoạt động xây dựng theo đúng nội dung ghi trong chứng chỉ được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC

(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Thay thế các thông tin người đại diện theo pháp luật (họ và tên, chức vụ), địa chỉ trụ sở chính; ngành nghề kinh doanh chính bằng mã số doanh nghiệp đối với tổ chức đã được cấp mã số doanh nghiệp.

⁽²⁾ Không yêu cầu kê khai Mục 9, 10 và 11 trong trường hợp đề nghị cấp lại chứng chỉ năng lực. cầu kê khai Mục 9, 10 và 11 trong trường hợp đề nghị cấp lại chứng chỉ năng lực.

14. Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài: 1.013222

14.1. Trình tự thực hiện:

- Nhà thầu nước ngoài nộp trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng.

- Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Xây dựng xem xét, cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài theo Mẫu số 05 (đối với tổ chức), Mẫu số 06 (đối với cá nhân) Phụ lục III Nghị định số 175/2024/NĐ-CP. Trường hợp không cấp, Sở Xây dựng phải trả lời bằng văn bản cho nhà thầu và nêu rõ lý do.

14.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến.

14.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động xây dựng bằng tiếng Việt, theo Mẫu số 01 (đối với tổ chức) hoặc Mẫu số 04 (đối với cá nhân) Phụ lục số III Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực theo quy định về kết quả đấu thầu hoặc quyết định chọn thầu hợp pháp (nếu bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt và được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam).

- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực theo quy định giấy phép thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với tổ chức được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam và các nước có liên quan là thành viên có quy định về miễn trừ hợp pháp hóa lãnh sự; chứng chỉ hành nghề (nếu có) của nước nơi mà nhà thầu nước ngoài mang quốc tịch cấp được dịch ra tiếng Việt và được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Biểu báo cáo kinh nghiệm hoạt động liên quan đến các công việc nhận thầu theo Mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định số 175/2024/NĐ-CP và bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực theo quy định báo cáo tổng hợp kiểm toán tài chính trong 03 năm gần nhất (đối với trường hợp không thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu); đối với nhà thầu thành lập dưới 03 năm thì nộp báo cáo tổng hợp kiểm toán tài chính theo số năm được thành lập.

- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực theo quy định Hợp đồng liên danh với nhà thầu Việt Nam hoặc hợp đồng chính thức hoặc hợp đồng nguyên tắc với nhà thầu phụ Việt Nam để thực hiện công việc nhận thầu

(đã có trong hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ chào thầu) nếu bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt và được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Giấy ủy quyền hợp pháp đối với người không phải là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu nếu bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt và được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.

14.4. Thời hạn giải quyết:

- 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

14.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức được thành lập theo pháp luật nước ngoài hoặc cá nhân có quốc tịch nước ngoài, đã được lựa chọn, ký kết, thực hiện hợp đồng xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam (gọi chung là nhà thầu nước ngoài). Nhà thầu nước ngoài có thể là tổng thầu, hoặc nhà thầu liên danh, hoặc nhà thầu chính, hoặc nhà thầu phụ.

14.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Sở Xây dựng cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thực hiện hoạt động xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh.

- Trường hợp nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng trên địa bàn của 02 tỉnh trở lên thì cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài là Sở Xây dựng thuộc địa phương nơi nhà thầu nước ngoài dự kiến đặt văn phòng điều hành.

14.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định cấp Giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài theo Mẫu số 05 Phụ lục III Nghị định số 175/2024/NĐ-CP và Quyết định cấp Giấy phép hoạt động xây dựng cho cá nhân nước ngoài theo Mẫu số 06 Phụ lục III Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

14.8. Lệ phí: 2.000.000 đồng. Theo quy định tại Thông tư 38/2022/TT-BTC ngày 24/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng, lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư.

14.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động xây dựng theo Mẫu số 01 (đối với nhà thầu là tổ chức), Mẫu số 04 (đối với nhà thầu là cá nhân) Phụ lục III Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

14.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Nhà thầu nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động xây dựng khi có quyết định trúng thầu hoặc được chọn thầu của chủ đầu tư/nhà thầu chính (phụ).

- Nhà thầu nước ngoài phải liên danh với nhà thầu Việt Nam hoặc sử dụng nhà thầu phụ Việt Nam, trừ trường hợp nhà thầu trong nước không đủ năng lực tham gia vào bất kỳ công việc nào của gói thầu. Khi liên danh hoặc sử dụng nhà thầu Việt Nam phải phân định rõ nội dung, khối lượng và giá trị phần công việc do nhà thầu Việt Nam trong liên danh; nhà thầu phụ Việt Nam thực hiện.

14.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;
- Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

Phụ lục III - Mẫu số 01

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

(Đối với nhà thầu là tổ chức)

Văn bản số: ...

... , ngày... tháng... năm...

Kính gửi: Sở Xây dựng.....

Tôi:(Họ tên) Chức vụ:

Được ủy quyền của ông (bà): theo giấy ủy quyền: (kèm theo đơn này)

Đại diện cho:

Địa chỉ đăng ký tại chính quốc:

.....

Số điện thoại:..... Fax:..... E.mail:

Địa chỉ văn phòng đại diện tại Việt Nam (nếu có):

Số điện thoại:..... Fax:..... E.mail:

Công ty (hoặc Liên danh) chúng tôi đã được chủ đầu tư (hoặc thầu chính, trường hợp là thầu phụ làm đơn) là :..... thông báo trúng thầu (hoặc được chọn thầu) để làm thầu chính (hoặc thầu phụ) thực hiện công việc thuộc Dự án..... tại trong thời gian từ... ..đến

Chúng tôi đề nghị Sở Xây dựng cấp Giấy phép hoạt động xây dựng cho Công ty chúng tôi để thực hiện công việc nêu trên.

Hồ sơ gửi kèm theo gồm:

(Các tài liệu được quy định tại Điều 115 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP)

Nếu hồ sơ của chúng tôi cần phải bổ sung hoặc làm rõ thêm nội dung gì, xin báo cho ông (bà)..... có địa chỉ tại Việt Nam..... số điện thoại Fax..... E.mail

Khi được cấp Giấy phép hoạt động xây dựng, chúng tôi xin cam đoan thực hiện đầy đủ các quy định trong Giấy phép và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: ...

THAY MẶT (HOẶC THỪA ỦY QUYỀN)...

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu Công ty)

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG*(Đối với nhà thầu là cá nhân)*

Văn bản số: ...

... , ngày... tháng... năm...

Kính gửi: Sở Xây dựng

Tôi:..... (Họ tên).

Có hộ chiếu số:(sao kèm theo đơn này)

Địa chỉ tại chính quốc:.....

Số điện thoại:..... Fax:.....E.mail:.....

Địa chỉ tại Việt Nam (nếu có):.....

Số điện thoại:..... Fax:..... E.mail:.....

Tôi được chủ đầu tư (hoặc thầu chính) thông báo trúng thầu (hoặc chọn thầu) thực hiện tư vấn công việc thuộc Dự án..... tại trong thời gian từ

Đề nghị Sở Xây dựng..... cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho tôi để thực hiện công việc nêu trên.

Hồ sơ kèm theo gồm:

(Các tài liệu quy định tại Điều 115 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP)

Nếu hồ sơ của tôi cần được bổ sung hoặc làm rõ thêm nội dung gì, xin báo cho ông (bà)..... có địa chỉ tại Việt Nam..... số điện thoại..... Fax E.mail

Khi được cấp giấy phép hoạt động xây dựng, tôi xin cam đoan thực hiện đầy đủ các quy định trong giấy phép và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: ...

Kính đơn*(Ký tên)***Họ và tên người ký**

CÔNG TY/CÁ NHÂN

... , ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO
CÁC CÔNG VIỆC/DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN TRONG 3 NĂM GẦN NHẤT

Chủ đầu tư hoặc Bên thuê	Tên Dự án, địa điểm, quốc gia	Nội dung hợp đồng nhận thầu	Giá trị hợp đồng và ngày ký hợp đồng (USD)	Tỷ lệ % giá trị công việc phải giao thầu phụ	Thời gian thực hiện hợp đồng (từ.... đến...)
1	2	3	4	5	6

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng ...;

- Lưu: ...

THAY MẶT (HOẶC THỪA ỦY QUYỀN)...*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ nếu là cá nhân**và đóng dấu Công ty)*

15. Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài: 1.013224

15.1. Trình tự thực hiện:

- Nhà thầu nước ngoài nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng.

- Sở Xây dựng cấp Quyết định điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

15.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến.

15.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng theo Mẫu số 08 Phụ lục số III Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

- Các tài liệu chứng minh cho nội dung đề nghị điều chỉnh. Các tài liệu phải được dịch ra tiếng Việt và được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

15.4. Thời hạn giải quyết:

- 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

15.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức được thành lập theo pháp luật nước ngoài hoặc cá nhân có quốc tịch nước ngoài, đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài, nhưng có thay đổi về tên, địa chỉ của nhà thầu, thay đổi về thành viên trong Liên danh nhà thầu hoặc nhà thầu phụ hoặc các nội dung khác đã ghi trong Giấy phép hoạt động xây dựng được cấp.

15.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Sở Xây dựng cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thực hiện hoạt động xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh.

- Trường hợp nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng trên địa bàn của 02 tỉnh trở lên thì cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài là Sở Xây dựng thuộc địa phương nơi nhà thầu nước ngoài dự kiến đặt văn phòng điều hành.

15.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định điều chỉnh Giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài theo Mẫu số 07 Phụ lục III Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

15.8. Lệ phí: 2.000.000 đồng. Theo quy định tại Thông tư 38/2022/TT-BTC ngày 24/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng, lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư.

15.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng theo Mẫu số 08 Phụ lục số III Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

15.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

15.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;
- Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Văn bản số:.....

..., ngày ...tháng... năm ...

Kính gửi: Sở Xây dựng.....

Tôi:(Họ tên) Chức vụ:

Được ủy quyền của ông (bà):..... theo giấy ủy quyền:...(kèm theo đơn này)

Đại diện cho:

Địa chỉ đăng ký tại chính quốc:

Số điện thoại:..... Fax:..... E.mail:

Địa chỉ văn phòng đại diện tại Việt Nam:

Số điện thoại: Fax:.....E.mail:

Công ty (hoặc Liên danh) chúng tôi đã được Sở Xây dựng... cấp giấy phép hoạt động xây dựng số....., ngày..... để thực hiện công việc thuộc dự án Đề nghị điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng đã cấp với nội dung:

Lý do đề nghị điều chỉnh:

Chúng tôi đề nghị Sở Xây dựng điều chỉnh Giấy phép hoạt động xây dựng đã cấp cho Công ty chúng tôi với nội dung nêu trên.

Hồ sơ gửi kèm theo gồm:

1. Bản sao Giấy phép hoạt động xây dựng đã được cấp
2. Bản sao các văn bản chứng minh cho nội dung điều chỉnh:
3. Văn bản chấp thuận của chủ đầu tư (thầu chính trường hợp nhà thầu đề nghị điều chỉnh là thầu phụ)

Nếu hồ sơ của chúng tôi cần phải bổ sung hoặc làm rõ thêm nội dung gì, xin báo cho ông (bà) có địa chỉ tại Việt Nam..... số điện thoại..... Fax..... E.mail

Khi được cấp Giấy phép hoạt động xây dựng điều chỉnh, chúng tôi xin cam đoan thực hiện đầy đủ các quy định trong Giấy phép và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: ...

THAY MẶT (HOẶC THỪA ỦY QUYỀN)...

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu Công ty)

TỔ CHỨC ...
_____CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

... , ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY ỦY QUYỀN

Căn cứ Quyết định trúng thầu (hoặc được chọn thầu) số ... ngày... tháng ... năm giữa Chủ đầu tư (hoặc nhà thầu chính) với Công ty

Tôi tên là:

Chức vụ:

Ủy quyền cho ông/bà

Chức vụ:

Số hộ chiếu:..... Quốc tịch nước:

Ông/Bà được ký các giấy tờ, thủ tục đề nghị cấp giấy phép hoạt động xây dựng công việc

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư;
- Sở Xây dựng.....;
- Lưu: VT, đơn vị...

THAY MẶT (HOẶC THỪA ỦY QUYỀN)...

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu Công ty)

V. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

1. Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương – 1.009794

1.1. Trình tự thực hiện:

- Trước 10 ngày so với ngày chủ đầu tư dự kiến tổ chức nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng, chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng tới Trung tâm phục vụ hành chính công của UBND cấp tỉnh (nếu có) hoặc bộ phận một cửa của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc UBND cấp tỉnh.

- Cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện kiểm tra các điều kiện nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng. Trường hợp công trình không được kiểm tra trong quá trình thi công thì thực hiện kiểm tra sự tuân thủ các quy định về công tác quản lý chất lượng, an toàn trong thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư và các nhà thầu và kiểm tra các điều kiện nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng.

- Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu, Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc UBND cấp tỉnh ra thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng.

1.2. Cách thức thực hiện: trực tuyến.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Báo cáo hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng theo Phụ lục VIa Nghị định số 06/2021/NĐ-CP .

- Danh mục hồ sơ hoàn thành công trình theo Phụ lục VIb Nghị định số 06/2021/NĐ-CP .

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng theo mẫu quy định tại Phụ lục V Nghị định số 35/2023/NĐ-CP .

1.8. Lệ phí, phí: Không có.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Báo cáo hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng theo mẫu quy định tại Phụ lục VIa Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ;

- Danh mục hồ sơ hoàn thành công trình theo quy định tại Phụ lục VIb Nghị định số 06/2021/NĐ-CP .

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng năm 2014;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.
- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng

**MẪU BÁO CÁO HOÀN THÀNH THI CÔNG XÂY DỰNG HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**

(Phụ lục VIa ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng)

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm

BÁO CÁO HOÀN THÀNH THI CÔNG XÂY DỰNG HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Kính gửi:(2)

.....(1)..... báo cáo kết quả nghiệm thu hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng với các nội dung sau:

1. Tên hạng mục công trình, công trình xây dựng: ...(3)..... thuộc dự án
2. Địa điểm xây dựng
3. Tên và số điện thoại liên lạc của cá nhân phụ trách trực tiếp:
4. Quy mô hạng mục công trình, công trình xây dựng: (nêu tóm tắt về các thông số kỹ thuật chủ yếu của công trình).
5. Danh sách các nhà thầu (tổng thầu xây dựng, nhà thầu chính: khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng công trình, thi công xây dựng, giám sát thi công xây dựng).
6. Ngày khởi công và ngày hoàn thành (dự kiến).
7. Khối lượng của các loại công việc xây dựng chủ yếu đã được thực hiện.
8. Đánh giá về chất lượng hạng mục công trình, công trình xây dựng so với yêu cầu của thiết kế.
9. Báo cáo về các điều kiện để đưa hạng mục công trình, công trình xây dựng vào sử dụng.
10. Kèm theo báo cáo là danh mục hồ sơ hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng.

Chủ đầu tư cam kết đã tổ chức thi công xây dựng theo đúng hồ sơ thiết kế đã được thẩm định, phê duyệt, giấy phép xây dựng (hoặc căn cứ miễn phép theo quy định của pháp luật); tập hợp hồ sơ hoàn thành công trình đầy đủ và tổ chức nghiệm thu hạng mục công trình, công trình xây dựng theo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị(2)....tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu hạng mục công trình, công trình xây dựng theo thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu ...

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu pháp nhân)

Ghi chú:

(1) Tên của Chủ đầu tư.

(2) Cơ quan chuyên môn về xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định này.

(3) Tên hạng mục công trình, công trình xây dựng hoặc phần công trình trong trường hợp đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu từng phần công trình.

MẪU DANH MỤC HỒ SƠ HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH

(Phụ lục VIb ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng)

I. HỒ SƠ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ HỢP ĐỒNG

1. Quyết định chủ trương đầu tư xây dựng và Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng (nếu có).
2. Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình và Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.
3. Nhiệm vụ thiết kế, các văn bản thẩm định, tham gia ý kiến của các cơ quan có liên quan trong việc thẩm định dự án đầu tư xây dựng và thiết kế cơ sở.
4. Phương án đền bù giải phóng mặt bằng và xây dựng tái định cư (nếu có).
5. Văn bản của các tổ chức, cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có) về: thỏa thuận quy hoạch, thỏa thuận hoặc chấp thuận sử dụng hoặc đấu nối với công trình kỹ thuật bên ngoài hàng rào; đánh giá tác động môi trường, đảm bảo an toàn (an toàn giao thông, an toàn cho các công trình lân cận) và các văn bản khác có liên quan.
6. Quyết định cấp đất, cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất đối với trường hợp không được cấp đất.
7. Giấy phép xây dựng, trừ những trường hợp được miễn giấy phép xây dựng.
8. Quyết định chỉ định thầu, phê duyệt kết quả lựa chọn các nhà thầu và hợp đồng xây dựng giữa chủ đầu tư với các nhà thầu.
9. Các tài liệu chứng minh điều kiện năng lực của các nhà thầu theo quy định.
10. Các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư xây dựng.

II. HỒ SƠ KHẢO SÁT XÂY DỰNG, THIẾT KẾ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

1. Nhiệm vụ khảo sát, phương án kỹ thuật khảo sát, báo cáo khảo sát xây dựng công trình.
2. Văn bản thông báo chấp thuận nghiệm thu kết quả khảo sát xây dựng.
3. Kết quả thẩm tra, thẩm định thiết kế xây dựng; quyết định phê duyệt thiết kế xây dựng công trình kèm theo: hồ sơ thiết kế xây dựng công trình đã được phê duyệt (có danh mục bản vẽ kèm theo); chỉ dẫn kỹ thuật.
4. Văn bản thông báo chấp thuận nghiệm thu thiết kế xây dựng công trình.
5. Các văn bản, tài liệu, hồ sơ khác có liên quan đến giai đoạn khảo sát, thiết kế xây dựng công trình.

III. HỒ SƠ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

1. Danh mục các thay đổi thiết kế trong quá trình thi công xây dựng công trình và các văn bản thẩm định, phê duyệt của cấp có thẩm quyền
2. Bản vẽ hoàn công (có danh mục bản vẽ kèm theo).
3. Các kế hoạch, biện pháp kiểm tra, kiểm soát chất lượng thi công xây dựng công trình.
4. Các chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, nhãn mác hàng hóa, tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với sản phẩm, hàng hóa; chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy, thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành; chứng nhận hợp chuẩn (nếu có) theo quy định của Luật chất lượng sản phẩm hàng hóa.

5. Các kết quả quan trắc (nếu có), đo đạc, thí nghiệm trong quá trình thi công.
6. Các biên bản nghiệm thu công việc xây dựng, nghiệm thu bộ phận hoặc giai đoạn công trình (nếu có) trong quá trình thi công xây dựng.
7. Các kết quả thí nghiệm đối chứng, kiểm định chất lượng công trình, thí nghiệm khả năng chịu lực kết cấu xây dựng (nếu có).
8. Hồ sơ quản lý chất lượng của thiết bị lắp đặt vào công trình.
9. Quy trình vận hành, khai thác công trình (nếu có); quy trình bảo trì công trình.
10. Văn bản thỏa thuận, chấp thuận, xác nhận của các tổ chức, cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có) về:
 - a) Di dân vùng lòng hồ, khảo sát các di tích lịch sử, văn hóa;
 - b) An toàn phòng cháy, chữa cháy;
 - c) An toàn môi trường;
 - d) An toàn lao động, an toàn vận hành hệ thống thiết bị công trình, thiết bị công nghệ;
 - đ) Thực hiện Giấy phép xây dựng (đối với trường hợp phải có giấy phép xây dựng);
 - e) Cho phép đấu nối với công trình hạ tầng kỹ thuật và các công trình khác có liên quan;
 - g) Văn bản của cơ quan chuyên môn về xây dựng, quản lý phát triển đô thị về việc hoàn thành các công trình hạ tầng kỹ thuật có liên quan của dự án theo kế hoạch xây dựng nêu tại Báo cáo nghiên cứu khả thi đã được thẩm định, phê duyệt;
 - h) Các văn bản khác theo quy định của pháp luật có liên quan.
11. Hồ sơ giải quyết sự cố công trình (nếu có).
12. Phụ lục các tồn tại cần sửa chữa, khắc phục (nếu có) sau khi đưa hạng mục công trình, công trình xây dựng vào sử dụng.
13. Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng.
14. Văn bản thông báo của cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định này (nếu có).
15. Các hồ sơ, tài liệu có liên quan trong quá trình thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu theo quy định tại Điều 24 Nghị định này (nếu có).
16. Các hồ sơ/ văn bản/ tài liệu khác có liên quan trong giai đoạn thi công xây dựng và nghiệm thu công trình xây dựng.

Ghi chú:

Khi gửi hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 24 Nghị định này, chủ đầu tư chỉ gửi danh mục liệt kê các tài liệu nêu tại Phụ lục này trừ các hồ sơ tài liệu quy định tại khoản 13, 14, 15 Phụ lục này.

MẪU THÔNG BÁO**KẾT QUẢ KIỂM TRA CÔNG TÁC NGHIỆM THU HOÀN THÀNH
HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**

(Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/06/2023 của Chính phủ Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng)

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm

THÔNG BÁO**KẾT QUẢ KIỂM TRA CÔNG TÁC NGHIỆM THU HOÀN THÀNH
HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**

Kính gửi: (2)

Căn cứ(3)

Căn cứ giấy phép xây dựng số ... (đối với trường hợp công trình xây dựng phải có giấy phép xây dựng);

Căn cứ vào hồ sơ thiết kế xây dựng công trình và các hồ sơ thiết kế điều chỉnh (nếu có) được thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng;

Căn cứ báo cáo hoàn thành thi công xây dựng của chủ đầu tư số; báo cáo khắc phục tồn tại của chủ đầu tư số... (nếu có); biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình số.....;

Căn cứ văn bản chấp thuận nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy số(nếu có);

Căn cứ các văn bản có liên quan theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có);

.....(1)..... chấp thuận kết quả nghiệm thu(4).... của(2).....đối với công trình/hạng mục công trình như sau:

1. Thông tin về công trình

a) Tên công trình/hạng mục công trình:(5)....

b) Địa điểm xây dựng:

c) Loại và cấp công trình.

d) Mô tả các thông số chính của công trình.

2. Yêu cầu đối với chủ đầu tư

a) Lưu trữ hồ sơ công trình theo quy định.

b) Quản lý, khai thác, vận hành công trình theo đúng công năng, thiết kế được duyệt.

c) Các yêu cầu khác (nếu có).

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu ...

**LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY
QUYỀN**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu pháp nhân)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan chuyên môn về xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định này.
- (2) Tên của chủ đầu tư.
- (3) Văn bản quy phạm pháp luật quy định về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.
- (4) Nghiệm thu hoàn thành hoặc nghiệm thu có điều kiện, nghiệm thu một phần theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 23 Nghị định này.
- (5) Tên công trình/hạng mục công trình và phạm vi được chấp thuận kết quả nghiệm thu.

2. Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ) – 1.009791

2.1. Trình tự thực hiện:

- Tối thiểu 12 tháng trước khi công trình hết thời hạn sử dụng, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình gửi báo cáo kết quả thực hiện công việc tổ chức kiểm tra, kiểm định để đánh giá chất lượng hiện trạng của công trình và đề xuất phương án gia cố, cải tạo, sửa chữa hư hỏng công trình (nếu có), xác định thời gian được tiếp tục sử dụng công trình sau khi sửa chữa, gia cố; tổ chức gia cố, cải tạo, sửa chữa hư hỏng công trình (nếu có) để đảm bảo công năng và an toàn sử dụng đến Sở Xây dựng (Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Xây dựng đầu mối tiếp nhận hồ sơ).

- Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận báo cáo, Sở Xây dựng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét và cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình.

2.2. Cách thức thực hiện:

Nộp trực tiếp; trực tuyến; dịch vụ bưu chính

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Báo cáo kết quả thực hiện công việc tổ chức kiểm tra, kiểm định để đánh giá chất lượng hiện trạng của công trình và đề xuất phương án gia cố, cải tạo, sửa chữa hư hỏng công trình (nếu có), xác định thời gian được tiếp tục sử dụng công trình sau khi sửa chữa, gia cố; tổ chức gia cố, cải tạo, sửa chữa hư hỏng công trình (nếu có) để đảm bảo công năng và an toàn sử dụng.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: 14 ngày kể từ ngày tiếp nhận báo cáo kết quả thực hiện công việc của Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Xây dựng tham mưu thực hiện và Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản thông báo ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình.

2.8. Lệ phí, phí: Không có.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020;

- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

3. Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh – 1.009788

3.1. Trình tự thực hiện:

- Sau khi xác nhận kết quả đánh giá an toàn công trình, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình gửi 01 bản báo cáo kết quả đánh giá an toàn công trình đến Sở Xây dựng (Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Xây dựng đầu mối tiếp nhận hồ sơ).

- Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày tiếp nhận báo cáo kết quả đánh giá an toàn công trình, Sở Xây dựng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ra văn bản thông báo ý kiến chấp thuận (yêu cầu chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình thực hiện các kiến nghị của tổ chức đánh giá an toàn để công trình đáp ứng các yêu cầu về an toàn) hoặc không chấp thuận báo cáo kết quả đánh giá an toàn (yêu cầu chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình tổ chức thực hiện đánh giá lại hoặc đánh giá bổ sung). Trường hợp kết quả đánh giá cho thấy công trình không đảm bảo điều kiện an toàn thì yêu cầu chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình thực hiện quy định về xử lý đối với công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác, sử dụng tại Điều 40 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

3.2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp, gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Báo cáo kết quả đánh giá an toàn công trình.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết: 14 ngày kể từ ngày tiếp nhận báo cáo kết quả đánh giá an toàn công trình.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Xây dựng tham mưu thực hiện và Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản thông báo ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình.

3.8. Lệ phí, phí: Không có.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020;

- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

VI. THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

1. Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp) – 1.011711

1.1. Trình tự thực hiện

- Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến đến Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu các tài liệu chưa đầy đủ, chưa hợp lệ, Sở Xây dựng có trách nhiệm hướng dẫn để bổ sung và hoàn thiện;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Xây dựng có trách nhiệm cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

1.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Đơn đăng ký cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo Mẫu số 02 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 35/2023/NĐ-CP .

- Các hồ sơ liên quan đến nội dung thay đổi.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

1.4. Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: các tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Xây dựng

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo mẫu quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 35/2023/NĐ-CP .

1.8. Lệ phí: không

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo Mẫu số 02 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 35/2023/NĐ-CP .

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật;

- Đáp ứng các yêu cầu chung của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 và đáp ứng các yêu cầu cụ thể phù hợp với các chỉ tiêu thí nghiệm đăng ký;

- Người quản lý trực tiếp hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng phải tốt nghiệp đại học chuyên ngành phù hợp với một trong các lĩnh vực thí nghiệm của tổ chức;

- Có thí nghiệm viên phải tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên và có văn bằng, chứng chỉ đào tạo phù hợp cho mỗi lĩnh vực thí nghiệm.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Mẫu số 02. Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐĂNG KÝ BỔ SUNG, SỬA ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi: Sở Xây dựng.

1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy phép đầu tư) số

ngày, tháng, năm cấp cơ quan cấp

Địa chỉ:

Điện thoại:

Mã số thuế:

2. Thông tin phòng thí nghiệm:.....

Địa chỉ:

Điện thoại:

3. Mã số phòng thí nghiệm được cấp: LAS-XD ...

4. Đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số:.....

5. Các đề nghị bổ sung, sửa đổi:

a) Bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm bổ sung, sửa đổi	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)

b) Thay đổi địa chỉ đặt phòng thí nghiệm

- Địa chỉ cũ:

- Địa chỉ đề nghị thay đổi:

c) Thay đổi địa chỉ, tên, thông tin của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

- Địa chỉ, tên, thông tin cũ của tổ chức:

- Địa chỉ, tên, thông tin của tổ chức đề nghị thay đổi:

(**Ghi chú:** Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và nội dung kê khai trong đơn).

ĐẠI DIỆN
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG THÍ
NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY
DỰNG

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

SỞ XÂY DỰNG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm ...

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ(1).....;

Căn cứ(2).....;

Xét hồ sơ của(3).....

CHỨNG NHẬN:

1. ...(Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy phép đầu tư) số,
năm cấp cơ quan cấp

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: E-mail:

Tên phòng thí nghiệm:

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm:

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số LAS-XD:

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký.

THỦ TRƯỞNG

(Cơ quan cấp giấy chứng nhận)

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Tên tổ chức tại mục 1;

-

- Lưu: VT, ...

Ghi chú:

(1) Văn bản quy định về thẩm quyền, chức năng của cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

(2) Văn bản quy phạm pháp luật quy định về thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

(3) Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

2. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng) – 1.011708

1.1. Trình tự thực hiện

- Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến đến Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu các tài liệu chưa đầy đủ, chưa hợp lệ, Sở Xây dựng có trách nhiệm hướng dẫn để bổ sung và hoàn thiện;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Xây dựng có trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

1.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Đơn đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo Mẫu số 01 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 35/2023/NĐ-CP .

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

1.4. Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: các tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Xây dựng

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 kèm theo Nghị định số 35/2023/NĐ-CP .

1.8. Lệ phí: không

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Đơn đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo Mẫu số 01 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 35/2023/NĐ-CP .

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

- Là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật;

- Đáp ứng các yêu cầu chung của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 và đáp ứng các yêu cầu cụ thể phù hợp với các chỉ tiêu thí nghiệm đăng ký;

- Người quản lý trực tiếp hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng phải tốt nghiệp đại học chuyên ngành phù hợp với một trong các lĩnh vực thí nghiệm của tổ chức;

- Có thí nghiệm viên phải tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên và có văn bằng, chứng chỉ đào tạo phù hợp cho mỗi lĩnh vực thí nghiệm.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.
- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Mẫu số 01. Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐĂNG KÝ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi: Sở Xây dựng.

1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy phép đầu tư) số ngày, tháng, năm cấp cơ quan cấp

Địa chỉ:

Điện thoại:

Mã số thuế:

2. Thông tin phòng thí nghiệm:

Địa chỉ:

Điện thoại:

3. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm đăng ký đủ điều kiện hoạt động:

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)

(Ghi chú: Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và nội dung kê khai trong đơn; cam kết hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan).

**ĐẠI DIỆN
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG THÍ
NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY
DỰNG**

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

SỞ XÂY DỰNG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ(1).....;

Căn cứ(2).....;

Xét hồ sơ của(3).....

CHỨNG NHẬN:

1. ...(Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy phép đầu tư) số

ngày, tháng, năm cấp cơ quan cấp

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: E-mail:

Tên phòng thí nghiệm:

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm:

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số LAS-XD:

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký.

THỦ TRƯỞNG

(Cơ quan cấp giấy chứng nhận)

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Tên tổ chức tại mục 1;

-

- Lưu: VT, ...

Ghi chú:

(1) Văn bản quy định về thẩm quyền, chức năng của cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

(2) Văn bản quy phạm pháp luật quy định về thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

(3) Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

3. Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp) – 1.011710

3.1. Trình tự thực hiện

- Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến đến Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu các tài liệu chưa đầy đủ, chưa hợp lệ, Sở Xây dựng có trách nhiệm hướng dẫn để bổ sung và hoàn thiện;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Xây dựng có trách nhiệm cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

3.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Đơn đăng ký cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo Mẫu số 02 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 35/2023/NĐ-CP .

- Các hồ sơ liên quan đến nội dung thay đổi.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

3.4. Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: các tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Xây dựng

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo mẫu quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 35/2023/NĐ-CP .

3.8. Lệ phí: không

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo Mẫu số 02 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 35/2023/NĐ-CP .

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật;

- Đáp ứng các yêu cầu chung của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 và đáp ứng các yêu cầu cụ thể phù hợp với các chỉ tiêu thí nghiệm đăng ký;

- Người quản lý trực tiếp hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng phải tốt nghiệp đại học chuyên ngành phù hợp với một trong các lĩnh vực thí nghiệm của tổ chức;

- Có thí nghiệm viên phải tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên và có văn bằng, chứng chỉ đào tạo phù hợp cho mỗi lĩnh vực thí nghiệm.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Mẫu số 02. Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐĂNG KÝ BỔ SUNG, SỬA ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi: Sở Xây dựng.

1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy phép đầu tư) số

ngày, tháng, năm cấp cơ quan cấp

Địa chỉ:

Điện thoại:

Mã số thuế:

2. Thông tin phòng thí nghiệm:.....

Địa chỉ:

Điện thoại:

3. Mã số phòng thí nghiệm được cấp: LAS-XD ...

4. Đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số:.....

5. Các đề nghị bổ sung, sửa đổi:

a) Bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm bổ sung, sửa đổi	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)

b) Thay đổi địa chỉ đặt phòng thí nghiệm

- Địa chỉ cũ:

- Địa chỉ đề nghị thay đổi:

c) Thay đổi địa chỉ, tên, thông tin của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

- Địa chỉ, tên, thông tin cũ của tổ chức:

- Địa chỉ, tên, thông tin của tổ chức đề nghị thay đổi:

(**Ghi chú:** Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và nội dung kê khai trong đơn).

**ĐẠI DIỆN
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG THÍ
NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY
DỰNG**

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

SỞ XÂY DỰNG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm ...

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ(1).....;

Căn cứ(2).....;

Xét hồ sơ của(3).....

CHỨNG NHẬN:

1. ...(Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy phép đầu tư) số,
năm cấp cơ quan cấp

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: E-mail:

Tên phòng thí nghiệm:

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm:

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số LAS-XD:

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký.

THỦ TRƯỞNG

(Cơ quan cấp giấy chứng nhận)

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Tên tổ chức tại mục 1;

-

- Lưu: VT, ...

Ghi chú:

(1) Văn bản quy định về thẩm quyền, chức năng của cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

(2) Văn bản quy phạm pháp luật quy định về thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

(3) Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

**4. Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: Cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động)
– 1.011705**

4.1. Trình tự thực hiện

- Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến đến Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu các tài liệu chưa đầy đủ, chưa hợp lệ, Sở Xây dựng có trách nhiệm hướng dẫn để bổ sung và hoàn thiện;

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Xây dựng tổ chức đoàn đánh giá thực tế tại phòng thí nghiệm. Nội dung đánh giá bao gồm:

1. Đánh giá tính xác thực của hồ sơ đăng ký bao gồm:

a) Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy phép đầu tư;

b) Quyết định thành lập phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

c) Các quyết định bổ nhiệm các cán bộ quản lý hoạt động thí nghiệm (trưởng, phó phòng thí nghiệm);

d) Danh sách cán bộ, thí nghiệm viên và bản phân công công việc cho từng cá nhân trong phòng thí nghiệm đã được lãnh đạo phê duyệt, kèm theo các văn bằng, chứng chỉ được đào tạo liên quan (phù hợp với lĩnh vực thí nghiệm quy định tại khoản 1 Điều 5a Nghị định số 62/2016/NĐ-CP đã được bổ sung tại Điểm a Khoản 4 Điều 8 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP);

đ) Danh mục các tài liệu, quy trình quản lý chất lượng và các tiêu chuẩn kỹ thuật đã được lãnh đạo phê duyệt;

e) Danh mục các thiết bị, dụng cụ của phòng thí nghiệm; hợp đồng mua, hóa đơn và biên bản bàn giao thiết bị thí nghiệm; quyết định của cấp có thẩm quyền đối với các thiết bị được điều chuyển từ cơ quan khác;

g) Chứng chỉ kiểm định/hiệu chuẩn (còn hiệu lực) các thiết bị thí nghiệm và đo lường theo quy định;

h) Hợp đồng sử dụng lao động đối với trưởng, phó phòng thí nghiệm và thí nghiệm viên được đăng ký trong hồ sơ;

i) Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng hợp pháp địa điểm đặt phòng thí nghiệm kèm theo bản vẽ mặt bằng (kích thước phòng, vị trí các thiết bị thử nghiệm, vị trí lưu mẫu, bảo dưỡng mẫu...).

2. Đánh giá thực tế năng lực của phòng thí nghiệm, bao gồm:

a) Sổ tay chất lượng, các quy trình: quy trình lấy mẫu, lưu mẫu, bảo quản và mã hóa mẫu thí nghiệm (việc mã hóa mẫu thí nghiệm không áp dụng với các thí nghiệm tiến hành tại hiện trường; các mẫu đơn lẻ có tính đặc thù trong phòng thí nghiệm); quy trình thử nghiệm thành thạo/so sánh liên phòng; quy trình đào tạo; quy trình quản lý tài liệu kỹ thuật; quy trình quản lý, sử dụng, vận hành máy móc, trang thiết bị thí nghiệm; thủ tục, các biểu mẫu và các tài liệu liên quan;

b) Không gian, điều kiện và môi trường đảm bảo thực hiện các thí nghiệm, lưu giữ và bảo quản mẫu;

c) Tình trạng trang thiết bị, dụng cụ phục vụ công tác lấy, lưu, bảo quản mẫu và thí nghiệm mẫu;

d) Tiêu chuẩn kỹ thuật, thiết bị, dụng cụ, chứng chỉ của thí nghiệm viên và điều kiện thí nghiệm cho từng chỉ tiêu thí nghiệm đăng ký.

Trường hợp tổ chức đăng ký hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng phải khắc phục các nội dung quy định trong biên bản đánh giá thực tế, trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày lập biên bản đánh giá thực tế, tổ chức đăng ký hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng phải gửi báo cáo kết quả khắc phục về Sở Xây dựng. Trường hợp các nội dung cần khắc phục phải kéo dài thêm thời hạn thì tổ chức đăng ký hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng báo cáo với Sở Xây dựng bằng văn bản và nêu rõ thời hạn hoàn thành việc khắc phục các nội dung trên nhưng không quá 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn khắc phục;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có biên bản đánh giá thực tế và kết quả khắc phục (nếu có) đạt yêu cầu, Sở Xây dựng có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo mẫu quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 35/2023/NĐ-CP .

4.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo Mẫu số 01 Phụ lục 1 kèm theo Nghị định số 35/2023/NĐ-CP .

- Danh sách cán bộ quản lý trực tiếp (trưởng/phó phòng thí nghiệm), thí nghiệm viên kèm theo các văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận được đào tạo liên quan.

- Các tài liệu chứng minh năng lực hoạt động thí nghiệm đáp ứng các yêu cầu chung của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 và đáp ứng các yêu cầu cụ thể phù hợp với các chỉ tiêu thí nghiệm đăng ký.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

4.4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (không kể thời gian khắc phục các nội dung trong biên bản đánh giá thực tế của Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng).

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: các tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Xây dựng

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo mẫu quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 35/2023/NĐ-CP .

4.8. Lệ phí: không

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo Mẫu số 01 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 35/2023/NĐ-CP .

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.
- Đáp ứng các yêu cầu chung của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 và đáp ứng các yêu cầu cụ thể phù hợp với các chỉ tiêu thí nghiệm đăng ký;
- Người quản lý trực tiếp hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng phải tốt nghiệp đại học chuyên ngành phù hợp với một trong các lĩnh vực thí nghiệm của tổ chức;
- Có thí nghiệm viên phải tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên và có văn bằng, chứng chỉ đào tạo phù hợp cho mỗi lĩnh vực thí nghiệm.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.
- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Mẫu số 01. Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐĂNG KÝ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi: Sở Xây dựng.

1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy phép đầu tư) số ngày, tháng, năm cấp cơ quan cấp

Địa chỉ:

Điện thoại:

Mã số thuế:

2. Thông tin phòng thí nghiệm:

Địa chỉ:

Điện thoại:

3. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm đăng ký đủ điều kiện hoạt động:

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)

(Ghi chú: Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và nội dung kê khai trong đơn; cam kết hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan).

ĐẠI DIỆN

**TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

SỞ XÂY DỰNG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ(1).....;

Căn cứ(2).....;

Xét hồ sơ của(3).....

CHỨNG NHẬN:

1. ...(Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy phép đầu tư) số

ngày, tháng, năm cấp cơ quan cấp

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: E-mail:

Tên phòng thí nghiệm:

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm:

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số LAS-XD:

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký.

THỦ TRƯỞNG

(Cơ quan cấp giấy chứng nhận)

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Tên tổ chức tại mục 1;

-

- Lưu: VT, ...

Ghi chú:

(1) Văn bản quy định về thẩm quyền, chức năng của cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

(2) Văn bản quy phạm pháp luật quy định về thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

(3) Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

VII. LĨNH VỰC VẬT LIỆU XÂY DỰNG

1. Thủ tục Tiếp nhận công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng – 1.006871

1.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi 01 hồ sơ qua đường bưu điện hoặc trực tuyến hoặc nộp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Sở Xây dựng (Trung tâm hành chính tỉnh Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương).

Bước 2: Đối với hồ sơ đầy đủ, cán bộ tiếp nhận viết Biên nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, cán bộ tiếp nhận viết Phiếu hướng dẫn bổ sung hồ sơ để Chủ đầu tư hoàn chỉnh hồ sơ và tiếp nhận.

Bước 3: Sở Xây dựng sau khi xem xét hồ sơ hợp lệ, ban hành Thông báo tiếp nhận bản công bố sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật theo đúng thời hạn quy định

1.2. Cách thức thực hiện:

- Qua dịch vụ công trực tuyến;

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận hợp quy đã đăng ký hoặc tổ chức chứng nhận được chỉ định (bên thứ ba):

- Bản công bố hợp quy theo mẫu quy định theo mẫu;
- Bản sao y bản chính Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng kèm theo mẫu dấu hợp quy do tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc tổ chức chứng nhận được chỉ định cấp cho tổ chức, cá nhân.

Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân (bên thứ nhất):

- Bản công bố hợp quy theo mẫu quy định theo mẫu;
- Báo cáo tự đánh giá gồm các thông tin sau:
 - *Tên tổ chức, cá nhân; địa chỉ; điện thoại, fax;
 - *Tên sản phẩm, hàng hóa;
 - *Số hiệu quy chuẩn kỹ thuật;
 - *Kết luận sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật;
 - *Cam kết chất lượng sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và kết quả tự đánh giá.

Báo cáo tự đánh giá dựa trên kết quả tự thực hiện của tổ chức, cá nhân hoặc dựa trên kết quả đánh giá của tổ chức đánh giá sự phù hợp đã đăng ký.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

1.4. Thời hạn giải quyết: Không quá 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Xây dựng.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo tiếp nhận bản công bố sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật

1.8. Phí, lệ phí: 150.000 đồng/chứng chỉ (Một trăm năm mươi ngàn đồng)

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Bản công bố hợp quy theo mẫu.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Thông tư số 10/2017/TT-BXD ngày 29/9/2017 ban hành Quy chuẩn quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

Thông tư số 183/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí trong lĩnh vực đo lường chất lượng;

Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

MẪU BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY

Số

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ:

Điện thoại:.....**Fax:**.....

E-mail:.....

CÔNG BỐ:

Sản phẩm, hàng hoá (*tên, kiểu, loại, nhãn hiệu hàng hoá, đặc trưng kỹ thuật, ...*)

.....

.....

Phù hợp với tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật (*số hiệu, ký hiệu, tên gọi*)

.....

.....

Thông tin bổ sung (*căn cứ công bố hợp chuẩn/hợp quy, phương thức đánh giá sự phù hợp*).....

Loại hình đánh giá:

- Tổ chức chứng nhận đánh giá (bên thứ ba): Tên tổ chức chứng nhận/tổ chức chứng nhận được chỉ định, số chứng nhận, ngày cấp chứng nhận;

- Tự đánh giá (bên thứ nhất): Ngày lãnh đạo tổ chức, cá nhân ký xác nhận Báo cáo tự đánh giá.

...(Tên tổ chức, cá nhân)... cam kết và chịu trách nhiệm về tính phù hợp của ... (sản phẩm, hàng hóa) do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

....., ngày.....tháng.....năm

Đại diện Tổ chức, cá nhân

VIII. GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP XÂY DỰNG

1. Thủ tục miễn nhiệm, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương – 1.011675

1.1. Trình tự thực hiện:

- Cơ quan, tổ chức quản lý giám định viên tư pháp lập hồ sơ miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Tư pháp tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;
- Trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng;

1.2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị miễn nhiệm giám định viên tư pháp của cơ quan, tổ chức quản lý giám định viên tư pháp hoặc đơn xin miễn nhiệm của giám định viên tư pháp (theo mẫu số 01 kèm theo Quyết định này);
- Văn bản, giấy tờ chứng minh giám định viên tư pháp thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Giám định tư pháp được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Luật số 56/2020/QH14, cụ thể như sau:
 - + Không còn đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật Giám định tư pháp;
 - + Thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật Giám định tư pháp;
 - + Bị xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính do cố ý vi phạm quy định của pháp luật về giám định tư pháp;
 - + Thực hiện một trong các hành vi quy định tại Điều 6 của Luật Giám định tư pháp;
 - + Có quyết định nghỉ hưu hoặc quyết định thôi việc, trừ trường hợp có văn bản thể hiện nguyện vọng tiếp tục tham gia hoạt động giám định tư pháp và cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp có nhu cầu sử dụng phù hợp với quy định của pháp luật;
 - + Chuyển đổi vị trí công tác hoặc chuyển công tác sang cơ quan, tổ chức khác mà không còn điều kiện phù hợp để tiếp tục thực hiện giám định tư pháp;
 - + Theo đề nghị của giám định viên tư pháp. Trường hợp giám định viên tư pháp là công chức, viên chức, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng thì phải được sự chấp thuận của cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp;
 - + Giám định viên tư pháp được bổ nhiệm để thành lập Văn phòng giám định tư pháp nhưng sau thời hạn 01 năm, kể từ ngày được bổ nhiệm không thành lập Văn phòng hoặc sau thời hạn 01 năm, kể từ ngày có quyết định cho phép thành lập Văn phòng mà không đăng ký hoạt động.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

1.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân ở địa phương.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Cơ quan đầu mối giải quyết: Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Tư pháp

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng.

1.8. Lệ phí, phí: Không có

1.9. Tên Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị miễn nhiệm, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng (theo mẫu số 01 kèm theo Quyết định này)

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Khoản 1 Điều 10 Luật Giám định tư pháp được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Luật số 56/2020/QH14, cụ thể như sau:

- + Không còn đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật Giám định tư pháp;
- + Thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật Giám định tư pháp;
- + Bị xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính do cố ý vi phạm quy định của pháp luật về giám định tư pháp;
- + Thực hiện một trong các hành vi quy định tại Điều 6 của Luật Giám định tư pháp;
- + Có quyết định nghỉ hưu hoặc quyết định thôi việc, trừ trường hợp có văn bản thể hiện nguyện vọng tiếp tục tham gia hoạt động giám định tư pháp và cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp có nhu cầu sử dụng phù hợp với quy định của pháp luật;
- + Chuyển đổi vị trí công tác hoặc chuyển công tác sang cơ quan, tổ chức khác mà không còn điều kiện phù hợp để tiếp tục thực hiện giám định tư pháp;
- + Theo đề nghị của giám định viên tư pháp. Trường hợp giám định viên tư pháp là công chức, viên chức, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng thì phải được sự chấp thuận của cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp;
- + Giám định viên tư pháp được bổ nhiệm để thành lập Văn phòng giám định tư pháp nhưng sau thời hạn 01 năm, kể từ ngày được bổ nhiệm không thành lập Văn phòng hoặc sau thời hạn 01 năm, kể từ ngày có quyết định cho phép thành lập Văn phòng mà không đăng ký hoạt động.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Giám định tư pháp số 13/2012/QH13: Luật số 56/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp;
- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;
- Thông tư số 17/2021/TT-BXD ngày 22/12/2021 của Bộ Xây dựng quy định một số nội dung về hoạt động giám định tư pháp trong lĩnh vực xây dựng

Mẫu số 01. Văn bản đề nghị miễn nhiệm, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2021/TT-BTP ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

.....(1).....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm 20....

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ MIỄN NHIỆM, THU HỒI THẺ GIÁM ĐỊNH VIÊN TƯ
PHÁP XÂY DỰNG**

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Sau khi xem xét hồ sơ đề nghị miễn nhiệm, thu hồi thẻ của các cá nhân, đáp ứng tiêu chuẩn của giám định viên tư pháp xây dựng theo quy định, ...(1).... đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh miễn nhiệm, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng cho các cá nhân như sau:

TT	Họ và tên	Mã số định danh/ Căn cước công dân/ Chứng minh nhân dân/ (2)	Đăng ký đối tượng, nội dung giám định (3)	Ghi chú (4)
1				
2				

Hồ sơ cá nhân đề nghị miễn nhiệm, thu hồi thẻ kèm theo văn bản này.

.....(1).....

(Ghi rõ họ tên, chữ ký, chức vụ, dấu pháp nhân)

(1) Tên tổ chức đề nghị miễn nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng

(2) Chứng minh nhân dân/căn cước công dân (ghi số, ngày cấp, nơi cấp)

(3) Nội dung giám định (ghi nội dung giám định theo quy định tại Điều 3 Thông tư này); đối tượng giám định (kê khai loại, cấp công trình)

(4) Tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ của tổ chức, cá nhân đề nghị.

2. Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương – 2.001116

2.1. Trình tự thực hiện:

- Cơ quan, tổ chức quản lý giám định viên tư pháp gửi hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Sở Xây dựng;

- Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp lựa chọn người có đủ tiêu chuẩn, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm, cấp thẻ giám định viên tư pháp theo quy định;

- Trong vòng 20 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng. Trường hợp từ chối phải thông báo cho người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do;

- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp kèm theo hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp thẻ giám định viên tư pháp.

2.2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp, trực tuyến, qua dịch vụ bưu chính.

2.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- *Văn bản đề nghị bổ nhiệm, cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng hoặc đơn đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp của cá nhân đã là giám định viên tư pháp nhưng bị miễn nhiệm do nghỉ hưu hoặc thôi việc để thành lập Văn phòng giám định tư pháp (theo mẫu số 02 kèm theo Quyết định này);*

- Bản sao bằng tốt nghiệp đại học trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn được đề nghị bổ nhiệm;

- *Sơ yếu lý lịch và Phiếu lý lịch tư pháp. Trường hợp người được đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp đang là công chức, viên chức thì không cần có Phiếu lý lịch tư pháp;*

- Giấy xác nhận về thời gian thực tế hoạt động chuyên môn của cơ quan, tổ chức nơi người được đề nghị bổ nhiệm làm việc;

- Bản sao Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hoặc bản kê khai điều kiện năng lực phù hợp với tiêu chuẩn giám định viên tư pháp xây dựng quy định (nếu có).

- 02 ảnh màu chân dung cỡ 2cm x 3cm (chụp trong vòng 06 tháng gần nhất).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

2.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (bao gồm 20 ngày quyết định bổ nhiệm giám định viên tư pháp và 10 ngày cấp thẻ giám định viên tư pháp)

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân ở địa phương.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Cơ quan đầu mối giải quyết: Sở Xây dựng phối hợp với Sở Tư pháp.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng và thẻ giám định viên tư pháp xây dựng.

2.8. Lệ phí, phí: Không

2.9. Tên Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị bổ nhiệm, cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng (theo mẫu số 02 kèm theo Quyết định này)

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Giám định viên tư pháp xây dựng phải đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật Giám định tư pháp số 13/2012/QH13; trong đó, tiêu chuẩn hoạt động chuyên môn phù hợp được quy định như sau:

1. Trường hợp giám định tư pháp về sự tuân thủ các quy định của pháp luật

a) Đối với giám định sự tuân thủ các quy định của pháp luật về quy hoạch xây dựng: phải có chứng chỉ hành nghề thiết kế quy hoạch xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng hoặc có kinh nghiệm quản lý nhà nước đủ 05 năm trở lên về quy hoạch xây dựng, phù hợp với đối tượng và nội dung giám định;

b) Đối với giám định sự tuân thủ các quy định của pháp luật về hoạt động đầu tư xây dựng: phải đáp ứng điều kiện năng lực hoạt động xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng để thực hiện một trong các công việc khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng, giám sát thi công xây dựng, định giá xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng, kiểm định xây dựng hoặc có kinh nghiệm quản lý nhà nước đủ 05 năm trở lên về hoạt động xây dựng, phù hợp với đối tượng và nội dung giám định;

c) Đối với giám định sự tuân thủ các quy định của pháp luật về nhà ở và kinh doanh bất động sản: phải có kinh nghiệm quản lý nhà nước đủ 05 năm trở lên về nhà ở và thị trường bất động sản, phù hợp với đối tượng và nội dung giám định.

2. Trường hợp giám định tư pháp về chất lượng xây dựng công trình

a) Đối với giám định chất lượng khảo sát xây dựng hoặc thiết kế xây dựng: phải có chứng chỉ hành nghề khảo sát xây dựng hoặc thiết kế xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng, phù hợp với đối tượng và nội dung giám định;

b) Đối với giám định chất lượng công trình xây dựng, bộ phận công trình xây dựng; giám định nguyên nhân sự cố công trình xây dựng, nguyên nhân hư hỏng công trình xây dựng: phải đáp ứng điều kiện hành nghề kiểm định xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng, phù hợp với đối tượng và nội dung giám định.

3. Trường hợp giám định chi phí xây dựng công trình, giá trị nhà ở và bất động sản: phải có chứng chỉ hành nghề định giá xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng hoặc có kinh nghiệm quản lý nhà nước đủ 05 năm trở lên, phù hợp với đối tượng và nội dung giám định.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Giám định tư pháp số 13/2012/QH13; Luật số 56/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp;

- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

- Thông tư số 17/2021/TT-BXD ngày 22/12/2021 của Bộ Xây dựng quy định một số nội dung về hoạt động giám định tư pháp trong lĩnh vực xây dựng;

- Thông tư số 11/2020/TT-BTP ngày 31/12/2020 của Bộ Tư pháp quy định về mẫu thêm, trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại thẻ giám định viên tư pháp.

Chú thích: Phần chữ in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung

Mẫu số 02. Văn bản đề nghị bổ nhiệm, cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng
(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2021/TT-BTP ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm 20.....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ BỔ NHIỆM, CẤP THẺ GIÁM ĐỊNH VIÊN TƯ PHÁP XÂY DỰNG

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Sau khi xem xét hồ sơ đề nghị miễn nhiệm, cấp thẻ của các cá nhân, đáp ứng tiêu chuẩn của giám định viên tư pháp xây dựng theo quy định, ...(1)..... đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm, cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng cho các cá nhân như sau:

TT	Họ và tên	Mã số định danh/ Căn cước công dân/ Chứng minh nhân dân/ (2)	Đăng ký đối tượng, nội dung giám định (3)	Ghi chú (4)
1				
2				

Hồ sơ cá nhân đề nghị bổ nhiệm, cấp thẻ⁽⁵⁾ kèm theo văn bản này.

.....(1).....

(Ghi rõ họ tên, chữ ký, chức vụ, dấu pháp nhân)

(1) Tên tổ chức đề nghị bổ nhiệm, cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng

(2) Chứng minh nhân dân/căn cước công dân (ghi số, ngày cấp, nơi cấp)

(3) Nội dung giám định (ghi nội dung giám định theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 17/2021/TT-BXD); đối tượng giám định (kê khai loại, cấp công trình)

(4) Tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ của tổ chức, cá nhân đề nghị.

(5) Hồ sơ cá nhân đề nghị bổ nhiệm, cấp thẻ, bao gồm:

- Bản sao bằng tốt nghiệp đại học trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn được đề nghị bổ nhiệm.

- Sơ yếu lý lịch và Phiếu lý lịch tư pháp. Trường hợp người được đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp đang là công chức, viên chức thì không cần có Phiếu lý lịch tư pháp.

- Giấy xác nhận về thời gian thực tế hoạt động chuyên môn của cơ quan, tổ chức nơi người được đề nghị bổ nhiệm làm việc.

- Bản sao Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hoặc bản kê khai điều kiện năng lực phù hợp với tiêu chuẩn giám định viên tư pháp xây dựng quy định (nếu có).

IX. Lĩnh vực Đường bộ

1. Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Cá nhân có nhu cầu cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe lần đầu lập hồ sơ theo quy định đến Cơ sở đào tạo lái xe.

b) Giải quyết TTHC:

- Cơ sở đào tạo lái xe tiếp nhận hồ sơ của cá nhân, bảo đảm tiêu chuẩn đối với người tham dự tập huấn theo và tổ chức tập huấn theo chương trình tập huấn về nghiệp vụ giáo viên dạy thực hành lái xe;

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc chương trình tập huấn, cơ sở đào tạo có văn bản và hồ sơ của cá nhân tham dự tập huấn gửi Sở Xây dựng đề nghị kiểm tra cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe.

- Sở Xây dựng tiếp nhận danh sách do cơ sở đào tạo lập và hồ sơ cá nhân; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác, trong thời hạn 02 ngày làm việc phải có văn bản nêu rõ nội dung, lý do đề nghị cơ sở đào tạo lái xe bổ sung đầy đủ, chính xác; trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định, tổ chức kiểm tra, đánh giá. Trường hợp cá nhân không đạt kết quả kiểm tra, Sở Xây dựng phải trả lời bằng văn bản cho cơ sở đào tạo và cá nhân đồng thời nêu rõ lý do không cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe;

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày đạt kết quả kiểm tra, Sở Xây dựng cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe và trả trực tiếp cho cá nhân hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính, vào sổ theo dõi; trường hợp cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe điện tử, Sở Xây dựng đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng để cá nhân in hoặc lưu trên thiết bị điện tử.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Cá nhân nộp: trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ sở đào tạo lái xe;

- Cơ sở đào tạo lái xe nộp: trực tiếp, dịch vụ bưu chính, văn bản điện tử.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

* Hồ sơ cá nhân:

- Đơn đề nghị theo mẫu;

- Bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề trở lên (bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc);

- Văn bằng, chứng chỉ về trình độ nghiệp vụ sư phạm (bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc);

- 01 ảnh màu cỡ 3 cm x 4 cm nền màu xanh, kiểu thẻ căn cước, được chụp trong thời gian không quá 06 tháng.

Trường hợp bằng tốt nghiệp, văn bằng, chứng chỉ đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử thì việc xuất trình, kiểm tra có thể thực hiện thông qua tài khoản định danh điện tử.

* Hồ sơ do Cơ sở đào tạo lái xe nộp:

- Văn bản theo mẫu;
- Hồ sơ cá nhân.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn Cơ sở đào tạo gửi đề nghị đến Sở Xây dựng: 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc chương trình tập huấn.
- Thời hạn Sở Xây dựng tổ chức kiểm tra, đánh giá: 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định.
- Thời hạn cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe: 03 ngày làm việc, kể từ ngày đạt kết quả kiểm tra.

1.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

1.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

1.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe.

1.8. Phí, lệ phí: Không có.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Đơn đề nghị tập huấn, cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe;
- Văn bản đề nghị kiểm tra cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe;
- Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Là công dân Việt Nam đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại Điều 10 Nghị định số 160/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe.

1.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 160/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe.

Mẫu Đơn đề nghị tập huấn, cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ TẬP HUẤN, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
GIÁO VIÊN DẠY THỰC HÀNH LÁI XE**

Kính gửi:

- Sở Xây dựng.....;
- Cơ sở đào tạo lái xe.....

Tôi là:.....

Ngày tháng năm sinh:.....

Có Căn cước công dân hoặc Căn cước:.....

Có giấy phép lái xe số:....., ...hạng.....do:.....

cấp ngày.....tháng.....năm.....

Đề nghị cho tôi được tham gia tập huấn, cấp (cấp lại) giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe hạng.....

Tôi xin cam đoan những điều ghi trên đây là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

....., ngày..... tháng.....năm 20....

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký và ghi rõ họ, tên)

Mẫu Văn bản đề nghị kiểm tra cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ SỞ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kính gửi: Sở Xây dựng

Căn cứ đề nghị của các cá nhân về việc tham gia tập huấn, đề được cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe; trên cơ sở xét duyệt Tiêu chuẩn theo quy định tại Nghị định số 160/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe.

Kể từ ngày..... đến ngày....., Cơ sở đào tạo... đã tổ chức tập huấn giáo viên dạy thực hành lái xe theo chương trình tập huấn về nghiệp vụ giáo viên dạy thực hành lái xe theo quy định của Bộ Xây dựng, đề nghị Sở Xây dựng xem xét, tổ chức kiểm tra cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe cho (số lượng) giáo viên đã tham dự tập huấn theo danh sách dưới đây:

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Số CCCD / CC	Hình thức tuyển dụng		Trình độ			Giấy phép lái xe		
				Biên chế	Hợp đồng (thời hạn)	Văn hóa	Chuyên môn	Sư phạm	Hạng	Ngày cấp	Thâm niên

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

....., ngày....tháng...năm 20....

NGƯỜI ĐÚNG ĐẦU
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe

Mẫu số 01. Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh màu
3 cm x 4 cm
(chụp không
quá 06 tháng),
có dấu
giáp lại

*Căn cứ Quyết định số...../..... ngày.....tháng..... năm 20..... của
Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền về việc cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy
thực hành lái xe*

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
CHỨNG NHẬN**

Ông (Bà):.....

Ngày tháng năm sinh:.....

Số căn cước công dân/căn cước:.....

Đã hoàn thành khóa tập huấn giáo viên dạy thực hành lái xe.....hạng.....

Từ ngày/...../..... đến ngày/...../.....

Số GCN:.....

....., ngày.....tháng.....năm 20.....

**THỦ TRƯỞNG
CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN**
(Ký tên, đóng dấu)

Quy cách:

- Kích thước: 150 mm x 200 mm;
- Chữ “CHỨNG NHẬN”: phông chữ Times New Roman in hoa, đậm, cỡ chữ 21.

Mẫu số 02. Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe điện tử**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ảnh màu
3 cm x 4 cm
(chụp không
quá 06 tháng),
có dấu
giáp lại

*Căn cứ Quyết định số...../..... ngày.....tháng..... năm 20..... của Thủ
trưởng cơ quan có thẩm quyền về việc cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành
lái xe*

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN**CHỨNG NHẬN****Mã số:...../.....**

Ông (Bà):.....

Ngày tháng năm sinh:.....

Số căn cước công dân/căn cước:.....

Đã hoàn thành khóa tập huấn giáo viên dạy thực hành lái xe hạng.....

Từ ngày/...../..... đến ngày...../...../.....

Số GCN:

....., ngày.....tháng.....năm 20.....

QR

THỦ TRƯỞNG**CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN***(Ký tên, đóng dấu)*

Quy cách:

- Kích thước: 150 mm x 200 mm;

- Chữ “CHỨNG NHẬN”: phông chữ Times New Roman in hoa, đậm, cỡ chữ 21.

2. Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Cá nhân lập hồ sơ gửi đến Sở Xây dựng.

b) Giải quyết TTHC:

- Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Xây dựng kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ; trường hợp chưa đầy đủ thì Sở Xây dựng có văn bản hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại theo quy định;

- Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Xây dựng cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe, trả kết quả trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính và vào sổ theo dõi; trường hợp cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe điện tử, Sở Xây dựng đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng để cá nhân in hoặc lưu trên thiết bị điện tử.

2.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch công trực tuyến.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

* Trường hợp bị mất, bị hỏng:

- Đơn đề nghị theo mẫu quy định;

- 01 ảnh màu cỡ 3 cm x 4 cm nền màu xanh, kiểu thẻ căn cước, được chụp trong thời gian không quá 06 tháng.

* Trường hợp có sự thay đổi về nội dung:

- Đơn đề nghị theo mẫu quy định;

- 01 ảnh màu cỡ 3 cm x 4 cm nền màu xanh, kiểu thẻ căn cước, được chụp trong thời gian không quá 06 tháng;

- Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hộ tịch của cấp có thẩm quyền về việc đổi tên; thay đổi ngày tháng năm sinh hoặc xuất trình căn cước công dân hoặc căn cước

Trường hợp giấy tờ quy định đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử thì việc xuất trình, kiểm tra có thể thực hiện thông qua tài khoản định danh điện tử.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

- 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Cá nhân.**2.6. Cơ quan thực hiện TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

2.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe.

2.8. Phí, lệ phí: Không có.**2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:**

- Đơn đề nghị tập huấn, cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe;
- Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Là người đã được cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe.

2.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 160/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe.

Mẫu Đơn đề nghị tập huấn, cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ TẬP HUẤN, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
GIÁO VIÊN DẠY THỰC HÀNH LÁI XE**

Kính gửi:

- Sở Xây dựng.....;
- Cơ sở đào tạo lái xe.....

Tôi là:.....

Ngày tháng năm sinh:.....

Có Căn cước công dân hoặc Căn cước:.....

Có giấy phép lái xe số:....., ...hạng.....do:.....

cấp ngày.....tháng.....năm.....

Đề nghị cho tôi được tham gia tập huấn, cấp (cấp lại) giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe hạng.....

Tôi xin cam đoan những điều ghi trên đây là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

....., ngày..... tháng.....năm 20....

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký và ghi rõ họ, tên)

Mẫu Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe

Mẫu số 01. Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc	
Ảnh màu 3 cm x 4 cm (chụp không quá 06 tháng), có dấu giáp lai	<i>Căn cứ Quyết định số...../..... ngày.....tháng..... năm 20..... của Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền về việc cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe</i> THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CHỨNG NHẬN Ông (Bà):..... Ngày tháng năm sinh:..... Số căn cước công dân/căn cước:..... Đã hoàn thành khóa tập huấn giáo viên dạy thực hành lái xe.....hạng..... Từ ngày/...../..... đến ngày/...../..... Số GCN:..... , ngày.....tháng.....năm 20..... THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>

Quy cách:

- Kích thước: 150 mm x 200 mm;
- Chữ “CHỨNG NHẬN”: phông chữ Times New Roman in hoa, đậm, cỡ chữ 21.

Mẫu số 02. Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe điện tử

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc	
Ảnh màu 3 cm x 4 cm (chụp không quá 06 tháng), có dấu giáp lai	<i>Căn cứ Quyết định số...../..... ngày.....tháng..... năm 20..... của Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền về việc cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe</i>
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CHỨNG NHẬN Mã số:...../.....	
Ông (Bà):..... Ngày tháng năm sinh:..... Số căn cước công dân/căn cước:..... Đã hoàn thành khóa tập huấn giáo viên dạy thực hành lái xe hạng..... Từ ngày/...../.....đến ngày...../...../.....	
Số GCN: QR	, ngày.....tháng.....năm 20..... THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>

Quy cách:

- Kích thước: 150 mm x 200 mm;
- Chữ “CHỨNG NHẬN”: phông chữ Times New Roman in hoa, đậm, cỡ chữ 21.

3. Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Cơ sở đào tạo lái xe ô tô lập hồ sơ gửi đến Sở Xây dựng.

b) Giải quyết TTHC:

- Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Xây dựng kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ; trường hợp chưa đầy đủ, thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại theo quy định; trường hợp nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc Sở Xây dựng tổ chức kiểm tra thực tế, lập biên bản và cấp giấy phép xe tập lái cho cơ sở đào tạo. Trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;
- Việc trả kết quả được thực hiện tại Sở Xây dựng hoặc qua dịch vụ bưu chính; trường hợp cấp giấy phép xe tập lái điện tử Sở Xây dựng đăng tải trên Trang thông tin điện tử để cơ sở đào tạo in hoặc lưu trữ trên thiết bị điện tử.

3.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Danh sách xe đề nghị cấp giấy phép xe tập lái theo mẫu.
- Chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe ô tô có chứng thực kèm bản gốc giấy tờ xác nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài còn hiệu lực trong trường hợp xe đang được thế chấp tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (bản chính xuất trình tại thời điểm kiểm tra để đối chiếu) hoặc đính kèm bản sao trong trường hợp nộp trực tuyến.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc Sở Xây dựng tổ chức kiểm tra thực tế, lập biên bản và cấp giấy phép xe tập lái cho cơ sở đào tạo.

3.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức.

3.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

3.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy phép xe tập lái.

3.8. Phí, lệ phí: Không có.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Danh sách xe đề nghị cấp giấy phép xe tập lái.
- Giấy phép xe tập lái.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Cơ sở đào tạo phải có xe tập lái của các hạng được phép đào tạo, thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cơ sở đào tạo lái xe; được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xe tập lái; trường hợp cơ sở đào tạo có dịch vụ sát hạch lái xe, căn cứ thời gian sử dụng xe sát hạch vào mục đích sát hạch, được phép sử dụng xe sát hạch để vừa thực hiện sát hạch lái xe, vừa đào tạo lái xe nhưng phải đảm bảo số lượng xe sát hạch dùng để tính lưu lượng đào tạo không quá 50% số xe sát hạch sử dụng để dạy thực hành lái xe;
- Xe tập lái các hạng phải sử dụng các loại xe tương ứng với hạng giấy phép lái xe quy định tại khoản 1 Điều 57 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Trong đó: xe tập lái hạng B gồm xe sử dụng loại chuyển số tự động (bao gồm cả loại chuyển số của ô tô điện) hoặc chuyển số cơ khí (số sàn); xe tập lái hạng C1, C, D1, D2, D, BE, C1E, CE, D1E, D2E và DE sử dụng loại chuyển số cơ khí (số sàn);
- Ô tô tải sử dụng để làm xe tập lái hạng B phải có khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 2.500 kg đến 3.500 kg với số lượng không quá 30% tổng số xe tập lái cùng hạng của cơ sở đào tạo;
- Xe tập lái được gắn 02 biển “TẬP LÁI” trước và sau xe theo mẫu quy định; có hệ thống phanh phụ được lắp đặt bảo đảm hiệu quả phanh, được bố trí bên ghế ngồi của giáo viên dạy thực hành lái xe; xe tập lái trên đường giao thông có thiết bị giám sát thời gian và quãng đường học thực hành lái xe của học viên; xe tập lái loại ô tô tải thùng có mui che mưa, che nắng, ghế ngồi cho học viên; có giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ còn hiệu lực;
- Xe mô tô ba bánh để làm xe tập lái cho người khuyết tật là xe mô tô ba bánh dùng cho người khuyết tật đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe;
- Xe ô tô hạng B số tự động được dùng làm xe tập lái cho người khuyết tật bàn chân phải hoặc bàn tay phải hoặc bàn tay trái; xe ô tô hạng B số tự động dùng làm xe tập lái cho người khuyết tật ngoài việc đáp ứng các quy định tại điểm a, điểm d khoản này còn phải có kết cấu phù hợp để các tay và chân còn lại của người khuyết tật vừa giữ được vô lăng lái, vừa dễ dàng điều khiển cần gạt tín hiệu báo rẽ, đèn chiếu sáng, cần gạt mưa, cần số, cần phanh tay, bàn đạp phanh chân, bàn đạp ga trong mọi tình huống khi lái xe theo đúng chức năng thiết kế của nhà sản xuất ô tô hoặc được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận cải tạo xe cơ giới xác nhận hệ thống điều khiển của xe phù hợp để người khuyết tật lái xe an toàn.

3.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 160/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe.

Mẫu Danh sách xe đề nghị cấp giấy phép xe tập lái

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ SỞ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kính gửi: Sở Xây dựng

Trường (Trung tâm).....đề nghị Cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp giấy phép xe tập lái cho số xe bổ sung (cấp lại) của cơ sở đào tạo theo danh sách dưới đây:

Số TT	Biển số đăng ký	Xe của cơ sở đào tạo	Xe hợp đồng	Nhãn hiệu	Loại xe	Số động cơ	Số khung	Giấy chứng nhận kiểm định ATKT&BVMT		Ghi chú
								Ngày cấp	Ngày hết hạn	

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

....., ngày.....tháng.....năm 20.....

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ ĐÀO TẠO

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu giấy phép xe tập lái
Mẫu số 01. Mẫu giấy phép xe tập lái
 Kích thước: 120 mm x 180 mm

1. Mặt trước:

UBND TỈNH.... SỞ XÂY DỰNG.... _____	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc _____
GIẤY PHÉP XE TẬP LÁI Mã số:...../..... Cấp cho xe số:.....Loại phương tiện: Nhãn hiệu xe:.....Màu sơn:..... Cơ sở đào tạo:..... Được phép tập lái xe trên các tuyến đường (trừ các tuyến đường hạn chế theo quy định của cơ quan có thẩm quyền) Có giá trị: Từ ngày/...../..... Đến ngày...../...../..... <i>(Giấy phép xe tập lái chỉ có giá trị khi Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe còn giá trị sử dụng)</i> , ngày.....tháng.....năm 20..... THỦ TƯỚNG <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>	

2. Mặt sau: In chữ “TẬP LÁI” theo phông chữ Times New Roman in hoa, đứng, đậm, cỡ chữ 90.

TẬP LÁI

Mẫu số 02. Mẫu giấy phép xe tập lái điện tử

Kích thước: 120 mm x 180 mm

1. Mặt trước:

UBND TỈNH.... SỞ XÂY DỰNG.... 	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
GIẤY PHÉP XE TẬP LÁI Mã số:...../..... Cấp cho xe số:.....Loại phương tiện: Nhãn hiệu xe:.....Màu sơn:..... Cơ sở đào tạo:..... Được phép tập lái xe trên các tuyến đường (trừ các tuyến đường hạn chế theo quy định của cơ quan có thẩm quyền) Có giá trị: Từ ngày/...../..... Đến ngày...../...../..... <i>(Giấy phép xe tập lái chỉ có giá trị khi Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe còn giá trị sử dụng)</i> , ngày.....tháng.....năm 20..... THỦ TƯỚNG <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>	

2. Mặt sau: In chữ “TẬP LÁI” theo phông chữ Times New Roman in hoa, đứng, đậm, cỡ chữ 90.

TẬP LÁI
MÃ QR

4. Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo

4.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Cơ sở đào tạo có văn bản đề nghị cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô gửi đến Sở Xây dựng.

b) Giải quyết TTHC:

- Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Xây dựng kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ; trường hợp chưa đầy đủ thì Sở Xây dựng có văn bản hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại theo quy định;

- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Xây dựng tổ chức kiểm tra thực tế cơ sở đào tạo và lập biên bản;

Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô cho cơ sở đào tạo. Trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

- Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua dịch vụ bưu chính; trường hợp cấp lại giấy phép đào tạo lái xe điện tử, Sở Xây dựng đăng trên Trang thông tin điện tử để cơ sở đào tạo in hoặc lưu trữ trên thiết bị điện tử.

4.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ (chỉ bổ sung những nội dung thay đổi so với lần cấp phép gần nhất):

- Báo cáo đề nghị cấp giấy phép đào tạo lái xe theo mẫu;

- Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập của cơ quan có thẩm quyền (bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc);

- Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kèm theo bản sao biên lai (nộp tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất) hoặc minh chứng đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai theo quy định pháp luật về đất đai.

Trường hợp thuê cơ sở vật chất gắn liền với đất: bản sao hợp đồng thuê cơ sở vật chất gắn liền với đất còn thời hạn ít nhất là 05 năm kể từ ngày gửi hồ sơ, bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất hoặc bản sao giấy tờ chứng minh quyền sở hữu đối với cơ sở vật chất của bên cho thuê;

- Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc

bản sao điện tử từ sổ gốc);

- Chứng nhận đăng ký xe, biển số xe hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe, biển số xe có chứng thực kèm bản gốc giấy tờ xác nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài còn hiệu lực trong trường hợp xe đang được thế chấp tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (bản chính xuất trình tại thời điểm kiểm tra để đối chiếu).

Trường hợp Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập của cơ quan có thẩm quyền, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất và Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử thì việc xuất trình, kiểm tra có thể thực hiện thông qua tài khoản định danh điện tử.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn tổ chức kiểm tra thực tế: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định;
- Thời hạn cấp lại Giấy phép: 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.

4.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức.

4.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

4.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy phép đào tạo lái xe.

4.8. Phí, lệ phí: Không có.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Báo cáo đề nghị cấp giấy phép đào tạo lái xe theo mẫu;
- Giấy phép đào tạo lái xe.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8, và Điều 9 của Nghị định số 160/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe.

4.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 160/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe.

Mẫu Báo cáo đề nghị cấp giấy phép đào tạo lái xe

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ SỞ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP ĐÀO TẠO LÁI XE

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo (Trường hoặc Trung tâm):

Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng (Giám đốc, Phó Giám đốc), các phòng ban:.....

Địa chỉ liên lạc:.....

.....

Điện thoại:.....Fax:.....

2. Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp:.....

3. Quyết định thành lập số..... ngày/...../..... của

4. Giới thiệu tóm tắt cơ sở, các nghề đào tạo, quy mô đào tạo/năm.

II. BÁO CÁO VỀ ĐÀO TẠO LÁI XE

1. Đào tạo lái xe từ năm loại xe (xe con, xe tải..... tấn, xe khách, xe kéo rơ moóc...) theo văn bản số.....ngày/...../.....của.....

Từ khi thành lập đến nay đã đào tạo được.....học sinh, lái xe loại.....

2. Hiện nay đào tạo lái xe loại....., thời gian đào tạo.....tháng (đối với từng loại, số học sinh mỗi loại).

(Trường hợp chưa đào tạo không nêu các điểm 1, 2 phần II)

3. Tổng số phòng học hiện có, số phòng học chuyên môn, diện tích (m²), đủ hay thiếu phòng học.

Đánh giá cụ thể từng phòng học chuyên môn và các thiết bị dạy học: cabin, mô hình vật thực, phim, đèn chiếu hoặc thiết bị, dụng cụ tháo lắp.... (đối chiếu với quy định để báo cáo); chất lượng từng phòng học.

4. Mục tiêu, kế hoạch giảng dạy và từng mục: giáo trình, giáo án, hệ thống bài

ôn luyện và thiết bị kiểm tra (thống kê và trình bày hiện vật).

5. Đội ngũ giáo viên

- Số lượng giáo viên dạy lý thuyết:.....
- Số giáo lượng viên dạy thực hành:.....

DANH SÁCH TRÍCH NGANG GIÁO VIÊN DẠY THỰC HÀNH
(hoặc LÝ THUYẾT) LÁI XE

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Số CCCD/CC	Hình thức tuyển dụng		Trình độ			Hạng giấy phép lái xe	Ngày trúng tuyển	Thâm niên dạy lái	Môn học giảng dạy	Ghi chú
				Biên chế	Hợp đồng (thời hạn)	Văn hóa	Chuyên môn	Sur phạm					
1	2	3	4	5									
1													
2													
3													
...													

6. Xe tập lái: số lượng xe tập lái hiện có, thiếu hay đủ để học viên tập.

- Chung loại: số xe thông dụng; số xe kiểu cũ.
- Tình trạng chất lượng kỹ thuật (còn bao nhiêu %).
- Thiết bị dạy lái trên xe.
- Số xe có Giấy chứng nhận kiểm định, giấy phép xe tập lái.

DANH SÁCH XE TẬP LÁI

Số TT	Số đăng ký xe	Nhãn xe	Hạng xe	Năm sản xuất	Chủ sở hữu/hợp đồng	Hệ thống phanh phụ (có, không)	Giấy phép xe tập lái (có, không)
1							

2							
3							
...							

Ghi chú: Danh sách sắp xếp thứ tự các hạng B, C1, C, D1, D2, D, BE, C1E, CE, D1E, D2E, DE gửi kèm bản sao có chứng thực hoặc công chứng giấy đăng ký từng xe.

7. Sân tập lái có diện tích:.....m².

- Đã tạo lập các tình huống để tập lái trên bãi tập.
- Có hiện trường tập lái thực tế.

8. Đánh giá chung, đề nghị:

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu Giấy phép đào tạo lái xe**Mẫu số 01. Giấy phép đào tạo lái xe**CƠ QUAN CÓ THẨM
QUYỀN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20

Số:/

GIẤY PHÉP**ĐÀO TẠO LÁI XE Ô TÔ**

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27/6/2024;

Căn cứ Nghị định số/...../NĐ-CP ngày/...../..... của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe;

Xét đề nghị của Đoàn kiểm tra được thành lập tại Quyết định số.....ngày/...../..... của cơ quan có thẩm quyền về việc.....;

Theo đề nghị của.....,

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

1. Cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô cho:.....

2. Địa chỉ:.....

- Điện thoại:..... -

Fax:.....

3. Cơ quan quản lý trực tiếp:.....

4. Được phép đào tạo:

- Hạng:.....

- Lưu lượng:.....

5. Địa điểm đào tạo:

- Đào tạo Lý thuyết:

- Đào tạo thực hành lái xe trong hình:

- Đào tạo lái xe trên đường giao thông:

Cơ sở đào tạo lái xe phải xuất trình Giấy phép này với cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ
THẨM
QUYỀN**

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02. Giấy phép đào tạo lái xe điện tửCƠ QUAN CÓ THẨM
QUYỀNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20

Số:/

**GIẤY PHÉP
ĐÀO TẠO LÁI XE Ô TÔ****Mã số:...../.....**

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27/6/2024;

Căn cứ Nghị định số/...../NĐ-CP ngày/...../..... của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe;

Xét đề nghị của Đoàn kiểm tra được thành lập tại Quyết định số.....ngày/...../..... của cơ quan có thẩm quyền về việc.....;

Theo đề nghị của.....,

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

1. Cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô cho:.....

2. Địa chỉ:.....

- Điện thoại:..... -

Fax:.....

3. Cơ quan quản lý trực tiếp:.....

4. Được phép đào tạo:

- Hạng:.....

- Lưu lượng:.....

5. Địa điểm đào tạo:

- Đào tạo Lý thuyết:

- Đào tạo thực hành lái xe trong hình:

- Đào tạo lái xe trên đường giao thông:

Cơ sở đào tạo lái xe phải xuất trình Giấy phép này với cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ
THẨM
QUYỀN**

(Ký tên, đóng dấu)

QR

5. Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo

5.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Cơ sở đào tạo có văn bản đề nghị cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô gửi đến Sở Xây dựng.

b) Giải quyết TTHC:

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận văn bản đề nghị, Sở Xây dựng kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại theo quy định; trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Xây dựng cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô cho cơ sở đào tạo; trường hợp không cấp phải trả lời tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do;

- Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua dịch vụ bưu chính; trường hợp cấp giấy phép đào tạo lái xe điện tử, Sở Xây dựng đăng trên Trang thông tin điện tử để cơ sở đào tạo in hoặc lưu trữ trên thiết bị điện tử.

5.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, văn bản điện tử

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô và nêu rõ lý do hỏng, mất hoặc nội dung cần thay đổi.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết:

- 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức.

5.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

5.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy phép đào tạo lái xe.

5.8. Phí, lệ phí: Không có.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Giấy phép đào tạo lái xe.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Cơ sở đào tạo đã được cấp giấy phép đào tạo lái xe.

5.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 160/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe.

Mẫu Giấy phép đào tạo lái xe**Mẫu số 01. Giấy phép đào tạo lái xe**

**CƠ QUAN CÓ THẨM
QUYỀN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20

Số:/

GIẤY PHÉP**ĐÀO TẠO LÁI XE Ô TÔ**

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27/6/2024;

Căn cứ Nghị định số/...../NĐ-CP ngày/...../..... của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe;

Xét đề nghị của Đoàn kiểm tra được thành lập tại Quyết định số.....ngày /..... /..... của cơ quan có thẩm quyền về việc.....;

Theo đề nghị của.....,

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

1. Cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô cho:.....

2. Địa chỉ:.....

- Điện thoại..... - Fax:.....

3. Cơ quan quản lý trực tiếp:.....

4. Được phép đào tạo:

- Hạng:.....

- Lưu lượng:.....

5. Địa điểm đào tạo:

- Đào tạo Lý thuyết:

- Đào tạo thực hành lái xe trong hình:

- Đào tạo lái xe trên đường giao thông:

Cơ sở đào tạo lái xe phải xuất trình Giấy phép này với cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02. Giấy phép đào tạo lái xe điện tửCƠ QUAN CÓ THẨM
QUYỀNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:/

....., ngày tháng năm 20

**GIẤY PHÉP
ĐÀO TẠO LÁI XE Ô TÔ
Mã số:...../.....**

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27/6/2024;

Căn cứ Nghị định số/...../NĐ-CP ngày/...../..... của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe;

Xét đề nghị của Đoàn kiểm tra được thành lập tại Quyết định số.....ngày /..... /..... của cơ quan có thẩm quyền về việc.....;

Theo đề nghị của.....,

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

1. Cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô cho:.....
2. Địa chỉ:.....
- Điện thoại..... - Fax:.....
3. Cơ quan quản lý trực tiếp:.....
4. Được phép đào tạo:
- Hạng:.....

- Lưu lượng:.....

5. Địa điểm đào tạo:

- Đào tạo Lý thuyết:

- Đào tạo thực hành lái xe trong hình:

- Đào tạo lái xe trên đường giao thông:

Cơ sở đào tạo lái xe phải xuất trình Giấy phép này với cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
(Ký tên, đóng dấu)

QR

6. Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái

6.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Sau khi hoàn thành xây dựng cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu điều kiện của cơ sở đào tạo lái xe ô tô; tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đề nghị cấp phép gửi đến Sở Xây dựng.

b) Giải quyết TTHC:

- Trường hợp hồ sơ chưa đủ theo quy định, trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Xây dựng phải có văn bản hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ;

- Trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Sở Xây dựng tổ chức kiểm tra thực tế cơ sở đào tạo, lập biên bản và cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô cho cơ sở đủ điều kiện. Trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

- Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua dịch vụ bưu chính; trường hợp cấp giấy phép đào tạo lái xe điện tử, Sở Xây dựng trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng để cơ sở đào tạo lái xe in hoặc lưu trên thiết bị điện tử.

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp giấy phép đào tạo lái xe cho cơ sở đào tạo, Sở Xây dựng cấp giấy phép xe tập lái. Trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua dịch vụ bưu chính; trường hợp cấp giấy phép xe tập lái điện tử Sở Xây dựng đăng tải trên Trang thông tin điện tử để cơ sở đào tạo in hoặc lưu trữ trên thiết bị điện tử.

6.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Báo cáo đề nghị cấp giấy phép đào tạo lái xe theo mẫu;

- Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập của cơ quan có thẩm quyền (bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc);

- Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kèm theo bản sao biên lai (nộp tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất) hoặc minh chứng đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai theo quy định pháp luật về đất đai.

Trường hợp thuê cơ sở vật chất gắn liền với đất: bản sao hợp đồng thuê cơ sở vật chất gắn liền với đất còn thời hạn ít nhất là 05 năm kể từ ngày gửi hồ sơ, bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất hoặc bản sao giấy tờ chứng minh quyền sở hữu đối với cơ sở vật chất của bên cho thuê;

- Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc);

- Chứng nhận đăng ký xe, biển số xe hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe, biển số xe có chứng thực kèm bản gốc giấy tờ xác nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài còn hiệu lực trong trường hợp xe đang được thế chấp tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (bản chính xuất trình tại thời điểm kiểm tra để đối chiếu).

Trường hợp Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập của cơ quan có thẩm quyền, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất và Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử thì việc xuất trình, kiểm tra có thể thực hiện thông qua tài khoản định danh điện tử.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

6.4. Thời hạn giải quyết:

- Cấp Giấy phép đào tạo: 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

- Cấp Giấy phép xe tập lái: 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp giấy phép đào tạo lái xe cho cơ sở đào tạo.

6.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

6.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

6.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy phép đào tạo lái xe.

- Giấy phép xe tập lái.

6.8. Phí, lệ phí: Không có.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Báo cáo đề nghị cấp giấy phép đào tạo lái xe;

- Giấy phép đào tạo lái xe.
- Giấy phép xe tập lái.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Đối với Cơ sở đào tạo: Đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8, và Điều 9 của Nghị định số 160/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe.

- Đối với xe tập lái:

+ Cơ sở đào tạo phải có xe tập lái của các hạng được phép đào tạo, thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cơ sở đào tạo lái xe; được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xe tập lái; trường hợp cơ sở đào tạo có dịch vụ sát hạch lái xe, căn cứ thời gian sử dụng xe sát hạch vào mục đích sát hạch, được phép sử dụng xe sát hạch để vừa thực hiện sát hạch lái xe, vừa đào tạo lái xe nhưng phải đảm bảo số lượng xe sát hạch dùng để tính lưu lượng đào tạo không quá 50% số xe sát hạch sử dụng để dạy thực hành lái xe;

+ Xe tập lái các hạng phải sử dụng các loại xe tương ứng với hạng giấy phép lái xe quy định tại khoản 1 Điều 57 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Trong đó: xe tập lái hạng B gồm xe sử dụng loại chuyển số tự động (bao gồm cả loại chuyển số của ô tô điện) hoặc chuyển số cơ khí (số sàn); xe tập lái hạng C1, C, D1, D2, D, BE, C1E, CE, D1E, D2E và DE sử dụng loại chuyển số cơ khí (số sàn);

+ Ô tô tải sử dụng để làm xe tập lái hạng B phải có khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 2.500 kg đến 3.500 kg với số lượng không quá 30% tổng số xe tập lái cùng hạng của cơ sở đào tạo;

+ Xe tập lái được gắn 02 biển “TẬP LÁI” trước và sau xe theo mẫu quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này; có hệ thống phanh phụ được lắp đặt bảo đảm hiệu quả phanh, được bố trí bên ghế ngồi của giáo viên dạy thực hành lái xe; xe tập lái trên đường giao thông có thiết bị giám sát thời gian và quãng đường học thực hành lái xe của học viên; xe tập lái loại ô tô tải thùng có mui che mưa, che nắng, ghế ngồi cho học viên; có giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ còn hiệu lực;

+ Xe mô tô ba bánh để làm xe tập lái cho người khuyết tật là xe mô tô ba bánh dùng cho người khuyết tật đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe;

+ Xe ô tô hạng B số tự động được dùng làm xe tập lái cho người khuyết tật bàn chân phải hoặc bàn tay phải hoặc bàn tay trái; xe ô tô hạng B số tự động dùng làm xe tập lái cho người khuyết tật ngoài việc đáp ứng các quy định tại điểm a, điểm d khoản này còn phải có kết cấu phù hợp để các tay và chân còn lại của người khuyết tật vừa giữ được vô lăng lái, vừa dễ dàng điều khiển cần gạt tín hiệu báo rẽ, đèn chiếu sáng, cần gạt mưa, cần số, cần phanh tay, bàn đạp phanh chân, bàn đạp ga trong mọi tình huống khi lái xe theo đúng chức năng thiết kế của nhà sản xuất ô tô hoặc được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận cải tạo xe cơ giới xác nhận hệ thống điều khiển của xe phù hợp để

người khuyết tật lái xe an toàn.

6.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 160/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe.

Mẫu Báo cáo đề nghị cấp giấy phép đào tạo lái xe

CƠ QUAN CHỦ QUẢN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CƠ SỞ ĐÀO TẠO Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP ĐÀO TẠO LÁI XE

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo (Trường hoặc Trung tâm):

Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng (Giám đốc, Phó Giám đốc), các phòng ban:.....

Địa chỉ liên lạc:.....

.....

Điện thoại: Fax:.....

2. Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp:

3. Quyết định thành lập số.....ngày/.../ của.....

4. Giới thiệu tóm tắt cơ sở, các nghề đào tạo, quy mô đào tạo/năm.

II. BÁO CÁO VỀ ĐÀO TẠO LÁI XE

1. Đào tạo lái xe từ năm.....loại xe (xe con, xe tải.....tấn, xe khách, xe kéo rơ moóc...) theo văn bản số.....ngày...../...../.....của

Từ khi thành lập đến nay đã đào tạo được.....học sinh, lái xe loại.....

2. Hiện nay đào tạo lái xe loại....., thời gian đào tạo tháng (đối với từng loại, số học sinh mỗi loại).

(Trường hợp chưa đào tạo không nêu các điểm 1, 2 phần II)

3. Tổng số phòng học hiện có, số phòng học chuyên môn, diện tích (m²), đủ hay thiếu phòng học.

Đánh giá cụ thể từng phòng học chuyên môn và các thiết bị dạy học: cabin, mô hình vật thực, phim, đèn chiếu hoặc thiết bị, dụng cụ tháo lắp.... (đối chiếu với quy định đề báo cáo); chất lượng từng phòng học.

4. Mục tiêu, kế hoạch giảng dạy và từng mục: giáo trình, giáo án, hệ thống bài ôn luyện và thiết bị kiểm tra (thống kê và trình bày hiện vật).

5. Đội ngũ giáo viên

- Số lượng giáo viên dạy lý thuyết:

- Số giáo lượng viên dạy thực hành:

DANH SÁCH TRÍCH NGANG GIÁO VIÊN DẠY THỰC HÀNH
(hoặc LÝ THUYẾT) LÁI XE

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Số CCCD/ CC	Hình thức tuyển dụng		Trình độ			Hạng giấy phép lái xe	Ngày trúng tuyển	Thâm niên dạy lái	Môn học giảng dạy	Ghi chú
				Biên chế	Hợp đồng (thời hạn)	Văn hóa	Chuyên môn	Sur phạm					
1	2	3	4	5									
1													
2													
3													
...													

6. Xe tập lái: số lượng xe tập lái hiện có, thiếu hay đủ để học viên tập.

- Chung loại: số xe thông dụng; số xe kiểu cũ.
- Tình trạng chất lượng kỹ thuật (còn bao nhiêu %).
- Thiết bị dạy lái trên xe.
- Số xe có Giấy chứng nhận kiểm định, giấy phép xe tập lái.

DANH SÁCH XE TẬP LÁI

Số TT	Số đăng ký xe	Nhãn xe	Hạng xe	Năm sản xuất	Chủ sở hữu/hợp đồng	Hệ thống phanh phụ (có, không)	Giấy phép xe tập lái (có, không)
1							
2							

3							
...							

Ghi chú: Danh sách sắp xếp thứ tự các hạng B, C1, C, D1, D2, D, BE, C1E, CE, D1E, D2E, DE gửi kèm bản sao có chứng thực hoặc công chứng giấy đăng ký từng xe.

7. Sân tập lái có diện tích:.....m².

- Đã tạo lập các tình huống để tập lái trên bãi tập.
- Có hiện trường tập lái thực tế.

8. Đánh giá chung, đề nghị:

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu Giấy phép đào tạo lái xe**Mẫu số 01. Giấy phép đào tạo lái xe****CƠ QUAN CÓ THẨM
QUYỀN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/

....., ngày.....tháng.....năm 20.....

GIẤY PHÉP**ĐÀO TẠO LÁI XE Ô TÔ**

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27/6/2024;

Căn cứ Nghị định số.../.../ND-CP.../.../... của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe;

Xét đề nghị của Đoàn kiểm tra được thành lập tại Quyết định số ngày
.../.../..... của cơ quan có thẩm quyền về việc

Theo đề nghị của.....,

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

1. Cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô cho:

2. Địa chỉ:

- Điện thoại - Fax:

3. Cơ quan quản lý trực tiếp:

4. Được phép đào tạo:

- Hạng:

- Lưu lượng:

5. Địa điểm đào tạo:

- Đào tạo Lý thuyết:
- Đào tạo thực hành lái xe trong hình:
- Đào tạo lái xe trên đường giao thông:

Cơ sở đào tạo lái xe phải xuất trình Giấy phép này với cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ
THẨM QUYỀN**

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02. Giấy phép đào tạo lái xe điện tử**CƠ QUAN CÓ THẨM
QUYỀN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/

....., ngày.....tháng.....năm 20.....

**GIẤY PHÉP
ĐÀO TẠO LÁI XE Ô TÔ****Mã số:/.....**

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27/6/2024;

Căn cứ Nghị định số.../.../ND-CP.../.../... của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe;

Xét đề nghị của Đoàn kiểm tra được thành lập tại Quyết định số ngày
.../.../..... của cơ quan có thẩm quyền về việc

Theo đề nghị của.....,

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

1. Cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô cho:

2. Địa chỉ:

- Điện thoại - Fax:

3. Cơ quan quản lý trực tiếp:

4. Được phép đào tạo:

- Hạng:

- Lưu lượng:

5. Địa điểm đào tạo:

- Đào tạo Lý thuyết:
- Đào tạo thực hành lái xe trong hình:
- Đào tạo lái xe trên đường giao thông:

Cơ sở đào tạo lái xe phải xuất trình Giấy phép này với cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ
THẨM QUYỀN**

(Ký tên, đóng dấu)

QR

Mẫu Giấy phép xe tập lái**Mẫu số 01. Mẫu Giấy phép xe tập lái**

Kích thước: 120 mm x 180 mm

1. Mặt trước:

UBND TỈNH.... SỞ _____	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc _____
GIẤY PHÉP XE TẬP LÁI Mã số:...../.....	
Cấp cho xe số:.....Loại phương tiện:..... Nhân hiệu xe:.....Màu sơn: Cơ sở đào tạo:	
Được phép tập lái xe trên các tuyến đường (trừ các tuyến đường hạn chế theo quy định của cơ quan có thẩm quyền)	
Có giá trị:	, ngày.....tháng.....năm 20.....
Từ ngày...../...../.....	THỦ TRƯỞNG
Đến ngày...../...../.....	(Ký tên, đóng dấu)
<i>(Giấy phép xe tập lái chỉ có giá trị khi Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe còn giá trị sử dụng)</i>	

2. Mặt sau: In chữ “TẬP LÁI” theo phông chữ Times New Roman in hoa, đứng, đậm, cỡ chữ 90.

TẬP LÁI

Mẫu số 02. Mẫu giấy phép xe tập lái điện tử

Kích thước: 120 mm x 180 mm

1. Mặt trước:

UBND TỈNH.... SỞ _____	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc _____
GIẤY PHÉP XE TẬP LÁI Mã số:...../.....	
Cấp cho xe số:.....Loại phương tiện:.....	
Nhãn hiệu xe:.....Màu sơn:	
Cơ sở đào tạo:	
Được phép tập lái xe trên các tuyến đường (trừ các tuyến đường hạn chế theo quy định của cơ quan có thẩm quyền)	
Có giá trị:	, ngày.....tháng.....năm 20.....
Từ ngày...../...../.....	THỦ TRƯỞNG
Đến ngày...../...../.....	(Ký tên, đóng dấu)
<i>(Giấy phép xe tập lái chỉ có giá trị khi Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe còn giá trị sử dụng)</i>	

2. Mặt sau: In chữ “TẬP LÁI” theo phông chữ Times New Roman in hoa, đứng, đậm, cỡ chữ 90.

MÃ QR

7. Chấp thuận hoạt động của sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô

7.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Tổ chức, cá nhân có sân tập lái gửi hồ sơ đến Sở Xây dựng.

b) Giải quyết TTHC:

- Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Xây dựng kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ; trường hợp chưa đầy đủ, thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại theo quy định; trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tổ chức kiểm tra sân tập lái và lập biên bản và ban hành Quyết định chấp thuận hoạt động của sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô đủ điều kiện hoạt động. Trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp chấp thuận hoặc qua dịch vụ bưu chính; trường hợp trả kết quả điện tử (có mã hai chiều (QR)), Sở Xây dựng đăng tải kết quả trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng để tổ chức, cá nhân in hoặc lưu trên thiết bị điện tử, các cơ quan liên quan truy xuất thông tin về chấp thuận hoạt động của sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô.

7.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị chấp thuận hoạt động của sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô theo mẫu;
- Bản vẽ bố trí mặt bằng tổng thể, hồ sơ thiết kế kích thước hình sát hạch, loại xe cơ giới dùng để sát hạch.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

7.4. Thời hạn giải quyết:

- 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

7.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

7.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

7.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Quyết định chấp thuận hoạt động của sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô đủ điều kiện hoạt động.

7.8. Phí, lệ phí: Không có.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Văn bản đề nghị chấp thuận hoạt động của sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô;
- Quyết định chấp thuận hoạt động của sân tập lái dùng để sát hạch lái xe mô tô đủ điều kiện hoạt động

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định số 160/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe.

7.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 160/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe.

Văn bản đề nghị chấp thuận hoạt động của sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20.....

Kính gửi: Sở Xây dựng

Cơ sở đào tạo lái xe có sân tập lái để đào tạo lái xe mô tô, hiện đơn vị đã đầu tư xây dựng đáp ứng điều kiện về cơ sở vật chất, đội ngũ nhân viên nghiệp vụ và các yêu cầu kỹ thuật theo tiêu chuẩn kỹ thuật sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô.

Thực hiện Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày / / của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe, đề nghị Sở Xây dựng kiểm tra chấp thuận hoạt động sân tập lái đủ điều kiện để sát hạch lái xe, để đơn vị tổ chức hoạt động sát hạch theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, ...

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu Quyết định chấp thuận hoạt động của sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô đủ điều kiện hoạt động

Mẫu chứng nhận sân tập lái dùng để sát hạch lái xe mô tô đủ điều kiện hoạt động

ỦY BAN NHÂN DÂN... SỞ ... Số:/.....	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc , ngày tháng.....năm 20.....
QUYẾT ĐỊNH	
Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27/6/2024; Căn cứ Nghị định số/...../ND-CP/..... /..... của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe; Căn cứ tiêu chuẩn kỹ thuật sân tập lái dùng để sát hạch lái xe mô tô tại Thông tư số/...../TT-BGTVT ngày /...../..... của Bộ trưởng; Căn cứ Biên bản kiểm tra sân tập lái dùng để sát hạch lái xe mô tô của Đoàn kiểm tra ngày/...../.....; Xét đề nghị của cơ sở đào tạo lái xe tại văn bản số..... ngày /...../..... về việc kiểm tra, chấp thuận sân tập lái dùng để sát hạch lái xe mô tô; Theo đề nghị của Trưởng phòng.....,	
GIÁM ĐỐC SỞ	
Chấp thuận cho sân tập lái dùng để sát hạch lái xe mô tô đủ điều kiện hoạt động: 1. Địa chỉ: 2. Cơ quan quản lý hoạt động trực tiếp: 3. Sân tập lái dùng để sát hạch lái xe mô tô thuộc cơ sở đào tạo....là là sân tập lái dùng để sát hạch lái xe mô tô loại ... có đủ điều kiện sát hạch lái xe các hạng:.....	

(Có danh sách xe sát hạch kèm theo)

4. Thiết bị sát hạch:

Cơ sở đào tạo lái xe phải xuất trình Quyết định này với cơ quan quản lý sát hạch cấp giấy phép lái xe đến tổ chức sát hạch và chịu sự kiểm tra của các cơ quan có thẩm quyền.

Quyết định này thay thế Quyết định số....của cơ quan có thẩm quyền đã cấp cho Trung tâm (đối với trường hợp cấp lại Giấy phép sát hạch)/.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

(Ký tên, đóng dấu)

**Mẫu chứng nhận sân tập lái dùng để sát hạch lái xe mô tô đủ điều kiện hoạt động
điện tử**

ỦY BAN NHÂN DÂN...
SỞ ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng.....năm 20.....

QUYẾT ĐỊNH

Mã số:...../.....

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27/6/2024;

Căn cứ Nghị định số/...../ND-CP/...../..... của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe;

Căn cứ tiêu chuẩn kỹ thuật sân tập lái dùng để sát hạch lái xe mô tô tại Thông tư số/...../TT-BGTVT ngày/...../..... của Bộ trưởng;

Căn cứ Biên bản kiểm tra sân tập lái dùng để sát hạch lái xe mô tô
..... của Đoàn kiểm tra ngày/...../.....;

Xét đề nghị của cơ sở đào tạo lái xe tại văn bản số..... ngày
...../...../..... về việc kiểm tra, chấp thuận sân tập lái dùng để sát hạch lái xe mô tô;

Theo đề nghị của Trưởng phòng.....,

GIÁM ĐỐC SỞ

Chấp thuận cho sân tập lái dùng để sát hạch lái xe mô tô đủ điều kiện hoạt động:

1. Địa chỉ:

2. Cơ quan quản lý hoạt động trực tiếp:

3. Sân tập lái dùng để sát hạch lái xe mô tô thuộc cơ sở đào tạo....là là sân tập lái dùng để sát hạch lái xe mô tô loại ... có đủ điều kiện sát hạch lái xe các hạng:.....
(Có danh sách xe sát hạch kèm theo)

4. Thiết bị sát hạch:

Cơ sở đào tạo lái xe phải xuất trình Quyết định này với cơ quan quản lý sát hạch cấp giấy phép lái xe đến tổ chức sát hạch và chịu sự kiểm tra của các cơ quan có thẩm quyền. Quyết định này thay thế Quyết định số....của cơ quan có thẩm quyền đã cấp cho Trung tâm (đối với trường hợp cấp lại Giấy phép sát hạch)/.

QR**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN***(Ký tên, đóng dấu)*

8. Chấp thuận lại hoạt động của sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô

8.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Tổ chức, cá nhân có sân tập lái dùng để sát hạch lái xe mô tô gửi văn bản đề nghị cấp lại chấp thuận hoạt động của sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô đến Sở Xây dựng

b) Giải quyết TTHC:

** Trường hợp cấp lại khi có sự thay đổi về thiết bị sát hạch, chủng loại, số lượng xe mô tô để sát hạch lái xe:*

- Trong thời gian không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản đề nghị, Sở Xây dựng tổ chức kiểm tra, lập biên bản và chấp thuận hoạt động của sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô. Trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

** Trường hợp cấp lại khi bị hỏng, mất, thay đổi tên của cơ sở đào tạo có sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô:*

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận văn bản đề nghị, Sở Xây dựng kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại theo quy định; trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Xây dựng có văn bản chấp thuận gửi tổ chức, cá nhân; trường hợp không cấp phải trả lời tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do;

- Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua dịch vụ bưu chính; trường hợp trả kết quả điện tử (có mã hai chiều (QR)), Sở Xây dựng đăng tải kết quả trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng để tổ chức, cá nhân in hoặc lưu trên thiết bị điện tử, các cơ quan liên quan truy xuất thông tin về chấp thuận hoạt động của sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô.

8.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị cấp lại chấp thuận hoạt động của sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô theo mẫu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

8.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp cấp lại khi có sự thay đổi về thiết bị sát hạch, chủng loại, số lượng xe mô tô để sát hạch lái xe: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản đề nghị.

- Trường hợp cấp lại khi bị hỏng, mất, thay đổi tên của cơ sở đào tạo có sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

8.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

8.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

8.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Quyết định chấp thuận hoạt động của sân tập lái dùng để sát hạch lái xe mô tô đủ điều kiện hoạt động.

8.8. Phí, lệ phí: Không có.

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Văn bản đề nghị cấp lại chấp thuận lại hoạt động của sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô;
- Quyết định chấp thuận hoạt động của sân tập lái dùng để sát hạch lái xe mô tô đủ điều kiện hoạt động.

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Trường hợp cấp lại khi có sự thay đổi về thiết bị sát hạch, chủng loại, số lượng xe mô tô để sát hạch lái xe: Đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định số 160/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe.
- Trường hợp cấp lại khi bị hỏng, mất, thay đổi tên của cơ sở đào tạo có sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô: Sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô được chấp thuận đủ điều kiện hoạt động.

8.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 160/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe.

**Văn bản đề nghị cấp lại chấp thuận hoạt động của sân tập lái để sát hạch lái xe
mô tô**

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng.....năm 20.....

Kính gửi: Sở ...

Cơ sở đào tạo lái xe được Sở Xây dựng chấp thuận sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô tại Quyết định số /QĐ-.. ngày .

Lý do đề nghị cấp lại:.....

Thực hiện Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày / / của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe, đề nghị Sở Xây dựng chấp thuận lại hoạt động sân tập lái đủ điều kiện để sát hạch lái xe, để đơn vị tổ chức hoạt động sát hạch theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, ...

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu Quyết định chấp thuận hoạt động của sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô đủ điều kiện hoạt động

Mẫu chứng nhận sân tập lái dùng để sát hạch lái xe mô tô đủ điều kiện hoạt động

**ỦY BAN NHÂN DÂN...
SỞ ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số:/.....

....., ngày tháng.....năm 20.....

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27/6/2024;

Căn cứ Nghị định số/...../ND-CP/...../..... của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe;

Căn cứ tiêu chuẩn kỹ thuật sân tập lái dùng để sát hạch lái xe mô tô tại Thông tư số/...../TT-BGTVT ngày /...../..... của Bộ trưởng;

Căn cứ Biên bản kiểm tra sân tập lái dùng để sát hạch lái xe mô tô.....của Đoàn kiểm tra ngày //.....;

Xét đề nghị của cơ sở đào tạo lái xe.....tại văn bản số..... ngày// về việc kiểm tra, chấp thuận sân tập lái dùng để sát hạch lái xe mô tô;

Theo đề nghị của Trưởng phòng.....,

GIÁM ĐỐC SỞ

Chấp thuận cho sân tập lái dùng để sát hạch lái xe mô tô đủ điều kiện hoạt động:

1. Địa chỉ:
2. Cơ quan quản lý hoạt động trực tiếp:
3. Sân tập lái dùng để sát hạch lái xe mô tô thuộc cơ sở đào tạo....là là sân tập lái

dùng để sát hạch lái xe mô tô loại ... có đủ điều kiện sát hạch lái xe các hạng:.....(Có danh sách xe sát hạch kèm theo)

4. Thiết bị sát hạch:

Cơ sở đào tạo lái xe phải xuất trình Quyết định này với cơ quan quản lý sát hạch cấp giấy phép lái xe đến tổ chức sát hạch và chịu sự kiểm tra của các cơ quan có thẩm quyền.

Quyết định này thay thế Quyết định số....của cơ quan có thẩm quyền đã cấp cho Trung tâm (đối với trường hợp cấp lại Giấy phép sát hạch)./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

(Ký tên, đóng dấu)

**Mẫu chứng nhận sân tập lái dùng để sát hạch lái xe mô tô đủ điều kiện hoạt động
điện tử**

**ỦY BAN NHÂN DÂN...
SỞ ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng năm 20.....

QUYẾT ĐỊNH

Mã số:...../.....

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27/6/2024;

Căn cứ Nghị định số...../...../NĐ-CP/...../..... của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe;

Căn cứ tiêu chuẩn kỹ thuật sân tập lái dùng để sát hạch lái xe mô tô tại Thông tư số/...../TT-BGTVT ngày/...../..... của Bộ trưởng;

Căn cứ Biên bản kiểm tra sân tập lái dùng để sát hạch lái xe mô tô.....của Đoàn kiểm tra ngày/...../.....;

Xét đề nghị của cơ sở đào tạo lái xe..... tại văn bản số.....ngày/...../..... về việc kiểm tra, chấp thuận sân tập lái dùng để sát hạch lái xe mô tô;

Theo đề nghị của Trưởng phòng.....,

GIÁM ĐỐC SỞ

Chấp thuận cho sân tập lái dùng để sát hạch lái xe mô tô đủ điều kiện hoạt động:

1. Địa chỉ:

2. Cơ quan quản lý hoạt động trực tiếp:

3. Sân tập lái dùng để sát hạch lái xe mô tô thuộc cơ sở đào tạo....là là sân tập lái dùng để sát hạch lái xe mô tô loại ... có đủ điều kiện sát hạch lái xe các hạng:.....
(Có danh sách xe sát hạch kèm theo)

4. Thiết bị sát hạch:

Cơ sở đào tạo lái xe phải xuất trình Quyết định này với cơ quan quản lý sát hạch cấp giấy phép lái xe đến tổ chức sát hạch và chịu sự kiểm tra của các cơ quan có thẩm quyền.

Quyết định này thay thế Quyết định số....của cơ quan có thẩm quyền đã cấp cho Trung tâm (đối với trường hợp cấp lại Giấy phép sát hạch)./.

QR

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
(Ký tên, đóng dấu)

9. Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ

9.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân đặt trụ sở chính hoặc chi nhánh trên địa bàn địa phương vận tải hàng hóa nguy hiểm là hóa chất bảo vệ thực vật nộp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân tỉnh (Đầu mối là Sở Nông nghiệp và Môi trường)

b) Giải quyết TTHC:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ; trường hợp thành phần hồ sơ chưa đầy đủ hoặc có sai lệch thì hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo bằng văn bản hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung, đồng thời hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Riêng đối với thủ tục cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 7 thực hiện theo quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan cấp Giấy phép thẩm định hồ sơ và cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; trường hợp không cấp Giấy phép thì cơ quan cấp Giấy phép phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

9.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

* Hồ sơ cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm là hóa chất bảo vệ thực vật bao gồm:

- Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính Bảng kê danh sách phương tiện tham gia vận chuyển đảm bảo còn thời hạn kiểm định theo quy định;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính Bảng kê danh sách lái xe vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (gồm: Họ và tên; số định danh cá nhân; số giấy phép, hạng giấy phép lái xe) và danh sách người áp tải đối với trường hợp bắt buộc phải có người áp tải (gồm: Họ và tên, số định danh cá nhân);

- Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng cung ứng; Hóa đơn tài chính về xuất, nhập hàng hóa thuốc bảo vệ thực vật;
- Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính phương án tổ chức vận chuyển, hàng hóa nguy hiểm của đơn vị vận chuyển theo mẫu (trong đó bao gồm tối thiểu các nội dung: Biển kiểm soát xe; họ và tên người lái xe; loại hàng; khối lượng; tuyến đường, thời gian vận chuyển; biện pháp ứng cứu sự cố hóa chất trong vận chuyển hàng hóa nguy hiểm);
- Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn an toàn hàng hóa nguy hiểm của người lái xe hoặc người áp tải.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

9.4. Thời hạn giải quyết:

- 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định.

9.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

9.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

9.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm.

9.8. Phí, lệ phí: Không có.

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm
- Phương án tổ chức vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.
- Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm.

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Đáp ứng các quy định tại Điều 9, Điều 10 và Điều 11 của Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ.

9.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về Danh mục

hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ.

Mẫu giấy đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm (...)

Tên tổ chức, cá
nhân:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN
HÀNG NGUY HIỂM**

Kính gửi:

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm:

.....

Địa chỉ:

Điện thoại:.....Fax Email:

2. Họ và tên, chức danh người đại diện theo pháp luật:.....

3. Giấy đăng ký doanh nghiệp số ngày....tháng....năm.....,
tại.....hoặc Số Định danh cá nhân:

4. Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô số:.....do....(tên cơ quan cấp)...(áp dụng đối với đơn vị kinh doanh vận tải).

5. Thông tin về phương tiện gồm: biển số đăng ký, thời hạn kiểm định, trọng tải được phép chở (áp dụng trong trường hợp vận chuyển theo chuyên).

6. Thông tin về người lái xe gồm: Họ và tên, Số định danh cá nhân: ..., hạng giấy phép lái xe; đã được cấp Giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn hàng hóa nguy hiểm.

7. Thông tin về người áp tải (nếu có) gồm: Họ và tên, Số định danh cá nhân, đã được cấp Giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn hàng hóa nguy hiểm.

Đề nghị Quý Cơ quan xem xét và cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất nguy hiểm sau:

TT	Tên gọi và mô tả	Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Khối lượng vận chuyển (dự kiến)

1					
2					
...					

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm bao gồm:

1.

2.

.... (tên tổ chức, cá nhân) cam kết bảo đảm an toàn khi tham gia giao thông và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về vận chuyển hàng nguy hiểm.

....., ngày.....tháng năm.....

Đại diện tổ chức, cá nhân
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Đề nghị cấp loại hình nào thì ghi loại đó (cấp mới/cấp bổ sung phương tiện giao thông đường bộ).

- Trường hợp nộp trực tuyến, thực hiện kê khai thông tin theo hướng dẫn trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan cấp phép.

Mẫu Phương án tổ chức vận chuyển hàng hóa nguy hiểm

Tên tổ chức, cá nhân:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM

Kính gửi:.....

1. Tên tổ chức/cá nhân vận chuyển hàng nguy hiểm:.....
Địa chỉ:
Điện thoại.....Fax.....Email:.....
 2. Thông tin về phương tiện (hoặc danh sách kèm theo) gồm: biển số đăng ký, thời hạn kiểm định, trọng tải được phép chở.....
 3. Họ và tên người điều khiển phương tiện (hoặc danh sách kèm theo):.....
 4. Loại hàng hóa nguy hiểm, khối lượng vận chuyển (liệt kê chi tiết từng loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm).....
 5. Tuyến đường vận chuyển.....(áp dụng đối với trường hợp vận chuyển theo chuyến)
 6. Thời gian vận chuyển:.....
 7. Thông tin về phương tiện gồm: biển số đăng ký, thời hạn kiểm định, trọng tải được phép chở.....
 8. Biện pháp ứng cứu khẩn cấp khi có sự cố cháy, nổ.....
- Đề nghị Quý Cơ quan xem xét!

....., ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện tổ chức, cá nhân

(Ký tên, đóng dấu)

**Mẫu Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm
(Áp dụng trong trường hợp cấp theo chuyên)**

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....(2).....

**GIẤY PHÉP
VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM**

Số:.....

Theo đề nghị của:.....(4).....,

.....(2).....cho phép:

Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân:(4).....

Số định danh cá nhân/Giấy CNĐKKD:.....

Địa chỉ: Điện thoại:.....

Họ và tên, chức danh người đại diện theo pháp luật:

Được phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.....(3)...., ...(4).....phải có trách nhiệm duy trì các điều kiện an toàn về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của phương tiện và chấp hành đầy đủ các quy định về hàng hóa nguy hiểm trong suốt quá trình vận chuyển.

Hành trình, lịch trình vận chuyển:.....

Thông tin về phương tiện:.....

Thông tin về người lái xe:.....

Thông tin về người áp tải (áp dụng đối với trường hợp vận chuyển hàng hóa nguy hiểm quy định phải có người áp tải):.....

Thời hạn của giấy phép:.....

Nơi nhận:

....., ngày.....tháng.....năm.....

-

.....(5).....

- Lưu:.....

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp.
- (2) Tên cơ quan cấp giấy phép.
- (3) Tên loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm.
- (4) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép.
- (5) Chức vụ của người ký.

**Mẫu Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo chuyên
(Áp dụng cho nhiều chuyên)**

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....(2).....

**GIẤY PHÉP
VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM**

Theo đề nghị của:.....(4).....,

.....(2).....cho phép:

Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân:.....(4).....

Số định danh cá nhân/Giấy CNĐKKD:.....

Địa chỉ:.....Điện thoại:.....

Họ và tên, chức danh người đại diện theo pháp luật:.....

Được phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm:.....(3).....,

.....(4).....phải có
trách nhiệm duy trì các điều kiện an toàn về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của phương
tiện và chấp hành đầy đủ các quy định về hàng hóa nguy hiểm trong suốt quá trình vận
chuyển.

Thời hạn của giấy phép:.....

Nơi nhận:

....., ngày.....tháng.....năm.....

-

.....(5).....

- Lưu:.....

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp.
- (2) Tên cơ quan cấp giấy phép.
- (3) Tên loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm.
- (4) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép.
- (5) Chức vụ của người ký.

10. Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa

10.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Người vận tải hàng hóa nguy hiểm là hóa chất bảo vệ thực vật nộp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân tỉnh (đầu mối là Sở Nông nghiệp và Môi trường).

b) Giải quyết TTHC:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ; trường hợp thành phần hồ sơ chưa đầy đủ hoặc có sai lệch thì hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo bằng văn bản hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung, đồng thời hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan cấp Giấy phép thẩm định hồ sơ cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm. Trường hợp không cấp Giấy phép thì cơ quan cấp Giấy phép phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

10.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

* Hồ sơ cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm là hóa chất bảo vệ thực vật bao gồm:

- Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu;
- Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính Bảng kê danh sách phương tiện tham gia vận chuyển đảm bảo còn thời hạn kiểm định theo quy định;
- Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính Bảng kê danh sách người điều khiển phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (gồm: Họ và tên; số chứng minh thư nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu; số giấy phép, hạng giấy phép (đối với lái xe); số giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, hạng (đối với thuyền viên)) và danh sách người áp tải đối với trường hợp bắt buộc phải có người áp tải (gồm: Họ và tên, số chứng minh thư nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu) kèm bản sao giấy chứng nhận hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn theo quy định;
- Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng cung

ứng; Hóa đơn tài chính về xuất, nhập hàng hóa thuộc bảo vệ thực vật;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính phương án tổ chức vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của đơn vị vận chuyển theo mẫu quy định (trong đó bao gồm tối thiểu các nội dung: Biển kiểm soát xe; họ và tên người điều khiển phương tiện; loại hàng; khối lượng; tuyến đường, thời gian vận chuyển);

- Bản sao hoặc bản sao điện tử chứng chỉ chuyên môn đặc biệt của thuyền viên đối với vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

10.4. Thời hạn giải quyết:

- 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định.

10.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

10.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

10.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm.

10.8. Phí, lệ phí: Không có.

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm

- Phương án tổ chức vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Đáp ứng các quy định tại Điều 13, Điều 14 và Điều 15 của Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa.

10.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa;

- Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp

tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ.

Mẫu giấy đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm (...)

Tên tổ chức, cá
nhân:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM (...)

Kính gửi:

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm:

.....

Địa chỉ:

Điện thoại:.....Fax Email:

2. Giấy đăng ký doanh nghiệp số....ngày....tháng....năm....., tại
..... hoặc Số CMTND hoặc số thẻ căn cước công dân/số hộ chiếu
.....ngày cấp nơi cấp (áp dụng trường hợp là cá nhân)

4. Thông tin về phương tiện gồm: biển số đăng ký, thời hạn kiểm định, trọng tải
được phép chở (áp dụng trong trường hợp vận chuyển theo chuyến).

5. Thông tin về người điều khiển phương tiện gồm: Họ và tên, ngày tháng năm
sinh, hạng giấy phép điều khiển phương tiện (áp dụng trong trường hợp vận chuyển theo
chuyến); đã được cấp Giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn
hàng hóa nguy hiểm; số CMTND hoặc số thẻ căn cước công dân/số hộ chiếu
..... ngày cấp nơi cấp

6. Thông tin về người áp tải (nếu có) gồm: Họ và tên, ngày tháng năm sinh, số
CMTND hoặc số thẻ căn cước công dân/số hộ chiếu.

Đề nghị Quý Cơ quan xem xét và cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là
các chất nguy hiểm sau:

TT	Tên gọi và mô tả	Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Khối lượng vận chuyển (dự kiến)
1					
2					

....					

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm bao gồm:

1.

2.

.....

.....(tên tổ chức, cá nhân) cam kết bảo đảm an toàn khi tham gia giao thông và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về vận chuyển hàng nguy hiểm.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện tổ chức, cá nhân

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Đề nghị cấp loại hình nào thì ghi loại đó (cấp mới/cấp bổ sung phương tiện đường thủy nội địa).

- Trường hợp nộp trực tuyến, thực hiện kê khai thông tin theo hướng dẫn trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan cấp phép.

Mẫu Phương án tổ chức vận chuyển hàng hóa nguy hiểm

Tên tổ chức, cá
nhân:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM (...)

Kính gửi:.....

1. Tên tổ chức/cá nhân vận chuyển hàng nguy hiểm:.....
Địa chỉ:
Điện thoại.....Fax.....Email:.....
 2. Thông tin về phương tiện (hoặc danh sách kèm theo) gồm: biển số đăng ký, thời hạn kiểm định, trọng tải được phép chở.....
 3. Họ và tên người điều khiển phương tiện (hoặc danh sách kèm theo):.....
 4. Loại hàng hóa nguy hiểm, khối lượng vận chuyển (liệt kê chi tiết từng loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm).....
 5. Tuyến thủy nội địa vận chuyển
 6. Thời gian vận chuyển:.....
 7. Thông tin về phương tiện gồm: biển số đăng ký, thời hạn kiểm định, trọng tải được phép chở.....
 8. Biện pháp ứng cứu khẩn cấp khi có sự cố cháy, nổ.....
- Đề nghị Quý Cơ quan xem xét!

....., ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện tổ chức, cá nhân
(Ký tên, đóng dấu)

11. Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép

11.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân đặt trụ sở chính hoặc chi nhánh trên địa bàn tỉnh Bình Dương vận tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm là hóa chất bảo vệ thực vật nộp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân tỉnh (Sở Nông nghiệp và Môi trường làm đầu mối).

b) Giải quyết TTHC:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ; trường hợp thành phần hồ sơ chưa đầy đủ hoặc có sai lệch thì hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo bằng văn bản hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung, đồng thời hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan cấp Giấy phép thẩm định hồ sơ và cấp Giấy phép đã được điều chỉnh thông tin theo đề nghị của người vận tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; trường hợp không đồng ý, cơ quan cấp Giấy phép phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

11.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

11.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy đề nghị điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu;

- Hồ sơ chứng minh sự thay đổi về thông tin liên quan đến giấy phép;

- Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm đã được cấp cần điều chỉnh thông tin.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

11.4. Thời hạn giải quyết:

- 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định.

11.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

11.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

11.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm.

11.8. Phí, lệ phí: Không có.

11.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Giấy đề nghị điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.
- Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm.

11.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Đáp ứng các quy định tại Điều 9, Điều 10 và Điều 11 của Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ.

11.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ.

**Mẫu Giấy đề nghị điều chỉnh thông tin trên giấy phép vận chuyển hàng
nguy hiểm (...)**

**TÊN TỔ CHỨC, CÁ
NHÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /

....., ngày.....tháng.....năm.....

**GIẤY ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN TRÊN GIẤY PHÉP VẬN
CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM**

Kính gửi:

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm:

.....

Địa chỉ:

Điện thoại.....Fax Email:

2. Giấy đăng ký doanh nghiệp số ngày....tháng....năm.....,
tại.....hoặc Số định danh cá nhân:(áp dụng
trường hợp là cá nhân).

3. Số giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm....., ngày cấp
....., ngày hết hạn

4. Thông tin đề nghị điều chỉnh:

- Thông tin trên giấy phép vận chuyển đã cấp:.....

- Thông tin đề nghị điều chỉnh:

...(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam kết bảo đảm an toàn khi tham gia
giao thông và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về vận chuyển hàng nguy
hiểm.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện tổ chức, cá nhân
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Trường hợp nộp trực tuyến, thực hiện kê khai thông tin theo hướng dẫn trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan cấp phép.

**Mẫu Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm
(Áp dụng trong trường hợp cấp theo chuyên)**

.....(1)..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
(2).....

**GIẤY PHÉP
VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM**

Số:.....

Theo đề nghị của:.....(4).....,

.....(2).....cho phép:

Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân:(4).....

Số định danh cá nhân/Giấy CNĐKKD:.....

Địa chỉ: Điện thoại.....

Họ và tên, chức danh người đại diện theo pháp luật:

Được phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.....(3)...., ...(4).....phải có trách nhiệm duy trì các điều kiện an toàn về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của phương tiện và chấp hành đầy đủ các quy định về hàng hóa nguy hiểm trong suốt quá trình vận chuyển.

Hành trình, lịch trình vận chuyển:.....

Thông tin về phương tiện:.....

Thông tin về người lái xe:.....

Thông tin về người áp tải (áp dụng đối với trường hợp vận chuyển hàng hóa nguy hiểm quy định phải có người áp tải):.....

Thời hạn của giấy phép:.....

Nơi nhận:

....., ngày.....tháng.....năm.....

-

.....(5).....

- Lưu:.....

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp.
- (2) Tên cơ quan cấp giấy phép.
- (3) Tên loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm.
- (4) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép.
- (5) Chức vụ của người ký.

**Mẫu Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo chuyên
(Áp dụng cho nhiều chuyên)**

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....(2).....

**GIẤY PHÉP
VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM**

Theo đề nghị của:.....(4).....,

.....(2).....cho phép:

Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân:.....(4).....

Số định danh cá nhân/Giấy CNĐKKD:.....

Địa chỉ:.....Điện thoại:.....

Họ và tên, chức danh người đại diện theo pháp luật:.....

Được phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm:.....(3).....,

.....(4).....phải có
trách nhiệm duy trì các điều kiện an toàn về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của phương
tiện và chấp hành đầy đủ các quy định về hàng hóa nguy hiểm trong suốt quá trình vận
chuyển.

Thời hạn của giấy phép:.....

Nơi nhận:

....., ngày.....tháng.....năm.....

-

.....(5).....

- Lưu:.....

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp.
- (2) Tên cơ quan cấp giấy phép.
- (3) Tên loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm.
- (4) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép.
- (5) Chức vụ của người ký.

12. Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép

12.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Người vận tải hàng hóa nguy hiểm là hoá chất bảo vệ thực vật nộp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân tỉnh (đầu mối là Sở Nông nghiệp và Môi trường).

b) Giải quyết TTHC:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ; trường hợp thành phần hồ sơ chưa đầy đủ hoặc có sai lệch thì hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo bằng văn bản hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung, đồng thời hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan cấp Giấy phép thẩm định hồ sơ, ban hành văn bản điều chỉnh nội dung Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm. Trường hợp không đồng ý, cơ quan cấp Giấy phép phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

12.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

12.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy đề nghị điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu;

- Hồ sơ chứng minh sự thay đổi về thông tin liên quan đến giấy phép.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

12.4. Thời hạn giải quyết:

- 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định.

12.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

12.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

12.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Văn bản điều chỉnh nội dung Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

12.8. Phí, lệ phí: Không có.

12.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm.

12.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Đáp ứng các quy định tại Điều 13, Điều 14 và Điều 15 của Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa.

12.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa;
- Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ.

Mẫu Giấy đề nghị điều chỉnh thông tin trên giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm (...)

Tên tổ chức, cá nhân:..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

**GIẤY ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN TRÊN
GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM (...)**

Kính gửi:

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm:

.....

Địa chỉ:

Điện thoại.....Fax Email:

2. Giấy đăng ký doanh nghiệp số ngày....tháng....năm....., tại.....hoặc Số CMTND hoặc số thẻ căn cước công dân/số hộ chiếu ngày cấp nơi cấp (áp dụng trường hợp là cá nhân).

3. Số giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm....., ngày cấp ngày hết hạn

4. Thông tin đề nghị điều chỉnh:

- Thông tin trên giấy phép vận chuyển đã cấp:.....

- Thông tin đề nghị điều chỉnh:

...(tên tổ chức, cá nhân)..... cam kết bảo đảm an toàn khi tham gia giao thông và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về vận chuyển hàng nguy hiểm.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện tổ chức, cá nhân
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Trường hợp nộp trực tuyến, thực hiện kê khai thông tin theo hướng dẫn trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan cấp phép.

13. Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ

13.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân đặt trụ sở chính hoặc chi nhánh trên địa bàn tỉnh vận tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm là hóa chất bảo vệ thực vật nộp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân tỉnh (đầu mối là Sở Nông nghiệp và Môi trường).

b) Giải quyết TTHC:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ; trường hợp thành phần hồ sơ chưa đầy đủ hoặc có sai lệch thì hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo bằng văn bản hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung, đồng thời hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan cấp Giấy phép thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; trường hợp không cấp Giấy phép thì cơ quan cấp Giấy phép phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

13.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

13.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy đề nghị cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

13.4. Thời hạn giải quyết:

- 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định.

13.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

13.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

13.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm.

13.8. Phí, lệ phí: Không có.

13.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Giấy đề nghị điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

- Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm.

13.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Đáp ứng các quy định tại Điều 9, Điều 10 và Điều 11 của Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ.

13.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ.

Mẫu Giấy đề nghị cấp lại giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM

Kính gửi:

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm:

.....

Địa chỉ:

2. Giấy đăng ký doanh nghiệp số ngày....tháng....năm....., tại.....hoặc Số định danh cá nhân (áp dụng trường hợp là cá nhân).

3. Số giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm....., ngày cấp, ngày hết hạn

4. Lý do đề nghị cấp lại giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm:.....

...(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam kết bảo đảm an toàn khi tham gia giao thông và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về vận chuyển hàng nguy hiểm.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện tổ chức, cá nhân
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Trường hợp nộp trực tuyến, thực hiện kê khai thông tin theo hướng dẫn trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan cấp phép.

Mẫu Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm
(Áp dụng trong trường hợp cấp theo chuyên)

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....(2).....

GIẤY PHÉP
VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM

Số:.....

Theo đề nghị của:.....(4).....,

.....(2).....cho phép:

Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân:(4).....

Số định danh cá nhân/Giấy CNĐKKD:.....

Địa chỉ: Điện thoại:.....

Họ và tên, chức danh người đại diện theo pháp luật:

Được phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.....(3)...., ...(4).....phải có trách nhiệm duy trì các điều kiện an toàn về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của phương tiện và chấp hành đầy đủ các quy định về hàng hóa nguy hiểm trong suốt quá trình vận chuyển.

Hành trình, lịch trình vận chuyển:.....

Thông tin về phương tiện:.....

Thông tin về người lái xe:.....

Thông tin về người áp tải (áp dụng đối với trường hợp vận chuyển hàng hóa nguy hiểm quy định phải có người áp tải):.....

Thời hạn của giấy phép:.....

Nơi nhận:

....., ngày.....tháng.....năm.....

-

.....(5).....

- Lưu:.....

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp.
- (2) Tên cơ quan cấp giấy phép.
- (3) Tên loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm.
- (4) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép.
- (5) Chức vụ của người ký.

**Mẫu Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo chuyên
(Áp dụng cho nhiều chuyên)**

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....(2).....

**GIẤY PHÉP
VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM**

Theo đề nghị của:.....(4).....,

.....(2).....cho phép:

Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân:.....(4).....

Số định danh cá nhân/Giấy CNĐKKD:.....

Địa chỉ:.....Điện thoại:.....

Họ và tên, chức danh người đại diện theo pháp luật:.....

Được phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm:.....(3).....,

.....(4).....phải có trách nhiệm duy trì các điều kiện an toàn về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của phương tiện và chấp hành đầy đủ các quy định về hàng hóa nguy hiểm trong suốt quá trình vận chuyển.

Thời hạn của giấy phép:.....

Nơi nhận:

....., ngày.....tháng.....năm.....

-

.....(5).....

- Lưu:.....

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp.
- (2) Tên cơ quan cấp giấy phép.
- (3) Tên loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm.
- (4) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép.
- (5) Chức vụ của người ký.

14. Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng

14.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Người vận tải hàng hóa nguy hiểm là hóa chất bảo vệ thực vật nộp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân tỉnh (đầu mối là Sở Nông nghiệp và Môi trường)

b) Giải quyết TTHC:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ; trường hợp thành phần hồ sơ chưa đầy đủ hoặc có sai lệch thì hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo bằng văn bản hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung, đồng thời hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan cấp Giấy phép thẩm định hồ sơ cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm. Trường hợp không cấp Giấy phép thì cơ quan cấp Giấy phép phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

14.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

14.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy đề nghị cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (trong đó nêu lý do: bị mất hoặc bị hỏng).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

14.4. Thời hạn giải quyết:

- 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định.

14.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

14.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Công thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Công thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

14.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

14.8. Phí, lệ phí: Không có.

14.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC: Không có.

14.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Người vận tải hàng hóa nguy hiểm đã được cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trong trường hợp bị mất, bị hư hỏng thì được cấp lại Giấy phép.
- Đáp ứng các quy định tại Điều 13, Điều 14 và Điều 15 của Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa.

14.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa;
- Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ.

15. Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ

15.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh đến Sở Xây dựng nơi đơn vị kinh doanh vận tải đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh.

b) Giải quyết TTHC:

Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, Sở Xây dựng thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung cần bổ sung hoặc sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, Sở Xây dựng thẩm định hồ sơ, cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ. Trường hợp không cấp Giấy phép kinh doanh thì Sở Xây dựng phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

Sở Xây dựng kiểm tra thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trên hệ thống Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia hoặc Cổng thông tin doanh nghiệp của Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trước khi cấp Giấy phép kinh doanh.

Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả được thực hiện tại Bộ phận Một cửa của Sở Xây dựng hoặc dịch vụ bưu chính. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại Sở Xây dựng hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ.

Sở Xây dựng thực hiện xử lý hồ sơ và cấp Giấy phép kinh doanh trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ.

15.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính.

15.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh theo mẫu;
- Bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc văn bằng, chứng chỉ của người trực tiếp điều hành hoạt động vận tải;
- Bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản chính Quyết định thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ bộ phận quản lý an toàn của đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ;

- Bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản chính Quyết định giao nhiệm vụ đối với người điều hành vận tải.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

15.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định.

15.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức.

15.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;

Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;

Cơ quan phối hợp: Không có.

15.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ.

15.8. Phí, lệ phí: không có.

15.9. Tên mẫu giấy, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Giấy đề nghị cấp (cấp lại) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ.

- Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ.

15.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Điều kiện kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô

+ Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách phải thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp theo hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật. Trường hợp xe đăng ký thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã phải có hợp đồng dịch vụ giữa thành viên với hợp tác xã, trong đó quy định hợp tác xã có quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ quản lý, sử dụng, điều hành xe ô tô thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã.

+ Xe ô tô kinh doanh vận tải phải lắp thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

+ Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định phải có sức chứa từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) và có niên hạn sử dụng như sau: không quá 15 năm đối với xe hoạt động trên tuyến cự ly trên 300 ki-lô-mét, không quá 20 năm đối với

xe hoạt động trên tuyến có cự ly từ 300 ki-lô-mét trở xuống.

+ Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt phải có sức chứa từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) và có niên hạn sử dụng không quá 20 năm.

+ Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi phải có sức chứa dưới 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) và có niên hạn sử dụng không quá 12 năm. Không sử dụng xe ô tô chở người có thiết kế, cải tạo với số chỗ ít hơn 08 chỗ từ xe ô tô lớn hơn 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) để kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi.

+ Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng có sức chứa trên 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) có niên hạn sử dụng như sau: không quá 15 năm đối với xe hoạt động trên hành trình có cự ly trên 300 ki-lô-mét, không quá 20 năm đối với xe hoạt động trên hành trình có cự ly từ 300 ki-lô-mét trở xuống.

Riêng xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng có sức chứa dưới 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) sử dụng hợp đồng điện tử có niên hạn sử dụng không quá 12 năm.

- Điều kiện kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô

+ Xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa phải thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp theo hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản của đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Trường hợp xe đăng ký thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã phải có hợp đồng dịch vụ giữa thành viên với hợp tác xã, trong đó quy định hợp tác xã có quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ quản lý, sử dụng, điều hành xe ô tô thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã.

+ Xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa phải đáp ứng theo khoản 11 Điều 56 Luật Đường bộ và có niên hạn sử dụng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 40 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

- Điều kiện kinh doanh vận tải hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ

+ Xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải hành khách phải thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp theo hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật. Trường hợp xe đăng ký thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã phải có hợp đồng dịch vụ giữa thành viên với hợp tác xã, trong đó quy định hợp tác xã có quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ quản lý, sử dụng, điều hành xe bốn bánh có gắn động cơ thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã.

+ Xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải hành khách phải có niên hạn sử dụng không quá 20 năm.

- Điều kiện kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe bốn bánh có gắn động cơ

+ Xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải hàng hóa phải thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp theo hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản của đơn vị

kinh doanh vận tải hàng hóa với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp xe đăng ký thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã phải có hợp đồng dịch vụ giữa thành viên với hợp tác xã, trong đó quy định hợp tác xã có quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ quản lý, sử dụng, điều hành xe bốn bánh có gắn động cơ thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã.

+ Xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải hàng hóa phải có niên hạn sử dụng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 40 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

15.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP (CẤP LẠI) GIẤY PHÉP KINH DOANH VẬN TẢI BẰNG XE Ô TÔ

TÊN ĐƠN VỊ KDVT: CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

....., ngày..... tháng..... năm.....

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP (CẤP LẠI) GIẤY PHÉP KINH
DOANH VẬN TẢI**

BẰNG XE Ô TÔ, BẰNG XE BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

Kính gửi: Sở GTVT.....

1. Tên đơn vị kinh doanh vận tải:.....
2. Tên giao dịch quốc tế (nếu có):.....
3. Địa chỉ trụ sở:.....
4. Số điện thoại (Fax):.....
5. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp số: ;
Mã số thuế: (trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải là Hợp tác xã hoặc Hộ
kinh doanh đề nghị nộp kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)".
6. Người điều hành hoạt động vận tải: (họ tên, số chứng minh thư nhân dân; trình độ,
chuyên ngành đào tạo).
7. Người đại diện theo pháp luật:
8. Nơi đỗ xe của đơn vị vận tải: Tổng số vị trí đỗ xe...(ghi rõ địa điểm, diện tích của
từng vị trí).
9. Đề nghị cấp phép kinh doanh các loại hình vận tải:

-
-

10. Nội dung đăng ký chất lượng dịch vụ (áp dụng trong trường hợp đơn vị đề nghị cấp
giấy phép kinh doanh vận tải theo loại hình: Tuyển cố định, xe buýt, xe taxi)

Căn cứ vào kết quả tự đánh giá xếp hạng, đơn vị chúng tôi đăng ký hạng chất lượng
dịch vụ vận tải của đơn vị theo Tiêu chuẩn cơ sở về chất lượng dịch vụ vận tải hành
khách do Cục Đường bộ Việt Nam ban hành (hoặc theo Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ

của đơn vị xây dựng và công bố) như sau:

- Đơn vị đạt hạng: (trường hợp Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ do đơn vị xây dựng phải ghi rõ tương đương hạng nào của Tiêu chuẩn cơ sở về chất lượng dịch vụ vận tải hành khách do Cục Đường bộ Việt Nam ban hành).

11. Màu sơn đặc trưng của xe buýt: (áp dụng trong trường hợp đơn vị đề nghị cấp giấy phép kinh doanh vận tải theo loại hình vận tải hành khách bằng xe buýt).

Đơn vị kinh doanh vận tải cam kết những nội dung đăng ký đúng với thực tế của đơn vị.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu .

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ KDVT

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Trường hợp nộp trực tuyến, thực hiện kê khai thông tin theo hướng dẫn trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng.

MẪU GIẤY PHÉP KINH DOANH VẬN TẢI BẰNG XE Ô TÔ, BẰNG XE BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

CƠ QUAN CẤP PHÉP (1)	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
GIẤY PHÉP KINH DOANH VẬN TẢI BẰNG XE Ô TÔ, BẰNG XE BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ Số:.....Cấp lần thứ:..... (Cấp lần đầu: Số.....ngày/tháng/năm.....nơi cấp.....) ● Cấp cho đơn vị:..... ● Địa chỉ:..... ● Số điện thoại:..... ● Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc đăng ký doanh nghiệp) số ngày.....tháng.....năm.....cơ quan cấp ● Người đại diện theo pháp luật:..... ● Được phép kinh doanh các loại hình vận tải bằng xe ô tô/Được phép kinh doanh vận tải bằng xe bốn bánh có gắn động cơ - - -	
QR code	, ngày/tháng/năm... Cơ quan cấp phép (Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn: Kính thước, kiểu chữ, cỡ chữ và màu sắc:

- Giấy phép kinh doanh vận tải được in trên khổ giấy A4, nền màu hồng có vân hoa.
- Kiểu chữ, cỡ chữ và màu chữ:

+ Dòng "GIẤY PHÉP" và dòng "KINH DOANH VẬN TẢI BẰNG XE Ô TÔ, XE BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ" in phông chữ Times New Roman, chữ in hoa, cỡ

chữ từ 14 - 18, màu đỏ đậm;

+ Các dòng chữ khác in phông chữ Times New Roman, cỡ chữ 14 - 16, màu xanh đen.

- Các loại hình ghi trên Giấy phép: kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định; kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt; kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hoá bằng công-ten-nơ; kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô.

16. Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi

16.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh đến Sở Xây dựng nơi đơn vị kinh doanh vận tải đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh.

b) Giải quyết TTHC:

- Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, Sở Xây dựng thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung cần bổ sung hoặc sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, Sở Xây dựng thẩm định hồ sơ, cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ. Trường hợp không cấp Giấy phép kinh doanh thì Sở Xây dựng phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

- Sở Xây dựng kiểm tra thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trên hệ thống Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia hoặc Cổng thông tin doanh nghiệp của Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trước khi cấp Giấy phép kinh doanh.

- Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả được thực hiện tại Bộ phận Một cửa của Sở Xây dựng hoặc dịch vụ bưu chính. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại Sở Xây dựng hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ.

Sở Xây dựng thực hiện xử lý hồ sơ và cấp Giấy phép kinh doanh trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Sở Xây dựng.

16.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính.

16.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

** Trường hợp cấp lại Giấy phép kinh doanh do thay đổi nội dung của Giấy phép kinh doanh*

- Giấy đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh trong đó nêu rõ lý do xin cấp lại theo mẫu;

- Tài liệu chứng minh, sự thay đổi của những nội dung ghi trong Giấy phép kinh doanh quy định tại khoản 1 (trừ điểm đ, điểm e) Điều 19 của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP (việc thay đổi liên quan đến nội dung nào thì bổ sung tài liệu về nội dung đó).

** Trường hợp cấp lại Giấy phép kinh doanh do bị thu hồi*

- Giấy đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh theo mẫu;
- Bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc văn bằng, chứng chỉ của người trực tiếp điều hành hoạt động vận tải;
- Bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản chính Quyết định thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ bộ phận quản lý an toàn của đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ;
- Bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản chính Quyết định giao nhiệm vụ đối với người điều hành vận tải;
- Tài liệu chứng minh việc khắc phục đối với vi phạm quy định tại điểm a, điểm d khoản 6 Điều 21 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

16.4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định.

16.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức.

16.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

16.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ.

16.8. Phí, lệ phí: không có.

16.9. Tên mẫu giấy, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Giấy đề nghị cấp (cấp lại) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ.
- Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ.

16.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Điều kiện kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô

+ Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách phải thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp theo hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật. Trường hợp xe đăng ký thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã phải có hợp đồng dịch vụ giữa thành viên với hợp tác xã, trong đó quy định hợp tác xã có quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ quản lý, sử dụng, điều hành xe ô tô thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã.

+ Xe ô tô kinh doanh vận tải phải lắp thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

+ Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định phải có sức chứa từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) và có niên hạn sử dụng như sau: không quá 15 năm đối với xe hoạt động trên tuyến cự ly trên 300 ki-lô-mét, không quá 20 năm đối với xe hoạt động trên tuyến có cự ly từ 300 ki-lô-mét trở xuống.

+ Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt phải có sức chứa từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) và có niên hạn sử dụng không quá 20 năm.

+ Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi phải có sức chứa dưới 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) và có niên hạn sử dụng không quá 12 năm. Không sử dụng xe ô tô chở người có thiết kế, cải tạo với số chỗ ít hơn 08 chỗ từ xe ô tô lớn hơn 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) để kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi.

+ Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng có sức chứa trên 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) có niên hạn sử dụng như sau: không quá 15 năm đối với xe hoạt động trên hành trình có cự ly trên 300 ki-lô-mét, không quá 20 năm đối với xe hoạt động trên hành trình có cự ly từ 300 ki-lô-mét trở xuống.

Riêng xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng có sức chứa dưới 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) sử dụng hợp đồng điện tử có niên hạn sử dụng không quá 12 năm.

- Điều kiện kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô

+ Xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa phải thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp theo hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản của đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Trường hợp xe đăng ký thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã phải có hợp đồng dịch vụ giữa thành viên với hợp tác xã, trong đó quy định hợp tác xã có quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ quản lý, sử dụng, điều hành xe ô tô thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã.

+ Xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa phải đáp ứng theo khoản 11 Điều 56 Luật Đường bộ và có niên hạn sử dụng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 40 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

- Điều kiện kinh doanh vận tải hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ

+ Xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải hành khách phải thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp theo hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật. Trường hợp xe đăng ký thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã phải có hợp đồng dịch vụ giữa thành viên với hợp tác xã, trong đó quy định hợp tác xã có quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ quản lý, sử dụng, điều hành xe bốn bánh có gắn động cơ thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã.

+ Xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải hành khách phải có niên hạn sử dụng không quá 20 năm.

- Điều kiện kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe bốn bánh có gắn động cơ

+ Xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải hàng hóa phải thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp theo hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản của đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Trường hợp xe đăng ký thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã phải có hợp đồng dịch vụ giữa thành viên với hợp tác xã, trong đó quy định hợp tác xã có quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ quản lý, sử dụng, điều hành xe bốn bánh có gắn động cơ thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã.

+ Xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải hàng hóa phải có niên hạn sử dụng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 40 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

16.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP (CẤP LẠI)**GIẤY PHÉP KINH DOANH VẬN TẢI BẰNG XE Ô TÔ**

TÊN ĐƠN VỊ KDVT: **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP (CẤP LẠI) GIẤY PHÉP KINH DOANH VẬN TẢI
BẰNG XE Ô TÔ, BẰNG XE BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ**

Kính gửi: Sở Xây dựng.....

1. Tên đơn vị kinh doanh vận tải:.....
 2. Tên giao dịch quốc tế (nếu có):.....
 3. Địa chỉ trụ sở:.....
 4. Số điện thoại (Fax):.....
 5. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp số: ;
Mã số thuế: (trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải là Hợp tác xã hoặc Hộ
kinh doanh đề nghị nộp kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)".
 6. Người điều hành hoạt động vận tải: (họ tên, số chứng minh thư nhân dân; trình độ,
chuyên ngành đào tạo).
 7. Người đại diện theo pháp luật:
 8. Nơi đỗ xe của đơn vị vận tải: Tổng số vị trí đỗ xe...(ghi rõ địa điểm, diện tích của
từng vị trí).
 9. Đề nghị cấp phép kinh doanh các loại hình vận tải:
 -
 -
 10. Nội dung đăng ký chất lượng dịch vụ (áp dụng trong trường hợp đơn vị đề nghị cấp
giấy phép kinh doanh vận tải theo loại hình: Tuyển cố định, xe buýt, xe taxi)
- Căn cứ vào kết quả tự đánh giá xếp hạng, đơn vị chúng tôi đăng ký hạng chất lượng

dịch vụ vận tải của đơn vị theo Tiêu chuẩn cơ sở về chất lượng dịch vụ vận tải hành khách do Cục Đường bộ Việt Nam ban hành (hoặc theo Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ của đơn vị xây dựng và công bố) như sau:

- Đơn vị đạt hạng: (trường hợp Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ do đơn vị xây dựng phải ghi rõ tương đương hạng nào của Tiêu chuẩn cơ sở về chất lượng dịch vụ vận tải hành khách do Cục Đường bộ Việt Nam ban hành).

11. Màu sơn đặc trưng của xe buýt:(áp dụng trong trường hợp đơn vị đề nghị cấp giấy phép kinh doanh vận tải theo loại hình vận tải hành khách bằng xe buýt).

Đơn vị kinh doanh vận tải cam kết những nội dung đăng ký đúng với thực tế của đơn vị.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu .

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ KDVT

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Trường hợp nộp trực tuyến, thực hiện kê khai thông tin theo hướng dẫn trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải.

MẪU GIẤY PHÉP KINH DOANH VẬN TẢI BẰNG XE Ô TÔ, BẰNG XE BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

CƠ QUAN CẤP PHÉP (1)	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
GIẤY PHÉP KINH DOANH VẬN TẢI BẰNG XE Ô TÔ, BẰNG XE BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ Số:.....Cấp lần thứ:..... (Cấp lần đầu: Số.....ngày/tháng/năm.....nơi cấp.....) ● Cấp cho đơn vị:..... ● Địa chỉ:..... ● Số điện thoại:..... ● Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc đăng ký doanh nghiệp) số ngày.....tháng.....năm.....cơ quan cấp ● Người đại diện theo pháp luật:..... ● Được phép kinh doanh các loại hình vận tải bằng xe ô tô/Được phép kinh doanh vận tải bằng xe bốn bánh có gắn động cơ - - -	
QR code	, ngày/tháng/năm... Cơ quan cấp phép (Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn: Kính thước, kiểu chữ, cỡ chữ và màu sắc:

- Giấy phép kinh doanh vận tải được in trên khổ giấy A4, nền màu hồng có vân hoa.
- Kiểu chữ, cỡ chữ và màu chữ:

+ Dòng "GIẤY PHÉP" và dòng "KINH DOANH VẬN TẢI BẰNG XE Ô TÔ, XE BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ" in phông chữ Times New Roman, chữ in hoa, cỡ

chữ từ 14 - 18, màu đỏ đậm;

+ Các dòng chữ khác in phông chữ Times New Roman, cỡ chữ 14 - 16, màu xanh đen.

- Các loại hình ghi trên Giấy phép: kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định; kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt; kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hoá bằng công-ten-nơ; kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô.

17. Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng

17.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh đến Sở Xây dựng nơi đơn vị kinh doanh vận tải đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh.

b) Giải quyết TTHC:

Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, Sở Xây dựng thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung cần bổ sung hoặc sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, Sở Xây dựng thực hiện cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ. Trường hợp không cấp Giấy phép kinh doanh thì Sở Xây dựng phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

Sở Xây dựng kiểm tra thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trên hệ thống Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia hoặc Cổng thông tin doanh nghiệp của Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trước khi cấp Giấy phép kinh doanh.

Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả được thực hiện tại Bộ phận Một cửa của Sở Xây dựng hoặc dịch vụ bưu chính. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại Sở Xây dựng hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải.

Sở Xây dựng thực hiện xử lý hồ sơ và cấp Giấy phép kinh doanh trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải.

17.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính.

17.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh theo mẫu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

17.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định.

17.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức.

17.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện:
Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

17.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ.

17.8. Phí, lệ phí: không có.

17.9. Tên mẫu giấy, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

Giấy đề nghị cấp (cấp lại) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ.

Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ.

17.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Điều kiện kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô
 - + Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách phải thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp theo hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật. Trường hợp xe đăng ký thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã phải có hợp đồng dịch vụ giữa thành viên với hợp tác xã, trong đó quy định hợp tác xã có quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ quản lý, sử dụng, điều hành xe ô tô thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã.
 - + Xe ô tô kinh doanh vận tải phải lắp thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.
 - + Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định phải có sức chứa từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) và có niên hạn sử dụng như sau: không quá 15 năm đối với xe hoạt động trên tuyến cự ly trên 300 ki- lô-mét, không quá 20 năm đối với xe hoạt động trên tuyến có cự ly từ 300 ki- lô-mét trở xuống.
 - + Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt phải có sức chứa từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) và có niên hạn sử dụng không quá 20 năm.
 - + Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi phải có sức chứa dưới 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) và có niên hạn sử dụng không quá 12 năm. Không sử dụng xe ô tô chở người có thiết kế, cải tạo với số chỗ ít hơn 08 chỗ từ xe ô tô lớn hơn 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) để kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi.
 - + Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng có sức chứa trên 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) có niên hạn sử dụng như sau: không quá 15 năm đối với xe hoạt động trên hành trình có cự ly trên 300 ki-lô-mét, không quá 20 năm đối với xe

hoạt động trên hành trình có cự ly từ 300 ki-lô-mét trở xuống.

Riêng xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng có sức chứa dưới 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) sử dụng hợp đồng điện tử có niên hạn sử dụng không quá 12 năm.

- Điều kiện kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô

+ Xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa phải thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp theo hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản của đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Trường hợp xe đăng ký thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã phải có hợp đồng dịch vụ giữa thành viên với hợp tác xã, trong đó quy định hợp tác xã có quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ quản lý, sử dụng, điều hành xe ô tô thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã.

+ Xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa phải đáp ứng theo khoản 1 Điều 56 Luật Đường bộ và có niên hạn sử dụng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 40 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

- Điều kiện kinh doanh vận tải hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ

+ Xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải hành khách phải thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp theo hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật. Trường hợp xe đăng ký thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã phải có hợp đồng dịch vụ giữa thành viên với hợp tác xã, trong đó quy định hợp tác xã có quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ quản lý, sử dụng, điều hành xe bốn bánh có gắn động cơ thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã.

+ Xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải hành khách phải có niên hạn sử dụng không quá 20 năm.

- Điều kiện kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe bốn bánh có gắn động cơ

+ Xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải hàng hóa phải thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp theo hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản của đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Trường hợp xe đăng ký thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã phải có hợp đồng dịch vụ giữa thành viên với hợp tác xã, trong đó quy định hợp tác xã có quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ quản lý, sử dụng, điều hành xe bốn bánh có gắn động cơ thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã.

+ Xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải hàng hóa phải có niên hạn sử dụng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 40 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

17.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP (CẤP LẠI)
GIẤY PHÉP KINH DOANH VẬN TẢI BẰNG XE Ô TÔ

TÊN ĐƠN VỊ KDVT: CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP (CẤP LẠI) GIẤY PHÉP KINH DOANH VẬN TẢI
BẰNG XE Ô TÔ, BẰNG XE BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

Kính gửi: Sở XD.....

1. Tên đơn vị kinh doanh vận tải:.....
2. Tên giao dịch quốc tế (nếu có):.....
3. Địa chỉ trụ sở:.....
4. Số điện thoại (Fax):.....
5. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp số: ;
Mã số thuế: (trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải là Hợp tác xã hoặc Hộ
kinh doanh đề nghị nộp kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)".
6. Người điều hành hoạt động vận tải: (họ tên, số chứng minh thư nhân dân; trình độ,
chuyên ngành đào tạo).
7. Người đại diện theo pháp luật:
8. Nơi đỗ xe của đơn vị vận tải: Tổng số vị trí đỗ xe...(ghi rõ địa điểm, diện tích của
từng vị trí).
9. Đề nghị cấp phép kinh doanh các loại hình vận tải:
 -
 -
10. Nội dung đăng ký chất lượng dịch vụ (áp dụng trong trường hợp đơn vị đề nghị cấp
giấy phép kinh doanh vận tải theo loại hình: Tuyển cố định, xe buýt, xe taxi)
Căn cứ vào kết quả tự đánh giá xếp hạng, đơn vị chúng tôi đăng ký hạng chất lượng

dịch vụ vận tải của đơn vị theo Tiêu chuẩn cơ sở về chất lượng dịch vụ vận tải hành khách do Cục Đường bộ Việt Nam ban hành (hoặc theo Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ của đơn vị xây dựng và công bố) như sau:

- Đơn vị đạt hạng: (trường hợp Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ do đơn vị xây dựng phải ghi rõ tương đương hạng nào của Tiêu chuẩn cơ sở về chất lượng dịch vụ vận tải hành khách do Cục Đường bộ Việt Nam ban hành).

11. Màu sơn đặc trưng của xe buýt:(áp dụng trong trường hợp đơn vị đề nghị cấp giấy phép kinh doanh vận tải theo loại hình vận tải hành khách bằng xe buýt).

Đơn vị kinh doanh vận tải cam kết những nội dung đăng ký đúng với thực tế của đơn vị.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu .

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ KDVT

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Trường hợp nộp trực tuyến, thực hiện kê khai thông tin theo hướng dẫn trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải.

**MẪU GIẤY PHÉP KINH DOANH VẬN TẢI BẰNG XE Ô TÔ, BẰNG XE BỐN
BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ**

CƠ QUAN CẤP PHÉP (1)	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
GIẤY PHÉP KINH DOANH VẬN TẢI BẰNG XE Ô TÔ, BẰNG XE BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ Số:.....Cấp lần thứ:..... (Cấp lần đầu: Số.....ngày/tháng/năm.....nơi cấp.....) ● Cấp cho đơn vị:..... ● Địa chỉ:..... ● Số điện thoại:..... ● Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc đăng ký doanh nghiệp) số ngày.....tháng.....năm.....cơ quan cấp ● Người đại diện theo pháp luật:..... ● Được phép kinh doanh các loại hình vận tải bằng xe ô tô/Được phép kinh doanh vận tải bằng xe bốn bánh có gắn động cơ - - -	
QR code	, ngày/tháng/năm... Cơ quan cấp phép (Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn: Kính thước, kiểu chữ, cỡ chữ và màu sắc:

- Giấy phép kinh doanh vận tải được in trên khổ giấy A4, nền màu hồng có vân hoa.

- Kiểu chữ, cỡ chữ và màu chữ:

+ Dòng "GIẤY PHÉP" và dòng "KINH DOANH VẬN TẢI BẰNG XE Ô TÔ, XE

BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ” in phông chữ Times New Roman, chữ in hoa, cỡ chữ từ 14 - 18, màu đỏ đậm;

+ Các dòng chữ khác in phông chữ Times New Roman, cỡ chữ 14 - 16, màu xanh đen.

- Các loại hình ghi trên Giấy phép: kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định; kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt; kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hoá bằng công-ten-nơ; kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô.

18. Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định

18.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Đơn vị kinh doanh vận tải gửi hồ sơ đăng ký khai thác tuyến về Sở Xây dựng nơi đã cấp Giấy phép kinh doanh trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ.

b) Giải quyết TTHC:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Sở Xây dựng phải kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, Sở Xây dựng nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo trực tiếp trên hệ thống dịch vụ công nội dung cần sửa đổi, bổ sung đến đơn vị kinh doanh vận tải.

Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận thông báo sửa đổi, bổ sung của Sở Xây dựng, đơn vị kinh doanh vận tải phải hoàn thiện và cập nhật hồ sơ lên hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận thông báo, đơn vị kinh doanh vận tải không hoàn thiện, bổ sung đủ hồ sơ thì hồ sơ được coi là không hợp lệ, Sở Xây dựng tiếp tục kiểm tra hồ sơ tiếp theo theo thứ tự thời gian nộp trên hệ thống dịch vụ công;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, Sở Xây dựng nơi tiếp nhận hồ sơ thực hiện rà soát và gửi văn bản lấy ý kiến thống nhất trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ với Sở đầu tuyến bên kia. Trong thời gian 02 ngày làm việc, Sở Xây dựng đầu tuyến bên kia có trách nhiệm trả lời bằng văn trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng về việc đồng ý hoặc không đồng ý (nêu rõ lý do). Trường hợp Sở Xây dựng đầu tuyến bên kia không có văn bản trả lời thì hệ thống sẽ tự động chuyển sang trạng thái đã đồng ý;

Sau khi có ý kiến xác nhận đồng ý của Sở Xây dựng đầu tuyến bên kia, Sở Xây dựng nơi tiếp nhận hồ sơ thực hiện ban hành Thông báo đăng ký khai thác tuyến thành công (bằng văn bản) và trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến gửi đơn vị kinh doanh vận tải, Sở Xây dựng đầu tuyến bên kia (đối với tuyến vận tải khách cố định liên tỉnh), bến xe hai đầu tuyến để phối hợp quản lý.

Trường hợp có nhiều hồ sơ cùng đăng ký trùng tuyến và trùng giờ xuất bến, Sở Xây dựng xử lý hồ sơ theo thứ tự thời gian nộp hồ sơ của đơn vị kinh doanh vận tải trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến, đơn vị nộp trước được kiểm tra, xử lý trước.

Thông báo đăng ký khai thác tuyến thành công có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày đơn vị kinh doanh vận tải ngừng tham gia khai thác tuyến hoặc theo hiệu lực của quyết định đình chỉ khai thác tuyến của Sở Xây dựng. Trước 10 ngày hết

hạn, Sở Xây dựng thông báo bằng văn bản trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng đến đơn vị kinh doanh vận tải về thời gian hết hạn của Thông báo đăng ký khai thác tuyến. Sau 60 ngày kể từ ngày có Thông báo đăng ký khai thác tuyến thành công, nếu đơn vị kinh doanh vận tải không thực hiện đưa xe vào khai thác thì Thông báo đăng ký khai thác tuyến thành công không còn hiệu lực.

18.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tuyến.

18.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Đăng ký khai thác tuyến theo mẫu;

Bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản chính văn bản trao đổi thông nhất giữa bên xe hai đầu tuyến với đơn vị kinh doanh vận tải tham gia khai thác tuyến (áp dụng đối với trường hợp tuyến phải điều chỉnh, bổ sung).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

18.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định.

18.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức.

18.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện:
Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;
- Cơ quan phối hợp: Sở Xây dựng đầu tuyến bên kia.

18.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Thông báo đơn vị đăng ký khai thác tuyến thành công.

18.8. Phí, lệ phí: không có.

18.9. Tên mẫu giấy, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Đăng ký khai thác tuyến.
- Thông báo đơn vị đăng ký khai thác tuyến thành công.

18.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Căn cứ vào danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định, biểu đồ chạy xe theo tuyến đã công bố và cập nhật trên danh mục tuyến vận tải khách cố định của Bộ Xây dựng, đơn vị kinh doanh vận tải có Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô theo loại hình tuyến cố định được quyền lựa chọn giờ xuất bến và thực hiện đăng ký khai thác tuyến theo quy định.

18.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

MẪU ĐĂNG KÝ KHAI THÁC TUYẾN**TÊN ĐƠN VỊ KDVT: CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐĂNG KÝ KHAI THÁC TUYẾN

Kính gửi: Sở Xây dựng.....

1. Tên Đơn vị KDVT:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại (Fax):.....
4. Đăng ký.....(1).....tuyến: Mã số tuyến:
- Nơi đi:.....Nơi đến:.....(2)
- Bến xe đi:..... Bến xe đến:.....(3)
- Giờ xe xuất bến tại bến xe đi: giờ.... phút, vào các ngày.....
- Giờ xe xuất bến tại bến xe đến:.....giờ.... phút, vào các ngày.....
- Số chuyến xe trong ngày/tuần/tháng:.....
- Cự ly vận chuyển: km.
- Hành trình chạy xe:.....
5. Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe ô tô (được gửi kèm).

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu .

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ KDVT*(Ký tên, đóng dấu)***Hướng dẫn ghi:**

(1) Ghi tên tỉnh (nếu là tuyến liên tỉnh), ghi tên huyện, xã nơi đặt bến xe (nếu là tuyến nội tỉnh).

(2) Ghi tên địa danh tỉnh đi, tỉnh đến. Ghi tên huyện, xã nơi đặt bến xe (nếu là tuyến nội tỉnh).

(3) Ghi tên bến xe nơi đi và tên bến xe nơi đến.

Ghi chú: Trường hợp nộp trực tuyến, thực hiện kê khai thông tin theo hướng dẫn trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng.

TÊN ĐƠN VỊ KDVT.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

PHƯƠNG ÁN**KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẰNG XE Ô TÔ****I. Đặc điểm tuyến:**

Mã số tuyến:.....

Tên tuyến:.....đi..... và ngược lại.

Bến đi:.....; Bến đến:.....

Cự ly vận chuyển:.....km.

Hành trình:.....

II. Biểu đồ chạy xe:

1. Số chuyến (nốt (tài)).....trong ngày, tuần, tháng.

2. Giờ xuất bến:

a) Chiều đi: xuất bến tại:.....

- Nốt (tài) 1 xuất bến lúc giờ.....phút, vào các ngày.....

- Nốt (tài) 2 xuất bến lúc giờ.....phút, vào các ngày.....

-

b) Chiều về: xuất bến tại:.....

- Nốt (tài) 1 xuất bến lúc giờ.... phút, vào các ngày.....

- Nốt (tài) 2 xuất bến lúc giờ.....phút, vào các ngày.....

-

3. Thời gian thực hiện một hành trình chạy xe giờ.....phút.

4. Tốc độ lữ hành:.....km/h.

5. Lịch trình chạy xe:

a) Chiều đi: xuất bến tại:.....

+ Nốt (tài) 1: Giờ xuất bến:.....

TT lần nghỉ	Tên điểm dừng nghỉ	Điện thoại	Địa chỉ	Thời gian đến	Thời gian dừng (phút)
1.					
2.					
...					

+ Nốt (tài) 2: Giờ xuất bến:.....

TT lần nghỉ	Tên điểm dừng nghỉ	Điện thoại	Địa chỉ	Thời gian đến	Thời gian dừng (phút)
1.					
2.					
...					

b) Chiều về: xuất bến tại:.....

+ Nốt (tài) 1: Giờ xuất bến:.....

TT lần nghỉ	Tên điểm dừng nghỉ	Điện thoại	Địa chỉ	Thời gian đến	Thời gian dừng (phút)
1.					
2.					
...					

+ Nốt (tài) 2: Giờ xuất bến:.....

TT lần nghỉ	Tên điểm dừng nghỉ	Điện thoại	Địa chỉ	Thời gian đến	Thời gian dừng (phút)
1.					
2.					
...					

III. Đoàn phương tiện:

T T	Nhãn hiệu xe	Năm sản xuất	Sức chứa	Tiêu chuẩn khí thải	Số lượng (chiếc)

1					
2					
	Tổng cộng				

IV. Phương án bố trí lái xe, nhân viên phục vụ trên xe:

TT	Nốt (tài)	Số lượng lái xe	Số lượng nhân viên phục vụ	Ghi chú
1	Nốt (tài) 1			
2	Nốt (tài) 2			
				

V. Giá vé và cước hành lý:

1. Giá vé:

a) Giá vé suốt tuyến:..... đồng/HK.

b) Giá vé chặng (nếu có):

- Chặng 1 (từ đến.....): đồng/HK.

- Chặng 2 (từ.....đến):.....đồng/HK.

- Chặng.....

2. Giá cước hành lý:

a) Hành lý được miễn cước:.....kg.

b) Hành lý vượt quá mức miễn cước:.....đ/kg.

3. Hình thức bán vé

a) Bán vé tại quầy ở bến xe:.....

b) Bán vé tại đại lý:..... (ghi rõ tên đại lý, địa chỉ, điện thoại).....

c) Bán vé qua mạng:..... (địa chỉ trang web).

VI. Xe trung chuyển (nếu có):

- Loại xe:....., sức chứa:....., năm sản xuất.....

- Số lượng xe:.....

VII. Nội dung đăng ký chất lượng dịch vụ trên tuyến:

1. Đạt chất lượng dịch vụ loại.....(sao) theo Tiêu chuẩn cơ sở về chất lượng dịch vụ vận tải hành khách do Cục Đường bộ Việt Nam ban hành (hoặc Tiêu chuẩn chất

lượng dịch vụ do đơn vị xây dựng tương đương loại (sao) của Tiêu chuẩn cơ sở về chất lượng dịch vụ vận tải hành khách do Cục Đường bộ Việt Nam ban hành).

2. Các dịch vụ phục vụ hành khách trên hành trình gồm:.....

3. Số điện thoại đường dây nóng của đơn vị:

ĐƠN VỊ KDVT

(Ký tên, đóng dấu)

19. Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới

19.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ cho Sở Xây dựng nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng.

b) Giải quyết TTHC:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Sở Xây dựng thực hiện gia hạn thời gian lưu hành cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới. Trường hợp không gia hạn, Sở Xây dựng trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

19.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp.

19.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam theo mẫu;
- Giấy phép liên vận ASEAN (bản chính).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

19.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

19.5 Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

19.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

19.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới.

19.8. Phí, lệ phí: không có.

19.9. Tên mẫu giấy, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam.

19.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới quá thời gian lưu hành tại Việt Nam quy định tại Giấy phép liên vận ASEAN trong trường hợp bất khả kháng.

19.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

Mẫu Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

**GIẤY ĐỀ NGHỊ GIA HẠN THỜI GIẠN LƯU HÀNH
CỦA PHƯƠNG TIỆN TẠI VIỆT NAM
REQUEST FOR EXTENSION OF VEHICLE
OPERATION PERIOD IN VIET NAM**

Kính gửi: Sở Xây dựng.....

To:

1. Người xin gia hạn (Applicant Name):
2. Địa chỉ (Address):
3. Số điện thoại (Telephone number): số Fax (Fax number).....
4. Địa chỉ Email (Email address):
5. Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia số (Cambodia – Viet Nam vehicle cross-border transport permit No.): ngày (the date of)
6. Ngày hết hạn của Giấy phép liên vận (Expiry date of transport permit):.....
7. Lý do xin gia hạn: (mô tả lý do không thể về nước theo quy định) (Reason for extension: describe the reason of inability to timely return to its Home Country)....
8. Đề nghị gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam trong thời gian ngày, từ ngày đến ngày

Request for extension of vehicle operation period in Viet Nam in ...day(s), from until

9. Chúng tôi xin cam kết (*We commit*):

a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam và các văn bản kèm theo (*To take full responsibility for the truthfulness and accuracy of the request for extension of vehicle operation period in Viet Nam and the attached documents*).

b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định ghi trong các điều ước quốc tế về vận tải qua biên giới giữa Việt Nam và Campuchia (*To comply strictly with all provisions of Viet Nam's Laws as well as the provisions of international treaties between Viet Nam and Cambodia on cross-border transport*).

..., ngày ... tháng ... năm ...

Place, ... (dd/mm/yyyy)

Người xin gia hạn

(Applicant Name)

(Ký, ghi rõ họ và tên)

(Signature and full name)

20. Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS

20.1.Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ cho Sở Xây dựng nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng.

b) Giải quyết TTHC:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Sở Xây dựng thực hiện gia hạn thời gian lưu hành cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS. Trường hợp không gia hạn, Sở Xây dựng trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

20.2.Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp.

20.3.Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam theo mẫu;
- Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD (bản chính).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

20.4.Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

20.5.Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

20.6.Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

20.7.Kết quả của việc thực hiện TTHC:

Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS.

20.8.Phí, lệ phí: không có.

20.9.Tên mẫu giấy, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam.

20.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS quá thời gian lưu hành tại Việt Nam quy định tại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD trong trường hợp bất khả

kháng.

20.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

Mẫu Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

GIẤY ĐỀ NGHỊ GIA HẠN THỜI GIAN LƯU HÀNH

**CỦA PHƯƠNG TIỆN TẠI VIỆT NAM
REQUEST FOR EXTENSION OF VEHICLE**

OPERATION PERIOD IN VIET NAM

Kính gửi: Sở Xây dựng.....

To:

1. Người xin gia hạn (Applicant Name):
2. Địa chỉ (Address):
3. Số điện thoại (Telephone number): số Fax (Fax number).....
4. Địa chỉ Email (Email address):
5. Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia số (Cambodia – Viet Nam vehicle cross-border transport permit No.): ngày (the date of)
6. Ngày hết hạn của Giấy phép liên vận (Expiry date of transport permit):.....
7. Lý do xin gia hạn: (mô tả lý do không thể về nước theo quy định)
(Reason for extension: describe the reason of inability to timely return to its Home Country)....
8. Đề nghị gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam trong thời gian ngày, từ ngày đến ngày

Request for extension of vehicle operation period in Viet Nam in ...day(s), from until

9. Chúng tôi xin cam kết (*We commit*):

a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam và các văn bản kèm theo (*To take full responsibility for the truthfulness and accuracy of the request for extension of vehicle operation period in Viet Nam and the attached documents*).

b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định ghi trong các điều ước quốc tế về vận tải qua biên giới giữa Việt Nam và Campuchia (*To comply strictly with all provisions of Viet Nam's Laws as well as the provisions of international treaties between Viet Nam and Cambodia on cross-border transport*).

..., ngày ... tháng ... năm ...

Place, ... (dd/mm/yyyy)

Người xin gia hạn

(Applicant Name)

(Ký, ghi rõ họ và tên)

(Signature and full name)

21. Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia

21.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ cho Sở Xây dựng nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng.

b) Giải quyết TTHC:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thực hiện gia hạn thời gian lưu hành cho phương tiện của Lào, Campuchia. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc gia hạn bằng văn bản hoặc gia hạn trong giấy phép liên vận. Trường hợp không gia hạn, cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

21.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp.

21.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam theo mẫu;
- Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia (bản chính).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

21.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

21.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

21.6 Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

21.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia.

21.8. Phí, lệ phí: không có.

21.9. Tên mẫu giấy, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam.

21.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Phương tiện của Lào, Campuchia quá thời gian lưu hành tại Việt Nam quy định tại giấy phép liên vận trong trường hợp bất khả kháng được gia hạn 01 lần với thời gian không quá 10 ngày.

21.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

Mẫu Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

**GIẤY ĐỀ NGHỊ GIA HẠN THỜI GIẠN LƯU HÀNH
CỦA PHƯƠNG TIỆN TẠI VIỆT NAM
REQUEST FOR EXTENSION OF VEHICLE
OPERATION PERIOD IN VIET NAM**

Kính gửi: Sở Xây dựng.....

To:

1. Người xin gia hạn (Applicant Name):
 2. Địa chỉ (Address):
 3. Số điện thoại (Telephone number): số Fax (Fax number).....
 4. Địa chỉ Email (Email address):
 5. Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia số (Cambodia – Viet Nam vehicle cross-border transport permit No.): ngày (the date of)
 6. Ngày hết hạn của Giấy phép liên vận (Expiry date of transport permit):.....
 7. Lý do xin gia hạn: (mô tả lý do không thể về nước theo quy định)
(Reason for extension: describe the reason of inability to timely return to its Home Country)....
 8. Đề nghị gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam trong thời gian ngày, từ ngày đến ngày
- Request for extension of vehicle operation period in Viet Nam in ...day(s), from until
9. Chúng tôi xin cam kết (*We commit*):
 - a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam và các văn bản kèm theo (*To take full responsibility for the truthfulness and accuracy of the request for extension of vehicle operation period in Viet Nam and the attached documents*).

b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định ghi trong các điều ước quốc tế về vận tải qua biên giới giữa Việt Nam và Campuchia (*To comply strictly with all provisions of Viet Nam's Laws as well as the provisions of international treaties between Viet Nam and Cambodia on cross-border transport*).

..., ngày ... tháng ... năm ...

Place, ... (dd/mm/yyyy)

Người xin gia hạn

(Applicant Name)

(Ký, ghi rõ họ và tên)

(Signature and full name)

22. Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc

22.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Tổ chức nộp hồ sơ cho Sở Xây dựng nơi phương tiện đang lưu hành.

b) Giải quyết TTHC:

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Sở Xây dựng thực hiện gia hạn thời gian lưu hành cho phương tiện của Trung Quốc. Trường hợp không gia hạn, Sở Xây dựng trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

22.2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp.

22.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam theo mẫu;
- Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc (bản chính).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

22.4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

22.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức.

22.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

22.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc.

22.8. Phí, lệ phí: không có.

22.9. Tên mẫu giấy, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam.

22.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Phương tiện của Trung Quốc quá thời gian lưu hành tại Việt Nam quy định tại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc nếu có lý do chính đáng được gia hạn 01 lần với thời hạn không quá 10 ngày.

22.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

Mẫu Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

**GIẤY ĐỀ NGHỊ GIA HẠN THỜI GIẠN LƯU HÀNH
CỦA PHƯƠNG TIỆN TẠI VIỆT NAM
REQUEST FOR EXTENSION OF VEHICLE
OPERATION PERIOD IN VIET NAM**

Kính gửi: Sở Xây dựng.....

To:

1. Người xin gia hạn (Applicant Name):
 2. Địa chỉ (Address):
 3. Số điện thoại (Telephone number): số Fax (Fax number).....
 4. Địa chỉ Email (Email address):
 5. Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia số (Cambodia – Viet Nam vehicle cross-border transport permit No.): ngày (the date of)
 6. Ngày hết hạn của Giấy phép liên vận (Expiry date of transport permit):.....
 7. Lý do xin gia hạn: (mô tả lý do không thể về nước theo quy định)
(Reason for extension: describe the reason of inability to timely return to its Home Country)....
 8. Đề nghị gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam trong thời gian ngày, từ ngày đến ngày
- Request for extension of vehicle operation period in Viet Nam in ...day(s), from until
9. Chúng tôi xin cam kết (*We commit*):
 - a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam và các văn bản kèm theo (*To take full responsibility for the truthfulness and accuracy of the request for extension of vehicle operation period in Viet Nam and the attached documents*).

b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định ghi trong các điều ước quốc tế về vận tải qua biên giới giữa Việt Nam và Campuchia (*To comply strictly with all provisions of Viet Nam's Laws as well as the provisions of international treaties between Viet Nam and Cambodia on cross-border transport*).

..., ngày ... tháng ... năm ...

Place, ... (dd/mm/yyyy)

Người xin gia hạn

(Applicant Name)

(Ký, ghi rõ họ và tên)

(Signature and full name)

23. Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào

23.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ cho Sở Xây dựng nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng.

b) Giải quyết TTHC:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Sở Xây dựng thực hiện gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào. Sở Xây dựng thực hiện việc gia hạn bằng văn bản hoặc gia hạn trong giấy phép liên vận. Trường hợp không gia hạn, Sở Xây dựng trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

23.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp.

23.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Giấy đề nghị gia hạn theo mẫu;

Giấy phép liên vận giữa Lào và Việt Nam (bản chính).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

23.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

23.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

23.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

23.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào.

23.8. Phí, lệ phí: không có.

23.9. Tên mẫu giấy, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam.

23.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Phương tiện của Lào quá thời gian lưu hành tại Việt Nam quy định tại giấy phép liên vận trong trường hợp bất khả kháng thì được gia hạn 01 lần với thời gian không quá 10 ngày.

23.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

Mẫu Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Independence - Freedom - Happiness

GIẤY ĐỀ NGHỊ GIA HẠN THỜI GIAN LƯU HÀNH CỦA PHƯƠNG TIỆN TẠI VIỆT NAM
REQUEST FOR EXTENSION OF VEHICLE OPERATION PERIOD IN VIET NAM

Kính gửi: Sở Xây dựng.....

To:

1. Người xin gia hạn (Applicant Name):
2. Địa chỉ (Address):
3. Số điện thoại (Telephone number): số Fax (Fax number).....
4. Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào số (Laos – Viet Nam vehicle cross-border transport permit No.): ngày (the date of)
5. Ngày hết hạn của Giấy phép liên vận (Expiry date of transport permit):....
6. Lý do xin gia hạn: (mô tả lý do không thể về nước theo quy định) (Reason for extension: describe the reason of inability to timely return to its Home Country)...
7. Đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam trong thời gian ngày, từ ngày ... đến ngày

Request for extension of vehicle operation period in Viet Nam in ...day(s), from until

8. Chúng tôi xin cam kết (*We commit*):

a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam và các văn bản kèm theo (*To take full responsibility for the truthfulness and accuracy of the request for extension of vehicle operation period in Viet Nam and the attached documents*).

b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định ghi trong các điều ước quốc tế về vận tải qua biên giới giữa Việt Nam và Lào (*To comply strictly with all provisions of Viet Nam's Laws as well as the provisions of international treaties between Viet Nam and Laos on cross-border transport*).

..., ngày ... tháng ... năm...

Place, ... (dd/mm/yyyy)

Người xin gia hạn

(Applicant Name)

(Ký, ghi rõ họ và tên)

(Signature and full name)

24. Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia

24.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ cho Sở Xây dựng nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng.

b) Giải quyết TTHC:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Sở Xây dựng thực hiện gia hạn thời gian lưu hành cho phương tiện của Campuchia. Sở Xây dựng thực hiện việc gia hạn bằng văn bản hoặc gia hạn trong giấy phép liên vận. Trường hợp không gia hạn, Sở Xây dựng trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

24.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp.

24.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam theo mẫu;
- Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia (bản chính).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

24.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

24.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

24.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện:

Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

24.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia.

24.8. Phí, lệ phí: không có.

24.9. Tên mẫu giấy, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam.

24.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Phương tiện của Campuchia quá thời gian lưu hành tại Việt Nam quy định tại giấy phép liên vận trong trường hợp bất khả kháng thì được gia hạn và mỗi lần gia hạn không quá

10 ngày.

24.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

Mẫu Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

**GIẤY ĐỀ NGHỊ GIA HẠN THỜI GIẠN LƯU HÀNH
CỦA PHƯƠNG TIỆN TẠI VIỆT NAM
REQUEST FOR EXTENSION OF VEHICLE
OPERATION PERIOD IN VIET NAM**

Kính gửi: Sở Xây dựng.....

To:

1. Người xin gia hạn (Applicant Name):
2. Địa chỉ (Address):
3. Số điện thoại (Telephone number): số Fax (Fax number).....
4. Địa chỉ Email (Email address):
5. Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia số (Cambodia – Viet Nam vehicle cross-border transport permit No.): ngày (the date of)
6. Ngày hết hạn của Giấy phép liên vận (Expiry date of transport permit):.....
7. Lý do xin gia hạn: (mô tả lý do không thể về nước theo quy định) (Reason for extension: describe the reason of inability to timely return to its Home Country)....
8. Đề nghị gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam trong thời gian ngày, từ ngày đến ngày

Request for extension of vehicle operation period in Viet Nam in ...day(s), from until

9. Chúng tôi xin cam kết (*We commit*):

a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam và các văn bản kèm theo (*To take full responsibility for the truthfulness and accuracy of the request for extension of vehicle operation period in Viet Nam and the attached documents*).

b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định ghi trong các điều ước quốc tế về vận tải qua biên giới giữa Việt Nam và Campuchia (*To comply strictly with all provisions of Viet Nam's Laws as well as the provisions of international treaties between Viet Nam and Cambodia on cross-border transport*).

..., ngày ... tháng ... năm ...

Place, ... (dd/mm/yyyy)

Người xin gia hạn

(Applicant Name)

(Ký, ghi rõ họ và tên)

(Signature and full name)

25. Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia

25.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép:

+ Sở Xây dựng cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cho phương tiện vận tải hành khách tuyến cố định, phương tiện phi thương mại của các tổ chức, cá nhân đóng trên địa bàn địa phương.

+ Sở Xây dựng địa phương nơi có cửa khẩu biên giới giáp với Lào và Campuchia theo Phụ lục của Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ, cấp giấy phép cho phương tiện phi thương mại của các tổ chức, cá nhân đóng trên địa bàn các tỉnh khác của Việt Nam đi qua cửa khẩu của địa phương mình.

b) Giải quyết TTHC:

Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Đối với hồ sơ nộp trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thực hiện cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính theo quy định.

25.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính.

25.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Trường hợp cấp; cấp lại khi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia hết thời hạn sử dụng hoặc còn thời hạn sử dụng nhưng hết trang đóng dấu xác nhận của các cơ quan quản lý tại cửa khẩu

Thành phần hồ sơ đối với phương tiện thương mại:

+ Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cho phương tiện thương mại theo mẫu;

+ Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc giấy hẹn nhận giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô

của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô (Bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc). Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình thêm bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc hợp đồng cho thuê tài chính (đối với trường hợp cho thuê tài chính);

Thành phần hồ sơ đối với phương tiện phi thương mại:

+ Giấy đề nghị cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cho phương tiện phi thương mại theo mẫu;

+ Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô (Bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc để đối chiếu). Trường hợp phương tiện không thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân thì phải kèm theo tài liệu chứng minh quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân với phương tiện đó (Bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản chính để đối chiếu);

+ Đối với doanh nghiệp thực hiện công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ Lào hoặc Campuchia thì kèm theo hợp đồng hoặc tài liệu chứng minh doanh nghiệp đang thực hiện công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh, trên lãnh thổ Lào, Campuchia (Bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu; bản dịch Hợp đồng ra tiếng Việt được chứng thực hoặc chứng nhận bởi cơ quan Công chứng đối với trường hợp hợp đồng bằng tiếng nước ngoài).

Trường hợp cấp lại khi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia bị hư hỏng, bị mất

Thành phần hồ sơ đối với phương tiện thương mại: Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cho phương tiện thương mại theo mẫu.

Thành phần hồ sơ đối với phương tiện phi thương mại: Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cho phương tiện phi thương mại theo mẫu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

25.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

25.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

25.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện:

Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

25.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia.

25.8. Phí, lệ phí: không có.

25.9. Tên mẫu giấy, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Giấy đề nghị cấp, cấp lại giấy phép Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cho phương tiện thương mại;
- Giấy đề nghị cấp, cấp lại giấy phép Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cho phương tiện phi thương mại;
- Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cho phương tiện thương mại.
- Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cho phương tiện phi thương mại.

25.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia được cấp cho phương tiện của các tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật về hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam, Lào và Campuchia.
- Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia được cấp lại trong trường hợp hết thời hạn sử dụng hoặc còn thời hạn sử dụng nhưng hết trang đóng dấu xác nhận của các cơ quan quản lý tại cửa khẩu hoặc bị hư hỏng, bị mất.

25.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

**Mẫu Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa
Việt Nam, Lào và Campuchia cho
phương tiện thương mại**

**TÊN ĐƠN VỊ KINH
DOANH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

**VẬN TẢI ĐỀ NGHỊ CẤP
GIẤY PHÉP**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ

**CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP LIÊN VẬN GIỮA VIỆT NAM,
LÀO VÀ CAMPUCHIA CHO PHƯƠNG TIỆN THƯƠNG MẠI**

Kính gửi:.....

1. Tên đơn vị kinh doanh vận

tải:.....

2. Địa chỉ:

.....

3. Số điện thoại:.....Số Fax:

.....

4. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào
hoặc/và Giấy phép

vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia số:....Ngày
cấp:.....

5. Đề nghị cấp (cấp lại) Giấy phép
liên vận giữa

Việt Nam, Lào và Campuchia cho phương tiện vận tải sau:

Số TT	Biển số xe	Trọng tải (ghé)	Năm sản xuất	Nhãn hiệu	Số khung	Số máy	Màu sơn	Thời gian đề nghị cấp phép	Hình thức hoạt động (vận chuyển hàng hóa hay hành khách)	Cửa khẩu xuất - nhập cả
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1										
2										
3										

6. Loại hình kinh doanh vận tải:

a) Hành khách theo tuyến cố định: ☐ b) Khách du lịch: ☐

c) Hành khách theo hợp đồng: ☐ d) Vận tải hàng hóa: ☐

Ghi chú: Đối với phương tiện vận chuyển hành khách cố định bổ sung thêm các thông tin sau:

Tuyến: đi..... và
ngược lại

Bến đi: Bến xe(thuộc tỉnh:
.....
Việt Nam)

Bến đến: Bến xe(thuộc tỉnh:
.....
)

Cự ly vận chuyển:.....km

Hành trình tuyến
đường:.....

Đã được thông báo khai thác tuyến
tại công văn

số ngày ... tháng ... năm ...

...,
ngày ...
tháng
... năm
... **Đơn**
vị kinh
doanh
vận tải
(Ký
tên,
đóng
dấu)

[illegible]

3									

6. Mục đích chuyến đi:

a) Công vụ: ☐

b) Cá nhân: ☐

c) Phục vụ hoạt
động của tổ chức/cá
nhân: ☐

d) Mục đích khác: ☐

..., ngày ... tháng ... năm ...

Tổ chức/Cá nhân
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Mẫu Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cho phương tiện thương mại

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc Independence - Freedom - Happiness *** GIẤY PHÉP LIÊN VẬN GIỮA VIỆT NAM, LÀO VÀ CAMPUCHIA VIET NAM - LAOS - CAMBODIA VEHICLE CROSS - BORDER TRANSPORT PERMIT PHƯƠNG TIỆN THƯƠNG MẠI COMMERCIAL VEHICLE	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Socialist Republic of Viet Nam Bộ Giao thông vận tải Việt Nam đề nghị các cơ quan hữu quan cho phép phương tiện này đi lại dễ dàng và hỗ trợ khi cần thiết The Ministry of Transport of Viet Nam requests relevant agencies to allow the vehicles to operate conveniently and to render the vehicle any assistance as necessary Mặt sau bìa trước/Back side
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc Independence - Freedom - Happiness *** GIẤY PHÉP LIÊN VẬN GIỮA VIỆT NAM, LÀO VÀ CAMPUCHIA VIET NAM - LAOS - CAMBODIA VEHICLE CROSS - BORDER TRANSPORT PERMIT Số giấy phép (Permit number)..... Ngày cấp (Date of issuance): Thời hạn (Period of validity): Từ (from).....đến (until)... (dd/mm/yyyy) Cơ quan cấp (Issuing Authority) (Ký tên và đóng dấu) (Signature, Stamp) Page 1	Chi tiết về Đơn vị vận tải Details of Transport Operator/Organization 1. Tên đơn vị kinh doanh vận tải (Transport Operator Name)..... Địa chỉ (Address): Điện thoại (Telephone number): Số Fax (Fax number): 2. Tên chủ phương tiện (Vehicle Owner):..... Địa chỉ (Address): Tel: Fax: Thông tin cơ bản về phương tiện General data of the vehicle 1. Số đăng ký phương tiện (Registration number): 2. Thông số kỹ thuật (Specifications): - Năm sản xuất:..... (Manufacture year) - Nhãn hiệu (Brand/ Trademark): - Loại xe (Model):..... ☐Xe tải (Truck) ☐Xe khách (Bus) ☐Khác (Other) - Màu sơn (Colour): - Số máy (Engine number): - Số khung (Chassis No.):..... Page 2
GHI CHÚ NOTICES	GIA HẠN EXTENTION

Cửa khẩu, Vùng/tuyến hoạt động Border gate, Operation areas/routes Cửa khẩu (Border gate): Vùng/tuyến hoạt động (Operation areas/routes): Vận tải hàng hóa/hành khách, tuyến không cố định/cố định Cargo transport/passenger transport, non – scheduled/scheduled Ghi chú khác (Others):..... Page 3	Được phép gia hạn 1 lần không quá 10 ngày (be extended one time and not exceed 10 days) Gia hạn đến..... Extended until(dd/mm/yyyy) Ngày cấp Issuing date..... Cơ quan cấp (Issuing Authority) Ký tên, đóng dấu (Signature, Stamp) Page 4		
BIÊN PHÒNG - HẢI QUAN FOR CUSTOMS - IMMIGRATION			
HẢI QUAN (CUSTOMS)	BIÊN PHÒNG (BORDER GUARDS)		
Ngày xuất cảnh Exit date	Ngày nhập cảnh Re-entry date	Ngày xuất cảnh Exit date	Ngày nhập cảnh Re-entry date
Page 5		Next Pages	
Hướng dẫn (Instruction) 1. Khi sổ bị mất hoặc không đọc được vì bất cứ nguyên nhân gì, người giữ giấy phép phải yêu cầu cấp giấy phép mới tại cơ quan có thẩm quyền cấp phép.		Ghi chú (notices) Khổ giấy rộng: 11 cm, dài 15 cm. Page size 11 cm x 15 cm.	

When this book get lost or illegible for any reasons, the holder should request the competent authority to re-issue. 2. Sổ này phải xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu. This book shall be presented to the competent authorities upon request. 3. Sổ này chỉ sử dụng cho phương tiện đã được ghi trong giấy và phải được gia hạn trước ngày hết hạn một tháng. This book shall be used for the specified vehicle only and shall be extended one month before the expiry date.	Bìa màu đỏ, từ 50 - 100 trang dùng để cấp cho phương tiện thương mại. Red cover (50 - 100 pages) used for commercial vehicles. Bìa màu hồng, từ 10 - 20 trang dùng để cấp cho phương tiện phi thương mại. Pink cover (10 - 20 pages) used for non commercial vehicles.

**Mẫu Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cho
phương tiện phi
thương mại**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc Independence - Freedom - Happiness *** GIẤY PHÉP LIÊN VẬN GIỮA VIỆT NAM, LÀO VÀ CAMPUCHIA VIET NAM - LAOS - CAMBODIA VEHICLE CROSS - BORDER TRANSPORT PERMIT PHƯƠNG TIỆN PHI THƯƠNG MẠI NON COMMERCIAL VEHICLE Mặt bìa trước/ Cover	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Socialist Republic of Viet Nam Bộ Giao thông vận tải Việt Nam đề nghị các cơ quan hữu quan cho phép phương tiện này đi lại dễ dàng và hỗ trợ khi cần thiết The Ministry of Transport of Viet Nam requests relevant agencies to allow the vehicles to operate conveniently and to render the vehicle an assistance as necessary Mặt sau/Back side

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Socialist Republic of Viet Nam GIẤY PHÉP LIÊN VẬN GIỮA VIỆT NAM, LÀO VÀ CAMPUCHIA VIET NAM - LAOS - CAMBODIA VEHICLE CROSS - BORDER TRANSPORT PERMIT (CLV - CBT PERMIT) Số giấy phép (Permit number)..... Ngày cấp (Issuing date): Thời hạn (Period of validity): Từ (from).....đến (until)... ..(dd/mm/yyyy) Cơ quan cấp (Issuing Authority) (Ký tên và đóng dấu) (Signature, Stamp) Page 1	Chi tiết về tổ chức/cá nhân Details of Organization/Individual 1. Tên tổ chức/cá nhân (Organization/Individual Name)..... Địa chỉ (Address): Điện thoại (Telephone number): Số Fax (Fax number): 2. Tên chủ phương tiện (Vehicle Owner):..... Địa chỉ (Address): Tel: Fax: Thông tin cơ bản về phương tiện General data of the vehicle 1. Số đăng ký phương tiện (Registration number): 2. Thông số kỹ thuật (Specifications):..... - Năm sản xuất (Manufacture year):..... - Nhãn hiệu (Brand/ Trademark): - Loại xe (Model):..... ☐Xe tải (Truck) ☐Xe khách (Bus) ☐Khác (Other) - Màu sơn (Colour): - Số máy (Engine number): - Số khung (Chassis No.):..... Page 2

GHI CHÚ NOTICES Cửa khẩu, Vùng/tuyến hoạt động Border gate, Operation areas/routes Cửa khẩu (Border gate): Vùng/tuyến hoạt động (Operation areas/routes): Các ghi chú khác (other notices):..... Page 3	GIA HẠN EXTENTION Được phép gia hạn 1 lần không quá 10 ngày (be extended one time and not exceed 10 days) Gia hạn đến..... Extended until..... (dd/mm/yyyy) Ngày cấp Issuing date..... Cơ quan cấp (Issuing Authority) (Ký tên và đóng dấu) (Signature, Stamp) Page 4																								
BIÊN PHÒNG - HẢI QUAN FOR CUSTOMS - BORDER GUARDS																									
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <th colspan="2" style="text-align: center; padding: 5px;">HẢI QUAN (CUSTOMS)</th> <th colspan="2" style="text-align: center; padding: 5px;">BIÊN PHÒNG (BORDER GUARDS)</th> </tr> <tr> <th style="text-align: center; padding: 5px;">Ngày xuất cảnh Exit date</th> <th style="text-align: center; padding: 5px;">Ngày nhập cảnh Re-entry date</th> <th style="text-align: center; padding: 5px;">Ngày xuất cảnh Exit date</th> <th style="text-align: center; padding: 5px;">Ngày nhập cảnh Re-entry date</th> </tr> <tr> <td style="height: 150px;"></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </table> Page 5	HẢI QUAN (CUSTOMS)		BIÊN PHÒNG (BORDER GUARDS)		Ngày xuất cảnh Exit date	Ngày nhập cảnh Re-entry date	Ngày xuất cảnh Exit date	Ngày nhập cảnh Re-entry date					<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <th colspan="2" style="text-align: center; padding: 5px;">HẢI QUAN (CUSTOMS)</th> <th colspan="2" style="text-align: center; padding: 5px;">BIÊN PHÒNG (BORDER GUARDS)</th> </tr> <tr> <th style="text-align: center; padding: 5px;">Ngày xuất cảnh Exit date</th> <th style="text-align: center; padding: 5px;">Ngày nhập cảnh Re-entry date</th> <th style="text-align: center; padding: 5px;">Ngày xuất cảnh Exit date</th> <th style="text-align: center; padding: 5px;">Ngày nhậ cảnh Re-entry date</th> </tr> <tr> <td style="height: 150px;"></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </table> Next Pages	HẢI QUAN (CUSTOMS)		BIÊN PHÒNG (BORDER GUARDS)		Ngày xuất cảnh Exit date	Ngày nhập cảnh Re-entry date	Ngày xuất cảnh Exit date	Ngày nhậ cảnh Re-entry date				
HẢI QUAN (CUSTOMS)		BIÊN PHÒNG (BORDER GUARDS)																							
Ngày xuất cảnh Exit date	Ngày nhập cảnh Re-entry date	Ngày xuất cảnh Exit date	Ngày nhập cảnh Re-entry date																						
HẢI QUAN (CUSTOMS)		BIÊN PHÒNG (BORDER GUARDS)																							
Ngày xuất cảnh Exit date	Ngày nhập cảnh Re-entry date	Ngày xuất cảnh Exit date	Ngày nhậ cảnh Re-entry date																						

Hướng dẫn (Instruction)	Ghi chú (notices)
1. Khi sổ bị mất hoặc không đọc được vì bất cứ nguyên nhân gì, người giữ giấy phép phải yêu cầu cấp giấy phép mới tại cơ quan có thẩm quyền cấp phép. When this book get lost or illegible for any reasons, the holder should request the competent authority to re-issue. 2. Sổ này phải xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu. This book shall be presented to the competent authorities upon request. 3. Sổ này chỉ sử dụng cho phương tiện đã được ghi trong giấy và phải được gia hạn trước ngày hết hạn.	Khổ giấy rộng: 11 cm, dài 15 cm. Page size 11 cm x 15 cm. Bìa màu đỏ, từ 50 - 100 trang dùng để cấp c phương tiện thương mại. Red cover (50-100 pages) used for commercial vehicles Bìa màu hồng, từ 10 - 20 trang dùng để cấp c phương tiện phi thương mại. Pink cover (10 - 20 pages) used for non commerci vehicles.

Mẫu phù hiệu Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia

No.....
VIET NAM
CLV- CBT BOARD

Ghi chú: Kích thước 115 mm x 210 mm, nền trắng.

Ký hiệu phân biệt quốc gia



Ghi chú: Chữ hoa La-tinh, chữ có chiều cao 80 mm, nét chữ có bề rộng 10 mm, các chữ có màu đen trên một nền trắng có dạng hình e-lip với trục chính nằm ngang.

26. Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia

26.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép:

+ Sở Xây dựng cấp giấy phép liên vận cho phương tiện phi thương mại của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đóng trên địa bàn địa phương.

+ Sở Xây dựng địa phương nơi có cửa khẩu biên giới giáp với Campuchia cấp giấy phép liên vận cho phương tiện phi thương mại của các tổ chức, cá nhân đóng trên địa bàn các tỉnh khác của Việt Nam đi qua cửa khẩu tại địa phương mình quản lý.

b) Giải quyết TTHC:

Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp giấy phép. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính theo quy định.

26.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính.

26.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Trường hợp cấp; cấp lại khi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào hết thời hạn sử dụng hoặc còn thời hạn sử dụng nhưng hết trang đóng dấu xác nhận của các cơ quan quản lý tại cửa khẩu

Đối với phương tiện thương mại:

+ Giấy đề nghị cấp giấy phép theo mẫu;

+ Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc giấy hẹn nhận giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô (Bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc). Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình thêm bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc một trong các giấy tờ sau:

Hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc hợp đồng cho thuê tài chính (đối với trường hợp cho thuê tài chính);

Đối với phương tiện phi thương mại gồm:

- + Giấy đề nghị cấp giấy phép theo mẫu;
- + Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc giấy hẹn nhận giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô (Bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc). Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của tổ chức, cá nhân phải xuất trình thêm bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hợp đồng thuê phương tiện;
- + Bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc quyết định cử đi công tác của cơ quan có thẩm quyền đối với xe công vụ.

Trường hợp cấp lại khi bị hư hỏng, bị mất

Giấy đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo mẫu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

26.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

26.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

26.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

26.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia.

26.8. Phí, lệ phí: không có.

26.9. Tên mẫu giấy, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia cho phương tiện thương mại.

Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia cho phương tiện phi thương mại.

Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia.

26.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia được cấp cho phương tiện của các tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật về hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Campuchia.
- Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia được cấp lại trong trường hợp hết thời hạn sử dụng hoặc còn thời hạn sử dụng nhưng hết trang đóng dấu xác nhận của các cơ quan quản lý tại cửa khẩu hoặc bị hư hỏng, bị mất.

26.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY ĐỀ NGHỊ
CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP
LIÊN VẬN GIỮA VIỆT NAM
VÀ CAMPUCHIA**

Kính gửi:

1. Tên đơn vị kinh doanh vận tải:

.....

- ## 2. Địa chỉ:

.....

3. Số điện thoại: Số Fax/Địa chỉ email:

.....

- #### 4. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia

SỐ

..... ngày cấp

5. Đề nghị.....cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và

Campuchia cho các phương tiện vận tải sau:

[illegible]

2									
3									

Đối với phương tiện thay thế: ghi rõ phương tiện có biển kiểm soát..... thay
thế phương tiện có biển kiểm soát

6. Loại hình kinh doanh vận tải:

a) Hành khách theo tuyến cố định:

b) Khách du lịch:

c) Hành khách theo hợp đồng:

d) Vận tải hàng hóa:

Ghi chú: Đối với phương tiện vận chuyển hành khách cố định bổ sung thêm các thông tin sau:

Tuyến: đi..... và ngược lại

Bến đi: Bến xe (thuộc tỉnh:..... Việt Nam)

Bến đến: Bến xe (thuộc tỉnh:

..... Campu chia)

Cự ly vận chuyển: km

Hành trình tuyến đường:

.....

.....

Đã được thông báo khai thác tuyến tại công văn số ngày

.....

..., ngày ...

tháng ... năm ...

**Đơn vị kinh
doanh vận tải**

(Ký tên, đóng
dấu)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ

**CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP
LIÊN VẬN GIỮA VIỆT NAM
VÀ CAMPUCHIA**

Kính gửi:

1. Tên tổ chức/cá nhân:

2. Địa chỉ:

3. Số điện thoại: Số Fax/Địa chỉ email:

4. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia (đối với đơn vị kinh doanh vận tải) số: ngày cấp:

5. Đề nghị
cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia cho
phương tiện vận tải sau:

[illegible]

2									
3									

..., ngày ... tháng ... năm
...

Tổ chức/Cá nhân

(Ký tên, đóng dấu (nếu
có))

Mẫu Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia cho phương tiện thương mại

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM 	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Socialist Republic of VietNam Bộ Giao thông vận tải Việt Nam đề nghị các cơ quan hữu quan cho phép phương tiện này đi lại dễ dàng và hỗ trợ khi cần thiết The Ministry of Transport of Viet Nam requests relevant agencies to allow the vehicles to operate conveniently and to render the vehicle any assistance as necessary
Bộ Giao thông vận tải Việt Nam Ministry of Transport of Viet Nam GIẤY PHÉP LIÊN VẬN GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA VIET NAM - CAMBODIA VEHICLE CROSS-BORDER TRANSPORT PERMIT Số Giấy phép (Permit Number): Không cho người khác sử dụng và không được chuyển nhượng (Non transferable and non negotiable) Xe kinh doanh vận tải Commercial Vehicle	Số đăng ký phương tiện (Registration number) Ký hiệu nhận biết (Distinguishing sign) VN Chi tiết về đơn vị kinh doanh vận tải Details of Transport Operator Tên đơn vị kinh doanh vận tải (Transport Operator Name): Địa chỉ (Address): Lĩnh vực hoạt động vận tải (Type of transport operation): Số giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia (Viet Nam - Cambodia cross-border Transport Permit No.): Ngày phát hành (Issuing date):

Page 1			
GHI CHÚ NOTICES Giấy phép này có giá trị..... ngày This Permit is valid..... days Từ ngày (From).....(dd/mm/yyyy) Đến ngày (until)(dd/mm/yyyy) Cửa khẩu, Vùng/tuyến hoạt động, Nơi đến Border gate, Operation areas/routes, Destination Cửa khẩu (Border gate): Vùng/tuyến hoạt động (Operation areas/routes): Nơi đến (Destination): Ngày cấp (Date of issuance): Issuing Authority (Signature, stamp) Trang 3			
Chuyến đi (Trip)	Ngày vào (Date of entry)	Gia hạn đến (Extension until) (nếu có/if any)	Ngày ra (Date of exit)
(1)	(2)	(3)	(4)
- Thời hạn tạm nhập (Duration of temporary admission):... ngày (days) - Cửa khẩu vào (entry point):... - Cửa khẩu ra (exit point):.... - Tuyến đường (Route):.... Dấu Hải quan Customs Seal	Dấu Hải quan Customs Seal	Dấu Hải quan Customs Seal	Dấu Hải quan Customs seal
- Thời hạn tạm nhập (Duration of temporary admission):... ngày (days) - Cửa khẩu vào (entry point):... - Cửa khẩu ra (exit point):.... - Tuyến đường (Route):.... Dấu Hải quan Customs Seal	Dấu Hải quan Customs Seal	Dấu Hải quan Customs seal	Dấu Hải quan Customs seal

**GHI CHÚ
NOTICES**

**Giấy phép này được gia hạn
This Permit is extended**

Đến ngày (until)..... (dd/mm/yyyy)

**Cửa khẩu, Vùng/tuyến hoạt động, Nơi đến
Border gate, Operation areas/routes, Destination**

Cửa khẩu (Border gate):

.....

Vùng/tuyến hoạt động (Operation areas/routes):

.....

Nơi đến (Destination):

.....

Ngày cấp (Date of issuance):

**Issuing Authority
(Signature, stamp)**

Trang 4

Chuyến đi (Trip)	Ngày vào (Date of entry)	Gia hạn đến (Extension until) (nếu có/if any)	Ngày ra (Date of exit)
(1)	(2)	(3)	(4)
- Thời hạn tạm nhập (Duration of temporary admission):... ngày (days) - Cửa khẩu vào (entry point):... - Cửa khẩu ra (exit point):... - Tuyến đường (Route):.... Dấu Hải quan Customs Seal	Dấu Hải quan Customs Seal	Dấu Hải quan Customs Seal	Dấu Hải quan Customs seal
- Thời hạn tạm nhập (Duration of temporary admission):... ngày (days) - Cửa khẩu vào (entry point):... - Cửa khẩu ra (exit point):... - Tuyến đường (Route):.... Dấu Hải quan Customs Seal	Dấu Hải quan Customs Seal	Dấu Hải quan Customs seal	Dấu Hải quan Customs seal

Chuyến đi (Trip)	Ngày vào (Date of entry)	Gia hạn đến (Extension until) (nếu có/if any)	Ngày ra (Date of exit)
(1)	(2)	(3)	(4)
- Thời hạn tạm nhập (Duration of temporary admission):... ngày (days) - Cửa khẩu vào (entry point):... - Cửa khẩu ra (exit point):.... - Tuyến đường (Route):.... Dấu Biên phòng Border Guards Seal	Dấu Biên phòng Border Guards Seal	Dấu Biên phòng Border Guards Seal	Dấu Biên phòng Border Guards Seal
- Thời hạn tạm nhập (Duration of temporary admission):... ngày (days) - Cửa khẩu vào (entry point):... - Cửa khẩu ra (exit point):.... - Tuyến đường (Route):.... Dấu Biên phòng Border Guards Seal	Dấu Biên phòng Border Guards Seal	Dấu Biên phòng Border Guards Seal	Dấu Biên phòng Border Guards Seal

Chuyến đi (Trip)	Ngày vào (Date of entry)	Gia hạn đến (Extension until (nếu có/if any)	Ngày ra (Date of exit)
(1)	(2)	(3)	(4)
- Thời hạn tạm nhập (Duration of temporary admission):... ngày (days) - Cửa khẩu vào (entry point):... - Cửa khẩu ra (exit point):.... - Tuyến đường (Route):.... Dấu Biên phòng Border Guards Seal	Dấu Biên phòng Border Guards Seal	Dấu Biên phòng Border Guards Seal	Dấu Biên phòng Border Guards Seal
- Thời hạn tạm nhập (Duration of temporary admission):... ngày (days) - Cửa khẩu vào (entry point):... - Cửa khẩu ra (exit point):.... - Tuyến đường (Route):.... Dấu Biên phòng Border Guards Seal	Dấu Biên phòng Border Guards Seal	Dấu Biên phòng Border Guards Seal	Dấu Biên phòng Border Guards Seal

Hướng dẫn (Instruction)

- Số giấy phép này bao gồm 50 trang không bao gồm bìa.
This permit contains 50 pages excluding the covers.
- Khi giấy phép bị mất hoặc không đọc được vì bất cứ nguyên nhân gì, người giữ giấy phép phải yêu cầu cấp giấy phép mới tại cơ quan có thẩm quyền cấp phép.
When this permit get lost or illegible for any reasons, the holder should request the competent authority to re-issue.
- Giấy phép này phải xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu.
This permit shall be presented to the competent authorities upon request.

Ghi chú (Notices): Khổ

giấy rộng: 105 mm, dài 150 mm Page
size: 105 mm x 150 mm

Loại bìa màu xanh dùng để cấp cho xe tải

Green cover used for truck

Loại bìa màu vàng cấp cho xe buýt

Yellow cover used for bus

Loại bìa màu hồng cấp cho xe phi thương mại

**Mẫu Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia cho phương tiện phi
thương mại**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SOCIALIST
REPUBLIC OF VIET NAM**



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SOCIALIST
REPUBLIC OF VIET NAM**

Bộ Giao thông vận tải Việt Nam đề nghị

**các cơ quan hữu quan cho phép phương
tiện này đi lại dễ dàng và hỗ trợ khi cần thiết**

**The Ministry of Transport of Viet Nam requests
relevant agencies to allow the vehicles to
operate conveniently and to render the vehicle**

**Bộ Giao thông vận tải Việt Nam Ministry
of Transport of Viet Nam**

**GIẤY PHÉP LIÊN VẬN GIỮA VIỆT
NAM VÀ CAMPUCHIA**

**VIET NAM – CAMBODIA VEHICLE CROSS -
BORDER**

TRANSPORT PERMIT

Phương tiện phi thương mại

Non - commercial vehicle

Thông tin cơ bản về phương tiện

General data of the vehicle

1. Số đăng ký phương tiện (Registration number)

.....

2. Thông số kỹ thuật (Specifications)

.....

- Năm sản xuất (Manufacture year):

.....

- Nhãn hiệu (Brand/Trademark):

.....

- Loại xe (Model):

.....

- Màu sơn (Colour):

.....

- Số máy (Engine No.):

.....

- Số khung (Chassis No.):

.....

- Trọng tải (Gross weight):

.....

Chi tiết về Cơ quan được cấp giấy phép liên vận**Details of Organization granted transport permit**

Tên cơ quan/đơn vị (Organization name):

.....

.....

Địa chỉ (Address):

.....

.....

Điện thoại (Telephone number):

Số Fax (Fax number):

Mục đích chuyến đi (Purpose of the trip):

.....

**GHI CHÚ
NOTICES**Giấy phép này có giá trị ngày
This book is valid days

Từ ngày (From)..... (dd/mm/yyyy)

Đến ngày (until) (dd/mm/yyyy)

Cửa khẩu, Vùng/tuyến hoạt động, Nơi đến
Border gate, Operation areas/routes, Destination

Cửa khẩu (Border gate):

.....

.....

Vùng/tuyến hoạt động (Operation areas/routes):

.....

.....

.....

.....

Nơi đến (Destination):

.....

.....

Ngày cấp (Date of issue):

**Cơ quan cấp phép
Issuing Authority
(Signature, stamp)****HẢI QUAN - BIÊN PHÒNG
FOR CUSTOMS - BORDER GUARDS****HẢI QUAN
(CUSTOMS)****BIÊN PHÒNG
(BORDER GUARDS)****Ngày đi
Exit date****Ngày về
Re-entry
date****Ngày đi
Exit date****Ngày về
Re-entry
date**

Trang 3 Page 3				Trang tiếp theo			
HẢI QUAN - BIÊN PHÒNG FOR CUSTOMS - BORDER GUARDS				HẢI QUAN - BIÊN PHÒNG FOR CUSTOMS - BORDER GUARDS			
HẢI QUAN (CUSTOMS)		BIÊN PHÒNG (BORDER GUARDS)		HẢI QUAN (CUSTOMS)		BIÊN PHÒNG (BORDER GUARDS)	
Ngày đi Exit date	Ngày về Re-entry date	Ngày đi Exit date	Ngày về Re-entry date	Ngày đi Exit date	Ngày về Re-entry date	Ngày đi Exit date	Ngày về Re-entry date

Hướng dẫn (Instruction)

1. Sổ giấy phép này bao gồm 10 trang không bao gồm bìa. This permit contains 10 pages excluding the covers.

2. Khi giấy phép bị mất hoặc không đọc được vì bất cứ nguyên nhân gì, người giữ giấy phép phải yêu cầu cấp giấy phép mới tại cơ quan có thẩm quyền cấp phép.
When this permit get lost or illegible for any reasons, the holder should request the competent authority to re-issue.

3. Giấy phép này phải xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu.
This permit shall be presented to the competent authorities upon request.

4. Giấy phép này chỉ sử dụng cho phương tiện đã được ghi trong giấy và phải được gia hạn trước ngày hết hạn một tháng.
This permit shall be used for the specified vehicle only and shall be extended one month before the expiry date.

Hướng dẫn (Instruction)

1. Sổ giấy phép này bao gồm 10 trang không bao gồm bìa.
This permit contains 10 pages excluding the covers.
2. Khi giấy phép bị mất hoặc không đọc được vì bất cứ nguyên nhân gì, người giữ giấy phép phải yêu cầu cấp giấy phép mới tại cơ quan có thẩm quyền cấp phép.
When this permit get lost or illegible for any reasons, the holder should request the competent authority to re-issue.
3. Giấy phép này phải xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu.
This permit shall be presented to the competent

Ghi chú (Notices): Khổ

giấy rộng: 105 mm, dài 150 mm Page
size: 105 mm x 150 mm

Loại bìa màu hồng cấp cho xe phi thương mại

Pink cover used for non-commercial vehicle

Mẫu phù hiệu liên vận giữa Việt Nam và Campuchia

Số/Number:

PHÙ HIỆU GIẤY PHÉP LIÊN VẬN GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA STICKER

VIET NAM – CAMBODIA VEHICLE CROSS - BORDER TRANSPORT PERMIT

Đơn vị kinh doanh vận tải/Transport Operator
Name:

.....
.....

Số đăng ký/Registration Number:

.....

Cơ quan cấp/Issuing authority
(Ký tên, đóng dấu/Signature,
Stamp)

Thời hạn/Period of Validity:

từ/from.....đến/until..... Cửa khẩu

vào/Entry point:

..... Cửa khẩu

ra/Exit point:

..... Tuyến

đường/Route:

.....
.....

Ghi chú: Kích thước 115 mm x 210 mm, nền trắng chữ đỏ, khung
viền màu đỏ.

Ký hiệu phân biệt quốc gia



Ghi chú: Chữ hoa La-tinh, chữ có chiều cao 80 mm, nét chữ có bề rộng 10 mm, các chữ có màu đen trên một biển nền trắng có dạng hình e-líp với trục chính nằm ngang.

27. Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải

27.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ đề nghị cấp (cấp lại) phù hiệu đến Sở Xây dựng nơi đã cấp Giấy phép kinh doanh cho đơn vị.

Trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định có nhu cầu sử dụng xe trung chuyển nộp hồ sơ đề nghị cấp phù hiệu "XE TRUNG CHUYỂN" đến Sở Xây dựng nơi cấp Giấy phép kinh doanh cho đơn vị hoặc Sở Xây dựng đầu tuyến bên kia.

b) Giải quyết TTHC:

Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, Sở Xây dựng thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung cần bổ sung hoặc sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ. Trường hợp gửi hồ sơ trực tuyến, đơn vị kinh doanh vận tải phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin đã đăng ký đề nghị cấp phù hiệu.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ đúng quy định, Sở Xây dựng cấp phù hiệu cho các xe theo đề nghị của đơn vị kinh doanh vận tải và cập nhật các phù hiệu đã cấp vào Cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải. Trường hợp từ chối không cấp, Sở Xây dựng trả lời bằng văn bản hoặc trả lời thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả được thực hiện trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng hoặc trực tiếp tại Sở Xây dựng hoặc dịch vụ bưu chính. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng.

Sở Xây dựng thực hiện việc xử lý hồ sơ và cấp phù hiệu trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng và cập nhật kết quả cấp phép vào Cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải;

Sở Xây dựng kiểm tra thông tin về Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các xe ô tô để đảm bảo phương tiện đủ điều kiện kinh doanh vận tải trên hệ thống Đăng kiểm Việt Nam;

27.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính.

27.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy đề nghị cấp (cấp lại) phù hiệu theo mẫu;
- Chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc giấy hẹn nhận chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ

quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô (bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc). Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải thì xuất trình thêm bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc một trong các giấy tờ sau: hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

27.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định.

27.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức.

27.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện:
Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

27.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

Phù hiệu.

27.8. Phí, lệ phí: không có.

27.9. Tên mẫu giấy, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Giấy đề nghị cấp (cấp lại) phù hiệu.
- Phù hiệu.

27.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Đơn vị kinh doanh có Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ được cấp phù hiệu. Đơn vị kinh doanh có Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, được cấp phù hiệu cho xe ô tô phù hợp với loại hình kinh doanh đã được cấp phép và đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Tại một thời điểm, mỗi xe chỉ được cấp và sử dụng một loại phù hiệu tương ứng với một loại hình kinh doanh vận tải;
- Đơn vị kinh doanh vận tải kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định được Sở Xây dựng hai đầu tuyến cấp phù hiệu xe ô tô trung chuyển;
- Phù hiệu được cấp lại khi hết hạn, khi bị mất hoặc bị hư hỏng, khi thay đổi chủ sở hữu phương tiện hoặc thay đổi đơn vị kinh doanh vận tải, khi bị thu hồi.

- Trường hợp cấp lại phù hiệu khi hết hạn: đơn vị kinh doanh vận tải được đề nghị cấp lại phù hiệu trong khoảng thời gian 15 ngày tính đến ngày hết hạn phù hiệu.
- Trường hợp cấp lại khi bị thu hồi: sau khi hết thời hạn bị thu hồi phù hiệu.

27.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP (CẤP LẠI) PHÙ HIỆU

TÊN ĐƠN VỊ KDVT:.....CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..... /.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP (CẤP LẠI) PHÙ HIỆU

Kính gửi:.....(Sở Xây dựng).....

1. Tên đơn vị KDVT:.....

2. Địa chỉ:.....

3. Số điện thoại (Fax):.....

Số lượng phù hiệu nộp lại:.....

Đề nghị được cấp: (1).....

Danh sách xe đề nghị cấp phù hiệu như sau:

TT	Biển kiểm soát	Sức chứa	Nhãn hiệu xe	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Loại phù hiệu (Tuyến CĐ, HĐ, DL, taxi, xe tải...)	(*) Xe taxi (sử dụng đồng hồ hoặc sử dụng phần mềm)
1							
2							
..							

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ KDVT

(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn cách ghi:

(1) Ghi số lượng phù hiệu đơn vị xin cấp.

(*) áp dụng trong trường hợp đơn vị đề nghị cấp phù hiệu xe taxi.

Ghi chú: Trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải thực hiện kê khai các thông tin trên theo hướng dẫn trên hệ thống dịch vụ công.

Mẫu Phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định

PHÙ HIỆU “XE TUYẾN CỐ ĐỊNH”

Hình ảnh kích thước, màu sắc của phù hiệu “XE TUYẾN CỐ ĐỊNH”



1. Đường viền xung quanh phù hiệu và chữ “XE TUYẾN CỐ ĐỊNH”.
2. Màu sắc của phù hiệu theo bảng mã màu chuẩn CMYK.
 - a) Dùng cho xe tuyến cố định có cự ly trên 300 km:
 - + Mã màu của chữ “XE TUYẾN CỐ ĐỊNH”: C: 0 M: 100 Y: 100 K: 0.
 - + Mã màu đường viền xung quanh: C: 0 M: 100 Y: 100 K: 0.
 - + Mã màu nền: C: 45 M: 0 Y: 65 K: 0.
 - b) Dùng cho xe tuyến cố định có cự ly đến 300 km:
 - + Mã màu của chữ “XE TUYẾN CỐ ĐỊNH”: C: 85 M: 10 Y: 100 K: 0.
 - + Mã màu đường viền xung quanh: C: 85 M: 10 Y: 100 K: 0.
 - + Mã màu nền: C: 45 M: 0 Y: 65 K: 0.
3. Phong chữ “XE TUYẾN CỐ ĐỊNH”: UTM HelvetIns. Phong chữ các nội dung còn lại: Arial.

Mẫu Phù hiệu xe ô tô để vận tải trung chuyển hành khách

PHÙ HIỆU “XE TRUNG CHUYỂN”

Hình ảnh kích thước, màu sắc của phù hiệu “XE TRUNG CHUYỂN”

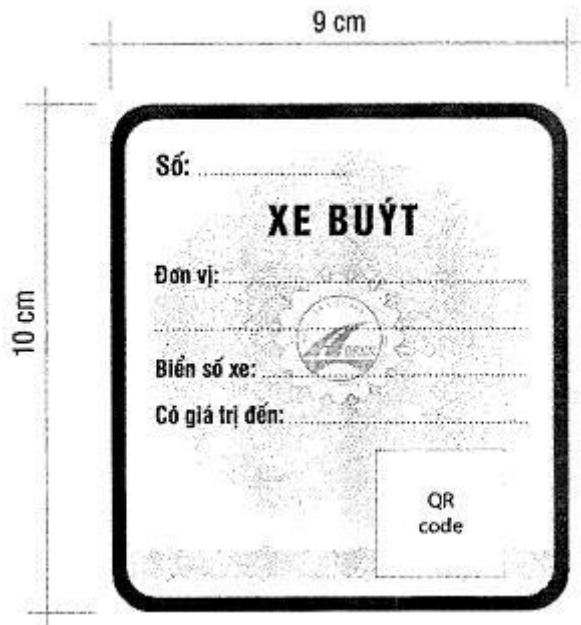


1. Đường viền xung quanh phù hiệu và chữ “XE TRUNG CHUYỂN”.
2. Màu sắc của phù hiệu theo bảng mã màu chuẩn CMYK.
 - + Mã màu của chữ “XE TRUNG CHUYỂN”: C: 85 M: 50 Y: 0 K: 0.
 - + Mã màu đường viền xung quanh: C: 85 M: 50 Y: 0 K: 0.
 - + Mã màu nền: C: 45 M: 0 Y: 65 K: 0.
3. Phong chữ “XE TRUNG CHUYỂN”: UTM HelvetIns. Phong chữ các nội dung còn lại: Arial.

Mẫu Phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt

PHÙ HIỆU “XE BUÝT”

Hình ảnh kích thước, màu sắc của phù hiệu “XE BUÝT”

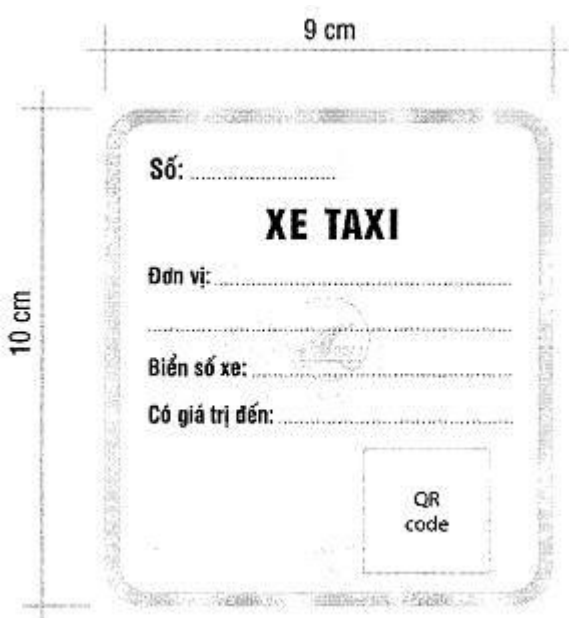


1. Đường viền xung quanh phù hiệu và chữ “XE BUÝT”.
2. Màu sắc của phù hiệu theo bảng mã màu chuẩn CMYK.
 + Mã màu của chữ “XE BUÝT”: C: 85 M: 10 Y: 100 K: 0.
 + Mã màu đường viền xung quanh: C: 85 M: 10 Y: 100 K: 0.
 + Mã màu nền: C: 45 M: 0 Y: 65 K: 0.
3. Phong chữ “XE BUÝT”: UTM HelvetIns. Phong chữ các nội dung còn lại: Arial

Mẫu Phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi

PHÙ HIỆU “XE TAXI”

Hình ảnh kích thước, màu sắc của phù hiệu “XE TAXI”



1. Đường viền xung quanh phù hiệu và chữ “XE TAXI”.
2. Màu sắc của phù hiệu theo bảng mã màu chuẩn CMYK.
+ Mã màu của chữ “XE TAXI”: C: 0 M: 100 Y: 100 K: 0.
+ Mã màu đường viền xung quanh: C: 0 M: 0 Y: 80 K: 0.
+ Mã màu nền: C: 0 M: 0 Y: 80 K: 0.
3. Phong chữ “XE TAXI”: UTM HelvetIns. Phong chữ các nội dung còn lại: Arial.

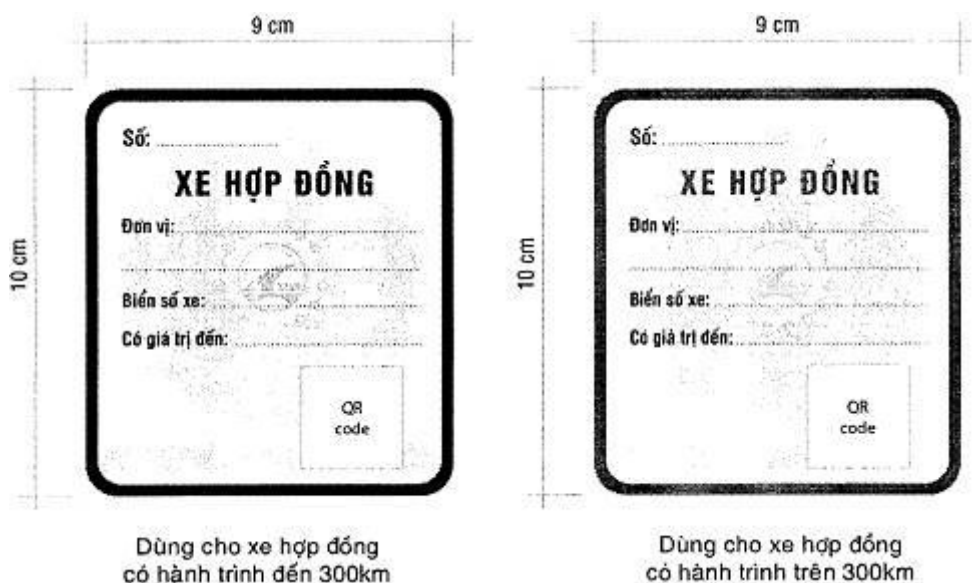
*** Ghi chú:**

- Sở Xây dựng đóng dấu treo vào mặt sau của Phù hiệu, biển hiệu do đơn vị mình cấp.

Mẫu Phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng

PHÙ HIỆU “XE HỢP ĐỒNG”

Hình ảnh kích thước, màu sắc của phù hiệu “XE HỢP ĐỒNG”



1. Đường viền xung quanh phù hiệu và chữ “XE HỢP ĐỒNG”.
2. Màu sắc của phù hiệu theo bảng mã màu chuẩn CMYK.
 - a) Dùng cho xe hợp đồng có cự ly đến 300 km:
 - + Mã màu của chữ “XE HỢP ĐỒNG”: C: 100 M: 0 Y: 100 K: 50.
 - + Mã màu đường viền xung quanh: C: 100 M: 0 Y: 100 K: 50.
 - + Mã màu nền: C: 40 M: 0 Y: 60 K: 0.
 - b) Dùng cho xe tuyến cố định có cự ly trên 300 km:
 - + Mã màu của chữ “XE HỢP ĐỒNG”: C: 0 M: 75 Y: 100 K: 0.
 - + Mã màu đường viền xung quanh: C: 0 M: 75 Y: 100 K: 0.
 - + Mã màu nền: C: 0 M: 25 Y: 45 K: 0.
3. Phong chữ “XE HỢP ĐỒNG”: UTM HelvetIns. Phong chữ các nội dung còn lại: Arial.

Mẫu Phù hiệu xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc kinh doanh vận tải hàng hóa, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải

Hình ảnh kích thước, màu sắc của phù hiệu “XE TẢI”



1. Đường viền xung quanh phù hiệu và chữ “XE TẢI”.
2. Màu sắc của phù hiệu theo bảng mã màu chuẩn CMYK.
 - + Mã màu của chữ “XE TẢI”: C: 85 M: 10 Y: 100 K: 0.
 - + Mã màu đường viền xung quanh: C: 85 M: 10 Y: 100 K: 0.
 - + Mã màu nền: C: 55 M: 0 Y: 0 K: 0.
3. Phong chữ “XE TẢI”: UTM HelvetIns. Phong chữ các nội dung còn lại: Arial.

Mẫu Phù hiệu kinh doanh vận tải hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ

PHÙ HIỆU “XE CHỖ KHÁCH”

Hình ảnh kích thước, màu sắc của phù hiệu “XE CHỖ KHÁCH”



1. Đường viền xung quanh phù hiệu và chữ “XE CHỖ KHÁCH”.
2. Màu sắc của phù hiệu theo bảng mã màu chuẩn CMYK.
 - + Mã màu của chữ “XE CHỖ KHÁCH”: C: 85 M: 10 Y: 100 K: 0.
 - + Mã màu đường viền xung quanh: C: 85 M: 10 Y: 100 K: 0.
 - + Mã màu nền: C: 45 M: 0 Y: 65 K: 0.
3. Phong chữ “XE CHỖ KHÁCH”: UTM HelvetIns. Phong chữ các nội dung còn lại: Arial.

Mẫu Phù hiệu kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe bốn bánh có gắn động cơ

PHÙ HIỆU “XE CHỖ HÀNG”

Hình ảnh kích thước, màu sắc của phù hiệu “XE CHỖ HÀNG”



1. Đường viền xung quanh phù hiệu và chữ “XE CHỖ HÀNG”.
2. Màu sắc của phù hiệu theo bảng mã màu chuẩn CMYK.
 - + Mã màu của chữ “XE CHỖ HÀNG”: C: 85 M: 10 Y: 100 K: 0.
 - + Mã màu đường viền xung quanh: C: 85 M: 10 Y: 100 K: 0.
 - + Mã màu nền: C: 45 M: 0 Y: 65 K: 0.
3. Phong chữ “XE CHỖ HÀNG”: UTM HelvetIns. Phong chữ các nội dung còn lại: Arial.

28. Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia

28.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ đề nghị đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia đến Sở Xây dựng.

b) Giải quyết TTHC:

Đối với hồ sơ nộp trực tiếp, cán bộ tiếp nhận cập nhật thông tin vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Sở Xây dựng. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, Sở Xây dựng thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Sở Xây dựng có văn bản thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia và xác nhận vào hợp đồng đối tác của đơn vị kinh doanh vận tải. Trường hợp không cấp, Sở Xây dựng thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

Việc trả kết quả được thực hiện tại Sở Xây dựng hoặc dịch vụ bưu chính theo quy định.

28.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính.

28.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy đề nghị đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia theo mẫu;
- Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc giấy hẹn nhận giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô (Bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc). Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình thêm bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc hợp đồng cho thuê tài chính (đối với trường hợp cho thuê tài chính);
- Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia theo mẫu;
- Hợp đồng đối tác giữa đơn vị kinh doanh vận tải Việt Nam với đối tác của Lào và/hoặc Campuchia (Bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực

từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản chính để đối chiếu).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

28.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

28.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức.

28.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện:
Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

28.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

Thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia.

28.8. Phí, lệ phí: không có.

28.9. Tên mẫu giấy, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Giấy đăng ký khai thác tuyến, bổ sung, thay thế phương tiện vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia.
- Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam, Lào và Campuchia.
- Thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia.

28.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Đơn vị kinh doanh vận tải đáp ứng điều kiện theo quy định hiện hành được đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia.

28.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

STT	Biển kiểm soát	Tên chủ sở hữu	Mác xe	Trọng tải	Năm sản xuất

6. Doanh nghiệp, hợp tác xã cam kết:

a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Giấy đăng ký khai thác vận tải hành khách cố định;

b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định, ghi trong Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ.

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

**Mẫu Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa
Việt Nam, Lào và Campuchia**

**TÊN ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ
NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do -
Hạnh phúc**

**PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH
CỐ ĐỊNH GIỮA VIỆT NAM, LÀO VÀ CAMPUCHIA**

1. Đặc điểm tuyến

Tên tuyến: đi và
ngược lại.

Bến đi:

.....

Bến

đến:.....

..

Cự ly vận chuyển:.....km.

Lộ trình:

.....

2. Biểu đồ chạy xe

Số chuyến tài (nốt) trong ngày/tuần/tháng.

a) Tại bến lượt đi: bến

xe:.....

Hàng ngày có..... nốt (tài) xuất bến như sau:

+ Tài (nốt) 1 xuất bến lúc... ..giờ.

+ Tài (nốt) 2 xuất bến lúc giờ.

+

b) Tại bến lượt về: bến xe:

.....

- Điểm dừng thứ hai:

.....

- Điểm dừng thứ ba:

.....

b) Lướt về từ Bến xe đến Bến xe:

.....

(Yêu cầu ghi rõ lý trình các chuyến xe sẽ dừng, nghỉ tại các trạm dừng nghỉ hoặc các nhà hàng được quy định trên tuyến Quốc lộ và tỉnh lộ theo đúng quy định pháp luật của nước sở tại).

- Điểm dừng thứ nhất:

.....

- Điểm dừng thứ hai:

.....

- Điểm dừng thứ ba:

.....

c) Thời gian dừng, nghỉ từ đến..... phút/điểm.

4. Phương tiện bố trí trên tuyến

STT	Biển số xe	Trọng tải (Ghế)	Năm sản xuất	Nhãn hiệu	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1					
2					
3					

5. Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe

a) Số lượng:

b) Điều kiện của lái xe:

- Có bằng lái xe phù hợp với xe điều khiển.

- Có đủ điều kiện về sức khỏe, đảm bảo an toàn giao thông đường bộ.

- Có hợp đồng lao động bằng văn bản với đơn vị.

- Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe mặc đồng phục, mang bảng tên.

-

.....

.....

-

.....

c) Điều kiện của nhân viên phục vụ trên xe

-

.....

6. Các dịch vụ khác

a) Dịch vụ chung chạy xe trên tuyến:

.....

b) Dịch vụ đối với những xe chất lượng
 cao:.....

7. Giá vé

a) Giá vé:

- Giá vé suốt tuyến:.....đồng/hành khách.
- Giá vé chặng (nếu có): đồng/hành khách.

Giá vé	đồng/hành khách
Trong đó:	
- Giá vé (*)	đồng/hành khách
- Chi phí các bữa ăn chính	đồng/hành khách
- Chi phí các bữa ăn phụ	đồng/hành khách
- Phục vụ khác: khăn, nước ...	đồng/hành khách

(*) Giá vé đã bao gồm bảo hiểm hành khách, phí cầu phà và các dịch vụ bến bãi.

b) Hình thức bán vé

- Bán vé tại quầy ở bến

xe:.....

- Bán vé tại đại lý:..... (ghi rõ tên đại lý,

địa chỉ, điện thoại).

- Bán vé qua mạng:

.....

(địa chỉ trang web).

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

**Mẫu Thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa
Việt Nam, Lào và Campuchia**

ỦY BAN NHÂN
DÂN TỈNH...

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

SỞ XÂY DỰNG...

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../SGTVT-VT

....., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO

**KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH
CỐ ĐỊNH GIỮA VIỆT NAM, LÀO VÀ CAMPUCHIA**

Tuyến: đi và ngược lại

Giữa: Bến xe và Bến xe

Kính gửi:

Sở Xây dựng nhận được công văn số ngày ... tháng
năm ... và hồ sơ kèm theo của về việc đăng ký khai thác vận
tải hành khách cố

định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia;

Thực hiện Điều ... Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày của
Chính phủ quy

định trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận tải đường bộ qua
biên giới, Sở

Xây dựng thông báo như sau:

Thông báo cho phép được khai thác tuyến vận tải
hành khách cố

định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia.

Tên tuyến: đi và ngược lại

Bến đi: Bến xe (tên tỉnh đi).

Bến đến: Bến xe (tên tỉnh đến).

Hành trình: của khẩu đi/cửa khẩu đến
.....

Số xe tham gia khai thác:
.....

Thời hạn tham gia khai thác: Theo thời hạn quy định của Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam, Lào và Campuchia.

Trong thời gian 60 ngày, kể từ ngày ký văn bản này, doanh nghiệp (hợp tác xã) phải đưa phương tiện vào triển khai thực hiện, doanh nghiệp (hợp tác xã) phải ký hợp đồng khai thác với bên xe hai đầu tuyến, báo cáo về Sở Xây dựng Quá thời hạn nêu trên, văn bản thông báo không còn hiệu lực.

*N
ơ
i
n
h
ậ
n
:*

- N
h
ư
t
r
ê
n
;
-
...
...
.
- L
ư
u
:
...

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

29. Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào

29.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ cho Sở Xây dựng.

b) Giải quyết TTHC:

Sở Xây dựng tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Đối với hồ sơ nộp trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin hồ sơ vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Sở Xây dựng. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, Sở Xây dựng thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Sở Xây dựng thực hiện cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào. Trường hợp không cấp, phải thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

Việc trả kết quả được thực hiện tại Sở Giao Xây dựng hoặc dịch vụ bưu chính theo quy định.

29.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính.

29.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào theo mẫu;
- Phương án kinh doanh vận tải theo mẫu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

29.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

29.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức.

29.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

29.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào.

29.8. Phí, lệ phí: không có.

29.9. Tên mẫu giấy, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào.
- Phương án kinh doanh vận tải.
- Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào.

29.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào cấp cho đơn vị kinh doanh vận tải của Việt Nam đáp ứng quy định tại Điều 19 Nghị định thư thực hiện Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.
- Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào được cấp lại trong trường hợp bị hư hỏng, bị mất.

29.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

**Mẫu Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế
giữa Việt Nam và Lào**

**TÊN ĐƠN VỊ KINH DOANH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

**VẬN TẢI ĐỀ NGHỊ CẤP
GIẤY PHÉP**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ

**CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG
BỘ QUỐC TẾ GIỮA VIỆT NAM VÀ LÀO**

Kính gửi:

1. Tên đơn vị kinh doanh vận tải:

.....

2. Địa chỉ:

.....

3. Số điện thoại: Số Fax/Địa chỉ
email:.....

4. Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô số: Ngày cấp:
.....

5. Đề nghị cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào
như sau:

- Loại hình hoạt động (ghi rõ một hoặc một số loại hình đề nghị
cấp, gồm: vận tải hành khách cố định; vận tải hành khách theo hợp
đồng; vận tải khách du lịch bằng xe ô tô; vận tải hàng hóa bằng xe ô
tô):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

- Loại hình đề nghị cấp (ghi rõ cấp mới hoặc cấp lại, trường hợp đề nghị cấp lại do bị mất, nêu rõ lý do):

.....

.....

..., ngày

...

tháng...

năm...

Đơn vị

kinh

doanh

vận tải

(Ký tên,

đóng

dấu)

Mẫu Phương án kinh doanh vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào

**TÊN ĐƠN VỊ KINH
DOANH VẬN TẢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... / ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

PHƯƠNG ÁN

KINH DOANH VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ GIỮA VIỆT NAM VÀ LÀO

I. TỔ CHỨC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI CỦA ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI

- Cơ cấu tổ chức: mô hình, chức năng, nhiệm vụ các phòng, ban.
- Người điều hành hoạt động vận tải: họ tên, trình độ chuyên ngành.
- Phương án tổ chức bộ phận quản lý, theo dõi các điều kiện về an toàn giao thông của đơn vị vận tải (áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách cố định, vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ).
- Công tác lắp đặt, theo dõi, sử dụng dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình; trang bị máy tính, đường truyền kết nối mạng.

II. PHƯƠNG ÁN KINH DOANH VẬN TẢI CỦA ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI

1. Phương án kinh doanh vận tải hành khách.
 - a) Kinh doanh vận tải hành khách cố định.
 - Tuyển khai thác, số chuyên, hình thức triển khai bán vé.
 - Phương tiện: số lượng, chất lượng phương tiện, gắn thiết bị giám sát hành trình.
 - Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe: số lượng, hạng Giấy phép lái xe, tập huấn nghiệp vụ, thâm niên của lái xe khách có giường nằm hai tầng.
 - Đồng phục của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe.
 - Nơi đỗ xe của đơn vị vận tải: địa điểm, diện tích.

- Chế độ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện.
 - Giá cước: thực hiện các quy định có liên quan.
- b) Phương án kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng và vận tải du lịch.
- Phương tiện: số lượng, chất lượng, gắn thiết bị giám sát hành trình.
 - Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe: số lượng, hạng Giấy phép lái xe, tập huấn nghiệp vụ.
 - Đồng phục của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe.
 - Nơi đỗ xe của đơn vị vận tải: địa điểm, diện tích.
 - Các dịch vụ phục vụ hành khách đi xe.

- Chế độ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện.
- Giá cước: thực hiện các quy định có liên quan.

2. Phương án kinh doanh vận tải hàng hóa

- Loại hình kinh doanh vận tải (ghi rõ hình thức kinh doanh vận tải như: Vận tải

hàng hóa bằng công-ten-nơ, vận tải hàng hóa thông thường...).

- Phương tiện: số lượng, chất lượng, việc gắn thiết bị giám sát hành trình.
- Chế độ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện.
- Lái xe: số lượng, hạng Giấy phép lái xe, chế độ tập huấn nghiệp vụ.
- Nơi đỗ xe của đơn vị vận tải: địa điểm, diện tích.

Đơn vị kinh doanh vận tải

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH.....
PEOPLE'S COMMITTEE OF ...
PROVINCE SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Independence - Freedom - Happiness

GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ GIỮA VIỆT NAM VÀ LÀO VIET NAM - LAOS CROSS-BORDER TRANSPORT PERMIT

Số Giấy phép (Permit Number):

1. Cấp cho đơn vị (Transport Operator Name):

.....

.....

.....

2. Địa chỉ

(Address):.....

.....

.....

3. Số điện thoại (Telephone

number):.....

4. Loại hình hoạt động vận tải (Type of Transport operation):

.....

.....

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

Place, ... (dd/mm/yyyy)

CƠ QUAN CẤP PHÉP

**Issu
ing
aut
hori
ty**

(Ký
tên,
đón
g
dấu)
(Sig
natu
re
and
sta
mp)

30. Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào

30.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép:

+ Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào cho phương tiện của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải trên địa bàn địa phương;

+ Sở Xây dựng địa phương nơi có cửa khẩu biên giới giáp với Lào cấp giấy phép cho phương tiện phi thương mại của các tổ chức, cá nhân đóng trên địa bàn các tỉnh khác của Việt Nam đi qua cửa khẩu tại địa phương mình quản lý.

b) Giải quyết TTHC:

Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Đối với hồ sơ nộp trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính theo quy định.

30.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính.

30.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Trường hợp cấp; cấp lại khi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào hết thời hạn sử dụng hoặc còn thời hạn sử dụng nhưng hết trang đóng dấu xác nhận của các cơ quan quản lý tại cửa khẩu

Đối với phương tiện thương mại gồm:

+ Giấy đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo mẫu;

+ Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc giấy hẹn nhận giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô (Bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc). Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình thêm bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử

được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện

từ từ sổ gốc một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc hợp đồng cho thuê tài chính (đối với trường hợp cho thuê tài chính); Đối với phương tiện phi thương mại và phương tiện phục vụ các công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên lãnh thổ Lào:

+ Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép theo mẫu;

+ Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc giấy hẹn nhận Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô (Bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc). Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của tổ chức, phải xuất trình thêm bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hợp đồng thuê phương tiện;

+ Bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc quyết định cử đi công tác của cơ quan có thẩm quyền (đối với trường hợp xe công vụ và xe của các cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế đi công tác);

+ Bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hợp đồng hoặc tài liệu chứng minh đơn vị đang thực hiện công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ Lào (đối với đơn vị kinh doanh vận tải phục vụ các công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ Lào); bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản chính để đối chiếu bản dịch Hợp đồng ra tiếng Việt được chứng thực hoặc chứng nhận bởi cơ quan Công chứng đối với trường hợp hợp đồng bằng tiếng nước ngoài.

Trường hợp cấp, cấp lại khi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và bị hư hỏng, bị mất

Giấy đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo mẫu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

30.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

30.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

30.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện:
- Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

30.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào.

30.8. Phí, lệ phí: không có.

30.9. Tên mẫu giấy, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào cho phương tiện thương mại.
- Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào cho phương tiện phi thương mại và phương tiện phục vụ các công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp tại Lào.
- Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào.

30.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào được cấp cho phương tiện của các tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật về hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Lào và các quy định của Nghị định thư thực hiện Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Việt Nam và Lào.
- Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào hết thời hạn sử dụng hoặc còn thời hạn sử dụng nhưng hết trang đóng dấu xác nhận của các cơ quan quản lý tại cửa khẩu hoặc bị hư hỏng, bị mất.

30.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

**Mẫu Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào cho
phương tiện thương mại**

TÊN ĐƠN VỊ KINH DOANH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VẬN TẢI ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY ĐỀ NGHỊ
CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP LIÊN VẬN GIỮA
VIỆT NAM VÀ LÀO CHO PHƯƠNG TIỆN THƯƠNG MẠI**

Kính gửi:

1. Tên đơn vị kinh doanh vận tải:

.....

2. Địa chỉ:

.....

3. Số điện thoại: Số Fax/Địa chỉ email:

.....

4. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào

số

.....ngày cấp

5. Đề nghị cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào cho các phương tiện vận tải sau:

Số TT	Biển số xe	Trọng tải (ghé)	Năm sản xuất	Nhãn hiệu	Số khung	Số máy	Màu sơn	Thời gian đề nghị cấp Giấy phép	Hình thức hoạt động (vận chuyển hàng hóa hay hành khách)	Cửa khẩu xuất - nhập
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

1										
2										
3										

Đối với phương tiện thay thế: ghi rõ phương tiện có biển kiểm soát..... thay thế phương tiện có biển kiểm soát

6. Loại hình kinh doanh vận tải:

a) Hành khách theo tuyến cố định

b) Khách du lịch:

c) Hành khách theo hợp đồng:

d) Vận tải hàng hóa:

Ghi chú: Đối với phương tiện vận chuyển hành khách theo tuyến cố định bỏ

sung thêm các thông tin sau:

Tuyến: đi..... và ngược lại

Bến đi: Bến xe (thuộc tỉnh:

..... Việt
t Nam)

Bến đến: Bến xe (thuộc tỉnh:

.....
Lào)

Cự ly vận chuyển:.....km

Hành trình tuyến đường:

.....

Đã được thông báo khai thác tuyến tại công văn số
ngày

...,
ngày...
tháng ...
năm...
Đơn vị
kinh
doanh
vận tải
(Ký tên,
đóng
dấu)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP

GIẤY ĐỀ NGHỊ

CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP LIÊN VẬN GIỮA VIỆT NAM VÀ LÀO CHO PHƯƠNG TIỆN PHI THƯƠNG MẠI VÀ PHƯƠNG TIỆN PHỤC VỤ CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN HOẶC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP TẠI LÀO

Kính gửi:.....

1. Tên tổ chức/cá nhân:

.....

- ## 2. Địa chỉ:

.....

3. Số điện thoại: Số Fax/Địa chỉ email:

6. Đề nghị cấp Giấy phép liên vận
giữa Việt Nam

và Lào cho phương tiện vận tải sau:

[illegible]

7. Mục đích chuyến đi

a) Công vụ:

b) Cá nhân:

c) Hoạt động kinh doanh:

d) Mục đích khác

....., ngày tháng năm

Tổ chức/Cá nhân*(Ký tên, đóng dấu (nếu có))*

Mẫu Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Independence - Freedom - Happiness

GIẤY PHÉP LIÊN VẬN GIỮA VIỆT NAM VÀ LÀO

**Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Socialist
Republic of Viet Nam**

Bộ Giao thông vận tải Việt Nam đề nghị

các cơ quan hữu quan cho phép phương tiện này đi lại dễ dàng và hỗ trợ khi cần thiết

The Ministry of Transport of Viet Nam requests relevant agencies to allow the vehicles to operate conveniently and to render the vehicle any assistance as necessary

Thông tin cơ bản về phương tiện

General data of the vehicle

1. Số đăng ký phương tiện (Registration number)

2. Thông số kỹ thuật (Specifications)

- Năm sản xuất (Manufacture year):

Xe tải

Xe khách

Xe khác

(c) 100%

(Bus)□

(Others) ☐

- Màu sơn (Colour):

- Số máy (Engine No.):

.....

- Số khung (Chassis No.):

.....

T . . . , ? • / C • . L . A

Chi tiết về cơ quan/đơn vị/cá nhân được cấp giấy phép liên vận

Details of Organization/ individual granted transport permit

Tên cơ quan/đơn vị/cá nhân
(Organization/individual name):

.....

.....

Địa chỉ (Address):

..... Điện thoại (Telephone number): Số Fax (Fax number):

Lĩnh vực hoạt động vận tải (Type of transport operation):

.....

Số giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào (điểm xuất phát và kinh doanh vận tải) (Việt Nam)

HẢI QUAN (CUSTOMS)		BIÊN PHÒNG (BORDER GUARDS)	
Ngày đi Exit date	Ngày về Re-entry date	Ngày đi Exit date	Ngày về Re-entry date

**GHI CHÚ
NOTICES**

**Giấy phép này có giá trị
This permit is valid**

Từ ngày (From)(dd/mm/yyyy)

Đến ngày (until)(dd/mm/yyyy)

Cửa khẩu, Vùng/tuyến hoạt động, Nơi đến
Border gate, Operation areas/routes, Destination

Cửa khẩu (Border gate)

Vùng/tuyến hoạt động (Operation
areas/routes):.....

Nơi đến (Destination):

Ngày cấp (Issuing date):

Cơ quan cấp phép
Issuing Authority
(Signature, stamp)

Trang 3

**HẢI QUAN - BIÊN PHÒNG
FOR CUSTOMS - BORDER GUARDS**

HẢI QUAN (CUSTOMS)		BIÊN PHÒNG (BORDER GUARDS)	
Ngày đi Exit date	Ngày về Re-entry date	Ngày đi Exit date	Ngày về Re-entry date

**GIA HẠN
Extension**

Giấy phép này được gia hạn đến ngày
tháng ... năm

This permit is extended until
(dd/mm/yyyy)

Ngày... tháng ... năm...
date....month....year....

Cơ quan gia hạn
Extending Authority

Ký tên, đóng dấu
(Signature, stamp)

Ghi chú (Notices):

.....

Trang 4

**HẢI QUAN - BIÊN PHÒNG
FOR CUSTOMS - BORDER GUARDS**

Hướng dẫn (Instruction)

1. Sổ giấy phép này bao gồm 50 trang không bao gồm bìa.

This permit contains 50 pages excluding the covers.

2. Khi giấy phép bị mất hoặc không đọc được vì bất cứ nguyên nhân gì, người giữ giấy phép phải yêu cầu cấp giấy phép mới tại cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

When this permit get lost or illegible for any reasons, the holder should request the competent authority to re-issue.

3. Giấy phép này phải xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu.

This permit shall be presented to the competent authorities upon request.

4. Giấy phép này chỉ sử dụng cho phương tiện đã được ghi trong giấy và phải được gia hạn trước ngày hết hạn một tháng.

This permit shall be used for the specified vehicle only and shall be extended one month

Ghi chú (Notices):

Khổ giấy rộng: 11 cm, dài 15 cm.

Page size 11 cm x 15 cm.

Bìa màu đỏ dùng để cấp cho tất cả các phương tiện.

Red cover used for all vehicles.

Mẫu phù hiệu liên vận giữa Việt Nam và Lào

	Số (Number):.....
PHÙ HIỆU GIẤY PHÉP LIÊN VẬN GIỮA VIỆT NAM VÀ LÀO STICKER VIET NAM - LAOS VEHICLE CROSS-BORDER TRANSPORT PERMIT	
Đơn vị kinh doanh vận tải (Transport Operator Name)	Cơ quan cấp phép/Issuing Authority (Ký tên, đóng dấu/Signature, Seal)

.....
 Số đăng ký (Registration
 Number):

.....
 Thời hạn (Period of
 validity): từ (from).....Đến
 (until).....

Ghi chú: Kích thước 115 mm x 210 mm, nền trắng chữ đỏ.

Ký hiệu phân biệt quốc gia



Ghi chú: Chữ hoa La-tinh, chữ có chiều cao 80 mm, nét chữ có bề rộng 10 mm, các chữ có màu đen trên một biển nền trắng có dạng hình e-líp với trục chính nằm ngang.

31. Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ

31.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Sở Xây dựng là cơ quan cấp giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ trong phạm vi cả nước đối với các trường hợp sau:

+ Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép lưu hành xe có địa chỉ đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký hoạt động nằm trên địa bàn tỉnh (trừ trường hợp phục vụ quốc phòng an ninh thuộc thẩm quyền của Khu Quản lý đường bộ, trường hợp thuộc thẩm quyền của Cục Đường bộ Việt Nam);

+ Phương tiện hoặc hàng hóa chở trên phương tiện được đề nghị cấp giấy phép lưu hành xe có nơi đi hoặc nơi đến nằm trên địa bàn tỉnh (trừ trường hợp phục vụ quốc phòng an ninh thuộc thẩm quyền của Khu Quản lý đường bộ, trường hợp thuộc thẩm quyền của Cục Đường bộ Việt Nam);

+ Phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai; thực hiện nhiệm vụ trong trường hợp khẩn cấp; công trình năng lượng; có nơi đi và nơi đến của phương tiện hoặc hàng hóa chở trên phương tiện được đề nghị cấp giấy phép lưu hành xe nằm trên địa bàn tỉnh.

b) Giải quyết TTHC:

- Tiếp nhận và kiểm tra thành phần hồ sơ:

+ Đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: cơ quan có thẩm quyền kiểm tra hồ sơ ngay trong ngày làm việc. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn bằng văn bản để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện lại hồ sơ; trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận và viết phiếu hẹn trả kết quả.

+ Đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính (hoặc) trực tuyến, trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn bằng văn bản để tổ chức cá nhân bổ sung, hoàn thiện lại hồ sơ; trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận và giải quyết hồ sơ.

- Thẩm định hồ sơ và trả kết quả: Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép lưu hành xe; trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

- Trên tuyến, đoạn tuyến đường bộ đã được khảo sát, thiết kế, gia cường công trình đường bộ (nếu có), cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép lưu hành xe được sử dụng báo cáo kết quả khảo sát, báo cáo kết quả hoàn thành gia cường công trình đường bộ trong thời gian 06 (sáu) tháng tính từ ngày lập báo cáo để phục vụ việc cấp giấy phép lưu hành xe cho các xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu

trọng có các thông số (gồm: kích thước bao ngoài, khối lượng toàn bộ của xe và tải trọng trục xe, cụm trục xe) tương đương hoặc nhỏ hơn phương tiện đã được cấp giấy phép lưu hành xe trước đó khi lưu hành trên tuyến, đoạn tuyến đường bộ này.

31.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp (hoặc) qua hệ thống bưu chính (hoặc) qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

31.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị theo mẫu quy định;
- Bản sao chứng nhận đăng ký xe hoặc đăng ký tạm thời (đối với Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được cấp biển số xe và đăng ký tạm thời);
- Bản sao giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe hoặc bản sao tính năng kỹ thuật của xe do nhà sản xuất gửi kèm theo xe (đối với xe đăng ký tạm thời);
- Phương án vận chuyển gồm các nội dung sau: thông tin về tuyến đường vận chuyển (ghi đầy đủ, cụ thể nơi đi, nơi đến, tên từng đoạn tuyến đường bộ, các vị trí chuyển hướng); thông tin về phương tiện vận chuyển; thông tin hàng hóa chuyên chở có xác nhận của người thuê vận tải, gồm các thông số kích thước về chiều dài, chiều rộng và chiều cao (D x R x C) mét, khối lượng; trích hợp đồng vận chuyển hoặc văn bản chỉ định đơn vị vận tải của người thuê vận tải; báo cáo kết quả khảo sát; đề nghị của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền (đối với trường hợp các xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng khi lưu hành phải thực hiện các điều kiện bắt buộc như đi theo làn quy định, có người, phương tiện hỗ trợ lái xe, cảnh báo cho người, phương tiện tham gia giao thông đường bộ khác hoặc phải gia cường công trình đường bộ; các xe bánh xích tự di chuyển trên đường bộ);
- Báo cáo kết quả hoàn thành gia cường công trình đường bộ (đối với trường hợp phải gia cường công trình đường bộ).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

31.4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

31.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức, cá nhân.

31.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

31.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ.

31.8. Phí, lệ phí: Không có.

31.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ;
- Đơn đề nghị cấp Giấy phép lưu hành xe bánh xích tự hành trên đường bộ;
- Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ;
- Giấy phép lưu hành xe bánh xích tự hành trên đường bộ.

31.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng được cấp giấy phép lưu hành xe trên đường bộ trong các trường hợp sau đây:
 - + Trường hợp quy định tại điểm a, điểm c khoản 3 Điều 52 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;
 - + Phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo đề nghị của cơ quan, đơn vị quốc phòng, an ninh;
 - + Phục vụ phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai theo đề nghị của cơ quan, tổ chức quản lý công trình hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện trở lên;
 - + Thực hiện nhiệm vụ trong trường hợp khẩn cấp theo đề nghị của cơ quan, tổ chức quản lý công trình hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện trở lên;
 - + Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trong trường hợp chủ phương tiện, đơn vị vận tải, người thuê vận tải hoặc người điều khiển phương tiện sau khi đã tìm hiểu, khảo sát, có đơn đề nghị nêu rõ lý do các phương thức vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt, đường thủy nội địa, hàng không, hàng hải không phù hợp hoặc phải kết hợp phương thức vận tải đường bộ với phương thức vận tải khác.
- Không cấp giấy phép lưu hành xe trong trường hợp chở hàng hóa vượt quá khối lượng hàng chuyên chở cho phép theo thiết kế của xe được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe.

31.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 39/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe

quá tải trọng, xe bánh xích trên đường bộ; hàng siêu trường, siêu trọng, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ; cấp giấy phép lưu hành cho xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ.

Mẫu: Đơn đề nghị cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP LƯU HÀNH XE QUÁ TẢI TRỌNG,
XE QUÁ KHỔ GIỚI HẠN, XE VẬN CHUYỂN HÀNG SIÊU TRƯỜNG,
SIÊU TRỌNG TRÊN ĐƯỜNG BỘ**

Kính gửi: (tên Cơ quan cấp giấy phép lưu hành xe)

- Cá nhân, tổ chức đề nghị:

- Địa chỉ:.....Điện thoại.....

Đề nghị cấp giấy phép lưu hành cho xe.....(xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng).....trên đường bộ với các thông số sau:

1. Thông tin tổ hợp xe:		
Thông số kỹ thuật	Xe ô tô hoặc xe ô tô đầu kéo	Rơ moóc (RM)/ Sơ mi rơ moóc (SMRM)
Nhãn hiệu		
Biển số		
Số trục		
Thời hạn kiểm định		
Khối lượng bản thân (kg)		
Khối lượng kéo theo thiết kế (kg)		
Khối lượng kéo theo cho phép tham gia giao thông (kg)		

Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (kg)		
Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông (kg)		
Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (kg)		
Kích thước bao của tổ hợp (dài x rộng x cao) (m)		
2. Thông tin thiết bị chuyên dùng để hỗ trợ phục vụ vận chuyển lắp, đặt trên xe (nếu có):		
Tên (nhãn hiệu) thiết bị:		
Khối lượng bản thân của thiết bị (kg):		
Kích thước bao của thiết bị (dài x rộng x cao) (m):		
Tính năng của thiết bị (ghi theo thiết kế của nhà sản xuất):		
3. Thông tin hàng hóa đề nghị chuyên chở:		
Loại hàng:		
Kích thước (D x R x C) m: Tổng khối lượng (tấn):		
4. Thông tin kích thước, khối lượng toàn bộ của tổ hợp xe sau khi xếp hàng hóa lên xe:		
Kích thước (D x R x C) m:		
Hàng vượt bên phải thùng xe: m	Hàng vượt phía trước thùng xe: ... m	
Hàng vượt bên trái thùng xe: m	Hàng vượt phía sau thùng xe: ... m	
Khối lượng toàn bộ (gồm: khối lượng bản thân ô tô đầu kéo + khối lượng bản thân RM/SMRM + khối lượng thiết bị chuyên dùng để hỗ trợ phục vụ vận		

chuyển lắp, đặt trên xe (nếu có) + khối lượng số người ngồi trên xe + khối lượng hàng xếp trên xe):.....tấn

5. Tải trọng lớn nhất được phân bổ lên trục xe sau khi xếp hàng hóa lên xe:

Trục đơn: ... tấn

Cụm trục kép: tấn, khoảng cách giữa 02 tâm trục liền kề: d = ... m

Cụm trục ba: tấn, khoảng cách giữa 02 tâm trục liền kề: d = ... m

6. Tuyến đường và thời gian vận chuyển:

- Tuyến đường vận chuyển (ghi đầy đủ, cụ thể nơi đi, nơi đến, tên từng đoạn tuyến đường bộ, các vị trí chuyển hướng, đi qua đường ngang tại Km...):

.....

- Thời gian đề nghị lưu hành: từ ngày... tháng ... năm ... đến ngày... tháng... năm...

7. Lý do đề nghị cấp giấy phép lưu hành xe: (ghi cụ thể lý do theo nội dung tại khoản 1 Điều 22 của Thông tư số 39/2024/TT-BGTVT)

8. Cam kết của cá nhân, tổ chức đề nghị (về: (a) tính chính xác của các thông tin cung cấp trong đơn đề nghị và hồ sơ; (b) tính hợp pháp của phương tiện và hàng hóa tại thời điểm đề nghị cấp giấy phép lưu hành xe; (c) việc chấp hành quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn giao thông và an toàn cho công trình đường bộ; (d) chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra mất an toàn giao thông trong quá trình lưu hành phương tiện được cấp giấy phép lưu hành trên đường bộ và khắc phục hậu quả (nếu có))

.....
.....

(Đơn đề nghị cấp giấy phép lưu hành xe phải kèm theo sơ đồ xe thể hiện rõ các kích thước: chiều dài, chiều rộng, chiều cao của xe đã xếp hàng và khoảng cách giữa các trục xe, chiều dài đuôi xe)

....., ngày tháng ... năm ...

Đại diện cá nhân, tổ chức đề nghị
(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: đối với tổ hợp phương tiện vận chuyển loại hàng siêu trường, siêu trọng có kích thước, khối lượng lớn, tuyến đường vận chuyển dài, địa hình phức tạp hoặc phải dùng thiết bị chuyên dùng để hỗ trợ, đơn đề nghị có nhiều thông tin thì bổ sung phụ lục kèm theo.

Mẫu: Đơn đề nghị cấp Giấy phép lưu hành xe bánh xích tự hành trên đường bộ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP LƯU HÀNH
XE BÁNH XÍCH TỰ HÀNH TRÊN ĐƯỜNG BỘ**

Kính gửi: (tên Cơ quan cấp giấy phép lưu hành xe)

- Cá nhân, tổ chức đề nghị:
- Địa chỉ: Điện thoại:
- Đề nghị cấp giấy phép lưu hành cho xe bánh xích tự hành trên đường bộ:
- Biển số đăng ký (nếu có):
- Khối lượng bản thân xe: (kg)
- Kích thước của xe:
 - + Chiều dài: (m)
 - + Chiều rộng: (m)
 - + Chiều cao: (m)
- Loại xích (nhọn hoặc bằng):
- Chiều rộng bánh xích mỗi bên:(m)
- Khoảng cách giữa hai mép ngoài của bánh: (m)
- Tuyến đường vận chuyển *(ghi đầy đủ, cụ thể tên từng đoạn tuyến đường bộ, các vị trí chuyển hướng, đi qua đường ngang tại km ...)*:
 - Thời gian đề nghị lưu hành: từ ngày...tháng...năm... đến ngày... tháng... năm...
 - Lý do đề nghị cấp giấy phép lưu hành xe: *(ghi cụ thể lý do theo nội dung khoản 1 Điều 22 của Thông tư số 39/2024/TT-BGTVT)*
 - Cam kết của cá nhân, tổ chức đề nghị *(về: (a) tính chính xác của các thông tin cung cấp trong đơn đề nghị và hồ sơ; (b) tính hợp pháp của phương tiện tại thời điểm đề nghị cấp giấy phép lưu hành xe; (c) việc chấp hành quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn giao thông và an toàn cho công trình đường bộ; (d) chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra mất an toàn giao thông trong quá trình lưu hành phương tiện được cấp giấy phép lưu hành trên đường bộ và khắc phục hậu quả (nếu có))*:
.....

(Đơn đề nghị cấp giấy phép lưu hành xe phải kèm theo sơ đồ xe thể hiện rõ các kích thước: chiều dài, chiều rộng, chiều cao của xe)

....., ngày ... tháng ... năm...

Đại diện cá nhân, tổ chức đề nghị

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu: Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ

**CƠ QUAN CẤP GIẤY
PHÉP LƯU HÀNH XE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/ GLHX - CQCP

..., ngày ... tháng ... năm

**GIẤY PHÉP LƯU HÀNH XE QUÁ TẢI TRỌNG, XE QUÁ KHỔ GIỚI
HẠN, XE VẬN CHUYỂN HÀNG SIÊU TRƯỜNG, SIÊU TRỌNG
TRÊN ĐƯỜNG BỘ**

Có giá trị đến hết ngày ... tháng ... năm ...

- Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;
- Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;
- Căn cứ Thông tư số 39/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích trên đường bộ; hàng siêu trường, siêu trọng, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ; cấp giấy phép lưu hành cho xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ.
- Xét đơn đề nghị cấp giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ ngày tháng năm của (tên tổ chức, cá nhân đứng đơn, địa chỉ),

Cho phép lưu hành xe ... (xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng) ... trên đường bộ của (tên tổ chức, cá nhân chủ xe) ... với các thông tin như sau:

1. Thông tin tổ hợp xe:

Thông số kỹ thuật	Xe ô tô hoặc xe ô tô đầu kéo	Rơ moóc (RM)/ Sơ mi rơ moóc (SMRM)
Nhãn hiệu		
Biển số		
Số trục		
Thời hạn kiểm định		
Khối lượng bản thân (kg)		
Khối lượng kéo theo thiết kế (kg)		
Khối lượng kéo theo cho phép tham gia giao thông (kg)		
Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (kg)		
Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông (kg)		
Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (kg)		
Kích thước bao của tổ hợp (dài x rộng x cao) (m)		
2. Thông tin thiết bị chuyên dùng để hỗ trợ phục vụ vận chuyển lắp, đặt trên xe (nếu có):		
Tên (nhãn hiệu) thiết bị:		
Khối lượng bản thân của thiết bị (kg):		
Kích thước bao của thiết bị (dài x rộng x cao) (m):		
Tính năng của thiết bị (ghi theo thiết kế của nhà sản xuất):		
3. Thông tin hàng hóa đề nghị chuyên chở:		
Loại hàng:		
Kích thước (D x R x C) m: Tổng khối lượng: tấn		

4. Thông tin kích thước, khối lượng toàn bộ của tổ hợp xe sau khi xếp hàng hóa lên xe:

Kích thước (D x R x C) m: ...	Hàng vượt phía trước thùng xe: ... m

Hàng vượt hai bên thùng xe: m	Hàng vượt phía sau thùng xe: m

Khối lượng toàn bộ (gồm khối lượng bản thân ô tô đầu kéo + khối lượng bản thân RM/SMRM + khối lượng thiết bị chuyên dùng để hỗ trợ phục vụ vận chuyển lắp, đặt trên xe (nếu có) + khối lượng số người ngồi trên xe + khối lượng hàng hóa): tấn

5. Tải trọng lớn nhất được phân bổ lên trục xe sau khi xếp hàng hóa lên xe:

Trục đơn: tấn

Cụm trục kép: tấn, khoảng cách giữa 02 tâm trục: d = ... m

Cụm trục ba: tấn, khoảng cách giữa 02 tâm trục liền kề: d = ... m

6. Tuyến đường vận chuyển

- Nơi đi..... (ghi cụ thể Km/QL (ĐT) , địa danh) hoặc ghi cụ thể tuyến đường, địa danh đối với tuyến đường bộ không bố trí cột km

- Nơi đến (ghi cụ thể Km/QL (ĐT), địa danh) hoặc ghi cụ thể tuyến đường, địa danh đối với tuyến đường bộ không bố trí cột km

- Các tuyến đường được đi: (ghi đầy đủ, cụ thể tên đoạn tuyến đường bộ được đi, các vị trí chuyển hướng (nút giao), đi qua đường ngang (nếu có), các điểm khống chế từ nơi đi đến nơi đến)

7. Các điều kiện quy định khi lưu hành xe trên đường bộ

- Chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện phải tuân thủ các quy định của Luật Đường bộ, Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

- Xe phải có hệ thống hãm đủ hiệu lực (kể cả RM/SMRM kéo theo); hệ thống liên kết nối xe đầu kéo với RM/SMRM phải chắc chắn, bảo đảm an toàn và đúng quy định của nhà sản xuất; phải có còi, đèn báo hiệu điểm nhô ra lớn nhất của kích thước bao ngoài của xe theo quy định.

- Khi lưu hành trên đường cao tốc và qua hầm đường bộ, trạm thu phí phải tuân thủ quy định về tốc độ, khoảng cách, làn đường và các quy định về quản lý, khai thác của công trình hoặc hướng dẫn của đơn vị quản lý công trình đó (nếu có).

- Khi qua cầu, xe chạy đúng (tìm hoặc làn) với tốc độ Không dừng, đỗ, phanh, hãm xe trên cầu; không dừng, đỗ xe trong phạm vi đường ngang.
- *(các điều kiện quy định bảo đảm an toàn khác nếu cần thiết)* ...
- Phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của lực lượng kiểm soát giao thông trên đường bộ.

8. Số điện thoại liên hệ của cơ quan cấp giấy phép lưu hành xe:

Nơi nhận:

- ... *(Các cơ quan, đơn vị liên quan)* ...;
- Lưu: VT.....

Lãnh đạo cơ quan cấp giấy phép lưu hành xe

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: đối với tổ hợp phương tiện vận chuyển loại hàng siêu trường, siêu trọng có kích thước, khối lượng lớn, tuyến đường vận chuyển dài, địa hình phức tạp hoặc phải dùng thiết bị chuyên dùng để hỗ trợ, giấy phép lưu hành có nhiều thông tin thì bổ sung phụ lục kèm theo.

Mẫu: Giấy phép lưu hành xe bánh xích tự hành trên đường bộ

**CƠ QUAN CẤP GIẤY
PHÉP LƯU HÀNH XE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/ GLHX - CQCP

....., ngày ... tháng ... năm

GIẤY PHÉP LƯU HÀNH XE BÁNH XÍCH TỰ HÀNH TRÊN ĐƯỜNG BỘ

Có giá trị đến hết ngày ... tháng... năm....

- Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;
- Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;
- Căn cứ Thông tư số 39/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích trên đường bộ; hàng siêu trường, siêu trọng, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ; cấp giấy phép lưu hành cho xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ.
- Xét đơn đề nghị cấp giấy phép lưu hành xe bánh xích tự hành trên đường bộ ngày....tháng....năm...của... *(tên tổ chức, cá nhân đứng đơn, địa chỉ)*.....,

1. Cho phép lưu hành xe bánh xích tự hành trên đường bộ cụ thể như sau:

Xe bánh xích (nhãn hiệu xe): Biển số đăng ký: của
..... *(tên tổ chức, cá nhân chủ xe)*

Với các thông số như sau:

- Chiều dài: m;
- Chiều rộng: m;
- Chiều cao (tính từ mặt đường trở lên): m
- Khối lượng toàn bộ của xe: tấn;

- Loại bánh xích (bằng hay nhọn):
- Nơi đi (ghi cụ thể Km/QL (ĐT) , địa danh) hoặc ghi cụ thể tuyến đường, địa danh đối với tuyến đường bộ không bố trí cột km
- Nơi đến (ghi cụ thể Km/QL (ĐT)....., địa danh) hoặc ghi cụ thể tuyến đường, địa danh đối với tuyến đường bộ không bố trí cột km
- + Các tuyến được đi: (ghi đầy đủ, cụ thể tên đoạn tuyến đường bộ được đi, các vị trí chuyển hướng, đi qua đường ngang (nếu có), các điểm khống chế từ nơi đi đến nơi đến)...

2. Các điều kiện quy định khi lưu hành xe trên đường bộ

- Chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện phải tuân thủ các quy định của Luật Đường bộ, Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.
- Phải bảo đảm các điều kiện an toàn kỹ thuật của xe và phải lắp gùc cho bánh xích.
- Chạy phía bên phải của chiều đi, đúng tốc độ thiết kế của xe và không quá tốc độ quy định trên đường; nhường đường cho các phương tiện khác.
- Khi qua cầu phải đi đúng (tim hoặc làn) với tốc độ chậm, không dừng, đỗ trên cầu; không dừng, đỗ xe trong phạm vi đường ngang.
- (các điều kiện quy định bảo đảm an toàn khác nếu cần thiết)
- Phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của các lực lượng kiểm soát giao thông trên đường.

3. Số điện thoại liên hệ của cơ quan cấp giấy phép lưu hành xe:

Nơi nhận:

- ... (Các cơ quan, đơn vị liên quan)....;
- Lưu: VT.....

Lãnh đạo cơ quan cấp giấy phép lưu hành xe

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

32. Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác

32.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Chủ đầu tư dự án xây dựng nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác gửi hồ sơ đề nghị đến Sở Xây dựng.

b) Giải quyết TTHC:

- Đối với hồ sơ nộp trực tiếp, cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thì tiếp nhận và viết phiếu hẹn trả kết quả, nếu không đủ thì hướng dẫn chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ theo quy định;
- Đối với hồ sơ nộp gián tiếp, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thì tiếp nhận, nếu không đủ, có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện;
- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền tiến hành xem xét hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì có văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác, trường hợp không chấp thuận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

32.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến.

32.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị theo quy định;
- Hồ sơ khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công công trình nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác, bao gồm: thuyết minh thiết kế, bản vẽ thiết kế nút giao đầu nối và bản vẽ hoàn trả kết cấu hạ tầng đường quốc lộ, bản vẽ tổ chức giao thông tại nút giao đầu nối, hồ sơ khảo sát địa hình, địa chất; văn bản/quyết định chấp thuận vị trí đầu nối vào quốc lộ đang khai thác trừ vị trí đầu nối không phải chấp thuận theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ, Điều 77 Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ;

- Văn bản giao làm chủ đầu tư dự án xây dựng nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

32.4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

32.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức, cá nhân.

32.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

a) Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng.

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

32.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác.

32.8. Phí, lệ phí: Không có.

32.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác;

- Văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác.

32.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Vị trí đầu nối được thiết kế, xây dựng tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật; phù hợp với cấp đường và bảo đảm an toàn giao thông, năng lực thông hành của tuyến đường;

32.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ.

Mẫu: Đơn đề nghị chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

(2)

NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

....., ngày tháng năm 202...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN THIẾT KẾ NÚT GIAO ĐẦU NỐI VÀO ĐƯỜNG QUỐC LỘ ĐANG KHAI THÁC

Về việc đề nghị chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào ... (ghi bên trái/hoặc bên phải tuyến Km ... (ghi lý trình) của tuyến đường (ghi tên, số hiệu đường bộ)

Kính gửi: (Ghi tên cơ quan có thẩm quyền chấp thuận thiết kế nút giao vào quốc lộ đang khai thác)

Căn cứ Luật Đường bộ năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ;

Căn cứ ... (ghi các văn bản/quyết định phê duyệt vị trí nút giao đầu nối trừ vị trí đầu nối không phải chấp thuận theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ, Điều 77 Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ; dự án đầu tư xây dựng có nút giao đầu nối, văn bản giao chủ đầu tư xây dựng nút giao đầu nối);

Căn cứ hồ sơ thiết kế ... (ghi tên công trình nút giao đầu nối) kèm theo tài liệu quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 3 của Thông tư, do (3).... (ghi tên tổ chức tư vấn lập, trường hợp thiết kế đã được thẩm định và phê duyệt thì ghi rõ số quyết định duyệt, cơ quan đã phê duyệt);

(2)... (ghi cơ quan đề nghị) đề nghị chấp thuận thiết kế của nút giao đầu nối vào ... (ghi bên trái/hoặc bên phải tuyến Km ... (ghi lý trình) của tuyến đường (ghi tên, số hiệu đường bộ) ... do tổ chức tư vấn lập (trường hợp thiết kế đã được thẩm định và phê duyệt thì ghi rõ số quyết định duyệt, cơ quan đã phê duyệt) và được gửi kèm theo văn bản đề nghị này.

(2)... (ghi tên đơn vị ký đơn) cam kết thực hiện đúng văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối, sửa đổi, bổ sung đầy đủ báo hiệu đường bộ và công trình an toàn giao thông tại nút giao đầu nối; thực hiện các thủ tục cấp giấy phép thi công nút giao đầu nối trước khi tổ chức thi công nút giao đầu nối, thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông, an toàn xây dựng khi thi công nút giao đầu nối, bảo vệ môi trường; không yêu cầu bồi thường, hoàn trả đúng yêu cầu kỹ thuật đối với các hạng mục kết cấu hạ tầng đường bộ bị ảnh hưởng do thi công nút giao đầu nối, đồng thời khắc phục các tồn tại nếu quá trình khai thác sử dụng nút giao xuất hiện điểm hay xảy ra tai nạn giao thông, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông và đóng vị trí nút giao đầu nối theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền)

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại:

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu VT.

(2)

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn nội dung ghi

(1) Tên tổ chức hoặc cơ quan cấp trên của tổ chức đề nghị (nếu có);

(2) Tên đơn vị hoặc tổ chức đề nghị chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức giao thông của nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác (do chủ đầu tư đứng đơn);

(3) Tên tổ chức tư vấn.

Mẫu: Văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác

(1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(2) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

....., ngày tháng năm 20...

Về việc chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào ... (ghi bên trái/hoặc bên phải tuyến Km ... (ghi lý trình) đường quốc lộ.... ghi tên, số hiệu đường bộ)

Kính gửi: - (ghi tên đơn vị đề nghị chấp thuận nút giao đầu nối);

- (ghi tên cơ quan cấp phép thi công nút giao đầu nối trong trường hợp cơ quan cấp phép nút giao đầu nối khác cơ quan chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối).

Căn cứ Luật Đường bộ năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ;

Căn cứ ... (ghi các văn bản/quyết định phê duyệt vị trí nút giao đầu nối trừ vị trí đầu nối không phải chấp thuận theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ, Điều 77 Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ; dự án đầu tư xây dựng có nút giao đầu nối, văn bản giao chủ đầu tư xây dựng nút giao đầu nối);

Sau khi xem xét thiết kế của nút giao đầu nối vào ... (ghi bên trái/hoặc bên phải tuyến Km ... (ghi lý trình) của tuyến đường (ghi tên, số hiệu đường bộ)... (ghi cơ quan chấp thuận) chấp thuận nút giao đầu nối với các nội dung sau:

1. Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào ... (ghi bên trái/hoặc bên phải tuyến Km ... (ghi lý trình) của đường quốc lộ (ghi tên, số hiệu đường bộ) kèm theo các yêu cầu khác tại các mục a), b), c)... văn bản này;

2. Các yêu cầu khác đối với tổ chức, cá nhân được chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối tại mục 1 văn bản này như sau:

a) ..

b) ...

c) ...

(Phần ghi các yêu cầu: sửa đổi bổ sung thiết kế nút giao đầu nối, sửa đổi, bổ sung đầy đủ báo hiệu đường bộ và công trình an toàn giao thông tại nút giao đầu nối; thực hiện các thủ tục cấp giấy phép thi công nút giao đầu nối trước khi tổ chức thi công nút giao đầu nối, thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông, an toàn xây dựng khi thi công nút giao đầu nối, bảo vệ môi trường và không yêu cầu bồi thường, hoàn trả đúng yêu cầu kỹ thuật đối với các hạng mục kết cấu hạ tầng đường bộ bị ảnh hưởng do thi công nút giao đầu nối, đồng thời khắc phục các tồn tại nếu quá trình khai thác sử dụng nút giao xuất hiện điểm hay xảy ra tai nạn giao thông, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông và đóng vị trí nút giao đầu nối theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền).

3. Văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối có thời hạn 18 tháng, hết thời hạn nêu trên mà chủ đầu tư chưa gửi hồ sơ đề nghị cấp phép thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ đang khai thác hoặc có thay đổi về quy mô nút giao đầu nối thì phải thực hiện lại từ đầu thủ tục chấp thuận thiết kế nút giao.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Khu QLDB/Sở GTVT...
-;
- Lưu ...

(2)

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn nội dung ghi

(1) Tên tổ chức hoặc cơ quan cấp trên của cơ quan chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối.

(2) Tên cơ quan chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối.

33. Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác

33.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Chủ đầu tư dự án xây dựng nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác gửi hồ sơ đề nghị đến Sở Xây dựng.

b) Giải quyết TTHC:

- Đối với hồ sơ nộp trực tiếp, cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thì tiếp nhận và viết phiếu hẹn trả kết quả, nếu không đủ thì hướng dẫn chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ theo quy định;
- Đối với hồ sơ nộp gián tiếp, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thì tiếp nhận, nếu không đủ có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện;
- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền tiến hành xem xét hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì cấp giấy phép thi công nút giao đầu nối, trường hợp không chấp thuận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị theo quy định;
- Thuyết minh và bản vẽ biện pháp tổ chức thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ đang khai thác; biện pháp bảo đảm giao thông đường bộ khi thi công xây dựng nút giao đầu nối.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

3.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức, cá nhân.

3.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng.
- Cơ quan phối hợp: Không có.

33.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy phép thi công nút giao đầu nối.

33.8. Phí, lệ phí: Không có.

33.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác;
- Giấy phép thi công nút giao đầu nối.

33.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Vị trí đầu nối được thiết kế, xây dựng tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật; phù hợp với cấp đường và bảo đảm an toàn giao thông, năng lực thông hành của tuyến đường;

33.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ.

Mẫu: Đơn đề nghị cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác

(1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(2) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

....., ngày tháng năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP THI CÔNG NÚT GIAO ĐẦU NỐI VÀO...
Về đề nghị cấp phép thi công nút giao đầu nối vào Km AAA Quốc lộ ...

Kính gửi: (ghi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thi công nút giao đầu nối)

Căn cứ Luật Đường bộ năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ;

Căn cứ văn bản ... (ghi các văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối của cơ quan....) về việc chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào ... (ghi bên trái/hoặc bên phải tuyến Km ... (ghi lý trình) của tuyến đường (ghi tên, số hiệu đường bộ).....;

(2) đề nghị được cấp phép thi công nút giao đầu nối vào... (ghi bên trái/hoặc bên phải tuyến Km ... (ghi lý trình) của tuyến đường (ghi tên, số hiệu đường bộ) trong thời gian thi công từ ngày ... tháng ... năm ... đến hết ngày ...tháng ... năm ... kèm theo hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này;

(2) thi công công trình nút giao: xin cam kết tự di chuyển hoặc cải tạo công trình và không đòi bồi thường khi cơ quan quản lý đường bộ có yêu cầu di chuyển hoặc cải tạo; đồng thời, hoàn chỉnh các thủ tục theo quy định của pháp luật có liên quan để công trình nút giao được triển khai xây dựng trong thời hạn có hiệu lực của giấy phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác;

(2) xin cam kết thi công theo đúng hồ sơ thiết kế đã được chấp thuận và đã được phê duyệt; tuân thủ theo quy định của Giấy phép thi công. Nếu thi công không thực hiện các biện pháp bảo đảm giao thông suốt, an toàn theo quy định, để xảy ra tai nạn giao thông, ùn tắc giao thông, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, (2) chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu VT.

(2)

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn nội dung ghi

(1) Tên tổ chức hoặc cơ quan cấp trên của chủ đầu tư, tổ chức đề nghị (nếu có);

(2) Tên chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức đề nghị cấp phép thi công nút giao đầu nối.

Mẫu: Giấy phép thi công nút giao đầu nối

TÊN CƠ QUAN CẤP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRÊN **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
TÊN CƠ QUAN CẤP _____
PHÉP

Số:/.....

....., ngày tháng năm 202...

GIẤY PHÉP THI CÔNG NÚT GIAO ĐẦU NỐI

Công trình: Nút giao đầu nối.....(1).....

Lý trình:..... Quốc lộ (hoặc đường khác).....

Căn cứ Luật Đường bộ năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ;

Căn cứ văn bản ... (ghi các văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối của cơ quan ... (2) ... về việc chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào ... (ghi bên trái/hoặc bên phải tuyến Km ... (ghi lý trình) của tuyến đường (ghi tên, số hiệu đường bộ)...;

Căn cứ Đơn đề nghị cấp phép thi công của.....(3) và hồ sơ thiết kế, tổ chức thi công được duyệt.

1. Cấp cho:.....(3)

- Địa chỉ

- Điện thoại

-

2. Được phép thi công nút giao đầu nối vào nút giao ... (ghi bên trái/hoặc bên phải tuyến Km ... (ghi lý trình) của đường quốc lộ (ghi tên, số hiệu đường bộ)..., theo hồ sơ thiết kế nút giao đầu nối đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận gồm các nội dung chính như sau:

a).....;

b).....;

3. Các yêu cầu đối với đơn vị thi công công trình:

- Mang giấy này đến người quản lý, sử dụng đường bộ (trực tiếp quản lý tuyến đường) để nhận bàn giao mặt bằng hiện trường; tiến hành thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông theo hồ sơ tổ chức thi công được duyệt và các quy định của pháp luật về đường bộ, pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ khi thi công trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ;

- Sau khi nhận mặt bằng thi công, đơn vị thi công phải chịu trách nhiệm về an toàn giao thông, chịu sự kiểm tra, kiểm soát của người quản lý, sử dụng đường bộ và cơ quan có thẩm quyền khác;

- Kể từ ngày nhận bàn giao mặt bằng, nếu đơn vị thi công không thực hiện việc tổ chức giao thông, gây mất an toàn giao thông sẽ bị đình chỉ thi công; mọi trách nhiệm liên quan đến tai nạn giao thông và chi phí thiệt hại khác (nếu có) đơn vị thi công tự chịu, ngoài ra còn chịu xử lý theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về đền bù thiệt hại công trình đường bộ do lỗi của đơn vị thi công gây ra khi thi công trên đường bộ đang khai thác;

- Khi kết thúc thi công phải bàn giao lại mặt bằng thi công cho đơn vị quản lý đường bộ;

- (các nội dung khác nếu cần thiết)

4. Thời hạn thi công:

Giấy phép thi công này có thời hạn từ ngày.../.../20 ...đến...ngày.../...../20....

Nơi nhận:

-

-

(...2....) **NGƯỜI KÝ**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn nội dung ghi:

(1): Ghi tên dự án, công trình cấp giấy phép thi công.

(2): Ghi tên cơ quan thẩm quyền chấp thuận thiết kế.

(3): Ghi tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thi công.

34. Công bố đưa bến xe khách vào khai thác

34.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe khách nộp hồ sơ đề nghị đến Sở Xây dựng.

b) Giải quyết TTHC:

- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định, Sở Xây dựng tổ chức kiểm tra các tiêu chí phân loại bến xe theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bến xe khách và lập biên bản kiểm tra;
- Trường hợp sau khi kiểm tra, nếu bến xe không đáp ứng đúng các tiêu chí thì phải ghi rõ các nội dung không đạt trong biên bản kiểm tra và trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra phải thông báo cho đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe khách; nếu bến xe đáp ứng đúng các quy định kỹ thuật của loại bến xe mà đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe đề nghị thì chậm nhất trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Sở Xây dựng quyết định công bố đưa bến xe vào khai thác.

34.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến.

34.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị công bố đưa bến xe khách vào khai thác theo mẫu;
- Văn bản chấp thuận đầu nối đường ra, vào bến xe với đường bộ của cơ quan có thẩm quyền;
- Bản vẽ bố trí mặt bằng tổng thể bến xe;
- Quyết định cho phép đầu tư xây dựng của cơ quan có thẩm quyền và biên bản nghiệm thu xây dựng;
- Bản đối chiếu các quy định kỹ thuật theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bến xe khách với các công trình của bến xe;

e) Quy chế quản lý khai thác bến xe khách do đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe khách ban hành.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

34.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn kiểm tra: trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.
 - Thời hạn công bố:
- + Trường hợp quyết định công bố: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.

+ Trường hợp thông báo cho đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe khách: trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.

34.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức, cá nhân.

34.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

34.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Công bố đưa bến xe khách vào khai thác.

34.8. Phí, lệ phí: Không có.

34.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Giấy đề nghị công bố đưa bến xe khách vào khai thác;
- Bản đối chiếu các quy định kỹ thuật theo quy chuẩn đối với các công trình của bến xe khách;
- Quyết định công bố đưa bến xe khách vào khai thác.

34.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Bến xe khách đưa vào khai thác phải đáp ứng yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bến xe khách.

34.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên đường bộ; quy định trình tự, thủ tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác.

Mẫu: Giấy đề nghị công bố bến xe khách vào khai thác

..... (2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

....., ngày.... tháng..... năm.....

**GIẤY ĐỀ NGHỊ
CÔNG BỐ ĐƯA BẾN XE KHÁCH VÀO KHAI THÁC**

Kính gửi:..... (1).....

1. Đơn vị khai thác bến xe khách: (2):.....
2. Tên giao dịch quốc tế (nếu có):.....
3. Trụ sở:.....
4. Số điện thoại (Fax):.....
5. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số..... do..... cấp ngày... tháng...năm.....

Đề nghị kiểm tra để đưa bến xe khách..... (3)

Cụ thể như sau:

- Tên: (3).....
- Địa chỉ: (4).....
- Tổng diện tích đất: (5).....

Sau khi xem xét và đối chiếu với các quy định tại QCVN/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bến xe khách chúng tôi đề nghị....(1).... công bố Bến xe khách..... (3).... đạt quy chuẩn Bến xe loại:..... (6).... và được đưa vào khai thác..... (2).... cam kết những nội dung trên là đúng thực tế.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu...

Đại diện đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

*** Hướng dẫn ghi:**

- 1) Gửi Sở Xây dựng địa phương có bến xe khách.

- (2) Ghi tên đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe khách.
- (3) Ghi tên bến xe khách.
- (4) Ghi tên vị trí, lý trình, địa chỉ của bến xe khách.
- (5) Ghi diện tích đất hợp pháp được sử dụng để xây dựng bến xe khách.
- (6) Ghi loại bến xe khách đề nghị công bố.

Mẫu: Bản đối chiếu các quy định kỹ thuật theo quy chuẩn đối với các công trình của bến xe khách

.....(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

....., ngày.... tháng.... năm.....

BẢN ĐỐI CHIẾU CÁC QUY ĐỊNH KỸ THUẬT THEO QUY CHUẨN ĐỐI VỚI CÁC CÔNG TRÌNH CỦA BẾN XE KHÁCH

Kính gửi:.....(1).....

1. Đơn vị khai thác bến xe khách: (2):.....

2. Trụ sở:.....

3. Số điện thoại (Fax):.....

Kết quả đối chiếu các quy định kỹ thuật theo quy chuẩn đối với các công trình của bến xe khách.....(3)..... như sau:

TT	Tiêu chí phân loại	Đơn vị tính	Quy định kỹ thuật của Bến xe khách loại(4)....	Theo thực tế
1	Tổng diện tích (tối thiểu)	m2		
2	Diện tích bãi đỗ xe ô tô chờ vào vị trí đón khách (tối thiểu)	m2		
3	Diện tích bãi đỗ xe dành cho phương tiện khác (tối thiểu)	m2		
4	Diện tích tối thiểu phòng chờ cho hành khách (có thể phân thành nhiều khu vực trong bến)	m2		
5	Số vị trí đón, trả khách (tối thiểu)	vị trí		

6	Số chỗ ngồi tối thiểu khu vực phòng chờ cho hành khách (tối thiểu)	chỗ		
7	Hệ thống điều hòa, quạt điện khu vực phòng chờ cho hành khách (tối thiểu)			
8	Diện tích khu vực làm việc của bộ máy quản lý			
9	Diện tích văn phòng dành cho Y tế			
10	Diện tích khu vệ sinh			
11	Diện tích dành cho cây xanh, thảm cỏ			
12	Đường xe ra, vào bến			
13	Đường dẫn từ phòng chờ cho hành khách đến các vị trí đón, trả khách			
14	Kết cấu mặt đường ra, vào bến xe và sân bến			
15	Hệ thống cung cấp thông tin			
16	Hệ thống kiểm soát xe ra vào bến			

Các tiêu chí phân loại tại bảng trên áp dụng phù hợp theo quy định đối với bến xe khách được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bến xe khách.

....(2).... cam kết những nội dung trên là đúng thực tế.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu...

Đại diện đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

*** Hướng dẫn ghi:**

- (1) Gửi Sở Xây dựng địa phương có bến xe khách.
- (2) Ghi tên đơn vị khai thác bến xe khách.
- (3) Ghi tên bến xe.
- (4) Ghi loại bến xe đề nghị công bố.

Mẫu: Quyết định công bố đưa bến xe khách vào khai thác

..... (2)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../QĐ-....

....., ngày..... tháng.... năm.....

QUYẾT ĐỊNH**Về việc công bố đưa bến xe khách/bến xe hàng vào khai thác**

(2)

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên đường bộ; quy định trình tự, thủ tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác;

Căn cứ QCVN/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bến xe khách/bến xe hàng do Bộ Xây dựng ban hành ngày tháng năm 20....;

Căn cứ Quyết định số..... của..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của.....(2)....

Căn cứ Biên bản kiểm tra của.....(2)..... ngày...../...../.....

Xét đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố đưa Bến xe khách/bến xe hàng..... (1).... vào khai thác với các nội dung sau:

- Bến xe khách/bến xe hàng: (1) Mã số:.....
- Đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe trực tiếp quản lý, khai thác:.....
- Vị trí (3)..... Điện thoại:..... Fax:.....
- Tổng diện tích đất:.....(4).....

Trong đó:

- Diện tích bãi đỗ xe ô tô chờ vào vị trí đón khách/xếp hàng hóa:.....
- Diện tích bãi đỗ xe dành cho phương tiện khác:.....
- Diện tích phòng chờ cho hành khách (áp dụng cho bến xe khách):.....
-(1)..... đạt quy chuẩn Bến xe khách/bến xe hàng loại:.....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày..... tháng.... năm..... đến ngày..... tháng.....năm.....

Điều 3. Các ông (bà)....., Trưởng phòng.....; Thủ trưởng...(1).... và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Tổng cục ĐBVN;
- Lưu.

Thủ trưởng...(2)....

(Ký tên, đóng dấu)

*** Hướng dẫn ghi:**

- (1) Ghi tên bến xe khách/bến xe hàng.
- (2) Ghi tên cơ quan ban hành quyết định công bố.
- (3) Ghi tên vị trí, lý trình, địa chỉ của bến xe khách/bến xe hàng.
- (4) Ghi diện tích đất hợp pháp được sử dụng để xây dựng bến xe khách/bến xe hàng.

35. Công bố lại bến xe khách

35.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe khách nộp hồ sơ đề nghị đến Sở Xây dựng địa phương nơi có bến xe trong các trường hợp:

- Sau khi cải tạo cơ sở vật chất dẫn đến thay đổi các tiêu chí phân loại bến xe khách;
- Thay đổi đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe khách.

b) Giải quyết TTHC:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định, Sở Xây dựng tổ chức kiểm tra các tiêu chí phân loại bến xe và lập biên bản kiểm tra;
- Trường hợp sau khi kiểm tra, nếu bến xe không đáp ứng đúng các tiêu chí thì phải ghi rõ các nội dung không đạt trong biên bản kiểm tra và trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra phải thông báo cho đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe; nếu bến xe đáp ứng đúng các quy định kỹ thuật của loại bến xe mà đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe đề nghị thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Sở Xây dựng quyết định công bố đưa bến xe vào khai thác.

35.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến.

35.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị công bố lại bến xe theo mẫu;
- Bản vẽ bố trí mặt bằng tổng thể các công trình xây dựng, cải tạo bến xe (nếu có thay đổi so với lần công bố trước);
- Quyết định cho phép đầu tư xây dựng, cải tạo của cơ quan có thẩm quyền (nếu có thay đổi so với lần công bố trước);
- Biên bản nghiệm thu các công trình xây dựng, cải tạo (nếu có thay đổi so với lần công bố trước);
- Bản đối chiếu các quy định kỹ thuật của quy chuẩn này với các công trình của bến xe (nếu có thay đổi so với lần công bố trước);
- Văn bản hoặc tài liệu chứng minh về thay đổi đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe (nếu có thay đổi so với lần công bố trước).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

35.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn kiểm tra: trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.

- Thời hạn công bố:

+ Trường hợp quyết định công bố: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.

+ Trường hợp thông báo cho đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe khách: trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.

35.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức, cá nhân.

35.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

35.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Công bố đưa bến xe khách vào khai thác.

35.8. Phí, lệ phí: Không có.

35.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Giấy đề nghị công bố lại bến xe khách;

- Quyết định công bố đưa bến xe khách vào khai thác.

35.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Bến xe khách đưa vào khai thác phải đáp ứng yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bến xe khách.

35.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên đường bộ; quy định trình tự, thủ tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác.

Mẫu: Giấy đề nghị công bố lại bến xe khách.....(2).....
_____**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../.....

....., ngày... tháng.... năm...

**GIẤY ĐỀ NGHỊ
CÔNG BỐ LẠI BẾN XE KHÁCH**

Kính gửi:..... (1)

1. Đơn vị khai thác bến xe khách:..... (2):
2. Tên giao dịch quốc tế (nếu có):.....
3. Trụ sở:.....
4. Số điện thoại (Fax):.....
5. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số..... do..... cấp
ngày...tháng...năm....

Đơn vị hiện đang quản lý, khai thác...(3)..... Theo Quyết định công bố đưa Bến xe khách vào khai thác số.... ngày.... tháng... năm... của...(1)..... Thời gian được phép khai thác đến ngày... tháng.... năm....

Sau khi xem xét các quy định tại Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên đường bộ; quy định trình tự, thủ tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác; QCVN/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Bến xe khách, chúng tôi đề nghị.... (1)..... tiếp tục công bố đưa Bến xe khách.... (3).... đạt loại:..... (4):..... vào khai thác...(2).... cam kết những nội dung trên là đúng thực tế.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu...

Đại diện đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

* **Hướng dẫn ghi:**

- (1) Gửi Sở Xây dựng địa phương có bến xe khách.
- (2) Ghi tên đơn vị khai thác bến xe khách.
- (3) Ghi tên bến xe khách.
- (4) Ghi loại bến xe khách đề nghị công bố.

Mẫu: Quyết định công bố đưa bến xe khách vào khai thác

..... (2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../QĐ-....

....., ngày..... tháng.... năm.....

QUYẾT ĐỊNH**Về việc công bố đưa bến xe khách/bến xe hàng vào khai thác**

(2)

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên đường bộ; quy định trình tự, thủ tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác;

Căn cứ QCVN .../BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bến xe khách/bến xe hàng do Bộ XD ban hành ngày . tháng năm 20.;

Căn cứ Quyết định số..... của..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của.....(2)....

Căn cứ Biên bản kiểm tra của.....(2)..... ngày...../...../.....

Xét đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố đưa Bến xe khách/bến xe hàng..... (1).... vào khai thác với các nội dung sau:

- Bến xe khách/bến xe hàng: (1) Mã số:.....
- Đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe trực tiếp quản lý, khai thác:.....
- Vị trí (3)..... Điện thoại:..... Fax:.....
- Tổng diện tích đất:.....(4).....

Trong đó:

- Diện tích bãi đỗ xe ô tô chờ vào vị trí đón khách/xếp hàng hóa:.....
- Diện tích bãi đỗ xe dành cho phương tiện khác:.....
- Diện tích phòng chờ cho hành khách (áp dụng cho bến xe khách):.....
-(1)..... đạt quy chuẩn Bến xe khách/bến xe hàng loại:.....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày..... tháng.... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....

Điều 3. Các ông (bà)....., Trưởng phòng.....; Thủ trưởng...(1).... và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Thủ trưởng...(2)....

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Tổng cục ĐBVN;
- Lưu.

*** Hướng dẫn ghi:**

- (1) Ghi tên bến xe khách/bến xe hàng.
- (2) Ghi tên cơ quan ban hành quyết định công bố.
- (3) Ghi tên vị trí, lý trình, địa chỉ của bến xe khách/bến xe hàng.
- (4) Ghi diện tích đất hợp pháp được sử dụng để xây dựng bến xe khách/bến xe hàng.

36. Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc

36.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Cơ quan, tổ chức đề nghị đầu nối vào đường cao tốc nộp bộ hồ sơ đề nghị đến Sở Xây dựng chấp thuận bổ sung vị trí đầu nối với đường cao tốc thuộc phạm vi quản lý.

b) Giải quyết TTHC:

Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

- Đối với trường hợp nộp trực tiếp, sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ và viết phiếu hẹn trả kết quả; hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp không đủ thành phần hồ sơ;

Đối với trường hợp nộp gián tiếp, trong phạm vi 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu không đủ thành phần hồ sơ có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện;

Trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan thì sau 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ thành phần hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính tiến hành lấy ý kiến. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời Bộ Xây dựng hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan có thẩm quyền.

- Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị hoặc 7 ngày sau khi nhận được ý kiến của các cơ quan (đối với trường hợp phải lấy ý kiến), cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính tiến hành kiểm tra nếu đủ điều kiện thì có văn bản chấp thuận nút giao đầu nối vào đường bộ. Trường hợp không chấp thuận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

36.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp, thông qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại cổng dịch vụ công.

36.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị đầu nối vào đường cao tốc (bản chính) theo mẫu;
- Bản chính hoặc bản sao có chứng thực: chủ trương đầu tư nút giao đầu nối đường khác vào đường cao tốc, thiết kế nút giao đầu nối vào đường cao tốc (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

36.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp không phải lấy ý kiến: 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đúng quy định.

- Trường hợp phải lấy ý kiến:

- + Thời hạn tiến hành lấy ý kiến: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ thành phần hồ sơ;
- + Thời hạn cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến trả lời: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan có thẩm quyền.
- + Thời hạn có văn bản chấp thuận: 07 ngày sau khi nhận được ý kiến của các cơ quan.

36.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức.

36.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Xây dựng;
- Cơ quan phối hợp: Cơ quan, tổ chức có liên quan (đối với trường hợp phải lấy ý kiến).

36.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Văn bản chấp thuận vị trí nút giao đầu nối.

36.8. Phí, lệ phí: Không có.

36.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Văn bản đề nghị chấp thuận vị trí đầu nối;
- Văn bản chấp thuận vị trí nút giao đầu nối.

36.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 6 và khoản 7 Điều 28 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

36.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Mẫu văn bản đề nghị chấp thuận vị trí đầu nối

....(ghi tên cơ quan đề
nghị....)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

Tên địa phương, ngày ... tháng năm

Về việc đề nghị đầu nối vào

Km ... đường cao
tốc/đường..., địa phận (ghi
tỉnh, thành phố)

Kính gửi:(ghi cơ quan chấp thuận).

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

.... (Ghi tên cơ quan, tổ chức đề nghị) đề nghị được đầu nối vào vị trí Km tuyến đường để thực hiện (nêu rõ lý do để thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển giao thông, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và/hoặc mục đích khác...).

Tài liệu kèm theo là một, một số hoặc toàn bộ các tài liệu (nếu có): Quyết định duyệt quy hoạch, chủ trương đầu tư nút giao đầu nối vào đường cao tốc/ đường..., thiết kế nút giao đầu nối vào đường cao tốc/ đường... và các tài liệu khác liên quan đến nút giao đầu nối.

Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

Địa chỉ liên hệ: Số điện thoại:

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: VT.

(...2...)

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu văn bản chấp thuận vị trí nút giao đầu nối

....(ghi tên cơ quan chấp
thuận)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

Tên địa phương, ngày tháng ... năm

Về việc đầu nối vào Km
đường ..., địa phận (ghi tỉnh,
thành phố)

Kính gửi:(ghi cơ quan, tổ chức có đề nghị).

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự; an toàn giao thông đường bộ;

Sau khi xem xét văn bản số ... , ngày của ... về đề nghị đầu nối vào Km, đường thuộc địa bàn tỉnh, huyện và hồ sơ kèm theo (ghi tên hồ sơ nếu có);

.... (ghi tên cơ quan có thẩm quyền) chấp thuận được đầu nối vào vị trí Km tuyến đường để ... (cơ quan, tổ chức đề nghị) thực hiện (nêu rõ lý do để thực hiện quy hoạch ..., kế hoạch phát triển giao thông, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và/hoặc mục đích khác...).

Các yêu cầu khác (nếu có) khi thực hiện đầu nối vào Km ..., tuyến đường

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: VT.

(....2....)

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

37. Chấp thuận đầu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch

37.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Cơ quan, tổ chức đề nghị đầu nối vào đường bộ nộp hồ sơ đề nghị đến Sở Xây dựng đối với quốc lộ đang khai thác trên địa bàn (trừ trường hợp quốc lộ là đường cao tốc).

b) Giải quyết TTHC:

Trình tự thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

- Đối với trường hợp nộp trực tiếp, sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ và viết phiếu hẹn trả kết quả; hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp không đủ thành phần hồ sơ;

- Đối với trường hợp nộp gián tiếp, trong phạm vi 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu không đủ thành phần hồ sơ có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện;

- Trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan thì sau 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ thành phần hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành lấy ý kiến. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị hoặc 7 ngày sau khi nhận được ý kiến của các cơ quan (đối với trường hợp phải lấy ý kiến), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành kiểm tra nếu đủ điều kiện thì có văn bản chấp thuận nút giao đầu nối vào đường bộ. Trường hợp không chấp thuận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

37.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp, thông qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại cổng dịch vụ công.

37.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị đầu nối vào đường bộ (bản chính) theo mẫu;

- Bản chính hoặc bản sao có chứng thực: chủ trương đầu tư nút giao đầu nối đường khác vào đường được đề nghị đầu nối, thiết kế nút giao đầu nối vào đường bộ (nếu có);

- Hồ sơ đầy đủ các nội dung để các cơ quan có ý kiến theo quy định:

+ Lấy ý kiến về vị trí, quy mô, biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông của cơ quan quản lý đường bộ được giao quản lý quốc lộ tại khu vực; Cơ quan Cảnh sát giao thông làm nhiệm vụ chỉ huy, điều hành giao thông trên tuyến đường; lấy ý kiến cơ quan ký hợp đồng và người quản lý, sử dụng đường bộ đối với trường hợp quốc lộ đang khai thác trong thời hạn hợp đồng đối tác công tư, chuyển nhượng hoặc cho thuê tài sản kết

cầu hạ tầng đường bộ.

Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

+ Đánh giá ảnh hưởng đến trật tự, an toàn giao thông khi bỏ sung nút giao đầu nối vào quốc lộ đang khai thác đối với các nội dung sau: nhu cầu vận tải trên các đường nhánh cần đầu nối, lưu lượng xe hiện tại trên đường chính; khảo sát, điều tra và đưa ra dự báo lưu lượng xe tại các đường nhánh đầu nối vào đường chính, lưu lượng xe trên đường chính sau khi có nút giao; đánh giá quy mô, tình trạng kỹ thuật; điều kiện địa hình, địa chất, mặt bằng, hệ thống thoát nước, các công trình hạ tầng khác khu vực dự kiến thiết kế nút giao và các đường nhánh, làn chuyển tốc thuộc phạm vi nút giao, các công trình hoàn trả (vía hè, điện chiếu sáng, tường bảo vệ, báo hiệu đường bộ); các đường nhánh, đường gom, đường bên và hệ thống đường bộ khác đã có trong khu vực; các nút giao đầu nối vào đường chính đã có phục vụ cho việc tận dụng làm điểm đầu nối chung hoặc xóa bỏ điểm đầu nối đã có và xây dựng đường gom, đường bên kết nối từ điểm đầu nối đã có về điểm đầu nối mới;

+ Xác định vị trí từng nút giao; loại nút giao đầu nối; quy mô đường nhánh đầu nối vào đường chính, việc xây dựng làn chuyển tốc tại từng nhánh nút giao đầu nối; phương án tổ chức giao thông phù hợp với nút giao đầu nối; các công trình phải xây dựng trong phạm vi nút giao đầu nối, công tác di dời công trình hạ tầng kỹ thuật, bồi thường giải phóng mặt bằng và hoàn trả kết cấu hạ tầng đường bộ của tuyến chính, công trình hạ tầng khác bị ảnh hưởng, nguồn lực thực hiện.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

37.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp không phải lấy ý kiến: 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đúng quy định.

- Trường hợp phải lấy ý kiến:

+ Thời hạn tiến hành lấy ý kiến: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ thành phần hồ sơ;

+ Thời hạn cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến trả lời: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan có thẩm quyền.

+ Thời hạn có văn bản chấp thuận: 07 ngày sau khi nhận được ý kiến của các cơ quan.

37.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức.

37.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Xây

dựng;

- Cơ quan phối hợp: Cơ quan quản lý đường bộ được giao quản lý quốc lộ tại khu vực; Cơ quan Cảnh sát giao thông làm nhiệm vụ chỉ huy, điều hành giao thông trên tuyến đường; Cơ quan ký hợp đồng và người quản lý, sử dụng đường bộ đối với trường hợp quốc lộ đang khai thác trong thời hạn hợp đồng đối tác công tư, chuyển nhượng hoặc cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ.

37.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Văn bản chấp thuận vị trí nút giao đầu nối.

37.8. Phí, lệ phí: Không có.

37.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Văn bản đề nghị chấp thuận vị trí đầu nối;

- Văn bản chấp thuận vị trí nút giao đầu nối.

37.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 29 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

37.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Mẫu văn bản đề nghị chấp thuận vị trí đầu nối

....(ghi tên cơ quan đề
nghị....)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

Tên địa phương, ngày ... tháng năm

Về việc đề nghị đầu nối vào

Km ... đường cao
tốc/đường..., địa phận (ghi
tỉnh, thành phố)

Kính gửi:(ghi cơ quan chấp thuận).

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

.... (Ghi tên cơ quan, tổ chức đề nghị) đề nghị được đầu nối vào vị trí Km tuyến đường để thực hiện (nêu rõ lý do để thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển giao thông, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và/hoặc mục đích khác...).

Tài liệu kèm theo là một, một số hoặc toàn bộ các tài liệu (nếu có): Quyết định duyệt quy hoạch, chủ trương đầu tư nút giao đầu nối vào đường cao tốc/ đường..., thiết kế nút giao đầu nối vào đường cao tốc/ đường... và các tài liệu khác liên quan đến nút giao đầu nối.

Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

Địa chỉ liên hệ: Số điện thoại:

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: VT.

(...2...)

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu văn bản chấp thuận vị trí nút giao đầu nối

....(ghi tên cơ quan chấp
thuận)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/....

Tên địa phương, ngày tháng ... năm

Về việc đầu nối vào Km
đường ..., địa phận (ghi tỉnh,
thành phố)

Kính gửi:(ghi cơ quan, tổ chức có đề nghị).

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự; an toàn giao thông đường bộ;

Sau khi xem xét văn bản số ... , ngày của ... về đề nghị đầu nối vào Km, đường thuộc địa bàn tỉnh, huyện và hồ sơ kèm theo (ghi tên hồ sơ nếu có);

.... (ghi tên cơ quan có thẩm quyền) chấp thuận được đầu nối vào vị trí Km tuyến đường để ... (cơ quan, tổ chức đề nghị) thực hiện (nêu rõ lý do để thực hiện quy hoạch ..., kế hoạch phát triển giao thông, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và/hoặc mục đích khác...).

Các yêu cầu khác (nếu có) khi thực hiện đầu nối vào Km, tuyến đường

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: VT.

(....2....)

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

38. Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác

38.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Chủ đầu tư dự án, người quản lý, sử dụng đường cao tốc nộp hồ sơ đề nghị đến Sở Xây dựng phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; điều chỉnh phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Cục Đường bộ Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

- Đối với trường hợp nộp trực tiếp, sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ và viết phiếu hẹn trả kết quả; hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp không đủ thành phần hồ sơ;
- Đối với trường hợp nộp gián tiếp, trong phạm vi 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu không đủ thành phần hồ sơ có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện;
- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính hoàn thành việc thẩm định phương án tổ chức giao thông, phương án tổ chức giao thông điều chỉnh, nếu đủ điều kiện thì ban hành quyết định phê duyệt. Trường hợp không phê duyệt thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

38.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp, thông qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại cổng dịch vụ công.

38.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình phê duyệt (bản chính) theo quy định;
- Phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trước khi đưa vào khai thác, phương án điều chỉnh tổ chức giao thông đường cao tốc đang khai thác (bản chính hoặc bản sao có chứng thực).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

38.4. Thời hạn giải quyết:

- 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

38.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

38.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Xây dựng;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

38.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Quyết định phê duyệt phương án tổ chức giao thông đường cao tốc, phê duyệt điều chỉnh phương án tổ chức giao thông đường cao tốc.

38.8. Phí, lệ phí: Không có.**38.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:**

- Tờ trình phê duyệt phương án tổ chức giao thông đường cao tốc, phê duyệt điều chỉnh phương án tổ chức giao thông đường cao tốc;
- Quyết định phê duyệt phương án tổ chức giao thông đường cao tốc, phê duyệt điều chỉnh phương án tổ chức giao thông đường cao tốc.

38.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Phương án tổ chức giao thông phải bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn, hiệu quả.
- Đối với đường cao tốc đã đưa vào khai thác, phương án tổ chức giao thông phải bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, phù hợp với kết cấu hạ tầng đường bộ đang khai thác, lưu lượng, tải trọng và các loại phương tiện tham gia giao thông trên tuyến.

38.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Mẫu Tờ trình phê duyệt phương án tổ chức giao thông đường cao tốc, phê duyệt điều chỉnh phương án tổ chức giao thông đường cao tốc

CHỦ ĐẦU TƯ

Số:...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tên địa phương, ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH

Đề nghị phê duyệt phương án (hoặc phê duyệt điều chỉnh phương án) tổ chức giao thông đường cao tốc....

Kính gửi:(Ghi tên cơ quan phê duyệt).

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

..... (chủ đầu tư) trình.....(cơ quan có thẩm quyền phê duyệt) phê duyệt phương án tổ chức giao thông công trình đường cao tốc (hoặc phê duyệt điều chỉnh phương án tổ chức giao thông đường cao tốc) với các nội dung như sau:

I. Thông tin chung về công trình:

1. Tên dự án/công trình: ... (ghi tên dự án xây dựng đối với đường cao tốc trước khi đưa vào khai thác, hoặc tên đường cao tốc đang khai thác đối với trường hợp điều chỉnh phương án tổ chức giao thông).

2. Địa điểm xây dựng:

3. Quy mô tuyến đường: (nêu tóm tắt về các thông số kỹ thuật chủ yếu của công trình)

4. Tên nhà đầu tư/chủ đầu tư (đối với việc điều chỉnh phương án tổ chức giao thông đường cao tốc đang khai thác thì ghi cơ quan, tổ chức được giao quản lý tuyến đường cao tốc); số điện thoại ..., địa chỉ: ...

5. Nguồn vốn đầu tư: (đối với việc điều chỉnh phương án tổ chức giao thông

đường cao tốc đang khai thác thì ghi nguồn vốn quản lý, bảo trì tuyến đường);

6. Ngày khởi công/ngày hoàn thành (theo Biên bản nghiệm thu):;

7. Các thông tin khác có liên quan:

II. Danh mục hồ sơ gửi kèm bao gồm:

1. Hồ sơ phương án tổ chức giao thông ... *(ghi rõ phương án tổ chức giao thông đường cao tốc, hoặc phương án tổ chức giao thông điều chỉnh của đường cao tốc đang khai thác);*

2. Hồ sơ tài liệu kèm theo theo quy định tại Điều ... Nghị định số/2024/NĐ-CP.

.... *(chủ đầu tư)* trình ... *(ghi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt)* xem xét, phê duyệt Phương án tổ chức giao thông *(tên đường cao tốc)* với các nội dung nêu trên.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

- Lưu: ...

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu Quyết định phê duyệt phương án tổ chức giao thông đường cao tốc, phê duyệt điều chỉnh phương án tổ chức giao thông đường cao tốc

**CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN PHÊ DUYỆT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/QĐ-....

Tên địa phương, ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án tổ chức giao thông để đưa vào khai thác Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc ... (hoặc phê duyệt điều chỉnh phương án tổ chức giao thông đường cao tốc đang khai thác)

... (Ghi tên cơ quan duyệt)...

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ (ghi văn bản của cấp có thẩm quyền) quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (ghi cơ quan phê duyệt);

(Ghi bổ sung căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật nếu thấy cần thiết...);

Ghi căn cứ các quyết định phê duyệt dự án, thiết kế đối với dự án trước khi đưa vào khai thác hoặc quyết định duyệt phương án tổ chức giao thông đường cao tốc đang khai thác và các văn bản, quyết định cá biệt khác liên quan;

Xét đề nghị của... về việc phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa Dự án vào khai thác sử dụng (hoặc phê duyệt điều chỉnh phương án tổ chức giao thông đường cao tốc); Theo đề nghị của....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này phương án tổ chức giao thông.....
2. Yêu cầu đối với việc chỉnh sửa, hoàn chỉnh, nộp, lưu trữ, bảo quản phương án tổ chức giao thông (nếu cần thiết).
3. Căn cứ phương án tổ chức giao thông được duyệt và các yêu cầu chỉnh sửa tại khoản 2 Điều này, yêu cầu ... sử dụng để thực hiện việc tổ chức giao thông đối với dự án/tuyến đường cao tốc; điều chỉnh, bổ sung công trình an toàn giao thông; báo hiệu đường bộ theo phương án tổ chức giao thông được duyệt tại khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; thời gian thực hiện từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành đến khi hoàn thành công tác nghiệm thu công trình xây dựng, bàn giao, tiếp nhận Dự án và được điều chỉnh hoặc thay thế.
2. Trong thời gian vận hành khai thác theo quyết định này, các cơ quan đơn vị có trách nhiệm:
 - a) Đối với chủ đầu tư....:
 - b) Đối với người quản lý, sử dụng đường bộ....:
 - c) Đối với tư vấn lập phương án tổ chức giao thông ...
 - d) Đối với cơ quan, tổ chức và cá nhân khác.

Điều 3. Trách nhiệm thực hiện

.....

...

Nơi nhận:

- ...
- ...
- Lưu: VT.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

39. Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưới chở hành khách và xe ô tô

39.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Chủ bến nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến (hồ sơ phải ghi rõ địa chỉ và số điện thoại của người gửi) đến Sở Xây dựng.

b) Giải quyết TTHC

Sở Xây dựng tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày được nhận hồ sơ, nếu kiểm tra không đủ hồ sơ, Sở Xây dựng phải trả lời bằng văn bản và yêu cầu bổ sung hồ sơ theo quy định. Sở Xây dựng thẩm định và ra quyết định phê duyệt sau 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

39.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ và trả kết quả trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác.

39.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến theo biểu mẫu quy định tại Phụ lục của Thông tư số 22/2014/TT-BGTVT (bản chính);
- Quyết định thành lập hoặc cấp phép hoạt động của bến còn hiệu lực do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (bản sao công chứng).
- Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa (bản sao công chứng).
- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật bảo vệ môi trường của phương tiện thủy nội địa còn hiệu lực (bản sao công chứng).
- Dự thảo quy trình vận hành khai thác bến.
- Các tài liệu khác liên quan.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

39.4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

39.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân hoặc tổ chức.

39.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Sở Xây dựng.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không.

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.

39.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt.

39.8. Lệ phí: Không.

39.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến.

39.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

39.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Thông tư số 22/2014/TT-BGTVT , ngày 06/6/2014 của Bộ giao thông vận tải hướng dẫn việc xây dựng quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưới dùng để chở hành khách và xe ô tô.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưới chở hành khách và xe ô tô

Kính gửi:

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị:

- Người đại diện: Chức vụ:

- Địa chỉ liên hệ: Số điện thoại:

2. Tên công trình:

- Địa điểm:

3. Thành phần hồ sơ, bao gồm:

1	Đơn đề nghị phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến	
2	Quyết định thành lập hoặc giấy cấp phép hoạt động của bến còn hiệu lực do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (bản sao công chứng)	
3	Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa (bản sao công chứng)	
4	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện thủy nội địa còn hiệu lực (bản sao công chứng)	
5	Dự thảo quy trình vận hành, khai thác bến	
6	Các tài liệu khác liên quan	

Ghi chú: đánh dấu (x) vào ô tương ứng.

4. Nội dung đề nghị:.....

.....

....., ngày... tháng... năm

Người làm đơn

(Ký, ghi rõ họ tên)

40. Phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưới chở hành khách và xe ô tô

40.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Trong quá trình vận hành, khai thác bến, nếu phát hiện những yếu tố bất hợp lý ảnh hưởng đến an toàn, khai thác bến, chủ bến đề xuất điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy trình vận hành, khai thác cho phù hợp với điều kiện khai thác của bến thì Chủ bến chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định pháp luật nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến (hồ sơ phải ghi rõ địa chỉ và số điện thoại của người gửi) đến Sở Xây dựng.

b) Giải quyết TTHC

Sở Xây dựng tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày được nhận hồ sơ, nếu kiểm tra không đủ hồ sơ, Sở Xây dựng phải trả lời bằng văn bản và yêu cầu bổ sung hồ sơ theo quy định. Sở Xây dựng thẩm định và ra quyết định phê duyệt sau 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ

40.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại Sở Xây dựng hoặc qua đường bưu điện.

40.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến theo biểu mẫu quy định tại Phụ lục của Thông tư số 22/2014/TT-BGTVT (bản chính);
- Quyết định thành lập hoặc giấy phép hoạt động của bến còn hiệu lực do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (bản sao công chứng).
- Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa (bản sao công chứng).
- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật bảo vệ môi trường của phương tiện thủy nội địa còn hiệu lực (bản sao công chứng).
- Dự thảo quy trình vận hành khai thác bến.
- Các tài liệu khác liên quan.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

40.4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

40.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân hoặc tổ chức.

40.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Sở Xây dựng.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không.

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.

40.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt.

40.8. Lệ phí: Không.

40.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến.

40.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

40.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 22/2014/TT-BGTVT , ngày 06/6/2014 của Bộ giao thông vận tải hướng dẫn việc xây dựng quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưới dùng để chở hành khách và xe ô tô.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưới chở hành khách và xe ô tô

Kính gửi:

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị:

- Người đại diện: Chức vụ:

- Địa chỉ liên hệ: Số điện thoại:

2. Tên công trình:

- Địa điểm:

3. Thành phần hồ sơ, bao gồm:

1	Đơn đề nghị phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến	
2	Quyết định thành lập hoặc giấy cấp phép hoạt động của bến còn hiệu lực do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (bản sao công chứng)	
3	Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa (bản sao công chứng)	
4	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện thủy nội địa còn hiệu lực (bản sao công chứng)	
5	Dự thảo quy trình vận hành, khai thác bến	
6	Các tài liệu khác liên quan	

Ghi chú: đánh dấu (x) vào ô tương ứng.

4. Nội dung đề nghị:

.....

....., ngày... tháng... năm

Người làm đơn

(Ký, ghi rõ họ tên)

41. Đổi, cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng trường hợp Cơ sở đào tạo đã cấp Chứng chỉ không còn hoạt động

41.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Người có Chứng chỉ bị hỏng hoặc có sự sai lệch về thông tin, bị mất nộp hồ sơ đến Sở Xây dựng nơi quản lý cơ sở cấp Chứng chỉ.

b) Giải quyết TTHC:

- Sở Xây dựng kiểm tra hồ sơ khi tiếp nhận; trường hợp chứng chỉ không thuộc đối tượng được cấp lại hoặc hồ sơ không đúng theo quy định, phải thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản những nội dung cần bổ sung hoặc sửa đổi cho cá nhân trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ;

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Xây dựng cấp lại chứng chỉ; trường hợp không cấp lại chứng chỉ thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

- Việc trả giấy phép lái xe được thực hiện tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ hoặc thông qua dịch vụ bưu chính theo yêu cầu của cá nhân.

41.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp.

41.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp lại Chứng chỉ theo mẫu quy định;

- 03 ảnh màu kích thước 2x3 cm chụp không quá 06 tháng (đối với trường hợp Chứng chỉ bị hỏng hoặc có sự sai lệch về thông tin).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

41.4. Thời hạn giải quyết:

- 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

41.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Cá nhân.

41.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

41.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ.

41.8. Phí, lệ phí:

- Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 72/2011/TTLT-BTC-BGTVT ngày 27/5/2011 của Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đào tạo lái xe cơ giới đường bộ.

41.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ;
- Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ.

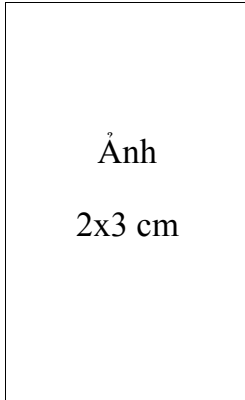
41.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Người có chứng chỉ bị hỏng hoặc có sự sai lệch về thông tin, bị mất có tên trong hồ sơ lưu trữ tại nơi cấp chứng chỉ.

41.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 35/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe; cấp, sử dụng giấy phép lái xe quốc tế; đào tạo, kiểm tra, cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ;
- Thông tư liên tịch số 72/2011/TTLT-BTC-BGTVT ngày 27/5/2011 của Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đào tạo lái xe cơ giới đường bộ.

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI CHỨNG CHỈ
BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC PHÁP LUẬT VỀ GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI CHỨNG CHỈ
BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC PHÁP LUẬT VỀ GIAO THÔNG
ĐƯỜNG BỘ**

Kính gửi: ⁽¹⁾

Tôi là:

Ngày tháng năm sinh:

Số Căn cước công dân hoặc căn cước:

hoặc Hộ chiếu số..... ngày cấp..... nơi cấp:

Hiện tôi đã có Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ do cơ sở đào tạo cấp.

Số Chứng chỉ: cấp ngày tháng năm

Lý do xin cấp lại:

Đề nghị ⁽¹⁾ cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ để điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ.

Nội dung khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng năm 20.....

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Sở Xây dựng...../ Cơ sở đào tạo

II. Lĩnh vực Đường sắt

1. Cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC: Tổ chức là Chủ đầu tư dự án nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc nộp qua môi trường điện tử hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu về Sở Xây dựng đối với trường hợp xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt đô thị.

b) Giải quyết TTHC:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép trả kết quả trong ngày làm việc về thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc thực hiện qua môi trường điện tử, nếu thành phần hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép gửi hồ sơ đến các cơ quan, đơn vị liên quan để lấy ý kiến:

+ Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt khi xây dựng công trình trong phạm vi đất dành cho đường sắt quốc gia;

+ Doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị và các cơ quan chuyên môn theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi xây dựng công trình trong phạm vi đất dành cho đường sắt đô thị.

- Sau khi nhận văn bản lấy ý kiến của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng, trong vòng 05 ngày làm việc, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản. Quá thời hạn trên nếu tổ chức được lấy ý kiến không có văn bản trả lời thì được coi là đã chấp thuận và phải chịu trách nhiệm do việc không trả lời hoặc trả lời chậm trễ gây ra;

- Thời gian giải quyết hồ sơ: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trường hợp không ban hành quyết định phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

1.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc gửi trên môi trường mạng.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo mẫu quy định;

- Bản chính hoặc bản sao được chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý (khi thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử) các tài liệu sau:

- + Quyết định phê duyệt dự án hoặc văn bản giao nhiệm vụ chủ đầu tư công trình;
- + Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công; ảnh chụp hiện trạng (đối với công trình cải tạo, nâng cấp);
- + Hồ sơ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công đã được phê duyệt;
- + Văn bản pháp lý của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác định công trình không thể bố trí ngoài phạm vi đất dành cho đường sắt: Quyết định phê duyệt quy hoạch hoặc thỏa thuận của Ủy ban nhân dân cấp huyện trở lên có liên quan đến việc xây dựng công trình trong phạm vi đất dành cho đường sắt;
- + Tiến độ tổng thể dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- + Phương án tổ chức thi công công trình và biện pháp bảo đảm an toàn giao thông, an toàn công trình trong quá trình thi công.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

- 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

1.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức là chủ đầu tư dự án.

1.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (hoặc cơ quan được phân cấp).
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Xây dựng.
- Cơ quan phối hợp: Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt, cơ quan quản lý đường bộ (nếu có liên quan).

1.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt.

1.8. Phí, lệ phí:

- Không thu phí, lệ phí.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

1.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Đường sắt năm 2017.

- Thông tư số 29/2023/TT-BGTVT ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đường ngang và cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt.

Mẫu đơn và mẫu kết quả của thủ tục hành chính:

a) Mẫu đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt:

...(1)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

...(2)...

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng... năm 20...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THIẾT
YẾU TRONG PHẠM VI ĐẤT DÀNH CHO ĐƯỜNG SẮT**

...(3)...

Kính gửi: ...(4)...

Căn cứ Luật Đường sắt năm 2017;

Căn cứ Thông tư số 29/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đường ngang và cấp giấy phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho đường sắt;

Căn cứ ...

...(2)... đại diện bởi:; chức vụ:, đề nghị được cấp Giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt với các nội dung chủ yếu sau:

- Tên công trình/ hạng mục công trình: ...(3)...

- Thuộc Dự án: ...(5)...

- Tại ...(6)...

- Hồ sơ thiết kế kỹ thuật (hoặc thiết kế bản vẽ thi công) công trình (phần trong phạm vi đất dành cho đường sắt) do ...(7)... lập, đã được ...(8)... phê duyệt tại quyết định số ngày ...tháng ...năm

- Quy mô xây dựng: ...(9)...

- Thời gian thi công bắt đầu từ ngày ... tháng ... năm ... đến hết ngày .. tháng... năm ...

- ...(2)... cam kết:

+ Tự di chuyển hoặc cải tạo công trình và không đòi bồi thường khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu; đồng thời, hoàn chỉnh các thủ tục theo quy định của pháp luật có liên quan để công trình được thi công xây dựng xong trong thời hạn có hiệu lực của Giấy phép;

+ Tự phá dỡ công trình và chịu mọi chi phí phá dỡ khi hết hạn sử dụng (đối với công trình xây dựng tạm);

+ Thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo đảm an toàn công trình đường sắt, an toàn giao thông đường sắt và không gây ô nhiễm môi trường;

+ Thi công xây dựng công trình theo đúng hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của Giấy phép.

Nếu không thực hiện đúng các cam kết trên, ...(2)... chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại:

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

Nơi nhận:

-
- ...
- Lưu: ...

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Hướng dẫn ghi trong Đơn đề nghị cấp giấy phép

(1) Tên tổ chức hoặc cơ quan cấp trên của đơn vị hoặc tổ chức đề nghị cấp giấy phép (nếu có).

(2) Tên đơn vị hoặc tổ chức đề nghị cấp giấy phép.

(3) Ghi tên công trình hoặc hạng mục công trình đề nghị cấp giấy phép, lý trình, tuyến đường sắt; ví dụ “Công trình đường ống cấp nước sạch chui qua đường sắt tại vị trí km 5+555, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh”.

(4) Tên cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

(5) Ghi tên dự án đầu tư xây dựng công trình trong đó có công trình hoặc hạng mục công trình đề nghị cấp giấy phép xây dựng.

(6) Ghi lý trình, tên tuyến đường sắt, thuộc địa phận huyện, tỉnh. (7) Tổ chức tư vấn lập hồ sơ thiết kế.

(8) Cơ quan phê duyệt hồ sơ thiết kế.

(9) Ghi quy mô công trình, hạng mục công trình (phần trong phạm vi đất dành cho đường sắt) đề nghị cấp giấy phép.

b) Mẫu Giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt:

...(1)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

...(2)...

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng... năm 20...

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TRONG PHẠM VI ĐẤT DÀNH CHO ĐƯỜNG SẮT

...(3)...

Căn cứ Luật Đường sắt năm 2017;

Căn cứ Thông tư số 29/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đường ngang và cấp giấy phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho đường sắt;

Căn cứ ...

Xét Đơn đề nghị cấp số ngày ...tháng năm 20... của ...(4)...

Điều 1. Cấp cho:

- ...(4)...

- Người đại diện:; chức vụ:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

Điều 2. Nội dung giấy phép:

- Tên công trình: ...(3)...

- Thuộc dự án: ...(5)...

- Địa điểm xây dựng: ...(6)...

- Quy mô xây dựng công trình (phần trong phạm vi đất dành cho đường sắt):
...(7)...

Điều 3. Trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép và các cơ quan, tổ chức có liên quan:

1...(8)...

2. ...

Điều 4. Hiệu lực của giấy phép và thời hạn thi công:

1. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

2. Thời gian thi công công trình kể từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

Nơi nhận:

- Như Điều.... ;
-;
- Lưu: ...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Hướng dẫn ghi trong Giấy phép

(1) Tên cơ quan cấp trên của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng (nếu có).

(2) Tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.

(3) Ghi tóm tắt tên công trình hoặc hạng mục công trình được cấp Giấy phép, lý trình, tuyến đường sắt; ví dụ “Công trình đường ống cấp nước sạch chui qua đường sắt tại vị trí km 5+555, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh”.

(4) Tên đơn vị hoặc tổ chức đề nghị cấp giấy phép xây dựng.

(5) Ghi tên dự án đầu tư xây dựng công trình trong đó có công trình hoặc hạng mục công trình được cấp giấy phép xây dựng.

- (6) Ghi rõ lý trình, tên tuyến đường sắt, thuộc địa phận huyện, tỉnh.
- (7) Ghi phần quy mô xây dựng công trình trong phạm vi đất dành cho đường sắt.
- (8) Ghi yêu cầu về trách nhiệm đối với tổ chức được cấp giấy phép xây dựng và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

2. Cấp giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức là Chủ đầu tư dự án hoặc chủ quản lý, sử dụng đường ngang nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua môi trường điện tử hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang về Sở Xây dựng đối với đường ngang trên đường sắt chuyên dùng liên quan đến đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường bộ đô thị và đường bộ chuyên dùng trong phạm vi quản lý.

b) Giải quyết TTHC:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép trả kết quả trong ngày làm việc về thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc thực hiện qua môi trường điện tử, nếu thành phần hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ;

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép có trách nhiệm gửi hồ sơ đến các cơ quan đơn vị liên quan để lấy ý kiến:

+ Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt, cơ quan quản lý đường bộ (nếu có liên quan) đối với đường ngang trên đường sắt quốc gia;

+ Cục Đường bộ Việt Nam (nếu có liên quan);

- Sau khi nhận văn bản lấy ý kiến của cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng đường ngang, trong vòng 05 ngày làm việc, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản. Quá thời hạn trên nếu tổ chức được lấy ý kiến không có văn bản trả lời thì được coi là đã chấp thuận và phải chịu trách nhiệm do việc không trả lời hoặc trả lời chậm trễ gây ra;

- Thời gian giải quyết hồ sơ: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trường hợp không chấp thuận cấp phép xây dựng phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

2.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc gửi trên môi trường mạng.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính Đơn đề nghị theo mẫu quy định.

- Bản chính hoặc bản sao được chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý (khi thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử) các tài liệu sau:

- + Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình;
- + Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công của đường ngang;
- + Hồ sơ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công của đường ngang đã được phê duyệt.
- + Phương án tổ chức thi công đường ngang và biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trong quá trình thi công được cấp thẩm quyền phê duyệt hoặc chủ đầu tư chấp thuận.
- + Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

- 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

2.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức là chủ đầu tư dự án, chủ quản lý, sử dụng đường ngang.

2.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;
- Cơ quan phối hợp: Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt, cơ quan quản lý đường bộ (nếu có liên quan). Cục Đường bộ Việt Nam (nếu có liên quan).

2.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang.

2.8. Phí, lệ phí:

- Không thu phí, lệ phí.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

2.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Đường sắt năm 2017.
- Thông tư số 29/2023/TT-BGTVT ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đường ngang và cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt.

Mẫu đơn và mẫu kết quả của thủ tục hành chính

a) Mẫu đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang:

...(1)... ...(2)... -----	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc -----

Số:/....., ngày tháng... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG, CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NGANG

TẠI ...(3)...

Kính gửi: ...(4)...

Căn cứ Luật Đường sắt năm 2017;

Căn cứ Thông tư số 29/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đường ngang và cấp giấy phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho đường sắt;

Căn cứ ...(5)...

...(2)... đại diện bởi:; chức vụ:

Đề nghị được cấp giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang với các nội dung như sau:

1. Mục đích:...
2. Thời gian sử dụng: (lâu dài có thời hạn, nếu có thời hạn ghi rõ thời hạn sử dụng là từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm)
3. Thuộc Dự án: ...(6)...
4. Địa điểm: ...(7)...
5. Mật độ người, xe dự tính ...(8)...
6. Cấp đường ngang
7. Các yếu tố kỹ thuật chủ yếu:

a) Đường sắt:

- Mặt bằng đường sắt ...(9) ...
- Trắc dọc đường sắt ...(10) ...
- Nền đường sắt ...(11)...

b) Đường bộ:

- Cấp đường bộ ...(12)...
- Mặt bằng đường bộ ...(13)...
- Trắc dọc đường bộ ...(14)...
- Nền đường bộ ...(15)...

c) Góc giao ...(16)...

8. Tầm nhìn:

- Cửa người điều khiển phương tiện giao thông đường bộ (lái xe) ...(17)...
- Cửa người điều khiển phương tiện giao thông đường sắt (lái tàu) ...(18)...

9. Khoảng cách tới đường ngang gần nhất ...(19)...- Phía gốc lý trình

- Phía đối diện

10. Hình thức tổ chức phòng vệ: (Có người gác, cảnh báo tự động)

11. Trang thiết bị phục vụ phòng vệ đường ngang: ...(20)...

12. Những vấn đề khác (nếu có).

...(2)... cam kết:

- Chịu toàn bộ kinh phí đầu tư xây dựng, quản lý, bảo trì, tổ chức phòng vệ (nếu có); giải phóng mặt bằng trong phạm vi hành lang an toàn giao thông tại khu vực đường ngang; đặt đầy đủ thiết bị hướng dẫn giao thông và bảo đảm trật tự, an toàn giao thông tại vị trí này.

- Tự dỡ bỏ (đối với đường ngang khai thác, sử dụng có thời hạn) khi hết thời hạn sử dụng.

Nếu không thực hiện đúng các cam kết trên, ...(2)... chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại:

Nơi nhận:

- ...
- ...
- Lưu: ...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI
KÝ**

*(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ
ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Hướng dẫn ghi trong Đơn đề nghị

- (1) Tên tổ chức hoặc cơ quan cấp trên của đơn vị hoặc tổ chức đề nghị cấp giấy phép (nếu có).
- (2) Tên đơn vị hoặc tổ chức đề nghị cấp giấy phép.
- (3) Ghi lý trình, tên tuyến đường sắt.
- (4) Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép.
- (5) Văn bản chấp thuận cho phép xây dựng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- (6) Ghi đầy đủ tên dự án đầu tư xây dựng công trình có đường ngang đề nghị cấp giấy phép.
- (7) Ghi rõ lý trình, tên tuyến đường sắt, thuộc địa phận xã, huyện, tỉnh.
- (8) Ghi rõ mật độ người, xe dự tính qua đường ngang trong một ngày đêm sau khi xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo.
- (9) Đường sắt thẳng hay cong (bán kính đường cong, hướng rẽ theo lý trình).
- (10) Độ dốc (%) đường sắt, hướng dốc lên hay xuống tính theo lý trình.
- (11) Chiều rộng nền đường sắt, loại nền đường đắp, đào hoặc không đào đắp, độ cao đắp hoặc độ sâu đào.
- (12) Cấp đường bộ theo quy định trong TCVN 4054:2005 và TCVN 10380:2014.
- (13) Chiều dài đoạn thẳng, bán kính cong của đường bộ từ mép ray trở ra mỗi phía.
- (14) Độ dốc (%) đường bộ từ tim đường sắt (hoặc mép ray) trở ra mỗi phía.
- (15) Chiều rộng nền đường bộ, loại nền đường đắp hay đào, độ cao nền đắp, độ sâu nền đào. (16) Góc giao giữa đường bộ và đường sắt tính theo đơn vị độ.
- (17) Tầm nhìn lái xe phụ thuộc cấp đường bộ, theo quy định của Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4054-2005, nêu rõ đứng ở từng bên đường ngang nhìn về hai phía đường sắt.
- (18) Người lái tàu có thể nhìn thấy đường ngang từ điểm cách xa đường ngang bao nhiêu mét về phía góc lý trình và phía đối diện.
- (19) Nêu khoảng cách tới đường ngang gần nhất từ hai phía.

(20) Liệt kê trang thiết bị phục vụ phòng vệ của nhân gác đường ngang: Cờ đỏ, còi, pháo hiệu, đồng hồ và trang thiết bị khác tại nhà gác đường ngang, đối với đường ngang cảnh báo tự động không ghi mục này.

b) Mẫu giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang:

...(1)...	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
...(2)...	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----	-----

Số:/....., ngày tháng... năm 20...

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG (CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NGANG)

TẠI ...(3)...

Căn cứ Luật Đường sắt năm 2017;

Căn cứ Thông tư số 29/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đường ngang và cấp giấy phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho đường sắt;

Căn cứ văn bản chấp thuận về chủ trương việc cho phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang số:/..... ngày...../...../20.... ;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang của ... (4) ... số ngày ... tháng năm 20....

Điều 1. Cấp cho:

- ... (4) ...
- Người đại diện:; chức vụ:
- Địa chỉ:
- Điện thoại:

Điều 2. Nội dung cấp phép:

1. Cấp đường ngang:, hình thức tổ chức phòng vệ
2. Các yếu tố kỹ thuật chủ yếu của đường ngang:
 - Góc giao cắt giữa đường sắt và đường bộ:
 - Chiều rộng mặt đường ngang: m.

- Đường sắt tại đường ngang:
- + Bình diện:
- + Trắc dọc:
- + Kiến trúc tầng trên:
- Đường bộ tại đường ngang:
- + Bình diện:
- + Trắc dọc:
- + Kết cấu mặt đường:
- Loại chắn (nếu có)
- Hệ thống thông tin, tín hiệu đường ngang (nếu có)
- Hệ thống hàng rào, cọc tiêu, biển báo, vạch kẻ đường trên đường bộ, ...
- Hệ thống thoát nước:
- Nhà gác chắn (nếu có):
- Các vấn đề khác:

Điều 3. Kinh phí tổ chức phòng vệ và quản lý, khai thác, bảo trì hàng năm do chi trả.

Điều 4. Sau khi hoàn thành việc thi công toàn bộ các hạng mục công trình, thiết bị đường ngang, Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu bàn giao công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Điều 5. Hiệu lực của giấy phép và thời gian thi công

1. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...
2. Thời gian thi công công trình kể từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Nơi nhận:

- Như Điều.... ;
-;
- Lưu: ...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Hướng dẫn ghi trong Giấy phép

- (1) Tên cơ quan cấp trên của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép (nếu có).*
- (2) Tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép.*
- (3) Ghi lý trình, tên tuyến đường sắt.*
- (4) Tên đơn vị hoặc tổ chức đề nghị cấp giấy phép.*
- (5) Tổ chức tư vấn lập hồ sơ thiết kế.*
- (6) Cơ quan phê duyệt hồ sơ thiết kế.*

3. Gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC: Tổ chức là Chủ đầu tư dự án nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc nộp qua môi trường điện tử hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu về Sở Xây dựng đối với trường hợp xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt đô thị.

b) Giải quyết TTHC:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, cơ quan có thẩm quyền gia hạn giấy phép trả kết quả trong ngày làm việc về thành phần hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc thực hiện qua môi trường điện tử, nếu thành phần hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền gia hạn giấy phép thông báo bằng văn bản hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

- Trường hợp thực hiện trên môi trường mạng, chủ đầu tư dự án có nhu cầu gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt lập hồ sơ đề nghị gồm tệp tin chứa bản chụp chính hồ sơ, tài liệu quy định và thực hiện trên địa chỉ website: <https://dichvucong.mt.gov.vn>;

- Mỗi Giấy phép chỉ được gia hạn 01 lần, thời gian gia hạn không quá 12 tháng đồng thời không vượt quá thời gian thực hiện dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Quyết định gia hạn giấy phép xây dựng theo mẫu quy định. Trường hợp không ban hành quyết định, cơ quan có thẩm quyền gia hạn giấy phép có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

3.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trên môi trường mạng.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính Đơn đề nghị theo mẫu quy định.

- Bản chính hoặc bản sao được chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý (khi thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử):

+ Tiến độ tổng thể dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

+ Tài liệu chứng minh lý do đề nghị gia hạn là một trong các tài liệu sau:

(1) Biên bản bàn giao mặt bằng thi công xây dựng công trình trong trường hợp vướng mắc về mặt bằng thi công;

(2) Biên bản xác nhận thiệt hại giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công xây dựng công trình trong trường hợp sự cố, thiên tai làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công xây dựng công trình;

(3) Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án hoặc quyết định điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư xây dựng công trình trong trường hợp việc điều chỉnh dự án làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công xây dựng công trình.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết:

- 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

3.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức là chủ đầu tư dự án.

3.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân tỉnh (hoặc cơ quan được phân cấp);

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

3.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Quyết định gia hạn giấy phép xây dựng công trình trong phạm vi đất dành cho đường sắt.

3.8. Phí, lệ phí:

- Không thu phí, lệ phí.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Chủ đầu tư dự án phải thực hiện thủ tục gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt trong thời gian còn hiệu lực của giấy phép xây dựng.

3.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Đường sắt năm 2017.

- Thông tư số 29/2023/TT-BGTVT ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đường ngang và cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt.

Mẫu đơn và mẫu kết quả của thủ tục hành chính:

a) Mẫu đơn đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng công trình trong phạm vi đất dành cho đường sắt:

...(1)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

...(2)...

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng... năm 20...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TRONG PHẠM VI ĐẤT DÀNH CHO ĐƯỜNG SẮT**

...(3)...

Kính gửi: ...(4)...

Căn cứ Luật Đường sắt năm 2017;

Căn cứ Thông tư số 29/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đường ngang và cấp giấy phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho đường sắt;

Căn cứ Giấy phép số ngày tháng năm của ...(4)... cấp cho ...(2)...

...(2)... đề nghị được gia hạn giấy phép xây dựng công trình:

Thời điểm kết thúc thi công xây dựng công trình: ngày ... tháng ... năm...

Lý do gia hạn: ...(5)...

...(2)... cam kết thực hiện theo đúng Giấy phép được cấp, quyết định gia hạn Giấy phép thi công xây dựng công trình và quy định của pháp luật có liên quan.

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại:

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

Nơi nhận:

- ...

(Chữ ký của người có thẩm quyền,

- ...
 - Lưu: ...
- dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Hướng dẫn ghi trong Đơn đề nghị gia hạn

- (1) Tên tổ chức hoặc cơ quan cấp trên của đơn vị hoặc tổ chức đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng (nếu có).*
- (2) Tên đơn vị hoặc tổ chức đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.*
- (3) Ghi tóm tắt tên công trình hoặc hạng mục công trình đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng; ví dụ “Công trình đường ống cấp nước sạch chui qua đường sắt tại vị trí Km5+555, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh”.*
- (4) Tên cơ quan có thẩm quyền gia hạn giấy phép xây dựng công trình. (5) Nêu lý do gia hạn giấy phép xây dựng.*

b) Mẫu quyết định gia hạn giấy phép phép xây dựng công trình trong phạm vi đất dành cho đường sắt:

...(1)...

...(2)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng... năm 20...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc gia hạn giấy phép xây dựng công trình trong phạm vi đất dành cho đường sắt

...(3)...

Căn cứ Luật Đường sắt năm 2017;

Căn cứ Thông tư số 29/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đường ngang và cấp giấy phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho đường sắt;

Căn cứ Giấy phép thi công xây dựng số.... ngày ... tháng ... năm;

Xét Đơn đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng số ngày ...tháng năm...; của ... (4)....

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Gia hạn Giấy phép xây dựng ...(3) ... của ...(2) ... cấp cho(4)... với nội dung sau:

Thời điểm kết thúc thi công xây dựng công trình: ngày ... tháng ... năm... Lý do gia hạn: ...(5)...

Điều 2. Các nội dung khác, những yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân được cấp gia hạn giấy phép xây dựng

Điều 3. Hiệu lực của quyết định

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

Nơi nhận:

- Như Điều.... ;
-;
- Lưu: ...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Hướng dẫn ghi trong Quyết định gia hạn Giấy phép

- (1) Tên cơ quan cấp trên của cơ quan có thẩm quyền gia hạn giấy phép xây dựng (nếu có).*
- (2) Tên cơ quan có thẩm quyền gia hạn giấy phép xây dựng.*
- (3) Ghi tóm tắt tên công trình hoặc hạng mục công trình, lý trình, tuyến đường sắt; ví dụ “Công trình đường ống cấp nước sạch chui qua đường sắt tại vị trí km 5+555, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh”.*
- (4) Tên đơn vị hoặc tổ chức đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.*
- (5) Ghi lý do gia hạn giấy phép xây dựng.*

4. Gia hạn giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang

4.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức là Chủ đầu tư dự án hoặc chủ quản lý, sử dụng đường ngang nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua môi trường điện tử hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang về Sở Xây dựng đối với đường ngang trên đường sắt chuyên dùng liên quan đến đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường bộ đô thị và đường bộ chuyên dùng trong phạm vi quản lý.

b) Giải quyết TTHC:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, cơ quan có thẩm quyền gia hạn giấy phép trả kết quả trong ngày làm việc về thành phần hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang;
- Trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc thực hiện qua môi trường điện tử, nếu thành phần hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền gia hạn giấy phép thông báo bằng văn bản hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ;
- Thời gian giải quyết hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trường hợp không ban hành quyết định phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;
- Mỗi Giấy phép chỉ được gia hạn 01 lần và thời gian gia hạn không quá 12 tháng đồng thời không vượt quá thời gian thực hiện dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc gửi trên môi trường mạng.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị theo mẫu quy định.
- Bản chính hoặc bản sao được chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý (khi thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử):
 - + Tiến độ tổng thể dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
 - + Tài liệu chứng minh lý do đề nghị gia hạn là một trong các tài liệu sau:
 - (1) Biên bản bàn giao mặt bằng thi công xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang trong trường hợp vướng mắc về mặt bằng thi công;
 - (2) Biên bản xác nhận thiệt hại giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công đường ngang trong trường hợp sự cố, thiên tai làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang;

(3) Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án hoặc quyết định điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư xây dựng công trình trong trường hợp việc điều chỉnh dự án làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết:

- 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức là chủ đầu tư dự án, chủ quản lý, sử dụng đường ngang.

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng.
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.
- Cơ quan phối hợp: Không có.

4.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định gia hạn giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang.

4.8. Phí, lệ phí:

- Không thu phí, lệ phí.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Chủ đầu tư dự án phải thực hiện thủ tục gia hạn giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang trong thời gian còn hiệu lực của giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đường sắt năm 2017.
- Thông tư số 29/2023/TT-BGTVT ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đường ngang và cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt.

4.12. Mẫu đơn và mẫu kết quả của thủ tục hành chính:

a) Mẫu đơn đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang

...(1)...	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
...(2)...	NAM
-----	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/....., ngày tháng... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP XÂY DỰNG, CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NGANG

TẠI ...(3)...

Kính gửi: ...(4)...

Căn cứ Luật đường sắt năm 2017;

Căn cứ Thông tư số 29/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đường ngang và cấp giấy phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho đường sắt;

Căn cứ Giấy phép xây dựng số ngày tháng năm của ...(4)... cấp cho ...(2)...

...(2)... đề nghị được gia hạn thời gian xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang, với lý do ...(5)...

...(2)... cam kết thực hiện theo đúng giấy phép được cấp, quyết định gia hạn giấy phép và quy định của pháp luật có liên quan.

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại:

Nơi nhận:

-

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

- ...
- Lưu: ...

Họ và tên

Hướng dẫn ghi trong Đơn đề nghị

- (1) Tên tổ chức hoặc cơ quan cấp trên của đơn vị hoặc tổ chức đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang.*
- (2) Tên đơn vị hoặc tổ chức đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang.*
- (3) Ghi lý trình, tên tuyến đường sắt.*
- (4) Tên cơ quan có thẩm quyền quyết định gia hạn giấy phép xây dựng đường ngang.*
- (5) Nêu lý do đề nghị gia hạn giấy phép.*

b) Mẫu Quyết định gia hạn giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang

...(1)...
...(2)...

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/....., ngày tháng... năm 20...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc gia hạn giấy phép xây dựng, đường ngang

...(2)...

Căn cứ Luật đường sắt năm 2017;

Căn cứ Thông tư số 29/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đường ngang và cấp giấy phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho đường sắt;

Căn cứ Giấy phép xây dựng số ngày tháng năm của ...(4)... cấp cho ...(2)...

Xét Đơn đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang số ngày ...tháng năm 20... của ...(4)...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp, đường ngang ...(3)... của ...(2) ... cấp cho(4)..... với nội dung:

- Gia hạn thời gian thi công xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang đến ngày ... tháng ... năm ...

- Với lý do: ...(5)...

Điều 2. Các nội dung khác và những yêu cầu đối với chủ đầu tư, đơn vị thi công công trình giữ nguyên như Giấy phép số ngày tháng ... năm

Điều 3. Hiệu lực của quyết định

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Nơi nhận:

- Như Điều.... ;
-;
- Lưu: ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Hướng dẫn ghi trong Quyết định gia hạn giấy phép

- (1) Tên cơ quan cấp trên của cơ quan có thẩm quyền quyết định gia hạn giấy phép (nếu có).*
- (2) Tên cơ quan có thẩm quyền quyết định gia hạn giấy phép.*
- (3) Ghi lý trình, tên tuyến đường sắt.*
- (4) Tên đơn vị hoặc tổ chức đề nghị gia hạn giấy phép.*
- (5) Ghi lý do gia hạn giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang.*

5. Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống)

5.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC: Chủ đầu tư nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trên môi trường điện tử (thực hiện trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Sở Xây dựng) đến Sở Xây dựng đối với đường ngang công cộng xây dựng trên đường sắt chuyên dùng liên quan đến đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường bộ đô thị, đường bộ chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý.

b) Giải quyết TTHC:

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan; nếu hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc phải có văn bản trả lời và hướng dẫn chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

- Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang ban hành văn bản chấp thuận theo mẫu quy định. Trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

5.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc
- Qua hệ thống bưu chính; hoặc
- Gửi trên môi trường điện tử.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị theo mẫu quy định;
- Bình đồ khu vực xây dựng đường ngang.

Lưu ý: Trường hợp gửi trên môi trường điện tử, hồ sơ đề nghị dưới dạng bản sao điện tử.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết:

10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức.

5.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng đối với đường ngang công cộng xây dựng trên đường sắt chuyên dùng liên quan đến đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường bộ đô thị, đường bộ chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý.

5.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

Văn bản chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang.

5.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Văn bản đề nghị chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

5.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Đường sắt;
- Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt;
- Nghị định số 91/2023/NĐ-CP ngày 14/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đường sắt và Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ.

Mẫu đơn và mẫu kết quả của thủ tục hành chính

a) Mẫu đơn đề nghị chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang:

(..1..)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

(..2..)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

.....(3)....., ngày tháng... năm 20...

V/v ...(4)...

Kính gửi: ...(5)...

...(6)...

Đường ngang dự kiến xây dựng tại ...(7)... ; giao cắt với đường bộ...(8)..., cấp ...
(9)..., tại km ... (lý trình đường bộ).

- Góc giao cắt giữa đường bộ với đường sắt ...(10)...

- Đoạn đường bộ hai bên đường sắt trong phạm vi 100 m mỗi bên là...(11)...

- Hình thức tổ chức phòng vệ ...(12)...

- Kinh phí đầu tư xây dựng công trình: ...(13)...

- Kinh phí quản lý, bảo trì và tổ chức phòng vệ đường ngang ... (14) ...

...(2)... đề nghị ...(5)... xem xét chấp thuận./.

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu:

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CƠ QUAN ĐỀ NGHỊ
CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG**

(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi văn bản đề nghị:

- (1): Tên tổ chức hoặc cơ quan cấp trên của đơn vị hoặc tổ chức đề nghị chấp thuận chủ trương (nếu có).
- (2): Tên đơn vị hoặc tổ chức đề nghị chấp thuận chủ trương.
- (3): Địa danh.
- (4): Trích yếu nội dung công văn.
- (5): Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường ngang.
- (6): Nêu lý do cần xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường ngang.
- (7): Ghi lý trình, tên tuyến đường sắt (ví dụ km 5+750, tuyến đường sắt Gia Lâm - Hải Phòng).
- (8): Tên tuyến đường bộ, ví dụ: quốc lộ số tỉnh lộ số liên huyện nối huyện với....
- (9): Cấp đường bộ theo quy định.
- (10): Ghi góc giao cắt giữa đường bộ với đường sắt.
- (11): Đường thẳng hay cong, bán kính đường cong; bằng hay dốc, độ dốc.
- (12): Nêu hình thức tổ chức phòng vệ (có người gác, cảnh báo tự động) cho đường ngang này.
- (13): Kinh phí đầu tư xây dựng công trình do chủ đầu tư chi trả.
- (14): Kinh phí quản lý, bảo trì và tổ chức phòng vệ do ai chi trả.

b) Mẫu văn bản chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang:

(..1..)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

(..2..)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

.....(3)....., ngày tháng... năm 20...

V/v ...(4)...

Kính gửi: ...(5)...

...(6)... nhận được văn bản ...(7)...

Về việc này, ... (6)... có ý kiến như sau:

1. ...(8)... : (6) chấp thuận về việc xây dựng đường ngang trên tuyến đường sắt ...(9)... tại km ... (lý trình đường sắt); giao cắt với đường bộ ... (10)..., cấp ...(11)..., tại km... (lý trình đường bộ).

- Góc giao cắt giữa đường bộ với đường sắt ...(12)...

- Độ dốc của đoạn đường bộ hai bên đường sắt trong phạm vi 100 m mỗi bên ...(13)...

- Hình thức tổ chức phòng vệ ...(14)...

- Kinh phí đầu tư xây dựng công trình do ...(15)... chi trả;

- Kinh phí quản lý, bảo trì và tổ chức phòng vệ do ...(16)... chi trả.

2. Đề nghị chủ đầu tư xây dựng công trình phối hợp với các cơ quan có liên quan làm thủ tục cấp phép xây dựng theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;

-:

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

(Ký tên, đóng dấu)

- Lưu:

Hướng dẫn ghi văn bản chấp thuận:

(1), (2): Tên cơ quan ban hành văn bản chấp thuận.

(3): Địa danh.

(4): Trích yếu nội dung văn bản.

(5): Chủ đầu tư dự án đường ngang, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang, chủ quản lý, sử dụng đường ngang.

(6): Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang.

(7): Trích yếu nội dung công văn đề nghị chấp thuận việc xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường ngang.

(8): Nêu vắn tắt sự cần thiết xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường ngang.

(9): Tên tuyến đường sắt, ví dụ: Hà Nội - Hải Phòng; Hà Nội - Tp. Hồ Chí Minh.

(10): Tên tuyến đường bộ, ví dụ quốc lộ số tỉnh lộ số liên huyện nối huyện với

(11): Cấp đường bộ theo quy định.

(12): Ghi góc giao cắt giữa đường bộ với đường sắt.

(13): Đường bằng hay dốc, độ dốc.

(14): Nêu hình thức tổ chức phòng vệ (có người gác, cảnh báo tự động - dự kiến) cho đường ngang này.

(15): Kinh phí đầu tư xây dựng công trình do ai chi trả.

(16): Kinh phí quản lý, bảo trì và tổ chức phòng vệ đường ngang do ai chi trả.

6. Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt

6.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu kết nối các tuyến đường sắt nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương kết nối trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến Sở Xây dựng đối với:

- + Các tuyến đường sắt đô thị trên địa bàn quản lý;
- + Các tuyến đường sắt đô thị đi qua địa giới hành chính hai tỉnh trở lên trong trường hợp vị trí kết nối trên địa bàn quản lý.

b) Giải quyết TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương kết nối tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, chậm nhất sau 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ phải có văn bản hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện;
- Thời hạn giải quyết hồ sơ: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền có văn bản chấp thuận chủ trương kết nối. Trường hợp không chấp thuận phải có văn bản nêu rõ lý do.

6.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp;
- Qua hệ thống bưu chính.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- (1) Văn bản đề nghị chấp thuận chủ trương kết nối theo mẫu quy định;
- (2) Quy hoạch xây dựng tuyến đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng đề nghị kết nối được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- (3) Bình đồ khu vực kết nối;
- (4) Bình diện, trắc dọc đường sắt khu vực kết nối;
- (5) Phương án kỹ thuật kết nối: đường sắt; hệ thống thông tin, tín hiệu đường sắt tại khu vực kết nối; trung tâm Điều hành giao thông vận tải; đấu nối không gian và đấu nối kỹ thuật với các công trình liên quan tại vị trí kết nối.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

6.4. Thời hạn giải quyết:

- 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cá nhân, tổ chức.

6.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng;
- Cơ quan phối hợp: Không.

6.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Văn bản chấp thuận chủ trương kết nối.

6.8. Phí, lệ phí: Không có.**6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:**

- Văn bản đề nghị chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.**6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Thông tư số 26/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện kết nối ray đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng với đường sắt quốc gia; việc kết nối ray các tuyến đường sắt đô thị;
- Thông tư số 11/2023/TT-BGTVT ngày 28/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện kết nối ray đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng với đường sắt quốc gia; việc kết nối ray các tuyến đường sắt đô thị.

a) Mẫu văn bản đề nghị chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt

(..1..)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

(..2..)

NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

.....(3)....., ngày tháng năm 20...

V/v(4).....

Kính gửi:(5)....

(.....2.....) đại diện bởi:..... ; chức vụ:

- Địa chỉ liên hệ: Số nhà:..... đường (xóm)..... phường (xã).....

quận (huyện).....tỉnh, thành phố:.....

- Số điện thoại:.....

- Căn cứ quy hoạch (*nêu tên quy hoạch*) được (*nêu rõ cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch*) tại quyết định số ngày... tháng ...năm

- Căn cứ chủ trương nghiên cứu dự án.....

Sau khi nghiên cứu Thông tư số/TT-BGTVT, ngày ...tháng ...năm 2018 của Bộ Giao thông vận tải quy định điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện kết nối ray đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng với đường sắt quốc gia; việc kết nối ray các tuyến đường sắt đô thị.(2).....đề nghị...(5)...chấp thuận chủ trương kết nối tuyến đường sắt(6)..... với tuyến đường sắt.....(7)...., thời hạn Mục đích để.....

1. Địa điểm vị trí kết nối: thuộc địa bàn xã (phường), huyện (quận), tỉnh (thành phố)

2. Vị trí kết nối: Tại ga...km trên tuyến đường sắt .. (7)....:

- Số lượng đường ga tại vị trí kết nối;

- Chiều dài đường ga của các đường ga tại vị trí kết nối;

- Tín hiệu chạy tàu tại vị trí kết nối;

3. Tiêu chuẩn kỹ thuật chủ yếu của tuyến đường sắt có nhu cầu kết nối:

- Cấp kỹ thuật của đường sắt có nhu cầu kết nối.....
 - Khổ đường của tuyến đường sắt có nhu cầu kết nối.....
 - Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, công nghệ áp dụng của đường sắt có nhu cầu kết nối (*yêu cầu ghi chi tiết tiêu chuẩn, quy chuẩn, công nghệ áp dụng*).
 - Tải trọng đoàn tàu, chiều dài đoàn tàu sẽ khai thác sau khi kết nối....
 - Khổ giới hạn tiếp giáp kiến trúc và khổ giới hạn đầu máy toa xe đang áp dụng cho tuyến đường sắt có nhu cầu khai thác.....
 - Hệ thống tín hiệu chạy tàu, điều hành giao thông vận tải của tuyến đường sắt có nhu cầu kết nối.....
 - Bình diện đường sắt khu vực kết nối
 - Trắc dọc đường sắt khu vực kết nối
 - Tiêu chuẩn bề rộng nền đường của tuyến đường sắt có nhu cầu kết nối.....
 - Các công trình ngoài đường sắt (công trình đường bộ; công trình đường thủy nội địa; công trình hàng hải; công trình lưới điện cao áp; công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia; công trình di tích lịch sử-văn hóa) đang nằm trong đất dành cho đường sắt tại vị trí kết nối... (*yêu cầu liệt kê rõ*).
 - Các nội dung khác
4. Kinh phí đầu tư xây dựng, quản lý, bảo trì công trình kết nối (*ghi rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân chịu kinh phí đầu tư xây dựng, quản lý, bảo trì, khai thác*)
5. Biện pháp bảo đảm an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ.....
6. Thời gian thi công kết nối dự kiến
7. Thời gian khai thác, sử dụng kết nối:.....
8. Phương án quản lý, sử dụng và bảo vệ:
- Đất và tài sản trên đất dành cho đường sắt tại vị trí kết nối khi kết nối.
 - Quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt tại vị trí kết nối sau khi kết nối.
9. Tác động đối với kinh tế - xã hội của địa phương nơi có vị trí kết nối sau khi kết nối.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
-;
- Lưu VT.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA...(2)...
(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1): Tên tổ chức, cá nhân hoặc cơ quan cấp trên của tổ chức đề nghị chấp thuận chủ trương kết nối (nếu có).

(2): Tên tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận chủ trương kết nối.

(3): Địa danh.

(4): Trích yếu nội dung văn bản đề nghị.

(5): Tên cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương kết nối quy định tại Điều 7 Thông tư này.

(6): Tên tuyến đường sắt đô thị hoặc tuyến đường sắt chuyên dùng có nhu cầu kết nối và lý trình tại vị trí kết nối của tuyến đường sắt này.

(7): Tên tuyến đường sắt quốc gia hoặc tuyến đường sắt đô thị sẽ kết nối vào.

b) Mẫu văn bản chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt

....(1)....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

.....(2)....., ngày tháng năm

V/v(3).....

Kính gửi: ...(4)...

- Căn cứ Luật Đường sắt số 06/2017/QH14 ngày 16/6/2017;

- Căn cứ Thông tư số /TT-BGTVT, ngày tháng năm 2018 của Bộ Giao thông vận tải quy định điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện kết nối ray đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng với đường sắt quốc gia; việc kết nối ray các tuyến đường sắt đô thị;

- Căn cứ;

- Sau khi xem xét hồ sơ kèm theo văn bản đề nghị chấp thuận chủ trương kết nối số/..... ngày ... tháng năm của ...(4)....., về việc kết nối tuyến đường sắt ...(5).... với tuyến đường sắt ...(6)....;

...(1)..... chấp thuận chủ trương kết nối tuyến đường sắt.....(5)..... với tuyến đường sắt ..(6)...., với những nội dung chủ yếu sau:

1. Địa điểm vị trí kết nối : thuộc địa bàn xã (phường), huyện (quận), tỉnh (thành phố)

2. Vị trí kết nối: Tại ga...km trên tuyến đường sắt .. (6)....:

- Số lượng đường ga tại vị trí kết nối;

- Chiều dài đường ga của các đường ga tại vị trí kết nối;

- Tín hiệu chạy tàu tại vị trí kết nối;

3. Tiêu chuẩn kỹ thuật chủ yếu của tuyến đường sắt có nhu cầu kết nối:

- Cấp kỹ thuật của đường sắt có nhu cầu kết nối.....

- Khổ đường của tuyến đường sắt có nhu cầu kết nối.....

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, công nghệ áp dụng của đường sắt có nhu cầu kết nối... *(yêu cầu ghi chi tiết tiêu chuẩn, quy chuẩn, công nghệ áp dụng)*.

- Tải trọng đoàn tàu, chiều dài đoàn tàu sẽ khai thác sau khi kết nối....

- Khổ giới hạn tiếp giáp kiến trúc và khổ giới hạn đầu máy toa xe đang áp dụng cho tuyến đường sắt có nhu cầu khai thác.....

- Hệ thống tín hiệu chạy tàu, điều hành giao thông vận tải của tuyến đường sắt có nhu cầu kết nối.....

- Bình diện đường sắt khu vực kết nối

- Trắc dọc đường sắt khu vực kết nối

- Tiêu chuẩn bề rộng nền đường của tuyến đường sắt có nhu cầu kết nối.....

- Các công trình ngoài đường sắt (công trình đường bộ; công trình đường thủy nội địa; công trình hàng hải; công trình lưới điện cao áp; công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia; công trình di tích lịch sử-văn hóa) đang nằm trong đất dành cho đường sắt tại vị trí kết nối... *(yêu cầu liệt kê rõ)*.

- Các nội dung khác

4. Kinh phí đầu tư xây dựng, quản lý, bảo trì công trình kết nối.....

5. Biện pháp bảo đảm an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ.....

6. Thời gian thi công kết nối dự kiến

7. Thời gian khai thác, sử dụng kết nối:.....

8. Phương án quản lý, sử dụng và bảo vệ:

- Đất và tài sản trên đất dành cho đường sắt tại vị trí kết nối khi kết nối.

- Quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt tại vị trí kết nối sau khi kết nối.

9. Các vấn đề khác

Nơi nhận:

- Như trên;

-

-

- Lưu VT.

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1): Tên cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương kết nối quy định tại Điều 7 Thông tư này.

(2): Địa danh.

(3): Trích yếu nội dung văn bản.

(4): Tên tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận chủ trương kết nối.

(5): Tên tuyến đường sắt đô thị hoặc tuyến đường sắt chuyên dùng có nhu cầu kết nối và lý trình tại vị trí kết nối của tuyến đường sắt này.

(6): Tên tuyến đường sắt quốc gia hoặc tuyến đường sắt đô thị sẽ kết nối vào.

7. Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt

7.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu cấp giấy phép kết nối lập 01 bộ hồ sơ đề nghị, nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc gửi trên môi trường mạng đến Sở Xây dựng đối với:

- + Các tuyến đường sắt đô thị trên địa bàn quản lý;
- + Các tuyến đường sắt đô thị đi qua địa giới hành chính hai tỉnh trở lên trong trường hợp vị trí kết nối trên địa bàn quản lý.

b) Giải quyết TTHC:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu thành phần hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm hướng dẫn bổ sung hồ sơ và trả kết quả trong ngày làm việc;
- Trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc thực hiện qua môi trường mạng, nếu thành phần hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ;
- Thời gian giải quyết hồ sơ: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp phép kết nối. Trường hợp không cấp phép phải có văn bản nêu rõ lý do.

7.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp;
- Qua hệ thống bưu chính;
- Gửi trên môi trường mạng.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- (1) Đơn đề nghị cấp giấy phép kết nối của chủ đầu tư theo mẫu;
- (2) Bản chính hoặc bản sao được chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý (đối với thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường mạng) các tài liệu sau:
 - Quyết định đầu tư dự án có các tuyến đường sắt đề xuất kết nối;
 - Hồ sơ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công các công trình kèm theo Quyết định phê duyệt theo quy định của pháp luật;
 - Phương án tổ chức thi công kết nối các công trình và biện pháp bảo đảm an toàn thi công;

- Phương án tổ chức chạy tàu trên tuyến đường sắt đã được kết nối và giải pháp bảo đảm an toàn giao thông sau khi kết nối.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

7.4. Thời hạn giải quyết:

- 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức, cá nhân.

7.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng;

- Cơ quan phối hợp: Không.

7.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép kết nối.

7.8. Phí, lệ phí: Không có.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép kết nối các tuyến đường sắt.

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 26/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện kết nối ray đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng với đường sắt quốc gia; việc kết nối ray các tuyến đường sắt đô thị;

- Thông tư số 11/2023/TT-BGTVT ngày 28/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện kết nối ray đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng với đường sắt quốc gia; việc kết nối ray các tuyến đường sắt đô thị.

a) Mẫu đơn đề nghị cấp giấy phép kết nối các tuyến đường sắt

(..1..)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

(..2..)

NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

.....(3)....., ngày tháng năm 20...

V/v(4).....

Kính gửi:(5)....

- Căn cứ Luật Đường sắt số 06/2017/QH14 ngày 16/6/2017;

- Căn cứ Thông tư số/TT-BGTVT, ngày... tháng... năm 2018 của Bộ Giao thông vận tải quy định điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện kết nối ray đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng với đường sắt quốc gia; việc kết nối ray các tuyến đường sắt đô thị;

- Căn cứ văn bản số của(5)... chấp thuận chủ trương kết nối

- Căn cứ Quyết định đầu tư (ghi rõ số quyết định đầu tư dự án liên quan đến hạng Mục cần đề nghị cấp giấy phép kết nối);

- Căn cứ Quyết định phê duyệt thiết kế (nêu rõ số quyết định phê duyệt thiết kế, cơ quan phê duyệt, bước thiết kế);

(.....2.....) đại diện bởi:..... ; chức vụ:

- Địa chỉ liên hệ: số nhà:..... đường (xóm)..... phường (xã).....

quận (huyện).....tỉnh, thành phố:.....

- Số điện thoại:.....

I.(2).....đề nghị ... (5).....cấp giấy phép kết nối tuyến đường sắt(6)..... với tuyến đường sắt.....(7)....., với các nội dung như sau:

1. Địa điểm vị trí kết nối: thuộc địa bàn xã (phường), huyện (quận), tỉnh (thành phố)

2. Vị trí kết nối: Tại ga...km trên tuyến đường sắt .. (7)....:

- Số lượng đường ga tại vị trí kết nối;

- Chiều dài đường ga của các đường ga tại vị trí kết nối;

- Tín hiệu chạy tàu tại vị trí kết nối;

3. Tiêu chuẩn kỹ thuật chủ yếu của tuyến đường sắt có nhu cầu kết nối:

- Cấp kỹ thuật của đường sắt có nhu cầu kết nối.....

- Khổ đường của tuyến đường sắt có nhu cầu kết nối.....
- Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, công nghệ áp dụng của đường sắt có nhu cầu kết nối (*yêu cầu ghi chi tiết tiêu chuẩn, quy chuẩn, công nghệ áp dụng*).
- Tải trọng đoàn tàu, chiều dài đoàn tàu sẽ khai thác sau khi kết nối....
- Khổ giới hạn tiếp giáp kiến trúc và khổ giới hạn đầu máy toa xe đang áp dụng cho tuyến đường sắt có nhu cầu khai thác.....
- Hệ thống tín hiệu chạy tàu, điều hành giao thông vận tải của tuyến đường sắt có nhu cầu kết nối.....
- Bình diện đường sắt khu vực kết nối
- Trắc dọc đường sắt khu vực kết nối
- Tiêu chuẩn bề rộng nền đường của tuyến đường sắt có nhu cầu kết nối.....
- Các công trình ngoài đường sắt (công trình đường bộ; công trình đường thủy nội địa; công trình hàng hải; công trình lưới điện cao áp; công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia; công trình di tích lịch sử-văn hóa) đang nằm trong đất dành cho đường sắt tại vị trí kết nối... (*yêu cầu liệt kê rõ*).

- Các nội dung khác

4. Cam kết về kinh phí đầu tư xây dựng, quản lý, bảo trì công trình đường sắt tại vị trí kết nối (*ghi rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân chịu kinh phí đầu tư xây dựng, quản lý, bảo trì, khai thác*)

5. Phương án vận tải: (*Phương án tổ chức chạy tàu từ đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng vào đường sắt quốc gia; từ đường sắt đô thị vào đường sắt đô thị và ngược lại; phương án dồn dịch toa xe...*).

6. Biện pháp bảo đảm an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ.....:

7. Thời gian thi công kết nối:....

8. Thời gian khai thác, sử dụng kết nối:....

9. Phương án quản lý, sử dụng:

- Đất và tài sản trên đất dành cho đường sắt tại vị trí kết nối khi kết nối.
- Quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt tại vị trí kết nối sau khi kết nối.

II.(2)..... cam kết:

- Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung theo giấy phép kết nối.
- Chịu toàn bộ kinh phí đầu tư xây dựng, quản lý, bảo trì công trình và thiết bị trong khu vực kết nối.

- Bảo đảm an toàn công trình, an toàn giao thông vận tải đường sắt và bảo vệ môi trường trong suốt quá trình thi công; quản lý, bảo trì công trình và thiết bị trong khu vực kết nối trong quá trình khai thác, sử dụng.

- Tự di chuyển vị trí kết nối hoặc cải tạo công trình trong khu vực kết nối và không đòi bồi thường khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; tự tháo dỡ công trình, thiết bị kết nối và chịu mọi chi phí tháo dỡ khi hết hạn sử dụng (đối với kết nối có thời hạn).

Hoàn toàn tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của những thông tin, hồ sơ đã cung cấp và các nội dung đã cam kết theo đơn này./.

(Kèm theo Đơn này là ... bộ hồ sơ thiết kế (mã hiệu, ký hiệu hồ sơ) đã được cấp thẩm quyền... phê duyệt)

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
-;
- Lưu VT.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CỦA ...(2)...

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1): Tên tổ chức, cá nhân hoặc cơ quan cấp trên của tổ chức đề nghị cấp giấy phép kết nối (nếu có).

(2): Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép kết nối.

(3): Địa danh.

(4): Trích yếu nội dung văn bản đề nghị.

(5): Tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép kết nối quy định tại Điều 7 Thông tư này.

(6): Tên tuyến đường sắt đô thị hoặc tuyến đường sắt chuyên dùng có nhu cầu kết nối và lý trình tại vị trí kết nối của tuyến đường sắt này.

(7): Tên tuyến đường sắt quốc gia hoặc tuyến đường sắt đô thị sẽ kết nối vào.

b) Mẫu giấy phép kết nối các tuyến đường sắt

.....(1).....

.....(2).....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

.....(3)....., ngày tháng năm

GIẤY PHÉP

Kết nối tuyến đường sắt ...(4)... với tuyến đường sắt...(5)...

- Căn cứ Luật Đường sắt số 06/2017/QH14 ngày 16/6/2017;
- Căn cứ Thông tư số /TT-BGTVT, ngày tháng năm 2018 của Bộ Giao thông vận tải quy định điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện kết nối ray đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng với đường sắt quốc gia; việc kết nối ray các tuyến đường sắt đô thị;
- Căn cứ văn bản số của(6)... chấp thuận chủ trương kết nối
- Căn cứ Quyết định đầu tư....;
- Căn cứ Quyết định phê duyệt thiết kế....;
- Xét Đơn đề nghị số/..... ngày ... tháng năm của(1)...., về việc kết nối tuyến đường sắt(4).... với tuyến đường sắt ..(5).. ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tổ chức (cá nhân) được phép kết nối:(7).....

- Địa chỉ: số nhà:..... đường..... phường (xã).....
quận (huyện).....tỉnh, thành phố:.....

Điều 2. Nội dung kết nối:

1. Mục đích của việc kết nối: *(Nêu rõ Mục đích của việc kết nối tuyến đường sắt ... vào tuyến đường sắt.....).*

2. Địa điểm vị trí kết nối thuộc địa bàn xã (phường), huyện (quận), tỉnh (thành phố)

3. Vị trí kết nối: Tại ga...km trên tuyến đường sắt .. (5)...:

- Số lượng đường ga tại vị trí kết nối;
- Chiều dài đường ga của các đường ga tại vị trí kết nối;
- Tín hiệu chạy tàu tại vị trí kết nối;

4. Tiêu chuẩn kỹ thuật chủ yếu của tuyến đường sắt có nhu cầu kết nối:

- Cấp kỹ thuật của đường sắt có nhu cầu kết nối.....
- Khổ đường của tuyến đường sắt có nhu cầu kết nối.....
- Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, công nghệ áp dụng của đường sắt có nhu cầu kết nối... *(yêu cầu ghi chi tiết tiêu chuẩn, quy chuẩn, công nghệ áp dụng).*
- Tải trọng đoàn tàu, chiều dài đoàn tàu sẽ khai thác sau khi kết nối....
- Khổ giới hạn tiếp giáp kiến trúc và khổ giới hạn đầu máy toa xe đang áp dụng cho tuyến đường sắt có nhu cầu khai thác.....
- Hệ thống tín hiệu chạy tàu, điều hành giao thông vận tải của tuyến đường sắt có nhu cầu kết nối.....
- Bình diện đường sắt khu vực kết nối
- Trắc dọc đường sắt khu vực kết nối
- Tiêu chuẩn bề rộng nền đường của tuyến đường sắt có nhu cầu kết nối.....
- Các công trình ngoài đường sắt (công trình đường bộ; công trình đường thủy nội địa; công trình hàng hải; công trình lưới điện cao áp; công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia; công trình di tích lịch sử-văn hóa) đang nằm trong đất dành cho đường sắt tại vị trí kết nối... *(yêu cầu liệt kê rõ).*
- Các nội dung khác

5. Kinh phí đầu tư xây dựng, quản lý, bảo trì công trình kết nối *(ghi rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân chịu kinh phí đầu tư xây dựng, quản lý, bảo trì, khai thác)*

6. Phương án vận tải: *(Phương án tổ chức chạy tàu từ đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng vào đường sắt quốc gia; từ đường sắt đô thị vào đường sắt đô thị và ngược lại; phương án dồn dịch toa xe...).*

7. Biện pháp bảo đảm an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ.....:

8. Thời gian thi công kết nối:....

9. Thời gian khai thác, sử dụng kết nối:....

10. Phương án quản lý, sử dụng:

- Đất và tài sản trên đất dành cho đường sắt tại vị trí kết nối khi kết nối.
- Quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt tại vị trí kết nối sau khi kết nối.

Điều 3. Trách nhiệm của tổ chức (cá nhân) được phép kết nối

1. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung theo giấy phép kết nối này.

2. Chịu toàn bộ kinh phí đầu tư xây dựng, quản lý, bảo trì công trình và thiết bị trong khu vực kết nối.

3. Mang Giấy phép này đến..... (*Tên doanh nghiệp quy định tại Điều 14 Thông tư này*) để nhận bản giao mặt bằng hiện trường; tiến hành thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông và các quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn giao thông khi thi công trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt.

4. Bảo đảm an toàn công trình, an toàn giao thông vận tải đường sắt và bảo vệ môi trường trong suốt quá trình thi công; quản lý, bảo trì công trình và thiết bị trong khu vực kết nối trong quá trình khai thác, sử dụng. Kể từ ngày nhận bản giao mặt bằng, nếu không thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông, gây mất an toàn giao thông sẽ bị đình chỉ thi công; chịu mọi trách nhiệm liên quan đến tai nạn giao thông và chi phí thiệt hại khác (nếu có), ngoài ra còn chịu xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Mời đại diện ... (*Tên doanh nghiệp quy định tại Điều 14 Thông tư này*) tham gia khi tổ chức nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào sử dụng. Bàn giao lại mặt bằng, hiện trường và nộp hồ sơ hoàn công cho(*Tên doanh nghiệp quy định tại Điều 14 Thông tư này*).

6. Bảo trì, duy trì trạng thái kỹ thuật ổn định của công trình trong suốt quá trình khai thác, sử dụng; có biện pháp gia cố kịp thời bảo đảm an toàn công trình, an toàn giao thông đường sắt khi phát hiện hoặc nhận được tin báo công trình có hư hỏng.

7. Tự di chuyển vị trí kết nối hoặc cải tạo công trình trong khu vực kết nối và không đòi bồi thường khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; tự tháo dỡ công trình, thiết bị kết nối và chịu mọi chi phí tháo dỡ khi hết hạn sử dụng (đối với kết nối có thời hạn).

8. Thực hiện các trách nhiệm khác liên quan đến tổ chức, cá nhân có nhu cầu kết nối theo quy định của Thông tư

9. Hoàn toàn tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của những thông tin, hồ sơ đã cung cấp và các nội dung đã cam kết theo đơn này.

Điều 4. Hiệu lực của quyết định:

Quyết định này có hiệu lực trong thời hạn ngày, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
-;
- Lưu VT.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA

NGƯỜI KÝ

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1): Tên cơ quan cấp trên của cơ quan cấp giấy phép kết nối (nếu có).
- (2): Tên cơ quan cấp giấy phép kết nối.
- (3): Địa danh.
- (4): Tên tuyến đường sắt đô thị hoặc tuyến đường sắt chuyên dùng có nhu cầu kết nối và lý trình tại vị trí kết nối của tuyến đường sắt này.
- (5): Tên tuyến đường sắt quốc gia hoặc tuyến đường sắt đô thị sẽ kết nối vào.
- (6): Tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép kết nối quy định tại Điều 7 Thông tư này.
- (7): Tên tổ chức (cá nhân) được cấp giấy phép kết nối.

8. Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt

8.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân, chủ sở hữu công trình đã được cấp giấy phép kết nối có nhu cầu gia hạn giấy phép, bãi bỏ kết nối phải lập 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép kết nối hoặc đề nghị bãi bỏ kết nối, nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc gửi trên môi trường mạng đến Sở Xây dựng tỉnh đối với:

- + Các tuyến đường sắt đô thị trên địa bàn quản lý;
- + Các tuyến đường sắt đô thị đi qua địa giới hành chính hai tỉnh trở lên trong trường hợp vị trí kết nối trên địa bàn quản lý.

b) Giải quyết TTHC:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm hướng dẫn bổ sung hồ sơ và trả kết quả trong ngày làm việc;
- Trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc thực hiện qua môi trường mạng, nếu thành phần hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ;
- Thời gian giải quyết hồ sơ: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp phép kết nối. Trường hợp không cấp phép phải có văn bản nêu rõ lý do;

8.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp;
- Qua hệ thống bưu chính;
- Gửi trên môi trường mạng.

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Hồ sơ đề nghị gia hạn thời gian thi công kết nối gồm:

(1) Đơn đề nghị gia hạn của chủ đầu tư theo mẫu;

(2) Bản chính hoặc bản sao được chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý (đối với thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường mạng) các tài liệu: Văn bản pháp lý chứng minh lý do đề nghị kéo dài thời gian thi công kết nối theo giấy phép được cấp và tiến độ tổng thể dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Hồ sơ đề nghị gia hạn thời gian khai thác, sử dụng kết nối gồm:

(1) Đơn đề nghị gia hạn của chủ đầu tư theo mẫu;

(2) Bản chính hoặc bản sao được chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý (đối với thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường mạng) tài liệu: Văn bản pháp lý chứng minh lý do đề nghị kéo dài thời gian khai thác, sử dụng kết nối theo giấy phép được cấp;

- Hồ sơ đề nghị bãi bỏ kết nối gồm:

(1) Đơn đề nghị bãi bỏ kết nối của tổ chức, cá nhân theo mẫu;

(2) Bản chính hoặc bản sao được chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý (đối với thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường mạng) tài liệu: Phương án tổ chức thi công khi bãi bỏ kết nối.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

8.4. Thời hạn giải quyết:

- 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức, cá nhân.

8.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Xây dựng;

- Cơ quan phối hợp: Không.

8.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định về việc gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt.

8.8. Phí, lệ phí: Không có.

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị gia hạn giấy phép kết nối;

- Đơn đề nghị bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt.

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Mỗi giấy phép chỉ được gia hạn một lần;

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 26/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện kết nối ray đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng với đường sắt quốc gia; việc kết nối ray các tuyến đường sắt đô thị;

- Thông tư số 11/2023/TT-BGTVT ngày 28/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện kết nối ray đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng với đường sắt quốc gia; việc kết nối ray các tuyến đường sắt đô thị.

a) Mẫu đơn đề nghị gia hạn giấy phép kết nối các tuyến đường sắt

(.1..)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

(.2..)

NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

.....(3)....., ngày tháng năm 20...

V/v(4).....

Kính gửi: ...(5)...

- Căn cứ Luật Đường sắt số 06/2017/QH14 ngày 16/6/2017;

- Căn cứ Thông tư số /TT-BD, ngày tháng năm của Bộ Xây dựng quy định điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện kết nối ray đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng với đường sắt quốc gia; việc kết nối ray các tuyến đường sắt đô thị;

- Căn cứ Quyết định số/..... ngày ... tháng ... năm của ...(5)... về việc kết nối tuyến đường sắt(6)... với tuyến đường sắt ...(7)..;

(.....2.....) đại diện bởi:..... ; chức vụ:

- Địa chỉ liên hệ: số nhà:..... đường (xóm)..... phường (xã).....

quận (huyện).....tỉnh, thành phố:.....

- Số điện thoại:.....

...(2) đề nghị (5)... cho phép được gia hạn (nêu rõ gia hạn thời gian thi công kết nối hoặc thời gian khai thác sử dụng tuyến đường sắt kết nối), với các nội dung sau:

1. Địa điểm vị trí kết nối: thuộc địa bàn xã (phường), huyện (quận), tỉnh (thành phố)

2. Vị trí kết nối: Tại ga...km trên tuyến đường sắt .. (7)....:

3. Lý do đề nghị gia hạn:

4. Thời gian đề nghị gia hạn đến ngày tháng năm.....

5. Cam kết của tổ chức, cá nhân xin gia hạn giấy phép kết nối các tuyến đường sắt:

- Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung theo giấy phép đã được cấp và Quyết định gia hạn kết nối.

- Hoàn toàn tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của những thông tin, hồ sơ đã cung cấp và các nội dung đã cam kết theo đơn này.

6. (.....2.....) gửi kèm theo các tài liệu sau:

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
-;
- Lưu VT.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA ...(2)...**

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1): Tên tổ chức, cá nhân hoặc cơ quan cấp trên của tổ chức đề nghị gia hạn giấy phép kết nối (nếu có).

(2): Tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép kết nối.

(3): Địa danh.

(4): Trích yếu nội dung văn bản đề nghị.

(5): Tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép kết nối quy định tại Điều 7 Thông tư này.

(6): Tên tuyến đường sắt đô thị hoặc tuyến đường sắt chuyên dùng có nhu cầu kết nối và lý trình tại vị trí kết nối của tuyến đường sắt này.

(7): Tên tuyến đường sắt quốc gia hoặc tuyến đường sắt đô thị sẽ kết nối vào.

b) Mẫu đơn đề nghị bãi bỏ vị trí kết nối các tuyến đường sắt

(.1..)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

(.2..)

NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

.....(3)....., ngày tháng năm 20...

V/v(4).....

Kính gửi: ...(5)...

- Căn cứ Luật Đường sắt số 06/2017/QH14 ngày 16/6/2017;

- Căn cứ Thông tư số /TT-BXD, ngày tháng năm 2018 của Bộ Xây dựng quy định điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện kết nối ray đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng với đường sắt quốc gia; việc kết nối ray các tuyến đường sắt đô thị;

- Căn cứ quy hoạch bãi bỏ kết nối.... (nêu tên quy hoạch) được (nêu rõ cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch) tại quyết định số ngày tháng năm .

- Căn cứ Quyết định số/..... ngày ... tháng ... năm của ...(5).. về việc kết nối tuyến đường sắt(6).... với đường sắt ...(7).....;

(.....2.....) đại diện bởi:..... ; chức vụ:

- Địa chỉ liên hệ: số nhà:..... đường (xóm)..... phường (xã).....

quận (huyện).....tỉnh, thành phố:.....

- Số điện thoại:.....

...(2) đề nghị (5)... cho phép được bãi bỏ vị trí kết nối với các nội dung sau:

1. Tên tuyến đường sắt đề nghị bãi bỏ kết nối:

2. Địa điểm vị trí kết nối đề nghị bãi bỏ: thuộc địa bàn xã (phường), huyện (quận), tỉnh (thành phố)

3. Vị trí kết nối đề nghị bãi bỏ: Tại ga...km trên tuyến đường sắt ..
(6).....:

4. Lý do đề nghị bãi bỏ:

5. Phương án hoàn trả mặt bằng tại vị trí kết nối sau khi bãi bỏ (*Nêu rõ phương án, kinh phí hoàn trả mặt bằng công trình tại vị trí bãi bỏ kết nối*).

6. Phương án tổ chức thi công, tháo dỡ công trình tại vị trí kết nối (*Nêu rõ phương án tổ chức thi công, tháo dỡ công trình tại vị trí bãi bỏ kết nối*).

7. Phương án bàn giao mặt bằng sau khi bãi bỏ kết nối (*nêu rõ thời gian bắt đầu và kết thúc tháo dỡ kết nối; thời gian bàn giao mặt bằng sau khi tháo dỡ; đơn vị bàn giao, tiếp nhận mặt bằng trước và sau khi tháo dỡ*)

8. Phương án quản lý, sử dụng:

- Đất và tài sản trên đất dành cho đường sắt tại vị trí kết nối sau khi bãi bỏ vị trí kết nối.

- Quản lý, sử dụng vật tư thu hồi sau khi bãi bỏ vị trí kết nối.

9. Tác động đối với kinh tế - xã hội của địa phương nơi có vị trí kết nối sau khi bãi bỏ vị trí kết nối.

10. (.....2.....) gửi kèm theo các tài liệu sau:

Nơi nhận:

- Như trên;
-
-
- Lưu VT.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA ...(2)...**

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1): Tên tổ chức, cá nhân hoặc cơ quan cấp trên của tổ chức đề nghị bãi bỏ kết nối (nếu có).

(2): Tên tổ chức, cá nhân đề nghị bãi bỏ kết nối.

(3): Địa danh.

(4): Trích yếu nội dung văn bản đề nghị.

(5): Tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép kết nối quy định tại Điều 7 Thông tư này.

(6): Tên tuyến đường sắt đang được kết nối với đường sắt quốc gia hoặc đường sắt đô thị đề nghị bãi bỏ.

(7) Tên tuyến đường sắt quốc gia hoặc tuyến đường sắt đô thị đang có kết nối.

c) Mẫu quyết định gia hạn giấy phép kết nối các tuyến đường sắt

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

.....(2).....

NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

.....(3)....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Gia hạn giấy phép kết nối tuyến đường sắt ...(4)... với tuyến đường sắt...(5)...

- Căn cứ Luật Đường sắt số 06/2017/QH14 ngày 16/6/2017;

- Căn cứ Thông tư số /TT-BXD, ngày tháng năm 2018 của Bộ Xây dựng quy định điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện kết nối ray đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng với đường sắt quốc gia; việc kết nối ray các tuyến đường sắt đô thị;

- Căn cứ Quyết định số/..... ngày ... tháng ... năm của(2).... về việc kết nối tuyến đường sắt ...(4).... với tuyến đường sắt...(5)....;

- Xét Đơn đề nghị số/..... ngày ... tháng năm của(6)...., về việc gia hạn kết nối,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Gia hạn (*ghi rõ gia hạn thời gian thi công kết nối hoặc thời gian khai thác, sử dụng tuyến đường sắt kết nối*) giấy phép kết nối tuyến đường sắt ...(4) ... với tuyến đường sắt ...(5)....của(2).....cấp cho ...(6)....

Điều 2. Các nội dung khác, những yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân được gia hạn giấy phép và chủ quản lý sử dụng công trình giữ nguyên như Giấy phép kết nối số..... ngày tháng năm.....

Điều 3. Thời gian gia hạn kết nối:

Quyết định gia hạn này có thời hạn từ ngày / / 20.... đến hết ngày
 / / 20.....

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
-;
- Lưu VT.

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
 NGƯỜI KÝ**

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1): Tên cơ quan cấp trên của cơ quan cấp giấy phép kết nối (nếu có).
- (2): Tên cơ quan cấp giấy phép kết nối.
- (3): Địa danh.
- (4): Tên tuyến đường sắt đô thị hoặc tuyến đường sắt chuyên dùng có nhu cầu kết nối và lý trình tại vị trí kết nối của tuyến đường sắt này.
- (5): Tên tuyến đường sắt quốc gia hoặc tuyến đường sắt đô thị sẽ kết nối vào.
- (6): Tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép kết nối.

d) Mẫu quyết định bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt

.....(1).....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

.....(2).....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

.....(3)....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ kết nối tuyến đường sắt ...(4)... với tuyến đường sắt...(5)...

- Căn cứ Luật Đường sắt số 06/2017/QH14 ngày 16/6/2017;

- Căn cứ Thông tư số /TT-BXD, ngày tháng năm 2018 của Bộ Xây dựng quy định điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện kết nối ray đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng với đường sắt quốc gia; việc kết nối ray các tuyến đường sắt đô thị;

- Căn cứ Quyết định số/..... ngày ... tháng ... năm của(2)... về việc kết nối tuyến đường sắt ...(4)... với tuyến đường sắt...(5)... ;

- Xét Đơn đề nghị số/..... ngày ... tháng năm của(6)...., về việc bãi bỏ kết nối,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ kết nối tuyến đường sắt ...(4)... với tuyến đường sắt...(5)... từ giờ ngày tháng năm

Điều 2. Những yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân bãi bỏ kết nối:

- Chịu trách nhiệm tháo dỡ công trình và chịu mọi chi phí tháo dỡ, phục hồi lại trạng thái kết cấu hạ tầng đường sắt ban đầu.

- Bảo đảm an toàn công trình, an toàn giao thông đường sắt và bảo vệ môi trường trong quá trình tháo dỡ.

- Bàn giao lại mặt bằng cho(7)..... sau khi tháo dỡ kết nối.

Điều 3. Giao nhiệm vụ cho các đơn vị có liên quan thực hiện

Điều 4....(6)..... và Thủ trưởng các đơn vị liên quan thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
-;
- Lưu VT.

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1): Tên cơ quan cấp trên của cơ quan cấp giấy phép kết nối (nếu có).
- (2): Tên cơ quan cấp giấy phép kết nối.
- (3): Địa danh.
- (4): Tên tuyến đường sắt đô thị hoặc tuyến đường sắt chuyên dùng đang kết nối và lý trình tại vị trí kết nối của tuyến đường sắt này.
- (5): Tên tuyến đường sắt quốc gia hoặc tuyến đường sắt đô thị đang được kết nối vào.
- (6): Tên tổ chức, cá nhân đề nghị bãi bỏ kết nối.
- (7): Tên tổ chức, cá nhân nêu tại Điều 14 Thông tư này.

9. Bãi bỏ đường ngang

9.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức là Chủ đầu tư dự án hoặc chủ quản lý, sử dụng đường ngang nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua môi trường điện tử hồ sơ đề nghị bãi bỏ đường ngang về Sở Xây dựng đối với đường ngang trên đường sắt chuyên dùng liên quan đến đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường bộ đô thị và đường bộ chuyên dùng trong phạm vi quản lý.

b) Giải quyết TTHC:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, cơ quan có thẩm quyền bãi bỏ đường ngang trả kết quả trong ngày làm việc về thành phần hồ sơ đề nghị bãi bỏ đường ngang.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc thực hiện qua môi trường điện tử, nếu thành phần hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền bãi bỏ đường ngang thông báo bằng văn bản hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền bãi bỏ đường ngang có trách nhiệm gửi hồ sơ đến các cơ quan đơn vị liên quan để lấy ý kiến:

+ Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt, cơ quan quản lý đường bộ (nếu có liên quan) đối với đường ngang trên đường sắt quốc gia;

+ Chủ sở hữu đường sắt chuyên dùng, cơ quan quản lý đường bộ (nếu có liên quan) đối với đường ngang trên đường sắt chuyên dùng.

- Sau khi nhận văn bản lấy ý kiến của cơ quan có thẩm quyền bãi bỏ đường ngang, trong vòng 05 ngày làm việc, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản. Quá thời hạn trên nếu tổ chức được lấy ý kiến không có văn bản trả lời thì được coi là đã chấp thuận và phải chịu trách nhiệm do việc không trả lời hoặc trả lời chậm trễ gây ra;

- Thời gian giải quyết hồ sơ: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trường hợp không ban hành quyết định phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

- Trường hợp thực hiện trên môi trường mạng, chủ đầu tư dự án, chủ quản lý, sử dụng đường ngang có nhu cầu bãi bỏ đường ngang lập hồ sơ đề nghị gồm tệp tin chứa bản chụp chính hồ sơ, tài liệu quy định và thực hiện trên địa chỉ website: <https://dichvucong.mt.gov.vn>.

9.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc gửi trên môi trường mạng.

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị bãi bỏ đường ngang theo quy định.
- Bản chính hoặc bản sao được chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý (khi thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử) một trong các tài liệu sau:
 - + Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình, hạng mục công trình vào sử dụng đối với cầu vượt, hầm chui hoặc đường ngang khác để tổ chức giao thông thay thế cho đường ngang đề nghị bãi bỏ;
 - + Phương án tổ chức giao thông thay thế khi bãi bỏ đường ngang;
- Tài liệu chứng minh lý do bãi bỏ đường ngang.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

9.4. Thời hạn giải quyết:

- 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

9.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức là chủ đầu tư dự án, chủ quản lý, sử dụng đường ngang.

9.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;
- Cơ quan phối hợp: Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt, cơ quan quản lý đường bộ (nếu có liên quan), Chủ sở hữu đường sắt chuyên dùng (nếu có liên quan).

9.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Quyết định bãi bỏ đường ngang.

9.8. Phí, lệ phí:

- Không thu phí, lệ phí.

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị bãi bỏ đường ngang.

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

9.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Đường sắt năm 2017.
- Thông tư số 29/2023/TT-BGTVT ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đường ngang và cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt.

Mẫu đơn và mẫu kết quả của thủ tục hành chính

a) Mẫu đơn đề nghị bãi bỏ đường ngang:

...(1)...

...(2)...

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ BÃI BỎ ĐƯỜNG NGANG

TẠI ...(3)...

Kính gửi: ...(4)...

Căn cứ Luật Đường sắt năm 2017;

Căn cứ Thông tư số 29/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đường ngang và cấp giấy phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho đường sắt;

Căn cứ ...(5) ...

...(2)... đề nghị ...(4)... xem xét bãi bỏ đường ngang cấp ...(6)...; phòng vệ bằng ...(7)...; giao cắt giữa đường sắt ...(8)...với đường bộ ...(9)...

...(2)... cam kết bảo đảm nguồn kinh phí để tổ chức bãi bỏ và hoàn trả trạng thái ban đầu của đoạn đường sắt trong phạm vi đường ngang.

Nơi nhận:

-

- ...

- Lưu: ...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Hướng dẫn ghi trong Đơn đề nghị

- (1) Tên tổ chức hoặc cơ quan cấp trên của đơn vị hoặc tổ chức đề nghị bãi bỏ đường ngang.*
- (2) Tên tổ chức đề nghị bãi bỏ đường ngang.*
- (3) Địa danh, lý trình đường sắt, tên tuyến đường sắt.*
- (4) Tên cơ quan có thẩm quyền quyết định bãi bỏ.*
- (5) Nêu rõ lý do cần bãi bỏ.*
- (6) Ghi cấp đường ngang: cấp I, cấp II hoặc cấp III.*
- (7) Ghi hình thức tổ chức phòng vệ (có người gác; không có người gác: cảnh báo tự động; biển báo).*
- (8) Ghi lý trình, tên tuyến đường sắt (ví dụ km 5+750, tuyến đường sắt Gia Lâm - Hải Phòng).*
- (9) Tên tuyến đường bộ, ví dụ: quốc lộ số tỉnh lộ số liên huyện nối huyện với.... đường công vụ.*

b) Mẫu quyết định bãi bỏ đường ngang:

...(1)...

...(2)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng... năm 20...

QUYẾT ĐỊNH

V/v bãi bỏ đường ngang tại Km...(3)... tuyến đường sắt ...

...(2)...

Căn cứ Luật Đường sắt năm 2017;

Căn cứ Thông tư số 29/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đường ngang và cấp giấy phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho đường sắt;

Xét đề nghị của(4)..... ; Theo đề nghị của ông (bà),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ đường ngang tại Km...(3)..... tuyến đường sắt kể từ ngày ... tháng năm 20....

Lý do bãi bỏ: ...(5)...

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Điều 3. Các ông (bà) ... và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

Nơi nhận:

- Như Điều.... ;
-;
- Lưu: ...

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Hướng dẫn ghi trong Quyết định

- (1) Tên cơ quan cấp trên của cơ quan có thẩm quyền quyết định (nếu có).*
- (2) Tên cơ quan có thẩm quyền quyết định bãi bỏ đường ngang.*
- (3) Ghi lý trình, tên tuyến đường sắt.*
- (4) Tên đơn vị hoặc tổ chức đề nghị bãi bỏ đường ngang. (5) Ghi lý do bãi bỏ đường ngang.*

III. LĨNH VỰC TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

1. Thủ tục hỗ trợ lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng để đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định tại Khoản 3 Điều 4, Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

1.1 Trình tự thực hiện:

- + Chủ dự án nộp hồ sơ đến Sở Xây dựng.
- + Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của chủ dự án, Sở Xây dựng kiểm tra, rà soát hồ sơ, nếu thấy hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ, không đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định, Sở Xây dựng thông báo cho chủ dự án.
- + Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ của chủ dự án, Sở Xây dựng chủ trì thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ, số tiền hỗ trợ và tổng hợp, lấy ý kiến của Sở Tài chính trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt về danh sách dự án được hỗ trợ, số tiền hỗ trợ, thời gian hỗ trợ cụ thể cho từng dự án.
- + Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình đề nghị của Sở Xây dựng, căn cứ kết quả thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ra quyết định về danh sách dự án được hỗ trợ, số tiền hỗ trợ, thời gian hỗ trợ cụ thể cho từng dự án, gửi cho các cơ quan: Sở Tài chính, Kho Bạc nhà nước và công bố công khai.
- + Căn cứ quyết định hỗ trợ chủ dự án của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài chính lập Lệnh chi tiền gửi Kho bạc Nhà nước tỉnh, huyện.
- + Căn cứ Lệnh chi tiền của Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước thực hiện thanh toán số tiền hỗ trợ lãi suất cho chủ dự án.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ và trả kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả hồ sơ trong tòa nhà Trung tâm hành chính tỉnh;
- Nộp qua hệ thống bưu chính;

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- + Thành phần hồ sơ:
 - Đơn đề nghị hỗ trợ lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng để đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt của chủ dự án có xác nhận của chính quyền địa phương nơi thực hiện dự án;
 - Văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền về dự án đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định;
 - Hợp đồng tín dụng;

- Bảng kê dư nợ vay, lãi vay và chứng từ hoặc các giấy tờ tương đương có xác nhận của tổ chức tín dụng xác định chủ dự án có vay vốn tại tổ chức tín dụng, khoản nợ trong hạn và sử dụng vốn vay đúng mục đích để thực hiện dự án đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;

- Bảng kê hoặc bảng tính số tiền lãi đề nghị được hỗ trợ.

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

1.4. Thời hạn giải quyết: trong vòng 25 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện: Các tổ chức, cá nhân vay vốn tại tổ chức tín dụng để thực hiện dự án đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định tại Khoản 3 Điều 4, Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg.

1.6. Cơ quan thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1.7. Kết quả thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ra quyết định về danh sách dự án được hỗ trợ, số tiền hỗ trợ, thời gian hỗ trợ cụ thể cho từng dự án

1.8. Lệ phí: không có.

1.9. Tên mẫu đơn: Đơn đề nghị hỗ trợ lãi suất vay vốn.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện:

+ Có dự án đầu tư phương tiện, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định pháp luật về đầu tư;

+ Có vay vốn tại tổ chức tín dụng để thực hiện các dự án đầu tư phương tiện, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định pháp luật về đầu tư và sử dụng vốn vay đúng mục đích;

+ Đảm bảo các quy định hiện hành trong kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt; Thông tư số 02/2016/TT-BTC ngày 06/01/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn hỗ trợ lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng để đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định tại Khoản 3 Điều 4, Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

Mẫu Đơn

(Dành cho chủ dự án là tổ chức, doanh nghiệp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ LÃI SUẤT VAY VỐN**Do thực hiện dự án đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt**Kính gửi: - Sở Xây dựng tỉnh ...
- Sở Tài chính tỉnh**Tên đơn vị:****Người đại diện theo pháp luật:**

Số chứng minh nhân dân: cấp ngày do công an cấp.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Nơi ở hiện tại:

Là chủ dự án⁽¹⁾ tại⁽²⁾ đã được⁽³⁾ phê duyệt dự án.⁽⁵⁾ đã vay vốn tại⁽⁴⁾ số tiền là để thực hiện dự án⁽¹⁾ Căn cứ Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt,⁽⁵⁾ đề nghị được hỗ trợ số tiền: triệu đồng cho năm...

Tên đơn vị thụ hưởng: ...

Số tài khoản ... tại ngân hàng/Kho bạc...

⁽⁵⁾ xin cam kết đảm bảo các quy định hiện hành trong kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt và cam kết nếu không tiếp tục thực hiện dự án ⁽⁵⁾ sẽ hoàn trả lại số tiền đã nhận hỗ trợ lãi suất vay vốn và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết của mình.**XÁC NHẬN CỦA CHÍNH QUYỀN****ĐỊA PHƯƠNG**

(Chức danh, ký tên, đóng dấu)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(ký tên, đóng dấu)

Mẫu Đơn

(Dành cho chủ dự án là cá nhân)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ LÃI SUẤT VAY VỐN**Do thực hiện dự án đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt**Kính gửi: - Sở Xây dựng tỉnh ...
- Sở Tài chính tỉnh**Tôi tên là:**

Số chứng minh nhân dân: cấp ngày do công an cấp.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Nơi ở hiện tại:

Là chủ dự án⁽¹⁾..... tại⁽²⁾..... đã được⁽³⁾..... phê duyệt dự án.Tôi đã vay vốn tại⁽⁴⁾ số tiền là để thực hiện dự án⁽¹⁾ Căn cứ Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt,⁽⁵⁾ đề nghị được hỗ trợ số tiền: triệu đồng cho năm...

Tên đơn vị thụ hưởng: ...

Số tài khoản ... tại ngân hàng/Kho bạc...

⁽⁵⁾ xin cam kết đảm bảo các quy định hiện hành trong kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt và cam kết nếu không tiếp tục thực hiện dự án ⁽⁵⁾ sẽ hoàn trả lại số tiền đã nhận hỗ trợ lãi suất vay vốn và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết của mình.**XÁC NHẬN CỦA CHÍNH QUYỀN****ĐỊA PHƯƠNG**

(Chức danh, ký tên, đóng dấu)

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(ký tên, đóng dấu)

IV. LĨNH VỰC ĐĂNG KIỂM

1. Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm xe cơ giới nộp hồ sơ đề nghị cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới đến Sở Xây dựng.

b) Giải quyết TTHC:

- Tiếp nhận hồ sơ

+ Trường hợp nộp trực tiếp: Sở Xây dựng kiểm tra thành phần hồ sơ trong ngày làm việc, nếu chưa đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm xe cơ giới hoàn thiện hồ sơ; nếu đầy đủ theo quy định, lập phiếu kiểm soát quá trình kiểm tra, đánh giá, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, lập thông báo tiếp nhận hồ sơ, trong đó ghi rõ thông tin về lịch kiểm tra, đánh giá thực tế;

+ Trường hợp nộp qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ, nếu chưa đầy đủ theo quy định, Sở Xây dựng thông báo cho tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm xe cơ giới; nếu đầy đủ theo quy định, lập phiếu kiểm soát quá trình kiểm tra, đánh giá, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, lập thông báo tiếp nhận hồ sơ, trong đó ghi rõ thông tin về lịch kiểm tra, đánh giá thực tế.

- Kiểm tra, đánh giá thực tế

Việc kiểm tra, đánh giá thực tế được thực hiện trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày lập thông báo tiếp nhận hồ sơ, cụ thể như sau:

+ Sở Xây dựng kiểm tra, đánh giá điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới theo quy định tại Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới và lập biên bản;

+ Sở Xây dựng đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam tham gia kiểm tra, đánh giá cơ sở đăng kiểm xe cơ giới theo yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy. Nội dung kiểm tra, đánh giá ghi nhận vào biên bản. Khi có tổ chức đánh giá sự phù hợp, việc kiểm tra, đánh giá được thay thế bằng kết quả đánh giá, chứng nhận cơ sở đăng kiểm xe cơ giới phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy của tổ chức đánh giá sự phù hợp;

+ Tổng hợp kết quả và ghi nhận các nội dung.

- Xử lý kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế

- + Trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế đạt yêu cầu: Sở Xây dựng thực hiện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới;
- + Trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế không đạt yêu cầu: Sở Xây dựng ghi rõ lý do vào biên bản gửi tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm xe cơ giới để khắc phục các nội dung không đạt yêu cầu.
- Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, đánh giá thực tế đạt yêu cầu, Sở Xây dựng cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới; mã số cơ sở đăng kiểm.
- Khắc phục đối với trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá không đạt yêu cầu
- + Việc khắc phục các nội dung không đạt và việc kiểm tra, đánh giá lại được thực hiện trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày có thông báo các nội dung không đạt yêu cầu. Quá thời hạn này, tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm xe cơ giới thực hiện trình tự, thủ tục lại từ đầu;
- + Sau khi khắc phục các nội dung không đạt, tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm xe cơ giới gửi văn bản đề nghị kiểm tra, đánh giá lại đến Sở Xây dựng. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Sở Xây dựng thực hiện kiểm tra, đánh giá, cấp giấy chứng nhận (theo các bước nêu trên). Trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá lại không đạt yêu cầu, kết luận cơ sở đăng kiểm xe cơ giới không đủ điều kiện hoạt động đồng thời dừng thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- * Trường hợp đề nghị cấp mới Giấy chứng nhận
- Văn bản đề nghị theo mẫu kèm theo bản thông tin về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới;
- Bản vẽ mặt bằng tổng thể, mặt bằng nhà xưởng có bố trí dây chuyền kiểm định thể hiện đầy đủ vị trí kiểm tra, thiết bị kiểm tra, thiết bị hỗ trợ kiểm tra;
- Kết quả đánh giá, chứng nhận cơ sở đăng kiểm xe cơ giới phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy của tổ chức đánh giá sự phù hợp (thành phần hồ sơ này được áp dụng khi có tổ chức đánh giá sự phù hợp);
- Danh sách trích ngang nhân lực theo mẫu;
- Danh sách thiết bị kiểm tra theo mẫu;
- * Trường hợp phải đánh giá lại: Văn bản đề nghị kiểm tra, đánh giá lại.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

- Tiếp nhận hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.
- Kiểm tra, đánh giá thực tế: 15 ngày kể từ ngày lập thông báo tiếp nhận hồ sơ (hồ sơ đầy đủ).
- Cấp Giấy chứng nhận: 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, đánh giá thực tế đạt yêu cầu.

1.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức.

1.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;
- Cơ quan phối hợp: Cục Đăng kiểm Việt Nam.

1.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.

1.8. Phí, lệ phí: Không có.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Mẫu Văn bản đề nghị;
- Mẫu Danh sách trích ngang;
- Mẫu Danh sách thiết bị;
- Mẫu Giấy chứng nhận chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Cơ sở đăng kiểm là đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp hoặc hợp tác xã được thành lập theo quy định của pháp luật.
- Đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

1.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ hoạt động, thu hồi

giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

**TÊN TỔ CHỨC THÀNH
LẬP CƠ SỞ ĐĂNG
KIỂM/CƠ SỞ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐĂNG KIỂM ⁽¹⁾

Số:

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG
NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT
ĐỘNG**

☐ **Kiểm định xe cơ giới**

☐ **Kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy**

Kính gửi:⁽²⁾.....

1. Tên tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/cơ sở đăng kiểm:

.....

2. Địa chỉ:

.....

3. Số điện thoại: Email:

.....

4. Đề nghị:

☐ **Cấp mới**

☐ **Cấp lại**

- Số giấy chứng nhận lần gần nhất:

- Lý do cấp lại: ☐ **Mất** ☐ **Hỏng** ☐ **Thay đổi nội dung giấy chứng nhận**

☐ **Kiểm tra, đánh giá lại**

- Các nội dung đã khắc phục (theo kết luận tại biên bản kiểm tra, đánh giá điều kiện hoạt động số

....):.....

.....⁽¹⁾..... cam kết các thông tin trên là chính xác.

....., ngày tháng năm

Nơi nhận:

- Như kính gửi;

- Lưu...

**TỔ CHỨC THÀNH LẬP CƠ SỞ
ĐĂNG KIỂM/CƠ SỞ ĐĂNG
KIỂM(1)**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

- (1) Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với trường hợp cấp mới;*
- (2) Cơ quan thực hiện kiểm tra, đánh giá.*

BẢN THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI

(Kèm theo Văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định

ngày ... tháng ... năm của ...)

Tiêu chí phân loại	Đơn vị tính	Quy định	Theo thực tế
I. Xưởng kiểm định			
1. Đối với xưởng chỉ có 01 dây chuyền kiểm định:			
Kích thước thông xe tối thiểu (dài x rộng x cao) đối với xưởng kiểm định chỉ có một dây chuyền kiểm định loại I (m)	m	30 x 4 x 3,5	
Kích thước thông xe tối thiểu (dài x rộng x cao) đối với xưởng kiểm định chỉ có một dây chuyền kiểm định loại II (m)	m	36 x 5 x 4,5	
2. Đối với xưởng nhiều dây chuyền kiểm định			
Khoảng cách giữa tâm hai dây chuyền cạnh nhau			
Dây chuyền số 1 đến dây chuyền số 2:	m	≥ 4	
Dây chuyền số 2 đến dây chuyền số 3:	m	≥ 4	
Dây chuyền số ... đến dây chuyền số:	m	≥ 4	
Khoảng cách từ tâm 2 dây chuyền ngoài cùng đến mặt trong tường bao gần nhất (hoặc tới mép gần nhất công trình cố định) của xưởng kiểm định	m	$\geq 2/\geq 2$	/.....
Chiều dài, chiều cao của kích thước thông xe tối thiểu đối với các dây chuyền kiểm định loại I	m	30 x 3,5	
Chiều dài, chiều cao của kích thước thông xe tối thiểu đối với các dây chuyền kiểm định loại II	m	36 x 4,5	
II. Yêu cầu chung			
Khu vực dành cho xe chờ vào kiểm định và xe chờ cấp kết quả kiểm định		Có	
Chiều rộng mặt đường nội bộ	m	≥ 3	
Nhà văn phòng		Có	

Khoảng cách giữa cơ sở đăng kiểm xe cơ giới với cơ sở giáo dục phổ thông, bệnh viện	m	≥ 50	

....⁽¹⁾..... cam kết những nội dung trên là đúng thực tế.

**Cơ sở đăng kiểm/Tổ chức
thành lập cơ sở đăng kiểm⁽²⁾**

(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

⁽¹⁾ Cơ sở đăng kiểm/Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm.

⁽²⁾ Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với trường hợp đề nghị kiểm tra, đánh giá cấp mới giấy chứng nhận.

MẪU DANH SÁCH TRÍCH NGANG NHÂN LỰC CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

Tổ chức/Cơ sở
đăng kiểm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH TRÍCH NGANG NHÂN LỰC CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

TT	Họ và tên	Năm sinh	Số CCCD/ Số Căn cước/ Số hộ chiếu	Chức danh/ chức vụ	Số Chứng chỉ ĐKV	Kỷ luật (Có/Không/ Thời hạn)	Điện thoại	Ghi chú
I. Bộ phận lãnh đạo								
1								
...								
II. Bộ phận kiểm định								
1								
...								
III. Bộ phận văn phòng								
1								
....								

.....ngày.....tháng.....năm.....

TỔ CHỨC/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

MẪU DANH SÁCH THIẾT BỊ KIỂM TRA CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

**Tổ chức/Cơ sở
đăng kiểm**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THIẾT BỊ KIỂM TRA CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

TT	Tên thiết bị	Nhãn hiệu	Số seri	Năm sản xuất	Xuất xứ	Tình trạng ⁽¹⁾	Ghi chú
1							
...							
...							

.....ngày.....tháng.....năm.....

TỔ CHỨC/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

⁽¹⁾ - Chưa qua sử dụng/đã qua sử dụng.

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI**

ỦY BAN NHÂN DÂN..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SỞ XÂY DỰNG

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI

Số:⁽¹⁾.....

Căn cứ ⁽²⁾

*Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định
xe cơ giới số* ⁽³⁾ ... ngày ... tháng ... năm

*Căn cứ Biên bản kiểm tra, đánh giá điều kiện hoạt động của cơ sở đăng kiểm
xe*

cơ giới số ⁽⁴⁾, ngày tháng năm

CHỨNG NHẬN

Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới... ⁽⁵⁾...

Địa chỉ:

.....

Số lượng dây chuyền kiểm định:

.....

- Dây chuyền số ... Dây chuyền kiểm định loại ...

- Dây chuyền số ... Dây chuyền kiểm định loại ...

.....

..... Loại phương tiện xe cơ giới được kiểm định⁽⁶⁾:

..... Loại phương tiện xe mô tô, xe gắn máy

được kiểm định khí thải⁽⁶⁾: Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới có

trách nhiệm duy trì các nội dung đã được kiểm tra, đánh

giá và chứng nhận./.

....., ngày tháng năm

.....

.....⁽⁷⁾

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Hướng dẫn ghi:

- ⁽¹⁾ Ghi theo mã số hồ sơ của Phiếu kiểm soát quá trình;
- ⁽²⁾ Các căn cứ để cấp giấy chứng nhận;
- ⁽³⁾ Số hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận;
- ⁽⁴⁾ Số biên bản kiểm tra, đánh giá;
- ⁽⁵⁾ Mã số cơ sở đăng kiểm được cấp giấy chứng nhận;
- ⁽⁶⁾ Phương tiện được kiểm định: ghi đặc trưng của phương tiện mà cơ sở đăng kiểm được thực hiện kiểm định (xe cơ giới; xe mô tô, xe gắn máy - ghi rõ loại động cơ). Chỉ ghi nội dung được chứng nhận;
- ⁽⁷⁾ Chức vụ, họ và tên của người ký giấy chứng nhận

2. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới tới Sở Xây dựng.

b) Giải quyết TTHC:

Trường hợp Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới do Giấy chứng nhận bị mất, bị hỏng, thay đổi thông tin địa giới hành chính; cơ sở đăng kiểm xe cơ giới giảm số lượng dây chuyền kiểm định so với nội dung đã được chứng nhận nhưng các dây chuyền kiểm định còn lại vẫn đảm bảo điều kiện hoạt động:

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Sở Xây dựng kiểm tra thành phần hồ sơ trong ngày làm việc, nếu chưa đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn cơ sở đăng kiểm xe cơ giới hoàn thiện hồ sơ; nếu đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, căn cứ hồ sơ lưu trữ, Sở Xây dựng thực hiện cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới;

Trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận hồ sơ, Sở Xây dựng kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho cơ sở đăng kiểm xe cơ giới; nếu đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị, căn cứ hồ sơ lưu trữ, Sở Xây dựng thực hiện cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.

Trường hợp cấp lại do cơ sở đăng kiểm xe cơ giới thay đổi vị trí (địa điểm); tăng thêm số lượng dây chuyền kiểm định; thay đổi loại dây chuyền kiểm định; thay đổi thiết bị kiểm tra làm thay đổi loại phương tiện được kiểm định; bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới:

Tiếp nhận hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Sở Xây dựng kiểm tra thành phần hồ sơ trong ngày làm việc, nếu chưa đầy đủ theo quy định, hướng dẫn cơ sở đăng kiểm xe cơ giới hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định, lập thông báo tiếp nhận hồ sơ, trong đó ghi rõ thông tin về lịch kiểm tra, đánh giá thực tế.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận hồ sơ, Sở Xây dựng kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho cơ sở đăng kiểm xe cơ giới; nếu đầy đủ theo quy định, lập thông báo tiếp nhận hồ sơ, trong đó ghi rõ thông tin về lịch kiểm tra, đánh giá thực tế.

Kiểm tra, đánh giá thực tế

Việc kiểm tra, đánh giá thực tế được thực hiện trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày

lập thông báo tiếp nhận hồ sơ, cụ thể như sau:

+ Sở Xây dựng kiểm tra, đánh giá điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới theo quy định tại Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới và lập biên bản;

+ Sở Xây dựng đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam tham gia kiểm tra, đánh giá cơ sở đăng kiểm xe cơ giới theo yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy. Nội dung kiểm tra, đánh giá ghi nhận vào biên bản. Khi có tổ chức đánh giá sự phù hợp, việc kiểm tra, đánh giá được thay thế bằng kết quả đánh giá, chứng nhận cơ sở đăng kiểm xe cơ giới phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy của tổ chức đánh giá sự phù hợp;

+ Tổng hợp kết quả và ghi nhận các nội dung.

Xử lý kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế

+ Trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế đạt yêu cầu: Sở Xây dựng thực hiện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới;

+ Trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế không đạt yêu cầu: Sở Xây dựng ghi rõ lý do vào biên bản gửi tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm xe cơ giới để khắc phục các nội dung không đạt yêu cầu.

Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, đánh giá thực tế đạt yêu cầu, Sở Xây dựng cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới; mã số cơ sở đăng kiểm (Mã số cơ sở đăng kiểm ghi trong giấy chứng nhận đủ điều kiện là mã số được cấp trước đây).

Khắc phục đối với trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá không đạt yêu cầu

+ Việc khắc phục các nội dung không đạt và việc kiểm tra, đánh giá lại được thực hiện trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày có thông báo các nội dung không đạt yêu cầu. Quá thời hạn này, tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm xe cơ giới thực hiện trình tự, thủ tục lại từ đầu;

+ Sau khi khắc phục các nội dung không đạt, tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm xe cơ giới gửi văn bản đề nghị kiểm tra, đánh giá lại đến Sở Xây dựng. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Sở Xây dựng thực hiện kiểm tra, đánh giá, cấp giấy chứng nhận (theo các bước nêu trên). Trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá lại không đạt yêu cầu, kết luận cơ sở đăng kiểm xe cơ giới không đủ điều kiện hoạt động đồng thời dừng thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.

2.2. Cách thức thực hiện:

Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ:

Văn bản đề nghị theo mẫu kèm theo bản thông tin về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới;

Bản vẽ mặt bằng tổng thể, mặt bằng nhà xưởng có bố trí dây chuyền kiểm định thể hiện đầy đủ vị trí kiểm tra, thiết bị kiểm tra, thiết bị hỗ trợ kiểm tra;

Kết quả đánh giá, chứng nhận cơ sở đăng kiểm xe cơ giới phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy của tổ chức đánh giá sự phù hợp (thành phần hồ sơ này được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026);

Danh sách trích ngang nhân lực theo mẫu;

Danh sách thiết bị kiểm tra theo mẫu;

Tài liệu có liên quan đối với trường hợp thay đổi thông tin địa giới hành chính.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

Trường hợp Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới do Giấy chứng nhận bị mất, bị hỏng, thay đổi thông tin địa giới hành chính; cơ sở đăng kiểm xe cơ giới giảm số lượng dây chuyền kiểm định so với nội dung đã được chứng nhận nhưng các dây chuyền kiểm định còn lại vẫn đảm bảo điều kiện hoạt động: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị.

Trường hợp cấp lại do cơ sở đăng kiểm xe cơ giới thay đổi vị trí (địa điểm); tăng thêm số lượng dây chuyền kiểm định; thay đổi loại dây chuyền kiểm định; thay đổi thiết bị kiểm tra làm thay đổi loại phương tiện được kiểm định; bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới:

+ Tiếp nhận hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

+ Kiểm tra, đánh giá thực tế: 15 ngày kể từ ngày lập thông báo tiếp nhận hồ sơ (hồ sơ đầy đủ).

+ Cấp Giấy chứng nhận: 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, đánh giá thực tế đạt yêu cầu.

2.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

Tổ chức.

2.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện:

Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;
- Cơ quan phối hợp: Cục Đăng kiểm Việt Nam.

2.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.

2.8. Phí, lệ phí: Không có.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Mẫu Văn bản đề nghị;
- Mẫu Danh sách trích ngang;
- Mẫu Danh sách thiết bị;
- Mẫu Giấy chứng nhận chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Cơ sở đăng kiểm là đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp hoặc hợp tác xã được thành lập theo quy định của pháp luật.
- Đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

2.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

**TÊN TỔ CHỨC THÀNH LẬP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM/CƠ SỞ**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐĂNG KIỂM ⁽¹⁾

Số:

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU
KIỆN HOẠT ĐỘNG**

☐ **Kiểm định xe cơ giới**

☐ **Kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy**

Kính gửi:⁽²⁾.....

1. Tên tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/cơ sở đăng kiểm:

2. Địa chỉ:

.....

3. Số điện thoại: Email:

.....

4. Đề nghị:

☐ **Cấp mới**

☐ **Cấp lại**

- Số giấy chứng nhận lần gần nhất:

- Lý do cấp lại: ☐ **Mất** ☐ **Hỏng** ☐ **Thay đổi nội dung giấy chứng nhận**

☐ **Kiểm tra, đánh giá lại**

- Các nội dung đã khắc phục (theo kết luận tại biên bản kiểm tra, đánh giá điều kiện hoạt động số

....):.....

.....⁽¹⁾.....cam kết các thông tin trên là chính xác.

....., ngày tháng năm

Nơi nhận:

- Như kính

gửi;

- Lưu...

**TỔ CHỨC THÀNH LẬP CƠ SỞ ĐĂNG
KIỂM/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM⁽¹⁾**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

⁽¹⁾ Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với trường hợp cấp mới;

(2) Cơ quan thực hiện kiểm tra, đánh giá.

BẢN THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI

(Kèm theo Văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định

ngày ... tháng ... năm của ...)

Tiêu chí phân loại	Đơn vị tính	Quy định	Theo thực tế
I. Xưởng kiểm định			
1. Đối với xưởng chỉ có 01 dây chuyền kiểm định:			
Kích thước thông xe tối thiểu (dài x rộng x cao) đối với xưởng kiểm định chỉ có một dây chuyền kiểm định loại I (m)	m	30 x 4 x 3,5	
Kích thước thông xe tối thiểu (dài x rộng x cao) đối với xưởng kiểm định chỉ có một dây chuyền kiểm định loại II (m)	m	36 x 5 x 4,5	
2. Đối với xưởng nhiều dây chuyền kiểm định			
Khoảng cách giữa tâm hai dây chuyền cạnh nhau			
Dây chuyền số 1 đến dây chuyền số 2:	m	≥ 4	
Dây chuyền số 2 đến dây chuyền số 3:	m	≥ 4	
Dây chuyền số ... đến dây chuyền số ...:	m	≥ 4	
Khoảng cách từ tâm 2 dây chuyền ngoài cùng đến mặt trong tường bao gần nhất (hoặc tới mép gần nhất công trình cố định) của xưởng kiểm định	m	$\geq 2/\geq 2$	/.....
Chiều dài, chiều cao của kích thước thông xe tối thiểu đối với các dây chuyền kiểm định loại I	m	30 x 3,5	
Chiều dài, chiều cao của kích thước thông xe tối thiểu đối với các dây chuyền kiểm định loại II	m	36 x 4,5	
II. Yêu cầu chung			
Khu vực dành cho xe chờ vào kiểm định và xe chờ cấp kết quả kiểm định		Có	
Chiều rộng mặt đường nội bộ	m	≥ 3	
Nhà văn phòng		Có	

Khoảng cách giữa cơ sở đăng kiểm xe cơ giới với cơ sở giáo dục phổ thông, bệnh viện	m	≥ 50	

....⁽¹⁾.....cam kết những nội dung trên là đúng thực tế.

Cơ sở đăng kiểm/Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm⁽²⁾

(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

⁽¹⁾ Cơ sở đăng kiểm/Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm.

⁽²⁾ Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với trường hợp đề nghị kiểm tra, đánh giá cấp mới giấy chứng nhận.

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH TRÍCH NGANG NHÂN LỰC CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

TT	Họ và tên	Năm sinh	Số CCCD/ Số Căn cước/ Số hộ chiếu	Chức danh/ chức vụ	Số Chứng chỉ ĐKV	Kỷ luật (Có/Không/ Thời hạn)	Điện thoại	Ghi chú
I. Bộ phận lãnh đạo								
1								
...								
II. Bộ phận kiểm định								
1								
...								
III. Bộ phận văn phòng								

1								
....								

.....ngày.....tháng.....năm.....

TỔ CHỨC/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

MẪU DANH SÁCH THIẾT BỊ KIỂM TRA CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

Tổ chức/Cơ sở đăng kiểm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THIẾT BỊ KIỂM TRA CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

TT	Tên thiết bị	Nhãn hiệu	Số seri	Năm sản xuất	Xuất xứ	Tình trạng ⁽¹⁾	Ghi chú
1							
...							
...							

Hướng dẫn ghi:

(1) - Chưa qua sử dụng/đã qua sử dụng.

.....ngày.....tháng.....năm.

.....

**TỔ CHỨC/CƠ SỞ
ĐĂNG KIỂM**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng
dấu)*

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI

ỦY BAN NHÂN DÂN..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SỞ XÂY DỰNG

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI

Số:⁽¹⁾.....

Căn cứ ⁽²⁾

*Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định
xe cơ giới số* ⁽³⁾ ... ngày ... tháng ... năm

*Căn cứ Biên bản kiểm tra, đánh giá điều kiện hoạt động của cơ sở đăng kiểm xe
cơ giới số* ⁽⁴⁾, ngày tháng năm

CHỨNG NHẬN

Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới... ⁽⁵⁾...

Địa chỉ:

Số lượng dây chuyền kiểm định:

- Dây chuyền số ... Dây chuyền kiểm định loại ...
- Dây chuyền số ... Dây chuyền kiểm định loại ...

..... Loại phương tiện xe cơ giới được kiểm định⁽⁶⁾:
..... Loại phương tiện xe mô tô, xe gắn máy
được kiểm định khí thải⁽⁶⁾: *Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới có trách
nhiệm duy trì các nội dung đã được kiểm tra, đánh giá và chứng nhận./*

....., ngày tháng năm

.....

.....⁽⁷⁾

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Hướng dẫn ghi:

- (1) Ghi theo mã số hồ sơ của Phiếu kiểm soát quá trình;
- (2) Các căn cứ để cấp giấy chứng nhận;
- (3) Số hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận;
- (4) Số biên bản kiểm tra, đánh giá;
- (5) Mã số cơ sở đăng kiểm được cấp giấy chứng nhận;
- (6) Phương tiện được kiểm định: ghi đặc trưng của phương tiện mà cơ sở đăng kiểm được thực hiện kiểm định (xe cơ giới; xe mô tô, xe gắn máy - ghi rõ loại động cơ). Chỉ ghi nội dung được chứng nhận;
- (7) Chức vụ, họ và tên của người ký giấy chứng nhận.

3. Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy (sau đây gọi tắt là cơ sở kiểm định khí thải) nộp bộ hồ sơ đề nghị cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy tới Sở Xây dựng địa phương.

b) Giải quyết TTHC:

- Tiếp nhận hồ sơ

+ Trường hợp nộp trực tiếp: Sở Xây dựng kiểm tra thành phần hồ sơ trong ngày làm việc; nếu chưa đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải hoàn thiện hồ sơ; nếu đầy đủ theo quy định, lập phiếu kiểm soát, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, lập thông báo tiếp nhận hồ sơ, trong đó ghi rõ thông tin về lịch kiểm tra, đánh giá thực tế;

+ Trường hợp nộp qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận hồ sơ, Sở Xây dựng kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải; nếu đầy đủ theo quy định, lập phiếu kiểm soát, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, lập thông báo tiếp nhận hồ sơ, trong đó ghi rõ thông tin về lịch kiểm tra, đánh giá thực tế.

- Kiểm tra, đánh giá thực tế

Việc kiểm tra, đánh giá thực tế được thực hiện trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày

lập thông báo tiếp nhận hồ sơ như sau:

+ Kiểm tra, đánh giá cơ sở kiểm định khí thải phù hợp với yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy để ghi nhận vào biên bản;

+ Kiểm tra, đánh giá cơ sở kiểm định khí thải theo quy định tại Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới và tổng hợp kết quả kiểm tra, đánh giá, ghi nhận các nội dung tương ứng vào biên bản.

- Xử lý kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế

+ Trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế đạt yêu cầu: Sở Xây dựng thực hiện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;

+ Trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế không đạt yêu cầu: Sở Xây dựng ghi rõ

lý do vào biên bản và gửi cho tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải để khắc phục các nội dung không đạt yêu cầu.

- Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, đánh giá thực tế đạt yêu cầu, Sở Xây dựng cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy; mã số cơ sở kiểm định khí thải.

- Khắc phục đối với trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá không đạt yêu cầu

+ Việc khắc phục và kiểm tra, đánh giá lại được thực hiện trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày thông báo các nội dung không đạt yêu cầu. Quá thời hạn này, để tiếp tục, tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải thực hiện trình tự, thủ tục lại từ đầu;

+ Sau khi khắc phục các nội dung không đạt, tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải gửi văn bản đề nghị theo mẫu tới Sở Xây dựng. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Sở Xây dựng thực hiện các bước kiểm tra, đánh giá, cấp giấy chứng nhận (theo các bước nêu trên). Trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá lại không đạt yêu cầu, nêu rõ lý do không đạt và kết luận cơ sở kiểm định khí thải không đủ điều kiện hoạt động, dừng thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

3.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị theo mẫu kèm theo bản thông tin về cơ sở kiểm định khí thải;
- Bản vẽ bố trí chung của cơ sở kiểm định khí thải thể hiện được vị trí kiểm tra;
- Danh sách trích ngang nhân lực theo mẫu;
- Danh sách thiết bị kiểm tra theo mẫu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết:

- Tiếp nhận hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.
- Kiểm tra, đánh giá thực tế: 15 ngày kể từ ngày lập thông báo tiếp nhận hồ sơ (hồ sơ đầy đủ).

- Cấp Giấy chứng nhận: 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, đánh giá thực tế đạt yêu cầu.

3.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức.

3.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

3.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

3.8. Phí, lệ phí:

- Không có.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Mẫu Văn bản đề nghị;
- Mẫu Danh sách trích ngang;
- Mẫu Danh sách thiết bị;
- Mẫu Giấy chứng nhận chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Cơ sở đăng kiểm là đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp hoặc hợp tác xã được thành lập theo quy định của pháp luật;
- Đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

3.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ**TÊN TỔ CHỨC THÀNH LẬP
CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM/CƠ SỞ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐĂNG KIỂM ⁽¹⁾**

Số:

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU
KIỆN HOẠT ĐỘNG**☐ **Kiểm định xe cơ giới**☐ **Kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy**Kính gửi:⁽²⁾.....

1. Tên tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/cơ sở đăng kiểm:

.....

2. Địa chỉ:

.....

3. Số điện thoại: Email:

.....

4. Đề nghị:

☐ **Cấp mới**☐ **Cấp lại**

- Số giấy chứng nhận lần gần nhất:

- Lý do cấp lại: ☐ **Mất** ☐ **Hỏng** ☐ **Thay đổi nội dung giấy chứng nhận**☐ **Kiểm tra, đánh giá lại**

- Các nội dung đã khắc phục (theo kết luận tại biên bản kiểm tra, đánh giá điều kiện hoạt động số):.....

.....⁽¹⁾..... cam kết các thông tin trên là chính xác.

....., ngày tháng năm

Nơi nhận:**Hướng dẫn ghi:**

- Như kính

gửi;

- Lưu...

**TỔ CHỨC
THÀNH
LẬP CƠ**

SỞ ĐĂNG KIỂM/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM⁽¹⁾

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

- (1) Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với trường hợp cấp mới;*
- (2) Cơ quan thực hiện kiểm tra, đánh giá.*

BẢN THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI

(Kèm theo Văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định

ngày ... tháng ... năm của ...)

TT	Nội dung	Quy định	Theo thực tế
1	Diện tích khu vực kiểm định khí thải	$\geq 15\text{m}^2$ tương ứng với 01 phương tiện đo khí thải	
2	Các thông tin niêm yết theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	Có	
3	Khu vực chờ và trả kết quả kiểm định	Có	
4	Khu vực kiểm định	Có	
5	Camera giám sát khu vực kiểm định khí thải	Có	

....⁽¹⁾.....cam kết những nội dung trên là đúng thực tế.

Cơ sở kiểm định khí thải/Tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải⁽²⁾

(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

⁽¹⁾ Cơ sở kiểm định khí thải/Tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải;

⁽²⁾ Tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải đối với trường hợp kiểm tra, đánh giá cấp mới giấy chứng nhận.

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH TRÍCH NGANG NHÂN LỰC CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

TT	Họ và tên	Năm sinh	Số CCCD/ Số Căn cước/ Số hộ chiếu	Chức danh/ chức vụ	Số Chứng chỉ ĐKV	Kỷ luật (Có/Không/ Thời hạn)	Điện thoại	Ghi chú
I. Bộ phận lãnh đạo								
1								
...								
II. Bộ phận kiểm định								
1								
...								
III. Bộ phận văn phòng								

1								
....								

.....ngày.....tháng.....năm.....

TỔ CHỨC/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

MẪU DANH SÁCH THIẾT BỊ KIỂM TRA CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

Tổ chức/Cơ sở đăng kiểm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THIẾT BỊ KIỂM TRA CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

TT	Tên thiết bị	Nhãn hiệu	Số seri	Năm sản xuất	Xuất xứ	Tình trạng ⁽¹⁾	Ghi chú
1							
...							
...							

Hướng dẫn ghi:

⁽¹⁾ - Chưa qua sử dụng/đã qua sử dụng.

.....ngày.....tháng.....n
ăm.....

**TỔ CHỨC/CƠ SỞ
ĐĂNG KIỂM**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng
dấu)*

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY**

ỦY BAN NHÂN DÂN.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

SỞ XÂY DỰNG

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG
KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY**

Số: ...⁽¹⁾...

Căn cứ ⁽²⁾

*Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định
khí thải xe mô tô, xe gắn máy số* ⁽³⁾ ... *ngày ... tháng ... năm;*

Căn cứ Biên bản kiểm tra, đánh giá cơ sở kiểm định khí thải số ⁽⁴⁾, *ngày*
..... tháng năm

CHỨNG NHẬN

Cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy...⁽⁵⁾...

Địa chỉ⁽⁶⁾:

Loại phương tiện xe mô tô, xe gắn máy được kiểm định khí thải⁽⁷⁾:

☐ Xe mô tô, xe gắn máy sử dụng động cơ cháy cưỡng bức (động cơ xăng) Số lượng thiết bị kiểm tra:

☐ Xe mô tô, xe gắn máy sử dụng động cơ cháy do nén (động cơ diesel)

Số lượng thiết bị kiểm tra:

Cơ sở kiểm định khí thải có trách nhiệm duy trì cơ sở vật chất kỹ thuật đã được kiểm tra, đánh giá và chứng nhận theo quy định./.

....., ngày tháng năm

.....⁽⁸⁾

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Hướng dẫn ghi:

- (1) Ghi theo mã số hồ sơ của Phiếu kiểm soát quá trình;
- (2) Các căn cứ để cấp giấy chứng nhận;
- (3) Số hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận;
- (4) Số biên bản đánh giá;
- (5) Mã số cơ sở được cấp giấy chứng nhận;
- (6) Địa chỉ của cơ sở kiểm định khí thải;
- (7) Chỉ ghi các nội dung được chứng nhận;
- (8) Chức danh, họ tên của người ký giấy chứng nhận.

4. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

4.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC :

- Cơ sở kiểm định khí thải nộp hồ sơ đề nghị cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy tới Sở Xây dựng.

b) Giải quyết TTHC:

** Trường hợp cấp lại do giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy bị mất, bị hỏng, thay đổi thông tin địa giới hành chính:*

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Sở Xây dựng kiểm tra thành phần hồ sơ trong ngày làm việc; nếu chưa đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn cơ sở kiểm định khí thải hoàn thiện hồ sơ; nếu đầy đủ theo quy định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, căn cứ hồ sơ lưu trữ Sở Xây dựng thực hiện cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận hồ sơ, Sở Xây dựng kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu chưa đầy đủ theo quy định, lập thông báo cho cơ sở kiểm định khí thải; nếu đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị, căn cứ hồ sơ lưu trữ Sở Xây dựng thực hiện cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

** Trường hợp cấp lại do cơ sở kiểm định khí thải thay đổi vị trí (địa điểm); tăng thêm số lượng thiết bị kiểm tra; bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy:*

- Tiếp nhận hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Sở Xây dựng kiểm tra thành phần hồ sơ trong ngày làm việc; nếu chưa đầy đủ theo quy định, hướng dẫn cơ sở kiểm định khí thải hoàn thiện hồ sơ; nếu đầy đủ theo quy định, lập thông báo tiếp nhận hồ sơ, trong đó ghi rõ thông tin về lịch kiểm tra, đánh giá thực tế;

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận hồ sơ, Sở Xây dựng kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho cơ sở kiểm định khí thải; nếu đầy đủ theo quy định, lập thông báo tiếp nhận hồ sơ, trong đó ghi rõ thông tin về lịch kiểm tra, đánh giá thực tế.

- Kiểm tra, đánh giá thực tế

Việc kiểm tra, đánh giá thực tế được thực hiện trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày lập thông báo tiếp nhận hồ sơ như sau:

+ Kiểm tra, đánh giá cơ sở kiểm định khí thải phù hợp với yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy để ghi nhận vào biên bản;

+ Kiểm tra, đánh giá cơ sở kiểm định khí thải theo quy định tại Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới và tổng hợp kết quả kiểm tra, đánh giá, ghi nhận các nội dung tương ứng vào biên bản.

- Xử lý kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế

+ Trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế đạt yêu cầu: Sở Xây dựng thực hiện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;

+ Trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế không đạt yêu cầu: Sở Xây dựng ghi rõ lý do vào biên bản và gửi cho tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải để khắc phục các nội dung không đạt yêu cầu.

- Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, đánh giá thực tế đạt yêu cầu, Sở Xây dựng cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy; mã số cơ sở kiểm định khí thải (Mã số cơ sở kiểm định khí thải ghi trong giấy chứng nhận đủ điều kiện là mã số được cấp trước đây).

- Khắc phục đối với trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá không đạt yêu cầu

+ Việc khắc phục và kiểm tra, đánh giá lại được thực hiện trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày thông báo các nội dung không đạt yêu cầu. Quá thời hạn này, để tiếp tục, tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải thực hiện trình tự, thủ tục lại từ đầu;

+ Sau khi khắc phục các nội dung không đạt, tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải gửi văn bản đề nghị theo mẫu tới Sở Xây dựng. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Sở Xây dựng thực hiện các bước kiểm tra, đánh giá, cấp giấy chứng nhận (theo các bước nêu trên). Trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá lại không đạt yêu cầu, nêu rõ lý do không đạt và kết luận cơ sở kiểm định khí thải không đủ điều kiện hoạt động, dừng thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

4.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Trường hợp cấp lại do giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy bị mất: Văn bản đề nghị theo mẫu kèm theo bản thông tin về cơ sở kiểm định khí thải;
- Trường hợp cấp lại do giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy bị hỏng:
 - + Văn bản đề nghị theo mẫu kèm theo bản thông tin về cơ sở kiểm định khí thải;
 - + Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy bị hỏng;
- Trường hợp cấp lại do cơ sở kiểm định khí thải thay đổi thông tin địa giới hành chính ghi trên giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy:
 - + Văn bản đề nghị theo mẫu kèm theo bản thông tin về cơ sở kiểm định khí thải;
 - + Tài liệu có liên quan đối với trường hợp thay đổi thông tin địa giới hành chính.
- Trường hợp cấp lại do cơ sở kiểm định khí thải thay đổi vị trí (địa điểm); tăng thêm số lượng thiết bị kiểm tra; bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy:
 - + Văn bản đề nghị theo mẫu kèm theo bản thông tin về cơ sở kiểm định khí thải;
 - + Bản vẽ bố trí chung của cơ sở kiểm định khí thải thể hiện được vị trí kiểm tra;
 - + Danh sách trích ngang nhân lực theo mẫu;
 - + Danh sách thiết bị kiểm tra theo mẫu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp cấp lại do giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy bị mất, bị hỏng, thay đổi thông tin địa giới hành chính: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị.
- Trường hợp cấp lại cơ sở kiểm định khí thải thay đổi vị trí (địa điểm); tăng thêm số lượng thiết bị kiểm tra; bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy:
 - + Tiếp nhận hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.
 - + Kiểm tra, đánh giá thực tế: 15 ngày kể từ ngày lập thông báo tiếp nhận hồ sơ (hồ sơ đầy đủ).
 - + Cấp Giấy chứng nhận: 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, đánh giá thực tế đạt yêu cầu.

4.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức.

4.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

4.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Biên bản kiểm tra, đánh giá;
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

4.8. Phí, lệ phí: Không có.**4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:**

- Mẫu Văn bản đề nghị;
- Mẫu Danh sách trích ngang;
- Mẫu Danh sách thiết bị;
- Mẫu Giấy chứng nhận chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Cơ sở đăng kiểm là đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp hoặc hợp tác xã được thành lập theo quy định của pháp luật;
- Đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

4.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

**TÊN TỔ CHỨC THÀNH LẬP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM/CƠ SỞ**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐĂNG KIỂM ⁽¹⁾

Số:

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT
ĐỘNG**

☐ **Kiểm định xe cơ giới**

☐ **Kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy**

Kính gửi:⁽²⁾.....

1. Tên tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/cơ sở đăng kiểm:

2. Địa chỉ:

.....

3. Số điện thoại: Email:

4. Đề nghị:

☐ Cấp mới

☐ Cấp lại

- Số giấy chứng nhận lần gần nhất:

- Lý do cấp lại: ☐ Mất ☐ Hỏng ☐ Thay đổi nội dung giấy chứng nhận

☐ Kiểm tra, đánh giá lại

- Các nội dung đã khắc phục (theo kết luận tại biên bản kiểm tra, đánh giá điều kiện hoạt động số

.....):.....

.....⁽¹⁾..... cam kết các thông tin trên là chính xác.

....., ngày tháng năm

Nơi nhận:

- Như kính

gửi;

- Lưu...

**TỔ CHỨC THÀNH LẬP CƠ SỞ
ĐĂNG KIỂM/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM⁽¹⁾**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

- (1) Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với trường hợp cấp mới;*
- (2) Cơ quan thực hiện kiểm tra, đánh giá.*

BẢN THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI

(Kèm theo Văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định
ngày ... tháng ... năm của ...)

TT	Nội dung	Quy định	Theo thực tế
1	Diện tích khu vực kiểm định khí thải	$\geq 15\text{m}^2$ tương ứng với 01 phương tiện đo khí thải	
2	Các thông tin niêm yết theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	Có	
3	Khu vực chờ và trả kết quả kiểm định	Có	
4	Khu vực kiểm định	Có	
5	Camera giám sát khu vực kiểm định khí thải	Có	

....⁽¹⁾.....cam kết những nội dung trên là đúng thực tế.

Cơ sở kiểm định khí thải/Tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải⁽²⁾ (Ký
tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

⁽¹⁾ Cơ sở kiểm định khí thải/Tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải;

⁽²⁾ Tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải đối với trường hợp kiểm tra, đánh giá cấp mới giấy chứng nhận.

MẪU DANH SÁCH TRÍCH NGANG NHÂN LỰC CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

Tổ chức/Cơ sở đăng kiểm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH TRÍCH NGANG NHÂN LỰC CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

TT	Họ và tên	Năm sinh	Số CCCD/ Số Căn cước/ Số hộ chiếu	Chức danh/ chức vụ	Số Chứng chỉ ĐKV	Kỷ luật (Có/Không/ Thời hạn)	Điện thoại	Ghi chú
I. Bộ phận lãnh đạo								
1								
...								
II. Bộ phận kiểm định								
1								

...								
III. Bộ phận văn phòng								
1								
....								

.....ngày.....tháng.....năm.....

TỔ CHỨC/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

MẪU DANH SÁCH THIẾT BỊ KIỂM TRA CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

Tổ chức/Cơ sở đăng kiểm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THIẾT BỊ KIỂM TRA CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

TT	Tên thiết bị	Nhãn hiệu	Số seri	Năm sản xuất	Xuất xứ	Tình trạng ⁽¹⁾	Ghi chú
1							
...							
...							

Hướng dẫn ghi:

⁽¹⁾ - Chưa qua sử dụng/đã qua sử dụng.

.....ngày.....tháng.....n
ăm.....

**TỔ CHỨC/CƠ SỞ
ĐĂNG KIỂM**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng
dấu)*

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY**

ỦY BAN NHÂN
DÂN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ XÂY DỰNG

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT
ĐỘNG KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE
GẮN MÁY**

Số: ...⁽¹⁾...

Căn cứ

⁽²⁾

*Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm
định*

khí thải xe mô tô, xe gắn máy số⁽³⁾ ... ngày ... tháng ... năm;

*Căn cứ Biên bản kiểm tra, đánh giá cơ sở kiểm định khí thải số⁽⁴⁾,
ngày*

..... tháng năm

CHỨNG NHẬN

Cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy...⁽⁵⁾...

Địa chỉ⁽⁶⁾:

.....

Loại phương tiện xe mô tô, xe gắn máy được kiểm định khí thải⁽⁷⁾:

☐ Xe mô tô, xe gắn máy sử dụng động cơ cháy cưỡng bức (động
cơ xăng) Số lượng thiết bị kiểm tra:

☐ Xe mô tô, xe gắn máy sử dụng động cơ cháy do nén (động cơ diesel)

Số lượng thiết bị kiểm tra:

*Cơ sở kiểm định khí thải có trách nhiệm duy trì cơ sở vật chất kỹ thuật đã được
kiểm*

tra, đánh giá và chứng nhận theo quy định./.

....., ngày tháng năm

.....⁽⁸⁾

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Hướng dẫn ghi:

- (1) Ghi theo mã số hồ sơ của Phiếu kiểm soát quá trình;
- (2) Các căn cứ để cấp giấy chứng nhận;
- (3) Số hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận;
- (4) Số biên bản đánh giá;
- (5) Mã số cơ sở được cấp giấy chứng nhận;
- (6) Địa chỉ của cơ sở kiểm định khí thải;
- (7) Chỉ ghi các nội dung được chứng nhận;
- (8) Chức danh, họ tên của người ký giấy chứng nhận.

5. Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng trong trường hợp miễn kiểm định lần đầu

5.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Chủ xe nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp tại cơ sở đăng kiểm hoặc qua hệ thống trực tuyến tại địa chỉ: <https://mienkd.vr.org.vn>.

b) Giải quyết TTHC:

- Cơ sở đăng kiểm thực hiện kiểm tra hồ sơ như sau:

+ Trường hợp nhận hồ sơ trực tiếp: nếu không đầy đủ thì hướng dẫn chủ xe hoàn thiện hồ sơ; nếu xe thuộc trường hợp bị từ chối kiểm định theo quy định của Nghị định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới (sau đây gọi là xe bị từ chối kiểm định) hoặc đã được cấp miễn kiểm định lần đầu, thông báo gửi trực tiếp cho chủ xe. Nếu hồ sơ đầy đủ, xe không bị từ chối kiểm định và xe chưa được cấp miễn kiểm định lần đầu, lập phiếu kiểm soát kiểm định.

+ Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống trực tuyến: cơ sở đăng kiểm thực hiện như với trường hợp nhận trực tiếp nhưng trên hệ thống trực tuyến.

- Cơ sở đăng kiểm lập phiếu hồ sơ phương tiện.

- Cơ sở đăng kiểm cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định ngay trong ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trường hợp xe chỉ có giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe, cơ sở đăng kiểm cấp tem kiểm định và giấy hẹn trả giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe và chỉ thực hiện cấp giấy chứng nhận kiểm định sau khi chủ xe xuất trình giấy tờ về đăng ký xe.

5.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp hoặc qua hệ thống trực tuyến tại địa chỉ: <https://mienkd.vr.org.vn>.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy tờ phải nộp

+ Bản chà số khung, số động cơ của xe;

+ Bản sao phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước).

- Giấy tờ phải xuất trình

+ Giấy tờ về đăng ký xe gồm một trong các giấy tờ sau: bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản chính giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe.

+ Giấy chứng nhận kết quả kiểm định còn hiệu lực (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính) đối với: thiết bị nâng hàng có sức nâng theo thiết kế từ 1.000 (kg) trở lên; thiết bị nâng người có chiều cao nâng lớn nhất lớn hơn 2,0 (m); xi téc chở khí hóa lỏng, khí dầu mỏ hóa lỏng, khí thiên nhiên nén hoặc các chất lỏng có áp suất làm việc cao hơn 0,7 (bar) hoặc chất lỏng hay chất rắn dạng bột không có áp suất nhưng khi tháo ra dùng khí có áp suất cao hơn 0,7 (bar) theo quy định tại Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An

toàn, vệ sinh lao động.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết:

- Ngay trong ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức, cá nhân.

5.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cơ sở đăng kiểm;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở đăng kiểm;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

5.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định.

5.8. Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận: 40.000 đồng/01 Giấy chứng nhận kiểm định, riêng đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương): 90.000 đồng/01 Giấy chứng nhận kiểm định.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính

- Mẫu Thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá;

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Đối tượng miễn kiểm định lần đầu là xe chưa qua sử dụng có năm sản xuất đến năm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận kiểm định dưới 02 năm (năm sản xuất cộng 01 năm) và không bao gồm: xe đã cải tạo; xe không có trong cơ sở dữ liệu xe sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu của Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Không áp dụng với đối tượng xe mô tô, xe gắn máy.

5.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; trình tự, thủ tục chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo; trình tự, thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;
- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;
- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng,

an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

769
MẪU THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Về nội dung: ☐ Tiếp nhận hồ sơ ☐ Kiểm tra, đánh giá hồ sơ
 ☐ Kiểm tra, đánh giá xe ☐ Kiểm định xe

Kính gửi chủ xe:

I. Thông tin về hồ sơ/phương tiện⁽¹⁾:

.....
.....
.....

II. Nội dung đề nghị bổ sung, khắc phục/Nội dung không đạt⁽²⁾:

.....
.....
.....

III. Thông tin khác: ⁽³⁾:

.....
.....
.....

IV. Kết quả kiểm tra, đánh giá: ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu

1. Thời gian trả kết quả kiểm tra, đánh giá hồ sơ:.....

2. Thời gian, địa điểm kiểm tra, đánh giá xe cải tạo:.....
.....
.....

Cơ sở đăng kiểm thông báo để chủ xe

.....
được

biết và phối hợp thực hiện.

Nơi nhận:

- Như kính
gửi;
- Lưu ...

....., ngày tháng ... năm ...

Đại diện cơ sở đăng kiểm

(ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

(1) Ghi biển số hoặc số khung trong trường hợp kiểm định; ghi ký hiệu thiết kế trong

trường hợp cải tạo;

(2) Ghi rõ nội dung, hạng mục kiểm định hoặc kiểm tra, đánh giá hồ sơ không đạt;

(3) Ghi trường hợp xe bị từ chối kiểm định, xe đã được miễn kiểm định lần đầu, điều kiện đường thử phanh không đáp ứng.

6. Cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng

6.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Chủ xe nộp hồ sơ tại cơ sở đăng kiểm.

b) Giải quyết TTHC:

Trình tự, thủ tục cấp lại thực hiện như sau

- Trường hợp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định bị sai thông tin, cơ sở đăng kiểm cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định trong ngày kể từ khi nhận được hồ sơ đồng thời thu lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định bị sai;
- Trường hợp tem kiểm định bị hỏng nhưng có đủ thông tin để xác định số sê ri hoặc biển số xe hoặc giấy chứng nhận kiểm định bị mất, bị hỏng, cơ sở đăng kiểm cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định trong ngày kể từ khi nhận được hồ sơ; đồng thời thu lại giấy chứng nhận kiểm định (trừ trường hợp giấy chứng nhận kiểm định bị mất);
- Trường hợp tem kiểm định bị mất hoặc tem kiểm định và giấy chứng nhận bị mất, cơ sở đăng kiểm lập giấy tiếp nhận thông tin báo mất tem kiểm định, đăng tải thông tin báo mất trên phần mềm quản lý kiểm định. Sau 15 ngày kể từ ngày đăng cảnh báo, nếu tem kiểm định không được tìm thấy, chủ xe mang theo giấy tiếp nhận thông tin báo mất tem kiểm định tới cơ sở đăng kiểm để được cấp lại giấy chứng nhận kiểm định và tem kiểm định trong ngày.

6.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp hoặc qua hệ thống trực tuyến.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định theo mẫu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

6.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp bị sai thông tin, bị hỏng: ngay trong ngày nhận được hồ sơ;
- Trường hợp tem kiểm định bị mất hoặc tem kiểm định và giấy chứng nhận bị mất: Sau 15 ngày kể từ ngày đăng cảnh báo, nếu tem kiểm định không được tìm thấy, chủ

xe mang theo giấy tiếp nhận thông tin báo mất tem kiểm định tới cơ sở đăng kiểm để được cấp lại giấy chứng nhận kiểm định và tem kiểm định trong ngày.

6.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức, cá nhân.

6.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cơ sở đăng kiểm;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở đăng kiểm;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

6.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định.

6.8. Phí, lệ phí:

- Giá dịch vụ in lại giấy chứng nhận: 23.000 đồng/01 Giấy chứng nhận kiểm định tem kiểm định xe cơ giới.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Mẫu Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định;

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Việc cấp lại được thực hiện trong các trường hợp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định bị sai thông tin, bị hỏng, bị mất. Chủ xe không phải mang xe đến cơ sở đăng kiểm để kiểm tra, đánh giá lại.

6.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; trình tự, thủ tục chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo; trình tự, thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;
- Thông tư số 11/2024/TT-BGTVT ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về giá dịch vụ lập hồ sơ phương tiện đối với xe cơ giới được miễn kiểm định lần đầu và dịch vụ in lại giấy chứng nhận kiểm định và

tem kiểm định đối với xe cơ giới.

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH, TEM
KIỂM ĐỊNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH, TEM
KIỂM ĐỊNH; GIẤY CHỨNG NHẬN CẢI TẠO**

☐ Giấy chứng nhận (GCN) kiểm định ☐ Tem kiểm định ☐ GCN cải
tạo

Kính gửi:

Chủ xe:

.....

Địa chỉ:

.....

Người đại diện chủ xe/Tổ chức:

.....

Số điện thoại:

.....

Thông tin của xe:

- Biển số đăng ký hoặc số khung:

.....

- Số giấy chứng nhận cải tạo đã cấp:

.....

- Ký hiệu thiết kế:

.....
 - Loại phương tiện:

..... Lý do
 đề nghị cấp lại:

Kiểm định: Mất (Tem ☐ GCN ☐) Hỏng (Tem ☐ GCN ☐) Sai

thông tin ☐ GCN cải tạo: Mất ☐ Hỏng ☐

Sai thông tin ☐ Hết hiệu lực ☐

Tôi (Chủ xe/Tên tổ chức) hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính
 hợp

pháp, chính xác, trung thực của nội dung đơn đề nghị này.

Nơi nhận

Như kính gửi;

.....;

Lưu:

Chủ xe/đại diện tổ chức

(Ký, ghi rõ họ tên)

7. Cấp lại giấy chứng nhận cải tạo

7.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Chủ xe nộp hồ sơ đề nghị cấp lại đến Cơ sở đăng kiểm.

b) Giải quyết TTHC:

** Trường hợp Giấy chứng nhận cải tạo bị mất, hỏng, sai thông tin*

- Cơ sở đăng kiểm thực hiện việc cấp lại giấy chứng nhận cải tạo trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ lưu trữ tại cơ sở đăng kiểm; trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ lưu trữ tại cơ sở đăng kiểm khác.

** Trường hợp giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo có thời hạn theo các quy định của pháp luật*

- Cơ sở đăng kiểm tiến hành kiểm tra đối chiếu các thông số kỹ thuật của xe cơ giới thực tế với giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo (hoặc dữ liệu lưu trữ trong phần mềm quản lý cải tạo xe nếu chủ xe không xuất trình được giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo đã được cấp), trường hợp phù hợp thì cấp lại giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo cho chủ xe; trường hợp không phù hợp, cơ sở đăng kiểm cấp thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá.

7.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hệ thống trực tuyến.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

** Trường hợp Giấy chứng nhận cải tạo bị mất, hỏng, sai thông tin*

- Giấy tờ phải nộp:

+ Đơn đề nghị theo mẫu quy định;

+ Giấy chứng nhận cải tạo bị hỏng hoặc bị sai thông tin.

- Giấy tờ phải xuất trình: giấy tờ về đăng ký xe (gồm một trong các giấy tờ sau: bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản chính giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe) hoặc bản chính chứng nhận thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe.

** Trường hợp giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo có thời hạn theo các quy định của pháp luật*

- Giấy tờ phải nộp:

+ Đơn đề nghị theo mẫu quy định;

+ Giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo được cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Giấy tờ phải xuất trình: giấy tờ về đăng ký xe (gồm một trong các giấy tờ sau: bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản chính giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe) hoặc bản chính chứng nhận thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

7.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp Giấy chứng nhận cải tạo bị mất, hỏng, sai thông tin: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ lưu trữ tại cơ sở đăng kiểm; trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ lưu trữ tại cơ sở đăng kiểm khác.

- Trường hợp giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo có thời hạn theo các quy định của pháp luật: ngay trong ngày nhận đủ hồ sơ và kết quả kiểm tra, đánh giá xe thực tế đạt yêu cầu.

7.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức, cá nhân.

7.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cơ sở đăng kiểm;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện:

Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở đăng kiểm;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

7.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận cải tạo.

7.8. Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận: 40.000 đồng/01 Giấy chứng nhận, riêng đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương): 90.000 đồng/01 Giấy chứng nhận.

- Giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ

giới theo Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/12/2016 và Thông tư số 55/2022/TT-BTC ngày 24/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Mẫu Đơn đề nghị theo mẫu;
- Mẫu Giấy chứng nhận cải tạo.

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận cải tạo được cấp lại trong các trường hợp: bị mất, hỏng, sai thông tin. Chủ xe không phải mang xe đến cơ sở đăng kiểm để kiểm tra, đánh giá lại.
- Giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo có thời hạn theo các quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy chứng nhận cải tạo, chủ xe có nhu cầu cấp lại để thực hiện việc cấp đổi chứng nhận đăng ký. Chủ xe phải mang xe đến cơ sở đăng kiểm để kiểm tra đối chiếu với giấy chứng nhận cải tạo.

7.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; trình tự, thủ tục chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo; trình tự, thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;
- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;
- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;
- Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới;
- Thông tư số 55/2022/TT-BTC ngày 24 tháng 8 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới.

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH, TEM
KIỂM ĐỊNH; GIẤY CHỨNG NHẬN CẢI TẠO**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH, TEM
KIỂM ĐỊNH; GIẤY CHỨNG NHẬN CẢI TẠO**

☐ Giấy chứng nhận (GCN) kiểm định ☐ Tem kiểm định ☐ GCN cải tạo

Kính gửi:

Chủ xe:

Địa chỉ:

Người đại diện chủ xe/Tổ chức:

Số điện thoại:

Thông tin của xe:

- Biển số đăng ký hoặc số khung:

.....

- Số giấy chứng nhận cải tạo đã cấp:

.....

- Ký hiệu thiết kế:

.....

- Loại phương tiện:

..... Lý do

đề nghị cấp lại:

Kiểm định: Mất (Tem ☐ GCN☐) Hỏng (Tem ☐ GCN ☐) Sai
 thông tin ☐ GCN cải tạo: Mất ☐ Hỏng ☐
 Sai thông tin ☐ Hết hiệu lực ☐

Tôi (Chủ xe/Tên tổ chức) hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung đơn đề nghị này.

Nơi nhận

Như kính gửi;

.....;

Lưu:

Chủ xe/đại diện tổ chức

(Ký, ghi rõ họ tên)

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CẢI TẠO**Mẫu số 01. Mẫu giấy chứng nhận cải tạo xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy)****CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM
(MÃ
SỐ)****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số:⁽¹⁾.....**GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI CẢI TẠO**

Biển số đăng ký:

Nhãn hiệu/số loại:

Số khung:

Số động cơ:

Nước/năm sản xuất:

Chủ xe:

Địa chỉ chủ xe:

Cơ sở thiết kế:

Ký hiệu thiết kế:

Cơ sở cải tạo:

Biên bản kiểm tra, đánh giá xuất xưởng xe cải tạo số: ngày

.../.../..... Biên bản kiểm tra, đánh giá ATK & BVMT xe cải tạo số:

ngày .../.../.....

NỘI DUNG CẢI TẠO.....
.....

.....

CÁC THÔNG SỐ KỸ THUẬT ⁽²⁾

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Xe cơ giới trước cải tạo	Xe cơ giới sau cải tạo
1	Loại phương tiện	---		
2	Xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	---	☐ Có	☐ Có
3	Cho phép tự động hóa điều khiển	---	☐ Một phần ☐ Toàn phần	☐ Một phần ☐ Toàn phần

4	Kích thước bao ngoài (dài x rộng x cao)	mm		
5	Khoảng cách trục	mm		
6	Vết bánh xe (trước/sau)	mm		
7	Khối lượng bản thân	kg		
8	Số người cho phép chở (ngồi/đứng/nằm): (không bao gồm người lái)	người		
9	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông	kg		
10	Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông	kg		
11	Động cơ			
...	<i>Các thông số kỹ thuật khác của xe cơ giới nếu có thay đổi do cải tạo</i>			

Xe cơ giới đã được chứng nhận cải tạo đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

....., ngày tháng năm

Đại diện cơ sở đăng kiểm

(ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi :

- (1) Ghi số giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo, cách ghi như sau: mã số cơ sở đăng kiểm- số thứ tự/năm/CNXCG. Ví dụ: 2905V-0026/2025/CNXCG.*
- (2) Ghi tóm tắt nội dung cải tạo chính của xe cơ giới và điền vào bảng.*

Mẫu số 02. Mẫu giấy chứng nhận cải tạo xe máy chuyên dùng**CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM
(MÃ SỐ)****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số:.....⁽¹⁾.....**GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
XE MÁY CHUYÊN DÙNG CẢI TẠO**

Biển số đăng ký:

Nhãn hiệu/số loại:

Số khung:

Số động cơ:

Nước/năm sản xuất:

Chủ xe:

Địa chỉ chủ xe:

Cơ sở thiết kế:

Ký hiệu thiết kế:

Cơ sở thi công cải tạo:

Biên bản kiểm tra, đánh giá xuất xưởng xe cải tạo số: ngày

.../.../..... Biên bản kiểm tra, đánh giá ATKT & BVMT xe cải tạo số: ...ngày

.../.../.....

NỘI DUNG CẢI TẠO

.....

.....

.....

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ⁽²⁾

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Xe máy chuyên dùng trước cải tạo	Xe máy chuyên dùng sau cải tạo
1	Loại phương tiện			
2	Kích thước bao (dài x rộng x cao)	mm		
3	Ký hiệu/loại động cơ			
4	Công suất lớn nhất/tốc độ Quay	kW/rpm		
5	Khối lượng bản thân	kg		

787
THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Xe máy chuyên dùng trước cải tạo	Xe máy chuyên dùng sau cải tạo
1				

*Xe máy chuyên dùng đã được chứng nhận cải tạo đảm bảo an toàn kỹ thuật và
bảo vệ môi trường.*

....., ngày tháng năm

Đại diện cơ sở đăng kiểm

(ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi :

- (1) Ghi số giấy chứng nhận xe máy chuyên dùng cải tạo, cách ghi như sau: mã số cơ sở đăng kiểm- số thứ tự/năm/CNXMD. Ví dụ: 2905V-0026/2025/CNXMD.*
- (2) Ghi tóm tắt nội dung cải tạo chính của xe máy chuyên dùng và điền vào bảng.*

Mẫu số 03. Mẫu giấy chứng nhận cải tạo xe mô tô, xe gắn máy**CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số:.....⁽¹⁾.....**GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY CẢI TẠO**

Biển số đăng ký:

Nhãn hiệu/số loại:

Số khung:

Số động cơ:

Nước/năm sản xuất:

Chủ xe:

Địa chỉ chủ xe:

Cơ sở thiết kế:

Ký hiệu thiết kế:

Cơ sở thi công cải tạo:

Biên bản kiểm tra, đánh giá xuất xưởng xe cải tạo số:

..... ngày .../.../.....

Biên bản kiểm tra, đánh giá ATKTKT &BVMT xe cải tạo số:

..... ngày .../.../.....

NỘI DUNG CẢI TẠO

.....

.....

.....

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ⁽²⁾

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Xe mô tô, xe gắn máy trước cải tạo	Xe mô tô, xe gắn máy sau cải tạo
1	Loại phương tiện			
2	Kích thước bao (dài x rộng x cao)	mm		
3	Chiều dài cơ sở	mm		
4	Khối lượng bản thân	kg		
5	Số người cho phép chở	người		

6	Khối lượng toàn bộ	kg		
7	Động cơ			
.....	<i>Các thông số kỹ thuật khác của xe mô tô, xe gắn máy nếu có thay đổi</i>			

Xe mô tô, xe gắn máy đã được chứng nhận cải tạo đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường

....., ngày tháng năm

Đại diện cơ sở đăng kiểm

(ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi :

(1) Ghi số giấy chứng nhận xe mô tô, xe gắn máy cải tạo, cách ghi như sau: mã số cơ sở đăng kiểm- số thứ tự/năm/CNXMM. Ví dụ: 2905V-0026/2025/CNXMM.

(2) Ghi tóm tắt nội dung cải tạo chính của xe mô tô, xe gắn máy và điền vào bảng.

8. Kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

8.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Chủ xe nộp hồ sơ tại Cơ sở đăng kiểm.

b) Giải quyết TTHC:

- Cơ sở đăng kiểm tiếp nhận hồ sơ, tra cứu thông tin của xe mô tô, xe gắn máy trên phần mềm quản lý kiểm định và đối chiếu chứng nhận đăng ký xe với xe mô tô, xe gắn máy thực tế: trường hợp xe thuộc trường hợp bị từ chối kiểm định cơ sở đăng kiểm lập thông báo gửi cho chủ xe; trường hợp xe không thuộc trường hợp bị từ chối kiểm định, lập phiếu kiểm soát kiểm định.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: cơ sở đăng kiểm thực hiện kiểm định khí thải ngay trong ngày nhận đủ hồ sơ, nếu kết quả kiểm định không đạt yêu cầu, cơ sở đăng kiểm lập thông báo gửi cho chủ xe; trường hợp kết quả đạt yêu cầu thì cơ sở đăng kiểm cấp giấy chứng nhận kiểm định khí thải theo thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận kiểm định khí thải đối với xe mô tô, xe gắn máy.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống trực tuyến: cơ sở đăng kiểm xác nhận lịch hẹn kiểm định khí thải đồng thời thông báo với chủ xe về thời gian thực hiện kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy. Khi chủ xe đưa xe mô tô, xe gắn máy đến thì cơ sở đăng kiểm thực hiện với trường hợp nhận trực tiếp.

- Chứng nhận kiểm định khí thải cấp cho xe mô tô, xe gắn máy là bản điện tử được tích hợp dữ liệu với tài khoản định danh điện tử của chủ xe, cụ thể như sau:

+ Chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy lần đầu.

+ Chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy định kỳ.

8.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp hoặc qua hệ thống trực tuyến.

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Chủ xe xuất trình một trong các giấy tờ sau: bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản chính giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

8.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp nộp trực tiếp: ngay trong ngày nhận đủ hồ sơ.
- Trường hợp qua hệ thống trực tuyến: ngay trong ngày khi chủ xe đưa xe mô tô, xe gắn máy đến.

8.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức, cá nhân.

8.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cơ sở đăng kiểm;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở đăng kiểm;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

8.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

8.8. Phí, lệ phí:

- Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Đối với các xe mô tô, xe gắn máy có thời gian tính từ năm sản xuất đến 05 năm, chủ xe không phải nộp hồ sơ kiểm định khí thải và không phải mang xe đến cơ sở đăng kiểm để kiểm định khí thải. Giấy chứng nhận kiểm định khí thải đối với các xe mô tô, xe gắn máy được Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện cấp trên phần mềm quản lý kiểm định trên cơ sở kết quả chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu lấy từ dữ liệu lưu trữ của Cục Đăng kiểm Việt Nam kết hợp cơ sở dữ liệu về đăng ký, quản lý xe cơ giới của Bộ Công an.
- Áp dụng đối với xe mô tô, xe gắn máy có thời gian tính từ năm sản xuất trên 05 năm.

8.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; trình tự, thủ tục chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo; trình tự, thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

Mẫu Chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy lần đầu

BỘ GIAO THÔNG VẬN		CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA	
CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT		Độc lập — Tự do — Hạnh	
CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY LẦN ĐẦU			
Số..... ⁽¹⁾			
Năm/Nước sản		Mã kiểu	
Sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi			
Cho phép tự động		☐ Một phần / ☐ Toàn	
Số khung:.....		Số động	
Khối lượng bản		Số người cho phép chở (kể cả người	

Chú thích:

⁽¹⁾ Số giấy chứng nhận được cấp theo cấu trúc sau: “VR/XX/YYYYYYY”, trong đó:

- “VR”: tên viết tắt của Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- “XX”: gồm 02 ký tự bằng số thể hiện 02 số cuối của năm cấp miễn kiểm định

khí thải;

- “YYYYYYY”: gồm 07 ký tự bằng số thể hiện số thứ tự xe mô tô, xe gắn máy

được cấp miễn kiểm định khí thải trong năm.

Ví dụ: Xe thứ 1234567 được cấp miễn trong năm 2025 thì số giấy chứng nhận: VR/25/1234567.

Mẫu Chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy định kỳ

CƠ SỞ ĐĂNG		CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA	
MÃ SỐ:..... ⁽¹⁾		Độc lập – Tự do – Hạnh	
CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY ĐỊNH KỲ Số.....⁽²⁾  Năm/Nước sản  Mã kiểu Sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi Cho phép tự động ☐ Một phần / ☐ Toàn Số khung:..... Số động Khối lượng bản Số người cho phép chở (kể cả người			

Chú thích:

⁽¹⁾ Mã số cơ sở đăng kiểm;

⁽²⁾ Số giấy chứng nhận được cấp gồm 03 phần được ngăn cách với nhau bởi dấu

“/” theo cấu trúc sau:

- Phần 1: mã số cơ sở đăng kiểm;
- Phần 2: gồm 02 ký tự bằng số thể hiện 02 số cuối của năm kiểm định khí thải;
- Phần 3: gồm 05 ký tự bằng số thể hiện số thứ tự xe mô tô, xe gắn máy được kiểm định khí thải trong năm tại cơ sở đăng kiểm hoặc cơ sở kiểm định khí thải.

Ví dụ: 2903V/25/12345, 29034/25/99999, 280001XM/25/45678.

9. Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy)

9.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Chủ xe nộp hồ sơ tại cơ sở đăng kiểm.

b) Giải quyết TTHC:

**Thực hiện kiểm tra, đánh giá hồ sơ*

- Trường hợp nhận hồ sơ trực tiếp: cơ sở đăng kiểm tiến hành kiểm tra, đánh giá hồ sơ ngay trong ngày nhận được hồ sơ, cụ thể như sau:

+ Kiểm định tại cơ sở đăng kiểm: trường hợp không đầy đủ thì hướng dẫn chủ xe hoàn thiện hồ sơ; trường hợp xe bị từ chối kiểm định thì lập thông báo gửi cho chủ xe; trường hợp hồ sơ đầy đủ, xe không bị từ chối kiểm định thì lập phiếu kiểm soát kiểm định; tiến hành kiểm tra, đánh giá xe;

+ Kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm: trường hợp không đầy đủ thì hướng dẫn chủ xe hoàn thiện hồ sơ; đối với xe bị từ chối kiểm định, xe không thuộc đối tượng kiểm định, địa điểm kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm không đáp ứng quy định, lập thông báo gửi cho chủ xe; trường hợp hồ sơ đầy đủ, xe không bị từ chối kiểm định, xe thuộc đối tượng kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm, địa điểm kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm đáp ứng quy định, lập giấy hẹn lịch kiểm định gửi cho chủ xe; lập phiếu kiểm soát kiểm định; tiến hành kiểm tra, đánh giá xe theo lịch.

- Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc hệ thống trực tuyến: cơ sở đăng kiểm thực hiện như với trường hợp nhận trực tiếp nhưng trên hệ thống trực tuyến và gửi thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá hồ sơ hoặc lịch hẹn đưa xe đến kiểm định cho chủ xe qua hệ thống bưu chính hoặc trên hệ thống trực tuyến.

- Trường hợp xe chưa có dữ liệu trong cơ sở dữ liệu của Cục Đăng kiểm Việt Nam thì cơ sở đăng kiểm lập bản xác nhận thông số kỹ thuật của xe để làm căn cứ lập hồ sơ phương tiện.

** Thực hiện kiểm tra, đánh giá xe cơ giới*

- Cơ sở đăng kiểm kiểm tra, đối chiếu xe thực tế với giấy tờ về đăng ký xe: trường hợp có sự sai khác, thông báo cho chủ xe; trường hợp không có sự sai khác, lập phiếu hồ sơ phương tiện đối với trường hợp kiểm định lần đầu và thực hiện việc kiểm tra, đánh giá xe.

- Việc kiểm tra, đánh giá tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới phải được thực hiện đầy đủ các hạng mục quy định tại Quy chuẩn về kiểm định xe cơ giới

và thực hiện theo 05 công đoạn sau:

- + Công đoạn 1: kiểm tra nhận dạng, tổng quát;
- + Công đoạn 2: kiểm tra phần trên của phương tiện;
- + Công đoạn 3: kiểm tra hiệu quả phanh và trượt ngang;

+ Công đoạn 4: kiểm tra môi trường;

+ Công đoạn 5: kiểm tra phần dưới của phương tiện.

Việc kiểm tra, đánh giá hạng mục kiểm tra hiệu quả phanh, trượt ngang đối với trường hợp kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm được thực hiện trên đường, cơ sở đăng kiểm ghi nhận kết quả trong phiếu kiểm tra phanh, trượt ngang và đính kèm cùng với phiếu kiểm định xe cơ giới khi kết thúc kiểm tra.

- Cơ sở đăng kiểm thực hiện chụp ảnh xe cơ giới tại địa điểm thực hiện kiểm định, đảm bảo ảnh chụp có độ phân giải tối thiểu 1280x720 pixels, rõ nét, thể hiện thời gian thực khi chụp (gồm ngày, tháng, năm, giờ, phút chụp ảnh).

- Kết quả kiểm định được thể hiện trên phiếu kiểm định xe cơ giới và được xử lý

như sau:

+ Xe được thực hiện các quy trình để cấp giấy chứng nhận kiểm định khi không có khiếm khuyết hoặc chỉ có khiếm khuyết, hư hỏng không quan trọng (MiD);

+ Xe phải sửa chữa để kiểm định lại khi có khiếm khuyết, hư hỏng quan trọng (MaD);

+ Xe không được tham gia giao thông và phải sửa chữa để kiểm định lại khi có khiếm khuyết, hư hỏng nguy hiểm (DD).

- Cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định hoặc thông báo kết quả không đạt đối với trường hợp kiểm định tại cơ sở đăng kiểm:

+ Trường hợp xe cơ giới có kết quả kiểm định không đạt yêu cầu: cơ sở đăng kiểm thực hiện lập thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá, nhập nội dung không đạt vào phần mềm quản lý kiểm định để cảnh báo ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra, đánh giá.

Trường hợp thực hiện kiểm định lại ngay trong ngày thì cơ sở đăng kiểm chỉ kiểm tra, đánh giá lại các hạng mục không đạt trước đó; đối với xe cơ giới có kết quả kiểm tra, đánh giá ở các hạng mục liên quan đến hệ thống phanh, hệ thống lái, đăng kiểm viên thực hiện kiểm tra, đánh giá lại toàn bộ các hạng mục thuộc hệ thống phanh, hệ thống lái. Trường hợp kiểm định lại vào ngày khác hoặc bởi cơ sở đăng kiểm khác thì tiến hành lại từ đầu trình tự, thủ tục kiểm định.

+ Trường hợp xe cơ giới có kết quả kiểm định đạt yêu cầu: cơ sở đăng kiểm cấp giấy chứng nhận kiểm định, dán tem kiểm định; thực hiện việc gỡ cảnh báo kiểm định không đạt đối với trường hợp có cảnh báo về kết quả kiểm định không đạt trước đó ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra, đánh giá.

Trường hợp xe chỉ có giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe, cơ sở đăng kiểm cấp tem kiểm

định và giấy hẹn trả giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe và chỉ thực hiện cấp giấy chứng nhận kiểm định sau khi chủ xe xuất trình giấy tờ về đăng ký xe.

- Cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định hoặc thông báo kết quả không đạt đối với trường hợp kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm

+ Trường hợp xe cơ giới có kết quả kiểm định không đạt yêu cầu: cơ sở đăng kiểm thực hiện lập thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá, nhập nội dung không đạt vào phần mềm quản lý kiểm định để cảnh báo ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra, đánh giá.

Trường hợp thực hiện kiểm định lại ngay trong ngày, cơ sở đăng kiểm chỉ kiểm tra, đánh giá lại các hạng mục không đạt trước đó; đối với xe cơ giới có kết quả kiểm tra, đánh giá ở các hạng mục liên quan đến hệ thống phanh, hệ thống lái, đăng kiểm viên thực hiện kiểm tra, đánh giá lại toàn bộ các hạng mục thuộc hệ thống phanh, hệ thống lái. Trường hợp kiểm định lại vào ngày khác hoặc bởi cơ sở đăng kiểm khác thì tiến hành lại từ đầu trình tự, thủ tục kiểm định.

+ Trường hợp xe cơ giới có kết quả kiểm định đạt yêu cầu: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi kết thúc kiểm tra, cơ sở đăng kiểm cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định và gửi cho chủ xe; thực hiện việc gỡ cảnh báo kiểm định không đạt đối với trường hợp có cảnh báo về kết quả kiểm định không đạt trước đó ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra, đánh giá.

Trường hợp xe chỉ có giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe, cơ sở đăng kiểm cấp tem kiểm định và giấy hẹn trả giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe và chỉ thực hiện cấp giấy chứng nhận kiểm định sau khi chủ xe xuất trình giấy tờ về đăng ký xe.

9.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hệ thống trực tuyến.

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

* Trường hợp kiểm định lần đầu

- Giấy tờ phải nộp

+ Văn bản đề nghị kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm (đối với trường hợp chủ xe có đề nghị);

+ Bản chà số khung, số động cơ của xe;

+ Bản sao phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước);

+ Bản chính giấy chứng nhận cải tạo của xe (đối với xe cải tạo).

- Giấy tờ phải xuất trình

+ Giấy tờ về đăng ký xe gồm một trong các giấy tờ sau: bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản chính giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe;

+ Giấy chứng nhận kết quả kiểm định còn hiệu lực (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính) đối với: thiết bị nâng hàng có sức nâng theo thiết kế từ 1.000 (kg) trở lên; thiết bị nâng người có chiều cao nâng lớn nhất lớn hơn 2,0 (m); xi téc chở khí hóa lỏng, khí dầu mỏ hóa lỏng, khí thiên nhiên nén hoặc các chất lỏng có áp suất làm việc cao hơn 0,7 (bar) hoặc chất lỏng hay chất rắn dạng bột không có áp suất nhưng khi tháo ra dùng khí có áp suất cao hơn 0,7 (bar) theo quy định tại Nghị định số 44/2016/NĐ-CP.

* Trường hợp kiểm định định kỳ

- Giấy tờ phải nộp

+ Văn bản đề nghị kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm (đối với trường hợp chủ xe có đề nghị);

+ Bản chà số khung, số động cơ của xe (đối với xe có thay đổi số khung, số động cơ).

- Giấy tờ phải xuất trình

+ Giấy tờ về đăng ký xe gồm một trong các giấy tờ sau: bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản chính giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe;

+ Giấy chứng nhận kết quả kiểm định còn hiệu lực (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính) đối với: thiết bị nâng hàng có sức nâng theo thiết kế từ 1.000 (kg) trở lên; thiết bị nâng người có chiều cao nâng lớn nhất lớn hơn 2,0 (m); xi téc chở khí hóa lỏng, khí dầu mỏ hóa lỏng, khí thiên nhiên nén hoặc các chất lỏng có áp suất làm việc cao hơn 0,7 (bar) hoặc chất lỏng hay chất rắn dạng bột không có áp suất nhưng khi tháo ra dùng khí có áp suất cao hơn 0,7 (bar) theo quy định tại Nghị định số 44/2016/NĐ-CP.

* Trường hợp kiểm định đối với xe có chứng nhận đăng ký xe tạm thời

- Xe sản xuất, lắp ráp trong nước, xe thuộc đối tượng nghiên cứu, phát triển có nhu cầu tham gia giao thông đường bộ: xuất trình bản chính chứng nhận đăng ký xe tạm thời và nộp bản sao phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng.

- Xe cơ giới nhập khẩu chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải:

+ Giấy tờ xuất trình: bản chính chứng nhận đăng ký xe tạm thời;

+ Giấy tờ phải nộp:

(1) Văn bản đề nghị kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải, bản thông số kỹ thuật xe cơ giới nhập khẩu chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải theo mẫu;

(2) Bản dịch thuật tiếng việt có chứng thực phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của nhà sản xuất nước ngoài.

- Xe nhập khẩu (không thuộc trường hợp: xe sản xuất, lắp ráp trong nước, xe thuộc đối tượng nghiên cứu, phát triển có nhu cầu tham gia giao thông đường bộ; xe cơ giới nhập khẩu chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải): xuất trình bản chính chứng nhận đăng ký xe tạm thời và nộp bản sao phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của nhà sản xuất nước ngoài.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

9.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn kiểm tra, đánh giá hồ sơ: ngay trong ngày nhận được hồ sơ;

- Thời hạn kiểm tra, đánh giá xe:

+ Trường hợp kiểm định tại cơ sở đăng kiểm: ngay khi nhận được hồ sơ đầy đủ, xe không bị từ chối kiểm định.

+ Trường hợp kiểm định ngoài đơn vị đăng kiểm: trường hợp hồ sơ đầy đủ, xe không bị từ chối kiểm định, tiến hành kiểm tra, đánh giá xe theo lịch hẹn.

- Thời hạn trả kết quả:

+ Trường hợp kiểm định tại cơ sở đăng kiểm: ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra, đánh giá;

+ Trường hợp kiểm định ngoài đơn vị đăng kiểm: 03 ngày làm việc kể từ khi kết thúc kiểm tra.

9.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức, cá nhân.

9.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cơ sở đăng kiểm;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện:

Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở đăng kiểm;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

9.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá;
- Giấy hẹn trả Giấy chứng nhận kiểm định;
- Giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định.

9.8. Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận: 40.000 đồng/01 Giấy chứng nhận kiểm định, riêng đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương): 90.000 đồng/01 Giấy chứng nhận kiểm định.
- Giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới theo Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 và Thông tư số 55/2022/TT-BTC ngày 24/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Mẫu Văn bản đề nghị kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải; Bản Thông số kỹ thuật xe cơ giới nhập khẩu chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải;
- Mẫu Văn bản đề nghị kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm;
- Mẫu Thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá;

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Xe cơ giới đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn về kiểm định xe cơ giới;
- Không áp dụng với đối tượng xe mô tô, xe gắn máy.

9.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; trình tự, thủ tục chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo; trình tự, thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;
- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm

chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;

- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;

- Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới;

- Thông tư số 55/2022/TT-BTC ngày 24 tháng 8 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới.

**MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO
VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU CHẠY RÀ TRƯỚC KHI
THỬ NGHIỆM KHÍ THẢI**

CƠ SỞ NHẬP KHẨU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số:

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ NGHỊ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU CHẠY RÀ TRƯỚC KHI THỬ
NGHIỆM KHÍ THẢI**

Kính gửi: Cơ sở đăng kiểm (mã số)

Căn cứ Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; trình tự, thủ tục chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo; trình tự, thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

Cơ sở nhập khẩu:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Email:

Người liên hệ: Số điện thoại:

Đề nghị cơ sở đăng kiểm (mã số) kiểm định, cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới do công ty chúng tôi nhập khẩu chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải.

Chúng tôi xin gửi kèm văn bản này bản thông số kỹ thuật xe cơ giới nhập khẩu chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải và bản dịch thuật có chứng thực giấy chứng nhận xuất xưởng của nhà sản xuất chiếc xe này.

Chúng tôi cam kết các thông tin cung cấp là hoàn toàn chính xác, đồng thời cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật để đảm bảo an toàn trong quá trình di chuyển trên đường./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu.

....., ngày tháng.....năm.....

Cơ sở nhập khẩu

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

BẢN THÔNG SỐ KỸ THUẬT**XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU CHẠY RÀ TRƯỚC KHI THỬ NGHIỆM KHÍ THẢI**

(Kèm theo văn bản đề nghị kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải số ngày...../...../.....)

THÔNG TIN CHUNG

Cơ sở nhập khẩu:	Điện thoại:
Địa chỉ:	
Loại phương tiện:	Mã số VIN:
Sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường:	☐
Cho phép tự động hóa:	☐ Một phần / ☐ Toàn phần
Nhãn hiệu/Tên thương mại:	Mã kiểu loại:
Số khung:	Vị trí:
Số động cơ:	Vị trí:
Năm sản xuất:	Nước sản xuất:

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Thông số kích thước, khối lượng cơ bản	
Kích thước bao (DxRxC) (mm):	
Kích thước lồng/bao thùng xe/ bao ngoài xi téc (mm):	
Công thức bánh xe:	Vết bánh xe (mm):
Khoảng cách trục (mm):	Số người cho phép chở (ngồi/đứng/nằm): (không bao gồm người lái)

Khối lượng bản thân (kg):	Khối lượng kéo theo thiết kế/cho phép lớn nhất (kg): /
Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (kg):	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (kg):
Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (kg):	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (kg):
Động cơ đốt trong	
Ký hiệu:	Loại động cơ:
Loại nhiên liệu:	Thể tích làm việc (cm ³):
Xe hybrid: ☐ Có sạc ngoài / ☐ Không có sạc ngoài	Mô men xoắn lớn nhất/Tốc độ quay (N.m/rpm):
Công suất lớn nhất/Tốc độ quay (kW/rpm):	
Động cơ điện	
Ký hiệu:	Loại động cơ:
Công suất lớn nhất của động cơ điện (kW):	Loại ắc quy/điện áp-dung lượng (V-Ah):

Hệ thống truyền lực			
Kiểu ly hợp:		Dẫn động ly hợp:	
Kiểu hộp số chính:	Số cấp tiến:	Có hộp số phụ:	Số cấp tiến:
Trục dẫn hướng:		Trục chủ động:	
Hệ thống lái			
Kiểu cơ cấu lái:		Kiểu dẫn động:	
Hệ thống phanh			
Cơ cấu phanh: (trục 1, trục 2, ...)		Kiểu dẫn động phanh chính:	
Loại phanh đỗ:		Loại phanh hỗ trợ:	
Thông tin các trục			
Kiểu treo	Kiểu giảm chấn	Số lốp	Cỡ lốp
Thiết bị đặc trưng:			
(Mô tả thiết bị đặc trưng nếu có)			

Chúng tôi cam kết bản thông số kỹ thuật này phù hợp với kiểu loại xe cơ giới đã đăng ký và chịu hoàn toàn trách nhiệm về các vấn đề phát sinh liên quan đến bản thông số này.

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ KIỂM ĐỊNH NGOÀI CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ KIỂM ĐỊNH NGOÀI CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

Kính gửi: Cơ sở đăng kiểm (mã số)

Căn cứ Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Người đề nghị:

Địa chỉ:

Điện thoại:; Email:.....

Đề nghị cơ sở đăng kiểm (mã số) đến kiểm định cho các phương tiện được liệt kê ở bảng sau:

STT	Biển số	Số khung	Số máy	Ngày hết hạn kiểm định
1	29C-12345			
2				

Đường kiểm tra phanh⁽¹⁾:

..... Thời gian kiểm

định: Địa điểm

kiểm định:

....., ngày... tháng... năm

Người đề nghị

(ký và ghi rõ họ tên)

⁽¹⁾Người đề nghị mô tả thông tin về đường kiểm tra phanh gồm: chiều dài, chiều rộng, loại mặt đường.

MẪU THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ**CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Về nội dung: ☐ Tiếp nhận hồ sơ ☐ Kiểm tra, đánh giá hồ sơ
☐ Kiểm tra, đánh giá xe ☐ Kiểm định xe

Kính gửi chủ xe:

I. Thông tin về hồ sơ/phương tiện⁽¹⁾:

.....

II. Nội dung đề nghị bổ sung, khắc phục/Nội dung không đạt⁽²⁾:

.....

III. Thông tin khác: ⁽³⁾:

.....

IV. Kết quả kiểm tra, đánh giá: ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu

1. Thời gian trả kết quả kiểm tra, đánh giá hồ

sơ:.....

2. Thời gian, địa điểm kiểm tra, đánh giá xe cải tạo:.....

Cơ sở đăng kiểm thông báo để chủ xe

được

biết và phối hợp thực hiện.

Nơi nhận:

- Như kính
gửi;
- Lưu ...

....., ngày tháng ... năm ...

Đại diện cơ sở đăng kiểm

(ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

- (1) Ghi biển số hoặc số khung trong trường hợp kiểm định; ghi ký hiệu thiết kế trong trường hợp cải tạo;*
- (2) Ghi rõ nội dung, hạng mục kiểm định hoặc kiểm tra, đánh giá hồ sơ không đạt;*
- (3) Ghi trường hợp xe bị từ chối kiểm định, xe đã được miễn kiểm định lần đầu, điều kiện đường thử phanh không đáp ứng.*

10. Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo

10.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Chủ xe nộp hồ sơ đến Cơ sở đăng kiểm.

b) Giải quyết TTHC:

- Tiếp nhận hồ sơ: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ sở đăng kiểm thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ. Trường hợp không đầy đủ hướng dẫn chủ xe bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp đầy đủ, lập phiếu tiếp nhận hồ sơ, thực hiện kiểm tra, đánh giá hồ sơ thiết kế cải tạo.

- Kiểm tra, đánh giá hồ sơ thiết kế cải tạo: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trừ các trường hợp không phải lập hồ sơ thiết kế cải tạo theo quy định khoản 5 Điều 20 Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT), cơ sở đăng kiểm thực hiện như sau:

+ Trường hợp nội dung hồ sơ thiết kế cải tạo đáp ứng theo quy định và nội dung thiết kế phù hợp các quy chuẩn về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới, cơ sở đăng kiểm lập thông báo gửi cho chủ xe thông tin về thời gian và địa điểm kiểm tra, đánh giá thực tế xe cải tạo;

+ Trường hợp nội dung hồ sơ thiết kế cải tạo không đủ nội dung theo quy định, hoặc có nội dung không phù hợp với các quy chuẩn về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới, cơ sở đăng kiểm lập thông báo gửi cho chủ xe ghi rõ nội dung cần bổ sung, sửa đổi. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông báo, chủ xe có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thiết kế cải tạo; khi nhận được hồ sơ thiết kế bổ sung, sửa đổi, cơ sở đăng kiểm thực hiện kiểm tra, đánh giá hồ sơ thiết kế cải tạo theo quy định tại điểm a khoản này; quá thời hạn trên, thủ tục chứng nhận được thực hiện lại từ đầu.

- Kiểm tra, đánh giá thực tế xe cải tạo

+ Đối với xe cải tạo phải lập hồ sơ thiết kế cải tạo: trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày thông báo kiểm tra, đánh giá xe thực tế, cơ sở đăng kiểm thực hiện việc kiểm tra, đánh giá xe cải tạo theo yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn quốc gia về kiểm định xe cơ giới, kiểm tra, đánh giá các hạng mục cải tạo của xe đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; lập biên bản kiểm tra, đánh giá.

+ Đối với xe cải tạo không phải lập hồ sơ thiết kế cải tạo: ngay trong ngày nhận đủ hồ sơ, cơ sở đăng kiểm thực hiện việc kiểm tra, đánh giá xe cải tạo theo Quy chuẩn quốc gia về kiểm định xe cơ giới, đảm bảo các hạng mục cải tạo của xe đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới; lập biên bản kiểm tra, đánh giá.

- Xử lý kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế

- + Trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá đạt yêu cầu: cấp giấy chứng nhận cải tạo đồng thời cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định cho xe;
- + Trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá không đạt yêu cầu: lập thông báo. Chủ xe được khắc phục các nội dung không đạt trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông báo; quá thời hạn nêu trên, chủ xe không khắc phục hoặc kết quả kiểm tra, đánh giá lại không đạt, thực hiện thủ tục lại từ đầu.

10.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống trực tuyến.

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

** Hồ sơ đề nghị chứng nhận xe cơ giới cải tạo (trừ xe mô tô, xe gắn máy)*

- Giấy tờ phải nộp
- + Văn bản đề nghị chứng nhận cải tạo theo mẫu;
- + Hồ sơ thiết kế cải tạo;
- + Ảnh chụp tại xưởng của cơ sở cải tạo gồm: 01 ảnh chụp tổng thể được chụp chéo góc khoảng 45 độ phía trước, 01 ảnh chụp chéo góc khoảng 45 độ phía sau góc đối diện của xe cải tạo; ảnh chụp chi tiết các hệ thống, tổng thành của xe cải tạo; ảnh chụp kết cấu khung xương ở trạng thái chưa bọc vật liệu phủ của xe cơ giới đối với các trường hợp: cải tạo toàn bộ buồng lái, thân xe, khoang chở khách của xe chở người, cải tạo lắp mới thùng xe tải thành xe tải thùng kín (có hai mặt của vách thùng xe được bọc kín), xe tải bảo ôn, xe tải đông lạnh;
- + Biên bản kiểm tra, đánh giá xuất xưởng xe cải tạo (bản chính hoặc bản điện tử) của cơ sở cải tạo xe theo mẫu;
- + Bảng kê các hệ thống, tổng thành thay thế của xe cải tạo theo mẫu;
- + Các tài liệu thông số, tính năng kỹ thuật của xe cơ giới trước cải tạo và các tổng thành, hệ thống cải tạo và tài liệu xác nhận nguồn gốc của các hệ thống, tổng thành của xe sử dụng để cải tạo;
- + Văn bản chấp thuận sử dụng chung hồ sơ thiết kế xe cơ giới của cơ sở thiết kế theo mẫu đối với trường hợp xe cơ giới cải tạo được sử dụng chung hồ sơ thiết kế;
- + Bản chính phiếu cân khối lượng bản thân và phân bố khối lượng bản thân lên các trục của xe sau cải tạo được thực hiện bởi tổ chức đáp ứng quy định về pháp luật đo lường (trừ các trường hợp: Xe được lắp đặt, thay thế hoặc tháo bỏ bàn đạp phanh phụ bằng cách liên kết với bàn đạp phanh chính thông qua một thanh đòn dẫn động cơ khí của ô tô; Xe được lắp, thay thế hoặc tháo bỏ giá nóc của ô tô con tuân thủ hướng dẫn của nhà sản xuất mà không làm thay đổi chiều rộng toàn bộ của xe);
- + Giấy ủy quyền của chủ sở hữu xe theo quy định của pháp luật đối với trường hợp người đi làm thủ tục chứng nhận cải tạo không phải là chủ sở hữu.

Các giấy tờ: Hồ sơ thiết kế cải tạo; Ảnh chụp tại xưởng của cơ sở cải tạo; Biên bản kiểm tra, đánh giá xuất xưởng xe cải tạo; Bảng kê các hệ thống, tổng thành thay thế của xe cải tạo; Các tài liệu thông số, tính năng kỹ thuật của xe cơ giới trước cải tạo và các tổng thành, hệ thống cải tạo và tài liệu xác nhận nguồn gốc của các hệ thống, tổng thành của xe sử dụng để cải tạo; Văn bản chấp thuận sử dụng chung hồ sơ thiết kế xe cơ giới của cơ sở thiết kế không áp dụng đối với trường hợp xe cải tạo không phải lập hồ sơ thiết kế cải tạo.

- Giấy tờ phải xuất trình

+ Giấy tờ về đăng ký xe gồm một trong các giấy tờ sau: bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản chính giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe;

+ Giấy chứng nhận kết quả kiểm định còn hiệu lực (bản sao hoặc bản điện tử) đối với thiết bị nâng hàng có sức nâng theo thiết kế từ 1.000 (kg) trở lên, thiết bị nâng người có chiều cao nâng lớn nhất lớn hơn 2,0 (m) xi téc chở khí hóa lỏng, khí dầu mỏ hóa lỏng, khí thiên nhiên nén hoặc các chất lỏng có áp suất làm việc cao hơn 0,7 (bar) hoặc chất lỏng hay chất rắn dạng bột không có áp suất nhưng khi tháo ra dùng khí có áp suất cao hơn 0,7 (bar) theo quy định tại Nghị định số 44/2016/NĐ-CP.

** Hồ sơ đề nghị chứng nhận Xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy) có: khối lượng bản thân; kết cấu, kích thước thùng hàng; kích thước bao của xe khác với giấy chứng nhận kiểm định lần gần nhất trước ngày 01/01/2025*

- Giấy tờ phải nộp

+ Văn bản đề nghị chứng nhận cải tạo theo mẫu;

+ Hồ sơ thiết kế cải tạo;

+ Văn bản chấp thuận sử dụng chung hồ sơ thiết kế xe cơ giới của cơ sở thiết kế theo mẫu đối với trường hợp xe cơ giới cải tạo được sử dụng chung hồ sơ thiết kế;

+ Bản chính phiếu cân khối lượng bản thân và phân bố khối lượng bản thân lên các trục của xe sau cải tạo được thực hiện bởi tổ chức đáp ứng quy định về pháp luật đo lường (trừ các trường hợp: Xe được lắp đặt, thay thế hoặc tháo bỏ bàn đạp phanh phụ bằng cách liên kết với bàn đạp phanh chính thông qua một thanh đòn dẫn động cơ khí của ô tô; Xe được lắp, thay thế hoặc tháo bỏ giá nóc của ô tô con tuân thủ hướng dẫn của nhà sản xuất mà không làm thay đổi chiều rộng toàn bộ của xe);

+ Giấy ủy quyền của chủ sở hữu xe theo quy định của pháp luật đối với trường hợp người đi làm thủ tục chứng nhận cải tạo không phải là chủ sở hữu.

- Giấy tờ phải xuất trình

+ Giấy tờ về đăng ký xe gồm một trong các giấy tờ sau: bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản chính giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe;

+ Giấy chứng nhận kết quả kiểm định còn hiệu lực (bản sao hoặc bản điện tử) đối với thiết bị nâng hàng có sức nâng theo thiết kế từ 1.000 (kg) trở lên, thiết bị nâng người có chiều cao nâng lớn nhất lớn hơn 2,0 (m) xi téc chở khí hóa lỏng, khí dầu mỏ hóa lỏng, khí thiên nhiên nén hoặc các chất lỏng có áp suất làm việc cao hơn 0,7 (bar) hoặc chất lỏng hay chất rắn dạng bột không có áp suất nhưng khi tháo ra dùng khí có áp suất cao hơn 0,7 (bar) theo quy định tại Nghị định số 44/2016/NĐ-CP.

** Hồ sơ đề nghị chứng nhận xe máy chuyên dùng cải tạo; xe mô tô, xe gắn máy cải tạo*

- Giấy tờ phải nộp

+ Văn bản đề nghị chứng nhận cải tạo theo mẫu;

+ Hồ sơ thiết kế cải tạo;

+ Ảnh chụp tại xưởng của cơ sở cải tạo gồm: 01 ảnh chụp tổng thể được chụp chéo góc khoảng 45 độ phía trước, 01 ảnh chụp chéo góc khoảng 45 độ phía sau góc đối diện của xe cải tạo; ảnh chụp chi tiết các hệ thống, tổng thành của xe cải tạo;

+ Biên bản kiểm tra, đánh giá xuất xưởng xe cải tạo (bản chính hoặc bản điện tử) của cơ sở cải tạo xe theo mẫu;

+ Bảng kê các hệ thống, tổng thành của xe cải tạo theo mẫu;

+ Các tài liệu thông số, tính năng kỹ thuật của xe trước cải tạo và các tổng thành, hệ thống cải tạo; tài liệu xác nhận nguồn gốc của các hệ thống, tổng thành của xe sử dụng để cải tạo;

+ Bản chính phiếu cân khối lượng bản thân và phân bố khối lượng bản thân lên các trục (không áp dụng với xe máy chuyên dùng) của xe sau cải tạo được thực hiện bởi tổ chức đáp ứng quy định về pháp luật đo lường;

+ Giấy ủy quyền của chủ sở hữu xe theo quy định của pháp luật đối với trường hợp người đi làm thủ tục chứng nhận xe cải tạo không phải là chủ sở hữu.

- Giấy tờ phải xuất trình

+ Giấy tờ về đăng ký xe gồm một trong các giấy tờ sau: bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản chính giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe;

+ Giấy chứng nhận kết quả kiểm định còn hiệu lực (bản sao hoặc bản điện tử) đối với thiết bị nâng hàng có sức nâng theo thiết kế từ 1.000kg trở lên, thiết bị nâng người có chiều cao nâng lớn nhất lớn hơn 2,0 (m) xi téc chở khí hóa lỏng, khí dầu mỏ hóa lỏng, khí thiên nhiên nén hoặc các chất lỏng có áp suất làm việc cao hơn 0,7 (bar) hoặc chất lỏng hay chất rắn dạng bột không có áp suất nhưng khi tháo ra dùng khí có áp suất cao hơn 0,7 (bar) theo quy định tại Nghị định số 44/2016/NĐ-CP.

a) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

10.4. Thời hạn giải quyết:

- Kiểm tra, đánh giá hồ sơ thiết kế cải tạo (trường hợp phải lập hồ sơ thiết kế): 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (hồ sơ đầy đủ theo quy định);
- Cấp Giấy chứng nhận:
- + Trường hợp xe phải lập hồ sơ thiết kế: 05 ngày kể từ ngày thông báo kiểm tra, đánh giá xe thực tế và kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế xe đạt yêu cầu.
- + Trường hợp không phải lập hồ sơ thiết kế: ngay trong ngày nhận đủ hồ sơ và kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế xe đạt yêu cầu.

10.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức, cá nhân.

10.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cơ sở đăng kiểm;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở đăng kiểm;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

10.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận cải tạo;
- Giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định.

10.8. Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận: 40.000 đồng/01 Giấy chứng nhận, riêng đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương): 90.000 đồng/01 Giấy chứng nhận.
- Giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới theo Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/12/2016 và Thông tư số 55/2022/TT-BTC ngày 24/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Mẫu Văn bản đề nghị chứng nhận cải tạo;
- Mẫu Bảng kê các hệ thống, tổng thành thay thế của xe cải tạo;
- Mẫu Giấy chứng nhận cải tạo;
- Mẫu Giấy chứng nhận và Tem kiểm định.

10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đã được cấp chứng nhận đăng ký xe, biển số xe hoặc

xe đã qua sử dụng được nhập khẩu có sự thay đổi đặc điểm dẫn đến thay đổi về kiểu loại xe theo quy định về sản phẩm cùng kiểu loại của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phải thực hiện thủ tục chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo (sau đây viết tắt là chứng nhận cải tạo).

- Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất của xe cải tạo không vượt quá giá trị khối lượng toàn bộ theo thiết kế của nhà sản xuất xe (khối lượng toàn bộ của xe trước cải tạo), giá trị phân bố của khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất lên các trục không vượt quá tải trọng trục lớn nhất của nhà sản xuất và quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

- Trường hợp cải tạo động cơ thì động cơ cải tạo phải có giá trị công suất lớn nhất theo công bố của nhà sản xuất động cơ nằm trong khoảng từ 90% đến 120% so với giá trị công suất lớn nhất của động cơ theo thiết kế của nhà sản xuất xe.

- Các trường hợp cải tạo xe cơ giới phải được thiết kế và thi công bởi nhà sản xuất xe hoặc đại diện ủy quyền hợp pháp của nhà sản xuất gồm:

+ Cải tạo thay đổi kích cỡ lốp, số trục và vết bánh xe của xe cơ giới;

+ Cải tạo thay đổi khoảng cách giữa các trục của xe cơ giới;

+ Cải tạo thay thế khung xe; cải tạo nối dầm sát xi;

+ Cải tạo các hệ thống phanh, hệ thống treo và hệ thống lái của xe cơ giới (trừ trường hợp: cải tạo lắp đặt hoặc tháo bỏ bàn đạp phanh phụ trên xe tập lái, xe sát hạch lái xe; cải tạo để cung cấp năng lượng và điều khiển hệ thống phanh của rơ moóc, sơ mi rơ moóc; cải tạo các cơ cấu điều khiển và ghế ngồi phù hợp với chức năng vận động của người khuyết tật điều khiển xe).

- Xe cải tạo phải lập hồ sơ thiết kế, trừ các trường hợp không phải lập hồ sơ thiết kế cải tạo sau đây:

+ Xe được lắp đặt, thay thế hoặc tháo bỏ bàn đạp phanh phụ bằng cách liên kết với bàn đạp phanh chính thông qua một thanh đòn dẫn động cơ khí của ô tô;

+ Xe ô tô PICKUP được lắp đặt hoặc thay thế, tháo bỏ nắp che khoang chở hàng, hành lý làm thay đổi kích thước lòng thùng hàng vượt quá sai số cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sai số cho phép và làm tròn số nhưng không làm thay đổi kích thước bao của xe;

+ Xe được tháo bỏ hệ thống cung cấp nhiên liệu sử dụng khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) hoặc khí thiên nhiên nén (CNG) cho động cơ của xe đối với xe cơ giới đã cải tạo lắp đặt thêm hệ thống cung cấp nhiên liệu (LPG, CNG) trở về chỉ sử dụng hệ thống cung cấp nhiên liệu của ô tô trước khi cải tạo hệ thống cung cấp nhiên liệu;

+ Xe được lắp, thay thế hoặc tháo bỏ giá nóc của ô tô con tuân thủ hướng dẫn của nhà sản xuất mà không làm thay đổi chiều rộng toàn bộ của xe;

+ Xe được lắp, thay thế hoặc tháo bỏ bơm, thùng dầu và hệ thống đường ống thủy lực của

- ô tô đầu kéo để dẫn động cho hệ thống nâng hạ thùng hàng của sơ mi rơ moóc tải tự động;
- + Xe được thay đổi số lượng, vị trí, kết cấu cửa xếp dỡ hàng hóa của thùng hàng hoặc vật liệu bọc, lót thùng hàng của ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc vượt quá sai số cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sai số cho phép và làm tròn số nhưng không làm thay đổi kích thước bao của xe;
 - + Xe được lắp thêm hoặc tháo bỏ hoặc thay thế thiết bị nâng hạ hàng hóa của thùng hàng của xe ô tô đã có giấy chứng nhận kiểm định an toàn của cơ quan có thẩm quyền;
 - + Xe được lắp, thay thế hoặc tháo bỏ mui gió trên nóc ca bin ô tô đầu kéo;
 - + Xe có thay đổi về khối lượng bản thân, khối lượng hàng chuyên chở khác với chứng nhận đăng ký xe nhưng có các thông số kỹ thuật và hình ảnh phù hợp với giấy chứng nhận kiểm định được cấp ở lần gần nhất.

10.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; trình tự, thủ tục chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo; trình tự, thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;
- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;
- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;
- Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới;
- Thông tư số 55/2022/TT-BTC ngày 24 tháng 8 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới.

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN XE CẢI TẠO**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.... tháng..... năm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN XE CẢI TẠO

- ☐ Xe cơ giới ☐ Xe máy chuyên dùng ☐ Xe mô tô, xe gắn máy
☐ Làn đầu ☐ Kiểm tra, đánh giá lại xe ☐ Kiểm tra, đánh giá lại hồ sơ

Kính gửi: Cơ sở đăng kiểm (mã số)

(Chủ xe):

Địa chỉ:

Đề nghị cơ sở đăng kiểm chứng nhận xe cải tạo như sau:

1. Đặc điểm xe trước cải tạo:

- Biển số đăng ký (nếu đã được cấp):
- Số khung:
- Số động cơ:
- Nhãn hiệu - số loại:

2. Căn cứ đề nghị kiểm tra, đánh giá:

- Hồ sơ thiết kế có ký hiệu của cơ sở thiết kế
- Biên bản kiểm tra, đánh giá xuất xưởng xe cải tạo số.....ngày
/.../....

của cơ sở cải tạo.....

3. Nội dung thi công cải tạo:

(Ghi tóm tắt đầy đủ các nội dung thiết kế cải tạo thay đổi của xe)

(*Chủ xe*) xin cam kết và chịu trách nhiệm về chiếc xe có thông tin tại Mục 1 nêu trên đã được thi công cải tạo đúng với thiết kế và đạt yêu cầu.

Chủ xe

(*Ký, ghi rõ họ tên*)

Hướng dẫn ghi:

Trường hợp miễn thiết kế, tại mục 2, chủ phương tiện khai báo phương tiện thuộc đối tượng miễn lập hồ sơ thiết kế xe cơ giới cải tạo và cam kết chịu trách nhiệm về phương tiện đã được thi công đảm bảo đúng quy định và đạt yêu cầu.

821
MẪU BẢNG KÊ CÁC HỆ THỐNG, TỔNG THÀNH THAY THẾ

**(CƠ SỞ CẢI
TẠO)**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

.....

....., ngày tháng năm

BẢNG KÊ CÁC HỆ THỐNG, TỔNG THÀNH THAY THẾ

Kính gửi:

Biên số đăng ký:

Nhãn hiệu/Tên thương mại:

Số khung:

Ký hiệu thiết kế:

Mã kiểu loại:

Số động cơ:

		Nguồn gốc			

TT	Tổng thành, hệ thống	Nhập khẩu	Tự sản xuất	Mua trong nước ⁽¹⁾	Nơi sản xuất ⁽²⁾	Số giấy chứng nhận ⁽³⁾	Ghi chú
1.	Động cơ						
1.1	...						
2.	Hệ thống lái						
3.	Hệ thống phanh						
3.1	Bình khí nén						

3.2	...						
4.	Hệ thống điện, đèn chiếu sáng và tín hiệu						
4.1	Đèn chiếu sáng phía trước						
4.2							

.....						

Nơi nhận:

- Như
kính
gửi;
- Lưu.

....., ngày.... tháng năm.....

Cơ sở cải tạo

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

- ⁽¹⁾ Đối với trường hợp sử dụng lại động cơ của xe đã qua sử dụng thì ghi rõ biển số/số khung của xe tháo động cơ để sử dụng.
- ⁽²⁾ Phụ tùng nhập khẩu ghi nước sản xuất; phụ tùng mua trong nước ghi rõ tên và địa chỉ cơ sở sản xuất.
- ⁽³⁾ Áp dụng với chi tiết, hệ thống, tổng thành phải có giấy chứng nhận.

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CẢI TẠO**Mẫu số 01. Mẫu giấy chứng nhận cải tạo xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy)****CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM
(MÃ
SỐ)****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số:⁽¹⁾.....**GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI CẢI TẠO**

Biển số đăng ký:

Nhãn hiệu/số loại:

Số khung:

Số động cơ:

Nước/năm sản xuất:

Chủ xe:

Địa chỉ chủ xe:

Cơ sở thiết kế:

Ký hiệu thiết kế:

Cơ sở cải tạo:

Biên bản kiểm tra, đánh giá xuất xưởng xe cải tạo số: ngày

.../.../..... Biên bản kiểm tra, đánh giá ATKT & BVMT xe cải tạo số:

ngày .../.../.....

NỘI DUNG CẢI TẠO.....
.....

.....

CÁC THÔNG SỐ KỸ THUẬT ⁽²⁾

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Xe cơ giới trước cải tạo	Xe cơ giới sau cải tạo
1	Loại phương tiện	---		
2	Xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	---	☐ Có	☐ Có

3	Cho phép tự động hóa điều khiển	---	☐ Một phần ☐ Toàn phần	☐ Một phần ☐ Toàn phần
4	Kích thước bao ngoài (dài x rộng x cao)	mm		
5	Khoảng cách trục	mm		
6	Vết bánh xe (trước/sau)	mm		
7	Khối lượng bản thân	kg		
8	Số người cho phép chở (ngồi/đứng/nằm): (không bao gồm người lái)	người		
9	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông	kg		
10	Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông	kg		
11	Động cơ			
...	<i>Các thông số kỹ thuật khác của xe cơ giới nếu có thay đổi do cải tạo</i>			

Xe cơ giới đã được chứng nhận cải tạo đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

....., ngày tháng năm

Đại diện cơ sở đăng kiểm

(ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi :

- ⁽¹⁾ Ghi số giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo, cách ghi như sau: mã số cơ sở đăng kiểm- số thứ tự/năm/CNXCG. Ví dụ: 2905V-0026/2025/CNXCG.
- ⁽²⁾ Ghi tóm tắt nội dung cải tạo chính của xe cơ giới và điền vào bảng.

Mẫu số 02. Mẫu giấy chứng nhận cải tạo xe máy chuyên dùng**CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****(MÃ SỐ)****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số:.....⁽¹⁾.....**GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
XE MÁY CHUYÊN DÙNG CẢI TẠO**

Biển số đăng ký:

Nhãn hiệu/số loại:

Số khung:

Số động cơ:

Nước/năm sản xuất:

Chủ xe:

Địa chỉ chủ xe:

Cơ sở thiết kế:

Ký hiệu thiết kế:

Cơ sở thi công cải tạo:

Biên bản kiểm tra, đánh giá xuất xưởng xe cải tạo số: ngày

.../.../..... Biên bản kiểm tra, đánh giá ATKTK & BVMT xe cải tạo số: ngày

.../.../.....

NỘI DUNG CẢI TẠO

.....

.....

.....

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ⁽²⁾

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Xe máy chuyên dùng trước cải tạo	Xe máy chuyên dùng sau cải tạo
1	Loại phương tiện			
2	Kích thước bao (dài x rộng x cao)	mm		
3	Ký hiệu/loại động cơ			
4	Công suất lớn nhất/tốc độ quay	kW/rpm		
5	Khối lượng bản thân	kg		

830
THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Xe máy chuyên dùng trước cải tạo	Xe máy chuyên dùng sau cải tạo
1				

Xe máy chuyên dùng đã được chứng nhận cải tạo đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

....., ngày tháng năm

Đại diện cơ sở đăng kiểm

(ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi :

(¹) Ghi số giấy chứng nhận xe máy chuyên dùng cải tạo, cách ghi như sau: mã số cơ sở đăng kiểm- số thứ tự/năm/CNXMD. Ví dụ: 2905V-0026/2025/CNXMD.

(²) Ghi tóm tắt nội dung cải tạo chính của xe máy chuyên dùng và điền vào bảng.

Mẫu số 03. Mẫu giấy chứng nhận cải tạo xe mô tô, xe gắn máy**CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số:.....⁽¹⁾.....**GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY CẢI TẠO**

Biển số đăng ký:

Nhãn hiệu/số loại:

Số khung:

Số động cơ:

Nước/năm sản xuất:

Chủ xe:

Địa chỉ chủ xe:

Cơ sở thiết kế:

Ký hiệu thiết kế:

Cơ sở thi công cải tạo:

Biên bản kiểm tra, đánh giá xuất xưởng xe cải tạo số:

..... ngày .../.../.....

Biên bản kiểm tra, đánh giá ATKTKT &BVMT xe cải tạo số:

..... ngày .../.../.....

NỘI DUNG CẢI TẠO

.....

.....

.....

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ⁽²⁾

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Xe mô tô, xe gắn máy trước cải tạo	Xe mô tô, xe gắn máy sau cải tạo
1	Loại phương tiện			
2	Kích thước bao (dài x rộng x cao)	mm		
3	Chiều dài cơ sở	mm		
4	Khối lượng bản thân	kg		
5	Số người cho phép chở	người		

6	Khối lượng toàn bộ	kg		
7	Động cơ			
.....	<i>Các thông số kỹ thuật khác của xe mô tô, xe gắn máy nếu có thay đổi</i>			

Xe mô tô, xe gắn máy đã được chứng nhận cải tạo đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường

....., ngày tháng năm

Đại diện cơ sở đăng kiểm

(ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi :

(1) Ghi số giấy chứng nhận xe mô tô, xe gắn máy cải tạo, cách ghi như sau: mã số cơ sở đăng kiểm- số thứ tự/năm/CNXMM. Ví dụ: 2905V-0026/2025/CNXMM.

(2) Ghi tóm tắt nội dung cải tạo chính của xe mô tô, xe gắn máy và điền vào bảng.

V. LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

1. Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Cá nhân có nhu cầu xét cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM nộp hồ sơ đến:

- Sở Xây dựng:

+ Đối với GCNKNCM thuyền trưởng hạng ba, hạng tư và GCNKNCM máy trưởng hạng ba;

+ Các Sở Xây dựng (tỉnh Bến Tre, Bình Định, Cà Mau, Ninh Bình, Quảng Trị) đối với GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng từ hạng nhì trở lên; quyết định công nhận kết quả kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi CCCM đặc biệt;

+ Đối với Sở Xây dựng (trừ Sở Xây dựng các tỉnh: Bến Tre, Bình Định, Cà Mau, Ninh Bình, Quảng Trị) đối với GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhất, hạng nhì; đối với CCCM đặc biệt khi được Bộ Giao thông vận tải phân quyền.

- Cơ sở đào tạo đủ điều kiện theo quy định:

+ Đối với chứng chỉ nghiệp vụ và chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản;

+ Đối với CCCM đặc biệt.

b) Giải quyết TTHC:

Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Xây dựng hoặc cơ sở đào tạo tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

- Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ hợp lệ thì viết giấy hẹn lấy kết quả giải quyết và làm thủ tục xét cấp, cấp lại, chuyển đổi; nếu hồ sơ không hợp lệ theo quy định thì hướng dẫn cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;

- Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không hợp lệ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Xây dựng hoặc cơ sở đào tạo phải có văn bản gửi cá nhân yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và người đề nghị xét cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM đã nộp phí, lệ phí theo quy định, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Xây dựng hoặc cơ sở đào tạo thực hiện xét cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM theo quy định tại Thông tư này.

10.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc hình thức phù hợp khác.

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị theo quy định;
- 02 (hai) ảnh màu hoặc bản điện tử ảnh màu cỡ 2x3 cm, nền trắng, ảnh chụp không quá 06 tháng;
- Bản chính hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp;
- Xuất trình bản chính để kiểm tra (trong trường hợp gửi trực tiếp) hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao có chứng thực (trong trường hợp gửi qua đường bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc theo hình thức phù hợp khác) của các loại giấy tờ chứng nhận về thuyền trưởng hoặc máy trưởng hoặc chứng chỉ chuyên môn hoặc bản dịch công chứng sang tiếng Việt (đối với các loại giấy tờ chứng nhận về thuyền trưởng hoặc máy trưởng hoặc chứng chỉ chuyên môn do các cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp) để chứng minh đủ điều kiện xét cấp, cấp lại, chuyển đổi tương ứng với loại GCNKNCM, CCCM theo quy định.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

10.4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và người đề nghị xét cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM đã nộp phí, lệ phí theo quy định.

10.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Cá nhân.

10.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Xây dựng, Cơ sở đào tạo;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Xây dựng, Cơ sở đào tạo;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

10.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn.

10.8. Phí, lệ phí:

- Cấp mới, cấp lại chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng: 50.000 đồng/giấy;

- Cấp mới, cấp lại chứng chỉ chuyên môn: 20.000 đồng/giấy.

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Đơn đề nghị dự học, thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM;

- Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn.

10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Đáp ứng các quy định tại Điều 15, Điều 16 và Điều 17 của Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15/10/2019.

10.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa;

- Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT ngày 18/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa;

- Thông tư số 60/2024/TT-BGTVT ngày 17/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa và quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa;

- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.

Mẫu đơn đề nghị dự học, thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

DỰ HỌC, THI, KIỂM TRA, CẤP, CẤP LẠI, CHUYỂN ĐỔI GCNKNCM, CCCM

Ảnh màu cỡ 2x3 cm, ảnh chụp không quá 06 tháng (*)	Kính gửi: (cơ quan có thẩm quyền cấp) Tên tôi là: Sinh ngày.....tháng.....năm..... Điện thoại:; Email: Số định danh cá nhân hoặc số căn cước công dân hoặc số thẻ căn cước hoặc số căn cước điện tử hoặc số hộ chiếu:.....

Tôi đã tốt nghiệp ngành học:, khóa:, Trường: đã được cấp bằng, GCNKNCM, CCCM số: ngày.....tháng.....năm.....

Quá trình làm việc trên phương tiện thủy nội địa:

TỪ: ĐẾN	CHỨC DANH	NƠI LÀM VIỆC	SỐ PTTNĐ	GHI CHÚ

Đối chiếu với tiêu chuẩn, điều kiện dự học, thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM, tôi thấy đủ điều kiện:

+ Dự học để thi, kiểm tra lấy GCNKNCM, CCCM: ☐

+ Dự thi, kiểm tra cấp GCNKNCM, CCCM: ☐

+ Xét cấp GCNKNCM, CCCM: ☐

+ Cấp lại GCNKNCM, CCCM: ☐

+ Chuyển đổi GCNKNCM, CCCM: ☐

Đề nghị (cơ quan có thẩm quyền cấp) cho tôi được dự học, thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi:

.....

Tôi xin cam đoan những điều khai trên là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

....., ngày tháng năm

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ và tên)

() 02 ảnh màu cỡ 2x3 cm, nền trắng, ảnh chụp không quá 06 tháng.*

Mẫu Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

I. MẪU GIẤY GCNKNCM, CCCM

1. Mẫu giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng

Mặt ngoài	Mặt trong
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----- QUỐC HUY GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN THUYỀN TRƯỞNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA (Hình mô neo) AC 00000000	BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----- Hạng:(1).... Ảnh 2x3 cm (đóng dấu nổi), ảnh chụp không quá 06 tháng Họ và tên:(2) Ngày sinh:(3) Nơi cư trú:(4) Số: (9) Cấp lần đầu: (10) Có giá trị đến: (11) (5)...., ngày tháng năm (6) Chức danh người ký (7) Tên người ký (8)

2. Mẫu giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng

Mặt ngoài	Mặt trong
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----- QUỐC HUY GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN MÁY TRƯỞNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA (Hình mô neo) BC 00000000	BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----- Hạng:(1).... Ảnh 2x3 cm (đóng dấu nổi), ảnh chụp không quá 06 tháng Họ và tên:(2) Ngày sinh:(3) Nơi cư trú:(4) Số: (9) Cấp lần đầu: (10) Có giá trị đến: (11) (5)...., ngày tháng năm (6) Chức danh người ký (7) Tên người ký (8)

3. Mẫu chứng chỉ chuyên môn

Mặt ngoài	Mặt trong
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc QUỐC HUY CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA (Hình mô neo) CC 00000000	BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI Ảnh 2x3 cm (đóng dấu nổi), ảnh chụp không quá 06 tháng Số: (9) <i>Cấp lần đầu: (10)</i> CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc Hạng:(1).... Họ và tên:(2) Ngày sinh:(3) Nơi cư trú:(4) (5)...., ngày tháng năm (6) Chức danh người ký (7) Tên người ký (8)

4. Nội dung giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

- (1): Hạng GCNKNCM, loại CCCM (T3, M3, LPT,...): phong chữ Times New Roman chữ in hoa, màu đen, in đậm, cỡ chữ 8.
- (2): Họ và tên: ghi rõ họ, chữ đệm, tên, phong chữ Times New Roman chữ in hoa, màu đen, in đậm, cỡ chữ 8.
- (3): Ngày sinh: ghi ngày, tháng, năm sinh, phong chữ Times New Roman chữ thường, màu đen, cỡ chữ 8.
- (4): Nơi cư trú: ghi xã (phường), huyện (quận), tỉnh (thành phố), phong chữ Times New Roman chữ thường, màu đen, cỡ chữ 8.
- (5): Tỉnh, thành phố: nơi cơ quan có thẩm quyền cấp, phong chữ Times New Roman chữ thường, màu đen, in nghiêng, cỡ chữ 8.
- (6): Ngày ...tháng ...năm: ngày ký cấp GCNKNCM, phong chữ Times New Roman chữ thường, màu đen, cỡ chữ 8.
- (7): Chức danh người ký: phong chữ Times New Roman chữ hoa, màu đen, in đậm, cỡ chữ 8.
- (8): Tên người ký: ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên, phong chữ Times New Roman chữ thường, màu đen, in đậm, cỡ chữ 8.
- (9): Số thứ tự của GCNKNCM, CCCM và mã hiệu vùng của cơ quan cấp, phong chữ

Times New Roman chữ thường, màu đen, in đậm cỡ chữ 10.

- Số thứ tự: đánh số theo tuần tự bắt đầu từ số 000000 01;

- Mã hiệu vùng của GCNKNCM, CCCM theo quy định tại Mục II của Phụ lục này:

+ GCNKNCM, CCCM do Sở Xây dựng cấp ghi mã hiệu vùng.

Ví dụ: Số GCNKNCM: 00000001 AG; số CCCM: 00000001 AG

+ GCNKNCM, CCCM do cơ sở đào tạo cấp ghi tên viết tắt của cơ sở đào tạo và ghi mã hiệu vùng.

Ví dụ: Số GCNKNCM: 00000001 ĐTI.HD; Số CCCM: 00000001 ĐTII.SG

(10): Cấp lần đầu: ghi ngày/tháng/năm của GCNKNCM, CCCM đã được cấp lần đầu tiên; phông chữ Times New Roman chữ thường, màu đen, cỡ chữ 8.

(11): Có giá trị đến: phông chữ Times New Roman chữ thường, màu đen, cỡ chữ 8. Nếu người có GCNKNCM có tuổi lao động ngắn hơn 5 năm thì ghi hạn đến ngày (tháng) sinh nhật.

5. Chất liệu, kích thước, hoa văn, màu sắc

a) Phôi GCNKNCM thuyền trưởng được in trên chất liệu giấy chuyên dùng

Mặt ngoài: có nền màu xanh nước biển, khung màu vàng, khoảng cách từ khung đến mép giấy phía ngoài là 02 mm, Quốc huy màu vàng, nền màu đỏ, chữ bên trong khung và mỏ neo màu vàng.

Mặt trong: có nền màu trắng, hình hoa văn lượn sóng màu xanh nước biển. Khung màu đỏ, kích thước trong khung 80mm x 55mm, khoảng cách từ khung đến mép giấy phía ngoài là 01 mm, các nội dung còn lại chữ màu đen.

b) Phôi GCNKNCM máy trưởng được in trên chất liệu giấy chuyên dùng

Mặt ngoài: có nền màu đỏ thẫm, khung màu vàng, khoảng cách từ khung đến mép giấy phía ngoài là 02 mm, Quốc huy màu vàng, nền màu đỏ, chữ bên trong khung và mỏ neo màu vàng.

Mặt trong: có nền màu trắng, hình hoa văn lượn sóng màu xanh nước biển. Khung màu đỏ, kích thước trong khung 80mm x 55mm, khoảng cách từ khung đến mép giấy phía ngoài là 01 mm, các nội dung còn lại chữ màu đen.

c) Phôi chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản, chứng chỉ nghiệp vụ được in trên chất liệu giấy chuyên dùng

Mặt ngoài: có nền màu xanh nước biển, khung màu vàng, khoảng cách từ khung đến mép giấy phía ngoài là 02 mm, Quốc huy màu vàng, nền màu đỏ, chữ bên trong khung

và mỏ neo màu vàng.

Mặt trong: có nền màu trắng, hình hoa văn lượn sóng màu xanh nước biển. Khung màu đỏ, kích thước trong khung 80mm x 55mm, khoảng cách từ khung đến mép giấy phía ngoài là 01 mm, các nội dung còn lại chữ màu đen.

d) Phôi chứng chỉ chuyên môn đặc biệt được in trên chất liệu giấy chuyên dùng

Mặt ngoài: có nền màu đỏ thẫm, khung màu vàng, khoảng cách từ khung đến mép giấy phía ngoài là 02 mm, Quốc huy màu vàng, nền màu đỏ, chữ bên trong khung và mỏ neo màu vàng.

Mặt trong: có nền màu trắng, hình hoa văn lượn sóng màu xanh nước biển. Khung màu đỏ, kích thước trong khung 80mm x 55mm, khoảng cách từ khung đến mép giấy phía ngoài là 01 mm, các nội dung còn lại chữ màu đen.

2. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Cơ sở đào tạo có nhu cầu đề nghị cấp Giấy chứng nhận nộp hồ sơ đến Sở Xây dựng đối với Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa đối với cơ sở loại 4 trong phạm vi địa phương.

b) Giải quyết TTHC:

- Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Xây dựng có văn bản thông báo và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.
- Sở Xây dựng tổ chức kiểm tra thực tế cơ sở đào tạo, lập biên bản. Sau khi kết thúc kiểm tra, nếu đáp ứng đủ điều kiện, trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Xây dựng cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở đào tạo; trường hợp không cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

2.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc
- Qua hệ thống bưu chính; hoặc
- Hình thức phù hợp khác.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- 01 tờ khai của cơ sở đào tạo đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo mẫu;
- 01 bản sao có chứng thực (hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu) văn bằng, chứng chỉ của giáo viên và hợp đồng của giáo viên (hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động hoặc hợp đồng thỉnh giảng hoặc hình thức hợp đồng phù hợp khác theo quy định của pháp luật);
- 01 bản sao có chứng thực (hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu) các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, sử dụng hoặc hợp đồng thuê phòng học, xưởng thực tập, phương tiện, cầu cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, vùng nước để dạy thực hành; giấy tờ về đăng ký, đăng kiểm phương tiện còn hiệu lực phù hợp với loại, hạng và thời gian đào tạo.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Xây dựng cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở đào tạo.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng.
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.
- Cơ quan phối hợp: Không có.

2.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.

2.8. Phí, lệ phí: Không có.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Tờ khai của cơ sở đào tạo đề nghị cấp Giấy chứng nhận.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

a) Điều kiện về phòng học chuyên môn, phòng thi, kiểm tra

Hệ thống phòng học chuyên môn và phòng thi, kiểm tra phải phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống phòng học chuyên môn, phòng thi, kiểm tra; xưởng thực hành; khu vực dạy thực hành lái và vận hành máy của cơ sở đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành, bao gồm: Phòng học pháp luật về giao thông đường thủy nội địa, phòng học điều khiển phương tiện thủy nội địa, phòng học lý thuyết máy - điện và phòng học thủy nghiệp cơ bản. Phòng thi, kiểm tra có thể được bố trí chung với các phòng học chuyên môn.

b) Xưởng thực hành

Các xưởng thực hành phải phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống phòng học chuyên môn, phòng thi, kiểm tra; xưởng thực hành; khu vực dạy thực hành lái và vận hành máy của cơ sở đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành, bao gồm: Xưởng thực hành nguội - cơ khí, thực hành máy - điện.

c) Khu vực dạy thực hành lái và vận hành máy

- Khu vực dạy thực hành lái và vận hành máy phải phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống phòng học chuyên môn, phòng thi, kiểm tra; xưởng thực hành; khu vực dạy thực hành lái và vận hành máy của cơ sở đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành.

- Phương tiện thực hành phải có giấy tờ hợp pháp về đăng ký, đăng kiểm, các trang thiết bị phục vụ hành trình, cứu sinh, cứu hỏa, cứu thủng và phải treo biển "Phương tiện huấn luyện" ở vị trí dễ quan sát trong khi huấn luyện.”.

d) Nội dung, chương trình đào tạo

Nội dung, chương trình đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa được

thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

đ) Đội ngũ giáo viên

- Tiêu chuẩn của đội ngũ giáo viên được thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp.

- Đối với giáo viên dạy thực hành, ngoài tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp, còn phải bảo đảm các tiêu chuẩn sau:

+ Giáo viên dạy thực hành thuyền trưởng, máy trưởng phải có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng cao hơn ít nhất 01 hạng so với hạng giấy chứng nhận khả năng chuyên môn được phân công giảng dạy;

+ Giáo viên dạy thực hành thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhất phải có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhất và có thời gian đảm nhiệm chức danh hạng nhất từ 36 tháng trở lên.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.

- Nghị định số 128/2018/NĐ-CP ngày 24/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực đường thủy nội địa.

- Nghị định số 54/2022/NĐ-CP ngày 22/8/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa và Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ SỞ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI

**ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ ĐÀO TẠO
THUYỀN VIÊN, NGƯỜI LÁI PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo:

Người đại diện pháp luật:

Địa chỉ liên lạc:

Điện thoại: Fax: Email:

2. Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp:

3. Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc tài liệu tương đương khác của cơ sở đào tạo số.... ngày ../.../...của

4. Giới thiệu tóm tắt cơ sở đào tạo.

II. BÁO CÁO CÔNG TÁC ĐÀO TẠO

1. Giấy chứng nhận cơ sở đào tạo đã được cấp số... ngày... của... (nếu có).

2. Phòng học chuyên môn

Tổng số phòng học hiện có, từng loại phòng, số phòng, diện tích (m²) đáp ứng theo quy định.

Lập bảng thống kê thiết bị hiện có phục vụ các môn học.

3. Xưởng thực hành, khu vực dạy thực hành lái và vận hành máy

Hiện trạng về xưởng thực hành, khu vực dạy thực hành lái và vận hành máy đáp ứng theo quy định.

Lập bảng thống kê thiết bị hiện có.

4. Nội dung, chương trình đào tạo.

5. Đội ngũ giáo viên

- Số lượng giáo viên dạy lý thuyết:

- Số lượng giáo viên dạy thực hành:

6. Danh sách trích ngang đội ngũ giáo viên

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ đào tạo	Hình thức tuyển dụng	Loại, hạng Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, Chứng chỉ chuyên môn/thời gian đảm nhiệm	Ghi chú

							chức danh	
			Chuyên môn	Sự phạm	Cơ hữu	Thỉnh giảng		
1								
2								
3								

7. Đánh giá chung, đề nghị:

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ ĐÀO TẠO

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/20...../GCN

, ngày ... tháng ... năm 20...

GIẤY CHỨNG NHẬN

**CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ ĐÀO TẠO THUYỀN VIÊN, NGƯỜI LÁI PHƯƠNG
TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

1. Tên cơ sở:
2. Tên giao dịch quốc tế (nếu có):
3. Địa chỉ:
4. Điện thoại: Fax: Email:
- 5(Tên cơ sở) là cơ sở đào tạo loại

Được phép:

Đào tạo, bổ túc, bồi dưỡng

Giấy chứng nhận cấp lại lần và thay thế Giấy chứng nhận số ngày tháng năm do cấp (áp dụng đối với trường hợp cấp lại do bị mất, hỏng).

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP

3. Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Cơ sở đào tạo có nhu cầu đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận nộp hồ sơ đến Sở Xây dựng đối với Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa đối với cơ sở loại 4 trong phạm vi địa phương.
- Giấy chứng nhận được cấp lại trong trường hợp bị mất, bị hỏng hoặc thay đổi địa chỉ hoặc loại cơ sở đào tạo.

b) Giải quyết TTHC:

- Đối với trường hợp cấp lại khi Giấy chứng nhận bị mất, bị hỏng:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ sở đào tạo, Sở Xây dựng cấp lại Giấy chứng nhận cho cơ sở đào tạo.

- Đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận khi thay đổi địa chỉ hoặc loại cơ sở đào tạo:

+ Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Xây dựng có văn bản thông báo và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

+ Sở Xây dựng tổ chức kiểm tra thực tế cơ sở đào tạo, lập biên bản kiểm tra. Sau khi kết thúc kiểm tra, nếu đáp ứng đủ điều kiện, trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Xây dựng cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở đào tạo; trường hợp không cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

3.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc
- Qua hệ thống bưu chính; hoặc
- Hình thức phù hợp khác.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đối với trường hợp cấp lại khi Giấy chứng nhận bị mất, bị hỏng: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo mẫu.

- Đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận khi thay đổi địa chỉ hoặc loại cơ sở đào tạo:

+ 01 tờ khai của cơ sở đào tạo đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo mẫu;

+ 01 bản sao có chứng thực (hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu) văn bằng, chứng chỉ của giáo viên và hợp đồng của giáo viên (hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động hoặc hợp đồng thỉnh giảng hoặc hình thức hợp đồng phù hợp khác theo quy định của

pháp luật) (chỉ bổ sung những nội dung thay đổi so với lần cấp Giấy chứng nhận gần nhất);

+ 01 bản sao có chứng thực (hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu) các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, sử dụng hoặc hợp đồng thuê phòng học, xưởng thực tập, phương tiện, cầu cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, vùng nước để dạy thực hành; giấy tờ về đăng ký, đăng kiểm phương tiện còn hiệu lực phù hợp với loại, hạng và thời gian đào tạo (chỉ bổ sung những nội dung thay đổi so với lần cấp Giấy chứng nhận gần nhất).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết:

- Đối với trường hợp cấp lại khi Giấy chứng nhận bị mất, bị hỏng: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ sở đào tạo, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Xây dựng cấp lại Giấy chứng nhận cho cơ sở đào tạo.

- Đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận khi thay đổi địa chỉ hoặc loại cơ sở đào tạo: trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Xây dựng cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở đào tạo.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng.
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.
- Cơ quan phối hợp: Không có.

3.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.

3.8. Phí, lệ phí: Không có.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận.
- 01 tờ khai của cơ sở đào tạo đề nghị cấp Giấy chứng nhận.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

a) Điều kiện về phòng học chuyên môn, phòng thi, kiểm tra

Hệ thống phòng học chuyên môn và phòng thi, kiểm tra phải phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống phòng học chuyên môn, phòng thi, kiểm tra; xưởng thực hành; khu vực dạy thực hành lái và vận hành máy của cơ sở đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành, bao gồm: Phòng học pháp luật về giao thông đường thủy nội địa, phòng học điều khiển phương tiện thủy nội

địa, phòng học lý thuyết máy - điện và phòng học thủy nghiệp cơ bản. Phòng thi, kiểm tra có thể được bố trí chung với các phòng học chuyên môn.

b) Xưởng thực hành

Các xưởng thực hành phải phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống phòng học chuyên môn, phòng thi, kiểm tra; xưởng thực hành; khu vực dạy thực hành lái và vận hành máy của cơ sở đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành, bao gồm: Xưởng thực hành nguội - cơ khí, thực hành máy - điện.

c) Khu vực dạy thực hành lái và vận hành máy

- Khu vực dạy thực hành lái và vận hành máy phải phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống phòng học chuyên môn, phòng thi, kiểm tra; xưởng thực hành; khu vực dạy thực hành lái và vận hành máy của cơ sở đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành.

- Phương tiện thực hành phải có giấy tờ hợp pháp về đăng ký, đăng kiểm, các trang thiết bị phục vụ hành trình, cứu sinh, cứu hỏa, cứu thùng và phải treo biển "Phương tiện huấn luyện" ở vị trí dễ quan sát trong khi huấn luyện.”.

d) Nội dung, chương trình đào tạo

Nội dung, chương trình đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

đ) Đội ngũ giáo viên

- Tiêu chuẩn của đội ngũ giáo viên được thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp.

- Đối với giáo viên dạy thực hành, ngoài tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp, còn phải bảo đảm các tiêu chuẩn sau:

+ Giáo viên dạy thực hành thuyền trưởng, máy trưởng phải có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng cao hơn ít nhất 01 hạng so với hạng giấy chứng nhận khả năng chuyên môn được phân công giảng dạy;

+ Giáo viên dạy thực hành thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhất phải có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhất và có thời gian đảm nhiệm chức danh hạng nhất từ 36 tháng trở lên.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.

- Nghị định số 128/2018/NĐ-CP ngày 24/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực đường thủy nội địa.

- Nghị định số 54/2022/NĐ-CP ngày 22/8/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa và Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

Mẫu số 01

TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT**

Số: ...

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng... năm.....

TỜ KHAI**ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH
DOANH DỊCH VỤ ĐÀO TẠO THUYỀN VIÊN, NGƯỜI LÁI PHƯƠNG TIỆN
THỦY NỘI ĐỊA DO BỊ MẤT, HỎNG**

Kính gửi: Cục Đường thủy nội địa Việt Nam

hoặc Sở Xây dựng.... (cơ quan có thẩm quyền cấp)

Tên cơ sở đào tạo (ghi bằng chữ in hoa):

Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa số..... ngày..... do (Cơ quan có thẩm quyền cấp).

Đề nghị được cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.

Lý do đề nghị cấp lại: (Ghi rõ lý do bị mất hoặc bị hỏng)

.....

..... (Cơ sở đào tạo) cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung Giấy đề nghị này./.

Nơi nhận:

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CƠ SỞ
ĐÀO TẠO**

- Như trên;

- Lưu:.....

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ SỞ ĐÀO TẠO**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI

**ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ ĐÀO TẠO
THUYỀN VIÊN, NGƯỜI LÁI PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo:

Người đại diện pháp luật:

Địa chỉ liên lạc:

Điện thoại: Fax: Email:

2. Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp:

3. Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc tài liệu tương đương khác của cơ sở đào tạo số.... ngày/.../.....của.....

4. Giới thiệu tóm tắt cơ sở đào tạo.

II. BÁO CÁO CÔNG TÁC ĐÀO TẠO

1. Giấy chứng nhận cơ sở đào tạo đã được cấp số... ngày... của... (nếu có).

2. Phòng học chuyên môn

Tổng số phòng học hiện có, từng loại phòng, số phòng, diện tích (m²) đáp ứng theo quy định.

Lập bảng thống kê thiết bị hiện có phục vụ các môn học.

3. Xưởng thực hành, khu vực dạy thực hành lái và vận hành máy

Hiện trạng về xưởng thực hành, khu vực dạy thực hành lái và vận hành máy đáp ứng theo quy định.

Lập bảng thống kê thiết bị hiện có.

4. Nội dung, chương trình đào tạo.

5. Đội ngũ giáo viên

- Số lượng giáo viên dạy lý thuyết:

- Số lượng giáo viên dạy thực hành:

6. Danh sách trích ngang đội ngũ giáo viên

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ đào tạo	Hình thức tuyển dụng	Loại, hạng Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, Chứng chỉ chuyên môn/thời gian đảm nhiệm	Ghi chú

							chức danh	
			Chuyên môn	Sự phạm	Cơ hữu	Thỉnh giảng		
1								
2								
3								

7. Đánh giá chung, đề nghị:

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ ĐÀO TẠO

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
CẤP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /20.... /GCN

...., ngày ... tháng ... năm 20...

GIẤY CHỨNG NHẬN

**CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ ĐÀO TẠO THUYỀN VIÊN,
NGƯỜI LÁI PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

1. Tên cơ sở:
2. Tên giao dịch quốc tế (nếu có):
3. Địa chỉ:
4. Điện thoại: Fax: Email:
- 5(Tên cơ sở) là cơ sở đào tạo loại.....

Được phép:

Đào tạo, bồi dưỡng

Giấy chứng nhận cấp lại lần và thay thế Giấy chứng nhận số.....ngày....tháng....năm..... do cấp (áp dụng đối với trường hợp cấp lại do bị mất, hỏng).

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP

4. Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải

4.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến 01 bộ hồ sơ đến Sở Xây dựng.

b) Giải quyết TTHC:

- Sở Xây dựng tiếp nhận hồ sơ; nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định;
- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Xây dựng gửi văn bản (kèm theo một bộ bản sao hồ sơ quy định) đến Chi cục Đường thủy nội địa khu vực nếu vùng hoạt động vui chơi giải trí dưới nước nằm trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia, Cảng vụ hàng hải khu vực nếu vùng hoạt động vui chơi giải trí dưới nước nằm trên vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải để lấy ý kiến;
- Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, Chi cục Đường thủy nội địa khu vực, Cảng vụ hàng hải khu vực có văn bản trả lời. Hết thời gian quy định mà không có văn bản trả lời, coi như Chi cục Đường thủy nội địa khu vực, Cảng vụ hàng hải khu vực đồng ý chấp thuận hoạt động vui chơi giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải theo đề nghị của tổ chức, cá nhân;
- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Chi cục Đường thủy nội địa khu vực hoặc Cảng vụ hàng hải khu vực, hoặc kể từ ngày hết thời gian quy định xin ý kiến, Sở Xây dựng có văn bản chấp thuận; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc
- Qua hệ thống bưu chính; hoặc
- Qua cổng dịch vụ công trực tuyến.

4.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị theo Mẫu;
- Bản chính hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử sơ đồ vị trí thiết lập báo hiệu hoặc sơ đồ vị trí thiết lập phao và còi hiệu;
- Bản chính hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử phương án bảo đảm an ninh, an toàn, cứu hộ, cứu nạn và ngăn ngừa ô nhiễm môi trường.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ (mỗi loại 01 bản).

4.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn Sở Xây dựng gửi văn bản lấy ý kiến đến Chi cục Đường thủy nội địa khu vực hoặc Cảng vụ hàng hải khu vực: 02 (hai) ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.
- Thời hạn Chi cục Đường thủy nội địa khu vực hoặc Cảng vụ hàng hải khu vực có văn bản trả lời: 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Sở Xây dựng.
- Thời hạn Sở Xây dựng ra văn bản chấp thuận: 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Chi cục Đường thủy nội địa khu vực hoặc Cảng vụ hàng hải khu vực, hoặc kể từ ngày hết thời gian quy định xin ý kiến.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng.
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.
- Cơ quan phối hợp: Không có.

4.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận.

4.8. Phí, lệ phí: Không có.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Đơn đề nghị.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước;
- Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước.

Mẫu đơn đề nghị:**TÊN TỔ CHỨC**
_____**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /ĐĐN-..... (1) (địa danh), ngày tháng năm 20.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Về việc chấp thuận tổ chức hoạt động vui chơi giải trí dưới nước.....(2)**

Kính gửi:(3).....

1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Nghị định số.../2019/NĐ-CP ngày ... tháng năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi giải trí dưới nước.

Căn cứ.....(4).....

2. Nội dung đề xuất

- a) Chiều dài vùng hoạt động km (từ đến.....);
- b) Chiều rộng vùng hoạt động km (từ đến.....);
- c) Thời gian bắt đầu thực hiện khai thác: từ giờ... phút, ngày... tháng...năm... đến giờ... phút, ngày... tháng...năm...;
- d) Các nội dung khác..... (5)..... kính đề nghị(3) xem xét, công bố vùng hoạt động(2)

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, ...(7)

THỦ TRƯỞNG(6)

(Ký tên, đóng dấu, họ và tên)

Ghi chú:

(1) Ký hiệu viết tắt của cơ quan, tổ chức (đơn vị, doanh nghiệp).

- (2) Nêu tên vùng hoạt động (nếu có).
- (3) Nêu tên cơ quan có thẩm quyền công bố theo quy định tại Nghị định này.
- (4) Nêu: Quyết định phê duyệt (nếu có) hoặc nhu cầu hoạt động của tổ chức, cá nhân.
- (5) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân.
- (6) Thẩm quyền ký là Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân.
- (7) Chữ viết tắt tên cơ quan tham mưu và số lượng bản lưu (nếu cần).

5. Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa

5.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Sở Xây dựng.

b) Giải quyết TTHC:

Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

- Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại ngay và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;
- Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời gian 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt có văn bản gửi tổ chức, cá nhân yêu cầu bổ sung, hoàn thiện lại hồ sơ;
- Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường, hàng hóa siêu trọng theo mẫu và gửi cho tổ chức, cá nhân để thực hiện. Trường hợp không phê duyệt phương án phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do. Tổ chức, cá nhân không phải nộp phí hoặc lệ phí đối với việc phê duyệt phương án vận tải.

5.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ và trả kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả hồ sơ trong tòa nhà Trung tâm hành chính tỉnh;
- Nộp qua hệ thống bưu chính;

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa theo mẫu;
- Phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng theo các nội dung theo mẫu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết:

02 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

5.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng;
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;
- d) Cơ quan phối hợp: Không có.

5.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC: Quyết định phê duyệt.

5.8. Phí, lệ phí: Không có.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị;
- Phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng;
- Quyết định phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

5.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15/6/2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17/6/2014;
- Nghị định số 24/2015/NĐ-CP ngày 27/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa;
- Nghị định số 110/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh vận tải đường thủy nội địa;
- Thông tư số 61/2015/TT-BGTVT ngày 02/11/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về vận tải hàng hóa trên đường thủy nội địa.

Mẫu:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 20.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường, hàng hóa siêu trọng trên
đường thủy nội địa**

Kính gửi:(tên cơ quan có thẩm quyền phê duyệt)

- Tên tổ chức, cá nhân đề nghị:
- Địa chỉ:
- Số điện thoại:; Fax/email:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: ngày
- Cơ quan cấp:

1. Phương tiện vận chuyển*1.1. Phương tiện tự hành*

- 1. Tên phương tiện số đăng ký:
- Công suất máy (sức ngựa)
- Chiều dài: (m)
- Chiều rộng: (m)
- Chiều cao không hạ của phương tiện: (m)
- Mớn nước (m)
- Trọng tải (tấn)

1.2. Phương tiện tàu kéo, tàu đẩy

- Tên phương tiện số đăng ký:
- Công suất (sức ngựa)
- Chiều dài: (m)

- Chiều rộng: (m)
- Chiều cao không hạ của phương tiện: (m)
- Mớn nước (m)
- Trọng tải (tấn)
- Tên sà lan số đăng ký:
- Chiều dài:..... (m)
- Chiều rộng: (m)
- Chiều cao không hạ sà lan: (m)
- Mớn nước..... (m)
- Trọng tải..... (tấn)

2. Loại hàng hóa siêu trường, hàng hóa siêu trọng vận chuyển

- Loại hàng:
- Trọng lượng hàng xin chở..... (tấn)
- Chiều dài loại hàng vận chuyển..... (m)
- Chiều rộng loại hàng vận chuyển..... (m)
- Chiều cao loại hàng vận chuyển..... (m)

3. Tuyển vận tải

- Cảng, bến xuất phát
- Địa chỉ
- Các tuyến đường thủy sẽ đi.....
- Cảng, bến đến.....
- Địa chỉ.....

4. Thời gian đề nghị thực hiện: từ ngày tháng năm đến
ngày tháng năm....

5. Cam kết: Tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải cam kết thực hiện nghiêm chỉnh Luật Giao thông đường thủy nội địa và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Đại diện tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải

Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu (nếu có)

Mẫu:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20.....

**PHƯƠNG ÁN VẬN TẢI HÀNG HÓA SIÊU TRƯỜNG, HÀNG HÓA SIÊU
TRỌNG TRÊN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

I. Tên tổ chức, cá nhân:

II. Nội dung của phương án

1. Xác định chiều rộng, chiều sâu, bán kính cong của luồng; chiều cao tĩnh không của các công trình vượt sông trên tuyến dự kiến vận tải.
2. Mô tả về vị trí, địa hình nơi xếp, dỡ hàng hóa thiết bị xếp, dỡ hàng hóa siêu trường, hàng hóa siêu trọng.
3. Mô tả về loại hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng cần vận chuyển; mô tả kích thước hàng hóa khi xếp xuống phương tiện thủy hoặc sà lan.
4. Hướng dẫn đảm bảo an toàn giao thông, yêu cầu hỗ trợ (nếu có).
5. Tuyến đường thủy nội địa mà phương tiện thủy nội địa vận chuyển hàng hóa.
6. Thời gian, địa điểm nghỉ trên đường hành trình.

*Mẫu:***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 20.....

**QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN VẬN TẢI HÀNG HÓA SIÊU
TRƯỜNG, HÀNG HÓA SIÊU TRỌNG TRÊN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA****TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN (1)
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC (2)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-(3)

.... (4)...., ngày tháng năm 20...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc phê duyệt phương án****Điều 1**(5)

.....

Điều 2 (5)

.....

Điều 3 (5)

...../.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI**KÝ (6)***(Chữ ký, dấu)***Họ và tên)****Nơi nhận:**

- Như trên;

-;

- Lưu: VT,.... (7) A.xx (8)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).
- (2) Tên cơ quan, tổ chức ban hành quyết định.
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức ban hành quyết định.
- (4) Địa danh.
- (5) Nội dung Quyết định phê duyệt (có nội dung thể hiện hiệu lực của quyết định đến ngày, tháng, năm).
- (6) Ghi quyền hạn, chức vụ của người ký như Cục trưởng, Giám đốc Sở, nếu người ký văn bản là cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức thì ghi chữ viết tắt “KT” vào trước chức vụ của người đứng đầu, bên dưới ghi chức vụ của người ký văn bản.
- (7) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu.
- (8) Ký hiệu người đánh máy, nhân bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

6. Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa

6.1. Trình tự thực hiện:

- a) Nộp hồ sơ TTHC: Chủ đầu tư có nhu cầu thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa nộp hồ sơ đến Sở Xây dựng (thỏa thuận về thông số kỹ thuật luồng địa phương, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương) để thỏa thuận.
- b) Giải quyết TTHC: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa gửi chủ đầu tư.

6.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc bằng các hình thức phù hợp khác.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa theo mẫu;
- Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư dự án của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);
- Hồ sơ thiết kế sơ bộ luồng đường thủy nội địa.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ hồ sơ.

6.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

6.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức.

6.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Xây dựng;
- Cơ quan phối hợp: Không.

6.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC: Văn bản thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa.

6.8. Phí, lệ phí: Không.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Đơn đề nghị thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

6.11. Căn cứ pháp lý của TTHC: Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

**Mẫu: ĐƠN ĐỀ NGHỊ THỎA THUẬN THÔNG SỐ KỸ THUẬT XÂY DỰNG
LUỒNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

...,ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa... (1)

Kính gửi: (2)

Căn cứ Nghị định số .../2021/NĐ-CP ngày ...tháng...năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

Tên tổ chức, cá nhân:

Người đại diện theo pháp luật:

Đăng ký doanh nghiệp (hộ gia đình): số ngày ... tháng... năm ... tại... Địa chỉ: Số điện thoại liên hệ:

..... Đề nghị... (2) xem xét, thỏa thuận thông số kỹ thuật luồng đường thủy nội địa... (1) với các thông tin dưới đây:

1. Sự cần thiết xây dựng luồng;
2. Quy mô, lý trình, địa danh khu vực luồng;
3. Các thông số kỹ thuật cơ bản của luồng: Bề rộng, chiều sâu chạy tàu, bán kính cong,... của luồng;
4. Công trình hiện có trên luồng (chiều cao, chiều rộng khoang thông thuyền);
5. Loại luồng: (quốc gia, địa phương, chuyên dùng);
6. Phân kỳ đầu tư;
7. Thời gian khai thác (dự kiến);

8. Nội dung khác (nếu có):

9. Hồ sơ gửi kèm theo gồm:

Đề nghị(2)..... xem xét, trả lời./.

Nơi nhận:

- Như trên;

-;

- Lưu: VT,...

THỦ TRƯỞNG (4)

(Ký tên, đóng dấu, họ và tên)

Ghi chú:

(1) Tên đường thủy nội địa.

(2) Cơ quan có thẩm quyền thỏa thuận.

(3) Tên tổ chức, cá nhân.

(4) Thẩm quyền ký là Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân

7. Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu

7.1. Trình tự thực hiện:

- a) Nộp hồ sơ TTHC: Cá nhân, tổ chức có nhu cầu đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu nộp hồ sơ đến Sở Xây dựng Bình Dương tại Bộ phận tiếp nhận và trả hồ sơ trong tòa nhà Trung tâm hành chính tỉnh, Phường Hòa Phú, TP Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
- b) Giải quyết TTHC: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, cơ quan có thẩm quyền có văn bản chấp thuận đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

7.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc hình thức phù hợp khác.

7.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

- a) Thành phần hồ sơ:
 - Đơn đề nghị theo mẫu.
- b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ hồ sơ.

7.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

7.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

7.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Xây dựng;
- Cơ quan phối hợp: Không.

7.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC: Văn bản chấp thuận đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

7.8. Phí, lệ phí: Không.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Đơn đề nghị về việc đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

7.11. Căn cứ pháp lý của TTHC: Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

Mẫu: ĐƠN ĐỀ NGHỊ VỀ VIỆC ĐỔI TÊN CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA, KHU NEO ĐẬU
CHỦ CẢNG, BẾN, KHU NEO ĐẬU **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../-...

...,ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Về việc đổi tên cảng (bến thủy nội địa, khu neo đậu)

Kính gửi:..... (1)

Căn cứ Nghị định số.../2021/NĐ-CP ngày...tháng...năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

(Tên chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu) quyết định đổi tên cảng (bến) thủy nội địa, khu neo đậu... (2) được công bố tại Quyết định số.../QĐ- ... ngày...tháng...năm... của ... (1) thành cảng (bến, khu neo đậu) thủy nội địa... (3) kể từ ngày...tháng...năm...

Lý do đổi tên cảng (bến, khu neo đậu).....

Đề nghị... (1) công bố lại hoạt động đối với cảng (bến, khu neo đậu) (3) về nội dung thay đổi tên cảng (bến, khu neo đậu).

Nơi nhận:

- Như trên;

-;

- Lưu: VT,...

**CHỦ CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA,
 KHU NEO ĐẬU**

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Cơ quan công bố hoạt động cảng, bến, khu neo đậu (hoặc cấp giấy phép hoạt động bến).

(2) Tên cảng (bến, khu neo đậu) đã được công bố.

(3) Tên cảng (bến, khu neo đậu) mới.

8. Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa

8.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC: Trước khi thi công công trình hoặc tổ chức các hoạt động trên đường thủy nội địa, chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân thi công công trình, tổ chức hoạt động gửi hồ sơ đến Sở Xây dựng.

Sở Xây dựng: công bố hạn chế giao thông đối với các trường hợp trên đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương, vùng nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trừ vùng nước thuộc thẩm quyền của Cục Đường thủy nội địa và Chi cục đường thủy nội địa dưới đây:

- + Có vật chướng ngại trên luồng gây cản trở giao thông;
- + Thi công công trình trên luồng, hành lang bảo vệ luồng, vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và vùng nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải mà xuất hiện tình huống gây ảnh hưởng đến an toàn giao thông;
- + Công trình trên đường thủy nội địa làm hạn chế chuẩn tắc luồng đã được công bố;
- + Hoạt động phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn;
- + Hoạt động bảo đảm quốc phòng, an ninh;
- + Hoạt động diễn tập, thể thao, lễ hội, vui chơi giải trí, thực tập đào tạo nghề, họp chợ, làng nghề;
- Cảng vụ: công bố hạn chế giao thông trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thuộc phạm vi quản lý.

b) Giải quyết TTHC: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền có văn bản công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa gửi cho chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân.

8.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc bằng các hình thức phù hợp khác.

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa (ghi rõ vị trí, thời gian hạn chế thi công).
- Phương án đảm bảo đảm an toàn giao thông được phê duyệt.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ hồ sơ.

8.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

8.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Chủ đầu tư xây dựng công trình, Tổ chức, cá nhân.

8.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng.
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Xây dựng.
- Cơ quan phối hợp: Không

8.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC: Văn bản công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa.

8.8. Phí, lệ phí: Không

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Không.

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

8.11. Căn cứ pháp lý của TTHC: Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

9. Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa

9.1. Trình tự thực hiện:

- a) Nộp hồ sơ TTHC: Trước khi thực hiện nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa thì chủ bến thủy nội địa gửi văn bản đề nghị đến Sở Xây dựng để có ý kiến thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa.
- b) Giải quyết TTHC: Trong thời gian 05 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ bến thủy nội địa thì cơ quan có thẩm quyền ra văn bản thỏa thuận thông số kỹ thuật nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa.

9.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc hình thức phù hợp khác.

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- a) Thành phần hồ sơ: Văn bản đề nghị phải nêu rõ quy mô dự kiến nâng cấp; thời gian thực hiện cải tạo nâng cấp công trình; ảnh hưởng của việc cải tạo nâng cấp đến hoạt động của phương tiện trong vùng nước, phương tiện, thiết bị xếp dỡ hàng hóa và hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa; công trình liên kề.
- b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ hồ sơ.

9.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời gian 05 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ bến thủy nội địa cơ quan .

9.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

9.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng.
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Xây dựng.
- Cơ quan phối hợp: Không.

9.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC: Văn bản thỏa thuận thông số kỹ thuật nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa.

9.8. Phí, lệ phí: Không.

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Không

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

9.11. Căn cứ pháp lý của TTHC: Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

10. Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa

10.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC: Người quản lý khai thác bến thủy nội địa nộp hồ đến Sở Xây dựng.

b) Giải quyết TTHC:

- Cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài:

+ Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Xây dựng thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì báo cáo Bộ Xây dựng;

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và báo cáo thẩm định, Bộ Xây dựng ban hành quyết định công bố hoạt động cảng thủy nội địa;

- Cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài: Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Xây dựng ban hành quyết định công bố hoạt động cảng thủy nội địa.

10.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc hình thức phù hợp khác.

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa theo mẫu;

- Văn bản thỏa thuận thông số kỹ thuật của cấp có thẩm quyền về nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa;

- Bản vẽ hoàn công của bến thủy nội địa;

- Bản vẽ mặt bằng công trình, vùng đất, vùng nước của bến thủy nội địa;

- Hồ sơ kiểm tra tính toán thực tế bến thủy nội địa do đơn vị tư vấn có tư cách pháp nhân kiểm định thực hiện.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ hồ sơ.

10.4. Thời hạn giải quyết:

- Cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài:

+ Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định Sở Xây dựng thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì báo cáo Bộ Xây dựng;

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và báo cáo thẩm định, Bộ Giao thông vận tải ban hành quyết định công bố hoạt động cảng thủy nội địa;

- Cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài: Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định Sở Xây dựng ban hành quyết định công bố hoạt động cảng thủy nội địa.

10.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

10.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng.
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng.
- Cơ quan phối hợp: Không.

10.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC: Quyết định công bố hoạt động cảng thủy nội địa.

10.8. Phí, lệ phí: Không.

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Đơn đề nghị công bố chuyển bến thủy thành cảng thủy nội địa.

10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

10.11. Căn cứ pháp lý của TTHC: Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

Mẫu: ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ
CHUYỂN BẾN THỦY NỘI ĐỊA THÀNH CẢNG THỦY NỘI ĐỊA
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa

Kính gửi:(1)

Căn cứ Nghị định số .../2021/NĐ-CP ngày ...tháng...năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Tên tổ chức, cá nhân:

Người đại diện theo pháp luật:

Đăng ký doanh nghiệp (hộ gia đình): số ngày tháng năm
..... tại

Địa chỉ: số điện thoại liên hệ: ...

1. Thông tin bến thủy nội địa (2):

a) Vị trí bến có tọa độ (3)

Từ km thứ đến km thứ

Trên bờ (phải hay trái).....sông, kênh).....

Thuộc địa phận: xã (phường, thị trấn), huyện (quận)

Tỉnh (thành phố)

b) Bến đã được công bố hoạt động theo Quyết định số... ngày.../.../... của

c) Bến thuộc loại

d) Phạm vi vùng đất sử dụng

d) Tóm tắt quy mô về cơ sở hạ tầng (công trình cầu bến, kho bãi, kết nối các phương thức vận tải khác:.....)

e) Phạm vi vùng nước sử dụng.....có tọa độ

2. Nội dung đề nghị công bố chuyên bến thủy nội địa thành cảng

a) Phương tiện có mớn nước ...m hoặc trọng tải ...tấn; có sức chở.....hành khách.

b) Thời hạn hoạt động: Từ ngày..... đến ngày

c) Hồ sơ gửi kèm gồm:

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung trên đây và cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về giao thông vận tải đường thủy nội địa, pháp luật khác có liên quan và nội dung quy định trong quyết định công bố Hoạt động cảng (bến).

Nơi nhận:

- Như trên;

-;

- Lưu: VT,...

TỔ CHỨC (CÁ NHÂN)

(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Xây dựng.

(2) Tên cảng (bến).

(3) Hệ tọa độ VN 2000.

11. Thiết lập khu neo đậu

11.1. Trình tự thực hiện:

- a) Nộp hồ sơ TTHC: Cá nhân, tổ chức có nhu cầu thiết lập khu neo đậu nộp hồ sơ đến Sở Xây dựng.
- b) Giải quyết TTHC: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền ra văn bản thỏa thuận thiết lập khu neo đậu gửi cho chủ đầu tư.

11.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc hình thức phù hợp khác.

11.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- a) Thành phần hồ sơ:
 - Đơn đề nghị thỏa thuận thiết lập khu neo đậu theo mẫu;
 - Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan có thẩm quyền;
 - Bình đồ khu vực dự kiến thiết lập khu neo đậu: phải thể hiện phạm vi khu neo đậu, cao trình đáy, vị trí luồng, công trình liên kề (nếu có) trên hệ tọa độ quốc gia VN2000 và hệ cao độ nhà nước, tỷ lệ bản vẽ từ 1/500 đến 1/2.000.
- b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ hồ sơ.

11.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

11.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

11.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Xây dựng.
- Cơ quan phối hợp: Không.

11.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC: Văn bản thỏa thuận thiết lập khu neo đậu.

11.8. Phí, lệ phí: Không.

11.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Đơn đề nghị thiết lập khu neo đậu.

11.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

11.11. Căn cứ pháp lý của TTHC: Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

*Mẫu: ĐƠN ĐỀ NGHỊ THIẾT LẬP KHU NEO ĐẬU***TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Thỏa thuận thiết lập khu neo đậu**

Kính gửi:(1)

Căn cứ Nghị định số .../2021/NĐ-CP ngày ...tháng...năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Tên tổ chức, cá nhân:

Người đại diện theo pháp luật:

Đăng ký doanh nghiệp (hộ gia đình): số....ngày... tháng... năm... tại.....

Địa chỉ: số điện thoại liên hệ:

Đề nghị thiết lập khu neo đậu (2)

1. Vị trí dự kiến xây dựng có tọa độ (3)

Cách bờ (phải hay trái) sông, kênh.....; cách luồng chính

Thuộc địa phận: xã (phường) huyện (quận).....

Tỉnh (thành phố)

2. Quy mô dự kiến xây dựng (4)

3. Thiết bị, phao neo đậu phương tiện:

4. Mục đích sử dụng.....

5. Phạm vi vùng nước sử dụng.....

6. Phương tiện, thiết bị xếp dỡ hàng hóa:

7. Dự kiến tiếp nhận phương tiện có trọng tải ... tấn hoặc mớn nước ... m; có sức chở ...hành khách.

8. Hồ sơ gửi kèm gồm:

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung trên đây và cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về giao thông vận tải đường thủy nội địa, pháp luật khác có liên quan và nội dung văn bản thỏa thuận thiết lập khu neo đậu./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: VT,...

TỔ CHỨC (CÁ NHÂN)

(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan có thẩm quyền thỏa thuận.
- (2) Tên khu neo đậu.
- (3) Hệ tọa độ VN 2000.
- (4) Số lượng phao neo và khoảng cách.

12. Công bố hoạt động khu neo đậu

12.1. Trình tự thực hiện:

- a) Nộp hồ sơ TTHC: Cá nhân, tổ chức có nhu cầu công bố hoạt động khu neo đậu nộp hồ sơ đến Sở Xây dựng.
- b) Giải quyết TTHC: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định công bố hoạt động khu neo đậu

12.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc hình thức phù hợp khác.

12.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị công bố hoạt động khu neo đậu theo mẫu;
- Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng;
- Bình đồ khu vực khu neo đậu;
- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phao neo (nếu dùng phao neo);
- Biên bản nghiệm thu rà quét vật chướng ngại.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ hồ sơ.

12.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

12.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

12.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng.
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Xây dựng.
- Cơ quan phối hợp: Không.

12.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC: Quyết định công bố hoạt động khu neo đậu.

12.8. Phí, lệ phí: Không.

12.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Đơn đề nghị công bố hoạt động khu neo đậu.

12.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

12.11. Căn cứ pháp lý của TTHC: Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

Mẫu: ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ HOẠT ĐỘNG KHU NEO ĐẬU

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Công bố hoạt động khu neo đậu

Kính gửi: (1)

Căn cứ Nghị định số .../2021/NĐ-CP ngày ...tháng...năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Tên tổ chức, cá nhân:

Người đại diện theo pháp luật:

Đăng ký doanh nghiệp (hộ gia đình): số....ngày... tháng... năm... tại.....

Địa chỉ: số điện thoại liên hệ:

Đề nghị công bố hoạt động khu neo đậu (2)

1. Vị trí khu neo đậu (3)

Cách bờ (phải hay trái) ...sông, kênh.....; cách luồng chính

Thuộc địa phận: xã (phường) huyện (quận)

Tỉnh (thành phố)

2. Mục đích sử dụng

3. Phạm vi vùng nước sử dụng

4. Thiết bị, phao neo đậu phương tiện:

5. Phương tiện, thiết bị xếp dỡ hàng hóa:

6. Dự kiến tiếp nhận phương tiện có trọng tải ... tấn hoặc mớn nước ... m; có sức chở ...hành khách.

7. Hồ sơ gửi kèm gồm:

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung trên đây và cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về giao thông vận tải đường thủy nội địa, pháp luật khác có liên quan và nội dung văn bản thỏa thuận thiết lập khu neo đậu./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: VT,...

TỔ CHỨC (CÁ NHÂN)

(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan có thẩm quyền thỏa thuận.
- (2) Tên khu neo đậu.
- (3) Hệ tọa độ VN 2000.

13. Công bố đóng khu neo đậu

13.1. Trình tự thực hiện:

- a) Nộp hồ sơ TTHC: Cá nhân, tổ chức có nhu cầu công bố đóng khu neo đậu hồ sơ đến Sở Xây dựng.
- b) Giải quyết TTHC: Trong thời hạn 5 ngày, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị của chủ đầu tư khu neo đậu, cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định công bố đóng khu neo đậu.

13.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc hình thức phù hợp khác.

13.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- a) Thành phần hồ sơ:
 - Đơn đề nghị theo mẫu
 - Biên bản hoàn thành thu hồi báo hiệu, thiết bị neo đậu; biên bản hoàn thành rà quét vật chướng ngại trong vùng nước khu neo đậu.
- b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ hồ sơ.

13.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được biên bản khảo sát hiện trường khu neo đậu hoặc đơn đề nghị của chủ đầu tư khu neo đậu, cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định công bố đóng khu neo đậu.

13.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

13.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng.
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Xây dựng.
- Cơ quan phối hợp: Không.

13.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC: Quyết định công bố đóng khu neo đậu.

13.8. Phí, lệ phí: Không.

13.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Đơn đề nghị công bố đóng khu neo đậu.

13.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

13.11. Căn cứ pháp lý của TTHC: Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

Mẫu: ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ ĐÓNG KHU NEO ĐẬU**TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Công bố đóng khu neo đậu**

Kính gửi:(1)

Căn cứ Nghị định số .../2021/NĐ-CP ngày ...tháng...năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Tên tổ chức, cá nhân:

Người đại diện theo pháp luật:

Đăng ký doanh nghiệp (hộ gia đình): số....ngày... tháng... năm... tại.....

Địa chỉ: số điện thoại liên hệ:

Đề nghị công bố đóng khu neo đậu (2)

1. Vị trí khu neo đậu độ (3)

Cách bờ (phải hay trái) sông, kênh..... ; cách luồng chính

Thuộc địa phận: xã (phường) huyện (quận)

tỉnh (thành phố)

2. Phạm vi vùng nước sử dụng

3. Lý do đóng khu neo đậu

4. Hồ sơ gửi kèm gồm:

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung trên đây và cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về giao thông vận tải đường thủy nội địa, pháp luật khác có liên quan và nội dung văn bản thỏa thuận thiết lập khu neo đậu./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: VT,...

*TỔ CHỨC (CÁ NHÂN)**(Ký tên và đóng dấu)****Ghi chú:***

- (1) Tên cơ quan có thẩm quyền thỏa thuận.
- (2) Tên khu neo đậu.
- (3) Hệ tọa độ VN 2000.

14. Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa

14.1. Trình tự thực hiện:

- a) Nộp hồ sơ TTHC: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa nộp hồ sơ đến Sở Xây dựng.
- b) Giải quyết TTHC: Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền có văn bản thỏa thuận thiết lập báo hiệu gửi chủ đầu tư.

14.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc bằng các hình thức phù hợp khác.

14.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị thỏa thuận thiết lập báo hiệu theo mẫu.
- Sơ đồ dự kiến vị trí báo hiệu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ hồ sơ.

14.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

14.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

14.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Xây dựng.
- Cơ quan phối hợp: Không

14.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC: Văn bản thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa.

14.8. Phí, lệ phí: Không

14.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Đơn đề nghị thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa

14.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

14.11. Căn cứ pháp lý của TTHC: Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

Mẫu: ĐƠN ĐỀ NGHỊ THỎA THUẬN THIẾT LẬP BÁO HIỆU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa

Kính gửi: (1)

Căn cứ Nghị định số .../2021/NĐ-CP ngày ...tháng...năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Tên tổ chức, cá nhân:

Người đại diện theo pháp luật:

Đăng ký doanh nghiệp (hộ gia đình): số....ngày tháng... năm...tại

Địa chỉ: số điện thoại liên hệ:

Đề nghị chấp thuận thiết lập báo với nội dung như sau:

1. Vị trí: (2)
2. Số lượng báo hiệu:
3. Loại báo hiệu:
4. Hệ thống khác (nếu có):
5. Hồ sơ gửi kèm gồm:

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung trên đây và cam đoan thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành về giao thông vận tải đường thủy nội địa và pháp luật khác có liên quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;

-;

- Lưu: VT,...

TỔ CHỨC (CÁ NHÂN)

(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền thỏa thuận.

(2) Hệ tọa độ VN 2000 hoặc địa danh hành chính, lý trình sông, kênh.

15. Công bố hoạt động cảng thủy nội địa

15.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Trước khi đưa công trình cảng thủy nội địa vào khai thác, chủ cảng thủy nội địa nộp hồ sơ đề nghị công bố hoạt động theo quy đến Sở Xây dựng để thẩm định đối với cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương.

b) Giải quyết TTHC:

- Trường hợp nhận hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại ngay và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng các hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản tổ chức, cá nhân qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng các hình thức phù hợp khác, nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

- Đối với cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Xây dựng thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì báo cáo Bộ Xây dựng. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và báo cáo thẩm định, Bộ Xây dựng ban hành quyết định công bố hoạt động cảng thủy nội địa.

- Đối với cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Xây dựng ban hành quyết định công bố hoạt động cảng thủy nội địa.

15.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc gửi qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng các hình thức phù hợp khác.

15.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị công bố hoạt động cảng thủy nội địa theo mẫu;

- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu văn bản phê duyệt dự án đầu tư xây dựng cảng thủy nội địa của cơ quan có thẩm quyền;

- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu giấy tờ về sử dụng đất để xây dựng cảng thủy nội địa do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Bản sao quyết định phê duyệt dự án hoặc thiết kế kỹ thuật công trình cảng thủy nội địa;

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng đưa vào sử dụng; bản vẽ hoàn công mặt bằng, mặt chiếu đứng và mặt cắt ngang công trình cảng thủy nội địa;
- Biên bản nghiệm thu kết quả rà tìm vật chướng ngại trong vùng nước cảng; biên bản xác nhận thiết lập báo hiệu tại cảng;
- Bản sao giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của pông-tông, phao neo thuộc đối tượng phải đăng kiểm (nếu sử dụng pông-tông làm cầu cảng);
- Văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền theo quy định;
- Bản sao giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài (đối với cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài);
- Bản sao quyết định công bố mở luồng chuyên dùng của cơ quan có thẩm quyền (nếu có) đối với trường hợp cảng thủy nội địa có luồng chuyên dùng.

(Trường hợp gửi hồ sơ trực tuyến, thành phần hồ sơ là bản chính hoặc bản sao điện tử các thành phần hồ sơ tương ứng theo quy định).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

15.4. Thời hạn giải quyết:

- Đối với cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài:
 - + Thời hạn thẩm định hồ sơ: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.
 - + Thời hạn ban hành quyết định công bố: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và báo cáo thẩm định.
- Đối với cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

15.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức, cá nhân.

15.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng.
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.
- Cơ quan phối hợp: đối với cảng tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài phải có ý kiến Bộ Giao thông vận tải.

15.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Quyết định công bố hoạt động cảng thủy nội địa.

15.8. Phí, lệ phí:

- Phí Thẩm tra, thẩm định công bố cảng thủy nội địa: 100.000 đồng/lần.

15.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị công bố hoạt động cảng thủy nội địa.

15.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.**15.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;
- Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 25/01/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;
- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.

*Mẫu:***TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Công bố hoạt động cảng thủy nội địa**

Kính gửi:(1)

Căn cứ Nghị định số .../2021/NĐ-CP ngày...tháng...năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Tên tổ chức, cá nhân:

Người đại diện theo pháp luật:

Đăng ký doanh nghiệp (hộ gia đình): số...ngày ... tháng ... năm tại ...

Địa chỉ: số điện thoại liên hệ:

Đề nghị công bố cảng (bến) thủy nội địa (2)

1. Vị trí cảng (bến) có tọa độ (3)

Từ km thứ đến km thứ

Trên bờ (phải hay trái) sông, kênh

Thuộc địa phận: xã (phường, thị trấn) huyện (quận)

Tỉnh (thành phố)

2. Cảng (bến) thuộc loại

3. Phạm vi vùng đất sử dụng

4. Quy mô về cơ sở hạ tầng (kết cấu công trình cầu cảng (công trình bến), số lượng cầu cảng, bến, kích thước cơ bản, công trình cầu cảng, bến; kho bãi, kết nối các phương thức vận tải khác).

5. Thiết bị xếp dỡ hàng hóa:
6. Phạm vi vùng nước sử dụng
7. Phạm vi vùng nước khu neo đậu.....tại vị trí có tọa độ
8. Phương án khai thác cảng (bến)
9. Dự kiến tiếp nhận phương tiện có mớn nước ... m hoặc trọng tải ...tấn; có sức chở...
hành khách.
10. Thời gian hoạt động: từ ngày....tháng....năm...đến ngày ...tháng...năm
11. Hồ sơ gửi kèm:

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung trên đây và cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về giao thông vận tải đường thủy nội địa, pháp luật khác có liên quan và nội dung quy định trong quyết định công bố hoạt động cảng (bến).

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: VT,...

TỔ CHỨC (CÁ NHÂN)

(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Cơ quan có thẩm quyền công bố.
- (2) Tên cảng (bến).
- (3) Hệ tọa độ VN 2000.

- Trường hợp bến khách ngang trên cùng địa bàn cấp xã, cùng chủ bến thì chỉ ban hành 01 quyết định công bố.

16. Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài

16.1. Trình tự thực hiện:

a) *Nộp hồ sơ TTHC:* Cảng thủy nội địa đã được công bố tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài nhưng chủ cảng không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài gửi hồ sơ đến Sở Xây dựng.

Bước 1: Chủ cảng gửi văn bản (nêu rõ lý do) đến Bộ Xây dựng đề nghị chấp thuận cảng thủy nội địa trường hợp không có nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài.

Bước 2: Sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Giao thông vận tải, chủ cảng gửi hồ sơ đến Sở Xây dựng đề nghị công bố hoạt động cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài:

b) *Giải quyết TTHC:*

Bước 1: Chấp thuận hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không có nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ cảng, Bộ Giao thông vận tải có văn bản chấp thuận gửi chủ cảng.

Bước 2: Công bố hoạt động cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn của chủ cảng, Sở Xây dựng ban hành quyết định công bố hoạt động cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài gửi chủ cảng đồng thời gửi Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để theo dõi.

16.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc hình thức phù hợp khác.

16.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Hồ sơ chấp thuận hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không có nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài: Văn bản (nêu rõ lý do) gửi Bộ Giao thông vận tải;

- Hồ sơ công bố hoạt động cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài: Đơn đề nghị công bố hoạt động cảng thủy nội địa theo mẫu.

b) Số lượng hồ sơ:

- Chấp thuận hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài: 01 (một) bộ hồ sơ;

- Công bố hoạt động cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài: 01 (một) bộ hồ sơ.

16.4. Thời hạn giải quyết:

- Chấp thuận hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ cảng, Bộ Giao thông vận tải có văn bản chấp thuận gửi chủ cảng;

- Công bố hoạt động cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn của chủ cảng, Sở Xây dựng ban hành quyết định công bố hoạt động cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài gửi chủ cảng đồng thời gửi Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để theo dõi.

16.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

16.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Xây dựng; Sở Xây dựng.

- Cơ quan phối hợp: Không.

16.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC: Quyết định công bố hoạt động cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài.

16.8. Phí, lệ phí: 100.000 đồng/lần.

16.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Đơn đề nghị công bố hoạt động cảng thủy nội địa.

16.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

16.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.

Mẫu: ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ HOẠT ĐỘNG CẢNG THỦY NỘI ĐỊA

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Công bố hoạt động cảng (bến) thủy nội địa

Kính gửi:(1)

Căn cứ Nghị định số .../2021/NĐ-CP ngày...tháng...năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Tên tổ chức, cá nhân:

Người đại diện theo pháp luật:

Đăng ký doanh nghiệp (hộ gia đình): số...ngày ... tháng ... năm tại ..

Địa chỉ: số điện thoại liên hệ:

Đề nghị công bố cảng (bến) thủy nội địa (2)

1. Vị trí cảng (bến) có tọa độ (3)

Từ km thứ đến km thứ

Trên bờ (phải hay trái).....sông, kênh

Thuộc địa phận: xã (phường, thị trấn) huyện (quận)

Tỉnh (thành phố)

2. Cảng (bến) thuộc loại

3. Phạm vi vùng đất sử dụng

4. Quy mô về cơ sở hạ tầng (kết cấu công trình cầu cảng (công trình bến), số lượng cầu cảng, bến, kích thước cơ bản, công trình cầu cảng, bến; kho bãi, kết nối các phương thức vận tải khác).

5. Thiết bị xếp dỡ hàng hóa:
6. Phạm vi vùng nước sử dụng
7. Phạm vi vùng nước khu neo đậu tại vị trí
có tọa độ
8. Phương án khai thác cảng (bến)
9. Dự kiến tiếp nhận phương tiện có mớn nước ... m hoặc trọng tải ...tấn; có sức chở
hành khách.
10. Thời gian hoạt động: từ ngày....tháng..năm... đến ngày ...tháng...năm...
11. Hồ sơ gửi kèm:

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung trên đây và cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về giao thông vận tải đường thủy nội địa, pháp luật khác có liên quan và nội dung quy định trong quyết định công bố hoạt động cảng (bến)

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: VT,...

TỔ CHỨC (CÁ NHÂN)

(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Cơ quan có thẩm quyền công bố.
- (2) Tên cảng (bến).
- (3) Hệ tọa độ VN 2000.

- Trường hợp bến khách ngang trên cùng địa bàn cấp xã, cùng chủ bến thì chỉ ban hành 01 quyết định công bố.

17. Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương

17.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Sở Xây dựng.

b) Giải quyết TTHC:

- Công bố luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương:

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Xây dựng thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định công bố mở luồng.

17.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc bằng các hình thức phù hợp khác.

17.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị công bố mở luồng đường thủy nội địa theo mẫu.

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng đưa vào sử dụng, bản vẽ hoàn công công trình luồng, hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa đối với luồng có dự án đầu tư xây dựng mới hoặc luồng được cải tạo, nâng cấp;

- Bình đồ hiện trạng luồng đề nghị công bố thể hiện địa danh, lý trình, vị trí báo hiệu, các công trình hiện có trên luồng đối với luồng không có dự án đầu tư xây dựng.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ hồ sơ.

17.4. Thời hạn giải quyết:

- Công bố luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương:

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Xây dựng thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định công bố mở luồng.

17.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

17.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Sở Xây dựng.

- Cơ quan phối hợp: Không

17.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC: Quyết định công bố mở luồng đường thủy nội địa

17.8. Phí, lệ phí: Không.

17.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Đơn đề nghị công bố mở luồng đường thủy nội địa.

17.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

17.11. Căn cứ pháp lý của TTHC: Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

Mẫu: ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ MỞ LUỒNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Về công bố mở luồng đường thủy nội địa ... (1)**

Kính gửi: (2)

Căn cứ Nghị định số .../2021/NĐ-CP ngày ...tháng...năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

Tên tổ chức, cá nhân:

Người đại diện theo pháp luật:

Đăng ký doanh nghiệp (hộ gia đình): số...ngày. tháng... năm... tại...

Địa chỉ: số điện thoại liên hệ:

Đề nghị ..(2).. xem xét công bố mở luồng... (1), với nội dung sau:

1. Chiều dài luồng đường thủy nội địa...km.
2. Điểm khởi đầu, điểm kết thúc luồng (3) hoặc địa danh điểm khởi đầu, điểm kết thúc:
3. Cấp kỹ thuật của luồng đường thủy nội địa:
- a) Bề rộng luồng:
- b) Chiều sâu nhỏ nhất:
- c) Bán kính cong nhỏ nhất:
4. Công trình hiện có trên luồng (chiều cao, chiều rộng khoang thông thuyền):
5. Loại luồng (quốc gia, địa phương, chuyên dùng):
6. Thời gian bắt đầu thực hiện khai thác trên luồng đường thủy nội địa:

.....

7. Các nội dung khác

8. Hồ sơ gửi kèm theo gồm:

Đề nghị .. (2).....xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;

-;

- Lưu: VT,...

THỦ TRƯỞNG*(Ký tên, đóng dấu, họ và tên)***Ghi chú:**

- (1) Tên đường thủy nội địa đề nghị công bố.
- (2) Tên cơ quan có thẩm quyền công bố mở luồng.
- (3) Hệ tọa độ VN 2000.

18. Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng

18.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC: Tổ chức, cá nhân có luồng không có nhu cầu khai thác, sử dụng nộp hồ sơ đến Sở Xây dựng đối với luồng địa phương, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương.

b) Giải quyết TTHC:

- Thủ tục đóng luồng chuyên dùng :

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Xây dựng thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và báo cáo của Sở Xây dựng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định công bố đóng luồng theo phạm vi quản lý.

18.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc bằng các hình thức phù hợp khác.

18.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị công bố đóng luồng đường thủy nội địa theo mẫu.

- Phương án thu hồi báo hiệu đường thủy nội địa do cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý luồng lập.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ hồ sơ.

18.4. Thời hạn giải quyết:

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Xây dựng thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và báo cáo của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định công bố đóng luồng theo phạm vi quản lý.

18.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

18.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Sở Xây dựng.

- Cơ quan phối hợp:

18.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC: Quyết định công bố đóng luồng.

18.8. Phí, lệ phí: Chi phí liên quan khi đóng luồng chuyên dùng do tổ chức, cá nhân có luồng chuyên dùng chi trả, trừ trường hợp đóng luồng vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh do cơ quan đề nghị đóng luồng chi trả.

18.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Đơn đề nghị công bố đóng luồng đường thủy nội địa.

18.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

18.11. Căn cứ pháp lý của TTHC: Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

Mẫu: ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ ĐÓNG LUỒNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Công bố đóng luồng đường thủy nội địa ... (1)

Kính gửi:(2)

Căn cứ Nghị định số .../2021/NĐ-CP ngày ...tháng...năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Căn cứ ;

Đề nghị... (2) xem xét công bố đóng luồng... (1), với nội dung sau:

1. Lý do của việc đóng luồng đường thủy nội địa:

2. Chiều dài luồng đường thủy nội địa:... km

3. Tọa độ khởi đầu; kết thúc luồng... (3)

4. Địa danh điểm khởi đầu; điểm kết thúc luồng:

5. Thời gian bắt đầu đóng luồng đường thủy nội địa:

6. Các nội dung khác:

Đề nghị... (2) xem xét, công bố đóng luồng đường thủy nội địa..... (1).

7. Hồ sơ gửi kèm:

Đề nghị(2) xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...;

- Lưu: VT,...

THỦ TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu, họ và tên)

Ghi chú:

(1) Tên đường thủy nội địa.

(2) Cơ quan công bố đóng luồng.

(3) Hệ tọa độ VN 2000.

19. Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng

19.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC: Tổ chức, cá nhân có luồng chuyên dùng gửi đơn đề nghị công bố thông báo luồng đến Sở Xây dựng.

b) Giải quyết TTHC: Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức, cá nhân có luồng chuyên dùng, cơ quan có trách nhiệm thông báo kiểm tra số liệu, thông báo luồng đường thủy nội địa.

19.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc bằng các hình thức phù hợp khác.

19.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị công bố thông báo luồng theo mẫu

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ hồ sơ.

19.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức, cá nhân có luồng chuyên dùng.

19.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

19.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Xây dựng.

- Cơ quan phối hợp: Không

19.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC: Thông báo luồng đường thủy nội địa.

19.8. Phí, lệ phí: Không

19.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Đơn đề nghị thông báo luồng đường thủy nội địa.

19.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

19.11. Căn cứ pháp lý của TTHC: Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

Mẫu: ĐƠN ĐỀ NGHỊ THÔNG BÁO LUỒNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

**TÊN TỔ CHỨC, CÁ
NHÂN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Thông báo luồng đường thủy nội địa

Kính gửi: (1)

Căn cứ Nghị định số .../2021/NĐ-CP ngày ...tháng...năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

(2)...báo cáo kết quả khảo sát luồng đường thủy nội địa (3). Đề nghị ...(1) xem xét thông báo luồng... (3).

Hồ sơ gửi kèm gồm:

Đề nghị (1) xem xét, thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...;

- Lưu: VT,...

THỦ TRƯỞNG (2)

(Ký tên, đóng dấu, họ và tên)

Ghi chú:

(1) Cơ quan thông báo luồng.

(2) Tên tổ chức, cá nhân đề nghị.

(3) Tên luồng đường thủy nội địa.

20. Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa

20.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC: Cá nhân, tổ chức có nhu cầu thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa nộp hồ sơ *đến* Sở Xây dựng.

b) Giải quyết TTHC:

- Cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài:

+ Sở Xây dựng thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì gửi báo cáo kết quả thẩm định và 01 bộ hồ sơ về Bộ Xây dựng;

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Sở Xây dựng, Bộ Xây dựng lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về bảo đảm quốc phòng, an ninh đối với việc xây dựng cảng thủy nội địa;

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ Xây dựng, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Xây dựng;

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản thống nhất của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Xây dựng ban hành văn bản thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng gửi chủ đầu tư.

- Cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Xây dựng có văn bản thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng gửi chủ đầu tư.

20.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc hình thức phù hợp khác.

20.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa theo mẫu;

- Hồ sơ dự án;

- Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư dự án của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);

- Bình đồ vị trí xây dựng cảng thủy nội địa: Thể hiện địa danh, vị trí công trình cảng, kho, bãi, vùng nước, lý trình (km) sông, kênh, rạch; vùng đất; các công trình liên kề (nếu có). Vùng nước trên bản vẽ phải thể hiện chiều rộng tối thiểu từ mép bờ đến hết chiều rộng luồng. Bình đồ được lập trên hệ tọa độ quốc gia VN2000 và cao độ nhà nước, có tỷ lệ từ 1/500 đến 1/1000.

b) Số lượng hồ sơ:

- 01 (một) bộ hồ sơ đối với cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài;

- 02 (hai) bộ hồ sơ đối với cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài.

20.4. Thời hạn giải quyết:

- Cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài:

+ Sở Xây dựng thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì gửi báo cáo kết quả thẩm định và 01 bộ hồ sơ về Bộ Xây dựng;

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Sở Xây dựng, Bộ Xây dựng lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về bảo đảm quốc phòng, an ninh đối với việc xây dựng cảng thủy nội địa;

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Xây dựng, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Giao thông vận tải;

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản thống nhất của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Xây dựng ban hành văn bản thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng gửi chủ đầu tư.

- Cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Xây dựng có văn bản thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng gửi chủ đầu tư.

20.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

20.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Bộ Xây dựng; Sở Xây dựng.
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Xây dựng; Sở Xây dựng.
- Cơ quan phối hợp: Bộ Quốc phòng; Bộ Công an; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

20.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC: Văn bản thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng.

20.8. Phí, lệ phí: Không.

20.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Đơn đề nghị thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa.

20.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

20.11. Căn cứ pháp lý của TTHC: Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

Mẫu: ĐƠN ĐỀ NGHỊ THỎA THUẬN THÔNG SỐ KỸ THUẬT XÂY DỰNG CẢNG THỦY NỘI ĐỊA

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng, bến thủy nội địa

Kính gửi:(1)

Căn cứ Nghị định số .../2021/NĐ-CP ngày ...tháng...năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Tên tổ chức, cá nhân:

Người đại diện theo pháp luật:

Đăng ký doanh nghiệp (hộ gia đình): số....ngày ... tháng năm ... tại

Địa chỉ: số điện thoại liên hệ:

Đề nghị xây dựng cảng, bến thủy nội địa (tên cảng, bến thủy nội địa)

1. Vị trí dự kiến xây dựng có tọa độ (3).....

Từ km thứ..... đến km thứ

Trên bờ (phải hay trái) sông, kênh)

Thuộc địa phận: xã (phường, thị trấn)..... huyện (quận)

Tỉnh (thành phố):

2. Quy mô dự kiến (số cầu cảng, bến; kết cấu, cao trình mặt cầu cảng, bến).

3. Mục đích sử dụng

4. Phạm vi vùng đất sử dụng

5. Dự kiến tiếp nhận phương tiện có mớn nước ...m; có sức chở... hành khách.

6. Phạm vi vùng nước sử dụng: (chiều dài dọc theo bờ sông, kênh .. m, chiều rộng từ mép ngoài cầu cảng, bến...m);

7. Thời gian thực hiện:

8. Hồ sơ gửi kèm:

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung trên đây và cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về giao thông vận tải đường thủy nội địa, pháp luật khác có liên quan và nội dung trong văn bản thỏa thuận xây dựng, (thiết lập) cảng (bến).

Nơi nhận:

- Như trên;

-;

- Lưu: VT,...

THỦ TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Cơ quan có thẩm quyền thỏa thuận.

(2) Đối với bến thủy nội địa tạm thời không phải ghi nội dung này.

(3) Hệ tọa độ VN 2000.

21. Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa

21.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC: Chủ đầu tư xây dựng công trình, tổ chức, cá nhân tổ chức hoạt động nộp hồ sơ đến Sở Xây dựng.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: thỏa thuận đối với công trình, các hoạt động động quốc phòng, an ninh có liên quan đến giao thông đường thủy nội địa trên đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương;

- Sở Xây dựng: thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với các công trình, hoạt động trên đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương, hành lang bảo vệ luồng, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cảng vụ, Sở Xây dựng (nơi chưa có Cảng vụ): thỏa thuận đối với hoạt động nạo vét cải tạo vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thuộc phạm vi quản lý.

b) Giải quyết TTHC: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền có văn bản thỏa thuận gửi chủ đầu tư.

21.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc bằng các hình thức phù hợp khác.

21.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị thỏa thuận xây dựng công trình theo mẫu;

- Bản vẽ mặt cắt công trình thể hiện trên mặt cắt ngang sông.

- Bản vẽ khu vực xây dựng công trình trên hệ tọa độ quốc gia VN2000, hệ cao độ nhà nước. Trên bản vẽ thể hiện vị trí công trình và cao độ tự nhiên, địa hình, địa vật của sông, kênh đối với khu vực xây dựng công trình, các công trình liên kề (nếu có) và các tài liệu sau:

+ Đối với cầu vĩnh cửu, cầu tạm: số liệu về kích thước khoang thông thuyền (vị trí, chiều rộng, chiều cao tĩnh không); mặt cắt dọc công trình thể hiện trên mặt cắt ngang sông, kênh;

+ Đối với cầu quay, cầu cắt, cầu phao, cầu nâng hạ, công trình thủy điện kết hợp giao thông: số liệu về khoang thông thuyền (vị trí, chiều rộng, chiều cao tĩnh không, chiều dài, độ sâu ngưỡng âu); phương án và công nghệ đóng, mở; bản vẽ thiết kế vị trí, vùng nước dự kiến bố trí cho phương tiện neo đậu khi chờ đợi qua công trình;

+ Đối với đường ống, đường dây, công trình vượt qua luồng trên không: bản vẽ, các số liệu về chiều cao tĩnh không, thể hiện điểm cao nhất của đường ống, đường dây (điểm thấp nhất của đường dây điện, tính cả hành lang an toàn lưới điện), công trình vượt qua luồng;

+ Đối với công trình ngầm, đường dây, đường ống dưới đáy luồng: bản vẽ thể hiện khoảng cách, cao trình đỉnh công trình đến cao trình đáy thiết kế luồng, phạm vi luồng và hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa;

+ Đối với công trình đập, thủy điện, thủy lợi: bình đồ và bản vẽ khu vực cảng, bến thủy nội địa hoặc khu vực chuyên tải tại thượng lưu và hạ lưu công trình; phương án bốc xếp, chuyển tải;

+ Đối với công trình phục vụ quốc phòng, an ninh; công trình phong điện, nhiệt điện; bến phà, kè: bản vẽ thể hiện mặt bằng khu vực cảng; công trình kè, chỉnh trị khác; kích thước, kết cấu các cầu cảng, kè, công trình chỉnh trị khác và các công trình phụ trợ; vùng nước của cảng.

* Đối với các hoạt động : Hoạt động thi công công trình (bao gồm hoạt động nạo vét vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu); khai thác tài nguyên, khoáng sản; Khu vực nuôi trồng thủy sản, hải sản (bè cá, lồng cá, đàng, đáy cá, bãi nuôi trồng thủy sản, hải sản); tổ chức hoạt động vui chơi, giải trí, diễn tập, thể thao, lễ hội; họp chợ, làng nghề, thực hành đào tạo nghề, hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị thỏa thuận theo mẫu;

- Bản vẽ thể hiện phạm vi khu vực hoạt động, phạm vi luồng và hành lang bảo vệ luồng, khoảng cách đến các công trình liên quan ở khu vực và phương án bố trí báo hiệu bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa;

- Bản vẽ các mặt cắt ngang và hồ sơ mốc để xác định phạm vi, cao trình nạo vét, khai thác tài nguyên, khoáng sản (đối với hoạt động nạo vét cải tạo vùng nước cảng, bến thủy nội địa, luồng chuyên dùng vào cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu; khai thác tài nguyên, khoáng sản).

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ hồ sơ.

21.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

21.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

21.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: UBND cấp tỉnh, Sở Xây dựng, Cảng vụ.
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: UBND cấp tỉnh, Sở Xây dựng, Cảng vụ
- Cơ quan phối hợp: Không

21.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC: Văn bản thỏa thuận.

21.8. Phí, lệ phí: Không

21.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Đơn đề nghị thỏa thuận vị trí xây dựng công trình.

21.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

21.11. Căn cứ pháp lý của TTHC: Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

Mẫu: ĐƠN ĐỀ NGHỊ THỎA THUẬN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Thỏa thuận vị trí xây dựng công trình (không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa)
hoặc tổ chức hoạt động trên đường thủy nội địa**

Kính gửi: (1)

Căn cứ Nghị định số .../2021/NĐ-CP ngày ...tháng...năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Tên tổ chức, cá nhân:

Người đại diện theo pháp luật:

Đăng ký doanh nghiệp (hộ gia đình): số....ngày ... tháng... năm... tại.....

Địa chỉ: số điện thoại liên hệ:

Đề nghị xây dựng công trình (tổ chức hoạt động) (2)

1. Vị trí dự kiến xây dựng có tọa độ (3)

Từ km thứ đến km thứ

Trên bờ (phải hay trái) sông, kênh)

Thuộc địa phận: xã (phường) huyện (quận)

Tỉnh (thành phố)

2. Quy mô dự kiến xây dựng (hoạt động)

3. Mục đích sử dụng

4. Phạm vi vùng đất, vùng nước sử dụng

5. Mức độ ảnh hưởng đến an toàn giao thông:

6. Hồ sơ gửi kèm gồm:

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung trên đây và cam đoan thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành về giao thông vận tải đường thủy nội địa và pháp luật khác có liên quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;

-;

- Lưu: VT,...

TỔ CHỨC (CÁ NHÂN)

(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên Cơ quan có thẩm quyền thỏa thuận.

(2) Tên công trình, hoạt động,

(3) Trên bờ hay trên đường thủy và sử dụng hệ tọa độ VN 2000.

22. Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông

22.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC: Trước khi thi công công trình (công trình xây dựng: Công trình phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; Kè, đập thủy lợi, cầu, bến phà; Phong điện, nhiệt điện, thủy điện; Công trình vượt qua luồng trên không hoặc dưới đáy luồng; Công trình khác ảnh hưởng đến an toàn giao thông trên đường thủy nội địa.), tổ chức hoạt động (hoạt động thi công công trình (bao gồm hoạt động nạo vét vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu); khai thác tài nguyên, khoáng sản; Khu vực nuôi trồng thủy sản, hải sản (bè cá, lồng cá, đặng, đáy cá, bãi nuôi trồng thủy sản, hải sản); tổ chức hoạt động vui chơi, giải trí, diễn tập, thể thao, lễ hội; họp chợ, làng nghề, thực hành đào tạo nghề; Các hoạt động khác ảnh hưởng đến an toàn giao thông trên đường thủy nội địa), chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến đến Sở Xây dựng đề đề nghị chấp thuận:

- Sở Xây dựng chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với công trình, hoạt động trên đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương, vùng nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này. Căn cứ tình hình thực tế, Sở Xây dựng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền, phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông;

- Cảng vụ chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với hoạt động sửa chữa, cải tạo nâng cấp và hoạt động khác trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thuộc phạm vi quản lý.

b) Giải quyết TTHC: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông gửi cho chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân.

22.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc bằng các hình thức phù hợp khác.

22.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông theo mẫu;
- Phương án thi công, thời gian, tiến độ thi công công trình, tổ chức hoạt động;
- Phương án bảo đảm an toàn giao thông;
- Bản sao bản vẽ bố trí mặt bằng tổng thể của công trình, phạm vi khu vực tổ chức thi công công trình, tổ chức hoạt động.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ hồ sơ.

22.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ theo quy định.

22.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

22.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng; Cảng vụ
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Xây dựng; Cảng vụ
- Cơ quan phối hợp: Không

22.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC: Văn bản chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông.

22.8. Phí, lệ phí: Không

22.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Đơn đề nghị Chấp thuận phương án đảm bảo an toàn giao thông

22.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

22.11. Căn cứ pháp lý của TTHC: Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

Mẫu: ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN
PHƯƠNG ÁN BẢO ĐẢM AN TOÀN GIAO THÔNG

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Chấp thuận phương án đảm bảo an toàn giao thông

Kính gửi:..... (1)

Căn cứ Nghị định số .../2021/NĐ-CP ngày ...tháng...năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Tên tổ chức, cá nhân:

Người đại diện theo pháp luật:

Đăng ký doanh nghiệp (hộ gia đình): số....ngày ... tháng... năm... tại.....

Địa chỉ: số điện thoại liên hệ:

Đề nghị... (1) ... xem xét chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông quá trình

(2)..... tại.....(1)..... với các thông tin như sau:

1. Tên công trình:

2. Vị trí xây dựng công trình:

3. Thời gian xây dựng công trình:

4. Phương án bảo đảm an toàn giao thông

5. Bản sao văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có)

6. Hồ sơ gửi kèm gồm:

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung trên đây và cam đoan thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành về giao thông vận tải đường thủy nội địa và pháp luật khác có liên quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;

-;

- Lưu: VT,...

TỔ CHỨC (CÁ NHÂN)

(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

(2) Đầu tư, xây dựng, thi công, khai thác... tên công trình.

(3) Tên khu vực, tuyến, luồng, vùng nước...

23. Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới

23.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Hết thời hạn của Giấy phép hoặc Giấy phép hư hỏng hoặc mất Giấy phép, tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận tải qua biên giới đến Sở Xây dựng cho phương tiện thủy thuộc quyền quản lý của địa phương Nhóm 1, 2 và Nhóm Đặc biệt.

b) Giải quyết TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hướng dẫn hoàn thiện trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định thì cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến tổ chức, cá nhân. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

23.2. Cách thức thực hiện:

- Gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

23.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị cấp Giấy phép vận tải qua biên giới cho phương tiện theo mẫu quy định;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải hàng hóa dễ cháy, dễ nổ đối với người thứ ba; bản sao Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc của người kinh doanh vận tải hành khách đối với hành khách.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

23.4. Thời hạn giải quyết:

- 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

23.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức, cá nhân.

23.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

23.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy phép vận tải qua biên giới.

23.8. Phí, lệ phí: Không có.

23.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép vận tải qua biên giới.

23.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

23.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23/03/2012 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải thủy;
- Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy.

Mẫu:**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP VẬN TẢI QUA BIÊN GIỚI**

Tên doanh nghiệp, HTX đề nghị cấp
giấy phép

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP VẬN TẢI QUA BIÊN GIỚI

Kính gửi:

1. Tên đơn vị (hoặc cá nhân):

2. Địa chỉ:

3. Số điện thoại: số Fax:

4. Giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh số

Ngày cấp..... Cơ quan cấp phép.....(đối với trường hợp phương
tiện vận tải phục vụ mục đích kinh doanh)

5. Đề nghị: cấp Giấy phép vận tải qua biên giới cho phương tiện
vận tải sau:

Số TT	Tên phương tiện	Chủng loại (mục đích)	Số đăng ký	Trọng tải	Kích thước (Chiều rộng và món tối đa)	Năm sản xuất	Loại máy và Số máy	Tốc độ tối đa	HP/ kW	Cửa khẩu xuất - nhập
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1										
2										

6. Đề nghị cấp Giấy phép (đề nghị ghi rõ Nhóm 1, Nhóm 2 hay Nhóm Đặc
biệt):

7. Mục đích chuyến đi:

a) Công vụ : ☐

b) Cá nhân : ☐

c) Hoạt động kinh doanh: ☐d) Mục đích khác : ☐

8. Dự kiến hành trình chuyển

đi:.....

9. Thời hạn đề nghị cấp phép:

....., ngày.. tháng.... năm....

Thủ trưởng đơn vị/cá nhân

*(Ký tên/đóng dấu)**Ký tên (đóng dấu)*

24. Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa

24.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Cảng thủy nội địa phải công bố lại hoạt động trong các trường hợp sau:
 - + Thay đổi quy mô, công năng của cảng, bến thủy nội địa;
 - + Thay đổi vùng đất, vùng nước của cảng, bến thủy nội địa;
 - + Thay đổi chủ cảng, bến thủy nội địa.
- Trước khi đưa công trình cảng thủy nội địa vào khai thác, chủ cảng thủy nội địa nộp hồ sơ đề nghị công bố hoạt động theo quy định đến Sở Xây dựng để thẩm định đối với cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương.

b) Giải quyết TTHC:

- Trường hợp nhận hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại ngay và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng các hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản tổ chức, cá nhân qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng các hình thức phù hợp khác, nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;
- Đối với cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Xây dựng thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì báo cáo Bộ Xây dựng. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và báo cáo thẩm định, Bộ Xây dựng ban hành quyết định công bố hoạt động cảng thủy nội địa.
- Đối với cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Xây dựng ban hành quyết định công bố hoạt động cảng thủy nội địa.

24.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc gửi qua công dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng các hình thức phù hợp khác.

24.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa theo mẫu;
- Hồ sơ (đối với phân thay đổi kết cấu công trình của cảng thủy nội địa):

- + Bản sao quyết định phê duyệt dự án hoặc thiết kế kỹ thuật công trình cảng thủy nội địa;
- + Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng đưa vào sử dụng; bản vẽ hoàn công mặt bằng, mặt chiếu đứng và mặt cắt ngang công trình cảng thủy nội địa;
- + Biên bản nghiệm thu kết quả rà tìm vật chướng ngại trong vùng nước cảng; biên bản xác nhận thiết lập báo hiệu tại cảng;
- + Bản sao giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của công- tông, phao neo thuộc đối tượng phải đăng kiểm (nếu sử dụng công-tông làm cầu cảng);
- + Văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền theo quy định.
- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc thay đổi vùng đất, vùng nước (đối với trường hợp thay đổi vùng đất, vùng nước của cảng thủy nội địa);
- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu các văn bản chứng minh việc thay đổi chủ cảng, bến (đối với trường hợp thay đổi chủ cảng thủy nội địa).

(Trường hợp gửi hồ sơ trực tuyến, thành phần hồ sơ là bản chính hoặc bản sao điện tử các thành phần hồ sơ tương ứng theo quy định).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

24.4. Thời hạn giải quyết:

- Đối với cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài:
- + Thời hạn thẩm định hồ sơ: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.
- + Thời hạn ban hành quyết định công bố: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và báo cáo thẩm định.
- Đối với cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

24.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức, cá nhân.

24.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.
- Cơ quan phối hợp: Không có.

24.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Quyết định công bố hoạt động cảng thủy nội địa.

24.8. Phí, lệ phí:

- Phí Thẩm tra, thẩm định công bố cảng thủy nội địa: 100.000 đồng/lần.

24.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa.

24.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.**24.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;
- Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 25/01/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;
- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.

Mẫu:**TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa**

Kính gửi:(1)

Căn cứ Nghị định số .../2021/NĐ-CP ngày...tháng...năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Tên tổ chức, cá nhân:

Người đại diện theo pháp luật:

Đăng ký doanh nghiệp (hộ gia đình): số...ngày ... tháng ... năm tại

Địa chỉ: số điện thoại liên hệ:

Đề nghị công bố cảng (bến) thủy nội địa (2)

1. Vị trí cảng (bến) có tọa độ (3)

Từ km thứ đến km thứ

Trên bờ (phải hay trái) sông, kênh

Thuộc địa phận: xã (phường, thị trấn) huyện (quận)

Tỉnh (thành phố)

2. Cảng (bến) thuộc loại

3. Phạm vi vùng đất sử dụng

4. Quy mô về cơ sở hạ tầng (kết cấu công trình cầu cảng (công trình bến), số lượng cầu cảng, bến, kích thước cơ bản, công trình cầu cảng, bến; kho bãi, kết nối các phương thức vận tải khác).

5. Thiết bị xếp dỡ hàng hóa:

6. Phạm vi vùng nước sử dụng

7. Phạm vi vùng nước khu neo đậu.....tại vị trí có tọa độ

8. Phương án khai thác cảng (bến)

9. Dự kiến tiếp nhận phương tiện có mớn nước ... m hoặc trọng tải ...tấn; có sức chở... hành khách.

10. Thời gian hoạt động: từ ngày....tháng....năm... đến ngày ...tháng...năm...

11. Hồ sơ gửi kèm:

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung trên đây và cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về giao thông vận tải đường thủy nội địa, pháp luật khác có liên quan và nội dung quy định trong quyết định công bố hoạt động cảng (bến).

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: VT,...

TỔ CHỨC (CÁ NHÂN)

(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Cơ quan có thẩm quyền công bố.
- (2) Tên cảng (bến).
- (3) Hệ tọa độ VN 2000.

- Trường hợp bến khách ngang trên cùng địa bàn cấp xã, cùng chủ bến thì chỉ ban hành 01 quyết định công bố.

25. Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới

25.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận tải qua biên giới đến Sở Xây dựng cho phương tiện thủy thuộc quyền quản lý của địa phương Nhóm 1, 2 và Nhóm Đặc biệt.

b) Giải quyết TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hướng dẫn hoàn thiện trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định thì cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến tổ chức, cá nhân. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

25.2. Cách thức thực hiện:

- Gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

25.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị cấp Giấy phép vận tải qua biên giới cho phương tiện theo mẫu quy định;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải hàng hóa dễ cháy, dễ nổ đối với người thứ ba; bản sao Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc của người kinh doanh vận tải hành khách đối với hành khách.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

25.4. Thời hạn giải quyết:

- 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

25.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức, cá nhân.

25.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

25.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy phép vận tải qua biên giới.

25.8. Phí, lệ phí: Không có.

25.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép vận tải qua biên giới.

25.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

25.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23/03/2012 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải thủy;
- Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy.

Mẫu:**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP VẬN TẢI QUA BIÊN GIỚI**

Tên doanh nghiệp, HTX đề nghị cấp giấy
phép

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP VẬN TẢI QUA BIÊN GIỚI

Kính gửi:

1. Tên đơn vị (hoặc cá nhân):

2. Địa chỉ:

3. Số điện thoại: số Fax:

4. Giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh số

Ngày cấp:.....Cơ quan cấp phép.....(đối với trường hợp phương tiện vận tải phục vụ mục đích kinh doanh)

5. Đề nghị: cấp Giấy phép vận tải qua biên giới cho phương tiện vận tải sau:

Số TT	Tên phương tiện	Chủng loại (mục đích)	Số đăng ký	Trọng tải	Kích thước (Chiều rộng và môn tối đa)	Năm sản xuất	Loại máy và Số máy	Tốc độ tối đa	HP/kW	Cửa khẩu xuất - nhập
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1										
2										

6. Đề nghị cấp Giấy phép (đề nghị ghi rõ Nhóm 1, Nhóm 2 hay Nhóm Đặc biệt):

7. Mục đích chuyến đi:

a) Công vụ : ☐

b) Cá nhân : ☐

c) Hoạt động kinh doanh: ☐d) Mục đích khác : ☐

8. Dự kiến hành trình chuyển đi:.....

9. Thời hạn đề nghị cấp phép:

..., ngày... tháng... năm...

Thủ trưởng đơn vị/cá nhân

*(Ký tên/đóng dấu)**Ký tên (đóng dấu)*

VI. LĨNH VỰC HÀNG HẢI

1. Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Căn cứ danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm chất nạo vét ở biển do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố, chủ đầu tư gửi văn bản đề nghị chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Sở Xây dựng tại Bộ phận tiếp nhận và trả hồ sơ trong tòa nhà Trung tâm hành chính tỉnh, Phường Hòa Phú, TP Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, để được chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét cho dự án, công trình;
- Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa công bố danh mục hoặc khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển đã được công bố không bảo đảm yếu tố kinh tế, kỹ thuật của dự án, công trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển trên cơ sở đề nghị của chủ đầu tư.

b) Giải quyết TTHC:

- Trong thời gian 30 ngày, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản trả lời về việc chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển phù hợp cho chủ đầu tư dự án, công trình; trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do;
- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân có khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét;
- Đối với việc chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét cho dự án, công trình nạo vét khẩn cấp: sau khi nhận được đề xuất của chủ đầu tư, chậm nhất sau 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời về việc chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét cho dự án, công trình.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển;

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời gian 30 ngày, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản trả lời về việc chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển phù hợp cho chủ đầu tư dự án, công trình.

- Đối với việc chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét cho dự án, công trình nạo vét khẩn cấp: sau khi nhận được đề xuất của chủ đầu tư, chậm nhất sau 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời về việc chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét cho dự án, công trình.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- d) Cơ quan phối hợp: Không có.

1.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Văn bản trả lời

1.8. Phí, lệ phí: Không có.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Không có.

1.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;
- Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20/5/2024 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.

2. Phê duyệt phương án trực vớt tài sản chìm đắm

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án trực vớt tài sản chìm đắm đến:

- Sở Xây dựng phê duyệt phương án trực vớt tài sản chìm đắm trên tuyến đường thủy nội địa địa phương đối với tài sản chìm đắm gây nguy hiểm không xác định được chủ sở hữu hoặc thuộc sở hữu nhà nước và tài sản chìm đắm do đơn vị quản lý đường thủy nội địa trực thuộc Sở Xây dựng tổ chức trực vớt;
- Cảng vụ đường thủy nội địa Sở Xây dựng phê duyệt đối với tài sản chìm đắm gây nguy hiểm đã xác định được chủ sở hữu tài sản chìm đắm.

b) Giải quyết TTHC

- Trường hợp hồ sơ nhận được không hợp lệ thì chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phải hướng dẫn người nộp hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Nếu hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phải có văn bản phê duyệt phương án trực vớt tài sản chìm đắm và gửi trực tiếp đến người nộp hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính; trường hợp không phê duyệt phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.
- Đối với tài sản chìm đắm gây nguy hiểm, cơ quan có thẩm quyền phải tổ chức phê duyệt phương án trực vớt trong thời hạn không quá 24 giờ kể từ thời điểm nhận được hồ sơ hợp lệ; đối với trường hợp tài sản chìm đắm gây nguy hiểm không xác định được chủ sở hữu, tài sản chìm đắm thuộc sở hữu nhà nước và tài sản chìm đắm do Cảng vụ tổ chức trực vớt thì thời hạn này không quá 48 giờ.

2.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ và trả kết quả trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Tờ khai phê duyệt phương án trực vớt tài sản chìm đắm theo mẫu;
- Phương án trực vớt tài sản chìm đắm, gồm các nội dung cơ bản sau:
 - + Tên, số lượng, loại tài sản chìm đắm;
 - + Số lượng, loại hàng chở trên tàu (nếu là tàu thuyền);
 - + Khối lượng nhiên liệu trên tàu (nếu là tàu thuyền);
 - + Căn cứ tổ chức việc trực vớt;
 - + Kết quả thực hiện phương án thăm dò tài sản chìm đắm (nếu có);
 - + Địa điểm tài sản bị chìm đắm;
 - + Dự kiến thời gian bắt đầu và thời hạn trực vớt;

- + Phương tiện tham gia và biện pháp trục vớt;
- + Biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trong quá trình trục vớt;
- + Biện pháp bảo đảm an toàn lao động trong quá trình trục vớt;
- + Biện pháp bảo quản tài sản bị chìm đắm sau khi được trục vớt;
- + Bàn giao tài sản được trục vớt;
- + Biện pháp phòng, chống bệnh truyền nhiễm;
- + Biện pháp phòng ngừa ô nhiễm môi trường;
- + Biện pháp phòng, chống cháy, nổ;
- + Dự toán chi phí trục vớt;
- + Đơn vị thực hiện trục vớt.

Đối với phương án trục vớt do chủ sở hữu tài sản lập và thực hiện trục vớt thì phương án không bao gồm nội dung dự toán chi phí trục vớt.

- Các tài liệu, giấy tờ cần thiết khác có liên quan (nếu có).

b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

2.4. Thời hạn giải quyết:

- Chậm nhất 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định với tài sản chìm đắm không gây nguy hiểm.
- Không quá 24 giờ, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ theo quy định với tài sản chìm đắm gây nguy hiểm.
- Không quá 48 giờ, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ theo quy định với tài sản chìm đắm gây nguy hiểm không xác định được chủ sở hữu, tài sản chìm đắm thuộc sở hữu nhà nước và tài sản chìm đắm do Cảng vụ tổ chức trục vớt.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng, Cảng vụ đường thủy nội địa.
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng, Cảng vụ đường thủy nội địa.
- Cơ quan phối hợp: Không có.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản phê duyệt phương án trục vớt tài sản chìm đắm.

2.8. Lệ phí: Không.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai phê duyệt phương án trục vớt tài sản chìm đắm.

2.10. Yêu cầu thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

2. 11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015;
- Nghị định số 05/2017/NĐ-CP ngày 16/01/2017 của Chính phủ quy định về xử lý tài sản chìm đắm trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển và vùng biển Việt Nam.

Mẫu Tờ khai phê duyệt phương án trực vớt tài sản chìm đắm

TÊN CHỦ TÀI SẢN CHÌM ĐẮM

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm 20....

TỜ KHAI

Phê duyệt Phương án trực vớt tài sản chìm đắm

Kính gửi:.....¹

Tên tổ chức, cá nhân chủ sở hữu tài sản chìm đắm:

Người đại diện theo pháp luật:

Đăng ký kinh doanh ngày..... tháng.... năm.....

Địa chỉ:

Số điện thoại liên hệ:

Đề nghị ¹ xem xét, phê duyệt Phương án trực vớt tài sản chìm đắm theo quy định tại Điều 13 Nghị định số..... về xử lý tài sản chìm đắm trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển và vùng biển Việt Nam với các tài liệu dưới đây:

1. Tờ khai phê duyệt phương án trực vớt tài sản chìm đắm.
2. Phương án trực vớt tài sản chìm đắm.
3. Ý kiến của Cảng vụ (nếu có).
4. Các tài liệu, giấy tờ cần thiết có liên quan khác (nếu có).

Kính đề nghị ¹ xem xét, giải quyết./.

CHỦ TÀI SẢN CHÌM ĐẮM

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

1 Tên của Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Phương án trực vớt tài sản chìm đắm.

3. Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu tự thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương (bao gồm cả nạo vét cơ bản, nạo vét duy tu và nạo vét khẩn cấp) bằng kinh phí của tổ chức, doanh nghiệp (không kết hợp thu hồi sản phẩm), gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Sở Xây dựng văn bản đề xuất theo mẫu quy định.

b) Giải quyết TTHC:

Căn cứ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, giải pháp huy động vốn phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt và khả năng cân đối nguồn vốn ngân sách nhà nước để nạo vét tuyến luồng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất của tổ chức, doanh nghiệp. Trường hợp không chấp thuận, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời tổ chức, doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

3.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết:

Trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất của tổ chức, doanh nghiệp.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

d) Cơ quan phối hợp: Không có;

3.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Văn bản chấp thuận.

3.8. Phí, lệ phí: Không có.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Văn bản đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương

3.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;
- Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20/5/2024 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.

Mẫu Văn bản đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương:

....(1)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

V/v đề xuất thực hiện nạo
vét đường thủy nội địa địa
phương...(3)...

.....(2)...., ngày... tháng... năm.....

Kính gửi: UBND tỉnh

Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày.... tháng năm ... của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa;

...(1)... đề xuất thực hiện nạo vét luồng hàng hải/đường thủy nội địa quốc gia/đường thủy nội địa địa phương với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Sự cần thiết:
2. Phạm vi:
3. Quy mô thực hiện:
4. Nguồn vốn và khả năng huy động vốn thực hiện:
5. Thời gian thực hiện:
6. Phương án khai thác, vận hành (nếu có):
7. Thông tin liên hệ: Họ tên, chức vụ, điện thoại, email,...

(1)... cam kết tuân thủ quy định tại Nghị định số/..../NĐ-CP ngày.... về việc quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa; không lợi dụng thực hiện nạo vét để thu hồi, tận thu sản phẩm nạo vét; thực hiện đúng tiến độ, chất lượng, không gây ảnh hưởng tiêu cực đến an ninh, an toàn, môi trường, cảnh quan; tự chịu trách nhiệm hiệu quả đầu tư và kinh phí đầu tư; không yêu cầu nhà nước bồi hoàn chi phí.

...(1)... kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ...(4).... xem xét, chấp thuận.

.....(5).....

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu,
hoặc chữ ký số hợp lệ của tổ chức,
doanh nghiệp nếu thực hiện trên môi
trường điện tử)

Ghi chú:

- (1) Tên tổ chức, doanh nghiệp đề xuất thực hiện nạo vét.
- (2) Tên địa danh nơi lập văn bản.
- (3) Tên luồng đề xuất nạo vét đã được cơ quan có thẩm quyền công bố.
- (4) Tên địa danh nơi có khu vực đề xuất thực hiện nạo vét.
- (5) Người đại diện có thẩm quyền của tổ chức, doanh nghiệp đề xuất thực hiện nạo vét.

4. Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ

4.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân có khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét gửi hồ sơ đề nghị tiếp nhận chất nạo vét trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Sở Xây dựng.

b) Giải quyết TTHC:

- Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân về khu vực, địa điểm đủ điều kiện hoặc không đủ điều kiện tiếp nhận chất nạo vét;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, lập danh mục, công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, bao gồm các khu vực, địa điểm do tổ chức, cá nhân đề xuất và khu vực, địa điểm thuộc đất do nhà nước quản lý đủ điều kiện tiếp nhận chất nạo vét. Việc công bố này phải được ban hành thành Quyết định và niêm yết công khai trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo mẫu quy định.

4.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị tiếp nhận chất nạo vét theo mẫu;

- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc các văn bản cho phép sử dụng khu đất của cơ quan có thẩm quyền;

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

4.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Văn bản trả lời

4.8. Phí, lệ phí: Không có.**4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:**

Văn bản đề nghị tiếp nhận chất nạo vét từ hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.

4.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC: Không có.**4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;
- Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20/5/2024 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.

Mẫu Văn bản đề nghị tiếp nhận chất nạo vét từ hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa:

....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v đề nghị tiếp nhận chất nạo
vét từ hoạt động nạo vét trong
vùng nước cảng biển, vùng
nước đường thủy nội địa

.....(2)...., ngày... tháng... năm.....

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số .../...../NĐ-CP ngày tháng ... năm ... của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa;

...(1)... đề nghị được tiếp nhận chất nạo vét từ hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh/thành phố
(3)... với các thông tin chi tiết như sau:

1. Khu vực, địa điểm đề nghị tiếp nhận:
2. Địa chỉ:
3. Tọa độ các điểm góc ranh giới khu vực, địa điểm đề nghị tiếp nhận: sử dụng hệ tọa độ quốc gia VN-2000
4. Diện tích: héc ta (ha) hoặc m²
5. Khả năng tiếp nhận: m³
6. Hiện trạng khu vực, địa điểm đề nghị tiếp nhận: mô tả hiện trạng khu đất...
7. Thời gian dự kiến tiếp nhận:
8. Các văn bản pháp lý của khu vực, địa điểm đề nghị tiếp nhận: nêu và gửi kèm bản sao các văn bản pháp lý của khu vực, địa điểm đề nghị tiếp nhận như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc các văn bản cho phép sử dụng khu đất của cơ quan có thẩm quyền.

9. Thông tin liên hệ: họ tên, chức vụ, điện thoại, email,...

...(1)... cam kết chịu trách nhiệm thực hiện đúng quy định tại Nghị định số/...../NĐ-CP ngày.... về việc quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.

...(1)... kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ...(3).... xem xét, chấp thuận.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

.....(4).....

*(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu,
hoặc chữ ký số hợp lệ của tổ chức,
doanh nghiệp nếu thực hiện trên môi
trường điện tử)*

Ghi chú:

(1) Tên tổ chức, doanh nghiệp đề nghị tiếp nhận chất nạo vét.

(2) Tên địa danh nơi lập văn bản.

(3) Tên địa danh nơi có khu vực đề nghị tiếp nhận chất nạo vét.

(4) Người đại diện có thẩm quyền của tổ chức, doanh nghiệp đề nghị tiếp nhận chất nạo vét.

VII. LĨNH VỰC DU LỊCH

1. Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch

1.1. Trình tự thực hiện:

Đơn vị kinh doanh vận tải khách du lịch gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 bộ hồ sơ đến Sở Xây dựng nơi đơn vị kinh doanh đặt trụ sở chính hoặc chi nhánh.

Trong quá trình thẩm định, Sở Xây dựng kiểm tra thông tin về giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện trên hệ thống đăng kiểm Việt Nam; giấy phép kinh doanh vận tải đã cấp cho đơn vị kinh doanh vận tải; cập nhật thông tin trên hệ thống dữ liệu giám sát hành trình và chỉ cấp biển hiệu khi thiết bị giám sát hành trình của phương tiện đáp ứng đầy đủ các quy định về lắp đặt, truyền dẫn dữ liệu theo quy định.

1.2. Cách thức thực hiện:

Gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Xây dựng.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- (1) Đơn đề nghị cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch (Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017);
- (2) Bảng kê thông tin về trang thiết bị của từng phương tiện, chất lượng dịch vụ, nhân viên phục vụ trên phương tiện vận tải khách du lịch đáp ứng điều kiện theo quy định (Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định điều kiện của người điều khiển phương tiện, nhân viên phục vụ, trang thiết bị, chất lượng dịch vụ trên phương tiện vận tải khách du lịch sau khi có ý kiến của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch);
- (3) Bản sao giấy đăng ký phương tiện hoặc giấy hẹn nhận giấy đăng ký phương tiện của cơ quan có thẩm quyền, bản sao giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải thì xuất trình thêm bản sao hợp đồng thuê phương tiện với tổ chức, cá nhân sở hữu phương tiện vận tải hoặc bản sao hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã;

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

1.4. Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc đối với phương tiện là xe ô tô và 07 ngày làm việc đối với phương tiện thủy nội địa kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

1.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Xây dựng.

1.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC: Biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch.

1.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch (Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 1 năm 2018)

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch có giá trị 07 năm và không quá niên hạn sử dụng còn lại của phương tiện.

1.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

- Nghị định số 168/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2018.

TÊN ĐƠN VỊ
KINH DOANH VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày.... tháng.... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

CẤP, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI BIỂN HIỆU PHƯƠNG TIỆN

VẬN TẢI KHÁCH DU LỊCH

Kính gửi: Sở Xây dựng.....

Tên đơn vị kinh doanh vận tải khách du lịch:

.....

Tên giao dịch quốc tế (nếu có):

.....

Địa chỉ trụ sở:

.....

Trang thông tin điện tử:

Số điện thoại:

Fax:

Email:

Giấy phép kinh doanh vận tải số:

do cấp ngày/...../.....

Lĩnh vực kinh doanh:

Phương tiện đề nghị cấp biển hiệu: ...(danh sách phương tiện kèm theo)

Đối với ô tô vận tải khách du lịch:

TT	Tên hiệu xe	Màu sơn	Biển kiểm soát xe	Số khung	Số máy	Số chỗ ngồi	Năm SX

1							
2							
....							

Đối với phương tiện thủy nội địa vận tải khách du lịch

	Tên phương tiện	Số đăng ký	Sức chở của phương tiện (người)	Kích thước (chiều dài, chiều rộng, chiều chìm) (m)	Tổng công suất máy (sức ngựa)	Tốc độ tối đa (km/h)	Năm đóng
1							
...							
...							

Các giấy tờ liên quan kèm theo:

1.
2.
3.

Lý do đề nghị: (cấp mới, cấp lại, cấp đổi do mất hoặc hỏng).

Đơn vị kinh doanh cam kết chịu trách nhiệm về nội dung số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp biển hiệu đính kèm./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

2. Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch

2.1. Trình tự thực hiện:

Đơn vị kinh doanh vận tải khách du lịch gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 bộ hồ sơ đến Sở Xây dựng nơi đơn vị kinh doanh đặt trụ sở chính hoặc chi nhánh

Trong quá trình thẩm định, Sở Xây dựng kiểm tra thông tin về giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện trên hệ thống đăng kiểm Việt Nam; giấy phép kinh doanh vận tải đã cấp cho đơn vị kinh doanh vận tải; cập nhật thông tin trên hệ thống dữ liệu giám sát hành trình và chỉ cấp biển hiệu khi thiết bị giám sát hành trình của phương tiện đáp ứng đầy đủ các quy định về lắp đặt, truyền dẫn dữ liệu theo quy định.

2.2. Cách thức thực hiện:

Gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Xây dựng.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- (1) Đơn đề nghị cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch (Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017);
- (2) Bảng kê thông tin về trang thiết bị của từng phương tiện, chất lượng dịch vụ, nhân viên phục vụ trên phương tiện vận tải khách du lịch đáp ứng điều kiện theo quy định;
- (3) Bản sao giấy đăng ký phương tiện hoặc giấy hẹn nhận giấy đăng ký phương tiện của cơ quan có thẩm quyền, bản sao giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải thì xuất trình thêm bản sao hợp đồng thuê phương tiện với tổ chức, cá nhân sở hữu phương tiện vận tải hoặc bản sao hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã;

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

2.4. Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc đối với phương tiện là xe ô tô và 07 ngày làm việc đối với phương tiện thủy nội địa kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

2.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Xây dựng.

2.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC: Biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch.

2.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch (Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 1 năm 2018).

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Các trường hợp cấp đổi biên hiệu:

- a) Thay đổi chủ sở hữu phương tiện vận tải khách du lịch hoặc thay đổi đơn vị kinh doanh vận tải khách du lịch;
- b) Biên hiệu hết hạn.

2.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.
- Nghị định số 168/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch . Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2018.

TÊN ĐƠN VỊ
KINH DOANH VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày.... tháng.... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI BIỂN HIỆU PHƯƠNG TIỆN
VẬN TẢI KHÁCH DU LỊCH

Kính gửi: Sở Xây dựng.....

Tên đơn vị kinh doanh vận tải khách du lịch:

.....

Tên giao dịch quốc tế (nếu có):

.....

Địa chỉ trụ sở:

.....

Trang thông tin điện tử:

Số điện thoại:

Fax:

Email:

Giấy phép kinh doanh vận tải số:

do cấp ngày

...../...../.....

Lĩnh vực kinh doanh:

Phương tiện đề nghị cấp biển hiệu: ...(danh sách phương tiện kèm theo)

Đối với ô tô vận tải khách du lịch:

TT	Tên hiệu xe	Màu sơn	Biển kiểm soát xe	Số khung	Số máy	Số chỗ ngồi	Năm SX

1							
2							
....							

Đối với phương tiện thủy nội địa vận tải khách du lịch

	Tên phương tiện	Số đăng ký	Sức chở của phương tiện (người)	Kích thước (chiều dài, chiều rộng, chiều chìm) (m)	Tổng công suất máy (sức ngựa)	Tốc độ tối đa (km/h)	Năm đóng
1							
...							
...							

Các giấy tờ liên quan kèm theo:

1.
2.
3.

Lý do đề nghị: (cấp mới, cấp lại, cấp đổi do mất hoặc hỏng).

Đơn vị kinh doanh cam kết chịu trách nhiệm về nội dung số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp biển hiệu đính kèm./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

3. Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch

3.1. Trình tự thực hiện:

Đơn vị kinh doanh vận tải gửi đơn đề nghị cấp lại biển hiệu đến Sở Xây dựng đã cấp biển hiệu cho phương tiện

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị cấp lại biển hiệu, Sở Xây dựng xem xét, cấp lại biển hiệu cho phương tiện vận tải. Trường hợp từ chối, phải thông báo bằng văn bản hoặc qua địa chỉ giao dịch điện tử của đơn vị và nêu rõ lý do.

3.2. Cách thức thực hiện:

Gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Xây dựng.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

(1) Đơn đề nghị cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch (Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017);

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

3.4. Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị cấp lại biển hiệu, Sở Xây dựng xem xét, cấp lại biển hiệu cho phương tiện vận tải

3.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

3.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Xây dựng.

3.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC: Biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch.

3.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch (Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 1 năm 2018).

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Biển hiệu được cấp lại khi bị mất hoặc hư hỏng.

Thời hạn sử dụng biển hiệu cấp lại được tính theo thời hạn còn lại của biển hiệu đã bị mất hoặc hư hỏng.

3.11 Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

- Nghị định số 168/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch . Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2018.

TÊN ĐƠN VỊ
KINH DOANH VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày.... tháng.... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI BIỂN HIỆU PHƯƠNG TIỆN
VẬN TẢI KHÁCH DU LỊCH

Kính gửi: Sở Xây dựng.....

Tên đơn vị kinh doanh vận tải khách du lịch:

.....

Tên giao dịch quốc tế (nếu có):

.....

Địa chỉ trụ sở:

.....

Trang thông tin điện tử:

Số điện thoại:

Fax:

Email:

Giấy phép kinh doanh vận tải số:

do cấp ngày

...../...../.....

Lĩnh vực kinh doanh:

Phương tiện đề nghị cấp biển hiệu: ...(danh sách phương tiện kèm theo)

Đối với ô tô vận tải khách du lịch:

TT	Tên hiệu xe	Màu sơn	Biển kiểm soát xe	Số khung	Số máy	Số chỗ ngồi	Năm SX

1							
2							
....							

Đối với phương tiện thủy nội địa vận tải khách du lịch

	Tên phương tiện	Số đăng ký	Sức chở của phương tiện (người)	Kích thước (chiều dài, chiều rộng, chiều chìm) (m)	Tổng công suất máy (sức ngựa)	Tốc độ tối đa (km/h)	Năm đóng
1							
...							
...							

Các giấy tờ liên quan kèm theo:

1.
2.
3.

Lý do đề nghị: (cấp mới, cấp lại, cấp đổi do mất hoặc hỏng).

Đơn vị kinh doanh cam kết chịu trách nhiệm về nội dung số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp biển hiệu đính kèm./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

VII. LĨNH VỰC THUẾ

1. Thủ tục xác định xe kinh doanh vận tải thuộc doanh nghiệp tạm dừng lưu hành liên tục từ 30 ngày trở lên

1.1 Trình tự thực hiện

- Doanh nghiệp gửi hồ sơ cho Sở Xây dựng nơi quản lý, cấp phép hoạt động kinh doanh vận tải hoặc nơi sử dụng phương tiện (đối với trường hợp mang phương tiện đến địa phương khác sử dụng).
- Sở Xây dựng có trách nhiệm tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ (kiểm tra các điều kiện: Các xe xin tạm dừng lưu hành là xe kinh doanh vận tải và thuộc sở hữu của doanh nghiệp; thời gian xin tạm dừng lưu hành của từng xe phải liên tục từ 30 ngày trở lên):
 - + Trường hợp chưa đủ điều kiện thì ra Thông báo về việc không đủ điều kiện đăng ký tạm dừng lưu hành và trả lại doanh nghiệp để hoàn thiện lại hồ sơ.
 - + Trường hợp đủ điều kiện, Sở Xây dựng ký xác nhận vào Đơn xin tạm dừng lưu hành, đồng thời lập Biên bản tạm giữ phù hiệu, biển hiệu kinh doanh vận tải.
- Doanh nghiệp lập hồ sơ nộp cho đơn vị đăng kiểm xe cơ giới trong vòng 02 ngày làm việc kể từ khi được Sở Xây dựng xác nhận vào đơn.
- Đơn vị đăng kiểm nhận và kiểm tra hồ sơ:
 - + Trường hợp hồ sơ chưa phù hợp thì ra Thông báo về việc chưa đủ điều kiện thuộc diện không chịu phí sử dụng đường bộ và trả lại doanh nghiệp để hoàn thiện lại hồ sơ.
 - + Trường hợp đủ điều kiện thì lập Biên bản thu Tem kiểm định và Tem nộp phí sử dụng đường bộ.

1.2. Cách thức thực hiện

- Nộp trực tiếp tại Sở Xây dựng, đơn vị đăng kiểm.
- Nộp qua bưu chính.
- Nộp điện tử.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

1.3.1. Thành phần hồ sơ

a) Tại Sở Xây dựng

- Đơn xin tạm dừng lưu hành theo Mẫu số 05 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 90/2023/NĐ-CP.
- Giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô (bản chụp).

b) Tại đơn vị đăng kiểm

- Đơn xin tạm dừng lưu hành bản chính (có xác nhận của Sở Xây dựng).
- Biên bản tạm giữ phù hiệu, biển hiệu (đối với xe thuộc diện cấp phù hiệu, biển hiệu).

- Biên lai thu phí sử dụng đường bộ (bản chụp).

1.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời gian giải quyết

1.4.1. Tại Sở Xây dựng

- Trường hợp chưa đủ điều kiện thì ra Thông báo về việc không đủ điều kiện đăng ký tạm dừng lưu hành theo Mẫu số 06 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 90/2023/NĐ-CP và trả lại doanh nghiệp để hoàn thiện lại hồ sơ; thời gian thực hiện 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn.

- Trường hợp đủ điều kiện, Sở Xây dựng ký xác nhận vào Đơn xin tạm dừng lưu hành, đồng thời lập Biên bản tạm giữ phù hiệu, biển hiệu kinh doanh vận tải theo Mẫu số 07 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 90/2023/NĐ-CP; thời gian thực hiện 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn.

1.4.2. Tại đơn vị đăng kiểm

- Trường hợp hồ sơ chưa phù hợp thì ra Thông báo về việc chưa đủ điều kiện thuộc diện không chịu phí sử dụng đường bộ theo Mẫu số 08 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 90/2023/NĐ-CP và trả lại doanh nghiệp để hoàn thiện lại hồ sơ; thời gian thực hiện 01 ngày làm việc.

- Trường hợp đủ điều kiện thì lập Biên bản thu Tem kiểm định và Tem nộp phí sử dụng đường bộ theo Mẫu số 12 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 90/2023/NĐ-CP; thời gian thực hiện 01 ngày làm việc.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp kinh doanh vận tải.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Xây dựng, đơn vị đăng kiểm.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo về việc không đủ điều kiện đăng ký tạm dừng lưu hành theo Mẫu số 06 hoặc Biên bản tạm giữ phù hiệu, biển hiệu kinh doanh vận tải theo Mẫu số 07 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 90/2023/NĐ-CP.

Thông báo về việc chưa đủ điều kiện thuộc diện không chịu phí sử dụng đường bộ theo Mẫu số 08 hoặc Biên bản thu Tem kiểm định và Tem nộp phí sử dụng đường bộ theo Mẫu số 12 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 90/2023/NĐ-CP.

1.8. Phí, lệ phí: Không.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Đơn xin tạm dừng lưu hành theo Mẫu số 05 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 90/2023/NĐ-CP (biểu mẫu kèm theo).

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

Xe kinh doanh vận tải thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã kinh doanh vận tải tạm dừng lưu hành liên tục từ 30 ngày trở lên.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015.
- Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008.
- Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2024.
- Nghị định số 90/2023/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ.

Mẫu số 05**TÊN ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày.... tháng.... năm 20...

ĐƠN XIN TẠM DỪNG LƯU HÀNH

Kính gửi: Sở Xây dựng.....

Tên:... *Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (gọi chung là doanh nghiệp)...*

Số ĐKKD:..... cấp ngày:.....

Địa chỉ cơ quan:.....

Đề nghị Sở Xây dựng xem xét, chấp thuận và thực hiện tạm giữ phù hiệu, biển hiệu làm cơ sở cho... *(Tên doanh nghiệp)...* để làm căn cứ xác định thuộc diện không chịu phí sử dụng đường bộ đối với các phương tiện nêu dưới đây:

Số TT	Loại xe	Biển số xe	Số phù hiệu, biển hiệu (nếu có)	Thời gian dự kiến tạm dừng hoạt động
1	...	...	...	Từ ngày ... đến ngày ...
2				

Sở Xây dựng tỉnh..... xác nhận các xe nêu trên đúng là xe thuộc sở hữu của doanh nghiệp; doanh nghiệp xin tạm dừng lưu hành từ ngày... tháng... năm....

Sở Xây dựng đã lập biên bản tạm giữ phù hiệu, biển hiệu của xe kể từ ngày ... tháng ... năm

Đơn này được lập thành 03 bản, 02 bản giao cho chủ phương tiện (01 bản lưu, 01 bản để kèm hồ sơ gửi đơn vị đăng kiểm trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày Sở Xây dựng xác nhận vào đơn làm thủ tục xác định xe dừng sử dụng), 01 bản lưu tại Sở Xây dựng.

LÃNH ĐẠO SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

(Ký tên, đóng dấu)

2. Thủ tục đề nghị trả lại phù hiệu, biển hiệu

2.1. Trình tự thực hiện

- Doanh nghiệp nộp hồ sơ xin cấp lại phù hiệu, biển hiệu cho Sở Xây dựng (nơi tạm giữ phù hiệu, biển hiệu).
- Sở Xây dựng xem xét hồ sơ, cấp lại phù hiệu, biển hiệu (nếu có) cho doanh nghiệp.

2.2. Cách thức thực hiện

- Nộp trực tiếp tại Sở Xây dựng.
- Nộp qua bưu chính.
- Nộp điện tử.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

2.3.1. Thành phần hồ sơ

- Đơn đề nghị trả lại phù hiệu, biển hiệu theo Mẫu số 09 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 90/2023/NĐ-CP.
- Quyết định về việc bù trừ phí sử dụng đường bộ hoặc Biên lai thu phí trong trường hợp chưa nộp phí cho thời gian dừng lưu hành (nộp bản chụp và mang bản chính để đối chiếu).

2.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời gian giải quyết

Sở Xây dựng xem xét hồ sơ, cấp lại phù hiệu, biển hiệu cho doanh nghiệp, thời gian thực hiện 02 ngày làm việc.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp kinh doanh vận tải.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Cấp lại phù hiệu, biển hiệu.

2.8. Phí, lệ phí: Không.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Đơn đề nghị trả lại phù hiệu, biển hiệu theo Mẫu số 09 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 90/2023/NĐ-CP (biểu mẫu kèm theo).

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

Xe kinh doanh vận tải thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã kinh doanh vận tải tạm dừng lưu hành liên tục từ 30 ngày trở lên khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Chủ phương tiện đã nộp Đơn xin tạm dừng lưu hành.
- Sở Xây dựng đã xác nhận vào Đơn xin tạm dừng lưu hành.

- Đơn vị đăng kiểm đã lập Biên bản thu Tem kiểm định và Tem nộp phí sử dụng đường bộ, ban hành Quyết định về việc bù trừ phí sử dụng đường bộ hoặc lập Biên lai thu phí trong trường hợp chưa nộp phí cho thời gian dừng lưu hành.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015.
- Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008.
- Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2024.
- Nghị định số 90/2023/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng .. năm 20..

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Trả lại phù hiệu, biển hiệu**

Kính gửi: Sở Xây dựng.....

Tên tôi là:.....

Số hộ chiếu/CCCD/CMND hoặc số định danh cá nhân:..... cấp
ngày:..... tại:.....

Đại diện cho:.....

Giấy giới thiệu số:.....

Ngày.../.../202.., tôi đã có Đơn xin tạm dừng lưu hành và đã nộp phù hiệu, biển hiệu để làm căn cứ xác định thời gian tạm dừng hoạt động của các phương tiện. Nay tôi làm đơn này đề nghị quý Sở xem xét trả lại phù hiệu, biển hiệu cho các phương tiện sau đây để được tiếp tục lưu hành, bao gồm:

Số TT	Loại xe	Biển số xe	Đơn vị cấp	Số phù hiệu, biển hiệu

Tôi xin cảm ơn!

Người làm đơn

(Ký tên, đóng dấu)

3. Thủ tục xác định xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ

3.1. Trình tự thực hiện

- Doanh nghiệp gửi hồ sơ cho Sở Xây dựng.
- Sở Xây dựng có trách nhiệm tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ.
- + Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, Sở Xây dựng thông báo cho doanh nghiệp bổ sung hồ sơ.
- + Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện xem xét, Sở Xây dựng tiến hành kiểm tra thực tế doanh nghiệp và xác nhận vào Đơn xin xác nhận ô tô không tham gia giao thông nếu các phương tiện đủ điều kiện theo nội dung kê khai của doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp nộp 01 bản Đơn xin xác nhận ô tô không tham gia giao thông (có xác nhận của Sở Xây dựng) cho đơn vị đăng kiểm, nơi doanh nghiệp đưa xe đến kiểm định.
- Đơn vị đăng kiểm kiểm tra, đối chiếu với Đơn xin xác nhận ô tô không tham gia giao thông có dấu xác nhận của Sở Xây dựng.

3.2. Cách thức thực hiện

- Nộp trực tiếp tại Sở Xây dựng, đơn vị đăng kiểm.
- Nộp qua bưu chính.
- Nộp điện tử.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

3.1. Thành phần hồ sơ

a) Tại Sở Xây dựng

- Đơn xin xác nhận xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ theo Mẫu số 10 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 90/2023/NĐ-CP.
- Bản chụp giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận Trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động.
- Bản chụp giấy đăng ký xe (của từng xe xin xác nhận).

b) Tại đơn vị đăng kiểm

Đơn xin xác nhận ô tô không tham gia giao thông (có xác nhận của Sở Xây dựng) cho đơn vị đăng kiểm, nơi doanh nghiệp đưa xe đến kiểm định.

3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời gian giải quyết

3.4.1. Tại Sở Xây dựng

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, Sở Xây dựng thông báo cho doanh nghiệp bổ sung hồ sơ chậm nhất trong 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.
- Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện xem xét, Sở Xây dựng tiến hành kiểm tra thực tế doanh nghiệp và xác nhận vào Đơn xin xác nhận ô tô không tham gia giao thông nếu các phương tiện đủ điều kiện theo nội dung kê khai của doanh nghiệp; thời gian thực hiện chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ.

3.4.2. Tại đơn vị đăng kiểm

Đơn vị đăng kiểm tính, thu phí sử dụng đường bộ hoặc trả lại phí cho chủ phương tiện trong 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận Đơn xin xác nhận ô tô không tham gia giao thông.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Xây dựng, đơn vị đăng kiểm.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Biên bản thu Tem kiểm định và Tem nộp phí sử dụng đường bộ theo Mẫu số 12 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 90/2023/NĐ-CP.

3.8. Phí, lệ phí: Không.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Đơn xin xác nhận xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ theo Mẫu số 10 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 90/2023/NĐ-CP (biểu mẫu kèm theo).

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

Xe ô tô của doanh nghiệp không tham gia giao thông, không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ (chỉ được cấp Giấy chứng nhận kiểm định và không cấp Tem kiểm định theo quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ của Bộ Giao thông vận tải), chỉ sử dụng trong phạm vi Trung tâm sát hạch lái xe, nhà ga, cảng, khu khai thác khoáng sản, nông, lâm, ngư nghiệp, công trường xây dựng (giao thông, thủy lợi, năng lượng).

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015.
- Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008.
- Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2024.
- Nghị định số 90/2023/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ.

TÊN ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày... tháng... năm 20...

ĐƠN XIN XÁC NHẬN

**Xe ô tô không tham gia giao thông,
không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ**

Kính gửi: Sở Xây dựng.....

Tên đơn vị đề nghị:.....

Số ĐKKD: cấp gày:.....

Địa chỉ:.....

1. Đề nghị của đơn vị

Đề nghị Sở Xây dựng kiểm tra và xác nhận phương tiện thuộc sở hữu của doanh nghiệp chúng tôi là xe dùng để....., để làm căn cứ xác định thuộc diện không chịu phí sử dụng đường bộ đối với các phương tiện nêu dưới đây:

Số TT	Loại xe	Biển số xe	Tuyến đường/khu vực hoạt động
1	<i>Ví dụ: Xe tải</i>	<i>14M-1234</i>	<i>Mỏ Than Mông Dương</i>
2			

2. Sở Xây dựng đã kiểm tra và xác nhận các phương tiện nêu trên là các xe dùng để.....; theo đúng nội dung đã kê khai. Đơn vị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai và sử dụng phương tiện.

Đơn này được lập thành 03 bản, 02 bản giao cho chủ phương tiện (01 bản lưu, 01 bản để kèm hồ sơ gửi đơn vị đăng kiểm làm thủ tục xác định xe dùng sử dụng), 01 bản lưu tại Sở Xây dựng./.

LÃNH ĐẠO SỞ GTVT

(Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÓ MÃ DÙNG CHUNG

I. LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ

1. Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Chủ đầu tư dự án gửi hồ sơ đề nghị đến Sở Xây dựng/UBND cấp huyện/UBND cấp xã.

b) Giải quyết TTHC:

- Đối với hồ sơ nộp trực tiếp, cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thì tiếp nhận và viết phiếu hẹn trả kết quả, nếu không đủ thì hướng dẫn chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

- Đối với hồ sơ nộp gián tiếp, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thì tiếp nhận, nếu không đủ, có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện;

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền tiến hành xem xét hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì cấp giấy phép thi công, trường hợp không cấp phép thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản vẽ thiết kế thi công có các thông tin về vị trí và lý trình công trình đường bộ, bản vẽ phải thể hiện: diện tích, kích thước công trình trên mặt bằng công trình đường bộ và trong phạm vi đất dành cho đường bộ; mặt đứng và khoảng cách theo phương thẳng đứng từ công trình bên trên hoặc bên dưới đến bề mặt công trình đường bộ, khoảng cách theo phương ngang từ cột, tuyến đường dây, đường ống, bộ phận khác của công trình đề nghị cấp phép đến mép ngoài rãnh thoát nước dọc, mép mặt đường xe chạy hoặc mép ngoài cùng của mặt đường bộ; bộ phận công trình đường bộ phải đào, khoan khi xây dựng công trình;

- Đối với công trình đề nghị cấp giấy phép thi công trong phạm vi dải phân cách giữa của đường bộ, ngoài Bản vẽ thiết kế thi công phải có thông tin về khoảng cách theo phương thẳng đứng, phương ngang từ mép công trình đề nghị cấp phép đến bề mặt và mép ngoài dải phân cách giữa;

- Đối với công trình đề nghị cấp giấy phép thi công lắp đặt vào cầu, hầm hoặc các công trình đường bộ có kết cấu phức tạp khác thì ngoài Bản vẽ thiết kế thi công phải có báo

cáo kết quả thẩm tra thiết kế và kết quả tính toán khả năng chịu lực của công trình đường bộ do tổ chức tư vấn đủ năng lực theo quy định của pháp luật về xây dựng thực hiện;

- Bản vẽ thiết kế hoàn trả công trình đường bộ bị ảnh hưởng; bản vẽ và thuyết minh: biện pháp tổ chức thi công, biện pháp bảo đảm giao thông trong thời gian thi công trên đường bộ đang khai thác.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

1.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức, cá nhân.

1.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng/UBND cấp huyện/UBND cấp xã.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng/UBND cấp huyện/UBND cấp xã.

- Cơ quan phối hợp: Các đơn vị được giao quản lý.

1.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác.

1.8. Phí, lệ phí: Không có.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị cấp phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác;

- Giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật, an toàn giao thông và không thuộc các trường hợp không phải cấp giấy phép thi công theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ.

1.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ.

Mẫu: Đơn đề nghị cấp phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(2)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng năm 20...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP THI CÔNG CÔNG TRÌNH TRÊN ĐƯỜNG BỘ
ĐANG KHAI THÁC
Về đề nghị (...3...)**

Kính gửi:(...4...)

Căn cứ Luật Đường bộ năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ;

- Căn cứ (5);

(2) đề nghị được cấp phép thi công (6) tại (7). Thời gian thi công bắt đầu từ ngày...tháng... năm... đến hết ngày...tháng... năm...

(2) cam kết thực hiện các nội dung sau đây:

- Tự di chuyển hoặc cải tạo công trình và không đòi bồi thường khi cơ quan quản lý đường bộ, người quản lý, sử dụng đường bộ có yêu cầu di chuyển hoặc cải tạo công trình.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo đảm giao thông an toàn, thông suốt theo quy định, hạn chế ùn tắc giao thông đến mức cao nhất và không gây ô nhiễm môi trường.

- Thi công theo đúng hồ sơ thiết kế đã được (8) phê duyệt và tuân thủ theo quy định của Giấy phép thi công. Trường hợp thi công không thực hiện các biện pháp bảo đảm giao thông an toàn, thông suốt theo quy định, để xảy ra tai nạn giao thông, ùn tắc giao thông, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, (2) chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại:

Nơi nhận:

- Như trên;

.....2.....)

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA

-;
- Lưu VT.

NGƯỜI KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn nội dung ghi:

- (1) Tên tổ chức hoặc cơ quan cấp trên của đơn vị hoặc tổ chức đứng Đơn đề nghị (nếu có).
- (2) Tên đơn vị hoặc tổ chức đứng Đơn đề nghị cấp phép thi công công trình trên đường bộ.
- (3) Ghi vắn tắt tên công trình hoặc hạng mục công trình đề nghị cấp phép, tên đường bộ, tên địa phương; ví dụ “Cấp phép thi công đường ống cấp nước trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ của Quốc lộ 13, địa phận huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương”.
- (4) Tên cơ quan cấp phép thi công.
- (5) Văn bản chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước (biển quảng cáo/biển thông tin cổ động/ tuyên truyền chính trị/công trình hạ tầng, xây dựng/lắp đặt công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung) trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ (kèm theo hồ sơ được chấp thuận) của cơ quan có thẩm quyền (4).
- (6) Ghi đầy đủ tên công trình hoặc hạng mục công trình đề nghị cấp phép thi công.
- (7) Ghi đầy đủ lý trình, tên đường, thuộc địa phận tỉnh nào.
- (8) Chủ đầu tư hoặc cơ quan có thẩm quyền (trường hợp chủ đầu tư không đủ năng lực phê duyệt thiết kế)/.

Mẫu: Giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác

TÊN CƠ QUAN CẤP
TRÊN
TÊN CƠ QUAN CẤP
PHÉP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng năm 20...

GIẤY PHÉP THI CÔNG

Công trình:.....(1).....

Lý trình:.....(ghi tên đường)....

- Căn cứ Luật Đường bộ năm 2024;
- Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ;
- Căn cứ (4);
- Căn cứ Đơn đề nghị cấp phép thi công của....(3) và hồ sơ thiết kế, tổ chức thi công được duyệt.

1. Cấp cho:(3).....

- Địa chỉ

- Điện thoại

-

2. Được phép thi công công trình:...(1)...trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ từ lý trình Km.....đến Km.....đường ..., theo hồ sơ thiết kế và tổ chức thi công được...(2)... chấp thuận, gồm các nội dung chính như sau:

a).....;

b).....;

c).....;

d).....;

3. Các yêu cầu đối với đơn vị thi công công trình:

- Mang giấy này đến đơn vị quản lý đường bộ (trực tiếp quản lý tuyến đường) để nhận bàn giao mặt bằng hiện trường; tiến hành thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông theo hồ sơ được chấp thuận và các quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn giao thông khi thi công trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ;

- Sau khi nhận mặt bằng thi công, đơn vị thi công phải chịu trách nhiệm về an toàn giao thông, chịu sự kiểm tra, kiểm soát của đơn vị quản lý đường bộ và cơ quan có thẩm quyền khác;

- Kể từ ngày nhận bàn giao mặt bằng, nếu đơn vị thi công không thực hiện việc tổ chức giao thông, gây mất an toàn giao thông sẽ bị đình chỉ thi công; mọi trách nhiệm liên quan đến tai nạn giao thông và chi phí thiệt hại khác (nếu có) đơn vị thi công tự chịu trách nhiệm, ngoài ra còn chịu xử lý theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về đền bù thiệt hại công trình đường bộ do lỗi của đơn vị thi công gây ra khi thi công trên đường bộ;

- Khi kết thúc thi công phải bàn giao lại mặt bằng thi công cho đơn vị quản lý đường bộ;

-.....(các nội dung khác nếu cần thiết).....

4. Thời hạn thi công:

Giấy phép thi công này có thời hạn từ ngày.../...../20...đến ngày...../...../20..../.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu VT...

(.....2.....)
**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
 NGƯỜI KÝ**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn nội dung ghi:

- (1) Tên dự án, công trình cấp giấy phép thi công.
- (2) Tên cơ quan chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ (kèm theo hồ sơ được chấp thuận).
- (3) Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thi công.
- (4) Văn bản chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước (biển quảng cáo/biển thông tin cổ động/ tuyên truyền chính trị/công trình hạ tầng, xây dựng/lắp đặt công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung) trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ (kèm theo hồ sơ được chấp thuận) của cơ quan có thẩm quyền (2).

2. Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác nộp hồ sơ đề nghị đến cơ quan có thẩm quyền:

- Sở Xây dựng thực hiện đối với vỉa hè trong đô thị, đường được giao quản lý;
- Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đối với đường được giao quản lý, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Sở Xây dựng;

b) Giải quyết TTHC:

Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

- Đối với trường hợp nộp trực tiếp, sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ và viết phiếu hẹn trả kết quả; hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp không đủ thành phần hồ sơ;
- Đối với trường hợp nộp gián tiếp, trong ngày tiếp nhận hồ sơ đối với đám tang và trong phạm vi 02 ngày làm việc đối với các trường hợp khác kể từ ngày nhận được hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu không đủ thành phần hồ sơ có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện;
- Trong thời hạn không quá 01 ngày đối với đám tang, không quá 05 ngày làm việc đối với các trường hợp khác, cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính tiến hành kiểm tra nếu đủ điều kiện thì có văn bản cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác. Trường hợp không cấp phép thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

2.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp, thông qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại cổng dịch vụ công.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác (bản chính) theo mẫu;
- Phương án sử dụng tạm thời lòng đường vỉa hè vào mục đích khác, phương án tổ chức giao thông (bản chính hoặc bản sao có chứng thực).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

- 01 ngày đối với đám tang, không quá 05 ngày làm việc đối với các trường hợp khác kể từ khi tiếp nhận hồ sơ.

2.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

2.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

2.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè phố vào mục đích khác.

2.8. Phí, lệ phí: Không có.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Văn bản đề nghị cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác;
- Giấy phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè phố vào mục đích khác.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 21 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

2.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Mẫu văn bản đề nghị cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(2)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....(3)

..., ngày tháng ... năm

Kính gửi: (...4...)

*Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;**Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;**.... (Tên cơ quan, đơn vị, cá nhân) đề nghị được cấp phép sử dụng tạm thời (ghi tên và phạm vi đoạn đường bộ hoặc lòng đường, vỉa hè) thuộc tuyến đường ... (ghi tên đường) trên địa bàn ... (ghi tên xã/phường..., huyện, quận..., tỉnh, thành phố) sử dụng để ... (ghi tên mục đích thực hiện). Thời gian sử dụng bắt đầu từ ngày ... tháng ... năm ... đến ... ngày .. tháng ... năm ...**Đơn vị, cá nhân tổ chức (ghi tên sự kiện) xin cam kết chịu trách nhiệm về kinh phí và tổ chức thực hiện các nội dung sau:**1. Chỉ tổ chức sự kiện trên đường sau khi đã được cấp phép sử dụng tạm thời (ghi đoạn đường, vị trí) đường bộ, hè phố, lòng đường vào mục đích ... (ghi rõ mục đích đề nghị sử dụng lòng đường, vỉa hè).**2. Thực hiện đúng phương án tổ chức giao thông đoạn đường bộ thực hiện các sự kiện trên đã được cấp phép. Trường hợp không bảo đảm trật tự, an toàn giao thông khi tổ chức các sự kiện, phải lập phương án phân luồng giao thông cho một số hoặc toàn bộ người, phương tiện tham gia giao thông đi theo tuyến đường khác.**3. Trong thời gian tổ chức sự kiện phải thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông theo phương án được cấp phép; xử lý kịp thời các tình huống phát sinh bảo đảm cho người, phương tiện tham gia các sự kiện và người, phương tiện tham gia giao thông.**4. Thực hiện các biện pháp, công việc để bảo đảm an toàn cháy, nổ, an toàn công trình, bảo vệ môi trường theo các quy định của pháp luật về phòng, chống cháy, nổ, pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan.**5. Thu dọn toàn bộ vật tư, phương tiện, thiết bị, dụng cụ, công trình tạm phục vụ tổ chức sự kiện; quét, thu gom rác, rửa đường và hoàn trả hiện trạng đường bộ, hè phố, mặt đường khi kết thúc tổ chức sự kiện.**6. Thời gian tổ chức sự kiện phù hợp với thời gian cấp phép sử dụng tạm thời đường bộ, hè phố, một phần mặt đường đô thị.*

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại:

(...2...)

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)***Nơi nhận:**

- Như trên;

-

- Lưu: VT.

Hướng dẫn ghi trong văn bản đề nghị:

- (1) Tên tổ chức hoặc cơ quan cấp trên của đơn vị hoặc tổ chức đứng Đơn đề nghị (nếu có).
- (2) Tên đơn vị hoặc tổ chức đứng đề nghị cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác.
- (3) Ghi tên sự kiện, địa điểm đề nghị sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác.
- (4) Tên cơ quan cấp phép thi công tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác.

Mẫu giấy phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè phố vào mục đích khác

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN CHẤP THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng năm

GIẤY PHÉP

Cấp cho (ghi rõ tổ chức, cá nhân) được sử dụng tạm thời... (ghi rõ lòng đường hoặc vỉa hè đoạn đường bộ ...) vào mục đích ... (ghi rõ mục đích cho phép sử dụng lòng đường và/hoặc vỉa hè vào mục đích gì)

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ....;

Căn cứ văn bản số:/..... ngày...../...../...của đề nghị cho phép sử dụng tạm thời để tổ chức (ghi tên sự kiện), kèm phương án tổ chức giao thông, (ghi tên cơ quan chấp thuận), chấp thuận các nội dung sau:

1. Cấp phép cho (ghi tên tổ chức, cá nhân đề nghị) được sử dụng tạm thời (đoạn đường phố, đoạn vỉa hè (bên phải tuyến phố, hoặc bên trái tuyến phố), một phần/hoặc cả mặt đường đoạn phố từ ... đến ...) để thực hiện (ghi tên sự kiện).

2. Thời gian sử dụng từ ... (ghi ngày, giờ, tháng, năm) đến ... (ngày, giờ, tháng, năm).

3.(Ghi tên người đề nghị) có trách nhiệm thực hiện đúng các cam kết:

a) Chỉ thực hiện trên đường, vỉa hè sau khi đã được cấp phép sử dụng tạm thời đường bộ, hè phố, lòng đường vào mục đích ... ;

b) Thực hiện đúng phương án tổ chức giao thông đoạn đường bộ thực hiện các sự kiện. Trường hợp không bảo đảm trật tự, an toàn giao thông khi tổ chức các sự kiện, phải lập phương án phân luồng giao thông cho một số hoặc toàn bộ người, phương tiện tham gia giao thông đi theo tuyến đường khác;

c) Trong thời gian tổ chức sự kiện phải thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông theo phương án được chấp thuận; xử lý kịp thời các tình huống phát sinh bảo đảm cho người, phương tiện tham gia các sự kiện và người, phương tiện tham gia giao thông;

d) Thực hiện các biện pháp, công việc để bảo đảm an toàn cháy, nổ, an toàn công trình, bảo vệ môi trường theo các quy định của pháp luật về phòng, chống cháy, nổ, pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan;

đ) Thu dọn toàn bộ vật tư, phương tiện, thiết bị, dụng cụ, công trình tạm phục vụ tổ chức sự kiện; quét, thu gom rác, rửa đường và hoàn trả hiện trạng đường bộ, hè phố, mặt đường khi kết thúc tổ chức sự kiện;

e) Thời gian tổ chức sự kiện phù hợp với thời gian được cấp phép sử dụng tạm thời đường bộ, hè phố, một phần mặt đường đô thị.

-(các nội dung khác nếu cần thiết).....

Nơi nhận:

- Tổ chức, cá nhân được cấp phép;
- Cơ quan công an phụ trách tuyến đường;
- UBND cấp xã, phường, thị trấn nơi có tuyến đường đi qua;
- Người quản lý, sử dụng đường bộ;
-
- Lưu: VT.

(...2....)

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

3. Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đầu nối tạm thời nộp hồ sơ đề nghị đến cơ quan có thẩm quyền:

- Sở Xây dựng đối với quốc lộ quy định tại khoản 4 Điều 8 Luật Đường bộ và quốc lộ quy định tại khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 5 và khoản 1 Điều 6 của Nghị định này; đường tỉnh và đường khác được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý;
- Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đối với đường bộ thuộc phạm vi quản lý.

b) Giải quyết TTHC:

Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

- Đối với trường hợp nộp trực tiếp, sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ và viết phiếu hẹn trả kết quả; hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp không đủ thành phần hồ sơ;
- Đối với trường hợp nộp gián tiếp, trong phạm vi 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu không đủ thành phần hồ sơ có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện;
- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính tiến hành thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì có văn bản chấp thuận nút giao đầu nối tạm. Trường hợp không chấp thuận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp, thông qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại cổng dịch vụ công.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính Văn bản đề nghị theo quy định;
- Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư (đối với trường hợp chủ đầu tư dự án đề nghị đầu nối tạm); hợp đồng thi công xây dựng dự án đối với trường hợp nhà thầu đề nghị đầu nối tạm;
- Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công nút giao đầu nối tạm; phương án tổ chức giao thông của nút giao đầu nối tạm.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết:

- 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

3.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức.**3.6. Cơ quan thực hiện TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

3.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Văn bản chấp thuận vị trí nút giao đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác.

3.8. Phí, lệ phí: Không có.**3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:**

- Đơn đề nghị chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác;
- Văn bản chấp thuận vị trí nút giao đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Đầu nối tạm thời vào quốc lộ, đường địa phương đang khai thác được thực hiện trong các trường hợp sau:

- Làm đường công vụ phục vụ vận chuyển, khai thác vật liệu và vận chuyển thiết bị thi công xây dựng công trình; thời hạn đầu nối tạm không quá thời gian thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng;
- Phục vụ các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, quản lý, khai thác, sử dụng và bảo trì công trình đê điều.

3.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Mẫu đơn đề nghị chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(2)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

Tên địa phương, ngày ... tháng ... năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN VỊ TRÍ NÚT GIAO ĐẦU NỐI TẠM VÀO
ĐƯỜNG BỘ ĐANG KHAI THÁC****Về việc đề nghị đầu nối tạm từ vào đường ... (...3...)**

Kính gửi:(4).

*Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;**Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;*

..... (ghi tên tổ chức, cá nhân đề nghị) đề nghị được đầu nối tạm vào vị trí (ghi rõ lý trình, vị trí, bên phải hoặc bên trái) đường (ghi tên đường), thuộc địa bàn để... (ghi rõ mục đích việc đầu nối tạm). Thời gian đề nghị đầu nối tạm từ ... đến ... (ghi ngày, tháng, năm); (ghi tổ chức, cá nhân làm đơn) cam kết trong quá trình thực hiện sẽ tuân thủ quy định của Luật Đường bộ, Luật Trật tự, an toàn đường bộ và các văn bản quy phạm pháp luật về đường bộ, trật tự, an toàn giao thông đường bộ, quy định khác của pháp luật có liên quan, bảo đảm an toàn giao thông trong thời gian đầu nối tạm, đóng điểm đầu nối tạm khi hết thời hạn và các cam kết ... (... ghi rõ các cam kết khác như không đòi bồi thường khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu di chuyển hoặc cải tạo); đồng thời, hoàn chỉnh các thủ tục theo quy định của pháp luật có liên quan để công trình nút giao đầu nối tạm vào đường ... thực hiện theo văn bản chấp thuận.

Gửi kèm theo các tài liệu sau:

- Các tài liệu theo quy định tại Điều Nghị định số...

- Hồ sơ thiết kế và Phương án tổ chức giao thông của nút giao (có biện pháp tổ chức thi công bảo đảm an toàn giao thông).

Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

Địa chỉ liên hệ: Số điện thoại:

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: VT.

(....2....)

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu văn bản chấp thuận vị trí nút giao đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(2)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày....tháng.....năm

V/v chấp thuận vị trí nút giao
đầu nối tạm vào vị trí Km....
phía bên (phải hoặc trái)
đường XXX đang khai thác

Kính gửi: (4)

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Sau khi xem xét đơn của ... ngày ... tháng ... năm ... về việc đề nghị vị trí đầu nối tạm trong thời hạn ... vào vị trí km ..., phía ... (bên phải/bên trái) đường quốc lộ, tỉnh lộ ... do cơ quan ... đang quản lý, khai thác;

..... (ghi tên Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận) chấp thuận đầu nối tạm có thời hạn ... vào vị trí (ghi vị trí) bên ... (ghi bên phải hay bên trái) đường ...(ghi tên đường) do ... (ghi tên cơ quan) đang quản lý, khai thác với các nội dung như sau:

1. Chấp thuận vị trí đầu nối tạm tạm thời vào ..., phía bên ... của tuyến đường
2. Mục đích đầu nối tạm
3. Thời hạn đầu nối tạm
4. Hết thời hạn đầu nối tạm,.... (ghi cơ quan, tổ chức đề nghị đầu nối tạm) có trách nhiệm:
 - a) Đóng điểm đầu nối tạm;
 - b) Hoàn trả lại kết cấu hạ tầng đường bộ, công trình an toàn giao thông, các công trình báo hiệu đường bộ bị ảnh hưởng do thực hiện đầu nối tạm, khai thác đầu nối tạm trong thời hạn đầu nối tạm;
 - c) Thực hiện các quy định khác của pháp luật về đường bộ.
5. Các nội dung phương án tổ chức giao thông, điều chỉnh giao thông trong thời

gian đấu nối tạm bao gồm:

- a) Các nội dung chủ yếu ...;
 - b) Các nội dung khác theo phương án tổ chức giao thông của ... (ghi tổ chức, cá nhân đề nghị đấu nối tạm) và các yêu cầu khác;
 - c) Các yêu cầu đối với việc sửa đổi, bổ sung phương án tổ chức giao thông trước khi thi công.
6. Các nội dung, yêu cầu khác (nếu có) đối với việc thiết kế, thi công và khai thác, sử dụng nút giao đấu nối tạm.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: VT.

(...2...)

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

4. Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ

4.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền:

- Sở Xây dựng thực hiện đối với kết cấu hạ tầng đường bộ tại đô thị thuộc phạm vi được giao quản lý, quốc lộ quy định tại khoản 4 Điều 8 Luật Đường bộ và quy định tại khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 6 của Nghị định số 165/2024/NĐ-CP; đường khác thuộc phạm vi được giao quản lý;
- Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đối với đường thuộc phạm vi quản lý, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Sở Xây dựng;

b) Giải quyết TTHC:

Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

- Đối với trường hợp nộp trực tiếp, sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ và viết phiếu hẹn trả kết quả; hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp không đủ thành phần hồ sơ;
- Đối với trường hợp nộp gián tiếp, trong phạm vi 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu không đủ thành phần hồ sơ có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện;
- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính tiến hành thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì có văn bản chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức giao thông biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ đang khai thác; chấp thuận xây dựng, gia cường đồng thời với cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác. Trường hợp không chấp thuận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp, thông qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại cổng dịch vụ công.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

** Hồ sơ chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước biển quảng cáo, biển thông tin cổ động,*

tuyên truyền chính trị, xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ, bao gồm:

- Đơn đề nghị (bản chính) theo quy định;
- Bản chính hoặc bản sao (có chứng thực) Thuyết minh thiết kế, vị trí xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị, công trình hạ tầng và công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ.

Đối với công trình lắp đặt vào cầu, hầm, công trình, hạng mục công trình đường bộ thuộc kết cấu chịu lực, phải có kết quả tính toán bảo đảm khả năng chịu lực của kết cấu đối với tải trọng, tác động của gió khi lắp đặt các công trình này vào công trình đường bộ;

- Bản chính hoặc bản sao (có chứng thực) các bản vẽ thiết kế, bao gồm bản vẽ bố trí chung, các bản vẽ mặt cắt đứng, mặt cắt ngang và các bản vẽ thiết kế chi tiết thể hiện cụ thể: quy mô, kích thước, diện tích, cấu tạo chi tiết của công trình đề nghị chấp thuận; vị trí công trình đề nghị trên đoạn đường; khoảng cách từ mép ngoài công trình đề nghị đến mép ngoài mặt đường, tim đường, chiều sâu công trình đến mặt đường và các khoảng cách khác đến các hạng mục công trình cầu, cống, hầm có liên quan đến công trình đề nghị.

Đối với biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị, công trình hạ tầng và công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung xây dựng, lắp đặt trong phạm vi dải phân cách giữa của đường bộ, phải có thông tin về khoảng cách từ biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị và các công trình đến: bề mặt dải phân cách giữa, mép dải phân cách giữa;

- Bản chính hoặc bản sao (có chứng thực) các bản vẽ thiết kế kết cấu và biện pháp thi công hoàn trả công trình đường bộ bị ảnh hưởng;
- Đối với biển quảng cáo được xây dựng, lắp đặt trong hành lang an toàn đường bộ thì phải có bản chính hoặc bản sao (có chứng thực) phương án thi công để bảo đảm an toàn giao thông, an toàn cho công trình đường bộ và công trình liền kề;

** Đối với việc thi công xây dựng đường dây tải điện, dây dẫn điện điện áp từ 35 kV trở xuống, đường dây thông tin, viễn thông, gia cường công trình đường bộ (khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ), trừ các trường hợp không phải cấp giấy phép thi công theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Luật Đường bộ, thành phần hồ sơ đề nghị chấp thuận xây dựng, gia cường được thực hiện đồng thời với hồ sơ cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác.*

- Đơn đề nghị (bản chính) chấp thuận đồng thời với cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác theo quy định;
- Bản chính hoặc bản sao (có chứng thực) Thuyết minh thiết kế, vị trí xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị, công trình hạ tầng và công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường

bộ.

Đối với công trình lắp đặt vào cầu, hầm, công trình, hạng mục công trình đường bộ thuộc kết cấu chịu lực, phải có kết quả tính toán bảo đảm khả năng chịu lực của kết cấu đối với tải trọng, tác động của gió khi lắp đặt các công trình này vào công trình đường bộ;

- Bản chính hoặc bản sao (có chứng thực) các bản vẽ thiết kế, bao gồm bản vẽ bố trí chung, các bản vẽ mặt cắt đứng, mặt cắt ngang và các bản vẽ thiết kế chi tiết thể hiện cụ thể: quy mô, kích thước, diện tích, cấu tạo chi tiết của công trình đề nghị chấp thuận; vị trí công trình đề nghị trên đoạn đường; khoảng cách từ mép ngoài công trình đề nghị đến mép ngoài mặt đường, tim đường, chiều sâu công trình đến mặt đường và các khoảng cách khác đến các hạng mục công trình cầu, cống, hầm có liên quan đến công trình đề nghị.

Đối với biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị, công trình hạ tầng và công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung xây dựng, lắp đặt trong phạm vi dải phân cách giữa của đường bộ, phải có thông tin về khoảng cách từ biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị và các công trình đến: bề mặt dải phân cách giữa, mép dải phân cách giữa;

- Bản chính hoặc bản sao (có chứng thực) các bản vẽ thiết kế kết cấu và biện pháp thi công hoàn trả công trình đường bộ bị ảnh hưởng;

- Biện pháp thi công, phương án tổ chức giao thông.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết:

- 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

4.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

4.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

4.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Văn bản chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị;

- Văn bản chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ;

- Văn bản chấp thuận xây dựng công trình hạ tầng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ, gia cường công trình đường bộ đồng thời với cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác.

4.8. Phí, lệ phí: Không có.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Đơn đề nghị chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước biển quảng cáo, biển thông tin cô động, tuyên truyền chính trị; xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng; xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ;

- Đơn đề nghị chấp thuận xây dựng công trình hạ tầng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ, gia cường công trình đường bộ đồng thời với cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác;

- Văn bản chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước biển quảng cáo, biển thông tin cô động, tuyên truyền chính trị;

- Văn bản chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ;

- Văn bản chấp thuận xây dựng công trình hạ tầng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ, gia cường công trình đường bộ đồng thời với cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 và Điều 16 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

4.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Mẫu đơn đề nghị chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng; xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(2)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

CHẤP THUẬN VỊ TRÍ, QUY MÔ, KÍCH THƯỚC BIỂN QUẢNG CÁO, BIỂN THÔNG TIN CỔ ĐỘNG, TUYÊN TRUYỀN CHÍNH TRỊ; XÂY DỰNG, LẮP ĐẶT CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG; XÂY DỰNG, LẮP ĐẶT CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT SỬ DỤNG CHUNG TRONG PHẠM VI BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ

Về đề nghị chấp thuận (...3...)

Kính gửi (4)

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ (...5...).

(...2....) đề nghị được chấp thuận (...6....) trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ của (...7....)

Gửi kèm theo các tài liệu sau:

- Hồ sơ thiết kế của (...8...);

- (...9...)

(...2....) cam kết tự di chuyển hoặc cải tạo (6) trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ và không đòi bồi thường khi cơ quan quản lý đường bộ, người quản lý, sử dụng đường bộ yêu cầu di chuyển hoặc cải tạo.

Địa chỉ liên hệ:.....Số điện thoại:

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu:

(...2...)

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn nội dung ghi trong Đơn đề nghị:

- (1) Tên tổ chức cấp trên nếu có của đơn vị có đơn đề nghị.
- (2) Tên tổ chức có đơn đề nghị chấp thuận.
- (3) Ghi vắn tắt nội dung và công trình đề nghị, đoạn tuyến đường đề nghị, địa bàn (nếu cần). Ví dụ: Chấp thuận xây dựng đường ống cấp nước trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ của quốc lộ 5, đoạn từ Km 30 đến Km 35, địa phận thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên
- (4) Tên cơ quan chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị, công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ được quy định tại Nghị định này.
- (5) Văn bản cho phép chuẩn bị đầu tư hoặc phê duyệt đầu tư công trình của cấp có thẩm quyền.
- (6) Ghi tên công trình: biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị, công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.
- (7) Ghi vị trí, đoạn và tên đường, công trình đường bộ có đề nghị xây dựng, lắp đặt công trình biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị, công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ
- (8) Ghi tên hồ sơ thiết kế công trình đang đề nghị xây dựng, lắp đặt trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ.

Mẫu Đơn đề nghị chấp thuận xây dựng công trình hạ tầng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ, gia cường công trình đường bộ đồng thời với cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(2)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/...

....., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

CHẤP THUẬN XÂY DỰNG, CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG TRONG PHẠM VI BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ, GIA CƯỜNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ ĐỒNG THỜI VỚI CẤP GIẤY PHÉP THI CÔNG CÔNG TRÌNH TRÊN ĐƯỜNG BỘ ĐANG KHAI THÁC

Về đề nghị chấp thuận (3)

Kính gửi(4)

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự; an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ (...5...).

....(2) đề nghị (4) chấp thuận xây dựng công trình hạ tầng (hoặc đề nghị gia cường công trình đường bộ)(6) đồng thời với cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ ... (7)

Gửi kèm theo các tài liệu sau:

- Hồ sơ thiết kế của... (ghi tên hồ sơ thiết kế công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung hoặc hồ sơ thiết kế gia cường công trình đường bộ);

-(8).

.... (2) cam kết tự di chuyển hoặc cải tạo công trình ... (6) trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ và không đòi bồi thường khi cơ quan quản lý đường bộ, người

quản lý, sử dụng đường bộ yêu cầu di chuyển hoặc cải tạo.

Địa chỉ liên hệ: Số điện thoại:

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu

(....2....)

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn nội dung ghi trong Đơn đề nghị chấp thuận xây dựng đồng thời với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ:

- (1) Tên tổ chức cấp trên nếu có của đơn vị có đơn đề nghị.
- (2) Tên tổ chức ký đơn đề nghị chấp thuận xây dựng đồng thời với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình.
- (3) Ghi vắn tắt nội dung đề nghị, đoạn tuyến đường đề nghị. Ví dụ: Chấp thuận xây dựng đồng thời với cấp giấy phép thi công xây dựng đường dây tải điện 22 kV trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ của quốc lộ 1 đoạn Km 60 đến Km 70, địa phận tỉnh Lạng Sơn.
- (4) Ghi tên cơ quan có thẩm quyền chấp thuận xây dựng đồng thời với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ được quy định tại Nghị định này.
- (5) Văn bản cho phép chuẩn bị đầu tư hoặc phê duyệt đầu tư công trình của cấp có thẩm quyền.
- (6) Ghi tên công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung hoặc ghi đoạn đường, cầu, cống hoặc công trình đường bộ đề nghị gia cường)
- (7) Ghi đoạn đường, lý trình, tên tuyến đường.
- (8) Các tài liệu khác có liên quan.

Nơi nhận:

-;
- Lưu: VT.

(Tên cơ quan chấp thuận)
QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu văn bản chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN CƠ QUAN CHẤP Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THUẬN -----

....., ngày tháng ... năm

Số:/.....

Kính gửi:(ghi tên tổ chức, cá nhân đề nghị).

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Sau khi xem xét văn bản số:...../.....ngày...../...../...của.....đề nghị chấp thuận về....
 (ghi rõ mục đích đề nghị chấp thuận của tổ chức, cá nhân), kèm theo hồ sơ đề nghị chấp thuận quy định tại điểm, khoản Điều ... của Nghị định, ,.... (ghi tên cơ quan chấp thuận), chấp thuận các nội dung sau:

1. Chấp thuận đề nghị của.... (ghi tên tổ chức, cá nhân đề nghị) về việc xây dựng, lắp đặt.... (ghi tên công trình được chấp thuận) với các nội dung sau:

- Về vị trí xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng: ghi rõ vị trí trên mặt cắt ngang đường bộ, trong đoạn hoặc tại điểm Km...., đường.... do cơ quan... đang quản lý, khai thác;

- Về quy mô công trình hạ tầng kỹ thuật:.... (ghi quy mô, kết cấu chủ yếu, khung, móng và các thông tin khác...); kích thước công trình hạ tầng và các thông tin cần thiết khác;

- Biện pháp gia cố kết cấu hạ tầng đường bộ; biện pháp hoàn trả kết cấu hạ tầng đường bộ bị ảnh hưởng...;

- Yêu cầu thực hiện cam kết, yêu cầu bảo hành công trình hoàn trả và các yêu cầu khác;

- Các lưu ý trong bước cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác.

2. Thời gian có hiệu lực của văn bản chấp thuận kể từ ngày ký đến ngày...

-(các nội dung khác nếu cần thiết)

Nơi nhận:

-;

- Lưu VT.

(Tên cơ quan chấp thuận)

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu văn bản chấp thuận xây dựng công trình hạ tầng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ, gia cường công trình đường bộ đồng thời với cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN CƠ QUAN CHẤP Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THUẬN -----

Số: .../....

....., ngày tháng năm

Kính gửi: (ghi tên tổ chức, cá nhân đề nghị).

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Sau khi xem xét văn bản số: .../..... ngày.../...../...của....đề nghị chấp thuận đồng thời với cấp giấy phép thi công (ghi rõ công trình đề nghị chấp thuận của tổ chức, cá nhân), kèm theo hồ sơ đề nghị chấp thuận, ... (ghi tên cơ quan chấp thuận) chấp thuận đồng thời với cấp giấy phép thi công công trình với các nội dung sau:

I. Chấp thuận xây dựng công trình (hoặc chấp thuận gia cường công trình đường bộ)... trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ đang khai thác:

- Về vị trí xây dựng, lắp đặt: ghi rõ vị trí trên mặt cắt ngang đường bộ, trong đoạn hoặc tại điểm Km...., đường....do cơ quan...đang quản lý, khai thác;
- Về quy mô công trình hạ tầng kỹ thuật: (ghi quy mô, kết cấu chủ yếu, khung, móng và các thông tin khác...); kích thước công trình hạ tầng và các thông tin cần thiết khác;
- Biện pháp gia cố kết cấu hạ tầng đường bộ; biện pháp hoàn trả kết cấu hạ tầng đường bộ bị ảnh hưởng...;
- Yêu cầu thực hiện cam kết, yêu cầu bảo hành công trình hoàn trả và các yêu cầu khác;

II. Giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác

1. Cấp cho:.....(3).....

- Địa chỉ.....;
- Điện thoại
-

2. Được phép thi công công trình:...(1)... trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ từ lý trình Km.....đến Km.....đường..., theo hồ sơ thiết kế và tổ chức thi công được duyệt tại Quyết định số:....../.....ngày....../... của(4)...., gồm các nội dung chính như sau:

- a)
- b)
- c)

3. Các yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân thi công công trình:

- Mang giấy này đến đơn vị trực tiếp quản lý tuyến đường để nhận bàn giao mặt bằng hiện trường; tiến hành thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông theo hồ sơ tổ chức thi công được duyệt và các quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn giao thông khi thi công trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ;

- Sau khi nhận mặt bằng hiện trường, tổ chức, cá nhân thi công phải chịu trách nhiệm về an toàn giao thông, chịu sự kiểm tra, kiểm soát của đơn vị quản lý đường bộ và cơ quan có thẩm quyền khác;

- Kể từ ngày nhận bàn giao mặt bằng, nếu tổ chức, cá nhân thi công không thực hiện việc tổ chức giao thông, gây mất an toàn giao thông sẽ bị đình chỉ thi công; mọi trách nhiệm liên quan đến tai nạn giao thông và chi phí thiệt hại khác (nếu có) tổ chức, cá nhân thi công tự chịu trách nhiệm, ngoài ra còn chịu xử lý theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về đền bù thiệt hại công trình đường bộ do lỗi của tổ chức, cá nhân thi công gây ra khi thi công trên đường bộ;

- Khi kết thúc thi công phải bàn giao lại mặt bằng, hiện trường cho đơn vị quản lý đường bộ; đối với trường hợp gia cường công trình đường bộ, phải tổ chức nghiệm thu trước khi đưa công trình vào khai thác;

-(các nội dung khác nếu cần thiết).....

4. Thời hạn thi công:

Giấy phép thi công này có thời hạn từ ngày ../.../20...đến ngày...../..../20....

Nơi nhận:

- Như trên;

(.....2.....)

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA

-;
- Lưu: VT...

NGƯỜI KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn nội dung ghi:

- (1): Tên dự án, công trình hạ tầng.
- (2): Tên cơ quan chấp thuận xây dựng, gia cường đồng thời với cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác (Khu Quản lý đường bộ, Sở Giao thông vận tải).
- (3): Tên tổ chức, cá nhân đề nghị.
- (4): Tên chủ đầu tư.

II. LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

1. Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị đến cơ quan đăng ký phương tiện:

- Sở Xây dựng:

+ Thực hiện đăng ký phương tiện mang cấp VR-SB, phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 sức ngựa, phương tiện có sức chở trên 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó.

+ Tổ chức, thực hiện đăng ký phương tiện thuộc thẩm quyền đăng ký phương tiện của Cơ quan quản lý giao thông cấp huyện, cấp xã.

- Cơ quan quản lý giao thông cấp huyện:

+ Thực hiện đăng ký phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa bàn quản lý.

+ Tổ chức, thực hiện đăng ký phương tiện thuộc thẩm quyền đăng ký phương tiện cấp xã.

- Cấp xã thực hiện đăng ký phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa bàn quản lý.

b) Giải quyết TTHC:

Cơ quan đăng ký phương tiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

- Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;

- Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan đăng ký phương tiện thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận hồ sơ và thông báo thời hạn trả kết quả, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì có văn bản gửi tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ;

- Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có), cơ quan đăng ký cấp giấy chứng nhận và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ phương tiện. Trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

** Giấy tờ phải nộp để lưu giữ tại cơ quan đăng ký phương tiện:*

- Đơn đề nghị đăng ký phương tiện thủy nội địa theo quy định;
- Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc) đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ;
- Bản kê khai điều kiện an toàn của phương tiện thủy nội địa theo quy định đối với phương tiện không thuộc diện đăng kiểm.

** Xuất trình hoặc gửi bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc các loại giấy tờ sau đây để cơ quan đăng ký phương tiện kiểm tra:*

- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện còn hiệu lực đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm;
- Giấy phép hoặc tờ khai phương tiện nhập khẩu theo quy định của pháp luật đối với phương tiện được nhập khẩu;
- Hợp đồng mua bán phương tiện hoặc hợp đồng đóng mới phương tiện đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm;
- Giấy tờ chứng minh được phép hoạt động và có trụ sở tại Việt Nam đối với tổ chức nước ngoài hoặc giấy tờ chứng minh được phép cư trú tại Việt Nam đối với cá nhân nước ngoài;
- Hợp đồng cho thuê tài chính đối với trường hợp tổ chức cho thuê tài chính đề nghị được đăng ký phương tiện tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú của bên thuê.

** Trường hợp chủ phương tiện là cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa và phục hồi*

phương tiện được phép hoạt động theo quy định của pháp luật khi thực hiện đăng ký không phải xuất trình hoặc gửi Hợp đồng mua bán phương tiện hoặc hợp đồng đóng mới phương tiện đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

- 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có).

1.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

1.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng, Cơ quan quản lý giao thông cấp huyện, cấp xã;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng, Cơ quan quản lý giao thông cấp huyện, cấp xã;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

1.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa.

1.8. Phí, lệ phí: 70.000 đồng/giấy.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Đơn đề nghị đăng ký phương tiện thủy nội địa;

- Bản kê khai điều kiện an toàn của phương tiện thủy nội địa phải đăng ký nhưng không thuộc diện đăng kiểm;

- Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Phương tiện có đủ hồ sơ theo quy định sẽ được cơ quan đăng ký phương tiện đăng ký vào Sổ đăng ký phương tiện thủy nội địa và cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa.

- Trường hợp chủ phương tiện là cá nhân chưa có hộ khẩu thường trú nhưng có đăng ký tạm trú tại địa phương thì việc đăng ký phương tiện được thực hiện như trường hợp có hộ khẩu đăng ký thường trú.

1.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa;
- Thông tư số 60/2024/TT-BGTVT ngày 17/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa và quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa;
- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.

Mẫu Đơn đề nghị đăng ký phương tiện thủy nội địa
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

(Dùng cho phương tiện chưa khai thác, đăng ký lần đầu)

Kính gửi:

- Tổ chức, cá nhân đăng ký: đại diện cho các đồng sở hữu
- Mã định danh tổ chức (nếu chủ phương tiện là tổ chức):
- Số định danh cá nhân hoặc số căn cước công dân hoặc số thẻ căn cước hoặc số căn cước điện tử hoặc số hộ chiếu:.....; ngày, tháng, năm sinh (nếu chủ phương tiện là cá nhân):.....
- Trụ sở chính (1):.....

- Điện thoại: Email:

Đề nghị cơ quan cấp đăng ký phương tiện thủy nội địa với đặc điểm cơ bản như sau:

Tên phương tiện: Ký hiệu thiết kế:

Công dụng:

Năm và nơi đóng:

Cấp tàu: Vật liệu vỏ:

Chiều dài thiết kế: m Chiều dài lớn nhất: m

Chiều rộng thiết kế: m Chiều rộng lớn nhất: m

Chiều cao mạn: m Chiều chìm: m

Mạn khô: m Trọng tải toàn phần: tấn

Số người được phép chở: người Sức kéo, đẩy:

tấn Máy chính (số lượng, kiểu, nước sản xuất, công suất):

.....

Máy phụ (nếu có):

Giấy phép nhập khẩu số (nếu có): ngày tháng năm 20

Do cơ quan cấp.

Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường số:

..... do cơ quan cấp.

Hóa đơn nộp lệ phí trước bạ số ngày tháng năm 20

Tôi cam đoan chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng phương tiện.

....., ngày tháng năm 20.....

CHỦ PHƯƠNG TIỆN (2)

(Ký và ghi rõ họ tên)

(1) Địa chỉ chủ phương tiện đặt trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi đăng ký tạm trú đối với trường hợp chủ phương tiện là cá nhân chưa có hộ khẩu thường trú nhưng có đăng ký tạm trú tại địa phương.

(2) Nếu chủ phương tiện là tổ chức, phải có người đại diện tổ chức ký tên, đóng dấu.

**Mẫu Bản kê khai điều kiện an toàn của phương tiện thủy nội địa phải đăng ký
nhưng không thuộc diện đăng kiểm**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN KÊ KHAI ĐIỀU KIỆN AN TOÀN CỦA PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA
PHẢI ĐĂNG KÝ NHƯNG KHÔNG THUỘC DIỆN ĐĂNG KIỂM**

*(Dùng cho loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 1 tấn đến 15 tấn hoặc có sức
chở từ 5 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 5 sức ngựa hoặc có
sức chở dưới 5 người)*

- Tổ chức, cá nhân đăng ký: đại diện cho các đồng sở hữu
- Mã định danh tổ chức (nếu chủ phương tiện là tổ chức):
- Số định danh cá nhân hoặc số căn cước công dân hoặc số thẻ căn cước hoặc số căn cước điện tử hoặc
số hộ chiếu:.....; ngày, tháng, năm sinh (nếu chủ phương tiện là cá nhân):.....
- Trụ sở chính (1):.....
- Điện thoại: Email:
- Loại phương tiện:
- Vật liệu đóng phương tiện:
- Kích thước phương tiện: (Lmax x Bmax x D x d) = (.....x.....x.....x.....) m
- Máy (loại, công suất):/..... (sức ngựa)
- Khả năng khai thác: a) Trọng tải toàn phần: tấn.
- b) Sức chở người: người.
- Tình trạng thân vỏ:
- Tình trạng hoạt động của máy:
- Vạch dấu mớn nước an toàn đã được sơn (kẻ) trên hai mạn và mạn khô còn:.....mm.
- Dụng cụ cứu sinh: số lượng (chiếc); Loại
- Đèn tín hiệu:.....

Tôi cam đoan tất cả các phần ghi trong bản kê khai này là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu
trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng năm 20.....

CHỦ PHƯƠNG TIỆN (2)

(Ký và ghi rõ họ tên)

(1) Địa chỉ chủ phương tiện đặt trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi đăng ký tạm trú đối với trường hợp chủ phương tiện là cá nhân chưa có hộ khẩu thường trú nhưng có đăng ký tạm trú tại địa phương.

(2) Nếu chủ phương tiện là tổ chức, phải có người đại diện tổ chức ký tên, đóng dấu.

Mẫu Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN CẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../ĐK



GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Tên phương tiện: Số đăng ký:

Chủ phương tiện (Tổ chức/cá nhân):.....

Mã định danh tổ chức (nếu chủ phương tiện là tổ chức):

Số định danh cá nhân hoặc số căn cước công dân hoặc số thẻ căn cước hoặc số căn cước điện tử hoặc số hộ chiếu:.....; ngày, tháng, năm sinh (nếu chủ phương tiện là cá nhân):.....

Địa chỉ chủ phương tiện:

Đã đăng ký phương tiện có đặc điểm sau:

Cấp phương tiện: Công dụng:

Năm và nơi đóng:

Chiều dài thiết kế: m, Chiều dài lớn nhất: m

Chiều rộng thiết kế: m, Chiều rộng lớn nhất: m

Chiều cao mạn: m, Chiều chìm: m

Mạn khô: m, Vật liệu vỏ:

Số lượng, kiểu và công suất máy chính:

Trọng tải toàn phần, số lượng người được phép chở, sức kéo, đẩy:

.....

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP

(Chức danh người ký, ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

Số sêri:

Ghi chú:

* Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa được in trên bì cứng và có kích thước như sau:

- Chiều dài toàn bộ: 20 cm - Chiều dài khung viền: 18 cm

- Chiều rộng toàn bộ: 15 cm - Chiều rộng khung viền: 13 cm

* Số sêri: bao gồm phần chữ và phần số:

- Phần chữ: là ký hiệu của nhóm chữ cái ghi trên Sổ đăng ký theo quy định tại Phụ lục II.

- Phần số: gồm 6 chữ số, đánh số theo tuần tự bắt đầu từ 000001.

Ví dụ: Số sêri của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam bắt đầu là CĐT 000001.

2. Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị đến cơ quan đăng ký phương tiện:

- Sở Xây dựng:

+ Thực hiện đăng ký phương tiện mang cấp VR-SB, phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 sức ngựa, phương tiện có sức chở trên 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó.

+ Tổ chức, thực hiện đăng ký phương tiện thuộc thẩm quyền đăng ký phương tiện của Cơ quan quản lý giao thông cấp huyện, cấp xã.

- Cơ quan quản lý giao thông cấp huyện:

+ Thực hiện đăng ký phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa bàn quản lý.

+ Tổ chức, thực hiện đăng ký phương tiện thuộc thẩm quyền đăng ký phương tiện cấp xã.

- Cấp xã thực hiện đăng ký phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa bàn quản lý.

b) Giải quyết TTHC:

Cơ quan đăng ký phương tiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

- Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;

- Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan đăng ký phương tiện thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận hồ sơ và thông báo thời hạn trả kết quả, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì có văn bản gửi tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ;

- Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ

chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có), cơ quan đăng ký cấp giấy chứng nhận và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ phương tiện. Trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

2.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

** Giấy tờ phải nộp để lưu giữ tại cơ quan đăng ký phương tiện:*

- Đơn đề nghị đăng ký phương tiện thủy nội địa theo quy định;
- Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc) đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ;
- Bản kê khai điều kiện an toàn của phương tiện thủy nội địa theo quy định đối với phương tiện không thuộc diện đăng kiểm.

** Xuất trình hoặc gửi bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc các loại giấy tờ sau đây để cơ quan đăng ký phương tiện kiểm tra:*

- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện còn hiệu lực đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm;
- Hợp đồng cho thuê tài chính đối với trường hợp tổ chức cho thuê tài chính đề nghị được đăng ký phương tiện tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú của bên thuê.
- Hợp đồng mua bán phương tiện hoặc hợp đồng đóng mới phương tiện đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm để cơ quan đăng ký phương tiện kiểm tra, trừ trường hợp chủ phương tiện là cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa và phục hồi phương tiện được phép hoạt động theo quy định của pháp luật đối với phương tiện được đóng mới trong nước sau ngày 01/01/2005.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

- 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có).

2.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

2.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng, Cơ quan quản lý giao thông cấp huyện, cấp xã;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng, Cơ quan quản lý giao thông cấp huyện, cấp xã;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

2.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa.

2.8. Phí, lệ phí: 70.000 đồng/giấy.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Đơn đề nghị đăng ký phương tiện thủy nội địa;
- Bản kê khai điều kiện an toàn của phương tiện thủy nội địa phải đăng ký nhưng không thuộc diện đăng kiểm;
- Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Phương tiện có đủ hồ sơ theo quy định sẽ được cơ quan đăng ký phương tiện đăng ký vào Sổ đăng ký phương tiện thủy nội địa và cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa.
- Trường hợp chủ phương tiện là cá nhân chưa có hộ khẩu thường trú nhưng có đăng ký tạm trú tại địa phương thì việc đăng ký phương tiện được thực hiện như trường hợp có hộ khẩu đăng ký thường trú.

2.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa;
- Thông tư số 60/2024/TT-BGTVT ngày 17/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa và quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa;

- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.

Mẫu Đơn đề nghị đăng ký phương tiện thủy nội địa**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA***(Dùng cho phương tiện đang khai thác, đăng ký lần đầu)*

Kính gửi:

- Tổ chức, cá nhân đăng ký: đại diện cho các đồng sở hữu

- Mã định danh tổ chức (nếu chủ phương tiện là tổ chức):

- Số định danh cá nhân hoặc số căn cước công dân hoặc số thẻ căn cước hoặc số căn cước điện tử hoặc số hộ chiếu:.....; ngày, tháng, năm sinh (nếu chủ phương tiện là cá nhân):.....

- Trụ sở chính (1):

- Điện thoại: Email:

Đề nghị cơ quan cấp đăng ký phương tiện thủy nội địa với đặc điểm cơ bản như sau:

Tên phương tiện: Chiều cao mạn: m

Năm hoạt động: Chiều chìm: m

Công dụng: Mạn khô: m

Năm và nơi đóng: Trọng tải toàn phần: tấn

Vật liệu vỏ: Số người có thể chở: người

Chiều dài lớn nhất:(m) Sức kéo, đẩy tấn

Chiều rộng lớn nhất: (m)

Máy chính (số lượng, kiểu, nước sản xuất, công suất):

.....

Máy phụ (nếu có):

Phương tiện này được (mua lại, hoặc đóng tại...):

..... (cá nhân hoặc tổ chức)

Địa chỉ:

Thời gian (mua, tặng, đóng) ngày tháng năm

Hóa đơn nộp lệ phí trước bạ số ngày tháng năm

Nay đề nghị đăng ký phương tiện trên.

Tôi xin cam đoan lời khai trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyền

sở hữu hợp pháp đối với phương tiện và lời khai trên.

Xác nhận của đại diện chính quyền địa phương
cấp xã

(Nội dung: Xác nhận ông, bà đăng ký hộ
khẩu thường trú tại địa phương có phương tiện
nói trên và không tranh chấp về quyền sở hữu)

(Ký tên, đóng dấu)

....., ngày tháng năm 20....

CHỦ PHƯƠNG TIỆN (2)

(Ký và ghi rõ họ tên)

(1) Địa chỉ chủ phương tiện đặt trú sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi đăng ký tạm trú đối với trường hợp chủ phương tiện là cá nhân chưa có hộ khẩu thường trú nhưng có đăng ký tạm trú tại địa phương

(2) Nếu chủ phương tiện là tổ chức, phải có người đại diện tổ chức ký tên, đóng dấu.

**Mẫu Bản kê khai điều kiện an toàn của phương tiện thủy nội địa phải đăng ký
nhưng không thuộc diện đăng kiểm**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN KÊ KHAI ĐIỀU KIỆN AN TOÀN CỦA PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA PHẢI ĐĂNG
KÝ NHƯNG KHÔNG THUỘC DIỆN ĐĂNG KIỂM**

*(Dùng cho loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 1 tấn đến 15 tấn hoặc có sức
chở từ 5 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 5 sức ngựa hoặc có
sức chở dưới 5 người)*

- Tổ chức, cá nhân đăng ký: đại diện cho các đồng sở hữu
 - Mã định danh tổ chức (nếu chủ phương tiện là tổ chức):
 - Số định danh cá nhân hoặc số căn cước công dân hoặc số thẻ căn cước hoặc số căn cước điện tử hoặc
số hộ chiếu:.....; ngày, tháng, năm sinh (nếu chủ phương tiện là cá nhân):.....
 - Trụ sở chính (1):.....
 - Điện thoại: Email:
 - Loại phương tiện:
 - Vật liệu đóng phương tiện:
 - Kích thước phương tiện: (Lmax x Bmax x D x d) = (.....x.....x.....x.....) m
 - Máy (loại, công suất):/..... (sức ngựa)
 - Khả năng khai thác: a) Trọng tải toàn phần: tấn.
 - b) Sức chở người: người.
 - Tình trạng thân vỏ:
 - Tình trạng hoạt động của máy:
 - Vạch dấu món nước an toàn đã được sơn (kẻ) trên hai mạn và mạn khô còn:.....mm.
 - Dụng cụ cứu sinh: số lượng (chiếc); Loại
 - Đèn tín hiệu:.....
- Tôi cam đoan tất cả các phân ghi trong bản kê khai này là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu
trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng năm 20.....

CHỦ PHƯƠNG TIỆN (2)

(Ký và ghi rõ họ tên)

(1) Địa chỉ chủ phương tiện đặt trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi đăng ký tạm trú đối với trường hợp chủ phương tiện là cá nhân chưa có hộ khẩu thường trú nhưng có đăng ký tạm trú tại địa phương.

(2) Nếu chủ phương tiện là tổ chức, phải có người đại diện tổ chức ký tên, đóng dấu.

Mẫu Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa

CƠ QUAN CHỦ QUẢN CƠ QUAN CẤP ----- Số:...../ĐK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc -----
	
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA	
Tên phương tiện: Số đăng ký:	
Chủ phương tiện (Tổ chức/cá nhân):.....	
Mã định danh tổ chức (nếu chủ phương tiện là tổ chức):	
Số định danh cá nhân hoặc số căn cước công dân hoặc số thẻ căn cước hoặc số căn cước điện tử hoặc số hộ chiếu:.....; ngày, tháng, năm sinh (nếu chủ phương tiện là cá nhân):.....	
Địa chỉ chủ phương tiện:	
Đã đăng ký phương tiện có đặc điểm sau:	
Cấp phương tiện: Công dụng:	
Năm và nơi đóng:	
Chiều dài thiết kế: m, Chiều dài lớn nhất: m	
Chiều rộng thiết kế: m, Chiều rộng lớn nhất: m	
Chiều cao mạn: m, Chiều chìm: m	
Mạn khô: m, Vật liệu vỏ:	

Số lượng, kiểu và công suất máy chính:

Trọng tải toàn phần, số lượng người được phép chở, sức kéo, đẩy:

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP

(Chức danh người ký, ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

Số seri:

Ghi chú:

* Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa được in trên bì cứng và có kích thước như sau:

- Chiều dài toàn bộ: 20 cm - Chiều dài khung viền: 18 cm

- Chiều rộng toàn bộ: 15 cm - Chiều rộng khung viền: 13 cm

* Số seri: bao gồm phần chữ và phần số:

- Phần chữ: là ký hiệu của nhóm chữ cái ghi trên Sổ đăng ký theo quy định tại Phụ lục II.

- Phần số: gồm 6 chữ số, đánh số theo tuần tự bắt đầu từ 000001.

Ví dụ: Số seri của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam bắt đầu là CĐT 000001.

3. Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị đến cơ quan đăng ký phương tiện:

- Sở Xây dựng:

+ Thực hiện đăng ký phương tiện mang cấp VR-SB, phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 sức ngựa, phương tiện có sức chở trên 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó.

+ Tổ chức, thực hiện đăng ký phương tiện thuộc thẩm quyền đăng ký phương tiện của Cơ quan quản lý giao thông cấp huyện, cấp xã.

- Cơ quan quản lý giao thông cấp huyện:

+ Thực hiện đăng ký phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa bàn quản lý.

+ Tổ chức, thực hiện đăng ký phương tiện thuộc thẩm quyền đăng ký phương tiện cấp xã.

- Cấp xã thực hiện đăng ký phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa bàn quản lý.

b) Giải quyết TTHC:

Cơ quan đăng ký phương tiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

- Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;

- Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan đăng ký phương tiện thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận hồ sơ và thông báo thời hạn trả kết quả, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì có văn bản gửi tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ;

- Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ

chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có), cơ quan đăng ký cấp giấy chứng nhận và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ phương tiện. Trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

** Giấy tờ phải nộp để lưu giữ tại cơ quan đăng ký phương tiện:*

- Đơn đề nghị đăng ký phương tiện thủy nội địa theo quy định;
- Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc) đối với trường hợp chuyển quyền sở hữu và phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ;
- Bản kê khai điều kiện an toàn của phương tiện thủy nội địa theo quy định đối với phương tiện không thuộc diện đăng kiểm.

** Xuất trình hoặc gửi bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc các loại giấy tờ sau đây để cơ quan đăng ký phương tiện kiểm tra:*

- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện còn hiệu lực đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm;
- Hợp đồng mua bán phương tiện hoặc giấy tờ khác chứng minh phương tiện được cho, tặng, thừa kế theo quy định của pháp luật đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm;
- Giấy tờ chứng minh được phép hoạt động và có trụ sở tại Việt Nam đối với tổ chức nước ngoài hoặc giấy tờ chứng minh được phép cư trú tại Việt Nam đối với cá nhân nước ngoài;
- Hợp đồng cho thuê tài chính đối với trường hợp tổ chức cho thuê tài chính đề nghị được đăng ký phương tiện tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú của bên thuê.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết:

- 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã

hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có).

3.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

3.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng, Cơ quan quản lý giao thông cấp huyện, cấp xã;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng, Cơ quan quản lý giao thông cấp huyện, cấp xã;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

3.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa.

3.8. Phí, lệ phí: 70.000 đồng/giấy.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Đơn đề nghị đăng ký phương tiện thủy nội địa;
- Bản kê khai điều kiện an toàn của phương tiện thủy nội địa phải đăng ký nhưng không thuộc diện đăng kiểm;
- Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Phương tiện phải được đăng ký lại trong các trường hợp sau:

- Chuyển quyền sở hữu;
- Thay đổi tên, tính năng kỹ thuật;
- Trụ sở hoặc nơi đăng ký thường trú của chủ phương tiện chuyển sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác;
- Chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa.

3.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa;
- Thông tư số 60/2024/TT-BGTVT ngày 17/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông

vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa và quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa;

- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.

Mẫu Đơn đề nghị đăng ký phương tiện thủy nội địa**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

(Dùng cho phương tiện chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa)

Kính gửi:

- Tổ chức, cá nhân đăng ký: đại diện cho các đồng sở hữu
- Mã định danh tổ chức (nếu chủ phương tiện là tổ chức):
- Số định danh cá nhân hoặc số căn cước công dân hoặc số thẻ căn cước hoặc số căn cước điện tử hoặc số hộ chiếu:.....; ngày, tháng, năm sinh (nếu chủ phương tiện là cá nhân):.....
- Tên cơ quan cấp đăng ký trước đây:
- Trụ sở chính (1):
- Điện thoại: Email:
- Số giấy chứng nhận đăng ký:.....

Đề nghị cơ quan cấp đăng ký phương tiện thủy nội địa với đặc điểm cơ bản như sau:

Tên phương tiện:

Giấy phép nhập khẩu số (nếu có): ngày tháng năm 20

Do cơ quan cấp.

Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường số.....

do cơ quan cấp.

Hóa đơn nộp lệ phí trước bạ số ngày tháng năm 20

Tôi cam đoan chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng phương tiện.

....., ngày tháng năm 20.....

CHỦ PHƯƠNG TIỆN (2)

(Ký và ghi rõ họ tên)

(1) Địa chỉ chủ phương tiện đặt trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi đăng ký tạm trú đối với trường hợp chủ phương tiện là cá nhân chưa có hộ khẩu thường trú nhưng có đăng ký tạm trú tại địa phương.

(2) Nếu chủ phương tiện là tổ chức, phải có người đại diện tổ chức ký tên, đóng dấu.

**Mẫu Bản kê khai điều kiện an toàn của phương tiện thủy nội địa phải đăng ký
nhưng không thuộc diện đăng kiểm**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN KÊ KHAI ĐIỀU KIỆN AN TOÀN CỦA PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA
PHẢI ĐĂNG KÝ NHƯNG KHÔNG THUỘC DIỆN ĐĂNG KIỂM**

*(Dùng cho loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 1 tấn đến 15 tấn
hoặc có sức chở từ 5 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy
chính dưới 5 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 5 người)*

- Tổ chức, cá nhân đăng ký: đại diện cho các đồng sở hữu

- Mã định danh tổ chức (nếu chủ phương tiện là tổ chức):

- Số định danh cá nhân hoặc số căn cước công dân hoặc số thẻ căn cước hoặc số căn cước điện tử hoặc số hộ chiếu:.....; ngày, tháng, năm sinh (nếu chủ phương tiện là cá nhân):.....

- Trụ sở chính (1):.....

- Điện thoại: Email:

Loại phương tiện:

Vật liệu đóng phương tiện:

Kích thước phương tiện: (Lmax x Bmax x D x d) = (.....x.....x.....x.....) m

Máy (loại, công suất):/..... (sức ngựa)

Khả năng khai thác: a) Trọng tải toàn phần: tấn.

b) Sức chở người: người.

Tình trạng thân vỏ:

Tình trạng hoạt động của máy:

Vạch dấu mốc nước an toàn đã được sơn (kẻ) trên hai mạn và mạn khô còn:.....mm.

Dụng cụ cứu sinh: số lượng (chiếc); Loại

Đèn tín hiệu:.....

Tôi cam đoan tất cả các phân ghi trong bản kê khai này là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng năm 20.....

CHỦ PHƯƠNG TIỆN (2)

(Ký và ghi rõ họ tên)

(1) Địa chỉ chủ phương tiện đặt trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi đăng ký tạm trú đối với trường hợp chủ phương tiện là cá nhân chưa có hộ khẩu thường trú nhưng có đăng ký tạm trú tại địa phương.

(2) Nếu chủ phương tiện là tổ chức, phải có người đại diện tổ chức ký tên, đóng dấu.

Mẫu Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN CẤP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../ĐK



**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

Tên phương tiện: Số đăng ký:

Chủ phương tiện (Tổ chức/cá nhân):.....

Mã định danh tổ chức (nếu chủ phương tiện là tổ chức):

Số định danh cá nhân hoặc số căn cước công dân hoặc số thẻ căn cước hoặc số căn cước điện tử hoặc số hộ chiếu:.....; ngày, tháng, năm sinh (nếu chủ phương tiện là cá nhân):.....

Địa chỉ chủ phương tiện:

Đã đăng ký phương tiện có đặc điểm sau:

Cấp phương tiện:	Công dụng:
Năm và nơi đóng:	
Chiều dài thiết kế: m, Chiều dài lớn nhất: m	
Chiều rộng thiết kế: m, Chiều rộng lớn nhất: m	
Chiều cao mạn: m, Chiều chìm: m	
Mạn khô: m, Vật liệu vỏ:	
Số lượng, kiểu và công suất máy chính:	
Trọng tải toàn phần, số lượng người được phép chở, sức kéo, đẩy:	
....., ngày tháng năm THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP (Chức danh người ký, ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)	
Số sêri:	

Ghi chú:

* Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa được in trên bìa cứng và có kích thước như sau:

- Chiều dài toàn bộ: 20 cm - Chiều dài khung viền: 18 cm
- Chiều rộng toàn bộ: 15 cm - Chiều rộng khung viền: 13 cm

* Số sêri: bao gồm phần chữ và phần số:

- Phần chữ: là ký hiệu của nhóm chữ cái ghi trên Sổ đăng ký theo quy định tại Phụ lục II.
- Phần số: gồm 6 chữ số, đánh số theo tuần tự bắt đầu từ 000001.

Ví dụ: Số sêri của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam bắt đầu là CĐT 000001.

4. Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật

4.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị đến cơ quan đăng ký phương tiện:

- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

+ Thực hiện đăng ký phương tiện mang cấp VR-SB, phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 sức ngựa, phương tiện có sức chở trên 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó.

+ Tổ chức, thực hiện đăng ký phương tiện thuộc thẩm quyền đăng ký phương tiện của Cơ quan quản lý giao thông cấp huyện, cấp xã.

- Cơ quan quản lý giao thông cấp huyện:

+ Thực hiện đăng ký phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa bàn quản lý.

+ Tổ chức, thực hiện đăng ký phương tiện thuộc thẩm quyền đăng ký phương tiện cấp xã.

- Cấp xã thực hiện đăng ký phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa bàn quản lý.

b) Giải quyết TTHC:

Cơ quan đăng ký phương tiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

- Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;

- Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan đăng ký phương tiện thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận hồ sơ và thông báo thời hạn trả kết quả, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì có văn bản gửi tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ;

- Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ

chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có), cơ quan đăng ký cấp giấy chứng nhận và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ phương tiện. Trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

** Giấy tờ phải nộp để lưu giữ tại cơ quan đăng ký phương tiện:*

- Đối với phương tiện đăng ký lại do thay đổi tính năng kỹ thuật:

+ Đơn đề nghị đăng ký lại phương tiện thủy nội địa theo quy định;

+ Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc) đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ;

+ Bản kê khai điều kiện an toàn của phương tiện thủy nội địa theo quy định đối với phương tiện không thuộc diện đăng kiểm.

- Đối với phương tiện đăng ký lại do thay đổi tên:

+ Đơn đề nghị đăng ký lại phương tiện thủy nội địa theo quy định;

+ Bản kê khai điều kiện an toàn của phương tiện thủy nội địa theo quy định đối với phương tiện không thuộc diện đăng kiểm.

** Xuất trình hoặc gửi bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc:* Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện được cấp còn hiệu lực sau khi phương tiện đã thay đổi tính năng kỹ thuật đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm để cơ quan đăng ký phương tiện kiểm tra.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết:

- 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có).

4.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

4.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng, Cơ quan quản lý giao thông cấp huyện, cấp xã;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng, Cơ quan quản lý giao thông cấp huyện, cấp xã;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

4.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa.

4.8. Phí, lệ phí: 70.000 đồng/giấy.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Đơn đề nghị đăng ký lại phương tiện thủy nội địa;
- Bản kê khai điều kiện an toàn của phương tiện thủy nội địa phải đăng ký nhưng không thuộc diện đăng kiểm;
- Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Phương tiện phải được đăng ký lại trong các trường hợp sau:

- Chuyển quyền sở hữu;
- Thay đổi tên, tính năng kỹ thuật;
- Trụ sở hoặc nơi đăng ký thường trú của chủ phương tiện chuyển sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác;
- Chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa.

4.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa;
- Thông tư số 60/2024/TT-BGTVT ngày 17/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa và quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa;

- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.

Mẫu Đơn đề nghị đăng ký lại phương tiện thủy nội địa**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ LẠI PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA***(Dùng cho phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật)**Kính gửi:*

- Tổ chức, cá nhân đăng ký: đại diện cho các đồng sở hữu
- Mã định danh tổ chức (nếu chủ phương tiện là tổ chức):
- Số định danh cá nhân hoặc số căn cước công dân hoặc số thẻ căn cước hoặc số căn cước điện tử hoặc số hộ chiếu:.....; ngày, tháng, năm sinh (nếu chủ phương tiện là cá nhân):.....
- Trụ sở chính (1):
- Điện thoại: Email:

Hiện đang là chủ sở hữu phương tiện có đặc điểm cơ bản như sau:

Tên phương tiện: Số đăng ký:

Số giấy chứng nhận đăng ký:.....

Nay đề nghị cơ quan đăng ký lại phương tiện trên với lý do (2):.....

.....

Tôi cam đoan chịu hoàn toàn trách nhiệm và chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng phương tiện.

....., ngày tháng năm 20.....

CHỦ PHƯƠNG TIỆN (3)*(Ký và ghi rõ họ tên)*

(1) Địa chỉ chủ phương tiện đặt trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi đăng ký tạm trú đối với trường hợp chủ phương tiện là cá nhân chưa có hộ khẩu thường trú nhưng có đăng ký tạm trú tại địa phương.

(2) Nêu các thông số kỹ thuật thay đổi của phương tiện xin đăng ký lại

(3) *Nếu chủ phương tiện là tổ chức, phải có người đại diện tổ chức ký tên, đóng dấu.*

**Mẫu Bản kê khai điều kiện an toàn của phương tiện thủy nội địa phải đăng ký
nhưng không thuộc diện đăng kiểm**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN KÊ KHAI ĐIỀU KIỆN AN TOÀN CỦA PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA
PHẢI ĐĂNG KÝ NHƯNG KHÔNG THUỘC DIỆN ĐĂNG KIỂM**

*(Dùng cho loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 1 tấn đến 15 tấn
hoặc có sức chở từ 5 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy
chính dưới 5 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 5 người)*

- Tổ chức, cá nhân đăng ký: đại diện cho các đồng sở hữu

- Mã định danh tổ chức (nếu chủ phương tiện là tổ chức):

- Số định danh cá nhân hoặc số căn cước công dân hoặc số thẻ căn cước hoặc số căn
cước điện tử hoặc số hộ chiếu:.....; ngày, tháng, năm sinh (nếu chủ phương tiện
là cá nhân):.....

- Trụ sở chính (1):.....

- Điện thoại: Email:

Loại phương tiện:

Vật liệu đóng phương tiện:

Kích thước phương tiện: (Lmax x Bmax x D x d) = (.....x.....x.....x.....) m

Máy (loại, công suất):/..... (sức ngựa)

Khả năng khai thác: a) Trọng tải toàn phần: tấn.

b) Sức chở người: người.

Tình trạng thân vỏ:

Tình trạng hoạt động của máy:

Vạch dấu mốc nước an toàn đã được sơn (kẻ) trên hai mạn và mạn khô còn:.....mm.

Dụng cụ cứu sinh: số lượng (chiếc); Loại

Đèn tín hiệu:.....

Tôi cam đoan tất cả các phân ghi trong bản kê khai này là đúng sự thật, nếu sai tôi xin
hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng năm 20.....

CHỦ PHƯƠNG TIỆN (2)

(Ký và ghi rõ họ tên)

(1) Địa chỉ chủ phương tiện đặt trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi đăng ký tạm trú đối với trường hợp chủ phương tiện là cá nhân chưa có hộ khẩu thường trú nhưng có đăng ký tạm trú tại địa phương.

(2) Nếu chủ phương tiện là tổ chức, phải có người đại diện tổ chức ký tên, đóng dấu.

Mẫu Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN CẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../ĐK



GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Tên phương tiện: Số đăng ký:

Chủ phương tiện (Tổ chức/cá nhân):.....

Mã định danh tổ chức (nếu chủ phương tiện là tổ chức):

Số định danh cá nhân hoặc số căn cước công dân hoặc số thẻ căn cước hoặc số căn cước điện tử hoặc số hộ chiếu:.....; ngày, tháng, năm sinh (nếu chủ phương tiện là cá nhân):.....

Địa chỉ chủ phương tiện:

Đã đăng ký phương tiện có đặc điểm sau:

Cấp phương tiện: Công dụng:

Năm và nơi đóng:

Chiều dài thiết kế: m, Chiều dài lớn nhất: m

Chiều rộng thiết kế: m, Chiều rộng lớn nhất: m

Chiều cao mạn: m, Chiều chìm: m

Mạn khô: m, Vật liệu vỏ:

Số lượng, kiểu và công suất máy chính:
Trọng tải toàn phần, số lượng người được phép chở, sức kéo, đẩy:
....., ngày tháng năm THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP <i>(Chức danh người ký, ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)</i> Số sêri:

Ghi chú:

* Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa được in trên bì cứng và có kích thước như sau:

- Chiều dài toàn bộ: 20 cm - Chiều dài khung viền: 18 cm
- Chiều rộng toàn bộ: 15 cm - Chiều rộng khung viền: 13 cm

* Số sêri: bao gồm phần chữ và phần số:

- Phần chữ: là ký hiệu của nhóm chữ cái ghi trên Sổ đăng ký theo quy định tại Phụ lục II.
- Phần số: gồm 6 chữ số, đánh số theo tuần tự bắt đầu từ 000001.

Ví dụ: Số sêri của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam bắt đầu là CĐT 000001.

5. Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện

5.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị đến cơ quan đăng ký phương tiện:

- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

+ Thực hiện đăng ký phương tiện mang cấp VR-SB, phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 sức ngựa, phương tiện có sức chở trên 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó.

+ Tổ chức, thực hiện đăng ký phương tiện thuộc thẩm quyền đăng ký phương tiện của Cơ quan quản lý giao thông cấp huyện, cấp xã.

- Cơ quan quản lý giao thông cấp huyện:

+ Thực hiện đăng ký phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa bàn quản lý.

+ Tổ chức, thực hiện đăng ký phương tiện thuộc thẩm quyền đăng ký phương tiện cấp xã.

- Cấp xã thực hiện đăng ký phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa bàn quản lý.

b) Giải quyết TTHC:

Cơ quan đăng ký phương tiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

- Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;

- Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan đăng ký phương tiện thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận hồ sơ và thông báo thời hạn trả kết quả, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì có văn bản gửi tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ;

- Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ

chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có), cơ quan đăng ký cấp giấy chứng nhận và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ phương tiện. Trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

5.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

** Giấy tờ phải nộp để lưu giữ tại cơ quan đăng ký phương tiện:*

- Đơn đề nghị đăng ký lại phương tiện thủy nội địa theo quy định;

- Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc) đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ.

** Xuất trình hoặc gửi bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc các loại giấy tờ sau đây để cơ quan đăng ký phương tiện kiểm tra:*

- Hợp đồng mua bán phương tiện hoặc quyết định điều chuyển phương tiện của cơ quan có thẩm quyền hoặc giấy tờ khác chứng minh phương tiện được cho, tặng, thừa kế theo quy định của pháp luật. Trường hợp chủ phương tiện là tổ chức, cá nhân nước ngoài đứng tên đăng ký lại phương tiện thì phải xuất trình hoặc gửi giấy tờ chứng minh được phép hoạt động và có trụ sở tại Việt Nam hoặc giấy tờ chứng minh được phép cư trú tại Việt Nam;

- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện còn hiệu lực đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết:

- 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có).

5.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

5.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng, Cơ quan quản lý giao thông cấp huyện, cấp xã;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng, Cơ quan quản lý giao thông cấp huyện, cấp xã;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

5.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa.

5.8. Phí, lệ phí: 70.000 đồng/giấy.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Đơn đề nghị đăng ký lại phương tiện thủy nội địa;
- Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Phương tiện phải được đăng ký lại trong các trường hợp sau:

- Chuyển quyền sở hữu;
- Thay đổi tên, tính năng kỹ thuật;
- Trụ sở hoặc nơi đăng ký thường trú của chủ phương tiện chuyển sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác;
- Chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa.

5.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa;
- Thông tư số 60/2024/TT-BGTVT ngày 17/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa và quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa;
- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.

Mẫu Đơn đề nghị đăng ký lại phương tiện thủy nội địa**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ LẠI PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA***(Dùng cho phương tiện chuyển quyền sở hữu)**Kính gửi:*

- Tổ chức, cá nhân đăng ký: đại diện cho các đồng sở hữu
- Mã định danh tổ chức (nếu chủ phương tiện là tổ chức):
- Số định danh cá nhân hoặc số căn cước công dân hoặc số thẻ căn cước hoặc số căn cước điện tử hoặc số hộ chiếu:.....; ngày, tháng, năm sinh (nếu chủ phương tiện là cá nhân):.....
- Trụ sở chính (1):
- Điện thoại: Email:
- Số giấy chứng nhận đăng ký:.....

Đề nghị cơ quan đăng ký lại phương tiện thủy nội địa với đặc điểm cơ bản như sau:

Tên phương tiện: Số đăng ký:

Phương tiện này được *(mua lại, hoặc điều chuyển ...)*: từ *(ông, bà hoặc cơ quan, đơn vị)*

Địa chỉ:

Đã đăng ký tại ngày tháng năm

Nay đề nghị đăng ký lại phương tiện trên.

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc sở hữu phương tiện và chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng phương tiện.

....., ngày tháng năm 20.....

CHỦ PHƯƠNG TIỆN (2)*(Ký và ghi rõ họ tên)*

(1) Địa chỉ chủ phương tiện đặt trú sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi đăng ký tạm trú đối với trường hợp chủ phương tiện là cá nhân chưa có hộ khẩu thường trú nhưng có đăng ký tạm trú tại địa phương.

(2) Nếu chủ phương tiện là tổ chức, phải có người đại diện tổ chức ký tên, đóng dấu.

Mẫu Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN CẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../ĐK



GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Tên phương tiện: Số đăng ký:

Chủ phương tiện (Tổ chức/cá nhân):.....

Mã định danh tổ chức (nếu chủ phương tiện là tổ chức):

Số định danh cá nhân hoặc số căn cước công dân hoặc số thẻ căn cước hoặc số căn cước điện tử hoặc số hộ chiếu:.....; ngày, tháng, năm sinh (nếu chủ phương tiện là cá nhân):.....

Địa chỉ chủ phương tiện:

Đã đăng ký phương tiện có đặc điểm sau:

Cấp phương tiện: Công dụng:

Năm và nơi đóng:
.....

Chiều dài thiết kế: m, Chiều dài lớn nhất: m

Chiều rộng thiết kế: m, Chiều rộng lớn nhất: m

Chiều cao mạn: m, Chiều chìm: m

Mạn khô: m, Vật liệu vỏ:
.....

Số lượng, kiểu và công suất máy chính:

..... Trọng tải toàn phần, số lượng người được phép chở, sức kéo, đẩy:, ngày tháng năm THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP <i>(Chức danh người ký, ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)</i> Số sêri:

Ghi chú:

* Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa được in trên bì cứng và có kích thước như sau:

- Chiều dài toàn bộ: 20 cm - Chiều dài khung viền: 18 cm
- Chiều rộng toàn bộ: 15 cm - Chiều rộng khung viền: 13 cm

* Số sêri: bao gồm phần chữ và phần số:

- Phần chữ: là ký hiệu của nhóm chữ cái ghi trên Sổ đăng ký theo quy định tại Phụ lục II.
- Phần số: gồm 6 chữ số, đánh số theo tuần tự bắt đầu từ 000001.

Ví dụ: Số sêri của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam bắt đầu là CĐT 000001.

6. Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện

6.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị đến cơ quan đăng ký phương tiện:

- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

+ Thực hiện đăng ký phương tiện mang cấp VR-SB, phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 sức ngựa, phương tiện có sức chở trên 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó.

+ Tổ chức, thực hiện đăng ký phương tiện thuộc thẩm quyền đăng ký phương tiện của Cơ quan quản lý giao thông cấp huyện, cấp xã.

- Cơ quan quản lý giao thông cấp huyện:

+ Thực hiện đăng ký phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa bàn quản lý.

+ Tổ chức, thực hiện đăng ký phương tiện thuộc thẩm quyền đăng ký phương tiện cấp xã.

- Cấp xã thực hiện đăng ký phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa bàn quản lý.

b) Giải quyết TTHC:

Cơ quan đăng ký phương tiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

- Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;

- Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan đăng ký phương tiện thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận hồ sơ và thông báo thời hạn trả kết quả, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì có văn bản gửi tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ;

- Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ

chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có), cơ quan đăng ký cấp giấy chứng nhận và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ phương tiện. Trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

6.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

** Giấy tờ phải nộp để lưu giữ tại cơ quan đăng ký phương tiện:*

- Đơn đề nghị đăng ký lại phương tiện thủy nội địa theo quy định;

- Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc), đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ.

** Xuất trình hoặc gửi bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc các loại giấy tờ sau đây để cơ quan đăng ký phương tiện kiểm tra:*

- Hợp đồng mua bán phương tiện hoặc quyết định điều chuyển phương tiện của cơ quan có thẩm quyền hoặc giấy tờ khác chứng minh phương tiện được cho, tặng, thừa kế theo quy định của pháp luật. Trường hợp chủ phương tiện là tổ chức, cá nhân nước ngoài đứng tên đăng ký lại phương tiện thì phải xuất trình hoặc gửi giấy tờ chứng minh được phép hoạt động và có trụ sở tại Việt Nam hoặc giấy tờ chứng minh được phép cư trú tại Việt Nam;

- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện còn hiệu lực đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

6.4. Thời hạn giải quyết:

- 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có).

6.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

6.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng, Cơ quan quản lý giao thông cấp huyện, cấp xã;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng, Cơ quan quản lý giao thông cấp huyện, cấp xã;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

6.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa.

6.8. Phí, lệ phí: 70.000 đồng/giấy.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Đơn đề nghị đăng ký lại phương tiện thủy nội địa;
- Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Phương tiện phải được đăng ký lại trong các trường hợp sau:

- Chuyển quyền sở hữu;
- Thay đổi tên, tính năng kỹ thuật;
- Trụ sở hoặc nơi đăng ký thường trú của chủ phương tiện chuyển sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác;
- Chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa.

6.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa;
- Thông tư số 60/2024/TT-BGTVT ngày 17/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa và quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa;
- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.

Mẫu Đơn đề nghị đăng ký lại phương tiện thủy nội địa**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ LẠI PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA***(Dùng cho phương tiện chuyển quyền sở hữu)**Kính gửi:*

- Tổ chức, cá nhân đăng ký: đại diện cho các đồng sở hữu

- Mã định danh tổ chức (nếu chủ phương tiện là tổ chức):
.....

- Số định danh cá nhân hoặc số căn cước công dân hoặc số thẻ căn cước hoặc số căn cước điện tử hoặc số hộ chiếu:.....; ngày, tháng, năm sinh (nếu chủ phương tiện là cá nhân):.....

- Trụ sở chính (1):

- Điện thoại: Email:

- Số giấy chứng nhận đăng ký:.....

Đề nghị cơ quan đăng ký lại phương tiện thủy nội địa với đặc điểm cơ bản như sau:

Tên phương tiện: Số đăng ký:
.....

Phương tiện này được *(mua lại, hoặc điều chuyển ...)*:

từ *(ông, bà hoặc cơ quan, đơn vị)*

Địa chỉ:

Đã đăng ký tại ngày tháng năm

Nay đề nghị đăng ký lại phương tiện trên.

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc sở hữu phương tiện và chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng phương tiện.

....., ngày tháng năm 20.....

CHỦ PHƯƠNG TIỆN (2)

(Ký và ghi rõ họ tên)

(1) Địa chỉ chủ phương tiện đặt trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi đăng ký tạm trú đối với trường hợp chủ phương tiện là cá nhân chưa có hộ khẩu thường trú nhưng có đăng ký tạm trú tại địa phương.

(2) Nếu chủ phương tiện là tổ chức, phải có người đại diện tổ chức ký tên, đóng dấu.

Mẫu Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN CẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../ĐK



GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Tên phương tiện: Số đăng ký:

Chủ phương tiện (Tổ chức/cá nhân):.....

Mã định danh tổ chức (nếu chủ phương tiện là tổ chức):

.....

Số định danh cá nhân hoặc số căn cước công dân hoặc số thẻ căn cước hoặc số căn cước điện tử hoặc số hộ chiếu:.....; ngày, tháng, năm sinh (nếu chủ phương tiện là cá nhân):.....

Địa chỉ chủ phương tiện:

Đã đăng ký phương tiện có đặc điểm sau:

Cấp phương tiện: Công dụng:

Năm và nơi đóng:

Chiều dài thiết kế: m, Chiều dài lớn nhất:

.....m

Chiều rộng thiết kế: m, Chiều rộng lớn nhất: m

Chiều cao mạn: m, Chiều chìm: m

Mạn khô: m, Vật liệu vỏ:

Số lượng, kiểu và công suất máy chính:

Trọng tải toàn phần, số lượng người được phép chở, sức kéo, đẩy:

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP

(Chức danh người ký, ký, đóng dấu, ghi rõ họ
và tên)

Số sêri:

Ghi chú:

* Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa được in trên bì cứng và có kích thước như sau:

- Chiều dài toàn bộ: 20 cm - Chiều dài khung viền: 18 cm

- Chiều rộng toàn bộ: 15 cm - Chiều rộng khung viền: 13 cm

* Số sêri: bao gồm phần chữ và phần số:

- Phần chữ: là ký hiệu của nhóm chữ cái ghi trên Sổ đăng ký theo quy định tại Phụ lục II.

- Phần số: gồm 6 chữ số, đánh số theo tuần tự bắt đầu từ 000001.

Ví dụ: Số sêri của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam bắt đầu là CĐT 000001.

7. Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác

7.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị đến cơ quan đăng ký phương tiện:

- Sở Xây dựng:

+ Thực hiện đăng ký phương tiện mang cấp VR-SB, phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 sức ngựa, phương tiện có sức chở trên 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó.

+ Tổ chức, thực hiện đăng ký phương tiện thuộc thẩm quyền đăng ký phương tiện của Cơ quan quản lý giao thông cấp huyện, cấp xã.

- Cơ quan quản lý giao thông cấp huyện:

+ Thực hiện đăng ký phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa bàn quản lý.

+ Tổ chức, thực hiện đăng ký phương tiện thuộc thẩm quyền đăng ký phương tiện cấp xã.

- Cấp xã thực hiện đăng ký phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa bàn quản lý.

b) Giải quyết TTHC:

Cơ quan đăng ký phương tiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

- Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;

- Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan đăng ký phương tiện thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận hồ sơ và thông báo thời hạn trả kết quả, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì có văn bản gửi tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ;

- Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có), cơ quan đăng ký cấp giấy chứng nhận và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ phương tiện. Trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

7.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy tờ phải nộp để lưu giữ tại cơ quan đăng ký phương tiện: Đơn đề nghị đăng ký lại phương tiện thủy nội địa theo quy định;

- Xuất trình hoặc gửi bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện còn hiệu lực đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm để cơ quan đăng ký phương tiện kiểm tra.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

7.4. Thời hạn giải quyết:

- 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có).

7.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

7.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng, Cơ quan quản lý giao thông cấp huyện, cấp xã;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng, Cơ quan quản lý giao thông cấp huyện, cấp xã;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

7.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa.

7.8. Phí, lệ phí: 70.000 đồng/giấy.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Đơn đề nghị đăng ký lại phương tiện thủy nội địa;
- Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa.

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Phương tiện phải được đăng ký lại trong các trường hợp sau:

- Chuyển quyền sở hữu;
- Thay đổi tên, tính năng kỹ thuật;
- Trụ sở hoặc nơi đăng ký thường trú của chủ phương tiện chuyển sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác;
- Chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa.

7.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa;
- Thông tư số 60/2024/TT-BGTVT ngày 17/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa và quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa;
- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.

Mẫu Đơn đề nghị đăng ký lại phương tiện thủy nội địa**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ LẠI PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA***(Dùng cho phương tiện chỉ thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện)**Kính gửi:*

- Tổ chức, cá nhân đăng ký: đại diện cho các đồng sở hữu

- Mã định danh tổ chức (nếu chủ phương tiện là tổ chức):
.....

- Số định danh cá nhân hoặc số căn cước công dân hoặc số thẻ căn cước hoặc số căn cước điện tử hoặc số hộ chiếu:.....; ngày, tháng, năm sinh (nếu chủ phương tiện là cá nhân):.....

- Trụ sở chính (1):

- Điện thoại: Email:

Hiện đang là chủ sở hữu phương tiện: Số đăng ký:

Số giấy chứng nhận đăng
ký:.....

Nay đề nghị đăng ký lại phương tiện theo địa chỉ mới là:.....
.....

Với lý do.....

Tôi cam đoan chịu hoàn toàn trách nhiệm và chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng phương tiện.

....., ngày tháng năm 20.....

CHỦ PHƯƠNG TIỆN (2)

(Ký và ghi rõ họ tên)

(1) Địa chỉ chủ phương tiện đặt trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi đăng ký tạm trú đối với trường hợp chủ phương tiện là cá nhân chưa có hộ khẩu thường trú nhưng có đăng ký tạm trú tại địa phương.

(2) Nếu chủ phương tiện là tổ chức, phải có người đại diện tổ chức ký tên, đóng dấu.

Mẫu Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN CẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../ĐK



GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Tên phương tiện: Số đăng ký:

Chủ phương tiện (Tổ chức/cá nhân):.....

Mã định danh tổ chức (nếu chủ phương tiện là tổ chức):

Số định danh cá nhân hoặc số căn cước công dân hoặc số thẻ căn cước hoặc số căn cước điện tử hoặc số hộ chiếu:.....; ngày, tháng, năm sinh (nếu chủ phương tiện là cá nhân):.....

Địa chỉ chủ phương tiện:

Đã đăng ký phương tiện có đặc điểm sau:

Cấp phương tiện: Công dụng:

Năm và nơi đóng:

Chiều dài thiết kế: m, Chiều dài lớn nhất: m

Chiều rộng thiết kế: m, Chiều rộng lớn nhất: m

Chiều cao mạn: m, Chiều chìm: m

Mạn khô: m, Vật liệu vỏ:

Số lượng, kiểu và công suất máy chính:

.....

Trọng tải toàn phần, số lượng người được phép chở, sức kéo, đẩy:

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP

(Chức danh người ký, ký, đóng dấu, ghi rõ họ
và tên)

Số sêri:

Ghi chú:

* Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa được in trên bì cứng và có kích thước như sau:

- Chiều dài toàn bộ: 20 cm - Chiều dài khung viền: 18 cm

- Chiều rộng toàn bộ: 15 cm - Chiều rộng khung viền: 13 cm

* Số sêri: bao gồm phần chữ và phần số:

- Phần chữ: là ký hiệu của nhóm chữ cái ghi trên Sổ đăng ký theo quy định tại Phụ lục II.

- Phần số: gồm 6 chữ số, đánh số theo tuần tự bắt đầu từ 000001.

Ví dụ: Số sêri của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam bắt đầu là CĐT 000001.

8. Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện

8.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị đến cơ quan đăng ký phương tiện:

- Sở Xây dựng:

+ Thực hiện đăng ký phương tiện mang cấp VR-SB, phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 sức ngựa, phương tiện có sức chở trên 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó.

+ Tổ chức, thực hiện đăng ký phương tiện thuộc thẩm quyền đăng ký phương tiện của Cơ quan quản lý giao thông cấp huyện, cấp xã.

- Cơ quan quản lý giao thông cấp huyện:

+ Thực hiện đăng ký phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa bàn quản lý.

+ Tổ chức, thực hiện đăng ký phương tiện thuộc thẩm quyền đăng ký phương tiện cấp xã.

- Cấp xã thực hiện đăng ký phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa bàn quản lý.

b) Giải quyết TTHC:

Cơ quan đăng ký phương tiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

- Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;

- Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan đăng ký phương tiện thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận hồ sơ và thông báo thời hạn trả kết quả, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì có văn bản gửi tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ;

- Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có), cơ quan đăng ký cấp giấy

chứng nhận và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ phương tiện. Trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

8.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy tờ phải nộp để lưu giữ tại cơ quan đăng ký phương tiện: Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa theo quy định;

- Xuất trình hoặc gửi bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện còn hiệu lực đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm để cơ quan đăng ký phương tiện kiểm tra.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

8.4. Thời hạn giải quyết:

- 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có).

8.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

8.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng, Cơ quan quản lý giao thông cấp huyện, cấp xã;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng, Cơ quan quản lý giao thông cấp huyện, cấp xã;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

8.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa.

8.8. Phí, lệ phí: 70.000 đồng/giấy.

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa;
- Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa.

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa bị mất, hỏng được cấp lại khi có đủ hồ sơ theo quy định.

8.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa;
- Thông tư số 60/2024/TT-BGTVT ngày 17/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa và quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa;
- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.

Mẫu Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Kính gửi:

- Tổ chức, cá nhân đăng ký: đại diện cho các đồng sở hữu
- Mã định danh tổ chức (nếu chủ phương tiện là tổ chức):
- Số định danh cá nhân hoặc số căn cước công dân hoặc số thẻ căn cước hoặc số căn cước điện tử hoặc số hộ chiếu:.....; ngày, tháng, năm sinh (nếu chủ phương tiện là cá nhân):.....
- Trụ sở chính (1):
- Điện thoại: Email:
- Hiện đang là chủ sở hữu phương tiện: Số đăng ký:
- Số giấy chứng nhận đăng ký:.....
- Nay đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa với lý do:

.....

Tôi cam đoan lời khai trên là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời khai của mình.

....., ngày tháng năm 20.....

CHỦ PHƯƠNG TIỆN (2)

(Ký và ghi rõ họ tên)

(1) Địa chỉ chủ phương tiện đặt trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi đăng ký tạm trú đối với trường hợp chủ phương tiện là cá nhân chưa có hộ khẩu thường trú nhưng có đăng ký tạm trú tại địa phương.

(2) Nếu chủ phương tiện là tổ chức, phải có người đại diện tổ chức ký tên, đóng dấu.

Mẫu Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN CẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../ĐK



GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Tên phương tiện: Số đăng ký:

Chủ phương tiện (Tổ chức/cá nhân):.....

Mã định danh tổ chức (nếu chủ phương tiện là tổ chức):

Số định danh cá nhân hoặc số căn cước công dân hoặc số thẻ căn cước hoặc số căn cước điện tử hoặc số hộ chiếu:.....; ngày, tháng, năm sinh (nếu chủ phương tiện là cá nhân):.....

Địa chỉ chủ phương tiện:

Đã đăng ký phương tiện có đặc điểm sau:

Cấp phương tiện: Công dụng:

Năm và nơi đóng:

Chiều dài thiết kế: m, Chiều dài lớn nhất: m

Chiều rộng thiết kế: m, Chiều rộng lớn nhất: m

Chiều cao mạn: m, Chiều chìm: m

Mạn khô: m, Vật liệu vỏ:

Số lượng, kiểu và công suất máy chính:

Trọng tải toàn phần, số lượng người được phép chở, sức kéo, đẩy:

.....

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP

(Chức danh người ký, ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

Số sêri:

Ghi chú:

* Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa được in trên bì cứng và có kích thước như sau:

- Chiều dài toàn bộ: 20 cm - Chiều dài khung viền: 18 cm

- Chiều rộng toàn bộ: 15 cm - Chiều rộng khung viền: 13 cm

* Số sêri: bao gồm phần chữ và phần số:

- Phần chữ: là ký hiệu của nhóm chữ cái ghi trên Sổ đăng ký theo quy định tại Phụ lục II.

- Phần số: gồm 6 chữ số, đánh số theo tuần tự bắt đầu từ 000001.

Ví dụ: Số sêri của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam bắt đầu là CĐT 000001.

9. Xóa đăng ký phương tiện

9.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị đến cơ quan đăng ký phương tiện:

- Sở Xây dựng:

+ Thực hiện đăng ký phương tiện mang cấp VR-SB, phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 sức ngựa, phương tiện có sức chở trên 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó.

+ Tổ chức, thực hiện đăng ký phương tiện thuộc thẩm quyền đăng ký phương tiện của Cơ quan quản lý giao thông cấp huyện, cấp xã.

- Cơ quan quản lý giao thông cấp huyện:

+ Thực hiện đăng ký phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa bàn quản lý.

+ Tổ chức, thực hiện đăng ký phương tiện thuộc thẩm quyền đăng ký phương tiện cấp xã.

- Cấp xã thực hiện đăng ký phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa bàn quản lý.

b) Giải quyết TTHC:

Cơ quan đăng ký phương tiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

- Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;

- Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan đăng ký phương tiện thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận hồ sơ và thông báo thời hạn trả kết quả, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì có văn bản gửi tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ;

- Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có), cơ quan đăng ký cấp giấy

chứng nhận và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ phương tiện. Trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

9.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa theo quy định.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

9.4. Thời hạn giải quyết:

- 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có).

9.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

9.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng, Cơ quan quản lý giao thông cấp huyện, cấp xã;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng, Cơ quan quản lý giao thông cấp huyện, cấp xã;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

9.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa.

9.8. Phí, lệ phí: Không có.

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Đơn đề nghị xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa;

- Giấy chứng nhận xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa.

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Xóa đăng ký phương tiện được áp dụng trong các trường hợp sau:

- Phương tiện bị mất tích.
- Phương tiện bị phá hủy.
- Phương tiện không còn khả năng phục hồi.
- Chuyển quyền sở hữu phương tiện.
- Thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.
- Theo đề nghị của chủ phương tiện.

9.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa;
- Thông tư số 60/2024/TT-BGTVT ngày 17/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa và quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.

Mẫu Đơn đề nghị xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÓA ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA***Kính gửi:*

- Tổ chức, cá nhân đăng ký: đại diện cho các đồng sở hữu

- Mã định danh tổ chức (nếu chủ phương tiện là tổ chức):

.....

- Số định danh cá nhân hoặc số căn cước công dân hoặc số thẻ căn cước hoặc số căn cước điện tử hoặc số hộ chiếu:.....; ngày, tháng, năm sinh (nếu chủ phương tiện là cá nhân):.....

- Trụ sở chính (1):

- Điện thoại: Email:

Đề nghị cơ quan xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa với đặc điểm cơ bản như sau:

Tên phương tiện: Số đăng ký:

.....

Số giấy chứng nhận đăng

ký:.....

Nay đề nghị xóa đăng ký phương tiện trên.

Lý do xóa đăng ký

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc sở hữu phương tiện trên và chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng phương tiện.

....., ngày tháng năm 20.....

CHỦ PHƯƠNG TIỆN (2)*(Ký và ghi rõ họ tên)**(1) Địa chỉ chủ phương tiện đặt trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi đăng ký tạm trú đối với trường hợp chủ phương tiện là cá nhân chưa có hộ khẩu thường trú nhưng có đăng ký tạm trú tại địa phương.*

(2) Nếu chủ phương tiện là tổ chức, phải có người đại diện tổ chức ký tên, đóng dấu.

Mẫu Giấy chứng nhận xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN CẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../XĐK



**GIẤY CHỨNG NHẬN
XÓA ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

Tên phương tiện: Số đăng ký:

Chủ phương tiện (Tổ chức/cá nhân):.....

Mã định danh tổ chức (nếu chủ phương tiện là tổ chức):

Số định danh cá nhân hoặc số căn cước công dân hoặc số thẻ căn cước hoặc số căn cước điện tử hoặc số hộ chiếu:.....; ngày, tháng, năm sinh (nếu chủ phương tiện là cá nhân):.....

Địa chỉ chủ phương tiện:

Đã đăng ký phương tiện có đặc điểm sau:

Cấp phương tiện: Công dụng:

Năm và nơi đóng:

Chiều dài thiết kế: m, Chiều dài lớn nhất: m

Chiều rộng thiết kế: m, Chiều rộng lớn nhất: m

Chiều cao mạn: m, Chiều chìm: m

Mạn khô: m, Vật liệu vỏ:

Số lượng, kiểu và công suất máy chính:

Trọng tải toàn phần, số lượng người được phép chở, sức kéo, đẩy:

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP

(Chức danh người ký, ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

Số seri:

10. Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung

10.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Thuyền trưởng hoặc người lái phương tiện hoặc người được thuyền trưởng hoặc người lái phương tiện ủy quyền nộp trình báo đường thủy nội địa cho Ủy ban nhân dân gần nhất nơi xảy ra tai nạn, sự cố.

b) Giải quyết TTHC:

- Chậm nhất không quá 02 giờ làm việc đối với Cảng vụ đường thủy nội địa và 03 giờ làm việc đối với các cơ quan có thẩm quyền khác kể từ khi nhận được giấy tờ hợp lệ theo quy định.

10.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trình báo đường thủy nội địa cho Cảng vụ đường thủy nội địa trong thời hạn không quá 48 giờ sau khi xảy ra tai nạn, sự cố và các cơ quan có thẩm quyền khác không quá 03 ngày làm việc kể từ khi xảy ra tai nạn, sự cố, hoặc phương tiện ghé vào cảng, bến thủy nội địa đầu tiên sau khi xảy ra tai nạn, sự cố.

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Trình báo đường thủy nội địa theo mẫu (02 bản);
- Bản sao tự họa có mô tả sơ đồ vị trí xảy ra tai nạn, sự cố và kèm theo hình ảnh (nếu có), (02 bản).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

10.4. Thời hạn giải quyết:

- Không quá 02 giờ làm việc đối với Cảng vụ đường thủy nội địa và 03 giờ làm việc đối với các cơ quan có thẩm quyền khác kể từ khi nhận được giấy tờ hợp lệ theo quy định.

10.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Thuyền trưởng hoặc người lái phương tiện hoặc người được thuyền trưởng hoặc người lái phương tiện ủy quyền.

10.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

a) Cơ quan có thẩm quyền xác nhận: Ủy ban nhân dân gần nhất.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân gần nhất.

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

10.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Xác nhận việc trình báo đường thủy nội địa.

10.8. Phí, lệ phí: Không có.

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Trình báo đường thủy nội địa.

10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Giao thông đường thủy nội địa 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014;

- Thông tư số 69/2014/TT-BGTVT ngày 27/11/2014 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định thủ tục việc trình báo đường thủy nội địa.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

.....

TRÌNH BÁO ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Kính gửi:.....

1. Họ và tên thuyền trưởng (người lái phương tiện).....

- Số Giấy chứng minh nhân dân (hộ chiếu).....

- Chức danh.....

- Ngày, tháng, năm sinh.....

2. Thời gian xảy ra tai nạn, sự cố.....

3. Địa điểm xảy ra tai nạn, sự cố.....

.....

4. Tên, số đăng ký, số đăng kiểm của phương tiện thủy nội địa (tàu biển, tàu cá) bị tai nạn sự cố.....

5. Hoàn cảnh phương tiện thủy nội địa (tàu biển, tàu cá) gặp phải.....

.....

6. Thiệt hại do tai nạn, sự cố gây ra.....

7. Những biện pháp đã áp dụng để khắc phục hoàn cảnh, hạn chế tổ thất do tai nạn, sự cố gây ra.....

.....

Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về sự chính xác của các thông tin đã nêu trên đây

.....Ngày.....tháng.....năm....

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền**Thuyền trưởng (người lái phương tiện)**

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Chữ ký của máy trưởng hoặc 01 thủy thủ

11. Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa

11.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Chủ cảng có nhu cầu gia hạn hoạt động cảng nộp hồ sơ đến Sở Xây dựng đối với cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương, cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ và các trường hợp khác do Bộ quyết định.

b) Giải quyết TTHC:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền bố hoạt động cảng có văn bản gia hạn hoạt động của cảng.

11.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc bằng hình thức phù hợp khác.

11.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa;
- Giấy tờ liên quan đến đất xây dựng cảng, bến thủy nội địa được cơ quan có thẩm quyền gia hạn thời hạn sử dụng.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ hồ sơ.

11.4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

11.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

11.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Xây dựng
- Cơ quan phối hợp: Không có.

11.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Văn bản gia hạn hoạt động cảng.

11.8. Phí, lệ phí: Không có.

11.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Không có.

11.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

11.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;
- Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 25/01/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

12. Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa

12.1. Trình tự thực hiện:

- a) Nộp hồ sơ TTHC: Cá nhân, tổ chức có nhu cầu công bố đóng cảng, bến thủy nội địa nộp hồ sơ đến Sở Xây dựng.
- b) Giải quyết TTHC: Kể từ ngày nhận được văn bản, đơn đề nghị của cơ quan, chủ cảng, bến thủy nội địa cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định công bố đóng cảng, bến thủy nội địa.

12.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc hình thức phù hợp khác.

12.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- a) Thành phần hồ sơ:
 - Đơn đề nghị đóng cảng, bến thủy nội địa của chủ cảng, bến thủy nội địa.
- b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ hồ sơ.

12.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

12.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

12.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Xây dựng
- Cơ quan phối hợp: Không.

12.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC: Quyết định công bố đóng cảng, bến thủy nội địa.

12.8. Phí, lệ phí: Không.

12.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Không.

12.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

12.11. Căn cứ pháp lý của TTHC: Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

I. Lĩnh vực Hoạt động Xây dựng

1. Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ: 1.013225

1.1. Trình tự thực hiện:

- Chủ đầu tư nộp 02 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng công trình cấp III, cấp IV phải tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa, thông báo 1 lần bằng văn bản cho chủ đầu tư bổ sung, hoàn thiện hồ sơ nếu tài liệu còn thiếu, tài liệu không đúng quy định hoặc không đúng thực tế. Cơ quan cấp giấy phép xây dựng có trách nhiệm kiểm tra các điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Điều 50 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP. Việc kiểm tra được thực hiện như sau:

+ Đối chiếu sự phù hợp của bản vẽ thiết kế xây dựng tại hồ sơ đề nghị cấp phép xây dựng với thiết kế cơ sở được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định và đóng dấu xác nhận đối với các công trình thuộc dự án có yêu cầu thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi tại cơ quan chuyên môn về xây dựng;

+ Kiểm tra sự phù hợp của bản vẽ thiết kế xây dựng tại hồ sơ đề nghị cấp phép xây dựng với bản vẽ thiết kế xây dựng được thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền đối với các công trình xây dựng thuộc đối tượng có yêu cầu thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy;

+ Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của báo cáo kết quả thẩm tra đối với công trình có yêu cầu phải thẩm tra thiết kế theo quy định tại Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận bổ sung hồ sơ nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu theo văn bản thông báo, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hướng dẫn cho chủ đầu tư tiếp tục hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng có trách nhiệm thông báo đến chủ đầu tư về lý do không cấp giấy phép xây dựng công trình cấp III, cấp IV.

- Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng đối chiếu các điều kiện theo quy định của Luật Xây dựng để gửi văn bản lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước liên quan. Trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, các cơ quan quản lý nhà nước được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình. Sau thời hạn trên, nếu các cơ quan này không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình; cơ quan cấp giấy phép xây dựng căn cứ các quy định hiện hành để quyết định việc cấp giấy phép xây dựng công trình cấp III, cấp IV.

- Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét cấp giấy phép xây dựng công trình cấp III, cấp IV.

1.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

(1.1) Đối với công trình không theo tuyến:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 53 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật Đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 của Luật đất đai năm 2024; hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và được tổ chức đăng ký đất đai xác nhận đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền

sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm: Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo hoặc di dời các công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 của Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất được giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo đề nghị của cơ quan cấp giấy phép xây dựng) xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 53 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Quyết định phê duyệt dự án; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại khoản 54 Điều 43 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP; kết quả thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng; kết quả thực hiện thủ tục về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (đối với trường hợp không thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng).

- 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật) được phê duyệt hoặc đóng dấu xác nhận theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất; bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.

- Khuyến khích chủ đầu tư chủ động áp dụng BIM trong đầu tư xây dựng và có trách nhiệm cập nhật tệp tin BIM trong hồ sơ thiết kế vào cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

(1.2) Đối với công trình theo tuyến:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 53 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật Đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 của Luật đất đai năm 2024; hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và được tổ chức đăng ký đất đai xác nhận đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm: Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo hoặc di dời các công trình di tích lịch sử - văn

hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 của Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất được giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo đề nghị của cơ quan cấp giấy phép xây dựng) xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 53 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về vị trí và phương án tuyến hoặc Quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Quyết định phê duyệt dự án; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại khoản 54 Điều 43 Nghị định này; kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo

quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng; kết quả thực hiện thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (đối với trường hợp không thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng).

- 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật) được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: sơ đồ vị trí tuyến công trình; bản vẽ mặt bằng tổng thể hoặc bản vẽ bình đồ công trình; bản vẽ các mặt cắt dọc và mặt cắt ngang chủ yếu của tuyến công trình; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đầu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.

- Khuyến khích chủ đầu tư chủ động áp dụng BIM trong đầu tư xây dựng và có trách nhiệm cập nhật tệp tin BIM trong hồ sơ thiết kế vào cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

(1.3) Đối với công trình tôn giáo:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 53 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật Đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 của Luật đất đai năm 2024; hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và được tổ chức đăng ký

đất đai xác nhận đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm: Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo hoặc di dời các công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 của Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất được giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo đề nghị của cơ quan cấp giấy phép xây dựng) xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 53 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Và văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan chuyên môn về tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Công trình tôn giáo thuộc dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, phải bổ sung văn bản về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

- Khuyến khích chủ đầu tư chủ động áp dụng BIM trong đầu tư xây dựng và có trách nhiệm cập nhật tệp tin BIM trong hồ sơ thiết kế vào cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

(1.4) Đối với công trình tín ngưỡng:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 53 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật Đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 của Luật đất đai năm 2024; hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và được tổ chức đăng ký đất đai xác nhận đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm: Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo hoặc di dời các công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 của Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất được giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo đề nghị của cơ quan cấp giấy phép xây dựng) xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 53 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Hồ sơ thiết kế xây dựng: 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng kèm theo; kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng trong trường hợp pháp luật về xây dựng có yêu cầu, gồm: Bản vẽ mặt bằng công trình trên lô đất kèm theo sơ đồ vị trí công trình; Bản vẽ mặt bằng các tầng, các mặt đứng và mặt cắt chính của công trình; Bản vẽ mặt bằng móng và mặt cắt móng kèm theo sơ đồ đấu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình gồm cấp nước, thoát nước, cấp điện; Đối với công trình xây dựng có công trình liên kề phải có bản cam kết bảo đảm an toàn đối với công trình liên kề (đối với công trình xây dựng có công trình liên kề).

- Ý kiến của cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trường hợp pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo có quy định); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng đối với các công trình tín ngưỡng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng;

- Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng công trình tín ngưỡng, tôn giáo thuộc dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, ngoài các tài liệu quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 55 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, phải bổ sung văn bản về sự cần thiết xây dựng và quy

mô công trình của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

- Khuyến khích chủ đầu tư chủ động áp dụng BIM trong đầu tư xây dựng và có trách nhiệm cập nhật tệp tin BIM trong hồ sơ thiết kế vào cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

(1.5) Đối với công trình tượng đài, tranh hoành tráng:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 53 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật Đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 của Luật đất đai năm 2024; hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và được tổ chức đăng ký đất đai xác nhận đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm: Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo hoặc di dời các công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 của Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất được giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo đề nghị của cơ quan cấp giấy phép xây dựng) xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 53 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Quyết định phê duyệt dự án; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại khoản 54 Điều 43 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP; kết quả thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng; kết quả thực hiện thủ tục về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với trường hợp không thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng.

- 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật) được phê duyệt và đóng dấu xác nhận theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất; bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.

- Văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa.

- Khuyến khích chủ đầu tư chủ động áp dụng BIM trong đầu tư xây dựng và có trách nhiệm cập nhật tệp tin BIM trong hồ sơ thiết kế vào cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

(1.6) Đối với công trình của các cơ quan ngoại giao và tổ chức quốc tế:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 53 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật Đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 của Luật đất đai năm 2024; hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và được tổ chức đăng ký đất đai xác nhận đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm: Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo hoặc di dời các công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 của Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất được giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo đề nghị của cơ quan cấp giấy phép xây dựng) xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 53 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Quyết định phê duyệt dự án; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại khoản 54 Điều 43 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP; kết quả thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng; kết quả thực hiện thủ tục về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với trường hợp không thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng.

- 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm; bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất; bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.

- Các điều khoản quy định của Hiệp định hoặc thỏa thuận đã được ký kết với Chính phủ Việt Nam.

- Khuyến khích chủ đầu tư chủ động áp dụng BIM trong đầu tư xây dựng và có trách nhiệm cập nhật tệp tin BIM trong hồ sơ thiết kế vào cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

(1.7) Đối với công trình nhà ở riêng lẻ:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 53 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật Đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 của Luật đất đai năm 2024; hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và được tổ chức đăng ký đất đai xác nhận đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm: Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có

đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo hoặc di dời các công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 của Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất được giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo đề nghị của cơ quan cấp giấy phép xây dựng) xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 53 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Hồ sơ thiết kế xây dựng:

+ Đối với nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân: 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng kèm theo; kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng trong trường hợp pháp luật về xây dựng có yêu cầu, gồm: bản vẽ mặt bằng công trình trên lô đất kèm theo sơ đồ vị trí công trình; bản vẽ mặt bằng các tầng, các mặt đứng và mặt cắt chính của công trình; bản vẽ mặt bằng móng và mặt cắt móng kèm theo sơ đồ đấu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình gồm cấp nước, thoát nước, cấp điện; bản cam kết bảo đảm an toàn đối với công trình liền kề (đối với công trình xây dựng có công trình liền kề);

+ Đối với nhà ở riêng lẻ của tổ chức: 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật) được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng kèm theo kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng trong trường hợp pháp luật về xây dựng có yêu cầu, gồm: bản vẽ mặt bằng công trình trên lô đất kèm theo sơ đồ vị trí công trình; bản vẽ mặt bằng các tầng, các mặt đứng và mặt cắt chính của công trình; bản vẽ mặt bằng móng và mặt cắt móng kèm theo sơ đồ đấu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình gồm cấp nước, thoát nước, cấp điện; bản cam kết bảo đảm an toàn đối với công trình liền kề (đối với công trình xây dựng có công trình liền kề).

- Khuyến khích chủ đầu tư chủ động áp dụng BIM trong đầu tư xây dựng và có trách nhiệm cập nhật tệp tin BIM trong hồ sơ thiết kế vào cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

1.4. Thời hạn giải quyết:

- 20 ngày đối với công trình và 15 ngày đối với nhà ở riêng lẻ kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân (gọi tắt là Chủ đầu tư)

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.

1.8. Phí, Lệ phí: (1) nộp hồ sơ trực tiếp 100.000 đồng (theo Nghị quyết số 71/2016/NQ-HĐND của HĐND về chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương. (2) nộp trực tuyến 50.000 đồng

(theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND tỉnh về phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Dương)

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Đối với công trình xây dựng ở khu vực, tuyến phố trong đô thị đã ổn định nhưng chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng thì phải phù hợp với quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị hoặc thiết kế đô thị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. (Đối với công trình không theo tuyến ngoài đô thị thì phù hợp với vị trí và tổng mặt bằng của dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản).

- Phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Bảo đảm an toàn cho công trình, công trình lân cận và yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ; bảo đảm an toàn hạ tầng kỹ thuật, hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, năng lượng, giao thông, khu di sản văn hoá, di tích lịch sử - văn hóa; bảo đảm khoảng cách an toàn đến công trình dễ cháy, nổ, độc hại và công trình quan trọng có liên quan đến quốc phòng, an ninh.

- Thiết kế xây dựng công trình đã được thẩm định, phê duyệt theo quy định.

- Các loại quy hoạch sử dụng làm căn cứ để lập dự án đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP là cơ sở xem xét cấp giấy phép xây dựng.

- Văn bản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về vị trí và tổng mặt bằng của dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 92 Luật Xây dựng năm 2014 là một trong các loại giấy tờ sau:

+ Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết rút gọn và bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình trong hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết rút gọn đã được phê duyệt;

+ Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng và Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất và các bản đồ, bản vẽ kèm theo trong hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đã được phê duyệt;

+ Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn và các bản đồ, bản vẽ kèm theo trong hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được phê duyệt;

+ Văn bản chấp thuận về vị trí, hướng tuyến và tổng mặt bằng của dự án theo quy định của pháp luật có liên quan. Việc chấp thuận về vị trí, hướng tuyến và tổng mặt bằng của dự án thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 121 Nghị định 175/2024/NĐ-CP.

- Đối với khu vực đã có quy hoạch xây dựng và theo quy định, dự án đầu tư xây dựng phải phù hợp với quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác thì quy hoạch xây dựng và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành này là cơ sở để xem xét cấp giấy phép xây dựng.

- Đối với khu vực chưa có quy hoạch xây dựng thì quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác có liên quan hoặc thiết kế đô thị hoặc quy chế quản lý kiến trúc hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về vị trí và tổng mặt bằng (đối với công trình không theo tuyến ngoài đô thị) là cơ sở để xem xét cấp giấy phép xây dựng.

- Đối với các công trình xây dựng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng có yêu cầu thẩm tra theo quy định tại khoản 6 Điều 82 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14, báo cáo kết quả thẩm tra ngoài các yêu cầu riêng của chủ đầu tư, phải có kết luận đáp ứng yêu cầu an toàn công trình, sự tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của hồ sơ thiết kế xây dựng.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;
- Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG**

(Sử dụng cho công trình: *Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Nhà ở riêng lẻ/Sửa chữa, cải tạo/*

Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án/Dì dờ công trình)

Kính gửi:

1. Tên chủ đầu tư (Chủ hộ):.....; Số định danh cá nhân/Mã số doanh nghiệp:.....

- Người đại diện:; Chức vụ:

Số định danh cá nhân:.....Số điện thoại:

2. Thông tin công trình:

- Địa điểm xây dựng:

Lô đất số:.....Diện tích m².

Tại số nhà: đường/phố

phường/xã: quận/huyện:.....

tỉnh, thành phố:

3. Tổ chức/cá nhân lập, thẩm tra thiết kế xây dựng:

3.1. Tổ chức/cá nhân lập thiết kế xây dựng:

- Tên tổ chức/cá nhân:

Mã số chứng chỉ năng lực/hành nghề:.....

- Tên và mã số chứng chỉ hành nghề của các chủ nhiệm, chủ trì thiết kế:

3.2. Tổ chức/cá nhân thẩm tra thiết kế xây dựng:

- Tên tổ chức/cá nhân:

- Mã số chứng chỉ năng lực/hành nghề:.....

- Tên và mã số chứng chỉ hành nghề của các chủ trì thẩm tra thiết kế:

4. Nội dung đề nghị cấp phép:

4.1. Đối với công trình không theo tuyến, tín ngưỡng, tôn giáo:

- Loại công trình: Cấp công trình:

- Diện tích xây dựng: m².

- Cốt xây dựng: m.

- Khoảng lùi (nếu có): m.

- Tổng diện tích sàn (đối với công trình dân dụng và công trình có kết cấu dạng nhà):..... m² (ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).

- Chiều cao công trình: m (trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum - nếu có).

- Số tầng:(ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum - nếu có).

4.2. Đối với công trình theo tuyến trong đô thị:

- Loại công trình: Cấp công trình:

- Tổng chiều dài công trình:.....m (ghi rõ chiều dài qua từng khu vực đặc thù, qua từng địa giới hành chính xã, phường, quận, huyện, tỉnh, thành phố).

- Cốt xây dựng: m (ghi rõ cốt qua từng khu vực).

- Chiều cao tính không của tuyến: m (ghi rõ chiều cao qua các khu vực).

- Độ sâu công trình: m (ghi rõ độ sâu qua từng khu vực).

4.3. Đối với công trình tượng đài, tranh hoành tráng:

- Loại công trình: Cấp công trình:

- Diện tích xây dựng: m². Cốt xây dựng:.....m.

- Khoảng lùi (nếu có): m. Chiều cao công trình: m.

4.4. Đối với công trình nhà ở riêng lẻ:

- Cấp công trình:

- Cốt xây dựng: m.

- Khoảng lùi (nếu có): m.

- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): m².

- Tổng diện tích sàn:..... m² (trong đó ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).

- Chiều cao công trình: m (trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum).

- Số tầng: (trong đó ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).

4.5. Đối với trường hợp cải tạo, sửa chữa:

- Loại công trình: Cấp công trình:

- Các nội dung theo quy định tại mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 tương ứng với loại công trình.

4.6. Đối với trường hợp cấp giấy phép theo giai đoạn:

- Giai đoạn 1:

+ Loại công trình: Cấp công trình:

+ Các nội dung theo quy định tại mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 tương ứng với loại và giai đoạn 1 của công trình.

- Giai đoạn 2:

Các nội dung theo quy định tại mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 tương ứng với loại và giai đoạn 1 của công trình.

- Giai đoạn

4.7. Đối với trường hợp cấp cho Dự án:

- Tên dự án:
- Đã được: phê duyệt, theo Quyết định số: ngày.....
- Gồm: (n) công trình
- Trong đó:
- Công trình số (1-n): (tên công trình)
- * Loại công trình: Cấp công trình:
- * Cốt xây dựng: m.
- * Khoảng lùi (nếu có): m.
- * Các thông tin chủ yếu của công trình:

4.8. Đối với trường hợp di dời công trình:

- Công trình cần di dời:
- Loại công trình: Cấp công trình:
- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): m².
- Tổng diện tích sàn: m².
- Chiều cao công trình: m.
- Địa điểm công trình di dời đến:
- Lô đất số:.....Diện tích m².
- Tại: đường:
- phường (xã) quận (huyện)
- tỉnh, thành phố:
- Số tầng:
- Cốt xây dựng: m.
- Khoảng lùi (nếu có): m.

5. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình: tháng.

6. Cam kết: Tôi xin cam đoan làm theo đúng giấy phép được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Gửi kèm theo Đơn này các tài liệu:

- 1 -
- 2 -

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LÀM ĐƠN/ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

2. Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ: 1.013229

2.1. Trình tự thực hiện:

- Chủ đầu tư nộp 02 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo công trình phải tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa, thông báo 1 lần bằng văn bản cho chủ đầu tư bổ sung, hoàn thiện hồ sơ nếu tài liệu còn thiếu, tài liệu không đúng quy định hoặc không đúng thực tế.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận bổ sung hồ sơ nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu theo văn bản thông báo, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo công trình có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hướng dẫn cho chủ đầu tư tiếp tục hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng có trách nhiệm thông báo đến chủ đầu tư về lý do không cấp giấy phép xây dựng.

- Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình xây dựng đối chiếu các điều kiện theo quy định của Luật Xây dựng để gửi văn bản lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước liên quan. Trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, các cơ quan quản lý nhà nước được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình. Sau thời hạn trên, nếu các cơ quan này không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình; cơ quan cấp giấy phép xây dựng căn cứ các quy định hiện hành để quyết định việc cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình xây dựng.

- Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình xây dựng..

2.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

(1.1) Đối với công trình không theo tuyến:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

- Một trong những loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 53 Nghị số 175/2024/NĐ-CP bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật Đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 của Luật đất đai năm 2024; hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và được tổ chức đăng ký đất đai xác nhận đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm: Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo hoặc di dời các công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 của Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất được giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo đề nghị của cơ quan cấp giấy phép xây dựng) xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 53 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Bản vẽ hiện trạng của các bộ phận công trình dự kiến sửa chữa, cải tạo đã được phê duyệt theo quy định có tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ các bản vẽ của hồ sơ đề

ngiht cấp phép sửa chữa, cải tạo và ảnh chụp (kích thước tối thiểu 10 x 15 cm) hiện trạng công trình và công trình lân cận trước khi sửa chữa, cải tạo.

- Quyết định phê duyệt dự án; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại khoản 54 Điều 43 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP; kết quả thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng; kết quả thực hiện thủ tục về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (đối với trường hợp không thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng).

- 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật) được phê duyệt hoặc đóng dấu xác nhận theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất; bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.

- Khuyến khích chủ đầu tư chủ động áp dụng BIM trong đầu tư xây dựng và có trách nhiệm cập nhật tệp tin BIM trong hồ sơ thiết kế vào cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

(1.2) Đối với công trình theo tuyến:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 53 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật Đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 của Luật đất đai năm 2024; hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và được tổ chức đăng ký đất đai xác nhận đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm: Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo hoặc di dời các công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 của Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất được giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo đề nghị của cơ quan cấp giấy phép xây dựng) xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 53 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về vị trí và phương án tuyến hoặc Quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Quyết định phê duyệt dự án; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại khoản 54 Điều 43 Nghị định này; kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng; kết quả thực hiện thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (đối với trường hợp không thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng).

- 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật) được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: sơ đồ vị trí tuyến công trình; bản vẽ mặt bằng tổng thể hoặc bản vẽ bình đồ công trình; bản vẽ các mặt cắt dọc và mặt cắt ngang chủ yếu của tuyến công trình; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công

trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.

- Khuyến khích chủ đầu tư chủ động áp dụng BIM trong đầu tư xây dựng và có trách nhiệm cập nhật tệp tin BIM trong hồ sơ thiết kế vào cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

(1.3) Đối với công trình tôn giáo:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 53 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật Đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 của Luật đất đai năm 2024; hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và được tổ chức đăng ký đất đai xác nhận đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm: Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo hoặc di dời các công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 của Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất được giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo đề nghị của cơ quan cấp giấy phép xây dựng) xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 53 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Và văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan chuyên môn về tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Công trình tôn giáo thuộc dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, phải bổ sung văn bản về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

- Khuyến khích chủ đầu tư chủ động áp dụng BIM trong đầu tư xây dựng và có trách nhiệm cập nhật tệp tin BIM trong hồ sơ thiết kế vào cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

(1.4) Đối với công trình tín ngưỡng:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 53 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật Đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 của Luật đất đai năm 2024; hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và được tổ chức đăng ký đất đai xác nhận đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không

có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm: Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo hoặc di dời các công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 của Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất được giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo đề nghị của cơ quan cấp giấy phép xây dựng) xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 53

Nghị định số 175/2024/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Hồ sơ thiết kế xây dựng: 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng kèm theo; kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng trong trường hợp pháp luật về xây dựng có yêu cầu, gồm: Bản vẽ mặt bằng công trình trên lô đất kèm theo sơ đồ vị trí công trình; Bản vẽ mặt bằng các tầng, các mặt đứng và mặt cắt chính của công trình; Bản vẽ mặt bằng móng và mặt cắt móng kèm theo sơ đồ đầu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình gồm cấp nước, thoát nước, cấp điện; Đối với công trình xây dựng có công trình liên kề phải có bản cam kết bảo đảm an toàn đối với công trình liên kề (đối với công trình xây dựng có công trình liên kề).

- Ý kiến của cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trường hợp pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo có quy định); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng đối với các công trình tín ngưỡng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng;

- Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng công trình tín ngưỡng, tôn giáo thuộc dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, ngoài các tài liệu quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 55 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, phải bổ sung văn bản về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

- Khuyến khích chủ đầu tư chủ động áp dụng BIM trong đầu tư xây dựng và có trách nhiệm cập nhật tệp tin BIM trong hồ sơ thiết kế vào cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

(1.5) Đối với công trình tượng đài, tranh hoành tráng:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 53 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật Đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 của Luật đất đai năm 2024; hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và được tổ chức đăng ký đất đai xác nhận đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm: Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo hoặc di dời các công trình di tích lịch sử - văn

hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 của Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất được giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo đề nghị của cơ quan cấp giấy phép xây dựng) xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 53 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Quyết định phê duyệt dự án; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại khoản 54 Điều 43 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP; kết quả thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng; kết quả thực hiện thủ tục về bảo vệ môi trường theo

quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với trường hợp không thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng.

- 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật) được phê duyệt và đóng dấu xác nhận theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất; bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.

- Văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa.

- Khuyến khích chủ đầu tư chủ động áp dụng BIM trong đầu tư xây dựng và có trách nhiệm cập nhật tệp tin BIM trong hồ sơ thiết kế vào cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

(1.6) Đối với công trình của các cơ quan ngoại giao và tổ chức quốc tế:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 53 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật Đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 của Luật đất đai năm 2024; hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và được tổ chức đăng ký

đất đai xác nhận đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm: Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo hoặc di dời các công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 của Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất được giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo đề nghị của cơ quan cấp giấy phép xây dựng) xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 53 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Quyết định phê duyệt dự án; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại khoản 54 Điều 43 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP; kết quả thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng; kết quả thực hiện thủ tục về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với trường hợp không thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng.

- 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm; bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất; bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.

- Các điều khoản quy định của Hiệp định hoặc thỏa thuận đã được ký kết với Chính phủ Việt Nam.

- Khuyến khích chủ đầu tư chủ động áp dụng BIM trong đầu tư xây dựng và có trách nhiệm cập nhật tệp tin BIM trong hồ sơ thiết kế vào cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

(1.7) Đối với công trình nhà ở riêng lẻ:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 53 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật Đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 của Luật đất đai năm 2024; hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và được tổ chức đăng ký đất đai xác nhận đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm: Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo hoặc di dời các công trình di tích lịch sử - văn

hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 của Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất được giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo đề nghị của cơ quan cấp giấy phép xây dựng) xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 53 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Hồ sơ thiết kế xây dựng:

+ Đối với nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân: 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng kèm theo; kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng trong trường hợp pháp luật về xây dựng có yêu cầu, gồm: bản vẽ mặt bằng công trình trên lô đất kèm theo sơ đồ vị trí công trình; bản vẽ mặt bằng các tầng, các mặt đứng và mặt cắt chính của công trình; bản vẽ mặt bằng móng và mặt cắt móng kèm theo

sơ đồ đầu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình gồm cấp nước, thoát nước, cấp điện; bản cam kết bảo đảm an toàn đối với công trình liền kề (đối với công trình xây dựng có công trình liền kề);

+ Đối với nhà ở riêng lẻ của tổ chức: 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật) được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng kèm theo kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng trong trường hợp pháp luật về xây dựng có yêu cầu, gồm: bản vẽ mặt bằng công trình trên lô đất kèm theo sơ đồ vị trí công trình; bản vẽ mặt bằng các tầng, các mặt đứng và mặt cắt chính của công trình; bản vẽ mặt bằng móng và mặt cắt móng kèm theo sơ đồ đầu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình gồm cấp nước, thoát nước, cấp điện; bản cam kết bảo đảm an toàn đối với công trình liền kề (đối với công trình xây dựng có công trình liền kề).

- Khuyến khích chủ đầu tư chủ động áp dụng BIM trong đầu tư xây dựng và có trách nhiệm cập nhật tệp tin BIM trong hồ sơ thiết kế vào cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

2.4. Thời hạn giải quyết:

- 20 ngày đối với công trình và 15 ngày đối với nhà ở riêng lẻ kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân (gọi tắt là Chủ đầu tư)

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.

2.8. Phí, Lệ phí: (1) nộp hồ sơ trực tiếp 100.000 đồng (theo Nghị quyết số 71/2016/NQ-HĐND của HĐND về chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương. (2) nộp trực tuyến 50.000 đồng (theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND tỉnh về phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Dương)

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Đối với công trình xây dựng ở khu vực, tuyến phố trong đô thị đã ổn định nhưng chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng thì phải phù hợp với quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị hoặc thiết kế đô thị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. (Đối với công trình không theo tuyến ngoài đô thị thì phù hợp với vị trí và tổng mặt bằng của dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản).

- Phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Bảo đảm an toàn cho công trình, công trình lân cận và yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ; bảo đảm an toàn hạ tầng kỹ thuật, hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, năng lượng, giao thông, khu di sản văn hoá, di tích lịch sử - văn hóa; bảo đảm khoảng cách an toàn đến công trình dễ cháy, nổ, độc hại và công trình quan trọng có liên quan đến quốc phòng, an ninh.

- Thiết kế xây dựng công trình đã được thẩm định, phê duyệt theo quy định.

- Các loại quy hoạch sử dụng làm căn cứ để lập dự án đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP là cơ sở xem xét cấp giấy phép xây dựng.

- Văn bản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về vị trí và tổng mặt bằng của dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 92 Luật Xây dựng năm 2014 là một trong các loại giấy tờ sau:

+ Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết rút gọn và bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình trong hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết rút gọn đã được phê duyệt;

+ Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng và Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất và các bản đồ, bản vẽ kèm theo trong hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đã được phê duyệt;

+ Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn và các bản đồ, bản vẽ kèm theo trong hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được phê duyệt;

+ Văn bản chấp thuận về vị trí, hướng tuyến và tổng mặt bằng của dự án theo quy định của pháp luật có liên quan. Việc chấp thuận về vị trí, hướng tuyến và tổng

mặt bằng của dự án thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 121 Nghị định 175/2024/NĐ-CP.

- Đối với khu vực đã có quy hoạch xây dựng và theo quy định, dự án đầu tư xây dựng phải phù hợp với quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác thì quy hoạch xây dựng và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành này là cơ sở để xem xét cấp giấy phép xây dựng.

- Đối với khu vực chưa có quy hoạch xây dựng thì quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác có liên quan hoặc thiết kế đô thị hoặc quy chế quản lý kiến trúc hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về vị trí và tổng mặt bằng (đối với công trình không theo tuyến ngoài đô thị) là cơ sở để xem xét cấp giấy phép xây dựng.

- Đối với các công trình xây dựng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng có yêu cầu thẩm tra theo quy định tại khoản 6 Điều 82 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14, báo cáo kết quả thẩm tra ngoài các yêu cầu riêng của chủ đầu tư, phải có kết luận đáp ứng yêu cầu an toàn công trình, sự tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của hồ sơ thiết kế xây dựng.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;
- Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG**

(Sử dụng cho công trình: *Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Nhà ở riêng lẻ/Sửa chữa, cải tạo/*

Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án/Dì dời công trình)

Kính gửi:

1. Tên chủ đầu tư (Chủ hộ):.....; Số định danh cá nhân/Mã số doanh nghiệp:.....

- Người đại diện:; Chức vụ:

Số định danh cá nhân:.....Số điện thoại:

2. Thông tin công trình:

- Địa điểm xây dựng:

Lô đất số:.....Diện tích m².

Tại số nhà: đường/phố

phường/xã: quận/huyện:.....

tỉnh, thành phố:

3. Tổ chức/cá nhân lập, thẩm tra thiết kế xây dựng:

3.1. Tổ chức/cá nhân lập thiết kế xây dựng:

- Tên tổ chức/cá nhân:

Mã số chứng chỉ năng lực/hành nghề:.....

- Tên và mã số chứng chỉ hành nghề của các chủ nhiệm, chủ trì thiết kế:

3.2. Tổ chức/cá nhân thẩm tra thiết kế xây dựng:

- Tên tổ chức/cá nhân:

- Mã số chứng chỉ năng lực/hành nghề:.....

- Tên và mã số chứng chỉ hành nghề của các chủ trì thẩm tra thiết kế:

4. Nội dung đề nghị cấp phép:

4.1. Đối với công trình không theo tuyến, tín ngưỡng, tôn giáo:

- Loại công trình: Cấp công trình:

- Diện tích xây dựng: m².

- Cốt xây dựng: m.

- Khoảng lùi (nếu có): m.

- Tổng diện tích sàn (đối với công trình dân dụng và công trình có kết cấu dạng nhà):..... m² (ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).

- Chiều cao công trình: m (trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum - nếu có).

- Số tầng:(ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum - nếu có).

4.2. Đối với công trình theo tuyến trong đô thị:

- Loại công trình: Cấp công trình:

- Tổng chiều dài công trình:.....m (ghi rõ chiều dài qua từng khu vực đặc thù, qua từng địa giới hành chính xã, phường, quận, huyện, tỉnh, thành phố).

- Cốt xây dựng: m (ghi rõ cốt qua từng khu vực).

- Chiều cao tính không của tuyến: m (ghi rõ chiều cao qua các khu vực).

- Độ sâu công trình: m (ghi rõ độ sâu qua từng khu vực).

4.3. Đối với công trình tượng đài, tranh hoành tráng:

- Loại công trình: Cấp công trình:

- Diện tích xây dựng: m². Cốt xây dựng:.....m.

- Khoảng lùi (nếu có): m. Chiều cao công trình: m.

4.4. Đối với công trình nhà ở riêng lẻ:

- Cấp công trình:

- Cốt xây dựng: m.

- Khoảng lùi (nếu có): m.

- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): m².

- Tổng diện tích sàn:..... m² (trong đó ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).

- Chiều cao công trình: m (trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum).

- Số tầng: (trong đó ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).

4.5. Đối với trường hợp cải tạo, sửa chữa:

- Loại công trình: Cấp công trình:

- Các nội dung theo quy định tại mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 tương ứng với loại công trình.

4.6. Đối với trường hợp cấp giấy phép theo giai đoạn:

- Giai đoạn 1:

+ Loại công trình: Cấp công trình:

+ Các nội dung theo quy định tại mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 tương ứng với loại và giai đoạn 1 của công trình.

- Giai đoạn 2:

Các nội dung theo quy định tại mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 tương ứng với loại và giai đoạn 1 của công trình.

- Giai đoạn

4.7. Đối với trường hợp cấp cho Dự án:

- Tên dự án:

Đã được: phê duyệt, theo Quyết định số: ngày.....

- Gồm: (n) công trình

Trong đó:

Công trình số (1-n): (tên công trình)

* Loại công trình: Cấp công trình:

* Cốt xây dựng: m.

* Khoảng lùi (nếu có): m.

* Các thông tin chủ yếu của công trình:

4.8. Đối với trường hợp di dời công trình:

- Công trình cần di dời:

- Loại công trình: Cấp công trình:

- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): m².

- Tổng diện tích sàn: m².

- Chiều cao công trình: m.

- Địa điểm công trình di dời đến:

Lô đất số:.....Diện tích m².

Tại: đường:

phường (xã) quận (huyện)

tỉnh, thành phố:

- Số tầng:

- Cốt xây dựng: m.

- Khoảng lùi (nếu có): m.

5. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình: tháng.

6. Cam kết: Tôi xin cam đoan làm theo đúng giấy phép được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Gửi kèm theo Đơn này các tài liệu:

1 -

2 -

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LÀM ĐƠN/ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

3. Thủ tục cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ: 1.013232

3.1. Trình tự thực hiện:

- Chủ đầu tư nộp 02 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép di dời công trình cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép di dời công trình xây dựng phải tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa, thông báo 1 lần bằng văn bản cho chủ đầu tư bổ sung, hoàn thiện hồ sơ nếu tài liệu còn thiếu, tài liệu không đúng quy định hoặc không đúng thực tế. Cơ quan cấp giấy phép xây dựng có trách nhiệm kiểm tra các điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Điều 50 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ. Việc kiểm tra được thực hiện như sau:

+ Đối chiếu sự phù hợp của bản vẽ thiết kế xây dựng tại hồ sơ đề nghị cấp phép xây dựng với thiết kế cơ sở được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định và đóng dấu xác nhận đối với các công trình thuộc dự án có yêu cầu thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi tại cơ quan chuyên môn về xây dựng;

+ Kiểm tra sự phù hợp của bản vẽ thiết kế xây dựng tại hồ sơ đề nghị cấp phép xây dựng với bản vẽ thiết kế xây dựng được thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền đối với các công trình xây dựng thuộc đối tượng có yêu cầu thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy;

+ Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của báo cáo kết quả thẩm tra đối với công trình có yêu cầu phải thẩm tra thiết kế theo quy định tại Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận bổ sung hồ sơ nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu theo văn bản thông báo, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hướng dẫn cho chủ đầu tư tiếp tục hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng có trách nhiệm thông báo đến chủ đầu tư về lý do không cấp giấy phép di dời công trình xây dựng.

- Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng đối chiếu các điều kiện theo quy định của Luật Xây dựng để gửi văn bản lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước liên quan. Trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, các cơ quan quản lý nhà nước được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình. Sau thời hạn trên, nếu các cơ quan này không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình; cơ quan cấp giấy phép xây dựng căn cứ các quy định hiện hành để quyết định việc cấp giấy phép di dời công trình xây dựng.

- Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét cấp giấy phép di dời công trình xây dựng.

3.2. Cách thức thực hiện: Chủ đầu tư nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép di dời công trình theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

- Các tài liệu quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 và Khoản 5 Điều 97 Luật Xây dựng năm 2014 bao gồm:

+ Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất nơi công trình sẽ di dời đến và giấy tờ hợp pháp về sở hữu công trình theo quy định của pháp luật.

+ Bản vẽ hoàn công công trình (nếu có) hoặc bản vẽ thiết kế mô tả thực trạng công trình được di dời, gồm mặt bằng, mặt cắt móng và bản vẽ kết cấu chịu lực chính; bản vẽ tổng mặt bằng địa điểm công trình sẽ được di dời tới; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng tại địa điểm công trình sẽ di dời đến.

+ Báo cáo kết quả khảo sát đánh giá chất lượng hiện trạng của công trình do tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực thực hiện.

+ Phương án di dời do tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực thực hiện gồm: Phần thuyết minh về hiện trạng công trình và khu vực công trình sẽ được di dời đến; giải pháp di dời, phương án bố trí sử dụng phương tiện, thiết bị, nhân lực; giải pháp bảo đảm an toàn cho công trình, người, máy móc, thiết bị và công trình lân cận; bảo đảm vệ sinh môi trường; tiến độ di dời; tổ chức, cá nhân thực hiện di dời công trình; phần bản vẽ biện pháp thi công di dời công trình.

- Khuyến khích chủ đầu tư chủ động áp dụng BIM trong đầu tư xây dựng và có trách nhiệm cập nhật tệp tin BIM trong hồ sơ thiết kế vào cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

3.4. Thời hạn giải quyết:

- 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần phải xem xét thêm, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư biết lý do nhưng không được quá 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định.

3.5. Đối tượng giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân (gọi tắt là Chủ đầu tư)

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.

3.8. Phí, Lệ phí: (1) nộp hồ sơ trực tiếp 100.000 đồng (theo Nghị quyết số 71/2016/NQ-HĐND của HĐND về chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương. (2) nộp trực tuyến 50.000 đồng (theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND tỉnh về phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Dương)

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp giấy phép di dời công trình theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Đối với công trình xây dựng ở khu vực, tuyến phố trong đô thị đã ổn định nhưng chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng thì phải phù hợp với quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị hoặc thiết kế đô thị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. (Đối với công trình không theo tuyến ngoài đô thị thì phù hợp với vị trí và tổng mặt bằng của dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản).

- Phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Bảo đảm an toàn cho công trình, công trình lân cận và yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ; bảo đảm an toàn hạ tầng kỹ thuật, hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, năng lượng, giao thông, khu di sản văn hoá, di tích lịch sử - văn hóa; bảo đảm khoảng cách an toàn đến công trình dễ cháy, nổ, độc hại và công trình quan trọng có liên quan đến quốc phòng, an ninh.

- Thiết kế xây dựng công trình đã được thẩm định, phê duyệt theo quy định.
- Các loại quy hoạch sử dụng làm căn cứ để lập dự án đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP là cơ sở xem xét cấp giấy phép xây dựng.
- Văn bản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về vị trí và tổng mặt bằng của dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 92 Luật Xây dựng năm 2014 là một trong các loại giấy tờ sau:
 - + Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết rút gọn và bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình trong hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết rút gọn đã được phê duyệt;
 - + Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng và Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất và các bản đồ, bản vẽ kèm theo trong hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đã được phê duyệt;
 - + Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn và các bản đồ, bản vẽ kèm theo trong hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được phê duyệt;
 - + Văn bản chấp thuận về vị trí, hướng tuyến và tổng mặt bằng của dự án theo quy định của pháp luật có liên quan. Việc chấp thuận về vị trí, hướng tuyến và tổng mặt bằng của dự án thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 121 Nghị định 175/2024/NĐ-CP.
- Đối với khu vực đã có quy hoạch xây dựng và theo quy định, dự án đầu tư xây dựng phải phù hợp với quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác thì quy hoạch xây dựng và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành này là cơ sở để xem xét cấp giấy phép xây dựng.
- Đối với khu vực chưa có quy hoạch xây dựng thì quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác có liên quan hoặc thiết kế đô thị hoặc quy chế quản lý kiến trúc hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về vị trí và tổng mặt bằng (đối với công trình không theo tuyến ngoài đô thị) là cơ sở để xem xét cấp giấy phép xây dựng.
- Đối với các công trình xây dựng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng có yêu cầu thẩm tra theo quy định tại khoản 6 Điều 82 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14, báo cáo kết quả thẩm tra ngoài các yêu cầu riêng của chủ đầu tư, phải có kết luận đáp ứng yêu cầu an toàn công trình, sự tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của hồ sơ thiết kế xây dựng.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;
- Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG**

(Sử dụng cho công trình: *Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Nhà ở riêng lẻ/Sửa chữa, cải tạo/*

Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án/Dì dời công trình)

Kính gửi:

1. Tên chủ đầu tư (Chủ hộ):.....; Số định danh cá nhân/Mã số doanh nghiệp:.....

- Người đại diện:; Chức vụ:

Số định danh cá nhân:.....Số điện thoại:

2. Thông tin công trình:

- Địa điểm xây dựng:

Lô đất số:.....Diện tích m².

Tại số nhà: đường/phố

phường/xã: quận/huyện:.....

tỉnh, thành phố:

3. Tổ chức/cá nhân lập, thẩm tra thiết kế xây dựng:

3.1. Tổ chức/cá nhân lập thiết kế xây dựng:

- Tên tổ chức/cá nhân:

Mã số chứng chỉ năng lực/hành nghề:.....

- Tên và mã số chứng chỉ hành nghề của các chủ nhiệm, chủ trì thiết kế:

3.2. Tổ chức/cá nhân thẩm tra thiết kế xây dựng:

- Tên tổ chức/cá nhân:

- Mã số chứng chỉ năng lực/hành nghề:.....

- Tên và mã số chứng chỉ hành nghề của các chủ trì thẩm tra thiết kế:

4. Nội dung đề nghị cấp phép:

4.1. Đối với công trình không theo tuyến, tín ngưỡng, tôn giáo:

- Loại công trình: Cấp công trình:

- Diện tích xây dựng: m².

- Cốt xây dựng: m.

- Khoảng lùi (nếu có): m.

- Tổng diện tích sàn (đối với công trình dân dụng và công trình có kết cấu dạng nhà):..... m² (ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).

- Chiều cao công trình: m (trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum - nếu có).

- Số tầng:(ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum - nếu có).

4.2. Đối với công trình theo tuyến trong đô thị:

- Loại công trình: Cấp công trình:

- Tổng chiều dài công trình:.....m (ghi rõ chiều dài qua từng khu vực đặc thù, qua từng địa giới hành chính xã, phường, quận, huyện, tỉnh, thành phố).

- Cốt xây dựng: m (ghi rõ cốt qua từng khu vực).

- Chiều cao tính không của tuyến: m (ghi rõ chiều cao qua các khu vực).

- Độ sâu công trình: m (ghi rõ độ sâu qua từng khu vực).

4.3. Đối với công trình tượng đài, tranh hoành tráng:

- Loại công trình: Cấp công trình:

- Diện tích xây dựng: m². Cốt xây dựng:.....m.

- Khoảng lùi (nếu có): m. Chiều cao công trình: m.

4.4. Đối với công trình nhà ở riêng lẻ:

- Cấp công trình:

- Cốt xây dựng: m.

- Khoảng lùi (nếu có): m.

- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): m².

- Tổng diện tích sàn:..... m² (trong đó ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).

- Chiều cao công trình: m (trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum).

- Số tầng: (trong đó ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).

4.5. Đối với trường hợp cải tạo, sửa chữa:

- Loại công trình: Cấp công trình:

- Các nội dung theo quy định tại mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 tương ứng với loại công trình.

4.6. Đối với trường hợp cấp giấy phép theo giai đoạn:

- Giai đoạn 1:

+ Loại công trình: Cấp công trình:

+ Các nội dung theo quy định tại mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 tương ứng với loại và giai đoạn 1 của công trình.

- Giai đoạn 2:

Các nội dung theo quy định tại mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 tương ứng với loại và giai đoạn 1 của công trình.

- Giai đoạn

4.7. Đối với trường hợp cấp cho Dự án:

- Tên dự án:

Đã được: phê duyệt, theo Quyết định số: ngày.....

- Gồm: (n) công trình

Trong đó:

Công trình số (1-n): (tên công trình)

* Loại công trình: Cấp công trình:

* Cốt xây dựng: m.

* Khoảng lùi (nếu có): m.

* Các thông tin chủ yếu của công trình:

4.8. Đối với trường hợp di dời công trình:

- Công trình cần di dời:

- Loại công trình: Cấp công trình:

- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): m².

- Tổng diện tích sàn: m².

- Chiều cao công trình: m.

- Địa điểm công trình di dời đến:

Lô đất số:.....Diện tích m².

Tại: đường:

phường (xã) quận (huyện)

tỉnh, thành phố:

- Số tầng:

- Cốt xây dựng: m.

- Khoảng lùi (nếu có): m.

5. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình: tháng.

6. Cam kết: Tôi xin cam đoan làm theo đúng giấy phép được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Gửi kèm theo Đơn này các tài liệu:

1 -

2 -

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LÀM ĐƠN/ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

4. Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ: 1.013226

4.1. Trình tự thực hiện:

- Chủ đầu tư nộp 02 bộ hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa, thông báo 1 lần bằng văn bản cho chủ đầu tư bổ sung, hoàn thiện hồ sơ nếu tài liệu còn thiếu, tài liệu không đúng quy định hoặc không đúng thực tế. Cơ quan cấp giấy phép xây dựng có trách nhiệm kiểm tra các điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Điều 50 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ. Việc kiểm tra được thực hiện như sau:

+ Đối chiếu sự phù hợp của bản vẽ thiết kế xây dựng tại hồ sơ đề nghị cấp phép xây dựng với thiết kế cơ sở được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định và đóng dấu xác nhận đối với các công trình thuộc dự án có yêu cầu thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi tại cơ quan chuyên môn về xây dựng;

+ Kiểm tra sự phù hợp của bản vẽ thiết kế xây dựng tại hồ sơ đề nghị cấp phép xây dựng với bản vẽ thiết kế xây dựng được thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền đối với các công trình xây dựng thuộc đối tượng có yêu cầu thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy;

+ Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của báo cáo kết quả thẩm tra đối với công trình có yêu cầu phải thẩm tra thiết kế theo quy định tại Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận bổ sung hồ sơ nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu theo văn bản thông báo, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hướng dẫn cho chủ đầu tư tiếp tục hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng có trách nhiệm thông báo đến chủ đầu tư về lý do không cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng.

- Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng đối chiếu các điều kiện theo quy định của Luật Xây dựng để gửi văn bản lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước liên quan. Trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, các cơ quan quản lý nhà nước được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình. Sau thời hạn trên, nếu các cơ quan này không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình; cơ quan cấp giấy phép xây dựng căn cứ các quy định hiện hành để quyết định việc cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng.

- Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng.

4.2. Cách thức thực hiện: Chủ đầu tư nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng theo Mẫu số 02 Phụ lục II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP;

- Bản chính giấy phép xây dựng đã được cấp kèm theo bản vẽ đã được cấp kèm theo giấy xây dựng;

- 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng điều chỉnh triển khai sau thiết kế cơ sở được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng tương ứng theo quy định tại Điều 55, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP;

- Báo cáo kết quả thẩm định và văn bản phê duyệt thiết kế xây dựng điều chỉnh (trừ nhà ở riêng lẻ) của chủ đầu tư, trong đó phải có nội dung về bảo đảm an toàn chịu lực, an toàn phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường; kèm theo các hồ sơ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 55 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP tương ứng với phần điều chỉnh thiết kế;

- Đối với trường hợp việc điều chỉnh thiết kế có thay đổi về diện tích sử dụng đất hoặc chức năng sử dụng đất của công trình đề nghị cấp giấy phép xây dựng thì phải có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai đề cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Điều 53 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật Đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 của Luật đất đai năm 2024; hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và được tổ chức đăng ký đất đai xác nhận đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm: Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo hoặc di dời các công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 của Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất được giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo đề nghị của cơ quan cấp giấy phép xây dựng) xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 53 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Khuyến khích chủ đầu tư chủ động áp dụng BIM trong đầu tư xây dựng và có trách nhiệm cập nhật tệp tin BIM trong hồ sơ thiết kế vào cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 02 (bộ)

4.4. Thời hạn giải quyết:

- 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần phải xem xét thêm, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư biết lý do nhưng không được quá 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định.

4.5. Đối tượng giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân (gọi tắt là Chủ đầu tư)

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép xây dựng được điều chỉnh.

4.8. Lệ phí: (1) nộp hồ sơ trực tiếp 10.000 đồng (theo Nghị quyết số 71/2016/NQ-HĐND của HĐND về chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương. (2) nộp trực tuyến 5.000 đồng (theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND tỉnh về phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Dương)

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng theo Mẫu số 2 Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Đối với công trình xây dựng ở khu vực, tuyến phố trong đô thị đã ổn định nhưng chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng thì phải phù hợp với quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị hoặc thiết kế đô thị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. (Đối với công trình không theo tuyến ngoài đô thị thì phù hợp với vị trí và tổng mặt bằng của dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản).

- Phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Bảo đảm an toàn cho công trình, công trình lân cận và yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ; bảo đảm an toàn hạ tầng kỹ thuật, hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều, năng lượng, giao thông, khu di sản văn hoá, di tích lịch sử - văn hóa; bảo đảm khoảng cách an toàn đến công trình dễ cháy, nổ, độc hại và công trình quan trọng có liên quan đến quốc phòng, an ninh.

- Thiết kế xây dựng công trình đã được thẩm định, phê duyệt theo quy định.

- Các loại quy hoạch sử dụng làm căn cứ để lập dự án đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP là cơ sở xem xét cấp giấy phép xây dựng.

- Văn bản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về vị trí và tổng mặt bằng của dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 92 Luật Xây dựng năm 2014 là một trong các loại giấy tờ sau:

+ Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết rút gọn và bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình trong hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết rút gọn đã được phê duyệt;

+ Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng và Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất và các bản đồ, bản vẽ kèm theo trong hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đã được phê duyệt;

+ Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn và các bản đồ, bản vẽ kèm theo trong hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được phê duyệt;

+ Văn bản chấp thuận về vị trí, hướng tuyến và tổng mặt bằng của dự án theo quy định của pháp luật có liên quan. Việc chấp thuận về vị trí, hướng tuyến và tổng mặt bằng của dự án thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 121 Nghị định 175/2024/NĐ-CP.

- Đối với khu vực đã có quy hoạch xây dựng và theo quy định, dự án đầu tư xây dựng phải phù hợp với quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác thì quy hoạch xây dựng và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành này là cơ sở để xem xét cấp giấy phép xây dựng.

- Đối với khu vực chưa có quy hoạch xây dựng thì quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác có liên quan hoặc thiết kế đô thị hoặc quy chế quản lý kiến trúc hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về vị trí và tổng mặt bằng (đối với công trình không theo tuyến ngoài đô thị) là cơ sở để xem xét cấp giấy phép xây dựng.

- Đối với các công trình xây dựng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng có yêu cầu thẩm tra theo quy định tại khoản 6 Điều 82 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14, báo cáo kết quả thẩm tra ngoài các yêu cầu riêng của chủ đầu tư, phải có kết luận đáp ứng yêu cầu an toàn công trình, sự tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của hồ sơ thiết kế xây dựng.

- Trong quá trình xây dựng, trường hợp có điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung dưới đây:

+ Thay đổi hình thức kiến trúc mặt ngoài của công trình đối với công trình trong đô thị thuộc khu vực có yêu cầu về quản lý kiến trúc;

+ Thay đổi một trong các yếu tố về vị trí, diện tích xây dựng; quy mô, chiều cao, số tầng của công trình và các yếu tố khác ảnh hưởng đến kết cấu chịu lực chính;

+ Khi điều chỉnh thiết kế bên trong công trình làm thay đổi công năng sử dụng làm ảnh hưởng đến an toàn, phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;
- Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN/CẤP LẠI GIẤY PHÉP XÂY DỰNG***(Sử dụng cho: Công trình/Nhà ở riêng lẻ)*

Kính gửi:

1. Tên chủ đầu tư (Chủ hộ):...; Số định danh cá nhân/Mã số doanh nghiệp:...

- Người đại diện:; Chức vụ:; Số định danh cá nhân:.....

- Số điện thoại:

2. Địa điểm xây dựng:

Lô đất số:.....Diện tích m².

Tại: đường:

phường (xã) quận (huyện)

tỉnh, thành phố:

3. Giấy phép xây dựng đã được cấp: (số, ngày, cơ quan cấp)

Nội dung Giấy phép:

-.....

4. Nội dung đề nghị điều chỉnh so với Giấy phép đã được cấp (hoặc lý do đề nghị gia hạn/cấp lại):

-.....

5. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình theo thiết kế điều chỉnh/gia hạn: tháng.

6. Cam kết: Tôi xin cam đoan làm theo đúng giấy phép điều chỉnh được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Gửi kèm theo Đơn này các tài liệu:

1 -

2 -

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LÀM ĐƠN/ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))*

5. Thủ tục gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ: 1.013227

5.1. Trình tự thực hiện:

- Chủ đầu tư nộp 02 bộ hồ sơ đề nghị cấp gia hạn giấy phép xây dựng cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét gia hạn giấy phép xây dựng.

5.2. Cách thức thực hiện: Chủ đầu tư nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng theo Mẫu số 2 Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

- Bản chính giấy phép xây dựng đã được cấp.

- Khuyến khích chủ đầu tư chủ động áp dụng BIM trong đầu tư xây dựng và có trách nhiệm cập nhật tệp tin BIM trong hồ sơ thiết kế vào cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 02 (bộ)

5.4. Thời hạn giải quyết:

- 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5.5. Đối tượng giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân (gọi tắt là Chủ đầu tư)

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép xây dựng được gia hạn.

5.8. Lệ phí: (1) nộp hồ sơ trực tiếp 10.000 đồng (theo Nghị quyết số 71/2016/NQ-HĐND của HĐND về chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương. (2) nộp trực tuyến 5.000 đồng (theo

Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND tỉnh về phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Dương).

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng theo Mẫu số 2 Phụ lục số II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Đối với công trình xây dựng ở khu vực, tuyến phố trong đô thị đã ổn định nhưng chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng thì phải phù hợp với quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị hoặc thiết kế đô thị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. (Đối với công trình không theo tuyến ngoài đô thị thì phù hợp với vị trí và tổng mặt bằng của dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản).

- Phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Bảo đảm an toàn cho công trình, công trình lân cận và yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ; bảo đảm an toàn hạ tầng kỹ thuật, hành lang bảo vệ công trình thuỷ lợi, đê điều, năng lượng, giao thông, khu di sản văn hoá, di tích lịch sử - văn hoá; bảo đảm khoảng cách an toàn đến công trình dễ cháy, nổ, độc hại và công trình quan trọng có liên quan đến quốc phòng, an ninh.

- Thiết kế xây dựng công trình đã được thẩm định, phê duyệt theo quy định.

- Các loại quy hoạch sử dụng làm căn cứ để lập dự án đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP là cơ sở xem xét cấp giấy phép xây dựng.

- Văn bản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về vị trí và tổng mặt bằng của dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 92 Luật Xây dựng năm 2014 là một trong các loại giấy tờ sau:

+ Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết rút gọn và bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình trong hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết rút gọn đã được phê duyệt;

+ Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng và Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất và các bản đồ, bản vẽ kèm theo trong hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đã được phê duyệt;

+ Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn và các bản đồ, bản vẽ kèm theo trong hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được phê duyệt;

+ Văn bản chấp thuận về vị trí, hướng tuyến và tổng mặt bằng của dự án theo quy định của pháp luật có liên quan. Việc chấp thuận về vị trí, hướng tuyến và tổng mặt bằng của dự án thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 121 Nghị định 175/2024/NĐ-CP.

- Đối với khu vực đã có quy hoạch xây dựng và theo quy định, dự án đầu tư xây dựng phải phù hợp với quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác thì quy hoạch xây dựng và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành này là cơ sở để xem xét cấp giấy phép xây dựng.

- Đối với khu vực chưa có quy hoạch xây dựng thì quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác có liên quan hoặc thiết kế đô thị hoặc quy chế quản lý kiến trúc hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về vị trí và tổng mặt bằng (đối với công trình không theo tuyến ngoài đô thị) là cơ sở để xem xét cấp giấy phép xây dựng.

- Đối với các công trình xây dựng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng có yêu cầu thẩm tra theo quy định tại khoản 6 Điều 82 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14, báo cáo kết quả thẩm tra ngoài các yêu cầu riêng của chủ đầu tư, phải có kết luận đáp ứng yêu cầu an toàn công trình, sự tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của hồ sơ thiết kế xây dựng.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;
- Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN/CẤP LẠI GIẤY PHÉP XÂY DỰNG***(Sử dụng cho: Công trình/Nhà ở riêng lẻ)*

Kính gửi:

1. Tên chủ đầu tư (Chủ hộ):...; Số định danh cá nhân/Mã số doanh nghiệp:..

- Người đại diện:; Chức vụ:; Số định danh cá nhân:.....

- Số điện thoại:

2. Địa điểm xây dựng:

Lô đất số:.....Diện tích m².

Tại: đường:

phường (xã) quận (huyện)

tỉnh, thành phố:

3. Giấy phép xây dựng đã được cấp: *(số, ngày, cơ quan cấp)*

Nội dung Giấy phép:

-.....

4. Nội dung đề nghị điều chỉnh so với Giấy phép đã được cấp *(hoặc lý do đề nghị gia hạn/cấp lại)*:

-.....

5. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình theo thiết kế điều chỉnh/gia hạn: tháng.

6. Cam kết: Tôi xin cam đoan làm theo đúng giấy phép điều chỉnh được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Gửi kèm theo Đơn này các tài liệu:

1 -

2 -

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LÀM ĐƠN/ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))*

6. Thủ tục cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ: 1.013228

6.1. Trình tự thực hiện:

- Chủ đầu tư nộp 02 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép xây dựng cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét cấp lại giấy phép xây dựng.

6.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng, trong đó giải trình rõ lý do đề nghị cấp lại theo Mẫu số 02 Phụ lục II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

- Bản chính giấy phép xây dựng đã được cấp (đối với trường hợp bị rách, nát).

- Khuyến khích chủ đầu tư chủ động áp dụng BIM trong đầu tư xây dựng và có trách nhiệm cập nhật tệp tin BIM trong hồ sơ thiết kế vào cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 02 (bộ)

6.4. Thời hạn giải quyết:

- 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

6.5. Đối tượng giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân (gọi tắt là Chủ đầu tư).

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện;

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép xây dựng được cấp lại.

6.8. Lệ phí: (1) nộp hồ sơ trực tiếp 10.000 đồng (theo Nghị quyết số 71/2016/NQ-HĐND của HĐND về chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy

phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương. (2) nộp trực tuyến 5.000 đồng (theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND tỉnh về phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Dương).

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng theo Mẫu số 02 Phụ lục II Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Đối với công trình xây dựng ở khu vực, tuyến phố trong đô thị đã ổn định nhưng chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng thì phải phù hợp với quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị hoặc thiết kế đô thị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. (Đối với công trình không theo tuyến ngoài đô thị thì phù hợp với vị trí và tổng mặt bằng của dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản).

- Phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Bảo đảm an toàn cho công trình, công trình lân cận và yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ; bảo đảm an toàn hạ tầng kỹ thuật, hành lang bảo vệ công trình thuỷ lợi, đê điều, năng lượng, giao thông, khu di sản văn hoá, di tích lịch sử - văn hoá; bảo đảm khoảng cách an toàn đến công trình dễ cháy, nổ, độc hại và công trình quan trọng có liên quan đến quốc phòng, an ninh.

- Thiết kế xây dựng công trình đã được thẩm định, phê duyệt theo quy định.

- Các loại quy hoạch sử dụng làm căn cứ để lập dự án đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP là cơ sở xem xét cấp giấy phép xây dựng.

- Văn bản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về vị trí và tổng mặt bằng của dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 92 Luật Xây dựng năm 2014 là một trong các loại giấy tờ sau:

+ Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết rút gọn và bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình trong hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết rút gọn đã được phê duyệt;

+ Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng và Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất và các bản đồ, bản vẽ kèm theo trong hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đã được phê duyệt;

+ Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn và các bản đồ, bản vẽ kèm theo trong hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được phê duyệt;

+ Văn bản chấp thuận về vị trí, hướng tuyến và tổng mặt bằng của dự án theo quy định của pháp luật có liên quan. Việc chấp thuận về vị trí, hướng tuyến và tổng mặt bằng của dự án thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 121 Nghị định 175/2024/NĐ-CP.

- Đối với khu vực đã có quy hoạch xây dựng và theo quy định, dự án đầu tư xây dựng phải phù hợp với quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác thì quy hoạch xây dựng và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành này là cơ sở để xem xét cấp giấy phép xây dựng.

- Đối với khu vực chưa có quy hoạch xây dựng thì quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác có liên quan hoặc thiết kế đô thị hoặc quy chế quản lý kiến trúc hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về vị trí và tổng mặt bằng (đối với công trình không theo tuyến ngoài đô thị) là cơ sở để xem xét cấp giấy phép xây dựng.

- Đối với các công trình xây dựng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng có yêu cầu thẩm tra theo quy định tại khoản 6 Điều 82 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14, báo cáo kết quả thẩm tra ngoài các yêu cầu riêng của chủ đầu tư, phải có kết luận đáp ứng yêu cầu an toàn công trình, sự tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của hồ sơ thiết kế xây dựng.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;
- Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

Phụ lục II - Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN/CẤP LẠI GIẤY PHÉP XÂY DỰNG***(Sử dụng cho: Công trình/Nhà ở riêng lẻ)*

Kính gửi:

1. Tên chủ đầu tư (Chủ hộ):...; Số định danh cá nhân/Mã số doanh nghiệp:..

- Người đại diện:; Chức vụ:; Số định danh cá nhân:.....

- Số điện thoại:

2. Địa điểm xây dựng:

Lô đất số:.....Diện tích m².

Tại: đường:

phường (xã) quận (huyện)

tỉnh, thành phố:

3. Giấy phép xây dựng đã được cấp: *(số, ngày, cơ quan cấp)*

Nội dung Giấy phép:

-.....

4. Nội dung đề nghị điều chỉnh so với Giấy phép đã được cấp *(hoặc lý do đề nghị gia hạn/cấp lại)*:

-.....

5. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình theo thiết kế điều chỉnh/gia hạn: tháng.

6. Cam kết: Tôi xin cam đoan làm theo đúng giấy phép điều chỉnh được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Gửi kèm theo Đơn này các tài liệu:

1 -

2 -

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LÀM ĐƠN/ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))*

7. Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh: 1.013239

1.1. Trình tự thực hiện:

- Người đề nghị thẩm định nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện (theo phân cấp của UBND cấp tỉnh).

- Trong thời hạn 07 ngày sau khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn xây dựng UBND cấp huyện có trách nhiệm:

+ Gửi văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ đến người đề nghị thẩm định;

+ Gửi văn bản từ chối tiếp nhận thẩm định trong trường hợp xác định nội dung trong hồ sơ thẩm định khác nội dung nêu tại Tờ trình thẩm định.

- Trong quá trình thẩm định, cơ quan chuyên môn về xây dựng có quyền tạm dừng thẩm định (không quá 01 lần) và có văn bản gửi người đề nghị thẩm định về các lỗi, sai sót về thông tin, số liệu trong nội dung hồ sơ dẫn đến không thể đưa ra kết luận thẩm định.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan chuyên môn về xây dựng, nếu người đề nghị thẩm định không thực hiện việc bổ sung, khắc phục hồ sơ theo yêu cầu thì cơ quan chuyên môn về xây dựng dừng việc thẩm định. Người đề nghị thẩm định nhận lại hồ sơ trình thẩm định tại Bộ phận Một cửa.

- Trong thời hạn không quá, 35 ngày (đối với dự án nhóm A), 25 ngày (đối với dự án nhóm B), 15 ngày (đối với dự án nhóm C) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về xây dựng ra văn bản thông báo kết quả thẩm định kèm theo hồ sơ bản vẽ được đóng dấu xác nhận thẩm định hoặc hồ sơ bản vẽ không đóng dấu thẩm định (trường hợp Thông báo kết quả thẩm định kết luận chưa đủ điều kiện hoặc chỉ đủ điều kiện sau khi chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ thiết kế cơ sở).

1.2. Cách thức thực hiện:

Người đề nghị thẩm định nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa của cấp huyện (trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp);

- Thông qua dịch vụ bưu chính;

- Trực tuyến trên cổng dịch vụ công.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh theo Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 175/2024/NĐ-CP;

- Văn bản về chủ trương đầu tư xây dựng công trình (đối với các dự án thuộc diện phải có quyết định/chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư) hoặc quyết định phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đối với dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp;

- Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất, trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất đối với dự án thuộc trường hợp được chuyển tiếp theo quy định pháp luật về đầu tư không có yêu cầu phải thực hiện chấp thuận chủ trương đầu tư;

- Quyết định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc thông qua thi tuyển và bản vẽ kèm theo (nếu có yêu cầu thi tuyển);

- Văn bản/quyết định phê duyệt và bản đồ, bản vẽ kèm theo (nếu có) của quy hoạch sử dụng làm căn cứ lập dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP;

- Văn bản/quyết định phê duyệt và các bản vẽ có liên quan hoặc trích lục phần bản vẽ có liên quan (nếu có) của quy hoạch được sử dụng làm căn cứ lập quy hoạch quy định tại điểm d khoản 2 Điều 17 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP;

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu theo quy định);

Thủ tục về bảo vệ môi trường được thực hiện theo nguyên tắc đồng thời, không yêu cầu bắt buộc xuất trình các văn bản này tại thời điểm trình hồ sơ thẩm định, nhưng phải có kết quả gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng trước thời hạn thông báo kết quả thẩm định 05 ngày;

- Các văn bản thỏa thuận, xác nhận về đấu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án; văn bản chấp thuận độ cao công trình theo quy định của Chính phủ về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam (trường hợp dự án không thuộc khu vực hoặc đối tượng có yêu cầu lấy ý

kiến thống nhất về bề mặt quản lý độ cao công trình tại giai đoạn phê duyệt quy hoạch xây dựng) (nếu có);

- Các văn bản pháp lý, tài liệu khác có liên quan (nếu có);

- Hồ sơ khảo sát xây dựng được phê duyệt; thuyết minh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng; thiết kế cơ sở hoặc thiết kế khác theo thông lệ quốc tế phục vụ lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (gồm bản vẽ và thuyết minh); danh mục tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho dự án; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế cơ sở (nếu có);

- Danh sách các nhà thầu kèm theo mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế cơ sở, nhà thầu thẩm tra (nếu có); mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế, lập tổng mức đầu tư; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra (nếu có);

- Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, ngoài các nội dung quy định nêu trên, hồ sơ trình thẩm định phải có các nội dung sau: tổng mức đầu tư; các thông tin, số liệu có liên quan về giá, định mức, báo giá, kết quả thẩm định giá (nếu có) để xác định tổng mức đầu tư;

- Đối với dự án có vi phạm hành chính về xây dựng đã bị xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả có yêu cầu thực hiện thẩm định, thẩm định điều chỉnh, cấp giấy phép xây dựng hoặc điều chỉnh giấy phép xây dựng, hồ sơ trình thẩm định còn phải có các nội dung: Báo cáo của chủ đầu tư về quá trình thực hiện dự án, tình hình thực tế thi công các công trình xây dựng của dự án đến thời điểm trình thẩm định; biên bản, quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cấp có thẩm quyền; Báo cáo kiểm định của tổ chức kiểm định xây dựng đánh giá về khả năng chịu lực của phần công trình đã thi công xây dựng;

- Đối với dự án sửa chữa, cải tạo, hồ sơ trình thẩm định còn phải có các nội dung: Hồ sơ khảo sát hiện trạng, Báo cáo kiểm định của tổ chức kiểm định xây dựng đánh giá về khả năng chịu lực của công trình (trường hợp nội dung sửa chữa, cải tạo có liên quan);

- Ngoài các hồ sơ nêu trên, đối với dự án có quy mô từ nhóm B trở lên mà có công trình xây dựng mới từ cấp II trở lên, người đề nghị thẩm định có trách nhiệm cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến. Dữ liệu BIM có thể bao gồm nhiều tệp tin nhưng dung lượng mỗi tệp tin không quá 500 MB. Dữ liệu BIM phải có các thông tin thể hiện được vị trí, hình dạng không gian ba chiều của công trình

và đầy đủ kích thước chủ yếu các bộ phận chính của công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP;

- Đối với hồ sơ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh, ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, còn phải làm rõ các nội dung sau:

+ Lý do, mục tiêu điều chỉnh dự án, việc đáp ứng điều kiện điều chỉnh dự án theo pháp luật có liên quan đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP;

+ Báo cáo của chủ đầu tư về quá trình thực hiện dự án, tình hình thực tế thi công các công trình xây dựng của dự án đến thời điểm đề xuất điều chỉnh.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

1.4. Thời hạn giải quyết:

- Dự án nhóm A không quá 35 ngày, dự án nhóm B không quá 25 ngày, dự án nhóm C không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Chủ đầu tư hoặc tổ chức/cá nhân được người quyết định đầu tư/cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao chuẩn bị dự án (gọi chung là Người đề nghị thẩm định) thực hiện các dự án quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định 175/2024/NĐ-CP được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh, trừ dự án quy định tại điểm a khoản 3 Điều 16 và điểm a, b, c, d khoản 4 Điều 16 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

Dự án đầu tư lấn biển hoặc hạng mục lấn biển của dự án đầu tư được thực hiện theo quy định pháp luật về đất đai.

- Đối với dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính từ 02 tỉnh trở lên và không thuộc thẩm quyền của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, người đề nghị thẩm định được lựa chọn trình thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của một trong các địa phương nơi dự án được đầu tư xây dựng; đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, người đề nghị trình thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao làm cơ quan chủ quản của dự án (nếu có).

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND cấp huyện.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Văn bản thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh theo Mẫu số

03 Phụ lục I Nghị định số 175/2024/NĐ-CP kèm theo hồ sơ bản vẽ thiết kế xây dựng có đóng dấu xác nhận đã được thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo mẫu số 12 Phụ lục I Nghị định số 175/2024/NĐ-CP hoặc hồ sơ bản vẽ không đóng dấu thẩm định (trường hợp Thông báo kết quả thẩm định kết luận chưa đủ điều kiện hoặc chỉ đủ điều kiện sau khi chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ thiết kế cơ sở).

1.8. Phí: Theo Thông tư số 38/2022/TT-BTC ngày 24/06/2022 của Bộ tài chính.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tờ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư điều chỉnh theo Mẫu số 1 Phụ lục I Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Hồ sơ trình thẩm định phải bảo đảm tính pháp lý, hợp lệ, phù hợp với nội dung đề nghị thẩm định. Hồ sơ trình thẩm định được xem là đúng quy cách, được trình bày với ngôn ngữ chính là tiếng Việt và được người đề nghị thẩm định kiểm tra, xác nhận.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;
- Nghị định số 175/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH

Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh

Kính gửi: (Cơ quan chuyên môn về xây dựng).

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày... tháng năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Tên công trình/dự án) với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN

1. Tên dự án:

2. Nhóm dự án:

3. Loại và cấp công trình chính²³; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế.

4. Người quyết định đầu tư:

²³ Theo quy định của Bộ Xây dựng về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động xây dựng.

5. Chủ đầu tư (nếu có) hoặc tên đại diện tổ chức và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại,...):

6. Địa điểm xây dựng:

7. Giá trị tổng mức đầu tư:

8. Nguồn vốn đầu tư: (xác định và ghi rõ: vốn đầu tư công/vốn nhà nước ngoài đầu tư công/vốn khác/thực hiện theo phương thức PPP)

9. Tiến độ thực hiện dự án; phân kỳ đầu tư (nếu có); thời hạn hoạt động của dự án (nếu có):

10. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:

11. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi:

12. Nhà thầu khảo sát xây dựng:

13. Nhà thầu thẩm tra (nếu có);

14. Các thông tin khác (nếu có):

15. Phạm vi trình thẩm định: (toàn bộ dự án, từng dự án thành phần, hoặc theo phân kỳ đầu tư theo giai đoạn thực hiện đối với một hoặc một số công trình của dự án).

II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM BÁO CÁO

1. Văn bản pháp lý: (liệt kê các văn bản pháp lý có liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP²).

2. Tài liệu khảo sát, thiết kế, tổng mức đầu tư:

- Hồ sơ khảo sát xây dựng phục vụ lập dự án;

- Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (bao gồm tổng mức đầu tư; danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chủ yếu được lựa chọn áp dụng);

- Thiết kế cơ sở bao gồm bản vẽ và thuyết minh;

² Đối với văn bản/quyết định phê duyệt và bản vẽ (nếu có) của quy hoạch quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 17 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP đã được khởi tạo mã số thông tin, cập nhật nội dung theo quy định của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng, chỉ cần cung cấp mã số thông tin của đồ án quy hoạch xây dựng.

- Báo cáo kết quả thẩm tra (nếu có).

3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:

- Mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế cơ sở, nhà thầu thẩm tra (nếu có);

- Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra;

- Giấy phép hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài (nếu có).

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Tên công trình/dự án) với các nội dung nêu trên.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/thành phố ... (để biết và quản lý)³;

- Lưu:...

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

³ Đối với trường hợp người đề nghị thẩm định đề nghị cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thực hiện thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của dự án theo quy định tại khoản 10 Điều 16 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

8. Thủ tục thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh: 1.013234

2.1. Trình tự thực hiện:

- Người đề nghị thẩm định nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở cho Bộ phận Một cửa thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (trường hợp được phân cấp).

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc sau khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn về xây dựng UBND cấp huyện có trách nhiệm:

+ Gửi văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ đến người đề nghị thẩm định;

+ Gửi văn bản từ chối thẩm định trong trường hợp: Trình thẩm định không đúng với thẩm quyền của cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc người đề nghị thẩm định không đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 44 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP và các công trình quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 84/2024/NĐ-CP; Không thuộc đối tượng phải thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định; Hồ sơ trình thẩm định không bảo đảm về tính pháp lý hoặc không hợp lệ theo quy định tại Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

- Trong quá trình thẩm định, cơ quan chuyên môn về xây dựng có quyền tạm dừng thẩm định (không quá 01 lần) và thông báo kịp thời đến người đề nghị thẩm định các lỗi, sai sót về thông tin, số liệu trong nội dung hồ sơ dẫn đến không thể đưa ra kết luận thẩm định.

- Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hoặc tạm dừng thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng, nếu người đề nghị thẩm định không thực hiện việc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu thì cơ quan chuyên môn về xây dựng dừng việc thẩm định, người đề nghị thẩm định nhận lại hồ sơ trình thẩm định tại Bộ phận một cửa.

- Trong thời gian không quá 40 ngày đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt; không quá 30 ngày đối với công trình cấp II, cấp III; không quá 20 ngày đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ cơ quan chuyên môn về xây dựng ra Thông báo kết quả thẩm định kèm theo hồ sơ bản vẽ được đóng dấu xác nhận thẩm định hoặc hồ sơ bản vẽ không đóng dấu thẩm định (trường hợp Thông báo kết quả thẩm định kết luận chưa đủ điều kiện hoặc chỉ đủ điều kiện sau khi chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở).

2.2. Cách thức thực hiện:

Người đề nghị thẩm định nộp hồ sơ qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa;
- Thông qua dịch vụ bưu chính;
- Trực tuyến trên cổng dịch vụ công.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở theo Mẫu số 08 Phụ lục I Nghị định số 175/2024/NĐ-CP;

- Các văn bản pháp lý kèm theo, gồm: quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng kèm theo Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng được phê duyệt; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng của nhà thầu tư vấn thẩm tra được chủ đầu tư xác nhận (nếu có yêu cầu); văn bản thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy (nếu có yêu cầu theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy) và các văn bản khác có liên quan;

Thủ tục về phòng cháy chữa cháy được thực hiện theo nguyên tắc đồng thời, không yêu cầu bắt buộc xuất trình tại thời điểm trình hồ sơ thẩm định, song phải có kết quả gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng trước thời hạn thông báo kết quả thẩm định 05 ngày;

- Hồ sơ khảo sát xây dựng được chủ đầu tư phê duyệt; hồ sơ thiết kế xây dựng của bước thiết kế xây dựng trình thẩm định;

- Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế xây dựng, nhà thầu thẩm tra; mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra; Giấy phép hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài (nếu có);

- Đối với các công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, hồ sơ trình thẩm định phải có dự toán xây dựng; các thông tin, số liệu có liên quan về giá, định mức, báo giá, kết quả thẩm định giá (nếu có) để xác định dự toán xây dựng;

- Đối với công trình có vi phạm hành chính về xây dựng đã bị xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả có yêu cầu thực hiện thẩm định, thẩm định điều chỉnh, cấp giấy phép xây dựng hoặc điều chỉnh giấy phép xây dựng, hồ sơ trình thẩm định còn phải có các nội dung: Báo cáo của chủ đầu tư về quá trình thực

hiện dự án, tình hình thực tế thi công các công trình xây dựng của dự án đến thời điểm trình thẩm định; biên bản, quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cấp có thẩm quyền; Báo cáo kiểm định của tổ chức kiểm định xây dựng đánh giá về khả năng chịu lực của phần công trình đã thi công xây dựng;

- Đối với công trình sửa chữa cải tạo, hồ sơ trình thẩm định còn phải có các nội dung: Hồ sơ khảo sát hiện trạng, Báo cáo kiểm định của tổ chức kiểm định xây dựng đánh giá về khả năng chịu lực của công trình;

- Ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, đối với dự án có quy mô từ nhóm B trở lên mà có công trình xây dựng mới từ cấp II trở lên, người đề nghị ~~can~~ thẩm định có trách nhiệm cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến. Dữ liệu BIM có thể bao gồm nhiều tệp tin nhưng dung lượng mỗi tệp tin không quá 500 MB. Dữ liệu BIM phải có các thông tin thể hiện được vị trí, hình dạng không gian ba chiều của công trình và đầy đủ kích thước chủ yếu các bộ phận chính của công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

2.4. Thời hạn giải quyết:

Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ:

- Không quá 40 ngày đối với công trình cấp đặc biệt, I;
- Không quá 30 ngày đối với công trình cấp II và cấp III;
- Không quá 20 ngày đối với công trình còn lại.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Chủ đầu tư hoặc tổ chức/cá nhân được người quyết định đầu tư/cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao chuẩn bị dự án (gọi chung là Người đề nghị thẩm định) thực hiện công trình thuộc dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh, trừ công trình quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND cấp huyện.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Văn bản thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở theo Mẫu số 10 Phụ lục I Nghị định số 175/2024/NĐ-CP kèm theo hồ sơ bản vẽ thiết kế xây dựng có đóng dấu xác nhận đã được thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo mẫu số 12 Phụ lục I Nghị định số 175/2024/NĐ-CP hoặc hồ sơ bản vẽ không

đóng dấu thẩm định (trường hợp Thông báo kết quả thẩm định kết luận chưa đủ điều kiện hoặc chỉ đủ điều kiện sau khi chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở).

2.8. *Phí:* Theo Thông tư số 38/2022/TT-BTC ngày 24/06/2022 của Bộ tài chính.

2.9. *Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:*

Tờ trình thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở /điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở theo Mẫu số 08 Phụ lục I Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

2.10. *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:*

Hồ sơ trình thẩm định phải bảo đảm tính pháp lý, phù hợp với nội dung đề nghị thẩm định. Hồ sơ trình thẩm định được xem là hợp lệ khi bảo đảm các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 45 Nghị định số 175/202/NĐ-CP, đúng quy cách theo quy định tại Điều 39 (trường hợp trình thẩm định thiết kế kỹ thuật) hoặc Điều 40 (trường hợp trình thẩm định là thiết kế bản vẽ thi công) Nghị định số 175/202/NĐ-CP, được trình bày với ngôn ngữ chính là tiếng Việt và được người đề nghị thẩm định kiểm tra, xác nhận. Phần hồ sơ thiết kế kiến trúc trong hồ sơ thiết kế xây dựng (nếu có) cần tuân thủ quy định theo pháp luật về kiến trúc.

2.11. *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:*

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;
- Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH**Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở**Kính gửi: *(Cơ quan chuyên môn về xây dựng)*.

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

(Tên chủ đầu tư) trình *(Cơ quan chuyên môn về xây dựng)* thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở

I. THÔNG TIN CHUNG CÔNG TRÌNH

1. Tên công trình:
2. Loại, cấp công trình²⁴:
3. Thuộc dự án: Theo quyết định đầu tư được phê duyệt
4. Tên chủ đầu tư và các thông tin để liên lạc (điện thoại, địa chỉ,...):
5. Địa điểm xây dựng:
6. Giá trị dự toán xây dựng công trình:
7. Nguồn vốn đầu tư: *(xác định và ghi rõ: vốn đầu tư công/vốn nhà nước ngoài đầu tư công/vốn khác/thực hiện theo phương thức PPP)*
8. Nhà thầu khảo sát xây dựng:
9. Nhà thầu lập thiết kế xây dựng:
10. Nhà thầu thẩm tra thiết kế xây dựng:
11. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:
12. Các thông tin khác có liên quan:

II. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI TRÌNH THẨM ĐỊNH

²⁴ Theo quy định của Bộ Xây dựng về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động xây dựng.

Ghi cụ thể nội dung trình thẩm định; trường hợp trình thẩm định theo giai đoạn thì có mô tả toàn bộ quy mô dự án; trường hợp trình thẩm định điều chỉnh thì có mô tả quá trình thực hiện đầu tư xây dựng công trình.

III. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM BAO GỒM

1. Văn bản pháp lý: *(liệt kê các văn bản pháp lý có liên quan theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 45 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP²).*

2. Tài liệu khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng:

- Hồ sơ khảo sát xây dựng được Chủ đầu tư nghiệm thu, xác nhận;

- Hồ sơ thiết kế xây dựng bao gồm thuyết minh và bản vẽ *(bước thiết kế kỹ thuật hoặc bước thiết kế bản vẽ thi công được quy định tại Điều 39 và Điều 40 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP)*

- Dự toán xây dựng đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công.

3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:

(theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 45 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP)

IV. ĐÁNH GIÁ VỀ HỒ SƠ THIẾT KẾ XÂY DỰNG

1. Sự đáp ứng yêu cầu của thiết kế xây dựng với nhiệm vụ thiết kế, quy định tại hợp đồng thiết kế và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Sự phù hợp của thiết kế xây dựng với yêu cầu về dây chuyền và thiết bị công nghệ (nếu có).

3. Việc lập dự toán xây dựng công trình; sự phù hợp của giá trị dự toán xây dựng công trình với giá trị tổng mức đầu tư xây dựng.

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (tên công trình) với các nội dung nêu trên.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/thành phố ... (để biết và quản lý)³;

Lưu:...

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

² Đối với các văn bản thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu đầu tư xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng, kết quả thực hiện thủ tục về bảo vệ môi trường, Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng đã được khởi tạo mã số thông tin, cập nhật nội dung theo quy định của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng, chỉ cần cung cấp mã số thông tin.

³ Đối với trường hợp người đề nghị thẩm định đề nghị cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thực hiện thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của dự án theo quy định tại khoản 10 Điều 16 Nghị định này.

II. Lĩnh vực Quy hoạch xây dựng, Kiến trúc

1. Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện – 1.002662

1.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chủ đầu tư gửi hồ sơ thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của UBND cấp huyện.

Bước 2: Đối với hồ sơ đầy đủ, cán bộ tiếp nhận viết Biên nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, cán bộ tiếp nhận viết Phiếu hướng dẫn bổ sung hồ sơ để Chủ đầu tư hoàn chỉnh hồ sơ và tiếp nhận.

Bước 3: Phòng Quản lý đô thị sau khi xem xét hồ sơ hợp lệ, tiếp nhận hồ sơ và tổ chức thẩm định theo đúng thời hạn quy định.

Cách thức thực hiện: Chủ đầu tư nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

1.2. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đối với thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết (theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị và Nghị định số 37/2010/NĐ-CP), thành phần hồ sơ gồm: (1) Tờ trình đề nghị thẩm định; (2) thuyết minh nội dung nhiệm vụ; (3) dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ; (4) các bản vẽ in màu thu nhỏ; (5) các văn bản pháp lý có liên quan.

- Đối với thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đặc thù, điểm dân cư nông thôn (theo quy định của Luật Xây dựng và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP), thành phần hồ sơ gồm: (1), (2), (3), (4), (5) và văn bản giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức và cộng đồng dân cư về nội dung nhiệm vụ quy hoạch; hồ sơ pháp nhân và hồ sơ năng lực của tổ chức tư vấn lập quy hoạch xây dựng.

b) Số lượng hồ sơ : 03 (bộ)

1.3. Thời hạn giải quyết:

- Đối với thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết (theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị và Nghị định số 37/2010/NĐ-CP): 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Đối với thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đặc thù, điểm dân cư nông thôn (theo quy định của Luật Xây dựng và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP): 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

1.4. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình.

1.5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Quản lý đô thị.

1.6. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Báo cáo thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch.

1.7. Lệ phí: Quy định tại Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.

1.8. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không có

1.9. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không có.

1.10. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2010/QH12 ngày 17/6/2009;
- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

2. Thủ tục thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện – 1.003141

2.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chủ đầu tư gửi hồ sơ thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết nộp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của UBND cấp huyện.

Bước 2: Đối với hồ sơ đầy đủ, cán bộ tiếp nhận viết Biên nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, cán bộ tiếp nhận viết Phiếu hướng dẫn bổ sung hồ sơ để Chủ đầu tư hoàn chỉnh hồ sơ và tiếp nhận.

Bước 3: Phòng Quản lý đô thị sau khi xem xét hồ sơ hợp lệ, tiếp nhận hồ sơ và tổ chức thẩm định theo đúng thời hạn quy định.

2.2. Cách thức thực hiện: Chủ đầu tư nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

2.6 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đối với thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết (theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị và Nghị định số 37/2010/NĐ-CP), thành phần hồ sơ gồm: (1) Tờ trình đề nghị thẩm định; (2) thuyết minh nội dung đồ án bao gồm bản vẽ in màu thu nhỏ; (3) dự thảo quy định quản lý theo đồ án quy hoạch; (4) dự thảo quyết định phê duyệt đồ án; (5) các phụ lục tính toán kèm theo; (6) các bản vẽ in màu đúng tỷ lệ theo quy định; (7) các văn bản pháp lý có liên quan;

- Đối với thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đặc thù, điểm dân cư nông thôn (theo quy định của Luật Xây dựng và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP), thành phần hồ sơ gồm: (1), (2), (3), (4), (6), (7) và văn bản giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức và cộng đồng dân cư về nội dung đồ án quy hoạch; hồ sơ pháp nhân và hồ sơ năng lực của tổ chức tư vấn lập quy hoạch xây dựng; đĩa CD sao lưu toàn bộ nội dung hồ sơ đồ án.

b) Số lượng hồ sơ : 03 (bộ)

2.7 Thời hạn giải quyết: 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Quản lý đô thị.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Báo cáo thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết.

2.8. Lệ phí: Quy định tại Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không có.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không có.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;
- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

3. Thủ tục hành chính cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện – 1.008455

3.1. Trình tự thực hiện:

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu cung cấp thông tin quy hoạch bằng văn bản gửi 01 bộ hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện hoặc UBND cấp xã (đối với trường hợp có nhu cầu cung cấp thông tin quy hoạch thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã).

- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND huyện tiếp nhận kiểm tra nội dung và tính pháp lý của hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy hẹn trao cho người nộp.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì công chức tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn đầy đủ một lần để người nộp hoàn thiện hồ sơ.

- Đối với trường hợp các cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu cung cấp thông tin quy hoạch thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp xã tiếp nhận kiểm tra nội dung và tính pháp lý của hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết: Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy hẹn trao cho người nộp; trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì công chức tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn đầy đủ một lần để người nộp hoàn thiện hồ sơ. Hồ sơ đầy đủ thì UBND cấp xã trình UBND cấp huyện để UBND cấp huyện xem xét.

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng cấp huyện có trách nhiệm rà soát thông tin về địa điểm xây dựng, chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ, cốt xây dựng, các thông tin khác liên quan đến quy hoạch và cung cấp thông tin quy hoạch cho cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3.2. Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả hồ sơ thuộc UBND huyện và UBND xã.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ gồm: Đơn đề nghị cung cấp thông tin quy hoạch (trong đó ghi rõ thông tin về vị trí, địa điểm lô đất cần cung cấp thông tin).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan thực hiện: Cơ quan quản lý quy hoạch cấp huyện.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản cung cấp thông tin về địa điểm xây dựng, chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ, cốt xây dựng và thông tin khác liên quan đến quy hoạch.

3.8. Phí, Lệ phí:

- Lệ phí và phí: Không quy định

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 19/11/2018 sửa đổi một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.

III. Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật

1. Thủ tục cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh – 1.002693

1.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân lấy mẫu đơn Đề nghị cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện, điền đầy đủ thông tin theo yêu cầu và chuẩn bị thành phần hồ sơ theo quy định.

Bước 2: Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp Hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện:

- Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ:
- + Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ cán bộ tiếp nhận nhận hồ sơ viết biên nhận hồ sơ (*ghi rõ ngày đến nhận kết quả*).
- + Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ, cán bộ tiếp nhận hướng dẫn chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu.
- + Đến ngày hẹn tổ chức đem biên nhận hồ sơ đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện nhận Hồ sơ đã được đóng dấu và nộp lệ phí theo quy định (*đối với trường hợp Văn bản thống nhất đạt yêu cầu*) và ký tên vào sổ giao nhận hồ sơ.

1.2 Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- a) Thành phần hồ sơ bao gồm:
- Đơn đề nghị nêu rõ vị trí chặt hạ, dịch chuyển; kích thước, loại cây và lý do cần chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị;
 - Sơ đồ vị trí cây xanh đô thị cần chặt hạ, dịch chuyển;
 - Ảnh chụp hiện trạng cây xanh đô thị cần chặt hạ, dịch chuyển.

b) Số lượng hồ sơ: Do Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định.

1.4. Thời hạn giải quyết: Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, Tổ chức.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh (*Theo Phụ lục II Ban hành kèm theo Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị*).

1.8. Phí, lệ phí: Không có.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị (*Theo Phụ lục I Ban hành kèm theo Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị*).

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Quy hoạch đô thị [30/2009/QH12 ngày 17/6/2009](#);
- [Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị](#).

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**CẤP GIẤY PHÉP CHẶT HẠ, DỊCH CHUYỂN CÂY XANH ĐÔ THỊ**

Kính gửi: Cơ quan cấp giấy phép

Tên tổ chức/cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Xin được chặt hạ dịch chuyển cây tại đường,
xã (phường):, huyện (thành phố, thị xã):

Loại cây:, chiều cao (m): đường kính (m):

Mô tả hiện trạng cây xanh:

.....

Lý do cần chặt hạ dịch chuyển, thay thế.....

Chúng tôi xin cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về quản lý cây xanh đô thị và các quy định khác có liên quan.

....., ngày ... tháng ... năm

Người làm đơn

(Ký, ghi rõ họ tên)

Tài liệu kèm theo:

- Ảnh chụp hiện trạng;
- Sơ đồ vị trí cây (nếu có).

PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ)

**UBND CẤP HUYỆN
CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY PHÉP CHẶT HẠ, DỊCH CHUYỂN CÂY XANH

Số:/GPCX

Căn cứ Quyết định số/...../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm của UBND cấp huyện quy định về quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn cấp huyện.

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh của.....

1. Cấp cho:
- Địa chỉ:
- Điện thoại: Fax:
- Được phép chặt hạ, dịch chuyển cây tại đường
....., xã (phường):, huyện (thành phố, thị xã):
.....
- Loại cây:, chiều cao (m): đường kính (m):
- Hồ sơ quản lý:
- Lý do cần chặt hạ, dịch chuyển:

2. Đơn vị thực hiện việc chặt hạ, dịch chuyển:

6 Thời gian có hiệu lực của giấy phép là 30 ngày kể từ ngày được cấp phép. Quá thời hạn này mà chưa thực hiện việc chặt hạ, dịch chuyển thì giấy phép này không còn giá trị.

7 Đơn vị thực hiện việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh có trách nhiệm:

- Thực hiện việc chặt hạ, dịch chuyển đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật và tuyệt đối an toàn.
- Thực hiện đúng thời gian quy định.
- Thông báo cho chính quyền địa phương biết thời gian thực hiện việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh.

....., ngày ... tháng ... năm

(Ký tên đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan cấp giấy phép;
- Lưu.

IV. Lĩnh vực nhà ở và công sở

Thủ tục công nhận Ban quản trị nhà chung cư - 1.012888

1. Trình tự thực hiện:

- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có biên bản bầu Ban quản trị hoặc thành viên Ban quản trị theo quy định (bao gồm trường hợp bầu Ban quản trị lần đầu, bầu Ban quản trị khi hết nhiệm kỳ, bầu Ban quản trị khi bị bãi nhiệm, miễn nhiệm, bầu Ban quản trị mới khi tách, nhập Ban quản trị), Ban quản trị có trách nhiệm nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến 01 bộ hồ sơ đề nghị công nhận Ban quản trị nhà chung cư quy định tại Điều 22 của Quy chế Quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng tại Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có nhà chung cư.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ đề nghị của Ban quản trị, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra và ban hành quyết định công nhận Ban quản trị.

2. Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có) đến Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có nhà chung cư.

3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

3.1. Thành phần hồ sơ: Hồ sơ gồm bản sao kèm bản chính đối chiếu hoặc bản sao được chứng thực hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý các giấy tờ sau:

3.1.1. Đối với Ban quản trị được bầu tại Hội nghị nhà chung cư lần đầu thì hồ sơ đề nghị công nhận Ban quản trị bao gồm:

- Văn bản đề nghị của chủ đầu tư, trong đó nêu rõ tên Ban quản trị đã được Hội nghị nhà chung cư thông qua; nếu thành lập Ban quản trị của tòa nhà chung cư thì tên Ban quản trị được đặt theo tên hoặc số tòa nhà; nếu thành lập Ban quản trị của cụm nhà chung cư thì tên Ban quản trị do Hội nghị nhà chung cư quyết định;

- Biên bản họp Hội nghị nhà chung cư về việc bầu Ban quản trị;

- Danh sách các thành viên Ban quản trị, trong đó nêu chức danh Trưởng ban, Phó ban quản trị;

- Quy chế hoạt động của Ban quản trị đã được Hội nghị nhà chung cư thông qua.

3.1.2. Trường hợp bầu lại Ban quản trị khi hết nhiệm kỳ, bầu Ban quản trị mới do bị miễn nhiệm, bãi nhiệm theo quy định hoặc bầu thay thế thành viên Ban quản trị, bầu thay thế Trưởng ban, bầu thay thế Phó ban quản trị không phải là đại diện của chủ đầu tư hoặc do chủ đầu tư không cử đại diện thay thế thì hồ sơ đề nghị công nhận Ban quản trị bao gồm:

- Văn bản đề nghị của Ban quản trị được bầu;
- Bản gốc quyết định công nhận Ban quản trị;
- Biên bản họp Hội nghị nhà chung cư về việc bầu lại, bầu thay thế Ban quản trị hoặc thành viên Ban quản trị hoặc bầu thay thế Trưởng ban, Phó ban quản trị; trường hợp bầu thay thế thành viên Ban quản trị theo hình thức xin ý kiến các chủ sở hữu căn hộ thì phải có biên bản theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 26 của Quy chế Quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Danh sách các thành viên Ban quản trị, trong đó nêu chức danh Trưởng ban, Phó ban quản trị;
- Quy chế hoạt động của Ban quản trị đã được Hội nghị nhà chung cư thông qua (nếu có sửa đổi, bổ sung quy chế này).

3.1.3. Trường hợp tách Ban quản trị cụm nhà chung cư theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Quy chế Quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng thì hồ sơ đề nghị công nhận Ban quản trị được quy định như sau:

- Trường hợp đề nghị công nhận Ban quản trị của tòa nhà sau khi tách khỏi cụm nhà chung cư thì hồ sơ bao gồm các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 22 của Quy chế Quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng kèm theo biên bản thống nhất tách khỏi cụm nhà chung cư của đại diện các chủ sở hữu nhà chung cư theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 của Quy chế Quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; trường hợp thuộc diện quy định tại điểm c khoản 2 Điều 27 của Quy chế Quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng thì phải có thêm bản gốc quyết định công nhận Ban quản trị;

- Trường hợp đề nghị công nhận Ban quản trị của cụm nhà chung cư sau khi có tòa nhà tách khỏi cụm thì hồ sơ bao gồm văn bản đề nghị của Ban quản trị cụm nhà chung cư, bản gốc quyết định công nhận Ban quản trị cụm nhà chung cư, danh sách các thành viên Ban quản trị cụm nhà chung cư còn lại (ghi rõ họ, tên và chức danh trong Ban quản trị); trường hợp phải bầu lại Trưởng ban quản trị cụm nhà chung cư theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 27 của Quy chế Quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng thì phải kèm theo biên bản họp Hội nghị nhà chung cư về việc bầu Trưởng ban và danh sách người được bầu.

3.1.4. Trường hợp nhập Ban quản trị theo quy định tại khoản 3 Điều 27 của Quy chế Quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số

05/2024/TT-BXD ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng thì hồ sơ đề nghị công nhận Ban quản trị cụm nhà chung cư được quy định như sau:

- Trường hợp đề nghị công nhận Ban quản trị cụm nhà chung cư sau khi nhập các Ban quản trị của các tòa nhà thì hồ sơ bao gồm các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 22 của Quy chế Quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, biên bản đề nghị tập thể của đại diện các chủ sở hữu nhà chung cư theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 27 của Quy chế Quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và bản gốc các quyết định công nhận các Ban quản trị tòa nhà chung cư;

- Trường hợp đề nghị công nhận Ban quản trị cụm nhà chung cư do nhập Ban quản trị của tòa nhà vào Ban quản trị của cụm nhà chung cư thì hồ sơ bao gồm văn bản đề nghị của Ban quản trị cụm nhà chung cư kèm theo các biên bản họp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 27 của Quy chế Quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, danh sách các thành viên Ban quản trị của cụm (bao gồm cả thành viên mới của tòa nhà nhập vào cụm) và bản gốc quyết định công nhận Ban quản trị tòa nhà, cụm nhà chung cư.

3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: không quá 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ban quản trị nhà chung cư mới được Hội nghị nhà chung cư bầu.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Ủy ban nhân dân cấp huyện.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận Ban quản trị nhà chung cư.

8. Lệ phí: Không

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhà ở năm 2023;

- Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

- Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

I. LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

1. Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Chủ đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Giải quyết TTHC:

- Đối với bến thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, trước khi có văn bản thỏa thuận, Ủy ban nhân dân cấp huyện lấy ý kiến của Chi cục đường thủy nội địa khu vực;
- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chi cục đường thủy nội địa khu vực có văn bản trả lời;
- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Chi cục đường thủy nội địa khu vực, Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng gửi chủ đầu tư.
- Trường hợp bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển, trước khi thẩm định, thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp huyện lấy ý kiến của Cảng vụ hàng hải bằng văn bản. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Cảng vụ hàng hải có văn bản trả lời.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc hình thức phù hợp khác.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa theo mẫu;
- Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư dự án của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);
- Sơ đồ mặt bằng vị trí dự kiến xây dựng bến thủy nội địa: Thể hiện địa danh, vị trí công trình, vùng đất, vùng nước trước bến thủy nội địa, lý trình (km) sông, kênh, rạch và các công trình liên kề (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn Chi cục đường thủy nội địa khu vực, Cảng vụ hàng hải (đối với trường hợp bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển) có văn bản trả lời: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Thời hạn thẩm định, thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Chi cục đường thủy nội địa khu vực, Cảng vụ hàng hải (đối với trường hợp bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển).

1.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức, cá nhân.

1.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- Cơ quan phối hợp: Chi cục Đường thủy nội địa khu vực, Cảng vụ hàng hải.

1.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Văn bản thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến.

1.8. Phí, lệ phí: Không có.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

1.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;
- Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 25/01/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

Mẫu:**TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa**

Kính gửi:(1)

Căn cứ Nghị định số .../2021/NĐ-CP ngày ...tháng...năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Tên tổ chức, cá nhân:

Người đại diện theo pháp luật:

Đăng ký doanh nghiệp (hộ gia đình): số....ngày ... tháng năm ... tại..

Địa chỉ: số điện thoại liên hệ:

Đề nghị xây dựng cảng, bến thủy nội địa (tên cảng, bến thủy nội địa)

1. Vị trí dự kiến xây dựng có tọa độ (3).....

Từ km thứ đến km thứ

Trên bờ (phải hay trái) sông, kênh)

Thuộc địa phận: xã (phường, thị trấn) huyện (quận) ..

Tỉnh (thành phố):

2. Quy mô dự kiến (số cầu cảng, bến; kết cấu, cao trình mặt cầu cảng, bến).

3. Mục đích sử dụng

4. Phạm vi vùng đất sử dụng

5. Dự kiến tiếp nhận phương tiện có mớn nước ...m; có sức chở... hành khách.

6. Phạm vi vùng nước sử dụng: (chiều dài dọc theo bờ sông, kênh ...m, chiều rộng từ mép ngoài cầu cảng, bến...m);

7. Thời gian thực hiện:

8. Hồ sơ gửi kèm:

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung trên đây và cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về giao thông vận tải đường thủy nội địa, pháp luật khác có liên quan và nội dung trong văn bản thỏa thuận xây dựng, (thiết lập) cảng (bến).

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: VT,...

THỦ TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Cơ quan có thẩm quyền thỏa thuận.
- (2) Đối với bến thủy nội địa tạm thời không phải ghi nội dung này.
- (3) Hệ tọa độ VN 2000.

2. Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Chủ đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Giải quyết TTHC:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành văn bản thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến gửi chủ đầu tư.

2.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc hình thức phù hợp khác.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị thỏa thuận xây dựng bến thủy nội địa theo mẫu;

- Bản vẽ mặt bằng vị trí dự kiến xây dựng bến thủy nội địa: Thể hiện địa danh, vị trí công trình lân cận, vùng đất, vùng nước trước bến, lý trình (km) sông, kênh, rạch.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

2.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức, cá nhân.

2.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

2.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Văn bản thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến.

2.8. Phí, lệ phí: Không có.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

2.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;
- Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 25/01/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

Mẫu:**TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa**

Kính gửi:(1)

Căn cứ Nghị định số .../2021/NĐ-CP ngày ...tháng...năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Tên tổ chức, cá nhân:

Người đại diện theo pháp luật:

Đăng ký doanh nghiệp (hộ gia đình): số....ngày ... tháng năm ... tại

Địa chỉ: số điện thoại liên hệ:

Đề nghị xây dựng cảng, bến thủy nội địa (tên cảng, bến thủy nội địa)

1. Vị trí dự kiến xây dựng có tọa độ (3).....

Từ km thứ đến km thứ

Trên bờ (phải hay trái) sông, kênh)

Thuộc địa phận: xã (phường, thị trấn) huyện (quận) ...

Tỉnh (thành phố):

2. Quy mô dự kiến (số cầu cảng, bến; kết cấu, cao trình mặt cầu cảng, bến).

3. Mục đích sử dụng

4. Phạm vi vùng đất sử dụng

5. Dự kiến tiếp nhận phương tiện có mớn nước ...m; có sức chở... hành khách.

6. Phạm vi vùng nước sử dụng: (chiều dài dọc theo bờ sông, kênh ...m, chiều rộng từ mép ngoài cầu cảng, bến...m);

7. Thời gian thực hiện:

8. Hồ sơ gửi kèm:

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung trên đây và cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về giao thông vận tải đường thủy nội địa, pháp luật khác có liên quan và nội dung trong văn bản thỏa thuận xây dựng, (thiết lập) cảng (bến).

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: VT,...

THỦ TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Cơ quan có thẩm quyền thỏa thuận.
- (2) Đối với bến thủy nội địa tạm thời không phải ghi nội dung này.
- (3) Hệ tọa độ VN 2000.

3. Công bố hoạt động bến thủy nội địa

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Trước khi đưa công trình bến thủy nội địa vào khai thác, chủ bến thủy nội địa nộp hồ sơ đề nghị công bố hoạt động đến Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Giải quyết TTHC:

- Trường hợp nhận hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại ngay và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng các hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản tổ chức, cá nhân qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng các hình thức phù hợp khác, nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;
- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định công bố hoạt động bến thủy nội địa.

3.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc gửi qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng các hình thức phù hợp khác.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị công bố hoạt động bến thủy nội địa theo mẫu;
- Bản sao có chứng thực quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng bến thủy nội địa của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu đối với bến thủy nội địa có dự án đầu tư xây dựng;
- Bản sao có chứng thực giấy tờ về sử dụng đất để xây dựng bến thủy nội địa hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp là bến phao;
- Bản sao có chứng thực quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật của chủ đầu tư (đối với bến thủy nội địa có dự án đầu tư xây dựng) hoặc phương án khai thác bến thủy nội địa;
- Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình, bản vẽ hoàn công mặt bằng, mặt chiếu đứng, mặt cắt ngang công trình đối với bến thủy nội địa có dự án đầu tư xây dựng;
- Bản sao giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của kết cấu nổi, phương tiện, pông-tông hoặc phao neo thuộc diện phải đăng kiểm (nếu sử dụng kết cấu nổi, phương tiện, pông-tông làm cầu bến hoặc bến phao).

(Trường hợp gửi hồ sơ trực tuyến, thành phần hồ sơ là bản chính hoặc bản sao điện tử các thành phần hồ sơ tương ứng theo quy định).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

3.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức, cá nhân.

3.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

3.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Quyết định công bố hoạt động bến thủy nội địa.

3.8. Phí, lệ phí:

- Phí Thẩm tra, thẩm định: 100.000 đồng/lần.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị công bố hoạt động bến thủy nội địa.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

3.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;
- Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 25/01/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;
- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.

*Mẫu:***TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Công bố hoạt động bến thủy nội địa**

Kính gửi:(1)

Căn cứ Nghị định số .../2021/NĐ-CP ngày...tháng...năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Tên tổ chức, cá nhân:

Người đại diện theo pháp luật:

Đăng ký doanh nghiệp (hộ gia đình): số...ngày ... tháng ... năm tại ...

Địa chỉ: số điện thoại liên hệ:

Đề nghị công bố cảng (bến) thủy nội địa (2)

1. Vị trí cảng (bến) có tọa độ (3)

Từ km thứ đến km thứ

Trên bờ (phải hay trái) sông, kênh

Thuộc địa phận: xã (phường, thị trấn) huyện (quận)

Tỉnh (thành phố)

2. Cảng (bến) thuộc loại

3. Phạm vi vùng đất sử dụng

4. Quy mô về cơ sở hạ tầng (kết cấu công trình cầu cảng (công trình bến), số lượng cầu cảng, bến, kích thước cơ bản, công trình cầu cảng, bến; kho bãi, kết nối các phương thức vận tải khác).

5. Thiết bị xếp dỡ hàng hóa:

6. Phạm vi vùng nước sử dụng

7. Phạm vi vùng nước khu neo đậu.....tại vị trí có tọa độ

8. Phương án khai thác cảng (bến)

9. Dự kiến tiếp nhận phương tiện có mớn nước ... m hoặc trọng tải ...tấn; có sức chở... hành khách.

10. Thời gian hoạt động: từ ngày....tháng....năm... đến ngày ...tháng...năm

11. Hồ sơ gửi kèm:

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung trên đây và cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về giao thông vận tải đường thủy nội địa, pháp luật khác có liên quan và nội dung quy định trong quyết định công bố hoạt động cảng (bến).

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: VT,...

TỔ CHỨC (CÁ NHÂN)

(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Cơ quan có thẩm quyền công bố.

(2) Tên cảng (bến).

(3) Hệ tọa độ VN 2000.

- Trường hợp bến khách ngang trên cùng địa bàn cấp xã, cùng chủ bến thì chỉ ban hành 01 quyết định công bố.

4. Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính

4.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Trước khi đưa bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính vào khai thác, chủ bến nộp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Giải quyết TTHC:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính.

4.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc bằng hình thức phù hợp khác.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn nghị công bố hoạt động theo mẫu;
 - Hồ sơ thiết kế kỹ thuật, biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình (nếu có), bản sao có chứng thực giấy tờ về sử dụng đất để xây dựng bến (đối với bến khách ngang sông); bản sao giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của kết cấu nổi, phương tiện, công-tông hoặc phao neo thuộc diện phải đăng kiểm (nếu sử dụng kết cấu nổi, phương tiện, công-tông làm bến).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

4.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức, cá nhân.

4.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân cấp huyện;
 - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
 - Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện;
 - Cơ quan phối hợp: Không có.

4.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Quyết định công bố hoạt động bến thủy nội địa.

4.8. Phí, lệ phí:

- Phí Thẩm tra, thẩm định: 100.000 đồng/lần.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị công bố hoạt động bến thủy nội địa.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

4.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

- Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 25/01/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.

*Mẫu:***TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Công bố hoạt động bến thủy nội địa**

Kính gửi:(1)

Căn cứ Nghị định số .../2021/NĐ-CP ngày...tháng...năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Tên tổ chức, cá nhân:

Người đại diện theo pháp luật:

Đăng ký doanh nghiệp (hộ gia đình): số...ngày ... tháng ... năm tại

Địa chỉ: số điện thoại liên hệ:

Đề nghị công bố cảng (bến) thủy nội địa (2)

1. Vị trí cảng (bến) có tọa độ (3)

Từ km thứ đến km thứ

Trên bờ (phải hay trái) sông, kênh

Thuộc địa phận: xã (phường, thị trấn) huyện (quận)

Tỉnh (thành phố)

2. Cảng (bến) thuộc loại

3. Phạm vi vùng đất sử dụng

4. Quy mô về cơ sở hạ tầng (kết cấu công trình cầu cảng (công trình bến), số lượng cầu cảng, bến, kích thước cơ bản, công trình cầu cảng, bến; kho bãi, kết nối các phương thức vận tải khác).

5. Thiết bị xếp dỡ hàng hóa:

6. Phạm vi vùng nước sử dụng

7. Phạm vi vùng nước khu neo đậu.....tại vị trí có tọa độ

8. Phương án khai thác cảng (bến)

9. Dự kiến tiếp nhận phương tiện có mớn nước ... m hoặc trọng tải ... tấn; có sức chở... hành khách.

10. Thời gian hoạt động: từ ngày....tháng....năm... đến ngày ...tháng...năm

11. Hồ sơ gửi kèm:

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung trên đây và cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về giao thông vận tải đường thủy nội địa, pháp luật khác có liên quan và nội dung quy định trong quyết định công bố hoạt động cảng (bến).

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: VT,...

TỔ CHỨC (CÁ NHÂN)

(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Cơ quan có thẩm quyền công bố.

(2) Tên cảng (bến).

(3) Hệ tọa độ VN 2000.

- Trường hợp bến khách ngang trên cùng địa bàn cấp xã, cùng chủ bến thì chỉ ban hành 01 quyết định công bố.

5. Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa

5.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Bến thủy nội địa phải công bố lại hoạt động trong các trường hợp sau:
 - + Thay đổi quy mô, công năng của cảng, bến thủy nội địa;
 - + Thay đổi vùng đất, vùng nước của cảng, bến thủy nội địa;
 - + Thay đổi chủ cảng, bến thủy nội địa.
- Trước khi đưa công trình bến thủy nội địa vào khai thác, chủ bến thủy nội địa nộp hồ sơ đề nghị công bố hoạt động đến Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Giải quyết TTHC:

- Trường hợp nhận hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại ngay và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng các hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản tổ chức, cá nhân qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng các hình thức phù hợp khác, nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;
- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định công bố hoạt động bến thủy nội địa.

5.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc gửi qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng các hình thức phù hợp khác.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị công bố lại hoạt động cảng, bến thủy nội địa theo mẫu;
- Hồ sơ (đối với phân thay đổi kết cấu công trình của bến thủy nội địa):
 - + Bản sao có chứng thực quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật của chủ đầu tư (đối với bến thủy nội địa có dự án đầu tư xây dựng) hoặc phương án khai thác bến thủy nội địa;
 - + Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình, bản vẽ hoàn công mặt bằng, mặt chiếu đứng, mặt cắt ngang công trình đối với bến thủy nội địa có dự án đầu tư xây dựng;
 - + Bản sao giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của kết cấu nổi, phương tiện, pông-tông hoặc phao neo thuộc diện phải đăng kiểm (nếu sử dụng kết cấu nổi, phương tiện, pông-tông làm cầu bến hoặc bến phao).

- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc thay đổi vùng đất, vùng nước (đối với trường hợp thay đổi vùng đất, vùng nước của bên thủy nội địa);

- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu các văn bản chứng minh việc thay đổi chủ bến (đối với trường hợp thay đổi chủ bến thủy nội địa).

(Trường hợp gửi hồ sơ trực tuyến, thành phần hồ sơ là bản chính hoặc bản sao điện tử các thành phần hồ sơ tương ứng theo quy định).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức, cá nhân.

5.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

5.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Quyết định công bố lại hoạt động bến thủy nội địa.

5.8. Phí, lệ phí:

- Phí Thẩm tra, thẩm định: 100.000 đồng/lần.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị công bố hoạt động bến thủy nội địa.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

5.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;
- Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 25/01/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;
- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.

*Mẫu:***TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa**

Kính gửi:(1)

Căn cứ Nghị định số .../2021/NĐ-CP ngày...tháng...năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Tên tổ chức, cá nhân:

Người đại diện theo pháp luật:

Đăng ký doanh nghiệp (hộ gia đình): số...ngày ... tháng ... năm tại

Địa chỉ: số điện thoại liên hệ:

Đề nghị công bố cảng (bến) thủy nội địa (2)

1. Vị trí cảng (bến) có tọa độ (3)

Từ km thứ đến km thứ

Trên bờ (phải hay trái) sông, kênh

Thuộc địa phận: xã (phường, thị trấn) huyện (quận)

Tỉnh (thành phố)

2. Cảng (bến) thuộc loại

3. Phạm vi vùng đất sử dụng

4. Quy mô về cơ sở hạ tầng (kết cấu công trình cầu cảng (công trình bến), số lượng cầu cảng, bến, kích thước cơ bản, công trình cầu cảng, bến; kho bãi, kết nối các phương thức vận tải khác).

5. Thiết bị xếp dỡ hàng hóa:

6. Phạm vi vùng nước sử dụng

7. Phạm vi vùng nước khu neo đậu.....tại vị trí có tọa độ
8. Phương án khai thác cảng (bến)
9. Dự kiến tiếp nhận phương tiện có mớn nước ... m hoặc trọng tải ...tấn; có sức chở... hành khách.
10. Thời gian hoạt động: từ ngày....tháng....năm.. đến ngày ...tháng...năm.
11. Hồ sơ gửi kèm:

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung trên đây và cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về giao thông vận tải đường thủy nội địa, pháp luật khác có liên quan và nội dung quy định trong quyết định công bố hoạt động cảng (bến).

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: VT,...

TỔ CHỨC (CÁ NHÂN)

(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Cơ quan có thẩm quyền công bố.
- (2) Tên cảng (bến).
- (3) Hệ tọa độ VN 2000.

- Trường hợp bến khách ngang trên cùng địa bàn cấp xã, cùng chủ bến thì chỉ ban hành 01 quyết định công bố.

6. Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát

6.1. Trình tự thực hiện

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Giải quyết TTHC:

- Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp nhận hồ sơ; nếu hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

- Chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định công bố, cho phép hoạt động; trường hợp không giải quyết phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

6.2. Cách thức thực hiện

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc
- Qua hệ thống bưu chính; hoặc
- Qua cổng dịch vụ công trực tuyến.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

- Hồ sơ công bố vùng hoạt động có dự án đầu tư xây dựng (01 bộ hồ sơ, mỗi loại 01 bản), gồm:

+ Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị theo Mẫu;

+ Bản chính hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử sơ đồ vị trí thiết lập báo hiệu đối với trường hợp vùng hoạt động giáp ranh với vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải hoặc sơ đồ bố trí phao và cờ hiệu đối với trường hợp vùng hoạt động không giáp ranh với vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải;

+ Bản sao có chứng thực hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử quyết định phê duyệt dự án (nếu có);

+ Bản chính hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử Phương án bảo đảm an ninh, an toàn, cứu hộ, cứu nạn và ngăn ngừa ô nhiễm môi trường;

+ Bản chính hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử bản vẽ hoàn công công trình, bao gồm cả hải đồ hoặc bản đồ thể hiện vị trí.

- Hồ sơ công bố vùng hoạt động không có dự án đầu tư xây dựng (01 bộ hồ sơ, mỗi loại 01 bản), gồm:

+ Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị theo Mẫu;

+ Bản chính hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử sơ đồ vị trí thiết lập báo hiệu đối với trường hợp vùng hoạt động giáp ranh với vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải hoặc sơ đồ bố trí phao và còi hiệu đối với trường hợp vùng hoạt động không giáp ranh với vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải;

+ Bản chính hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử phương án bảo đảm an ninh, an toàn, cứu hộ, cứu nạn và ngăn ngừa ô nhiễm môi trường.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

6.4. Thời gian giải quyết

- Thời hạn Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định công bố, cho phép hoạt động: 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan phối hợp: Không có.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố.

6.8. Phí, lệ phí: Không có.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước;

- Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước.

Mẫu đơn đề nghị:

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /ĐĐN-.....(1)

.....(địa danh), ngày tháng năm 20.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Công bố vùng hoạt động vui chơi giải trí dưới nước(2)

Kính gửi:(3).....

1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Nghị định số...../2019/NĐ-CP ngày ... tháng năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi giải trí dưới nước.

Căn cứ(4)

2. Nội dung đề xuất

a) Chiều dài vùng hoạt động: km (từ.....đến.....);

b) Chiều rộng vùng hoạt động: km (từ.....đến.....);

c) Tọa độ các điểm xác định vùng hoạt động (theo Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia VN-2000):.....

d) Thời gian bắt đầu thực hiện khai thác

đ) Các nội dung..... (5)..... kính đề nghị(3) xem xét, công bố vùng hoạt động(2)

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, ...(7)

THỦ TRƯỞNG (6)

(Ký tên, đóng dấu, họ và tên)

Ghi chú:

- (1) Ký hiệu viết tắt của cơ quan, tổ chức (đơn vị, doanh nghiệp).
- (2) Nêu tên vùng hoạt động (nếu có).
- (3) Nêu tên cơ quan có thẩm quyền công bố theo quy định tại Nghị định này.
- (4) Nêu: Quyết định phê duyệt (nếu có).
- (5) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân.
- (6) Thẩm quyền ký là Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân.
- (7) Chữ viết tắt tên cơ quan tham mưu và số lượng bản lưu (nếu cần).

7. Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát

7.1. Trình tự thực hiện

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Ủy ban nhân dân cấp huyện 01 bản chính hoặc biểu mẫu điện tử đơn đề nghị theo Mẫu.

b) Giải quyết TTHC:

Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định công bố đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát.

7.2. Cách thức thực hiện

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc
- Qua hệ thống bưu chính; hoặc
- Qua cổng dịch vụ công trực tuyến.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị theo Mẫu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

7.4. Thời gian giải quyết

- Thời hạn Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định công bố đóng, không cho phép hoạt động: 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

7.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- Cơ quan phối hợp: Không có.

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố.

7.8. Phí, lệ phí: Không có.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị.

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước;
- Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước.

Mẫu đơn đề nghị:

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /ĐĐN-.....(1)(địa danh), ngày tháng năm 20.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Về công bố đóng vùng hoạt động vui chơi giải trí dưới nước

.....(2)

Kính gửi:(3).....

1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Nghị định số/2019/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi giải trí dưới nước.

Căn cứ :(4)

2. Nội dung đề xuất

a) Lý do của việc đóng vùng hoạt động;

b) Địa danh;

c) Chiều dài vùng hoạt động: km

(từ..... đến.....);

d) Chiều rộng vùng hoạt động: km

(từ..... đến.....);

đ) Thời gian bắt đầu đóng vùng hoạt động:;

e) Các nội dung khác.....(5)..... kính đề nghị(3).....
xem xét, công bố đóng vùng hoạt động(2)

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, ...(7)

THỦ TRƯỞNG (6)

(Ký tên, đóng dấu, họ và tên)

Ghi chú:

- (1) Ký hiệu viết tắt của cơ quan, tổ chức (đơn vị, doanh nghiệp).
- (2) Nêu tên vùng hoạt động (nếu có).
- (3) Nêu tên cơ quan có thẩm quyền công bố theo quy định tại Nghị định này.
- (4) Nêu: Quyết định phê duyệt (nếu có), hoặc căn cứ vào nhu cầu....
- (5) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân.
- (6) Thẩm quyền ký là Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân.
- (7) Chữ viết tắt tên cơ quan tham mưu và số lượng bản lưu (nếu cần).

8. Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu

8.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Giải quyết TTHC:

- Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, hướng dẫn người nộp hoàn thiện hồ sơ theo quy định;
- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cho chủ phương tiện; trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

8.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc
- Qua hệ thống bưu chính; hoặc
- Qua cổng dịch vụ công trực tuyến.

8.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy tờ phải nộp, gồm:
 - + Đơn đề nghị đăng ký phương tiện theo Mẫu;
 - + Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử) đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ.
 - Giấy tờ phải xuất trình khi nộp hồ sơ gồm bản chính các loại sau:
 - + Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện còn hiệu lực đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm;
 - + Giấy phép hoặc tờ khai phương tiện nhập khẩu theo quy định của pháp luật đối với phương tiện được nhập khẩu;
 - + Giấy tờ chứng minh quyền sở hữu phương tiện: Hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng đóng mới phương tiện hoặc các giấy tờ khác có giá trị tương đương;
 - + Giấy tờ chứng minh được phép hoạt động và có trụ sở tại Việt Nam đối với tổ chức nước ngoài hoặc giấy tờ chứng minh được phép cư trú tại Việt Nam đối với cá nhân nước ngoài.

(Trường hợp chủ phương tiện đồng thời là chủ cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa và phục hồi phương tiện được phép hoạt động theo quy định của pháp luật, khi thực hiện đăng ký phương tiện không phải xuất trình Giấy tờ chứng minh quyền sở hữu phương

tiện: Hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng đóng mới phương tiện hoặc các giấy tờ khác có giá trị tương đương).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

8.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cho chủ phương tiện: 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

8.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- Cơ quan phối hợp: Không có.

8.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.

8.8. Phí, lệ phí: Không có.

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Đơn đề nghị.

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước;
- Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước.

Mẫu đơn đề nghị:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN VUI CHƠI GIẢI TRÍ DƯỚI NƯỚC
(Dùng cho phương tiện đăng ký lần đầu)

Kính gửi:

- Tổ chức, cá nhân đăng ký: đại diện cho các đồng sở hữu

- Trụ sở chính:

(1).....

- Điện thoại:.....Email:.....

Đề nghị cơ quan cấp đăng ký phương tiện với đặc điểm cơ bản như sau:

Tên phương tiện:..... Ký hiệu thiết kế:

Công dụng:

Năm và nơi đóng:.....

Cấp tàu: Vật liệu vỏ:

Chiều dài thiết kế: m Chiều dài lớn nhất: m

Chiều rộng thiết kế: m Chiều rộng lớn nhất: m

Chiều cao mạn: m Chiều chìm: m

Mạn khô: m Trọng tải toàn phần: tấn

Số người được phép chở: người Sức kéo, đẩy: tấn

Máy chính (số lượng, kiểu, nước sản xuất, công suất):

Máy phụ (nếu có).....

Giấy phép nhập khẩu số (nếu có):..... ngày tháng năm 20.....

Do cơ quan cấp.

Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường số:.....do cơ quan
..... cấp.

Hóa đơn nộp lệ phí trước bạ số ngày tháng năm 20.....

Tôi cam đoan chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng phương tiện.

....., ngày tháng năm

CHỦ PHƯƠNG TIỆN (2)

(1) Địa chỉ chủ phương tiện đặt trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi đăng ký tạm trú đối với trường hợp chủ phương tiện là cá nhân chưa có hộ khẩu thường trú nhưng có đăng ký tạm trú tại địa phương.

(2) Nếu chủ phương tiện là tổ chức, phải có người đại diện tổ chức ký tên, đóng dấu.

9. Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước

9.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan đăng ký phương tiện lần đầu 01 bản chính hoặc biểu mẫu điện tử đơn đề nghị theo Mẫu.
- Trường hợp cần chuyển đăng ký phương tiện sang cơ quan đăng ký phương tiện của địa phương khác, chủ phương tiện nộp đơn đề nghị chuyển, nơi đăng ký, nêu rõ nơi đăng ký mới và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện đã được cấp trước đó. Cơ quan đăng ký nơi chủ phương tiện đề nghị đăng ký phương tiện, căn cứ cơ sở dữ liệu của phương tiện để cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện mới cho chủ phương tiện với các nội dung thông tin đăng ký giữ nguyên như Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cũ.

b) Giải quyết TTHC:

- Trường hợp thay đổi tên phương tiện, thay đổi thông số kỹ thuật, thay đổi chủ sở hữu phương tiện:
 - + Cơ quan đăng ký phương tiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, hướng dẫn người nộp hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.
 - + Cơ quan đăng ký phương tiện thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đã cấp trước đó, tiêu hủy theo quy định.
 - + Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký phương tiện cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cho chủ phương tiện; trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.
- Trường hợp cần chuyển đăng ký phương tiện sang cơ quan đăng ký phương tiện của địa phương khác:
 - + Chủ phương tiện nộp đơn đề nghị chuyển, nơi đăng ký, nêu rõ nơi đăng ký mới và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện đã được cấp trước đó.
 - + Cơ quan đăng ký nơi chủ phương tiện đề nghị đăng ký phương tiện, căn cứ cơ sở dữ liệu của phương tiện để cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện mới cho chủ phương tiện với các nội dung thông tin đăng ký giữ nguyên như Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cũ.

9.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc
- Qua hệ thống bưu chính; hoặc
- Qua cổng dịch vụ công trực tuyến.

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Trường hợp thay đổi tên phương tiện:
- + Đơn đề nghị đăng ký phương tiện theo Mẫu;
- + Giấy chứng nhận đăng ký đã được cấp trước đó và xuất trình Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện còn hiệu lực đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm.
- Trường hợp thay đổi thông số kỹ thuật
- + Đơn đề nghị đăng ký phương tiện theo Mẫu;
- + Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện đã được cấp trước đó, biên lai hoặc giấy chứng nhận đã nộp phí, lệ phí (nếu có);
- + Xuất trình Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện còn hiệu lực đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm.
- Trường hợp thay đổi chủ sở hữu phương tiện:
- + Đơn đề nghị đăng ký phương tiện theo Mẫu;
- + Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện đã được cấp trước đó, biên lai hoặc giấy chứng nhận đã nộp phí, lệ phí (nếu có);
- + Xuất trình giấy tờ chứng minh quyền sở hữu phương tiện theo quy định: Hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng đóng mới phương tiện hoặc các giấy tờ khác có giá trị tương đương;
- + Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện còn hiệu lực đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm.
- Trường hợp cần chuyển đăng ký phương tiện sang cơ quan đăng ký phương tiện của địa phương khác:
- + Đơn đề nghị chuyển, nơi đăng ký nêu rõ nơi đăng ký mới và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện đã được cấp trước đó.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

9.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cho chủ phương tiện: 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

9.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- Cơ quan phối hợp: Không có.

9.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.

9.8. Phí, lệ phí: Không có.

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Đơn đề nghị.

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước;
- Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước.

Mẫu đơn đề nghị:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN VUI CHƠI GIẢI TRÍ DƯỚI NƯỚC

(Dùng cho phương tiện đăng ký lại)

Kính gửi:

- Tổ chức, cá nhân đăng ký: đại diện cho các đồng sở hữu

- Trụ sở chính: (1).....

- Điện thoại: Email:

Đề nghị cơ quan cấp đăng ký phương tiện với đặc điểm cơ bản như sau:

Tên phương tiện: Số đăng ký:
 do..... cấp ngày.....
 tháng..... năm

Nay đề nghị đăng ký lại phương tiện với lý do:

.....

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm và chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng phương tiện.

....., ngày ... tháng ... năm ...

CHỦ PHƯƠNG TIỆN (2)

Ghi chú:

(1) Địa chỉ chủ phương tiện đặt trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi đăng ký tạm trú đối với trường hợp chủ phương tiện là cá nhân chưa có hộ khẩu thường trú nhưng có đăng ký tạm trú tại địa phương.

(2) Nếu chủ phương tiện là tổ chức, phải có người đại diện tổ chức ký tên, đóng dấu.

10. Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước

10.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác đến Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Giải quyết TTHC:

- Cơ quan đăng ký phương tiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, hướng dẫn người nộp hoàn thiện hồ sơ theo quy định.
- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký phương tiện cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cho chủ phương tiện; trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.
- Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký bị hư hỏng, cơ quan đăng ký phương tiện thu lại và tiêu hủy Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện bị hư hỏng theo quy định.
- Cơ quan đăng ký phương tiện thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên cổng thông tin điện tử của cơ quan về các trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.

10.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc
- Qua hệ thống bưu chính; hoặc
- Qua cổng dịch vụ công trực tuyến.

10.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Trường hợp bị mất Giấy chứng nhận đăng ký: đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện theo Mẫu, trong đó nêu rõ lý do và chịu trách nhiệm về tính trung thực nội dung khai báo.
- Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký bị hư hỏng: đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện theo Mẫu và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện đã được cấp trước đó.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

10.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cho chủ phương tiện: 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

10.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- Cơ quan phối hợp: Không có.

10.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.

10.8. Phí, lệ phí: Không có.

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Đơn đề nghị.

10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước;
- Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước.

Mẫu đơn đề nghị:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN
 VUI CHƠI**
GIẢI TRÍ DƯỚI NƯỚC

Kính gửi:

- Tổ chức, cá nhân đăng ký: đại diện cho các đồng sở hữu
- Trụ sở chính: (1).....
- Điện thoại: Email:

Đề nghị cơ quan đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện với đặc điểm cơ bản như sau:

Tên phương tiện: Số đăng ký:
 do..... cấp ngày..... tháng..... năm

Lý do xin cấp lại:

.....

Tôi cam đoan lời khai trên là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời khai của mình.

....., ngày ... tháng ... năm ...
CHỦ PHƯƠNG TIỆN (2)

Ghi chú:

(1) Địa chỉ chủ phương tiện đặt trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi đăng ký tạm trú đối với trường hợp chủ phương tiện là cá nhân chưa có hộ khẩu thường trú nhưng có đăng ký tạm trú tại địa phương.

(2) Nếu chủ phương tiện là tổ chức, phải có người đại diện tổ chức ký tên, đóng dấu.

11. Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước

11.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Giải quyết TTHC:

- Cơ quan đăng ký phương tiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, hướng dẫn người nộp hoàn thiện hồ sơ theo quy định.
- Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký phương tiện cấp giấy chứng nhận xóa đăng ký phương tiện cho chủ phương tiện theo Mẫu; trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.
- Cơ quan đăng ký phương tiện thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên cổng thông tin điện tử của cơ quan về các trường hợp xóa đăng ký phương tiện.

11.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc
- Qua hệ thống bưu chính; hoặc
- Qua cổng dịch vụ công trực tuyến.

11.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị xóa đăng ký phương tiện theo Mẫu;
- Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện đã được cấp.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

11.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn cấp giấy chứng nhận xóa đăng ký phương tiện cho chủ phương tiện: 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

11.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

11.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- Cơ quan phối hợp: Không có.

11.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận xóa đăng ký phương tiện.

11.8. Phí, lệ phí: Không có.

11.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Đơn đề nghị.

11.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

11.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước;

- Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước.

Mẫu đơn đề nghị:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÓA ĐĂNG KÝ
PHƯƠNG TIỆN VUI CHƠI GIẢI TRÍ DƯỚI NƯỚC

Kính gửi:

- Tổ chức, cá nhân đăng ký: đại diện cho các đồng sở hữu

- Trụ sở chính:(1).....

- Điện thoại: Email:

Đề nghị cơ quan xóa đăng ký phương tiện với đặc điểm cơ bản như sau:

Tên phương tiện: Số đăng ký:

Lý do xóa đăng ký:

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc sở hữu phương tiện trên và chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng phương tiện.

....., ngày ... tháng ... năm ...

CHỦ PHƯƠNG TIỆN (2)

Ghi chú:

(1) Địa chỉ chủ phương tiện đặt trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi đăng ký tạm trú đối với trường hợp chủ phương tiện là cá nhân chưa có hộ khẩu thường trú nhưng có đăng ký tạm trú tại địa phương.

(2) Nếu chủ phương tiện là tổ chức, phải có người đại diện tổ chức ký tên, đóng dấu.

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

1. Thủ tục hành chính cung cấp thông tin quy hoạch thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã - 1.008456

1.1. Trình tự thực hiện:

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu cung cấp thông tin quy hoạch bằng văn bản gửi 01 bộ hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã.
- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND xã tiếp nhận kiểm tra nội dung và tính pháp lý của hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết:

- + Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy hẹn trao cho người nộp.
- + Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì công chức tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn đầy đủ một lần để người nộp hoàn thiện hồ sơ.

- Đối với trường hợp các cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu cung cấp thông tin quy hoạch thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp xã tiếp nhận kiểm tra nội dung và tính pháp lý của hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết: Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy hẹn trao cho người nộp; trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì công chức tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn đầy đủ một lần để người nộp hoàn thiện hồ sơ. Hồ sơ đầy đủ thì UBND cấp xã trình UBND cấp huyện để UBND cấp huyện xem xét.

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng cấp huyện có trách nhiệm rà soát thông tin về địa điểm xây dựng, chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ, cốt xây dựng, các thông tin khác liên quan đến quy hoạch và cung cấp thông tin quy hoạch cho cơ quan, tổ chức, cá nhân.

1.2. Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả hồ sơ thuộc UBND xã.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ gồm: Đơn đề nghị cung cấp thông tin quy hoạch (trong đó ghi rõ thông tin về vị trí, địa điểm lô đất cần cung cấp thông tin).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4 Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- Cơ quan thực hiện: Cơ quan quản lý quy hoạch cấp huyện.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản cung cấp thông tin về địa điểm xây dựng, chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ, cốt xây dựng và thông tin khác liên quan đến quy hoạch.

1.8. Phí, Lệ phí:

- Lệ phí và phí: Không quy định
- Chi phí thực tế (tài liệu, in ấn, trích lục...).

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 19/11/2018 sửa đổi một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.

2. Thủ tục cấp mới sổ nhà đối với hình thức đơn lẻ - 3.000162

2.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cá nhân, tổ chức có nhu cầu hoàn chỉnh hồ sơ và nộp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nhà cần cấp sổ. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ cán bộ tiếp nhận nhận hồ sơ viết biên nhận hồ sơ (*ghi rõ ngày đến nhận kết quả*). Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ, cán bộ tiếp nhận hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu.

Bước 2: UBND cấp xã có trách nhiệm chuyển hồ sơ lên Phòng Quản lý đô thị thuộc UBND cấp huyện

Bước 3: Phòng Quản lý đô thị tiếp nhận, tham mưu xử lý và trình UBND cấp huyện ban hành Quyết định cấp Giấy chứng nhận.

Bước 4: Đến ngày hẹn trong biên nhận, đến UBND cấp xã nơi nộp hồ sơ để nhận kết quả và đóng lệ phí theo quy định.

2.2 Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp sổ nhà (*theo mẫu*) có xác nhận của UBND cấp xã
- Bản sao CMND (nếu là cá nhân).
- Giấy đăng ký kinh doanh, quyết định thành lập tổ chức (nếu là tổ chức)

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

2.4. Thời hạn giải quyết: Không quá 06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, Tổ chức.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- Cơ quan trực tiếp nhận TTHC: Ủy ban nhân dân cấp xã.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hành chính, biểu hiệu

2.8. Phí, lệ phí: không

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Theo mẫu

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Quyết định số 108/2007/QĐ-UBND ngày 11/10/2007 của UBND tỉnh Bình Dương ngày về Ban hành quy định đánh số và gắn biển số nhà trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Quyết định số 05/2006/QĐ-BXD ngày 08/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ xây dựng về việc ban hành quy chế đánh số nhà và gắn số nhà

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP SỐ NHÀ***(Trường hợp cấp số nhà mới theo hình thức đơn lẻ)*

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân (cấp huyện)

 - Ủy ban nhân dân (cấp xã)

Tên tôi là:.....

Giấy CMND số:....., cấp ngày.....tháng.....năm 20....

tại:.....

Nay tôi làm đơn đề nghị cấp số nhà cho căn nhà tại Đường.....

Tổ....., Khu phố.....Phường.....

Nguồn gốc căn nhà:.....

.....

Ý kiến xác nhận của Ủy ban nhân dân phường.....

(Nêu rõ nguồn gốc đất, thời điểm xây dựng và không có tranh chấp).

.....

.....

.....

.....

.....

TM. UBND , ngày tháng năm 20....**Người làm đơn***(ký và ghi rõ họ tên)*

3. Thủ tục cấp lại, chỉnh sửa số nhà - 1.009313

3.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cá nhân, tổ chức có nhu cầu hoàn chỉnh hồ sơ và nộp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nhà cần cấp số. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ cán bộ tiếp nhận nhận hồ sơ viết biên nhận hồ sơ (*ghi rõ ngày đến nhận kết quả*). Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ, cán bộ tiếp nhận hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu.

Bước 2: UBND cấp xã có trách nhiệm chuyển hồ sơ lên Phòng Quản lý đô thị thuộc UBND cấp huyện

Bước 3: Phòng Quản lý đô thị tiếp nhận, tham mưu xử lý và trình UBND cấp huyện ban hành Quyết định cấp Giấy chứng nhận.

Bước 4: Đến ngày hẹn trong biên nhận, đến UBND cấp xã nơi nộp hồ sơ để nhận kết quả và đóng lệ phí theo quy định.

3.2 Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp lại, chỉnh sửa số nhà (*theo mẫu*) có xác nhận của UBND cấp xã
- Bản sao Giấy chứng nhận cấp số nhà

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

3.4. Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, Tổ chức

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- Cơ quan trực tiếp nhận TTHC: Ủy ban nhân dân cấp xã.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận

3.8. Phí, lệ phí: không

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Theo mẫu

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Quyết định số 108/2007/QĐ-UBND ngày 11/10/2007 của UBND tỉnh Bình Dương ngày về Ban hành quy định đánh số và gắn biển số nhà trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Quyết định số 05/2006/QĐ-BXD ngày 08/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ xây dựng về việc ban hành quy chế đánh số nhà và gắn số nhà

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI, CHỈNH SỬA SỐ NHÀ

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân cấp huyện
 - Ủy ban nhân dân cấp xã.....

Tên tôi là:.....

Giấy CMND số:....., cấp ngày.....tháng.....năm 20....

tại:.....

Nay tôi làm đơn đề nghị cấp lại, chỉnh sửa số nhà cho căn nhà tại Đường.....

.....Tổ....., Khu phố.....Phường.....

Lý do đề nghị cấp lại, chỉnh sửa số nhà:.....

.....

Ý kiến xác nhận của Ủy ban nhân dân

(*Nêu rõ nguồn gốc đất, thời điểm xây dựng và không có tranh chấp*).

.....

.....

.....

.....

.....

TM. UBND , ngày tháng năm 20....

Người làm đơn

(*ký và ghi rõ họ tên*)

(*Kèm theo sơ đồ vị trí khuôn viên căn nhà*)

Vị trí khuôn viên nhà:

Đường (hẻm):

Họ tên liên ranh:

.....

Số nhà:.....

**Nhà
chủ
hộ**

Họ tên liên ranh:

.....

Số nhà:.....

....., ngày tháng năm 201

Người làm đơn*(ký và ghi rõ họ tên)*

D. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CÁC ĐƠN VỊ KHÁC

I. LĨNH VỰC ĐĂNG KIỂM

1. Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện thủy nội địa

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Chủ phương tiện hoặc cơ sở đóng mới, sửa chữa phục hồi phương tiện nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa đến đơn vị đăng kiểm, cụ thể:

- Các đơn vị đăng kiểm trực thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện việc kiểm tra, cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa đối với:

+ Tất cả các loại phương tiện hoạt động ven biển, từ bờ ra đảo, giữa các đảo.

+ Các phương tiện chở hàng nguy hiểm;

+ Các loại phà chở khách, bao gồm cả phương tiện lai nếu có.

+ Tàu thuyền thể thao vui chơi giải trí.

+ Các phương tiện có lắp đặt thiết bị nâng.

+ Các phương tiện của nước ngoài hoặc của doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài tham gia giao thông đường thủy nội địa.

+ Các phương tiện hoạt động trên sông, kênh, rạch, hồ, đầm, và vịnh: Phương tiện có sức chở người từ 50 người trở lên; Phương tiện không có động cơ có trọng tải toàn phần từ 200 tấn trở lên; Phương tiện có động cơ có tổng công suất máy chính từ 135 mã lực trở lên; Phương tiện chuyên dùng như: ụ nổi, bến nổi, thiết bị thi công nổi, nhà nổi, khách sạn nổi, tàu cuốc, tàu hút.... có chiều dài đường nước thiết kế từ 10m trở lên.

- Các đơn vị đăng kiểm trực thuộc Sở Xây dựng, thực hiện việc kiểm tra và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa cho các phương tiện hoạt động trên sông, kênh, rạch, hồ, đầm và vịnh do địa phương trực tiếp quản lý, bao gồm:

+ Các phương tiện có sức chở người dưới 50 người;

+ Các phương tiện không động cơ có trọng tải toàn phần dưới 200 tấn;

+ Các phương tiện có động cơ có tổng công suất dưới 135 mã lực;

+ Các phương tiện chuyên dùng như: ụ nổi, bến nổi, thiết bị thi công nổi, nhà nổi, tàu cuốc, tàu hút ... có chiều dài thiết kế nhỏ hơn 10m.

b) Giải quyết TTHC:

- Nếu hồ sơ không đầy đủ thì đơn vị đăng kiểm hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện, nếu hồ sơ đã đầy đủ thì hẹn thời gian, địa điểm kiểm tra.

- Kết quả kiểm tra mà phương tiện và trang thiết bị lắp trên phương tiện thỏa mãn các quy định của quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật và bảo vệ môi trường thì đơn vị đăng kiểm cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện chậm nhất 01 ngày làm việc sau khi kết thúc kiểm tra tại hiện trường.

1.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở Đơn vị đăng kiểm hoặc qua hệ thống bưu chính.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy đề nghị kiểm tra (bản chính) theo mẫu; Trường hợp đề nghị kiểm tra bằng hình thức mời trực tiếp, gọi điện thoại hay bản fax thì không phải nộp Giấy đề nghị kiểm tra;

- Hồ sơ kỹ thuật phương tiện (bản chính):

+ Phương tiện đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi thì trình hồ sơ thiết kế được duyệt (bản chính);

+ Phương tiện đang khai thác thì trình giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cùng với Sổ kiểm tra kỹ thuật của phương tiện (bản chính);

+ Phương tiện nhập khẩu thì nộp: 01 bản sao chụp tờ khai hàng hoá nhập khẩu đã làm thủ tục Hải quan (có bản chính để đối chiếu); 01 hồ sơ thiết kế được Cục Đăng kiểm Việt Nam duyệt (bản chính) và các tài liệu kỹ thuật của tổ chức nước ngoài cấp cho phương tiện (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: 01 ngày làm việc sau khi kiểm tra tại hiện trường đạt yêu cầu.

1.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Cá nhân, tổ chức.

1.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc Sở GTVT;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các đơn vị đăng kiểm trực thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam và trực thuộc Sở GTVT;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

1.7. Kết quả thực hiện TTHC: Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

1.8. Phí, lệ phí:

- Phí kiểm định tính theo biểu phí tại Thông tư số 123/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Lệ phí: 20.000 đồng/01 Giấy chứng nhận.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Giấy đề nghị kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Thỏa mãn các quy phạm, quy chuẩn, tiêu chuẩn tương ứng: QCVN01:2008/BGTVT; QCVN17:2011/BGTVT; QCVN25:2010/BGTVT; QCVN50:2012/BGTVT; QCVN51:2012/BGTVT; QCVN 54:2013/BGTVT; QCVN55:2013/BGTVT; QCVN56:2013/BGTVT; QCVN 72:2013/BGTVT; QCVN84:2014/BGTVT; QCVN 85:2014/BGTVT.

1.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày năm 2004;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014;
- Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT ngày 22/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT ban hành quy định về đăng kiểm phương tiện thủy nội địa;
- Thông tư số 102/2008/TT-BTC ngày 11/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm an toàn chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải;
- Thông tư số 123/2013/TT-BTC ngày 28/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện thủy nội địa.

Mẫu:

ĐƠN VỊ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

GIẤY ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA

Kính gửi:

Đơn vị:

Địa chỉ:

Số điện thoại:.....Số fax:

Đề nghị Cơ quan Đăng kiểm kiểm tra và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện thủy nội địa sau:

Tên tàu/ ký hiệu thiết kế:...../.....

Số ĐKHC/ Số Đăng kiểm (*):...../.....

Nội dung kiểm tra: Kích thước cơ bản phương tiện:

Chiều dài ($L_{\max}/L$):(m); Chiều rộng: ($B_{\max}/B$):(m);

Chiều cao mạn (D):..... (m); Chiều chìm (d):.....(m);

Tổng dung tích (GT):.....; Trọng tải TP/Lượng hàng:.....(tấn);

Số lượng thuyền viên:.....(người); Số lượng hành khách:.....(người);

Máy chính (số lượng, kiểu, công suất):.....;

Kiểu và công dụng của phương tiện:.....

Đơn vị đề nghị

(Ký tên & đóng dấu)

(*) Áp dụng cho phương tiện đang khai thác

2. Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng trong khai thác, sử dụng

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Chủ xe hoàn thiện 01 bộ hồ sơ kiểm tra nộp cho các Trung tâm đăng kiểm phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và các Chi cục đăng kiểm có đủ điều kiện về trang bị, thiết bị và nhân lực thực hiện kiểm tra Xe theo quy định và được công bố công khai trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam (sau đây gọi là Đơn vị kiểm tra).

b) Giải quyết TTHC:

- Đơn vị kiểm tra tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ: Nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện lại ngay trong ngày làm việc (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc thông báo và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ trong 02 ngày làm việc (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác); Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì thông nhất thời gian và địa điểm kiểm tra (đối với Xe yêu cầu kiểm tra ngoài Đơn vị kiểm tra).

- Đơn vị kiểm tra tiến hành kiểm tra: nếu kết quả không đạt thì thông báo ngay cho Chủ xe; Nếu kết quả đạt thì cấp Giấy chứng nhận theo quy định trong thời hạn 01 ngày làm việc khi kiểm tra tại Đơn vị kiểm tra hoặc trong thời hạn 03 ngày làm việc khi kiểm tra ngoài Đơn vị kiểm tra, kể từ ngày kết thúc kiểm tra

2.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc các hình thức phù hợp khác.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

Bản sao tài liệu kỹ thuật có bản vẽ tổng thể và thông số kỹ thuật cơ bản của Xe hoặc bản đăng ký thông số kỹ thuật Xe do tổ chức, cá nhân lập đối với Xe được nhập khẩu hoặc sản xuất, lắp ráp trước ngày 01 tháng 12 năm 2009 (ngày Thông tư số 23/2009/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng có hiệu lực);

Bản chính Giấy chứng nhận cải tạo đối với Xe có cải tạo;

Bản chính hoặc bản điện tử Chứng chỉ chất lượng;

Bản sao Phiếu xuất xưởng;

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: 01 ngày làm việc khi kiểm tra tại Đơn vị kiểm tra hoặc trong thời hạn 03 ngày làm việc khi kiểm tra ngoài Đơn vị kiểm tra, kể từ ngày kết thúc kiểm tra.

2.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

2.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Trung tâm đăng kiểm phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và các Chi cục đăng kiểm có đủ điều kiện về trang bị, thiết bị và nhân lực thực hiện kiểm tra Xe theo quy định và được công bố công khai trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam.
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc các Đơn vị đăng kiểm;
- d) Cơ quan phối hợp: Không có.

2.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC: Giấy chứng nhận.

2.8. Phí, lệ phí:

2.9. Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Giấy đề nghị kiểm tra ATK & BVMT Xe trong khai thác, sử dụng (sử dụng khi yêu cầu kiểm tra ngoài Đơn vị kiểm tra)

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Thỏa mãn yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo QCVN 12 : 2011/BGTVT.

2.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới;
- Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu;
- Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng

**MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE
MÁY CHUYÊN DÙNG TRONG KHAI THÁC SỬ DỤNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ
Giao thông vận tải)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG TRONG KHAI THÁC SỬ DỤNG**
(Sử dụng khi đề nghị kiểm tra ngoài đơn vị kiểm tra)

Kính gửi:

Chủ sở hữu:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Đề nghị đến kiểm tra các loại xe máy chuyên dùng được liệt kê ở bảng sau:

TT	Loại xe máy chuyên dùng	Biển đăng ký/ Số khung	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Thời gian kiểm tra	Địa điểm kiểm tra

Mọi thông tin xin liên hệ với Ông/Bà theo số điện thoại:; số Fax:

....., ngày... tháng... năm ...

Người đề nghị

(ký và ghi rõ họ tên)

3. Cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa đến Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc đơn vị đăng kiểm được Cục Đăng kiểm Việt Nam ủy quyền.

b) Giải quyết TTHC:

- Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc đơn vị đăng kiểm được Cục Đăng kiểm Việt Nam ủy quyền tiếp nhận hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn hoàn thiện ngay trong ngày làm việc (đối với trường hợp nộp trực tiếp) hoặc hướng dẫn hoàn thiện trong 02 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính và hình thức phù hợp khác; nếu hồ sơ đã đầy đủ thì hẹn thời gian, địa điểm kiểm tra.

- Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc đơn vị đăng kiểm được Cục Đăng kiểm Việt Nam ủy quyền tiến hành kiểm tra. Đối với sản phẩm quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 12 Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT, trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với việc kiểm tra sản phẩm công nghiệp cách trụ sở làm việc dưới 70 km và 02 ngày làm việc đối với việc kiểm tra sản phẩm công nghiệp cách trụ sở làm việc từ 70 km trở lên hoặc kiểm tra sản phẩm công nghiệp ở vùng biển, đảo, kể từ khi kết thúc kiểm tra tại hiện trường, nếu kết quả kiểm tra thỏa mãn các quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật thì Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc đơn vị đăng kiểm được Cục Đăng kiểm Việt Nam ủy quyền cấp các giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa theo mẫu quy định tại Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT, nếu kết quả kiểm tra không đạt yêu cầu thì thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

3.2. Cách thức thực hiện:

Nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Giấy đề nghị kiểm tra theo mẫu (trừ trường hợp đề nghị trực tiếp, gọi điện thoại).

- Hồ sơ kỹ thuật của sản phẩm công nghiệp. Hồ sơ kỹ thuật của sản phẩm công nghiệp quy định như sau:

+ Đối với sản phẩm công nghiệp sản xuất đơn chiếc hoặc theo lô trong nước thì trình bản gốc hồ sơ thiết kế đã được thẩm định;

+ Đối với sản phẩm công nghiệp nhập khẩu về Việt Nam đã được cơ quan đăng kiểm nước ngoài do Cục Đăng kiểm Việt Nam thừa nhận kiểm tra, thì nộp hồ sơ đăng kiểm do cơ quan đăng kiểm nước ngoài cấp cho sản phẩm công nghiệp (bản sao có bản chính dềđôi chiều) và các tài liệu kỹ thuật liên quan (nếu có); Bản sao chứng từ nhập khẩu có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu gồm Hóa đơn thương mại hoặc các giấy tờ tương đương, tờ khai hàng hóa nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nhập khẩu;

+ Đối với sản phẩm công nghiệp nhập khẩu về Việt Nam đã được kiểm tra bởi cơ quan đăng kiểm nước ngoài nhưng chưa được Cục Đăng kiểm Việt Nam thừa nhận hoặc chưa được cơ quan đăng kiểm nước ngoài kiểm tra, thì trình bản gốc hồ sơ thiết kế đã được thẩm định.

3.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với việc kiểm tra sản phẩm công nghiệp cách trụ sở làm việc dưới 70 km và 02 ngày làm việc đối với việc kiểm tra sản phẩm công nghiệp cách trụ sở làm việc từ 70 km trở lên hoặc kiểm tra sản phẩm công nghiệp ở vùng biển, đảo, kể từ khi kết thúc kiểm tra tại hiện trường.

3.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

3.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc đơn vị đăng kiểm được Cục Đăng kiểm Việt Nam ủy quyền;
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc đơn vị đăng kiểm được Cục Đăng kiểm Việt Nam ủy quyền;
- d) Cơ quan phối hợp: Không có.

3.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa.

3.8. Phí, lệ phí:

- Phí kiểm định tính theo biểu phí ban hành kèm theo Thông tư số 123/2013/TT-BTC ngày 28/08/2013 của Bộ Tài chính về việc Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện thủy nội địa.
- Lệ phí: 20.000 đồng /01 Giấy chứng nhận.

3.9. Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính

Giấy đề nghị kiểm tra.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Thỏa mãn các quy phạm, quy chuẩn, tiêu chuẩn tương ứng: QCVN01:2008/BGTVT, QCVN17:2011/BGTVT, QCVN25:2010/BGTVT, QCVN50:2012/BGTVT, QCVN51:2012/BGTVT, QCVN 54:2013/BGTVT, QCVN55:2013/BGTVT, QCVN56:2013/BGTVT, QCVN 72:2013/BGTVT, QCVN 72:2014/BGTVT, QCVN84:2014/BGTVT, QCVN 85:2014/BGTVT.

3.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014;

- Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT ngày 22/9/2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải quy định về đăng kiểm phương tiện thủy nội địa;
- Thông tư 15/2013/TT-BGTVT ngày 26/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về biểu mẫu giấy chứng nhận và sổ kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa;
- Thông tư số 123/2013/TT-BTC ngày 28/08/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện thủy nội địa;
- Thông tư số 102/2008/TT- BTC ngày 11/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải.

Mẫu Giấy đề nghị:

————— **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm

GIẤY ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA PHƯƠNG TIỆN/SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP
SỬ DỤNG CHO PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Kính gửi:

Tổ chức, cá nhân đề nghị:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Số Fax:

Đề nghị Cơ quan Đăng kiểm kiểm tra và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện thủy nội địa/ giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện sau:

Tên tàu/tên sản phẩm công nghiệp: /

Số thẩm định thiết kế:

Số ĐKHC/ Số Đăng kiểm (*): /

Nội dung kiểm tra:

.....

Tên, địa chỉ nhà sản xuất (**):

Thời gian dự kiến kiểm tra:

Địa điểm kiểm tra:

Tên tổ chức/cá nhân trả phí đăng kiểm:

Địa chỉ, số điện thoại, số fax:

Mã số thuế:

Chúng tôi đồng ý trả đầy đủ phí và lệ phí cấp giấy chứng nhận theo quy định hiện hành.

Đơn vị đề nghị

(Ký, ghi rõ họ tên & đóng dấu nếu có)

() Áp dụng cho phương tiện đang khai thác.*

*(**) Áp dụng cho kiểm tra sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện.*

4. Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế phương tiện thủy nội địa và Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa

4.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế đến Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc đơn vị đăng kiểm được Cục Đăng kiểm Việt Nam ủy quyền.

b) Giải quyết TTHC:

- Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc đơn vị đăng kiểm được Cục Đăng kiểm Việt Nam ủy quyền tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn hoàn thiện ngay trong ngày làm việc (đối với trường hợp nộp trực tiếp) hoặc hướng dẫn hoàn thiện trong 02 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính và hình thức phù hợp khác; nếu hồ sơ đầy đủ thì hẹn thời gian trả kết quả.

- Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị theo quy định, trong thời hạn 20 ngày làm việc đối với thiết kế loại phương tiện đóng bằng vật liệu mới, công dụng mới hoặc các phương tiện hoạt động tuyến vận tải đường thủy nội địa ven biển, từ bờ ra đảo, giữa các đảo; phương tiện chở khí hóa lỏng, chở xô hóa chất nguy hiểm, tàu dầu có nhiệt độ chớp cháy nhỏ hơn hoặc bằng 60°C, có trọng tải toàn phần từ 500 tấn trở lên; tàu khách cao tốc, tàu đệm khí; nhà hàng nổi, khách sạn nổi, tàu thủy lưu trú du lịch ngủ đêm, tàu chở khách có sức chở từ 100 khách trở lên hoặc trong thời hạn 05 ngày làm việc đối với thiết kế không phải là loại kể trên và tài liệu hướng dẫn, Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc đơn vị đăng kiểm được Cục Đăng kiểm Việt Nam ủy quyền hoàn thành thẩm định hồ sơ thiết kế, tài liệu hướng dẫn; nếu đạt thì cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế theo mẫu quy định tại Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về biểu mẫu giấy chứng nhận và sổ kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa, cấp Thông báo thẩm định tài liệu hướng dẫn/thiết kế theo mẫu; nếu không đạt thì thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để khắc phục các tồn tại.

- Đối với các hồ sơ thiết kế đã khắc phục các tồn tại theo thông báo của Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc đơn vị đăng kiểm được Cục Đăng kiểm Việt Nam ủy quyền, kể từ ngày nhận hồ sơ thiết kế đã khắc phục, trong thời hạn 02 ngày làm việc hoàn thành thẩm định hồ sơ thiết kế; nếu đạt thì cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế như quy định tại khoản 3 Điều 9 của Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT; nếu không đạt thì thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện lại.

4.2. Cách thức thực hiện:

Nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đối với thẩm định thiết kế đóng mới, hoán cải, sửa đổi, lập hồ sơ, hồ sơ bao gồm:

+ 01 bản chính Giấy đề nghị thẩm định thiết kế theo mẫu;

+ 03 bản chính hồ sơ thiết kế gồm bản tính, bản vẽ, thuyết minh và các tài liệu kỹ thuật (nếu có) theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho phương tiện. Đối với hồ sơ thiết kế do đơn vị thiết kế nước ngoài thiết kế hoặc chủ phương tiện là người nước ngoài hoặc thiết kế phương tiện đóng ở Việt Nam để xuất khẩu thì ngôn ngữ sử dụng trong thuyết minh, bản tính phải là tiếng Việt hoặc tiếng Anh có kèm theo bản dịch bằng tiếng Việt, còn ngôn ngữ sử dụng trong bản vẽ là tiếng Việt hoặc tiếng Anh;

+ Đối với thiết kế lập hồ sơ của phương tiện đã đóng trong nước mà không có sự giám sát của đăng kiểm, ngoài các giấy tờ phải nộp nói trên thì phải trình: Hợp đồng đóng mới phương tiện hoặc các giấy tờ chứng minh phương tiện là tài sản hợp pháp của chủ phương tiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của tài sản đó.

- Đối với thẩm định thiết kế mẫu định hình, hồ sơ bao gồm:

+ 01 bản chính Giấy đề nghị thẩm định mẫu định hình phương tiện thủy nội địa theo mẫu;

+ 03 bản chính hồ sơ thiết kế gồm bản tính, bản vẽ, thuyết minh theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho phương tiện.

- Đối với sao và thẩm định mẫu định hình, hồ sơ bao gồm: 01 bản chính Giấy đề nghị sử dụng mẫu định hình phương tiện thủy nội địa theo mẫu.

- Đối với thẩm định thiết kế phương tiện nhập khẩu, hồ sơ bao gồm:

+ 01 bản chính Giấy đề nghị thẩm định thiết kế theo mẫu;

+ 03 bản chính hồ sơ thiết kế gồm bản tính, bản vẽ, thuyết minh và các tài liệu kỹ thuật (nếu có) theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho phương tiện và các tài liệu kỹ thuật của tổ chức nước ngoài cấp cho phương tiện (nếu có). Các thuyết minh và bản tính của hồ sơ thiết kế phải sử dụng ngôn ngữ là tiếng Việt hoặc tiếng Anh có kèm theo bản dịch bằng tiếng Việt, các bản vẽ có thể sử dụng ngôn ngữ là tiếng Việt hoặc tiếng Anh;

+ Hồ sơ xác định tuổi của phương tiện;

+ Tờ khai hàng hóa nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nhập khẩu (đối với trường hợp phương tiện đã nhập khẩu về Việt Nam).

- Đối với thẩm định thiết kế sản phẩm công nghiệp, hồ sơ bao gồm:

+ Trường hợp sản phẩm công nghiệp được sản xuất, chế tạo trong nước, hồ sơ nộp bao gồm: 01 bản chính Giấy đề nghị thẩm định thiết kế theo mẫu I; 03 bản chính hồ sơ thiết kế gồm bản tính, bản vẽ, thuyết minh và các tài liệu kỹ thuật (nếu có) theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho sản phẩm;

+ Trường hợp sản phẩm công nghiệp nhập khẩu, hồ sơ nộp bao gồm: 01 bản chính Giấy đề nghị thẩm định thiết kế theo mẫu I; 03 bản chính hồ sơ thiết kế gồm bản tính, bản vẽ, thuyết minh và các tài liệu kỹ thuật nước ngoài cấp cho phương tiện (nếu có) theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho sản phẩm. Các thuyết minh và bản tính của hồ sơ thiết kế phải sử dụng ngôn ngữ là tiếng Việt hoặc tiếng Anh có kèm theo bản dịch bằng tiếng Việt, các bản vẽ có thể sử dụng ngôn ngữ là tiếng Việt hoặc tiếng Anh; tờ khai hàng hóa nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

- Đối với thẩm định thiết kế chuyển đổi tàu biển thành phương tiện thủy nội địa, hồ sơ bao gồm:

+ 01 bản chính Giấy đề nghị thẩm định thiết kế theo mẫu;

+ 03 bản chính hồ sơ thiết kế gồm bản tính, bản vẽ, thuyết minh và các tài liệu kỹ thuật (nếu có) theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho phương tiện.

- Đối với thẩm định tài liệu hướng dẫn, hồ sơ bao gồm:

+ 01 bản chính Giấy đề nghị thẩm định tài liệu hướng dẫn theo mẫu;

+ 03 bản chính hồ sơ tài liệu hướng dẫn.

4.4. Thời hạn giải quyết:

- 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với thiết kế thông thường và tài liệu hướng dẫn; 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với thiết kế loại phương tiện đóng bằng vật liệu mới, công dụng mới hoặc các phương tiện hoạt động tuyến vận tải đường thủy nội địa ven biển, từ bờ ra đảo, giữa các đảo; phương tiện chở khí hóa lỏng, chở xô hóa chất nguy hiểm, tàu dầu có nhiệt độ chớp cháy nhỏ hơn hoặc bằng 60 °C, có trọng tải toàn phần từ 500 tấn trở lên; tàu khách cao tốc, tàu đệm khí; nhà hàng nổi, khách sạn nổi, tàu thủy lưu trú du lịch ngủ đêm, tàu chở khách có sức chở từ 100 khách trở lên.

- 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận lại hồ sơ đã khắc phục các tồn tại theo thông báo.

4.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

4.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: đơn vị đăng kiểm được Cục Đăng kiểm Việt Nam ủy quyền;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc các đơn vị đăng kiểm được Cục Đăng kiểm Việt Nam ủy quyền;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

4.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC: Giấy chứng nhận.

4.8. Phí, lệ phí:

- Phí thẩm định thiết kế tính theo biểu phí ban hành kèm theo Thông tư số 123/2013/TT-BTC ngày 28/08/2013 của Bộ Tài chính về việc Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện thủy nội địa.

- Lệ phí: 20.000 đồng /01 Giấy chứng nhận.

4.9. Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính

- Giấy đề nghị thẩm định thiết kế.

- Giấy đề nghị thẩm định mẫu định hình.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Thỏa mãn các quy chuẩn, tiêu chuẩn tương ứng: QCVN01:2008/BGTVT, QCVN17:2011/BGTVT, QCVN25:2010/BGTVT, QCVN50:2012/BGTVT, QCVN51:2012/BGTVT, QCVN 54:2013/BGTVT, QCVN55:2013/BGTVT, QCVN56:2013/BGTVT, QCVN 72:2013/BGTVT, QCVN 72:2014/BGTVT, QCVN 84:2014/BGTVT, QCVN 85:2014/BGTVT.

4.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014;

- Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT ngày 22/9/2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải quy định về đăng kiểm phương tiện thủy nội địa;

- Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về biểu mẫu giấy chứng nhận và sổ kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa;

- Thông tư số 123/2013/TT-BTC ngày 28/08/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện thủy nội địa;

- Thông tư số 102/2008/TT- BTC ngày 11/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải.

Mẫu:**ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH**

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số:

....., ngày ... tháng ... năm

GIẤY ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ /**TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN / SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP**

Kính gửi:

Đơn vị đề nghị thẩm định:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Số Fax:

Đề nghị Cơ quan Đăng kiểm thẩm định thiết kế sau:

Tên tàu, tên sản phẩm, tài liệu hướng dẫn/Ký hiệu thiết kế:

Loại thiết kế(*):

Tên tàu, tên sản phẩm/ký hiệu thiết kế ban đầu (**):/.....

Số ĐKHC/ Số Đăng kiểm (**):/.....

Nội dung thiết kế:.....

Dùng cho thiết kế phương tiện có:

Chiều dài ($L_{\max}/L$):(m); Chiều rộng: ($B_{\max}/B$):(m);

Chiều cao mạn (D):(m); Chiều chìm (d):(m);

Tổng dung tích (GT):; Trọng tải TP/Lượng hàng:(tấn);

Số lượng thuyền viên: (người); Số lượng hành khách/người khác :/.....(người);

Máy chính (số lượng, kiểu, công suất):;

Kiểu và công dụng của tàu:;

Cấp thiết kế dự kiến:; Vùng hoạt động:

Chủ sử dụng thiết kế:

Địa chỉ chủ sử dụng thiết kế:

Nơi dự kiến thi công:

Số lượng thi công: (chiếc)

Đơn vị đề nghị
(Ký tên & đóng dấu)

(*) Điền loại thiết kế, ví dụ: “Đóng mới”, “hoán cải”,
“sửa đổi”, “tài liệu hướng dẫn”, “sản phẩm công nghiệp”.

(**) Áp dụng cho thiết kế hoán cải, sửa đổi.

Mẫu:**Đơn vị đề nghị thẩm định mẫu****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do -****Hạnh phúc**

Số:

, ngày tháng năm 20

GIẤY ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH MẪU ĐỊNH HÌNH

Kính gửi: Cục Đăng kiểm Việt Nam

Đơn vị đề nghị thẩm định mẫu:.....

Địa chỉ:

Đơn vị xây dựng mẫu:

Địa chỉ:

Đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam thẩm định mẫu định hình có thông số kỹ thuật như sau:

Kiểu và công dụng của phương tiện:.....

Vật liệu thân tàu:

Chiều dài thiết kế từ: (m); đến:(m)

Chiều rộng thiết kế từ: (m); đến:(m)

Chiều cao mạn từ:(m); đến:(m)

Chiều chìm từ: (m); đến: (m)

Trọng tải toàn phần từ:(tấn); đến: (tấn)

Số lượng khách từ:(người); đến: (người)

Kiểu lắp đặt máy chính:; Công suất từ: đến..... ...(sức ngựa)

Vùng hoạt động:.....

ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ

(Ký tên & đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: đơn vị.

Mẫu:



CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

18 - Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội - Việt Nam

Tel: 84 - 4 - 37684709

Fax: 84 - 4 - 37684724 Website: <http://www.vr.org.v>

THÔNG BÁO THẨM ĐỊNH TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN/THIẾT KẾ

Số:...../.....

Ngày:/...../20.....

Về việc:.....

Tên/ký hiệu thiết kế:.....

Đơn vị thiết kế:.....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Nơi nhận:

- Đơn vị thiết kế 01 bản
- Đơn vị ĐKGS 01 bản
- Lưu Cục ĐKVN 01 bản
- Lưu nơi thẩm định 01 bản

5. Cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trong trường hợp còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng, rách hoặc có sự sai khác về thông tin

5.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Chủ sở hữu phương tiện hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật nộp hồ sơ đến Đơn vị đăng kiểm.

b) Giải quyết TTHC:

- Trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định lần đầu hoặc Tem kiểm định lần đầu của xe cơ giới thuộc đối tượng miễn kiểm định bị mất: Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận kiểm định lần đầu, Tem kiểm định lần đầu, chủ sở hữu phương tiện hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật đến đơn vị đăng kiểm khai báo theo mẫu Phiếu theo dõi hồ sơ để được in lại 01 lần duy nhất Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định. Chủ xe không phải mang xe đến đơn vị đăng kiểm nhưng phải trả chi phí cho dịch vụ in lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định theo quy định.

- Trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định hoặc Tem kiểm định của xe cơ giới bị mất (trừ trường hợp mất đồng thời Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định của xe cơ giới và trường hợp mất Giấy chứng nhận kiểm định lần đầu hoặc Tem kiểm định lần đầu của xe cơ giới thuộc đối tượng miễn kiểm định), hư hỏng, rách: Chủ xe mang Giấy chứng nhận kiểm định hoặc Tem kiểm định chưa mất, mang đồng thời Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định trong trường hợp bị hư hỏng, rách đến đơn vị đăng kiểm đã cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định trước đó để nộp lại và khai báo theo mẫu Phiếu theo dõi hồ sơ để được in lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định trong 01 ngày làm việc kể từ ngày khai báo. Chủ xe không phải mang xe đến đơn vị đăng kiểm nhưng phải trả chi phí cho dịch vụ in lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định theo quy định.

- Trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định có thông tin sai khác so với hồ sơ phương tiện của xe do đơn vị đăng kiểm in sai: Chủ xe mang Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định đến đơn vị đăng kiểm đã cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định nộp lại để được in lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định trong 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nộp. Chủ xe không phải mang xe đến đơn vị đăng kiểm, không phải trả chi phí cho dịch vụ in lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định và không phải nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới. Đơn vị đăng kiểm có trách nhiệm thu hồi Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định đã được cấp cho xe cơ giới và thông báo bằng văn bản về Cục Đăng kiểm Việt Nam, Sở Xây dựng tại địa phương.

5.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định lần đầu hoặc Tem kiểm định lần đầu của xe cơ giới thuộc đối tượng miễn kiểm định bị mất: Mẫu Phiếu theo dõi hồ sơ.
- Trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định hoặc Tem kiểm định của xe cơ giới bị mất (trừ trường hợp mất đồng thời Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định của xe cơ giới và trường hợp mất Giấy chứng nhận kiểm định lần đầu hoặc Tem kiểm định lần đầu của xe cơ giới thuộc đối tượng miễn kiểm định), hư hỏng, rách:
 - + Mẫu Phiếu theo dõi hồ sơ.
 - + Giấy chứng nhận kiểm định hoặc Tem kiểm định chưa mất (trường hợp bị mất).
 - + Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định (trường hợp bị hư hỏng, rách).
- Trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định có thông tin sai khác so với hồ sơ phương tiện của xe do đơn vị đăng kiểm in sai: Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định lần đầu hoặc Tem kiểm định lần đầu của xe cơ giới thuộc đối tượng miễn kiểm định bị mất: Trong ngày làm việc.
- Trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định hoặc Tem kiểm định của xe cơ giới bị mất (trừ trường hợp mất đồng thời Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định của xe cơ giới và trường hợp mất Giấy chứng nhận kiểm định lần đầu hoặc Tem kiểm định lần đầu của xe cơ giới thuộc đối tượng miễn kiểm định), hư hỏng, rách: Trong 01 ngày làm việc kể từ ngày khai báo.
- Trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định có thông tin sai khác so với hồ sơ phương tiện của xe do đơn vị đăng kiểm in sai: 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nộp hồ sơ.

5.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức, cá nhân.

5.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

5.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;
- Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

5.8. Phí, lệ phí:

- Giá dịch vụ in lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định đối với xe cơ giới là: 23.000 đồng/lần/xe.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Phiếu theo dõi hồ sơ;
- Mẫu Giấy chứng nhận và Tem kiểm định.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

5.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;
- Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT ngày 21 tháng 3 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;
- Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT ngày 02 tháng 06 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;
- Thông tư số 30/2024/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP;

- Thông tư số 11/2024/TT-BGTVT ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về giá dịch vụ lập hồ sơ phương tiện đối với xe cơ giới được miễn kiểm định lần đầu và dịch vụ in lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định đối với xe cơ giới.

MẪU PHIẾU THEO DÕI HỒ SƠ

PHIẾU THEO DÕI HỒ SƠ	Ngày tháng năm
	Số thứ tự ⁽¹⁾ :
	Biên số Đăng ký:

Danh mục			Các lần kiểm định trong ngày			Ghi chú
			Lần 1	Lần 2	Lần...	
HỒ SƠ CỦA XE CƠ GIỚI	1	Đăng ký/ giấy hẹn				
		Bản sao Đăng ký có xác nhận của tổ chức cho thuê tài chính				
		Giấy biên nhận giữ bản chính giấy Đăng ký + Bản sao Giấy Đăng ký				
	2	Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng đối với xe cơ giới sản xuất, lắp ráp trong nước ⁽²⁾				
	3	Bản chính Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo hoặc Bản chính Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo				
	4	Bản cà số khung, số động cơ ⁽²⁾				
	5	Các giấy tờ khác (GCN...)				

HỒ SƠ KIỂM ĐỊNH	Số Phiếu kiểm định				
CHỨNG CHỈ KIỂM ĐỊNH	Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định ⁽³⁾				

- Kinh doanh vận tải⁽⁴⁾: Có ☐ Không ☐
- Thiết bị giám sát hành trình⁽⁵⁾: Có ☐ Không ☐
- Thiết bị camera⁽⁵⁾: Có ☐ Không ☐
- Kiểm định để cấp giấy chứng nhận kiểm định thời hạn 15 ngày⁽⁶⁾
- Khai báo thông tin đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận, Tem kiểm định:

Mất ☐ Hư hỏng ☐ Bị thu hồi ☐ Khác ☐

Lý do:

.....

Chủ xe/ lái xe/ Chủ sở hữu phương tiện/ Người được ủy quyền theo quy định của pháp luật
(ký và ghi rõ họ tên)

Người lập Phiếu
(ký và ghi rõ họ tên)

Điện thoại (nếu có):

Chú ý:

- Ghi đầy đủ các nội dung trong Phiếu vào các ô tương ứng. Cấp chứng chỉ kiểm định ở lần nào, đánh dấu “X” vào ô tương ứng với lần đó.
- (1): Số Phiếu được lấy theo số thứ tự xe cơ giới vào kiểm định trong ngày. Đối với trường hợp kiểm định lại trong ngày làm việc thì các đơn vị đăng kiểm ghi tuần tự thứ tự các lần kiểm định theo định dạng: (Số thứ tự lần 1)/(Số thứ tự lần 2)/...
- (2): Chỉ áp dụng với trường hợp xe Lập Hồ sơ phương tiện
- (3): Nếu được cấp chứng chỉ kiểm định thì đánh dấu “X”; nếu không được cấp thì đánh dấu “O” ở lần kiểm định tương ứng. Trường hợp xe cơ giới được cấp Giấy chứng nhận kiểm định và không được cấp Tem kiểm định (theo quy định tại điểm b, điểm c

khoản 1 Điều 9 Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT) thì đánh dấu “X” ở lần kiểm định tương ứng và ghi vào cột ghi chú *"không cấp Tem KĐ"*.

- (4): xe có biển số màu vàng, chữ và số màu đen sê ri biển số sử dụng lần lượt một trong 20 chữ cái sau đây: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z thì đánh dấu “X” vào có kinh doanh vận tải; trường hợp khác theo khai báo của chủ xe (theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 9 Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT).
- (5): Chỉ ghi nhận và khai báo đối với xe cơ giới thuộc đối tượng phải lắp thiết bị giám sát hành trình, camera theo quy định.
- (6): Chỉ đánh dấu “X” trong trường hợp kiểm định để cấp Giấy chứng nhận kiểm định có thời hạn 15 ngày

II. LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

1. Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ cho Cơ quan Cảng vụ đường thủy nội địa nơi phương tiện gặp sự cố.

b) Giải quyết TTHC:

Sau khi nhận được đơn đề nghị gia hạn Giấy phép vận tải thủy Campuchia - Việt Nam của chủ phương tiện hoặc thuyền trưởng với đầy đủ thông tin về phương tiện, thuyền viên, hàng hóa hoặc hành khách, ngày nhập cảnh vào Việt Nam, diễn biến sự cố, thời gian đề nghị lưu lại Việt Nam, trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ đúng quy định, Cơ quan Cảng vụ đường thủy nội địa nơi phương tiện đề nghị lưu lại, tiến hành kiểm tra tình hình thực tế và ra văn bản cho phép phương tiện lưu lại Việt Nam, với thời gian tối đa không quá 30 (ba mươi) ngày; trường hợp không gia hạn phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do trong vòng 24 giờ, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ theo quy định.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy phép vận tải thủy qua biên giới;
- Giấy đăng ký phương tiện;
- Đơn đề nghị gia hạn theo mẫu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

- 01 (một) ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ đúng quy định;
- Trường hợp không gia hạn phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do trong vòng 24 giờ, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ theo quy định.

1.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức, cá nhân.

1.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cảng vụ đường thủy nội địa nơi phương tiện gặp sự cố;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cảng vụ đường thủy nội địa nơi phương tiện gặp sự cố;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

1.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Văn bản cho phép lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia.

1.8. Phí, lệ phí: Không có.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị gia hạn giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Việt Nam.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Phương tiện của Campuchia quá thời gian lưu hành tại Việt Nam nếu có lý do chính đáng (như thiên tai, tai nạn, hỏng...không sửa chữa kịp) được gia hạn 01 (một) lần với thời hạn không quá 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày hết hạn.

1.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23/03/2012 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải thủy;
- Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy.

Mẫu:

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP VẬN TẢI QUA BIÊN GIỚI
CAMPUCHIA - VIỆT NAM**

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn
Giấy phép vận tải qua biên giới
Campuchia - Việt Nam

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Independence - Freedom - Happiness

Name of organization or individual
applying for extension of Cambodia -
Viet Nam Cross-Border Transport
Permit

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP VẬN TẢI QUA BIÊN GIỚI
CAMPUCHIA - VIỆT NAM**

**APPLICATION FOR EXTENDING OF CAMBODIA - VIET NAM CROSS -
BORDER TRANSPORT PERMIT**

Kính gửi (To):

1. Tên đơn vị (hoặc cá nhân): *Name of (organization or individual)*
2. Địa chỉ: *(Address)*.....
3. Số điện thoại: *(Tel No.)* Số Fax: *(Fax No.)*:
4. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư số (Nếu có)
(Business Registration Certificate or Investment License No.) (If any):
- Ngày cấp *(Date of issue)* Cơ quan cấp *(Issuing Authority)*.....
5. Giấy phép vận tải qua biên giới số *(Cambodia - Viet Nam Cross - Border
Transport Permit No.)*: Ngày cấp *(Date of issue)*..... Cơ quan cấp *(Issuing
Authority)*
6. Đề nghị gia hạn Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Việt

Nam cho phương tiện vận tải sau: *Kindly request to extend the validity of Cambodia - Viet Nam Cross - Border Transport Permit(s) for the following vessel(s):*

- Số đăng ký của phương tiện xin gia hạn (*Registration No.*):

- Thời gian nhập cảnh vào Việt Nam: ngày ... tháng ... năm ...

Entry into Viet Nam, date ... month ... year

- Thời hạn đề nghị được gia hạn thêm (lựa chọn 1 trong 2 nội dung sau để khai):

Proposed extended duration (choose one of the two following options):

+ Gia hạn Giấy phép vận tải qua biên giới: ngày, từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

Extension for: days, from date month ... year ... to date ... month ... year ...

+ Gia hạn chuyển đi: ngày, từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

...

Extension for Journey : ... days, from date ... month ... year ... to date ... month ... year...

7. Lý do đề nghị gia hạn (*The reasons for extension*):

8. Chúng tôi xin cam kết (*We commit*):

a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Việt Nam cho phương tiện và các văn bản kèm theo (*To take full responsibility for the truthfulness and accuracy of the application for extending Cambodia - Viet Nam Cross - Border Transport Permit for vessel and the attached documents*).

b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định ghi trong Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy. (*To comply strictly with all provisions of Vietnamese Laws as well as the provisions of the Agreement between the Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of the Kingdom of Cambodia on Inland Waterway Transport*).

....., ngày (*date*) ... tháng (*month*) ... năm
(*year*)...

Tổ chức, cá nhân (*Organization or individual*)

Ký tên/Signature

*Thuyền trưởng, chủ phương tiện hoặc người được
ủy quyền
(Captain, vessel's owner or authorized person).*

2. Cấp giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC: Cá nhân, tổ chức có nhu cầu cấp giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ nộp hồ sơ đến Cảng vụ Đường thủy nội địa.

b) Giải quyết TTHC:

- Trước khi phương tiện, thủy phi cơ vào cảng, bến thủy nội địa, người làm thủ tục thông báo về phương tiện (số đăng ký), thời gian sẽ vào, rời cảng, bến thủy nội địa và loại hàng hóa hoặc số lượng hành khách cho Cảng vụ biết. Thông báo bằng tin nhắn, điện thoại hoặc hình thức khác. Thuyền trưởng, người lái phương tiện chỉ được đưa phương tiện, thủy phi cơ vào cảng, bến thủy nội địa khi có đồng ý của Cảng vụ. Thời gian thông báo như sau:

+ Trước 02 giờ đối với phương tiện vận tải hàng hóa;

+ Trước 01 giờ đối với phương tiện vận tải hành khách, thủy phi cơ.

- Cảng vụ ĐTNĐ tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý trong thời gian 30 phút, kể từ khi nhận đủ giấy tờ theo quy định, trừ tàu biển và phương tiện thủy nước ngoài.

2.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp, trình giấy tờ trực tiếp tại Cảng vụ;

- Thủ tục điện tử thông qua Cổng thông tin điện tử của Bộ Giao thông vận tải (phương tiện, tàu biển vận tải nội địa, thủy phi cơ);

- Thủ tục điện tử áp dụng cơ chế một cửa quốc gia (phương tiện, tàu biển xuất, nhập cảnh, phương tiện thủy nước ngoài);

- Thủ tục điện tử thông qua Cơ chế một cửa Asean;

- Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy tờ phải nộp:

+ Giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa, trừ trường hợp làm thủ tục điện tử;

+ Danh sách hành khách (đối với phương tiện vận tải hành khách).

- Giấy tờ phải xuất trình bản chính:

+ Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện, thủy phi cơ (hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức tín dụng trường hợp phương tiện đang cầm cố, thế chấp);

+ Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện;

+ Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện;

+ Sổ danh bạ thuyền viên (nếu có);

+ Hợp đồng vận chuyển hoặc hóa đơn xuất kho hoặc giấy vận chuyển hàng hóa;

+ Bảo hiểm trách nhiệm dân sự (đối với phương tiện thuộc diện bắt buộc phải có bảo hiểm trách nhiệm dân sự);

+ Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay đối với thủy phi cơ;

+ Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, phương án vận tải hàng hóa siêu trường, siêu trọng (trường hợp phương tiện vận tải hàng hóa nguy hiểm, hàng hóa siêu trường, siêu trọng);

- Người làm thủ tục không phải xuất trình trong trường hợp các giấy tờ trên đã lưu trên cơ sở dữ liệu điện tử.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ hồ sơ.

2.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời gian 30 phút, kể từ khi nhận đủ giấy tờ theo quy định, trừ tàu biển và phương tiện thủy nước ngoài.

2.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

2.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cảng vụ Đường thủy nội địa.
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cảng vụ Đường thủy nội địa.
- Cơ quan phối hợp: Không.

2.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC: Giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ.

2.8. Phí, lệ phí: Theo phí, lệ phí quy định tại Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Không.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

2.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;
- Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.

3. Cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC: Cá nhân, tổ chức có nhu cầu cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ nộp hồ sơ đến Cảng vụ Đường thủy nội địa.

b) Giải quyết TTHC:

- Trước khi phương tiện, thủy phi cơ rời cảng, bến thủy nội địa, người làm thủ tục thông báo về phương tiện (số đăng ký), thời gian sẽ rời cảng, bến thủy nội địa và loại hàng hóa hoặc số lượng hành khách cho Cảng vụ biết. Thông báo bằng tin nhắn, điện thoại hoặc hình thức khác. Thuyền trưởng, người lái phương tiện chỉ được đưa phương tiện, thủy phi cơ rời cảng, bến thủy nội địa khi có đồng ý của Cảng vụ. Thời gian thông báo như sau:

+ Trước 02 giờ đối với phương tiện vận tải hàng hóa;

+ Trước 01 giờ đối với phương tiện vận tải hành khách, thủy phi cơ.

- Cảng vụ ĐTNĐ tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý trong thời gian 30 phút, kể từ khi nhận đủ giấy tờ theo quy định, trừ tàu biển và phương tiện thủy nước ngoài.

3.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp, trình giấy tờ trực tiếp tại Cảng vụ;

- Thủ tục điện tử thông qua Cổng thông tin điện tử của Bộ Giao thông vận tải (phương tiện, tàu biển vận tải nội địa, thủy phi cơ);

- Thủ tục điện tử áp dụng cơ chế một cửa quốc gia (phương tiện, tàu biển xuất, nhập cảnh, phương tiện thủy nước ngoài);

- Thủ tục điện tử thông qua Cơ chế một cửa Asean;

- Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

3.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy tờ phải nộp: Danh sách hành khách (đối với phương tiện vận tải hành khách);

- Giấy tờ phải xuất trình:

+ Hợp đồng vận chuyển hoặc giấy vận chuyển hoặc phiếu xuất hàng hóa;

+ Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện nếu có thay đổi so với khi phương tiện vào cảng, bến thủy nội địa;

- Đối với phương tiện đóng mới, hoán cải, sửa chữa khi hạ thủy để hoạt động, chủ phương tiện hoặc chủ cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện phải xuất trình cho Cảng vụ các giấy tờ sau:

+ Biên bản kiểm tra xác nhận phương tiện đủ điều kiện để hoạt động của Cơ quan Đăng kiểm.

+ Phương án bảo đảm an toàn giao thông khi hạ thủy phương tiện do chủ cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phương tiện lập.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ hồ sơ.

3.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời gian 30 phút, kể từ khi nhận đủ giấy tờ theo quy định, trừ tàu biển và phương tiện thủy nước ngoài.

4.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

3.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cảng vụ Đường thủy nội địa.
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cảng vụ Đường thủy nội địa.
- Cơ quan phối hợp: Không.

3.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC: Giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ.

3.8. Phí, lệ phí: Theo phí, lệ phí quy định tại Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Không.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

3.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;
- Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.

4. Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia xuất cảnh rời cảng thủy nội địa Việt Nam

4.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC: Chậm nhất 02 giờ, trước khi phương tiện rời cảng thủy nội địa, người làm thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia rời cảng thủy nội địa Việt Nam khai báo giấy tờ thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

b) Giải quyết TTHC:

- Cảng vụ kiểm tra các thông tin khai báo, tra cứu dữ liệu của phương tiện, thuyền viên trên cơ sở dữ liệu điện tử của các cơ quan có thẩm quyền để giải quyết thủ tục cấp giấy phép rời cảng thủy nội địa cho phương tiện;

- Cảng vụ chỉ yêu cầu người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ trong trường hợp cơ sở dữ liệu không có dữ liệu của phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu hoặc không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử và người làm thủ tục chỉ việc khai báo dữ liệu lần đầu về phương tiện, thuyền viên trên phần mềm điện tử (do người làm thủ tục lựa chọn). Cảng vụ làm thủ tục cuối cùng kiểm tra, đối chiếu dữ liệu khai báo với bản chính xuất trình để giải quyết thủ tục cho phương tiện rời cảng thủy nội địa Việt Nam hoặc khi có sự thay đổi. Cơ sở dữ liệu về thuyền viên, người lái phương tiện, phương tiện rời cảng thủy nội địa Việt Nam được lưu giữ trên phần mềm điện tử để làm cơ sở dữ liệu cho những lần làm thủ tục tiếp theo;

- Thời hạn nộp hoặc xuất trình các giấy tờ không có trong cơ sở dữ liệu: Chậm nhất 02 giờ, trước khi phương tiện rời cảng và cửa khẩu. Đối với phương tiện chở khách có thể thực hiện ngay tại thời điểm phương tiện chuẩn bị rời cảng và cửa khẩu;

- Trách nhiệm làm thủ tục của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa

- + Cảng vụ có trách nhiệm kiểm tra các giấy tờ quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 56 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 56 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

- + Cơ quan hải quan chịu trách nhiệm trong việc kiểm tra các giấy tờ quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 56 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 56 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

- + Bộ đội Biên phòng cửa khẩu chịu trách nhiệm trong việc kiểm tra các chứng từ quy định tại các điểm a, b, c khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 56 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP

ngày 28/1/2021 của Chính phủ; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại các điểm b, c khoản 1 Điều 56 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

+ Cơ quan kiểm dịch thực vật có trách nhiệm kiểm tra các giấy tờ quy định tại điểm a khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 56 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ, chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại các điểm d khoản 2 Điều 56 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

+ Cơ quan kiểm dịch động vật có trách nhiệm kiểm tra các chứng từ quy định tại điểm a khoản 1 và điểm đ khoản 2 Điều 56 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ, chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại các điểm đ khoản 2 Điều 56 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

+ Cơ quan kiểm dịch y tế có trách nhiệm kiểm tra giấy tờ quy định tại điểm e khoản 2 Điều 56 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ, chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại các điểm e khoản 2 Điều 56 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau.

- Chậm nhất 30 phút, kể từ khi người làm thủ tục hoàn thành các thủ tục khai báo điện tử và xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định, trên cơ sở ý kiến phản hồi của các cơ quan liên quan, Cảng vụ cấp giấy phép cho phương tiện rời cảng thủy nội địa thông qua phần mềm điện tử;

- Trường hợp phương tiện đã được cấp giấy phép rời cảng thủy nội địa nhưng ra đến cửa khẩu, cơ quan chức năng tại cửa khẩu không cho phương tiện xuất cảnh thì phải trả lời cho chủ phương tiện biết và nêu rõ lý do, đồng thời thông báo cho Cảng vụ cấp giấy phép rời cảng biết.

4.2. Cách thức thực hiện: Thực hiện theo phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy tờ phải khai báo theo phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, gồm:

+ Thông báo phương tiện rời cảng thủy nội địa theo mẫu;

+ Danh sách thuyền viên, người lái phương tiện với đầy đủ chức danh;

+ Danh sách hành khách (đối với phương tiện chở hành khách);

+ Bản khai hàng hóa, hợp đồng vận chuyển hoặc hóa đơn xuất kho hoặc giấy vận chuyển (đối với phương tiện chở hàng hóa).

- Các chứng từ phải xuất trình :

+ Giấy tờ xuất trình cho Cảng vụ: Giấy tờ liên quan đến hàng hóa vận tải trên phương tiện; giấy tờ xác nhận việc nộp phí, lệ phí quy định của pháp luật, trừ trường hợp thanh toán điện tử; giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện; giấy tờ liên quan tới những thay đổi so với giấy tờ khi làm thủ tục cho phương tiện vào cảng thủy nội địa;

+ Giấy tờ xuất trình cho Cơ quan Hải quan: Giấy tờ liên quan đến hàng hóa vận tải trên phương tiện;

+ Giấy tờ xuất trình cho Bộ đội Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu và giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên, hành khách (nếu có);

+ Giấy tờ xuất trình cho cơ quan kiểm dịch thực vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch thực vật);

+ Giấy tờ xuất trình cho cơ quan kiểm dịch động vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật của nước xuất hàng (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch động vật);

+ Giấy tờ xuất trình cho cơ quan kiểm dịch y tế: Giấy chứng nhận tiêm chủng quốc gia của thuyền viên, người lái phương tiện, hành khách (trong trường hợp xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc bị nghi ngờ mắc bệnh hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm).

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ hồ sơ.

4.4. Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 30 phút, kể từ khi người làm thủ tục hoàn thành các thủ tục khai báo điện tử và xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định.

4.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

4.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cảng vụ Đường thủy nội địa.
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cảng vụ Đường thủy nội địa.
- Cơ quan phối hợp: Cơ quan hải quan, Bộ đội biên phòng, Cơ quan kiểm dịch thực vật, Cơ quan kiểm dịch động vật, Cơ quan kiểm dịch y tế.

4.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC: Giấy phép điện tử cho phương tiện rời cảng thủy nội địa thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

4.8. Phí, lệ phí: Theo phí, lệ phí quy định tại Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Thông báo phương tiện rời cảng thủy nội địa.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.**4.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;
- Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.

Mẫu: THÔNG BÁO PHƯƠNG TIỆN RỜI CẢNG THỦY NỘI ĐỊA

THÔNG BÁO TÀU ĐẾN/RỜI CẢNG
NOTICE OF VESSEL ARRIVAL/DEPARTURE AT PORTS

Tên và loại tàu: Name and type of ship		Cầu, bến xin cập/rời Name of berth required	Thời gian dự kiến đến vùng đón trả hoa tiêu E.T.A at Pilot Stat
		Thời gian dự kiến cập/rời cầu ETB/ETD	Tốc độ điều động hết máy Full manoeuvring speed
Quốc tịch tàu Flag State of ship	Tên thuyền trưởng Name of master	Cảng rời cuối cùng Last port of call	Cảng tới Nextport
Giấy chứng nhận đăng ký (số, ngày cấp, cảng) Certificate of registry (Number, date of issue, and Port)		Tên và địa chỉ của chủ tàu Name and address of the shipowners Tên và địa chỉ liên lạc của người khai thác tàu: Name and contact details of the ship operators	
Chiều dài lớn nhất Lenght over all (LOA)	Chiều rộng Breadth	Chiều cao tính không Air draft	Mớn nước thực tế khi đến/rời Actual draft on arrival/departure Mũi(F) Lái (A).....
Tổng dung tích Gross tonnage (GT)	Trọng tải toàn phần Deadweight (DWT)	Đại lý của chủ tàu Name of shipowners/agents Địa chỉ: Tel: Fax: Đại lý viên: Mobi:	
Mục đích đến cảng Purpose of call	Tàu lai hỗ trợ Tug boat	Chân vịt ngang mũi/lái/công suất Bow/Stern thruster/Power	
Số lượng hàng hóa vận chuyển trên tàu: Loại hàng Quantity of cargoe on board Types of cargoe Hàng nhập: Hàng xuất: Hàng nhập nội địa Hàng xuất nội địa Import Export Domestic in Domestic out			
Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng)	Số hành khách Number of	Ghi chú: Remark	
Number of crew (incl. Master)			
Những người khác trên tàu Other persom on board			

....,ngày...tháng...năm...

Date

ĐẠI LÝ HOẶC CHỦ TÀU
Agent of Master

5. Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia nhập cảnh vào cảng thủy nội địa Việt Nam

5.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC: Chậm nhất 02 giờ, trước khi phương tiện dự kiến đến cửa khẩu, người làm thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia nhập cảnh vào cảng thủy nội địa Việt Nam khai báo giấy tờ thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

b) Giải quyết TTHC:

- Cảng vụ kiểm tra các thông tin khai báo, tra cứu dữ liệu phương tiện, thuyền viên Việt Nam trên cơ sở dữ liệu điện tử của các cơ quan có thẩm quyền để giải quyết thủ tục cấp giấy phép cho phương tiện vào cảng thủy nội địa;

- Cảng vụ chỉ yêu cầu người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ trong trường hợp cơ sở dữ liệu không có thông tin của phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu hoặc không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử và người làm thủ tục chỉ khai báo dữ liệu lần đầu về phương tiện, thuyền viên trên phần mềm điện tử (do người làm thủ tục lựa chọn). Cảng vụ làm thủ tục đầu tiên kiểm tra, đối chiếu dữ liệu khai báo với bản chính xuất trình để giải quyết thủ tục cho phương tiện vào cảng thủy nội địa hoặc khi có sự thay đổi. Cơ sở dữ liệu về thuyền viên, người lái phương tiện, phương tiện, cảng thủy nội địa được lưu giữ trên Cổng thông tin một cửa quốc gia để làm cơ sở dữ liệu cho những lần làm thủ tục tiếp theo;

- Thời hạn xuất trình các giấy tờ không có trong cơ sở dữ liệu: Chậm nhất 02 giờ, kể từ khi phương tiện đã neo đậu tại cầu cảng hoặc 04 giờ phương tiện đã neo đậu tại vị trí khác trong vùng nước cảng thủy nội địa;

- Trách nhiệm làm thủ tục của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa:

- + Cảng vụ có trách nhiệm kiểm tra các giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 56 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 56 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ; trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

- + Cơ quan Hải quan chịu trách nhiệm kiểm tra các giấy tờ quy định tại các điểm a, c, d, đ, e khoản 1 Điều 56 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 56 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ; trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

- + Bộ đội Biên phòng cửa khẩu chịu trách nhiệm chính kiểm tra các giấy tờ quy định tại

các điểm a, b, c, d, đ, i, k khoản 1, điểm c khoản 2 của Điều 56 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ; và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với các giấy tờ quy định tại các điểm i, k khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 56 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ, trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

+ Cơ quan kiểm dịch thực vật có trách nhiệm kiểm tra các giấy tờ quy định tại các điểm c, g khoản 1, điểm đ khoản 2 Điều 56 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại điểm g khoản 1 Điều 56 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ, trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

+ Cơ quan kiểm dịch động vật có trách nhiệm kiểm tra các giấy tờ quy định tại các điểm c, h khoản 1, điểm đ khoản 2 Điều 56 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ tại điểm h khoản 1 Điều này, trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

+ Cơ quan kiểm dịch y tế có trách nhiệm kiểm tra giấy tờ quy định tại điểm e khoản 2 Điều 56 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ; và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ đã kiểm tra trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau.

- Chậm nhất 30 phút, kể từ khi người làm thủ tục hoàn thành các thủ tục khai báo điện tử và xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định, trên cơ sở ý kiến phản hồi của các cơ quan liên quan, Cảng vụ cấp giấy phép điện tử cho phương tiện vào cảng thủy nội địa thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

5.2. Cách thức thực hiện: Thực hiện theo phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy tờ phải khai báo theo phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, gồm:

+ Thông báo phương tiện đến cảng thủy nội địa theo mẫu;

+ Giấy phép rời cảng thủy nội địa theo mẫu;

+ Bản khai chung theo mẫu;

+ Danh sách thuyền viên theo mẫu;

+ Danh sách hành khách theo mẫu;

+ Bản khai hàng hóa theo mẫu;

- + Bản khai kiểm dịch thực vật đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch thực vật theo mẫu;
- + Bản khai kiểm dịch động vật đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch động vật theo mẫu;
- + Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có) theo mẫu;
- + Bản khai người trốn trên tàu (nếu có) theo mẫu.
- Giấy tờ phải xuất trình :
 - + Giấy tờ xuất trình cho Cảng vụ gồm: Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện, giấy tờ liên quan đến hàng hóa vận tải trên phương tiện, giấy chứng nhận đăng ký phương tiện (hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức tín dụng trong trường hợp phương tiện đang cầm cố, thế chấp), giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện, bản sao giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự (đối với phương tiện thuộc diện bắt buộc phải có bảo hiểm trách nhiệm dân sự), giấy phép vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia;
 - + Giấy tờ xuất trình cho Cơ quan Hải quan: Giấy tờ liên quan đến hàng hóa vận tải trên phương tiện;
 - + Giấy tờ xuất trình cho Bộ đội Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu và giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên, hành khách (nếu có);
 - + Giấy tờ xuất trình cho cơ quan kiểm dịch thực vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch thực vật);
 - + Giấy tờ xuất trình cho cơ quan kiểm dịch động vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật của nước xuất hàng (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch động vật);
 - + Giấy tờ xuất trình cho cơ quan kiểm dịch y tế: Giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế của thuyền viên, người lái phương tiện, hành khách (trong trường hợp xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc bị nghi ngờ mắc bệnh hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm).
- b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ hồ sơ.

5.4. Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 30 phút, kể từ khi người làm thủ tục hoàn thành các thủ tục khai báo điện tử và xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định.

5.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

5.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cảng vụ Đường thủy nội địa.
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cảng vụ Đường thủy nội địa.
- Cơ quan phối hợp: Cơ quan hải quan, Bộ đội biên phòng, Cơ quan kiểm dịch thực vật, Cơ quan kiểm dịch động vật, Cơ quan kiểm dịch y tế.

5.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC: Giấy phép điện tử cho phương tiện vào cảng

thủy nội địa thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

5.8. Phí, lệ phí: Theo phí, lệ phí quy định tại Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Thông báo phương tiện đến cảng thủy nội địa;
- Giấy phép rời cảng thủy nội địa theo;
- Bản khai chung;
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách;
- Bản khai hàng hóa;
- Bản khai kiểm dịch thực vật;
- Bản khai kiểm dịch động vật;
- Bản khai vũ khí và vật liệu nổ;
- Bản khai người trốn trên tàu.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

5.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;
- Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.

Mẫu: THÔNG BÁO PHƯƠNG TIỆN ĐẾN CẢNG THỦY NỘI ĐỊA

THÔNG BÁO TÀU ĐẾN/RỜI CẢNG

NOTICE OF VESSEL ARRIVAL/DEPARTURE AT PORTS

Tên và loại tàu: Name and type of ship		Cầu, bến xin cập/rời Name of berth required	Thời gian dự kiến đến vùng đón trả hoa tiêu E.T.A at Pilot Stat
		Thời gian dự kiến cập/rời cầu ETB/ETD	Tốc độ điều động hết máy Full manoeuvring speed
Quốc tịch tàu Flag State of ship	Tên thuyền trưởng Name of master	Cảng rời cuối cùng Last port of call	Cảng tới Nextport
Giấy chứng nhận đăng ký (số, ngày cấp, cảng) Certificate of registry (Number, date of issue, and Port)		Tên và địa chỉ của chủ tàu Name and address of the shipowners Tên và địa chỉ liên lạc của người khai thác tàu: Name and contact details of the ship operators	
Chiều dài lớn nhất Lenght over all (LOA)	Chiều rộng Breadth	Chiều cao tĩnh không Air draft	Món nước thực tế khi đến/rời Actual draft on arrival/departure Mũi(F)..... Lái (A).....
Tổng dung tích Gross tonnage (GT)	Trọng tải toàn phần Deadweight (DWT)	Đại lý của chủ tàu Name of shipowners/agents Địa chỉ: Tel: Fax: Đại lý viên: Mobi:	
Mục đích đến cảng Purpose of call	Tàu lai hỗ trợ Tug boat	Chân vịt ngang mũi/lái/công suất Bow/Stern thruster/Power	
Số lượng hàng hóa vận chuyển trên tàu:..... Loại hàng..... Quantity of cargoe on board Types of cargoe Hàng nhập:..... Hàng xuất:..... Hàng nhập nội địa..... Hàng xuất nội địa..... Import Export Domestic in Domestic out			
Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. Master)	Số hành khách Number of passengers	Ghi chú: Remarks	
Những người khác trên tàu Other persom on board			

...., ngày...tháng...năm...

Date

ĐẠI LÝ HOẶC CHỦ TÀU

Agent of Master

Mẫu: GIẤY PHÉP RỜI CẢNG THỦY NỘI ĐỊA

CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...
**ĐẠI DIỆN CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY
 NỘI ĐỊA...**

 Số: .../GP...

**GIẤY PHÉP RỜI CẢNG THỦY NỘI
 ĐỊA**

Tên tàu:
 Quốc tịch tàu:
 Dung tích toàn
 phần:
 Tên thuyền
 trưởng:
 Số thuyền
 viên:
 Số hành khách:
 Hàng hóa trên tàu:
 Hàng hóa quá cảnh:
 Rời
 cảng:
 Lúc giờ.....ngày...../...../.....

Có hiệu lực
 đến.....giờ.....ngày.....năm....

Nơi đến.....
 để.....

CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...
 Inland Waterway Port Authority area
ĐẠI DIỆN CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...
Representative ...

Số: .../GP....

Nº

**GIẤY PHÉP RỜI CẢNG THỦY NỘI ĐỊA
 PORT CLEARANCE**

Tên tàu: Quốc tịch tàu:
 Name of ship: Flag Stage of ship:
 Dung tích toàn phần (Gross tonnage):
 Tên thuyền trưởng: Số thuyền viên:
 Name of Master/Captain: Number of
 crews:
 Số hành khách (Number of passengers):
 Hàng hóa trên tàu: Hàng hóa quá cảnh:
 Cargo: Transit cargo:
 Thời gian rời cảng:(1) giờ.....ngày.....tháng.....năm.....
 Time of departure Date:
 Cảng đến:
 Next port of call:
 Giấy phép rời cảng này có hiệu lực đến.....giờ.....ngày.....tháng.....năm....

This port clearance is valid until

.....

Lưu ý về luồng lạch, bão lũ và các thông tin cần thiết khác:

Tuyến hành trình:.....

Thời gian dự kiến đến:.....

Lưu ý về luồng lạch, bão lũ và các thông tin
cần thiết khác:

.....

Others ralated information.....

Ngày...tháng...năm...

Date....

NGƯỜI CẤP GIẤY PHÉP (issuing authority)*Ngày...tháng...năm...***NGƯỜI CẤP GIẤY PHÉP****Ghi chú:** Giấy phép đóng dấu treo treo của Cảng vụ hoặc Đại diện Cảng vụ trên góc trái phía trên;

(1) hoặc là khu neo đậu.

Mẫu: BẢN KHAI CHUNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Socialist Republic of Vietnam****Independence - Freedom - Happiness****BẢN KHAI CHUNG****GENERAL DECLARATION**

		Đến Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship:		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - Time of arrival/departure
1.2 Số IMO: IMO number:			
1.3 Hô hiệu: Call sign:			
1.4 Số chuyến đi: Voyage number:			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of Captain	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/Destination port	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Registration (Port, date of issue; number)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của đại lý/người làm thủ tục: Name and contact details of the Agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Vị trí tàu tại cảng: Position of the ship in the port (berth or terminal)			
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Briefering the main particulars of voyage Các cảng trước: Previous port of call Các cảng sẽ đến: Subsequent port of call			

Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo				
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo				
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit	
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. Master/Captain)	15. Số hành khách Number of passenger	16. Ghi chú: Remarks		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
22. Bản khai hành lý thuyền viên (*) Crew's luggage Declaration (*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Declaration of Health (*)			
	, ngày... tháng... năm 20... Date... Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền) Master/Captain (or agent/officer authorized)			

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng

Only on arr

Mẫu: DANH SÁCH THUYỀN VIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN CREW LIST

		Đến Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1. Tên tàu: Name of ship Số đăng ký: Registration number:	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
1.2. Số chuyến đi: Voyage number					
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port off call			
6. STT No.	7. Họ và tên Family name, given name	8. Chức danh Rank or rating/ Title	9. Quốc tịch Nationality	10. Ngày và nơi sinh Date and place of birth	11. Loại và Số Hộ chiếu Nature and No. of identity document (seaman's passport)

..., ngày... tháng... năm ...

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Captain/Master (agent/officer Authorized)

Mẫu: DANH SÁCH HÀNH KHÁCH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Socialist Republic of Vietnam****Independence - Freedom - Happiness****DANH SÁCH HÀNH KHÁCH PASSENGER LIST**

		Đến Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:			
1.1. Tên tàu Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2. Số chuyến đi: Voyage number							
4. Quốc tịch tàu Flag State of ship							
5. Họ và tên Family name, given name	6. Quốc tịch Nationality	7. Ngày và nơi sinh Date and place of birth	8. Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	9. Số Hộ chiếu Serial number of identity or travel document/ Passport	10. Cảng lên tàu Port of embarkation	11. Cảng rời tàu Port of disembarkation	12. Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

..., ngày... tháng... năm 20...

Date...

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master/Captain (Agent or officer Authorized)

Mẫu: BẢN KHAI HÀNG HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Socialist Republic of Vietnam****Independence - Freedom - Happiness****BẢN KHAI HÀNG HÓA****CARGO DECLARATION**

Vận đơn số* B/L No			Đến Arrival		Rời Departure	Trang số Page No:
	1.1. Tên tàu: Name of ship		2. Cảng lập bản khai: Port where report is made			
	1.2. Số chuyến đi: Voyage number					
	3. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	4. Tên thuyền trưởng: Name of master/captain	5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge			
	6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.	7. Số và loại bao kiện; loại hàng hoá, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods, or, if available, the HS code	8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement		

* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also State original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

..., ngày... tháng... năm ...

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu: BẢN KHAI KIỂM DỊCH THỰC VẬT ĐỐI VỚI HÀNG HÓA THUỘC DIỆN KIỂM DỊCH THỰC VẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI KIỂM DỊCH THỰC VẬT

DECLARATION FOR PLANT QUARANTINE

Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:.....

Name of ship..... Flag State of ship.....

Tên thuyền trưởng:..... Tên bác sỹ:.....

Name of master..... Name of doctor.....

Số thuyền viên:..... Số hành khách:.....

Number of crew..... Number of passengers.....

Cảng rời cuối cùng:..... Cảng đến tiếp theo:.....

Last port of call..... Next port of call.....

Cảng bốc hàng đầu tiên và ngày rời cảng đó:

The first port of loading and the date of departure:.....

Tên, số lượng, khối lượng hàng thực vật nhận ở cảng đầu tiên:.....

Name, quantity and weight of plant goods loaded at the first port:

.....

Tên, số lượng, khối lượng hàng thực vật nhận ở các cảng trung gian và tên các cảng đó:.....

Name, quantity, weight of plant goods loaded at the intermediate ports and the names of these ports:

.....

Tên, số lượng và khối lượng hàng thực vật cần bốc ở cảng này:

.....

Name, quantity and weight of plant goods to be discharged at this port:

.....

Thuyền trưởng cam đoan những điều khai ở trên là đúng và chịu trách nhiệm chấp hành đầy đủ các quy định về kiểm dịch thực vật.

The Master guarantees the correctness of the above mentioned declarations and his responsibility for full compliance with the said regulations on plant quarantine

....., ngày... tháng... năm 20 ...

Date...

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu: BẢN KHAI KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT ĐỐI VỚI HÀNG HÓA THUỘC DIỆN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT

DECLARATION FOR ANIMAL QUARANTINE

Tên tàu: Quốc tịch tàu:
 Name of ship Flag State of ship
 Tên thuyền viên: Tên hành khách:
 Number of crew Number of passengers
 Cảng rời cuối cùng: Cảng đến tiếp
 theo:
 Last port of call Next port of call
 Tên hàng động vật và sản phẩm động vật nhận ở cảng đầu tiên:
 Animal and animal products loaded at the first port
 Tên hàng động vật và sản phẩm động vật dỡ ở các cảng trung gian và tên cảng đó:
 Animal and animal products loaded at the intermediate ports and the name of the ports
 Tên hàng động vật và sản phẩm động vật dỡ ở cảng này:
 Animal and animal products to be discharged at this port

Thuyền trưởng cam đoan những điều khai ở trên là đúng và chịu trách nhiệm chấp hành đầy đủ các quy định về kiểm dịch động vật.

The Master guarantees the correctness of the above mentioned declarations and his responsibility for full compliance with the said regulations on animal quarantine.

....., ngày... tháng... năm ...

Date...

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu: BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ

BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ

DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS

Trang số:

Page number:

Tên tàu: Số

IMO.....

Name of ship..... IMO

number

Quốc tịch tàu: Hô

hiệu.....

Flag State of ship Call

sign.....

Tên thuyền trưởng: Đại lý tàu

biển.....

Master 's name..... Shipping

agent.....

Thứ tự <i>Order</i>	Loại vũ khí và vật liệu nổ <i>Kind and description of arm and explosive material</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tên và số hiệu <i>Mask and number</i>	Nơi cất giữ, bảo quản <i>Stored place</i>

CHỮ KÝ ĐẠI LÝ

Agent's signature

CHỮ KÝ THUYỀN TRƯỞNG

Master's signature

ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN

Place and date

ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN

Place and date

Mẫu: BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU

BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU

DECLARATION OF STOWA WAY

1. Chi tiết về tàu/Ship details

Tên tàu/Name of ship: Đại lý cảng tiếp /Agent in next port:

Số IMO/IMO number: Địa chỉ đại lý /Agent address:

Quốc tịch tàu/Flag State of ship: IRCS:

Công ty tàu/Company: Số INMARSAT/INMARSAT
number:

Địa chỉ công ty/Company address: Cảng đăng ký/Port of registry:

Tên thuyền trưởng/Name of the Master:....

Đại lý tàu biển/Shipping agent:

2. Chi tiết về người trốn trên tàu/Stow away details

Thời gian phát hiện trên tàu/Date/time found on board:

.....

Nơi tìm thấy trên tàu/Place of boarding:

.....

Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/Country of boarding:

.....

Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/Date/time of boarding:

.....

Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/Intended final destination:

.....

Lời khai lý do trốn trên tàu/Stated reasons for boarding ship:

.....

Họ/Surname:

.....

Tên/Given name:

.....

Tên khác/Name by which known:

.....

Giới tính/Gender:

.....

Ngày sinh/Date of birth:

.....

Nơi sinh/*Place of birth*:

.....

Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality*:

.....

Địa chỉ nhà riêng/*Home address*:

.....

Quốc gia cư trú/*Country of domicile*:

.....

Số-loại giấy tờ/*ID-document type, e.g. Passport No*:

.....

Số Chứng minh hoặc số thuyền viên/*ID- Card No. or Seaman's book No*:

.....

Nếu có/*If yes*,

.....

Ngày cấp/*When issued*:

.....

Nơi cấp /*Where issued*:

.....

Ngày hết hạn/*Date of expiry*:

.....

Cơ quan cấp/*Issued by*:

.....

Ảnh của người trốn trên tàu/*Photograph of the stowaway*:

Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/ *General physical description of the stowaway*:

.....



Ngôn ngữ sử dụng chính/ *First language*:

.....

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken*:

.....

Khả năng đọc /*Read*:

.....

Khả năng viết/ *Written*:

.....

Ngôn ngữ khác/*Other languages*:

.....

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken*:

.....

Khả năng đọc/*Read*:

.....

Khả năng viết/*Written*:

.....

3. Các chi tiết khác/*Other details*

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (Ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v.) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview (s):*

CHỮ KÝ

NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU

STOWAWAY'S SIGNATURE

CHỮ KÝ

THUYỀN TRƯỞNG

MASTER'S SIGNATURE

CHỮ KÝ ĐẠI LÝ

AGENT'S SIGNATURE

DATE:

DATE:

DATE:

III. Lĩnh vực Đường sắt

1. Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống)

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Khi lập dự án đầu tư xây dựng đường ngang, chủ đầu tư dự án có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương gửi trực tiếp, gửi qua hệ thống bưu chính hoặc gửi bằng các hình thức phù hợp khác đến chủ sở hữu đường sắt chuyên dùng đối với đường ngang chuyên dùng xây dựng trên đường sắt chuyên dùng.

b) Giải quyết TTHC:

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan; nếu hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc phải có văn bản trả lời và hướng dẫn chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ theo quy định;
- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến, cơ quan, tổ chức có liên quan phải có văn bản trả lời; quá thời hạn trên, nếu không có ý kiến thì được coi là đồng ý và cơ quan, tổ chức đó phải chịu trách nhiệm về ý kiến của mình;
- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phải có văn bản chấp thuận; trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc gửi bằng các hình thức phù hợp khác.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị theo mẫu quy định;
- Bình đồ khu vực xây dựng đường ngang.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

- 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Chủ sở hữu đường sắt chuyên dùng.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chủ sở hữu đường sắt chuyên dùng;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

1.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Văn bản chấp thuận.

1.8. Phí, lệ phí: Không có.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Văn bản đề nghị chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đường sắt.

Mẫu Văn bản đề nghị chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang

(..1..)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(..2..)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

.....(3)....., ngày tháng... năm 20...

V/v(4)...

Kính gửi:...(5).....

.....(6).....

Đường ngang dự kiến xây dựng tại(7).....; giao cắt với đường bộ(8)....., cấp... (9)....., tại km..... (lý trình đường bộ).

- Góc giao cắt giữa đường bộ với đường sắt(10)

- Đoạn đường bộ hai bên đường sắt trong phạm vi 100 m mỗi bên là(11).....

- Hình thức tổ chức phòng vệ(12)

.....

- Kinh phí đầu tư xây dựng công trình:...(13)

- Kinh phí quản lý, bảo trì và tổ chức phòng vệ đường ngang... (14).....

.....(2)..... đề nghị(5) xem xét chấp thuận./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CƠ QUAN ĐỀ NGHỊ**CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG***(Ký tên, đóng dấu)***Nơi nhận:**

- Như trên;

-

- Lưu:

Hướng dẫn ghi văn bản đề nghị:

(1): Tên tổ chức hoặc cơ quan cấp trên của đơn vị hoặc tổ chức đề nghị chấp thuận chủ trương (nếu có).

(2): Tên đơn vị hoặc tổ chức đề nghị chấp thuận chủ trương.

(3): Địa danh.

(4): Trích yếu nội dung công văn.

- (5): Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường ngang.
- (6): Nêu lý do cần xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường ngang.
- (7): Ghi lý trình, tên tuyến đường sắt (ví dụ km 5+750, tuyến đường sắt Gia Lâm - Hải Phòng).
- (8): Tên tuyến đường bộ, ví dụ: quốc lộ số.... tỉnh lộ số.... liên huyện nối huyện với....
- (9): Cấp đường bộ theo quy định.
- (10): Ghi góc giao cắt giữa đường bộ với đường sắt.
- (11): Đường thẳng hay cong, bán kính đường cong; bằng hay dốc, độ dốc.
- (12): Nêu hình thức tổ chức phòng vệ (có người gác, cảnh báo tự động) cho đường ngang này.
- (13): Kinh phí đầu tư xây dựng công trình do Chủ đầu tư chi trả.
- (14): Kinh phí quản lý, bảo trì và tổ chức phòng vệ do ai chi trả.

IV. Lĩnh vực Thuế

1. Thủ tục xác định xe thuộc diện không chịu phí, được bù trừ hoặc trả lại tiền phí đã nộp

1.1. Trình tự thực hiện

Đối với xe ô tô quy định tại các điểm a, b, c, e và g khoản 2 Điều 2 Nghị định số 90/2023/NĐ-CP, chủ phương tiện lập hồ sơ đề nghị trả lại/bù trừ phí sử dụng đường bộ gửi đơn vị đăng kiểm.

Đơn vị đăng kiểm kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ, đóng dấu tiếp nhận hồ sơ, ghi thời gian nhận hồ sơ, ghi nhận các tài liệu trong hồ sơ, tính và trả lại/bù trừ phí cho chủ phương tiện.

1.2. Cách thức thực hiện

- Nộp trực tiếp tại đơn vị đăng kiểm.
- Nộp qua bưu chính.
- Nộp điện tử.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

1.3.1. Thành phần hồ sơ

a) Trường hợp xe bị hủy hoại do tai nạn hoặc thiên tai; bị tịch thu hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe; bị tai nạn đến mức không thể tiếp tục lưu hành phải sửa chữa từ 30 ngày trở lên

- Giấy đề nghị trả lại/bù trừ phí sử dụng đường bộ theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 90/2023/NĐ-CP.

- Bản chụp các giấy tờ chứng minh thời gian không được sử dụng phương tiện (như: Quyết định tịch thu hoặc thu hồi xe của cơ quan có thẩm quyền, văn bản thu hồi giấy đăng ký và biển số xe).

- Bản chụp biên lai thu phí sử dụng đường bộ. Trường hợp bị mất biên lai thu phí, chủ phương tiện đề nghị đơn vị đăng kiểm nơi nộp phí cấp lại bản chụp biên lai thu phí.

- Riêng đối với xe ô tô bị tai nạn đến mức không thể tiếp tục lưu hành phải sửa chữa từ 30 ngày trở lên thì ngoài các giấy tờ nêu trên, chủ phương tiện còn phải cung cấp Biên bản thu Tem và Giấy chứng nhận kiểm định theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 90/2023/NĐ-CP.

b) Trường hợp xe ô tô đăng ký, đăng kiểm tại Việt Nam nhưng hoạt động tại nước ngoài liên tục từ 30 ngày trở lên

Chủ phương tiện cung cấp giấy tờ chứng minh xe được xuất cảnh, nhập cảnh theo quy định của pháp luật cho đơn vị đăng điểm khi đăng kiểm.

c) Trường hợp xe ô tô bị mất trộm trong thời gian từ 30 ngày trở lên

Chủ phương tiện phải xuất trình Đơn trình báo về việc mất tài sản có xác nhận của cơ quan công an. Trường hợp tìm thấy phương tiện thì chủ phương tiện phải cung cấp cho đơn vị đăng kiểm Biên bản bàn giao tài sản do cơ quan công an thu hồi giao cho chủ phương tiện.

1.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời gian giải quyết

1.4.1. Trường hợp xe bị hủy hoại do tai nạn hoặc thiên tai; bị tịch thu hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe; bị tai nạn đến mức không thể tiếp tục lưu hành phải sửa chữa từ 30 ngày trở lên

Trường hợp hồ sơ trả lại phí sử dụng đường bộ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, đơn vị đăng kiểm phải thông báo cho người nộp hồ sơ để hoàn chỉnh.

Chậm nhất là 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ đề nghị trả lại phí sử dụng đường bộ, căn cứ hồ sơ đề nghị trả lại phí của chủ phương tiện, thủ trưởng đơn vị đăng kiểm ra Quyết định về việc trả lại/bù trừ phí sử dụng đường bộ theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II hoặc Thông báo về việc không được trả lại/bù trừ tiền phí theo Mẫu số 04 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 90/2023/NĐ-CP gửi người đề nghị trả lại phí.

1.4.2. Trường hợp xe ô tô đăng ký, đăng kiểm tại Việt Nam nhưng hoạt động tại nước ngoài liên tục từ 30 ngày trở lên

Đơn vị đăng kiểm tính bù trừ số phí phải nộp của kỳ tiếp theo, thời gian thực hiện 01 ngày làm việc.

1.4.3. Trường hợp xe ô tô bị mất trộm trong thời gian từ 30 ngày trở lên

Đơn vị đăng kiểm tính trả lại (hoặc bù trừ số phí phải nộp của kỳ tiếp theo nếu tìm lại được phương tiện), thời gian thực hiện 01 ngày làm việc.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức và cá nhân.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Đơn vị đăng kiểm.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc trả lại/bù trừ phí sử dụng đường bộ theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II hoặc Thông báo về việc không được trả lại/bù trừ tiền phí theo Mẫu số 04 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 90/2023/NĐ-CP.

1.8. Phí, lệ phí: Không.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Giấy đề nghị trả lại/bù trừ phí sử dụng đường bộ theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 90/2023/NĐ-CP (biểu mẫu kèm theo).

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

Xe ô tô (trừ xe ô tô của lực lượng quốc phòng và công an) trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, e và g khoản 2 Điều 2 Nghị định số 90/2023/NĐ-CP đã nộp phí sử dụng đường bộ thì chủ phương tiện được trả lại phí đã nộp hoặc trừ vào số phí phải nộp kỳ sau, cụ thể:

- Bị hủy hoại do tai nạn hoặc thiên tai.
- Bị tịch thu hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe.
- Bị tai nạn đến mức không thể tiếp tục lưu hành phải sửa chữa từ 30 ngày trở lên (trước khi mang xe đi sửa chữa, chủ phương tiện phải xuất trình Biên bản hiện trường tai nạn có xác nhận của cơ quan công an và nộp lại Tem kiểm định, Giấy chứng nhận kiểm định cho đơn vị đăng kiểm gần nhất để có căn cứ trả lại phí sau khi phương tiện hoàn thành việc sửa chữa và kiểm định lại để tiếp tục lưu hành).
- Xe đăng ký, đăng kiểm tại Việt Nam nhưng hoạt động tại nước ngoài liên tục từ 30 ngày trở lên.
- Xe bị mất trộm trong thời gian từ 30 ngày trở lên.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015.
- Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008.
- Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2024.
- Nghị định số 90/2023/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.... tháng.... năm 20...

GIẤY ĐỀ NGHỊ**Trả lại/bù trừ phí sử dụng đường bộ**

Kính gửi:(tên cơ quan trả lại/bù trừ phí).....

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại/bù trừ phí

Tên tổ chức, cá nhân:

Số hộ chiếu/CCCD/CMND hoặc số định danh cá nhân: cấp
ngày:..... tại:.....

Điện thoại:.....

Địa chỉ :..... Quận/huyện: Tỉnh/thành phố:

II. Nội dung đề nghị trả lại/bù trừ phí sử dụng đường bộ

1. Thông tin về khoản phí đề nghị trả lại/bù trừ:

- Phương tiện đã nộp phí:..... (loại xe, biển số xe).....

- Thời gian đã nộp phí: Từ ngày/...../..... đến ngày/...../.....

- Số tiền phí đã nộp:.....

- Số tiền phí đề nghị trả lại/bù trừ:.....

- Lý do đề nghị trả lại/bù trừ:.....

2. Hình thức đề nghị trả phí

2.1. Bù trừ: ☐2.2. Trả lại tiền phí: Tiền mặt: ☐Chuyển khoản: ☐

Chuyển tiền vào tài khoản số: tại ngân hàng:.....

(hoặc) Người nhận tiền: Số hộ chiếu/CCCD/CMND hoặc số
định danh cá nhân: cấp ngày:..... tại:.....**III. Tài liệu gửi kèm (ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản chụp)**

1.....

2.....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

Người đề nghị

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

TÊN ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày.... tháng.... năm 20...

BIÊN BẢN**Thu Tem và Giấy chứng nhận kiểm định**

Vào hồi giờ.... ngày ... tháng ... năm 20....

Tại đơn vị đăng kiểm xe cơ giới:....., địa chỉ:.....
điện thoại:.....

Chúng tôi gồm:

I. Đại diện cho đơn vị đăng kiểm xe cơ giới

1. Ông (bà):, Chức vụ: Lãnh đạo.

2. Ông (bà):, Chức vụ: nhân viên.

II. Đại diện cho chủ phương tiện có biển số phương tiện: Ông (bà):, là chủ phương tiện/lái xe. Số điện
thoại:..... Số hộ chiếu/CCCD/CMND hoặc số định danh cá nhân/Giấy
phép lái xe:.....; cấp ngày:.....,
tại:.....Cùng nhau lập Biên bản xác nhận thời điểm thu Tem kiểm định và Giấy
chứng nhận kiểm định làm cơ sở để tính trả lại phí hoặc bù trừ phí sử dụng
đường bộ trong thời gian sửa chữa, phục hồi tình trạng kỹ thuật sau tai nạn, cụ
thể:Ông (bà) đã nộp lại Tem và Giấy chứng nhận kiểm
định có số sê ri: do... (đơn vị đăng kiểm xe cơ giới) ... cấp ngày:.../.../20...
có hiệu lực đến ngày .../.../20....

Lý do: Xe bị tai nạn giao thông không thể lưu hành được phải sửa chữa.

Biên bản được lập thành hai bản có giá trị như nhau, 01 bản giao cho chủ
phương tiện, 01 bản lưu tại đơn vị đăng kiểm thu Tem và Giấy chứng nhận kiểm
định./.

**CHỦ PHƯƠNG
TIỆN**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**NHÂN VIÊN ĐƠN VỊ
ĐĂNG KIỂM**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
ĐĂNG KIỂM**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ
và đóng dấu)*

2. Thủ tục đề nghị cấp/cấp lại Tem kiểm định và Tem nộp phí sử dụng đường bộ

2.1. Trình tự thực hiện

- Doanh nghiệp gửi đơn vị đăng kiểm (nơi đã nộp hồ sơ đề nghị tạm dừng lưu hành) hồ sơ đề nghị cấp lại Tem kiểm định và Tem nộp phí sử dụng đường bộ.
- Đơn vị đăng kiểm nhận, kiểm tra hồ sơ và trả kết quả cho doanh nghiệp.

2.2. Cách thức thực hiện

- Nộp trực tiếp tại đơn vị đăng kiểm.
- Nộp qua bưu chính.
- Nộp điện tử.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

2.3.1. Thành phần hồ sơ

- Đơn đề nghị cấp/cấp lại Tem kiểm định và Tem nộp phí sử dụng đường bộ theo Mẫu số 13 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 90/2023/NĐ-CP.
- Biên bản thu Tem kiểm định và Tem nộp phí sử dụng đường bộ (bản chính).

2.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời gian giải quyết:

- Trường hợp hồ sơ chưa đảm bảo hoặc số ngày thực tế xe tạm dừng lưu hành (tính từ thời điểm tạm dừng lưu hành đến ngày đề nghị lưu hành trở lại) chưa đảm bảo thời gian liên tục từ 30 ngày trở lên thì đơn vị đăng kiểm ra Thông báo chưa đủ điều kiện xét thuộc diện không chịu phí; thời gian thực hiện 01 ngày làm việc.
- Trường hợp hồ sơ đảm bảo, số ngày thực tế xe tạm dừng lưu hành liên tục từ 30 ngày trở lên và có đủ xác nhận của Sở Xây dựng, đơn vị đăng kiểm tính toán số phí sử dụng đường bộ được bù trừ, số phí phải nộp bổ sung (nếu có) trên cơ sở mức thu của một tháng chia cho 30 ngày và nhân với số ngày nghỉ lưu hành; thời gian thực hiện 01 ngày làm việc.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp kinh doanh vận tải.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Đơn vị đăng kiểm.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Thông báo chưa đủ điều kiện xét thuộc diện không chịu phí theo Mẫu số 08 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 90/2023/NĐ-CP hoặc Quyết định về việc trả lại/bù trừ phí sử dụng đường bộ theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 90/2023/NĐ-CP.
- Cấp lại Tem kiểm định đối với trường hợp Tem kiểm định còn thời hạn. Trường hợp Tem kiểm định hết hạn thì thực hiện kiểm định và cấp Tem kiểm định cho chu kỳ kiểm định mới.

2.8. Phí, lệ phí: Không.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Đơn đề nghị cấp/cấp lại Tem kiểm định và Tem nộp phí sử dụng đường bộ theo Mẫu số 13 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 90/2023/NĐ-CP (biểu mẫu kèm theo).

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

Xe kinh doanh vận tải thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã kinh doanh vận tải tạm dừng lưu hành liên tục từ 30 ngày trở lên khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Chủ phương tiện đã nộp Đơn xin tạm dừng lưu hành.
- Sở Xây dựng đã xác nhận vào Đơn xin tạm dừng lưu hành.
- Đơn vị đăng kiểm đã lập Biên bản thu Tem kiểm định và Tem nộp phí sử dụng đường bộ.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015.
- Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008.
- Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2024.
- Nghị định số 90/2023/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ.

TÊN ĐƠN VỊ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày.... tháng.... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Cấp/cấp lại Tem kiểm định và Tem nộp phí sử dụng đường bộ**

Kính gửi: Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới.....

Tên tôi là:, đại diện cho ...(doanh nghiệp).....

Số hộ chiếu/CCCD/CMND hoặc số định danh cá nhân:..... cấp
ngày:..... tại:.....

Địa chỉ (theo hộ khẩu thường trú):.....

Ngày.../.../20.., Tôi đã có Đơn và đã nộp Tem kiểm định và Tem nộp phí sử dụng đường bộ để làm căn cứ xác định thời gian tạm dừng hoạt động của các phương tiện. Nay đề nghị được cấp lại Tem kiểm định và Tem nộp phí sử dụng đường bộ cho các phương tiện sau đây để được tiếp tục lưu hành, bao gồm:

Số TT	Loại xe	Biển số xe	Ghi chú
1			
2			

Đơn đề nghị này được lập thành 02 bản, 01 bản giao cho chủ phương tiện, 01 bản lưu tại đơn vị đăng kiểm./.

DOANH NGHIỆP**NHÂN VIÊN ĐƠN VỊ****THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký tên và đóng dấu)

ĐĂNG KIỂM**ĐĂNG KIỂM**

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

